

NGUYỄN Q. THẮNG

# Huỳnh Thúc Kháng

con người  
và  
thơ văn

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA XUẤT BẢN

1972

NGUYỄN Q. THẮNG

—★—

# HUYỀN THÚC KHÁNG

*Con người và thơ, văn*

(1876 – 1947)



PHỤ QUỐC - VỤ - KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN - HÓA  
XUẤT - BẢN





ẢNH CHỤP NĂM 1946 (TẠI HÀ-NỘI)





## PHIÊN ÂM

Thiếu Mai ông giám linh kỳ, chuyển trình Mặc Si tiên sinh.

Nhân sự vô thường, niên hoa bất trú, trần huyền nhân tạp, niên lão sự phiền Tàn ty, Nhâm ngộ nhị nguyên đán, bộc do hữu khai bút chi tác. Kim dị « vô sự vong » cơ vong cụ tuốc, tân niên chi hà vật.

Trừ tịch vãng. Mai công ưỡng phổng, thích bộc tha vãng, qui hậu kiến án thượng hữu khai gian tắc Mặc Si tiên sinh kiến ki chi cận tác nhị thủ dã.

Kiến lập tâm hỉ, nhân thứ kỳ vận. Dụng đưng Quý vị nguyên nhật chi tác.

*Quý vị nguyên đán*  
**Mính Viên. Kháng đốn.**

## DỊCH NGHĨA

Cụ Thiếu Mai xem và nhờ chuyển trình Mặc Si tiên sinh.

Việc đời vẫn vô thường, tuổi tác cứ trôi đi, phải sống xô bồ với mọi người. Càng già lại càng thêm phiền phức.

Luôn hai tết Tàn ty và Nhâm ngộ vừa rồi, tôi còn có làm thơ khai bút. Nay có lẽ không có việc gì nên đã làm tôi không còn biết năm cũ, năm mới là gì nữa.

Chiều ba mươi tết vừa rồi, cụ Thiến Mai có tới thăm, rất tiếc tôi đi vắng. Lúc về thấy trên bàn có một phong thư, mở bì ra xem mới biết rằng đây là bài thơ mới làm của Mặc Si tiên sinh vừa gửi tới.

Tôi rất lấy làm mừng. Vậy xin chấp nối vài vần theo nguyên tác. Và cũng xin lấy tết nguyên đán năm Quý vị này làm đề tài cho tác phẩm.

*Ngày nguyên đán năm Quý vị*  
**Mính Viên. Kháng đốn thư**

Hanoi ngày 9 tháng 10 năm 1946

Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa năm

Thứ Hai

Anh Quang

Được thơ anh nói việc in sách  
chung với tui, nhưng lúc tôi viết đã  
cho tui ra - dặng bảo T & như Thi-  
tu - Tung - thoe), bên với ông Phiến ra  
nhà in. in lại cũng được. Còn

Tiền - sử của tôi thì không được  
phép in. Vì đời tôi, tôi một vài  
người có hơi biết đặng khái, việc  
viết không nhắm vào dân. Cũng  
... xem bên kia...



tiền này, ngoài tôi ra chia  
chức có ai biết viết là đời  
qua - khi mà tôi, chia chép hết  
đều quan yếu không sao người  
bằng quan viết cho khỏi sai mà  
sai một may là cách xa đến  
ngàn dặm cũng nên.

Vậy lược sai tôi lúc này  
không được in, trừ ra hạn viên -  
Phổ 年譜 chép đến Bảo T  
định bản là thời, chia biết thêm  
chào anh em gia  
# 6 khany

Bút Tích HUỲNH THỨC KHÁNG  
(Thư gửi Ông VƯƠNG ĐÌNH QUANG năm 1946)

## BẢNG KÊ CHỮ VIẾT TẮT VÀ PHẠM LỆ

---

- Thi tù từng thoại (T.T.T.T.)
- Thi văn với thời đại (T.V.V.T.Đ.)
- Huỳnh Thúc Kháng niên phở (H.T.K.N.P.)
- Tuồng Trưng Nữ Vương Bình ngũ lãnh (T.T.N.V.B.N.L.)
- Cuộc kháng thuế ở Trung kỳ (C.K.T.Ơ.T.K.)
- Tiếng Dân (T.D.)
- Bức thư bí mật gửi Cường Đệ (B.T.B.M.)
- Trung-kỳ dân biến thi mật ký (T.K.D.B.T.M.K.)

---

— Phần lớn thơ chữ Hán dẫn trong sách đều dùng bản dịch của Huỳnh Thúc Kháng. Phần của các dịch giả khác có ghi rõ ở phần chú thích, hoặc ở sau. Phần không ghi; tức là của người viết dịch.

— Tài liệu tiếng Việt dẫn trong sách đều do người viết sưu tầm tại chỗ.



# BIỂU BIÊN NIÊN CUỘC ĐỜI HUỲNH THỨC KHÁNG

(1876 — 1947)

NĂM	CUỘC ĐỜI	BIẾN CỐ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC
1876	Sinh tại Quảng-Nam (làng Thạnh-Bình, tổng Tiên-giang-thượng, huyện Tiên-Phước, phủ Tam-Kỳ) cha mẹ đặt tên là Huỳnh Hanh.	Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ nhất. I.— Phong trào văn thân.
1883	Bắt đầu đi học.	Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai. Hoàng Diệu tử tiết.
1885	Nổi tiếng thông minh tại các trường trong huyện.	Kinh thành thất thủ — vua Hàm Nghi lập chiến khu Nghệ-Tĩnh-Bình — Nguyễn Hiệu lập chiến khu ở Quảng-Nam.
1887	Vào núi học võ, theo cha anh hưởng ứng phong trào Cần Vương do Nguyễn Hiệu lãnh đạo.	Cuộc khởi nghĩa Hương-Sơn (Phan Đình Phùng) thất bại. Phong trào Cần Vương tan rã.
1890	Trở lại việc sách đèn — gặp Phan Chu Trinh.	Nguyễn Hiệu và Phan Bá Phiến bị bắt giết.
1891	Đi thi Hương — nổi tiếng ở kinh đô Huế.	Khởi nghĩa Yên thế (Hoàng Hoa Thám).
1895	Gặp Trần Qui Cáp — đi học.	Trung Nhật chiến tranh.
1898	Đi học — đọc « Thiên hạ đại thế luận » « Qui ưu lục » của Nguyễn Lộ Trạch. Đầu đầu cử nhân gặp Sào Nam, đọc các tác phẩm của Lương, Khang và các bản dịch của Voltaire, J. J. Rousseau, Montesquieu.	Trung-quốc chinh biến.
1900		Tám nước xâm lăng Trung-quốc — Pháp củng cố nền đô hộ ở Việt-Nam.
1902-1903	Cư tang — Dạy học — Đọc Mậu Tuất chinh biến, Cổ động phong trào Duy tân.	Phong trào Duy tân bắt đầu phát triển.
1904	Đỗ đầu Tiến sĩ — Từ chối không làm quan — họp bàn kế hoạch cùng Tây Hồ — Thái Xuyên, Sào Nam, Nguyễn Thành ở Thăng-Bình (Quảng-Nam).	Chiến tranh Nga Nhật (1904 — 1905) — Sào Nam lập hội Duy tân.
1905	Nam du — làm bài phú « Lương ngọc danh sơn ».	Nhật thắng Nga — Sào-Nam Đông du.
1906	Dạy học ở các nghĩa học — đi diễn thuyết hô hào Duy tân.	Tây Hồ — Cường Đê xuất dương.
1907	— nt —	Phong trào Duy tân phát triển mạnh, trường Đông kinh Nghĩa thực thành lập ở Hà-Nội.

NĂM	CUỘC ĐỜI	BIẾN CỐ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC
1908	Bị thực dân bắt tại quê nhà (Thanh-Bình — Tiên-Phước)	Biểu tình xin xóa bớt thuế — Hà thành đầu độc — Đông kinh Nghĩa thực — Du học sinh ở Nhật-Bản bị trục xuất.
1916 - 1920	Trong ngục Côn-đảo.	Khởi nghĩa Duy Tân, Thái-nguyên.
1921 1924	Được trả tự do, bị quản thúc	Đại chiến thế-giới lần thứ nhất.
1925	Từ chối không nhận chức của triều đình Huế giao cho.	Liệt sĩ Phạm Hồng Thái ném bom ám sát toàn quyền Merlin — Phan Chu Trinh về nước.
1926	Đắc cử nghị viên và nghị trưởng (nhân dân đại biểu Trung-kỳ).	Phan Bội Châu bị phản bội mật thám Pháp bắt cóc ở Trung Hoa.
1927	Tranh luận với khâm sứ D'Elloy lập công ty và báo Tiếng Dân, con gái thứ chết.	Phan Chu Trinh tạ thế.
1928	Tranh luận với quyền khâm sứ Jabouille, từ chức nghị viên và nghị trưởng.	
1930	Con gái đầu lòng chết — làm báo	Phong trào Xô Viết Nghệ-Tĩnh — Nguyễn Thái Học và đồng chí lên đoạn đầu đài — Nội các Nguyễn Hữu Bài bị buộc từ chức, Phạm Quỳnh lên thay.
1934	— nt —	
1935	Xuất bản « Thi văn với thời đại ».	
1939	Xuất bản « Thi tù tùng thoại »	Nhật chiếm Việt-Nam (đại chiến thứ hai bùng nổ).
1943	Báo Tiếng Dân bị đóng cửa.	
1945	Từ chối không nhận chức Thủ tướng do Nhật giao phó — viết thư gửi Cường Để — Xuất bản Bức thư trả lời chung.	Nhật đảo chính Pháp ở Đông-dương — Tổng khởi nghĩa tháng Tám — chế độ thực dân cáo chung.
1946	Nhận chức Bộ trưởng Nội vụ trong Chính phủ liên hiệp quốc gia, kháng chiến — quyền Chủ tịch VN. DC. CH. — viết « Toàn quốc phụ lão kháng chiến thư » (Kính cáo).	Hiệp định sơ bộ — (6-3) tạm ước 14-9 — Toàn quốc kháng chiến.
1947	Kinh lý miền Trung, mất tại Quảng-Ngãi.	Chiến tranh Việt Pháp bùng nổ dữ dội.



# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU . . . . .	13
A.— TÒNG QUAN . . . . .	17
I.— XÃ HỘI NƯỚC NHÀ CUỐI THẾ KỶ 19 ĐẦU THẾ KỶ 20. . . . .	19
II.— BỐI CẢNH VĂN HÓA XỨ QUẢNG . . . . .	33
— Quảng-Nam địa linh nhân kiệt . . . . .	33
— Quảng-Nam quê hương cách mạng . . . . .	41
III.— CON NGƯỜI HUỖNH THỨC KHÁNG . . . . .	47
1.— Lược sử. . . . .	47
2.— «Cốt tĩnh» xứ Quảng trong Huỳnh Thúc Kháng . . . . .	49
3.— Tuổi ấu thơ và cái học khoa cử . . . . .	55
4.— Ảnh hưởng tân thư . . . . .	64
IV.— ĐỜI HÀNH ĐỘNG . . . . .	68
1.— Tham gia hoạt động cách mạng . . . . .	68
2.— « Côn-lôn trường học thiên nhiên » . . . . .	85
3.— Nghị viên . . . . .	102
4.— « Ổ kén giam cầm » . . . . .	113
V.— SỰ NGHIỆP TRƯỚC TÁC . . . . .	130
— Văn học . . . . .	131
— Sử học . . . . .	133
— Báo chí . . . . .	135
B.— HUỖNH THỨC KHÁNG QUA CÁC VĂN PHẨM . . . . .	137
I.— XÃ HỘI QUAN . . . . .	139
1.— Xã hội lý và xã hội tình . . . . .	140
2.— Nấc thang xã hội . . . . .	145
3.— Nam nữ bình đẳng . . . . .	153
4.— « Xã hội đại đồng » . . . . .	161
II.— GIÁO DỤC QUAN. . . . .	163
1.— Yếu tĩnh của sự học . . . . .	164
2.— Khai trí trị sanh . . . . .	169
3.— . . . với Khổng học . . . . .	177
4.— Nhà học giả . . . . .	186
III.— CHÍNH TRỊ QUAN . . . . .	195
1.— Chũ Dân . . . . .	196
2.— Quốc-gia và dân tộc . . . . .	201
3.— Dân tộc tự quyết và tam kỳ hợp nhất . . . . .	207
4.— Hiến pháp . . . . .	213
IV.— NGHỆ THUẬT QUAN . . . . .	223
1.— Nghệ thuật vị nhân sinh . . . . .	224
2.— Những nét hiện thực . . . . .	240
3.— Nhà thơ dân tộc — một thi sử . . . . .	248
LỜI NÓI CUỐI . . . . .	263
PHỤ LỤC . . . . .	267

## LỜI NÓI ĐẦU

**VIẾT** về một nhân vật cận đại thường rất khó, mà nhân vật ấy lại là một con người đa diện; và có liên quan nhiều đến lịch sử nước nhà hồi gần đây thì lại khó hơn: Minh viên Huỳnh Thúc Kháng.

Huỳnh Thúc Kháng không những là một nhà văn học, một nhà cách mạng... mà ông còn là một nhà chí sĩ có nhiều liên hệ đến tranh đấu sử nước nhà vào thời cận đại. Từ nhiều năm nay, trong các bộ văn học sử, các nhà nghiên cứu văn học cũng có nhắc đến Huỳnh Thúc Kháng. Nhưng nhắc đến với một cái nhìn phiến diện, thiếu sót và nhiều khi có tính cách nhị nguyên (1).

Sau những năm gần gũi với sách vở và đời sống thực tại, tôi thấy những gì Huỳnh Thúc Kháng suy tư, hành động càng đúng với thực chất cuộc đời. Những sự kiện trên là niềm suy gẫm chung của dân tộc, khiến tôi tìm hiểu, nghiên cứu về cuộc đời cách mạng của ông. Và lại, tôi là người đồng châu với ông, nên có cái may là nghe được những bài thơ, bài ca, các câu chuyện truyền miệng trực tiếp liên hệ đến quá trình cách mạng Việt-Nam vào thời cận đại. Những sự kiện trên gần như những sự thật ăn sâu vào cảm nghĩ, sinh hoạt của quần chúng địa phương. Rồi từ những sự kiện đó người dân ở đây phần nào tự tin về quê hương mình, nơi đã sản sinh ra những con người như vậy.

---

(1) Trong « Việt-Nam văn học sử giản ước tân biên » (gần 2000 trang) Quyển 3. Văn học tùng thư xuất bản (Saigon) 1965, Phạm Thế Ngũ Tác giả đã có một cái nhìn thiếu sót và quá chênh lệch. Trong khi Phạm Quỳnh ông viết có hơn 200 trang. Còn các tác giả khác Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... mỗi người chỉ có hơn 5, 7 dòng và rất sai lầm. Huỳnh Thúc Kháng đương nhiên là không có. Nếu có nhắc đến thì chỉ nhằm đề cao người khác, và các vấn đề có liên hệ đến ông mà thôi. (xem thêm chú thích ở phần Nghệ thuật quan).

Trong những năm gần đây, (ở Huế) tôi lại được tiếp xúc với một số nhân vật có liên hệ đến Huỳnh Thúc Kháng, và một số văn phẩm của ông. Nơi, ông đã sống một khoảng thời gian có xảy ra nhiều biến cố trọng đại, khiến chính quyền Thực dân phải gầy đờ. Huỳnh Thúc Kháng là người sống đầy đủ, trọn vẹn một đời hoạt động không ngừng. Ông đã chứng minh hùng hồn cho những điều ông suy nghĩ, ngắm nhìn, và ra tay hành động. Bảy mươi năm lẻ, một khoảng thời gian tuy không dài lắm đối với nhà chí sĩ lão thành. Nhưng đối với lịch sử nước nhà là một thời gian dài đầy máu và nước mắt, đã cho ông nhiều suy tư chín chắn, mà bây giờ cũng như mai sau đáng cho ta nâng niu, triu mến.

Ngoài ra, khi nghiên cứu về Huỳnh Thúc Kháng, tôi còn có một chút tham vọng là phác họa qua một vài hoạt động của phong trào Duy tân hồi đầu thế kỷ này, mà ông là một trong ba nhân vật dẫn đạo.

Từ lâu, các nhà nghiên cứu thường lẫn lộn các phong trào cách mạng bạo động, (Đông du) và cách mạng văn hóa (Duy tân) trong quá trình cách mạng chung của dân tộc. Nhất là tách rời Đông Kinh Nghĩa thực ra khỏi phong trào Duy tân, và cũng chưa xét tận nguồn, thực chất của phong trào cách mạng văn-hóa này. Chính công cuộc cải cách toàn diện này đã đưa cách mạng Việt-Nam bước sang một ngã rẽ quan trọng, khiến chính sách Thực-dân phải lay động từ gốc rễ.

Đó là những lý do chính, dẫn đạo tôi hình thành tập sách này.

Trong việc tìm hiểu Huỳnh Thúc Kháng, tôi thấy có mấy điều cần thưa trước cùng quý độc giả.

Như trên đã nói : Huỳnh Thúc Kháng đối với quần chúng, không phải là một con người có tính chất huyền thoại, mà ông sống rất gần gũi với họ. Từ khi tóc ông còn để chỏm óm sách « học đạo » ở các trường làng ; cho đến ngày trở thành một chính khách, một « Quyền Chủ Tịch » nhà nước đã không bao giờ xa rời nhân dân. Nghĩa là đời sống ông không bao giờ có gì xa lạ với mọi người. Chính nhờ khía cạnh này mà tôi đã gặp gỡ, tiếp xúc với một số quý vị lão thành sống

đồng thời, và có tham gia vào phong trào Duy tân. Do đó tôi biết thêm được một số vấn đề và « tài liệu sống » đáng tin.

Bên đó là những văn phẩm của ông. Ông trước tác rất nhiều : vừa chữ Hán, chữ quốc ngữ. Cả hai phần đều bề thế trong công trình viết lách của ông. Nhất là toàn bộ báo TIẾNG DÂN (1927 — 1943) và một số tác phẩm đã in, hoặc chưa in. Các văn phẩm viết bằng chữ Hán, phần lớn được ông dịch ra Việt văn có kèm theo nguyên tác ; nhưng vẫn còn một số tác giả chưa kịp dịch hoặc không muốn dịch (?). Theo ông, việc dịch thuật đó đã làm mất rất nhiều ý nghĩa nguyên tác. Phần còn lại (Hán văn) tôi mạo muội phiên dịch sang Việt ngữ để đọc giả thiếu khả năng Hán tự có thể hiểu được phần nào. Nhưng việc này đối với tôi, quả là một vấn đề thiên nan, vạn nan, và mất rất nhiều thời giờ. Tuy thế, những bài dịch ấy, không quá xa chủ đích, và ý tình của tác giả. Nói như ông : « Nguyên văn ký giả viết bằng chữ Hán, nay dịch ra Quốc ngữ, tinh thần ý tứ không bằng nguyên văn, như là thi văn thì dịch mười phần không được năm, sáu. Song không mất bản ý » (1).

Những văn phẩm trên được sưu tầm lại khá đầy đủ. Nhưng trong Tết Mậu thân, những tài liệu ấy phần lớn làm mồi cho lửa đạn, may mắn chỉ còn lại một ít. Hôm nay tôi cố gắng gom góp lại lần thứ hai, hầu vẽ ra vóc dáng, cũng như một vài suy nghĩ về ông, mà lúc đầu tôi ngỡ là có thể tiến hành một cách dễ dàng.

Ngoài ra, còn có một điều khá đặc biệt. Đó là việc tìm hiểu về đời tư của ông. Đã nhiều lần ông từ chối vai trò nhà văn của mình, và không bao giờ thêm màng đến sự nghiệp văn chương (2). Nhưng trước sau vai trò nhà văn, cùng công trình sáng tác đã chiếm một tư thế vững vàng, đồ sộ trong quá trình cách mạng của ông. Điều đó, mới nghe qua tưởng chừng như ở ông có một sự mâu thuẫn. Nhưng cuối cùng, sự mâu thuẫn ấy được hòa đồng với thực tại xã hội nước nhà một cách rất kỳ diệu.

(1) Minh viên Huỳnh Thúc Kháng T. T. T. trang đầu nhà xuất bản Tiếng Dân Huế 1939.

(2) Phan Bội Châu cũng có một ý niệm tương tự. Ông thường ngâm câu : « Lập thân tối hạ thị văn chương » (Lập thân bằng văn chương là cách lập thân thấp nhất).

## XVI

Về thư mục, tôi đã dùng nhiều văn liệu của chính ông và các tác giả khác (coi thư mục ở cuối sách), mà đáng tin hơn là quyển « Thi tù tùng thoại » và « Huỳnh Thúc Kháng niên phổ » (hay tự truyện). Đây là một quyển sách tự truyện, sơ lược về đời tư, từ lúc ông chào đời đến năm 67 tuổi (1942). Niên phổ (tự truyện) là một tài liệu rõ ràng và đáng tin nhất được Anh Minh dịch và xuất bản năm 1963 (Huế). Trong một thư riêng gửi Vương Đình Quang, (một nhân viên cũ của báo TIẾNG DÂN) ông viết. «... lược sử tôi lúc này không được in, trừ ra bản niên phổ chép đến báo Tiếng Dân đình bản là thôi...».

Quyển sách này được hoàn thành. Chúng tôi không quên tỏ lòng biết ơn Giáo sư Giản Chi đã giúp cho nhiều ý kiến về các vấn đề văn học, triết học và xem lại bản thảo. Ông Lê Ấm (rẽ Phan Châu Trinh) ông Lê Nhiếp (rẽ Huỳnh Thúc Kháng nhân viên cũ báo TIẾNG DÂN, và cũng là người sống kề cận Huỳnh Thúc Kháng từ những năm 1929 đến ngày ông mất ở Quảng-Ngãi) đã cho mượn một ít tài liệu, và kể lại các sự kiện có liên hệ đến Huỳnh Thúc Kháng. Các tài liệu và ý kiến trên đã giúp ích rất nhiều trong việc nghiên cứu này.

Công việc tuy nhỏ mọn, khiêm nhường, được chúng tôi thực hiện với một tinh cách thận trọng, nghiêm chỉnh, nhưng chắc còn thiếu sót và sơ suất. Chúng tôi dám mong quý độc giả chỉ bảo đề bổ túc những khiếm khuyết trên.

SAIGON, tháng 1 năm 1969

NGUYỄN Q. THẮNG





# A. — TÔNG QUAN



# I. — XÃ-HỘI NƯỚC NHÀ HỜI CUỐI THẾ-KỶ XIX ĐẦU THẾ-KỶ XX

**X**Ã-HỘI VIỆT-NAM vào cuối triều Tự Đức bắt đầu đi vào con đường bại vong, nội chiến ngoại hoạn xảy ra khắp nơi, còn đâu thời vàng son Minh-Mệnh quyền hành Vương triều tràn sang đến hai lân quốc. Trong khi đó người phương Tây nhất là Tây-Ban-Nha và Pháp đã trực tiếp dòm ngó nước ta. Ngay từ thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, họ đã vào đặt cơ sở thương nghiệp. Thêm vào đó đặt tin ngưỡng thành vấn đề làm cho triều đình khó xử lại càng khó xử hơn.

Các sự kiện đó kéo dài mãi đến năm 1858 thì tàu chiến Pháp, Tây-Ban-Nha rắp ranh vào bắn phá cửa Đà-Nẵng lần thứ nhất, rồi lần thứ hai; cho đến khi triều đình Huế mất hẳn chủ quyền. Rồi cũng từ đó các phong trào «*nhương di*» nổi lên khắp nơi với tinh thần trung quân ái quốc. Biến cố ấy là một sự kiện không nhỏ trong lịch sử lâu dài Việt-Nam; từ Nam đến Bắc các sĩ phu đứng dậy hô hào quần chúng một lòng trung với nhà vua chống lại quân thù. Đến khi Nam-Kỳ thất thủ, Phan Thanh Giản một nhân vật quan trọng của triều đình Huế phải tử tiết, (1868) tiếp theo các sĩ dân miền Nam đứng dậy kháng chiến chống Pháp mà gương sáng còn vằng vặc đến ngày nay, và mãi mãi trong lịch sử dân tộc: Trương Định, Hồ Huân Nghiệp, Đồ Chiểu . . . tiếp sau các sĩ phu miền Trung Bắc cùng ý nguyện tập hợp dân chúng phất cờ đứng dậy giúp vua cứu nước. Các biến cố ấy luôn luôn đè nặng trên cuộc sống của mọi tầng lớp dân chúng trong nước. Người dân què lẫm lút trong lũy tre xanh mà những tiếng gầm đai bác của quân thù thức tỉnh họ không ít. Sự kiện ấy quả là một biến cố trọng

đại trong lịch sử nước nhà, khiến họ hỏi nhau phải làm gì đây trong hoàn cảnh nguy biến.

*« Tai nghe súng nổ cái đùng  
Tàu Tây nó đến Vũng Thùng anh ơi! » (1)*

« Tiếng súng Vũng Thùng » là cơn tỉnh giấc hôn mê đối với Triều đình Huế sau nhiều năm thángh yên ngủ và tự hào. Chính tiếng súng ấy đã tập hợp được một lực lượng không nhỏ làm cho giặc Pháp nhiều phen, nghiêng nga không dám khi dễ dân tộc này. Tinh thần đó được thể hiện qua những câu hát dân gian, các bài hịch ái quốc đượm tinh chất yêu nước nồng nàn.

Nhưng triều đình lúc bấy giờ đã đổ nát, lộn xộn nên người Pháp dễ bề thôn tính được kết thúc bằng hoa ước Nhâm-Tuất và Giáp-Tuất. Những biển cô trên được người dân truyền tụng nhau :

*« Năm Tuất sáo phương mọc trên Nghệ, (2)  
Tây qua lấy nước cực con dân ba bốn bề.  
Tuất, giáp Tuất có sáo phương mọc gần cù lao,  
Năm Tuất có sao chổi mọc trên Sơn chà (3)  
Bởi vì ông Tự Đức vô hậu ở mà lòng hai, (4)  
Tây qua thiết lập lâu đài  
Trí đồn Mang cá bắn ra rần rần (5)  
Bá quan văn, võ triều thần,  
Cớ làm sao không tinh trước, để lòng dân ưu phiền  
Thánh hoàng cõi hạc châu Thiên.  
Tây đi tiếm nịnh cầm quyền nước ta », (6)*

---

\* Tất cả thơ chữ Hán dẫn ở các phần sau đều dùng bản dịch của Huỳnh Thức Kháng.

(1) tức cửa biển Đà-Nẵng. (Ca dao)

(2) và (3) Núi sơn-chà gần Đà-Nẵng.

(4) Vua Tự Đức không có con đẻ

(5) Tức Trấn Bình Đài, vừa đến Huế quân Pháp chiếm ngay đồn Mang-cá một căn cứ trọng yếu trong thành nội sau lưng đại nội.

(6) Hát nhưn ngãi— Một loại Nam Nữ đối ca thịnh hành khắp vùng quê Quảng-Nam.

Tình hình quân sự cũng như chính trị trong nước lúc bấy giờ vô cùng rối ren, triều đình không có chính sách để đối phó với các biến cố có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Đến đêm 22 tháng 5 Ất Dậu (1885), Tôn Thất Thuyết một trong những người giàu tư tưởng bài ngoại, nhất là người Pháp, cộng với bức bách của viên đại tướng Rigault de Renouilly. Do đó Tôn Thất Thuyết cùng các chiến tướng đồng mưu đánh úp quân Pháp ngay tại Kinh đô Huế trong khi triều đình chưa có một lập trường rõ rệt, nhưng việc bất thành để có biến cố « kinh thành thất thủ » năm Ất-Dậu (1885).

Kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi (1) chạy ra Cam-Lộ ban chiếu cần vương, khắp nơi từ dân đến quan đều nổi dậy hưởng ứng, nào : « *Nghĩa binh, Nghĩa hội... nhất là các lĩnh miền Trung từ Thanh-Hóa đến Bình-Thuận với Mai Xuân Trường, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Bá Nghi, Trần Ngọc Dư, Đoàn Chí Tuân, Nguyễn Quang Bích, Tân Cao, Tân Thuật* » (2). Mà dai dẳng kiên hùng, oanh liệt nhất với các lãnh tụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Huệ, đã làm cho người Pháp nhiều phen điên đầu, khiếp vía ; nên đã có lần Viên Khâm sứ Louis Jean Baille trình bày đầy đủ những sự kiện ấy trong tác phẩm *Souvenir d'Annam* (3). Ông ta cho cuộc khởi nghĩa ở Quảng Nam do Nguyễn Huệ lãnh đạo là một phong trào yêu nước, và nhân vật ấy đáng là một lãnh tụ chính trị, quân sự đáng kính. Vì chính Nguyễn Huệ đã đập phá, xây dựng miền Nam Ngãi như một nước thứ hai đại diện cho vua Hàm-Nghi chống quân Pháp giành chủ quyền đã mất : « *Người này có nghị lực phi thường, đã dần dần nổi tiếng nên vị anh hùng kỳ diệu dựng lĩnh Quảng-Nam gần thành như một nước. Sinh với một tâm hồn lãnh tụ, ông có tính rắn rỏi nghiêm nghị, tức là những đức tính đáng đưa ông giữ một vai trò quan*

---

(1) Sau khi các vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phước bị nhiều áp lực của quyền thần, kẻ chết người từ bỏ Ngai vàng. Triều đình đưa Ưng Lịch lên ngôi lấy hiệu là Hàm Nghi, sau ông trở nên một vị vua yêu nước.

(2) Nguyễn Thiện Thuật với chiến khu bãi Sậy.

(3) L.J. Baille kể làm Khâm sứ Trung-kỳ năm 1886-1889.

trọng trong chính phủ, nếu thời thế ngẫu nhiên xui khiến. Ông đã biến phong trào biến loạn ở Quảng-Nam thành một cuộc khởi nghĩa rộng lớn và đáng kính, hình như ông đã gieo ý chí ái quốc thức tỉnh những khối óc từ trước đến giờ chưa được huấn luyện hẳn hoi để tiếp thu ý chí ấy. Ông đã thổi bùng, kích thích và xui giục chiến tranh, nhờ một mối tình tuy không mới mẻ nhưng vẫn lờ mờ ở xứ này; oán thù ngoại quốc, oán thù người Pháp. Bởi phương diện này, kẻ « lục lâm » kia đã nổi tiếng và sẽ lưu danh về sau. . . » (1)

« Cet homme jeune encore et d'une rare énergie, entouré peu à peu d'une héroïque et presque fabuleuse avait fini par se tailler dans cette province une véritable royauté. Né pour commander, doué d'une virilité autoritaire qui eut trouvé un admirable emploi dans le gouvernement du Quang Nam l'ampleur et le prestige d'un mouvement national. Il semblait qu'il eut éveillé à la vie patriotique des cerveaux mal préparés jusque-là concevoir cette Idée. Il les avait surchauffés, excités et poussés à la guerre au nom d'un sentiment sinon nouveau, au moins assez malaisés à démêler en ces pays: la haine de L'étranger, la haine française. C'est par ce côté surtout que la physionomie de coureur de brousse a eu et conservera quelque relief. . . »

Quả vậy, những ý nghĩ của Baille (một viên quan thực dân) càng đúng với phẩm cách, và chiến công của Nguyễn Huệ (nói riêng) đối với dân tộc, càng ngày càng rực sáng với sử sách.

Các phong trào Văn Thân, Cần Vương được nung nấu trong quần chúng suốt một khoảng thời gian dài gần 40 năm làm cho người Pháp không một phút nào có thể thành thói an nghỉ từ khi họ đặt chân đến đất nước này.

Nhưng cuối cùng các phong trào ấy phải hứng chịu những thất bại đau đớn, nhất là đối với một đoàn quân ô hợp thiếu thốn mọi phương tiện, không thể nào địch nổi với một đạo

---

(1) L.J. Baille — Souvenir d'Annam trang 72. Plon 1891.



quân nhà nghề. Tuy nhiên mấy vạn trung thần nghĩa sĩ cùng đồng bào ái quốc đã tạo thành một tiếng vang lớn rung động cả vùng Đông-Nam-Á. Do đó hồn thiêng đất nước ngày càng ăn sâu vào tiềm thức, cũng như suy nghĩ của lớp người kế thừa sự nghiệp lẫy lừng kỳ diệu đó.

Tấn kịch « Văn Thân » « Cần Vương » đi vào lịch sử dân tộc. Vua Hàm Nghi và các lãnh tụ khác bị bọn tay sai Pháp thủ tiêu hoặc lưu đày. Vì vậy các phong trào bị tan rã dần. Vua cũ bị đày, ý nghĩa trung quân không còn chỗ nương dựa, và người Pháp khôn khéo dựng nên một chính quyền có tính cách tự trị, nhưng thật sự quyền hành dưới tay người Pháp, ở trong vẫn có lớp người cũ còn sót lại, nhưng dần dần cũng bị loại trừ. Thắng có người nào còn lại, thì chỉ biết ngoan ngoãn với triều mới, hoặc giả có người còn chút tinh thần dân tộc thì chỉ biết ngậm đắng nuốt cay dưới ách cường quyền. Một số nhà Nho trong thời kỳ này có tinh thần yếu nước nhưng bất lực trước thời cuộc, họ tìm sự lắng dịu ở tâm hồn, nghĩa là họ rất giàu tình cảm, nhưng nghèo hành động. Họ thấy cái bất lực của mình mà quay ra tự cười cợt, họ lắng nỗi buồn thương trong ly rượu để bớt đau khổ, oán hờn. Tuy thế hạng người này không phải là kẻ đại diện chân chính cho quần chúng Việt-Nam.

Từ đó làn sóng Âu học du nhập vào nước ta ngày càng mạnh, cùng các biến cố ở các nước láng giềng, nhất là Trung-Hoa thực tình lòng tự tôn dân tộc không ít. Sau các biến cố lớn ở Trung-quốc người Trung-Hoa đã bừng mắt sau giấc mộng dài. Họ bắt đầu dịch các tác phẩm, học thuyết Phương Tây. Rồi chính các học thuyết ấy cộng với những tư tưởng của các danh nhân như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Động, Tôn Dật Tiên từ từ nhập cảnh nước ta. Trong dân chúng cũng như các sĩ phu đều ăn tàng tư tưởng quốc gia, cùng lòng đau đớn giống nòi, nên sau khi tiếp thụ được các tư tưởng trên như một luồng sinh khí thổi vào căn buồng tăm tối.

Các học thuyết cùng với các biến cố trọng đại trong và ngoài nước ảnh hưởng đến tinh thần sĩ phu không ít. Họ bèn từ bỏ quan niệm trung quân mà thực hiện ngay lòng ái

quốc nhiệt thành mới mong cứu vãn được tiền đồ dân tộc. Sự kiện đó đã chứng minh rõ ràng về quan niệm cách mạng của các nhà chính trị sau này. Các nhà cách mạng Việt-Nam vào khoảng thời gian trên, nếu không phải là những nhà khoa bảng thì ít nhiều cũng đã được uốn nắn trong khuôn khổ thánh hiền Á-đông. Rồi sau này hành động theo hoài bão, và chí hướng mình để thể hiện quan niệm trung quân, và hoàn cảnh cho hợp với tư trào mới. Vì... «*Độc sách thánh hiền Á-đông mới học được chữ trung quân. Nhưng về sau (...)* đọc nhiều sách ngoài, biết chữ ái quốc còn nặng hơn chữ trung trung quân». (1)

Từ đó cái tiếng reo hò «*tân thơ, cự thơ*» sôi nổi toàn quốc, kích thích mãnh liệt tinh thần yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân, nên đã xuất hiện nhiều phong trào ái quốc kế tiếp nhau rất phong phú. Phong khí trong nước bắt đầu چرا mình, và mạnh nha nhiều chủ trương mới mẻ, táo bạo. Nhất là các phong trào Đông du. Duy tân được thể hiện một cách táo bạo qua biến cố năm 1908 về sau; với các sự kiện thay cũ đổi mới, cùng các phong trào văn-hóa, các cuộc võ trang khởi nghĩa liên tiếp xảy ra sau này.

義會林立軍機風馳若者爲討賊諸葛若者爲守土之睢陽 (...)  
務光孤壘抗戰十年; 安世一屯縱橫百戰, 爲孫文 (...)  
爲孟德, 爲盧梭撲帝國獨權之虐炤 其他火烘日早,  
礮震巴辜拒搜投毒之實驗場; 太原安沛之快壯劇。

«*Nghĩ hời lâm lâm, quân hịch phong tri, nhược giả vi thảo tặc Chư gia cát, Nhược giả Vi thủ thổ Chi tuy dương (...)* Vụ quang có lữ, kháng chiến thân niên, Yên thế Nhất đồn. tung hoành bách chiến. Vi Tôn Văn (...)  
vi Mạnh Đức, vi Lô Thoa, Phác để quốc độc quyền chi ngược diêm. Kì tha hỏa hồng Nhật Tảo, Pháo chấn Ba đình, Cự sưu đầu độc chi thực nghiệm trường Thái Nguyên, Yên Bái, chi khoái trùng kích». (2)

(1) Tập án Phan Bội Châu từ 1 b nhà Liễu văn Đường, Đặng Thái Mai dẫn trong «*Thơ văn Phan Bội Châu*» trang 33. Nhà xuất bản VHHN in lần 2 — 1960.

(2) Kinh cáo toàn quốc đồng bào phụ lão kháng chiến thư.

*(Nghĩa hội mọc lên như rừng rậm, quân hịch truyền khắp như gió bay. Kể thì đánh giặc như Gia Cát, kể thì đánh giặc như Thu Dương (1).. Đồn Vụ-quang kháng chiến mười năm, trại Yên-thế tung hoành trăm trận. Kể làm Tôn Văn, kể làm Mạnh Đức, kể làm Lô Thoa (Montesquieu, Rousseau). Đề đập tắt ngọn lửa của đế quốc độc quyền (...). Ngoài ra lửa bùng Nhật Tảo, súng nổ Bu Đinh, trường thực nghiệm đầu độc chống sưu, kịch hùng mạnh Thái-Nguyên, Yên-Bái.*

Các biến cố Đông du, đầu độc... Nhất là phong trào Duy tân (giặc đồng bào, cúp tóc, chữ quốc ngữ...) là những sự kiện lịch sử đặc sắc, có một qui mô rõ ràng, biết nhắm tới một đối tượng rõ rệt, và dựa vào căn cứ chính là quần chúng nông thôn làm hậu thuẫn, gần như một cuộc cách mạng đích thực của thế kỷ 20. Nhưng các phong trào ấy đều bị chính quyền thực dân và tay sai thẳng tay đàn áp. Tuy thế các trào lưu ấy cứ tuần tự tiến mãi theo một chu kỳ như đã vạch sẵn, để dành quyền sống cho toàn dân, dầu có ngàn lần thất bại, họ vẫn không buông tay đầu hàng. Nếu ngược lại thế-kỷ trước thì bộ sớ vong quốc được thực hiện chẳng có gì lạ đối với xã hội ta. Người dân vô tội bây giờ là miếng mồi ngon cho kẻ cầm quyền, thống trị cấu xé, trả thù với một công trình khoa học tiên tiến được họ áp dụng lần đầu tiên trên đất nước ta. Vi... «*chiếc thân thịt máu, một tấm lòng son, hai bàn tay trắng, không thể địch với súng đạn khoa học tối tân*». (2)

Do vậy, mỗi lần có thất bại, một phần lớn các phần tử ưu tú bị chém giết, tù đầy, nên các đảng cách mạng Việt-Nam thiếu người dẫn đạo, phát cờ có thể sa vào ngõ bí một thời.

Khoảng thời gian này, cách mạng Việt-Nam chỉ diễn tiến một cách chậm chạp, lớp người Hán học bây giờ chẳng có nhân vật nào có thể dẫn đạo quần chúng kể cả lớp hấp thụ

(1) Trương Tuần giữ thành Thu-Dương chống An Lộc Sơn.

(2) Bức thơ bí mật gửi Cường Để, Huỳnh Thúc Kháng. AMXB Huế 1957 — trang 41.

nền giáo dục Âu Tây – một cách máy móc thiếu ý thức – nhiều khi quên cả gốc nguồn, hầu như không biết quốc gia là gì? Vả lại trong lớp người cách mạng cũ, một số ra đầu hàng người Pháp trở nên những tay sai đắc lực cho quân thù. Từ những năm 1917 – 1920 về sau lý thuyết mới về xã hội, quyền lợi, và nhân phẩm con người như những lương y có thể chần mạch cho xã-hội đã hụp lặn dưới vũng lầy, phong kiến, thực dân, càng hợp với nhu yếu trong đời sống vật chất, tinh thần của quần chúng. Từ lâu đại đa số dân chúng bị đè ép, cùng lớp người mới tiên tiến cổ động, đua nhau theo xu hướng mới, trào lưu mới gần như không có gì ngăn cản được. Các phần tử cách-mạng lưu lạc ở nước ngoài, và các đạo quân dự trận đại chiến 1914–1917 về nước càng kích thích lòng dân. Từ đó phong trào cách mạng trở nên bùng bốt, và có một chiều hướng mới. Thời gian này cách-mạng Việt-Nam tập hợp được cả những nhà khoa bảng, các nhà trí thức Tây học cùng với một lực lượng to lớn là các tầng lớp quần chúng bị trị Việt-Nam, để đánh đổ cả một chính quyền thực dân cai trị dân tộc gần một thế kỷ. Ở đây họ hòa hợp được các khuynh hướng, chính kiến để chống thực dân, phong kiến để rồi chính quyền thực dân phải cáo chung trên đất nước này.

Lịch sử vong quốc Việt-Nam kéo dài gần một thế kỷ, một thế kỷ mất nước trôi qua, toàn dân Việt-Nam đã học được những bài học thiết thực, oai hùng nhưng không kém phần bi thương của người dân phải chui rúc dưới bùn lầy đen tối, mà không dám nhắc đến chuyện đau đớn, nhục nhã.

*« Gặp nhau đừng nói câu đau xót,*

*Việc cũ buồn tanh chẳng muốn nghe » (1)*

Lịch sử vong quốc đó đã được các sử gia ghi chép lại đầy đủ, nhưng không làm cho người đọc thỏa mãn với cặp kính của một sử gia chép sử có tính cách khoa học. Nhưng các biến cố, cùng những sự kiện đó được nhìn bằng cặp kính của những nhà cách mạng thì người đọc lại có một cảm tình khác. Nó như thúc giục, hối hả, hoặc như lời khuyên bảo

(1) Bức thơ bí mật trang 27.

chân thành của người cha già đối với con cái... Phan Bội Châu đã làm công việc ấy cho lịch-sử nước nhà nói chung; nhất là lịch sử vong quốc của chúng ta. Huỳnh Thúc Kháng cũng có một cái nhìn tương tự; nhưng cái nhìn, và suy nghĩ ấy quả là một tiếng nói chân thành tự con tim của một chiến sĩ ý thức được thảm trạng dân tộc — nói chung, và cá nhân ông nói riêng — đối với tổ quốc, khi mình không biết nước tổ là gì ?

*«Tôi là một người trong nước tử bệnh ấy, trên vài mươi năm nay hàng ngày cùng người bệnh gần gũi, nguyên do gây thành cái bệnh ấy, viễn nhân thế nào? Cận nhân thế nào? cho đến tay bọn thầy lang đầu độc, phùng phù thủy đồng bóng ếm bùa, thụ hồn v.v. . . mắt thấy tai nghe kinh hồn, khiếp vía, song tôi trước sau hy vọng «sống lại» không giây phút nào quên lãng trong đáy lòng, là vì cai diêm đã nghiệm thấy trên 80 năm lại đây, trái qua bao nhiêu là họa kiếp (sic) mạng người trùng, đẽ, sống núi tan tành, nhưng trái gốc sau mùa lạnh (trái giống sốt này nở ra cây mùa xuân sau) tiêu rụng gần hết, mà cái giống «cách mạng kháng Pháp» một mạch truyền nối nhau núp sâu dấu kín, hễ có cơ hội là bùng ra, lớp trước ngã xuống, lớp sau trôi lên trước sau không khi nào dứt. Thử dỡ đoạn cận sử «Việt-Nam Pháp thuộc» quay đầu xem lại, tôi không sao tuôn được bùm nước mắt đồng tình vì ức muốn vụn đồng bào dĩ vãng trôi mất vì nước mà lớn tiếng kêu oan, cùng vì đồng bào tương lai mà cùng một lẽ thuộc phần khởi tinh thần, đồng thời đánh đổ, cái y án «Nước bệnh không chữa được» mà chỉ rõ cái chứng thực «chứng bệnh có thuốc chữa». (1)*

Lời chẩn bệnh của vị lương y quả đúng với con «bệnh mất nước» Việt-Nam. Cái toa thuốc ấy đã cứu sống dân tộc và chúng ta đã thấy một cách hiển nhiên trong tranh đấu sử nước nhà.

Sau khi đàn áp và thôn tính xong toàn cõi Việt-Nam. Người Pháp biết rằng nếu không diệt trừ tinh thần yêu nước

---

(1) Bức thư bí mật — Huỳnh Thúc Kháng, nhà xuất bản A.M. Huế 1957 trang 25-26.

yêu dân của ta thì khó có thể khai thác được nguồn lợi phong phú của đất nước Việt-Nam, và bành trướng chính sách thực dân. Do đó họ đã áp dụng một chính sách vô cùng khốc hại và quỷ quyệt để « thực hành cái chiến lược » « cháy đất » « đốt xương, bóc da », « rán dầu ép mỡ ». Ngoài công việc bủa lưới bắt chim sẻ, đào hang tìm chuột » (1) mà sau này họ có cơ thực hiện.

— Đầu tiên, họ áp dụng chính sách cắt đứt mọi giao thông liên lạc với các nước láng giềng nhất là với Cao-Miên, Ai-Lao và Trung-Hoa, làm cho nước Việt-Nam trở thành một nước cô lập, bốn phía đều là thù địch.

— Sau, họ thi hành sách lược « chia để trị », nghĩa là phân chia Việt-Nam thành 3 miền riêng biệt. Đó là thủ đoạn khôn khéo và hiểm độc nhất, khiến cho một nước mà thành khác nhau, đồng một quốc-gia, một dân tộc mà như những phần đất xa lạ. Thủ đoạn làm tiêu mòn lòng yêu nước đó làm cho đồng bào trong một nước, nhiều khi xem như thù địch, đưa đến thảm trạng « Ba kỳ ».

Chính sách đóng cửa, và chia lia ấy chưa phải là ngón cuối cùng, mà càng ngày họ càng nghĩ ra nhiều thủ đoạn độc địa khác để khai thác các nguồn lợi tiềm tàng trong nước, như ở các hầm mỏ, đồn điền rải rác khắp nơi... Nhưng chính sách đó, càng ngày càng bị chống đối quyết liệt. Và cũng từ đó, họ quảng cáo chương trình « khai hóa » nhưng sự thật đó chỉ là chiến thuật lừa dối dân chúng. Họ dùng một số tay sai trí thức thực hiện và quảng cáo chính sách ấy (hỏi các nhà nguy ái quốc). Nhưng cuối cùng bị các nhà cách mạng vạch mặt chỉ trán.

Tiếp đó họ mở trường đào tạo một thứ nhân vật mới xuất thân từ trường Hậu Bô chỉ làm công việc « đầy tớ tay sai thả khắp trong quan trường, khắp trong lẫn ngoài » (2). Dân chúng trong nước phần lớn thất học, dốt nát, bị bóc lột một cách tàn nhẫn, nhất là lớp công nhân hụp lặn ở các đồn điền, hầm mỏ, và người nông dân ở thôn quê « Bùn

(1) Sách đã dẫn trang 23.

(2) Sách đã dẫn trang 53.



*lầy nước đọng*» phải hứng chịu tất cả. Ai có kể gì sinh sống trong dân gian, chúng đều can thiệp, đến nỗi bắt từng đầu người, thâu từng thùng lúa, thùng khoai. Thậm chí người cày ruộng nhà mà không biết số lúa thu hoạch mình được ăn hay không? Người dân buộc lòng phải tìm những phương kế khác để sống tạm qua thời gian; có kẻ phải đem «*thân làm phân che đạn*» chết thay cho quân thù tại trời Âu.

*«Em ơi ! em chớ than rằng,  
 Mấy năm ni, vật ăn nó nhiều tiền  
 Ba năm ni mùa mất liền miên,  
 Nhắm sắn, nhắm tiền, nhắm gạo, nhắm xu.  
 Giàu như ai lên võng xuống dù,  
 Khó như hai đũa mình lấy chi ăn bận ngao du đó em tề !  
 Thôi ! em ở nhà đi làm mướn, làm thuê,  
 Đề anh đi lính mộ kiếm đôi đồng về tiêu » (1)*

Thêm vào đó nạn cường hào ác bá ở nông thôn do chế độ phong kiến tạo nên, người nông dân càng thêm khốn đốn.

*« Một sắn khoai lang khô, ba ngày gặt cũng không là mấy  
 Một chén khoai chà, ba ngày cấy anh cũng phải bưng.  
 Biểu em đừng nước mắt rưng rưng »,*

. . . . .

Sau khi áp dụng chiêu bài «*khai hóa*» không có kết quả mong muốn, họ bèn quay lại thực thi và áp dụng «*chính sách ngu dân*», «*rán dầu ép mỡ*». Rõ ràng nhất là việc giáo dục vô cùng hạn chế, mỗi tỉnh lớn may ra mới có vài trường tiểu học. Cả miền Trung dân cư đông đúc mà chỉ Huế là nơi có trường Trung học, còn trường Đại học Đông-dương thì sau này mới thành hình ở Hà-Nội sau khi có những biến cố lớn đến một cách bất ngờ, đối với chính sách ngu dân của thực dân gây nên. Việc hạn chế giáo dục, cho đến nỗi ở thôn quê có người dạy cho con cháu trong làng học chữ

---

(1) Hát Nhon Ngãi — Dân ca Quảng-Nam: một loại Nam nữ đối ca tại gia.

quốc ngữ thì bị truy tố là «*dạy học lậu*», đưa đến sự kiện «*trẻ con vào trường học, rất là nghiêm nhặt hơn là tù tội nhà ngục, học sinh con con mỗi năm mỗi đời giấy khai sinh (. . .) tuổi học trò theo niên hạn đã định nếu sụt một hai tháng cũng cho là bất hợp lệ, bác khước đi không cho vào học*» (1).

Những mưu mô ác độc của người Pháp được áp dụng hầu vơ vét mọi nguồn lợi phong phú ở đây. Thực trạng ấy quả là một cực hình đối với dân tộc, bao nhiêu họ đều tó mồm tó mắt. Thậm chí cướp đến cả bữa cơm hàng ngày, nhà nông có lúa mà không quyền chứa để phòng cho mùa sau, hay gặp lúc đói khát, lớp công nhân bỏ mình nơi hầm mỏ đồn điền không ít. Các ngón thủ đoạn ấy quả là một chính sách tàn ác đã được Huỳnh-Thức-Kháng xác định cùng đồng bào trong «*Bức thơ trả lời chung*» rất chân thành và thiết thực khi nhắc đến thảm trạng ấy. «*Ngược chánh sách của người Pháp làm hại cho người dân Việt-Nam như kẻ ra thì mấy bút cũng không tả hết, song tựu trung có những cái tội khốc hại, tội tàn nhẫn, vô nhân đạo là cào quết đến bữa cơm tấm áo sự sống hàng ngày của dân chúng*». (2)

Hoàn cảnh lịch-sử vừa phác họa trên được diễn tiến theo một chu trình ngoài sức tưởng tượng của người Pháp. Trong một khoảng thời gian dài, chính quyền thực dân nhiều phen điên đảo và dùng thủ đoạn để đối phó. Những sự kiện trên là một động cơ không nhỏ thúc đẩy các phong trào cách mạng bộc phát trong trường kỳ tranh đấu sử nước nhà được mạnh nhen, phát triển một cách có tổ chức qua phong trào Duy tân hồi đầu thế kỷ 20. Phong trào này là một biến cố trọng đại đưa cách mạng Việt-Nam tiến tới một ngã rẽ vô cùng quan trọng trên bình diện văn-hóa, xã-hội, được dẫn đạo bởi một số nhà trí thức xuất thân từ khoa bảng đặt căn cứ tại miền đất khô cằn Quảng-Nam. Nó được điều khiển, phát động bởi ba kiện tướng: Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thức Kháng.

Sự ra đời của phong-trào này được mạnh nhen từ những

(1) Sách dân trang 58.

(2) *Bức thơ trả lời chung*.

năm khi các nhà ấy còn lều chõng tại kinh đô Huế; nhất là sau khi Phan-Chu-Trinh từ chức thừa biện hộ Lễ với «*Đầu Pháp chính phủ thư*» cùng biến cố trường thi Bình Định mà reo hò.

萬家奴隸強權下  
八股文章醉夢中

«*Vạn gia nô lệ cường quyền hạ  
Bát cổ văn chương túy mộng trung*»  
(*Muôn dân nô lệ phương quyền mạnh,  
Tám vế văn chương giấc mộng chong*)

Các nhà ấy đau đớn nhìn lại tổ quốc đắm say, chìm trong chính sách sai lầm của triều đình, và ngu dân của chính quyền bảo hộ làm cho dân ta phải chui rúc trong bùn lầy tội lỗi.

壯哉我國豈讓人長  
自一時之失策遂萬古之遺殃  
俗尚文章士趨科目。

«*Tráng tai ngã quốc, khởi nhượng nhân trường  
Tự nhất thời chi thất sách  
Toại vạn cổ chi di ương  
Tục thượng văn chương, sĩ xu khoa mục*» (...)

(*Hùng tráng thay Việt-Nam vạn tuế!  
Hỏi bấy giờ ta đã kèm ai?  
Một phen thất sách đi rồi,  
Phải đem cái vạ muôn đời thăm chưa?  
Đau đớn nỗi nhà Nho hủ bại.  
Tục di truyền cái hại khoa danh?*) (1)

Chính sách ngu dân ấy nhằm bần cùng hóa nhân dân, hầu mong dân tộc này khó bề vùng lên phản kháng chính quyền bảo hộ để tìm đường sống cho dân chúng, tái tạo lại chủ quyền dân tộc. Chính sách đó của thực dân sau khi áp dụng trên toàn cõi Việt-Nam đã gây nên thảm trạng:

(1) Lương ngọc danh sơn phú.

奴僕我億兆民衆；傀儡我內外官僚魑魅當途；侯狐載道瓜分豆剖，離開一統之餘圖夕剝膏割皮。啄竭羣生之腦髓賦蛇政虎刑網密於秋荼堡壘牢崑，囚獄多於學。院聰俊子弟埋身尸於歐陸之戰壕壯健工人捐勞汗於遠洋之礦廠作孽此極罄竹難書彼仇方猶戴不共之天。

« *Nó bọc ngã ức triệu dân chúng, khởi lỗi ngã nội ngoại quan liêu. Li vị đương đồ, tránh hồ tải đạo. Qua phán đậu phầu, li khai nhất thống chi dư đồ, bác cao cát bi, hấp kiệt quần sanh chi não tủy. Phù xà chính hồ, hình vông mật ư thu đồ, bảo thực lao côn, tù ngục đa ư học viện. Thông tuần tử đệ, mai thân thi ư Âu lục chi chiến hào, tráng kiện công nhân quyên lao hản ư viễn dương chi khoáng xưởng. Tác nghiệt thử cực khánh trúc nan thư, bì cừu phương do đài bất cộng chi thiên* ».

(*Bắt nhân dân làm nô lệ, lấy quan lại làm bù nhìn ma quỷ đầy đường, hồ tránh (1) khắp chỗ. Bỏ dưa bóc đậu, chia cắt dư đồ, ép mỡ lột da, hút hết não tủy. Chính sách độc ác, lưới tội nhặt hơn cỏ thu, Lao-bảo Côn-lôn, ngục tù nhiều hơn trường học. Công nhân mạnh khỏe tuôn hết mồ hôi nơi hầm mỏ Tây-dương, con cháu thông minh, chôn vùi thây ở chiến trường Âu-lục, Ác nghiệt đến thế, giấy mực khôn ghi, thù địch ấy sinh sống khó đội chung trời*).

Đề rồi sau này lòng yêu nước được các nhà Duy tân phát huy và khai thác một cách mạnh mẽ với một chủ trương rõ rệt trong chương trình hoạt động hầu tái tạo lại một xã hội đã quá lắm than, đồ nát.



(1) Do chữ Trành hồ: chỉ mật thám.

俚 Trành 亻 + 長 (nhân + trường) nghĩa là ma cọp. Đời xưa mê tín hễ ai bị cọp ăn thịt thì hồn phải theo cọp để dắt cọp đi ăn kẻ khác; được vậy hồn mới thoát: chữ đó là đề chỉ bọn mật thám tay sai đặc lực cho Pháp.

## II.— BỐI CẢNH VĂN HÓA XỨ QUẢNG

**T**RƯỚC khi xét kỹ đến Huỳnh Thúc Kháng, tưởng chúng ta cần tìm hiểu về quê hương đã sản sinh ra con người ấy. Một quê hương mà ông đã sinh ra, và lớn lên trong một khoảng thời gian tương đối có nhiều biến cố đối với tranh đấu sử nước nhà nói chung.

### 1) QUẢNG-NAM ĐỊA LINH NHÂN KIỆT:

Quảng-Nam là một miền đất rộng, rãi từ đèo Hải-Vân cao ngất chạy dài đến núi Phong Quảng-Ngãi. Có thể nói, đây là một miền đất đầu cầu của các tỉnh Trung-Nam Trung-Việt, là cửa ngõ xuất quân của đoàn quân mở sinh lộ vào miền Nam xa xôi, trù phú... Về địa hình Quảng-Nam là miền có nhiều yếu tố thiên-nhiên cũng như nhân sự: bờ biển chạy từ cực Bắc đến cực Nam. Sau lưng là dãy Trường-Sơn sừng sững án ngự cả biên giới Lào Việt núi non trùng điệp. Phía trước biển cả, là một giải đất toàn là cát trắng mênh mông. Bên trong là mấy mảnh đồng bằng bị thắt riết vào, bao nhiêu là rừng khô và thung lũng. Một địa phận mà bốn phía đều là núi non và biển cả. Đây, hầu như là nơi « *son lam chuong khi* », rừng núi hiểm trở: nào « *núi Chúa* » « *Trà-Mi* », núi Bến-Giăng cao chót vót với « *Hòn-Kẽm* » đá dulong với « *Đèo Le* » mà ai hơn một lần trèo qua cũng phải « *giảm thọ* », (1) là cả một bức trường thành dằng dài án ngự phía Tây đất nước. Trước biển Đông bao la, sóng biển vỗ vập ngày đêm

---

(1) Đèo Le, giốc Giảm-thọ: hai đèo cao nhất ở Quảng-Nam thuộc Quế-Son.

Đèo Le: mỗi khi trèo qua đến nổi phải le lưỡi.

Dốc Giảm thọ: qua giốc giảm mất sức sống. Trong dân gian có câu hát:

« *Gập-ghềnh Giảm-thọ đèo Le.*

« *Cu ngói quảy mè cà cởng công khoai.*

.....»

quanh Ngũ-hành-sơn, các cửa biển sâu thăm thẳm, là nơi tàu bè ngoại quốc có thể cập bến bất cứ lúc nào; nhất là cửa Hàn và Đại-Áp. (Đó vừa là hai quân cảng quan trọng gần kề kinh đô Huế). Các sông lớn, sông bé ngày đêm nước chảy về biển Đông dồn dập như thác lũ; nhất là Ngũ-hành-sơn một thắng cảnh đệ nhất của xứ Quảng, mà những kẻ hiếu kỳ cảnh thiên-nhiên đều biết qua.

Giữa một cồn cát mênh mông nổi lên sừng sững năm cụm núi đá, oai nghi lẫm liệt với những đợt sóng triều như thử thách cùng nắng mưa. Nhiều trăm năm qua, Ngũ-hành-sơn thành một đối tượng chính của khách nhàn du đến đó tìm sự tĩnh mịch cho tâm hồn. Thắng cảnh đó đã làm say mê, và hao tổn nhiều bút mực các nhà thơ có tiếng trong nước.

Một buổi chiều hè nào đó, khách nhàn du đứng trên đỉnh đèo Hải-Vân đưa mắt về hướng Đông Nam thấp thoáng, xa xa năm cụm núi xanh lơ dưới nắng chiều. Với màu cát trắng hòa lẫn trong vùng nước xanh biếc càng làm cho hồn thơ lai láng, tâm hồn nhẹ nhõm giữa cảnh trời chiều. Ngũ-hành sơn không phải là những núi cao, so với các núi khác trong tỉnh, nhưng Ngũ-hành-sơn đã có một ấn tượng đẹp đối với những khách thơ có dịp thăm viếng thắng cảnh này.

Những ai hân hạnh viếng Ngũ-hành-sơn, cứ mỗi lúc nhìn qua phong cảnh càng thêm lưu luyến; với Huyền-không-động lên tận trời xanh chót vót; với Tàng-chân-động mịt mù u ám, với Vọng-hải-đài, Vọng-giang-đài để có thể đi mây về gió mà thưởng thức cảnh này trước trời chiều.

Không những cảnh ấy đã in sâu vào ký ức của người dân sống nơi đây, mà những khách thơ cũng có một cảm tình trong tự. Nguyễn Thượng Hiền hơn một lần đối cảnh sinh tình và tình ý dâng tràn nơi đầu ngọn bút như chưa lần nào bắt gặp phong cảnh hùng vĩ, thanh tú này.

誤入紅塵廿五年  
蓬萊回首思茫然  
如今到得藏真洞  
掃石拈花禮衆仙

«Ngộ nhập hồng trần năm ngũ niên,  
 Bồng-lai hồi thủ tứ mang nhiên,  
 Như kim đảo đảo Tàng-chân-động,  
 Tảo thạch triêm hoa lễ chúng tiên  
 (Hai mươi năm lễ xuống trần gian,  
 Ngoảnh lại bồng lai gắm dở dang  
 Kia động Tàng-chân nay được đến.  
 Dâng hoa quét đá lễ tiên ban) (1)

Rải rác trong các núi có những ngôi chùa cổ kính như xa hẳn cảnh trần tục, án ngự nơi đài cao chót vót.

靈應臺高隱翠薇

«Linh ứng đài cao ần túy vi»  
 (Linh ứng đài xây giữa núi sâu) (2)

Phong cảnh oai nghiêm, hùng vĩ ấy còn lưu lại những vần thơ tuyệt tác của những nhà thơ nổi tiếng được người đời khắc vào những phiến đá hoa cương trong ngôi chùa Linh ứng, Tam-thai, Non-nước, (làng Non-nước).

Nhất là những vần thơ siêu thoát của Nguyễn-Thượng-Hiền, Bùi-Dị.

五行秀氣鬱岩峴  
 海上三神定不搖  
 日月九天回洞口  
 波濤萬頃澄岩腰

«Ngũ hành tú khí ứất thiêu nghiêu (siêu)  
 Hải thượng tam thần định bất diêu  
 Nhật nguyệt cửu thiên hồi động khẩu,  
 Ba đào vạn khoảnh đặng nham yêu»  
 (Khi thiêng nghi ngút núi chon von  
 Rõ thật bồng lai giữa biển con,  
 Nhật nguyệt chín tầng soi cửa động,  
 Ba đào muôn lớp dội sườn non) (3)

(1) Việt-Nam văn học sử yếu — Dương-Quảng-Hàm trang 340 — 349.

(2) Bùi Dị — Vịnh Ngũ hành sơn.

(3) Bùi Dị — Vịnh Ngũ hành sơn.



Xét về lịch-sử, tỉnh Quảng-Nam là một miền đất cũ của nước Việt, sau này được các lưu dân miền Bắc, Thanh — Nghệ — Tĩnh vào khai phá, lập nghiệp tạo thành một miền đất có nhiều khả năng . . . So với các tỉnh Nam, Trung trở vào thì Quảng-Nam là đất cũ của vương triều được chúa Nguyễn chú ý nhiều trong việc mở mang bờ cõi cũng như phòng thủ kinh đô.

Ngược dòng thời gian, thì « *Quảng-Nam là đất quân Nhật-Nam đời Hán bị nước Lâm-Áp (Chiêm-Thành) chiếm giữ, nhà Nhuận-Hồ đánh lấy được Đông Chiêm. Đông Cồ-lũy chia đất 4 châu : Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt chức Thăng-Hoa an lộ phủ sứ để cai trị, lại di dân đến ở (1).* Như vậy phần đất này tương đối mới của nước Việt (nếu kể từ Nghệ-An trở vào), vừa mới khai khẩn dân cư mới đến lập nghiệp. Với đất nước đó người dân trong nước ngày trước ai nghe đến Quảng-Nam cũng phải thở dài.

---

(1) Nguyễn Siêu. Phương đình địa dư chí, bản dịch Ngô Mạnh Nghinh trang 154. Nhà xuất bản Tự-do Saigon năm 1969. Chỉ Nguyễn Hoàng vào lập nghiệp ở Thuận-Hóa và tiến dần đến Quảng-Nam. Trong dân gian có bài ca địa chí :

*Quảng-Nam vốn đất Chiêm-Thành,  
Trần. Lê thuở trước đánh giành đã lâu.  
Triều ta mở vận Nam châu,  
Từ vua Gia-Dũ khởi đầu khai cơ,  
Tây-Son giáp ngũ dựng cờ  
Cao-Hoàng khôi phục cõi bờ về tay.  
Đặt làm dinh trấn những ngày  
Sau đặt làm phủ đời thay mấy lần,  
Bắc Thừa-Thiên giáp Hải-Vân.  
Nam giáp Quảng-Ngãi kề gần núi Phong,  
Tây thì giáp đến Mé-Kông,  
Mọi cao mọi thấp mấy vòng núi xanh.  
Đông thì biển rộng thình thình,  
Đất hai trăm dặm sẵn ghi rành rành.  
Bảy phủ huyện là tên chi  
Sát ngoài phía Bắc vậy thì Hòa-vang.  
Giữa thời là phủ Điện Bàn,  
Tỉnh thành thì cũng nằm ngang một bờ.  
Duy Xuyên huyện nữa trong kê,*

*Quế-Sơn vô nữa thì về phủ Thăng (a)*  
*Hà-Đông Quảng-Nghĩa sát đặng (b)*  
*Còn huyện Đại-Lộc mới tưng trên cùng*  
*Nhìn xem non nước trùng trùng,*  
*Ngõ nguồn có sáu phải thông tên gì.*  
*Hữu Bang sát núi Trà-Mi.*  
*Chiến-Đàn thì cũng vậy thì ở trong.*  
*Thu-Bồn một dãy cong vòng,*  
*Ô-Gia thì ở trên dòng sông con,*  
*Lỗ-Đông sát núi Cao-Sơn,*  
*Cu-Đê thì ở gần hòn Hải-Vân.*  
*Lại xem đến dưới hải-phần,*  
*Cửa biển có bốn xa gần dàu dàu.*  
*Cu-Đê, Thủy-Tú có cầu,*  
*Đà-Năng hải khẩu nước sáu đậu tàu.*  
*Phố cùng Đại-chiến gần nhau, (c)*  
*Còn cửa Đại-Áp ở sau Tam-Kỳ (d)*  
*Bảy trạm ấy là tên chi,*  
*Nam-Hòa phía Bắc, Nam thì Nam-Vân.*  
*Cứ trên đường cái kẻ lần,*  
*Nam-Kỳ trạm ấy lại gần phủ Thăng.*  
*Lễ-Dương, Nam-Ngọc sát đặng, (e)*  
*Còn trạm Nam-Phước ở gần Duy-Xuyên*  
*Miếu-Bồng Nam-Giáng gần liền,*  
*Còn trạm Nam-Ồ ở làng Hóa-Ồ*  
*Ngàn năm xây dựng cơ đồ,*  
*Người trong khắp nước lính mô dám bì.*  
*Nông-Sơn than đá thiếu chi,*  
*Bảo-An đường tốt, Trà-Mi quế nhiều.*  
*Bạc vàng thì ở Bồng-Miếu,*  
*Phó-Nam, Phú-Thượng biết bao nhiêu chè.*  
*Tơ cau thuốc chở đầy bè,*  
*Hội-An buôn bán tiếng nghe xa gần.*  
*Một ngàn bốn mươi xã dân*  
*Đình dư sáu vạn điền gần bảy muôn.*

---

(a) Phủ-Thăng tức phủ Thăng-Bình

(b) Hà-Đông : tức phủ Tam-Kỳ sau này.

(c) Phố (Faifoo — Hội-An) tức cửa Đại-Chiến

(d) Cửa Đại-Áp tức cửa An-Hòa dưới thị xã Tam-Kỳ gần Chu-Lai ngày nay.

(e) Lễ-Dương một huyện cũ thuộc phủ Thăng-Bình.

« *Dậm chun xuống đất kêu trời,  
Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra* ». (1)

Một quê hương từng là bãi chiến trường của các lực lượng đã giao tranh từ nhiều năm, và cũng là nơi nghỉ chân của đoàn quân Đại Việt tiến vào Nam được người dân ở đây mô tả một cách đầy đủ từ khi mới khai phá đến giai đoạn thống nhất trọn vẹn.

Nhưng đầu cho « *triều đại trải qua bao nhiêu lần hưng vong, giang sơn tuy bao lần đổi chủ* », rồi đất đai này cuối cùng cũng là của người dân đất Quảng, tuy chỉ là một miền gai góc và xương xẩu nhất của đất nước.

Xét về phong thổ, đất Quảng-Nam xưa nay vẫn để lại trong tâm khảm người Việt-Nam một ấn tượng không lấy gì làm tốt đẹp. Người dân lao động sống cuộc đời làm than khổn khổ, quanh năm suốt tháng cặm cuội cùng vật khoai, nương sắn. Nơi đây, tuy không quá đói tang thương với những đợt « *Nam cáo* » như miền đất Nghệ-Tĩnh. Nhưng mùa hè đến ruộng đồng, đất đai cũng nứt nẻ, làm khô cạn cả khe suối cùng giếng nước, và mùa đông cũng không kém phần « *da diết* » « *ủ dột tiêu điều* ». Mưa và nắng là hai yếu tố quan trọng chi phối cuộc sống nói chung của người dân xứ này không ít. Cuộc sống của người dân vì vậy phải luôn luôn chiến đấu với thiên nhiên, mới mong có miếng ăn để có thể sống qua trường kỳ thời gian. Ở đây, họ chưa hề chế ngự được thiên nhiên mà chỉ « *có nước nhờ trời* », và phải xuất ra nhiều sức lực mới mong sống còn.

Tuy nhiên, không phải phong thổ và cảnh vật ở tỉnh Quảng-Nam đâu đâu cũng vậy, mà trái lại vùng đồng bằng Duy-Xuyên, Điện-Bàn có phần trù phú, bao nhiêu phù sa sông Thu-Bồn tồ bồi hai bên bờ, tạo thành những ruộng dâu bát ngát, đồng lúa nặng trĩu bông vàng. Do vậy, dân cư vùng này có phần đầy đủ và no ấm. Sách « *Ô châu cận lục* » viết về huyện Điện-Bàn đã mô tả phần nào sinh hoạt dân gian vào những thế kỷ trước « *Đất liền phương Nam cõi giáp châu Ô. Nhân dân làm giàn bằng thóc, nhà nông đập lúa bằng trâu* ».

(1) Ca dao.

*Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền (...) Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang kẻ hèn, bát, đĩa vẽ rồng vẽ phượng, kẻ hơn người kém, sống (sic) áo toàn màu đỏ, màu hồng. Phong tục Điện-Bàn đại loại như thế». (1)*

Cho nên nhìn phong cảnh, cũng như tục lệ Quảng-Nam phải nhìn cho toàn diện; từ những con đường đất thổ, đất đỏ chằng chịt khắp nơi, đến con đường thiên lý vào Nam ra Bắc. Từ núi non trùng điệp, đến hải đảo xa xôi; từ phố phường đông đúc, đến những thôn làng hiu quạnh... Vì vậy, mỗi khi suy nghĩ về những nhân vật lịch sử ở bất cứ đâu, (thuộc về miền này) mọi người đều có những ý niệm tương tự. Do đó những việc làm và ý nghĩ của họ thường hòa với bát nước chè đậm Tiên-Phước, Đồng bằng, tô bún chợ Chùa, trái «lòn bon» Đại Lộc, củ khoai bùi Tiên đỏa hay buổi tát nước, cây bừa, hoặc lúc hò khoan hát hố. Khi ấy ai ai cũng mừng rỡ thấy cả giòng nước trong mát của sông Thu Bồn êm ái chảy qua các làng lân cận, với ruộng dâu xanh ngắt; nơi đã từng mọc lên một cách lẫm liệt những thành quách vững chãi của các Vương triều trên sự nghiệp mở đường sống vào miền Nam. Phong tục cùng thổ nghi ấy đã là những yếu tố không nhỏ hun đúc, tôi luyện cho con người xứ Quảng một đời sống tinh thần, và vật chất đáng trọng không ít ngày trước cũng như bây giờ. Sự kiện đó đã được chứng minh qua nhận xét của các tác giả Đại-Nam nhất thống chí.

男力農桑，女修蠶織，山奇水秀，故人多穎慧，易學之資，士有鯁，直敢言之氣，然土力薄而水勢急故其人沉靜，少而平躁 (...) 惟深於學問者方不為風氣所囿 (...) 往來頗敦古誼禱謝唱歌 (...) 土瘠俗儉而質亦地氣之使然。

«*Nam lực nông tang, nữ tu tầm chức, Sơn kỳ thủy tú, cổ nhơn đa đĩnh tuệ, dị học chi tư, sĩ hữu ngạnh, trực cảm ngôn chi khí, nhiên thổ lực bạc nhi thủy thế cấp cổ kỳ nhơn tuy trầm tịnh, thiếu nhi bình táo (...) duy thâm u học*

(1) Ở châu cận lục — Vô danh — Dương Văn An đề tựa Bùi Lương dịch, nhà xuất bản V.H.A.C. V.N. trang 46 Saigon 1961.

vấn giả phương bất vi phong khí sở hựu (...) vãng lo thổ đôn cổ nghị, đảo tạ xướng ca (...) thổ tích tục kiểm nhi chất diệc địa khí chi sử nhiên».

Đàn ông thì lo việc cày ruộng, đàn bà chăm lo nuôi tằm dệt lụa, núi sông hùng vĩ nên con người tư chất thông minh, kẻ sĩ có lòng trung trực, lời nói ngang nhiên, thẳng thắn. Tuy thế đất thì rất xấu, sông nước thì chảy xiết, nên tính người hay nóng nảy, ít trầm tĩnh; chỉ những người học vấn uyên thâm mới không bị phong khí ràng buộc (...). Việc qua lại thường xuyên, tình giao kết như ngày xưa và đều đặn, liên lạc, cúng tế bằng xướng ca (...) đất thì xấu, phong tục tiết kiệm; nhưng thật thà chất phác, phong thổ tất cả đều như thế (1).

Xét về đời sống vật chất, đất Quảng-Nam là nơi dân chúng sống rất cực khổ; nhất là khi còn người sống dưới chế độ phong kiến chuyên chế, lạc hậu; và một phần cũng do ảnh hưởng của phong thổ, thiên nhiên cộng lại. Thích Đại Sán một nhà sư Trung-Hoa đã sống nhiều năm tại xứ này đã có một nhận xét phần nào đúng với thực trạng xã hội « nước Quảng-Nam » vào những thế kỷ trước :

« Trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ỏi, lúa chẳng đủ ăn. Dân thổ trước một dải Thuận-Hoa—Hội-An—(chỉ từ Huế vào Quảng-Nam) đều sống nhờ vào lúa của các hạt khác. Thổ âm gọi « Phan » là « cơm ». Kiếm cơm ăn không phải là chuyện dễ, hoặc dùng cá, tôm, rau, quả trừu cơm, hằng ngày bữa no bữa đói thất thường: sau núi trước biển chỗ nào có bãi cát thì cát nhà ở tùy số dân nhiều. Tập hợp làm một xã có cai, có xã trưởng. Ruộng cấy lúa phải nạp vào công khố chừng bảy tám phần mười (7%—8%) dân chỉ được hưởng hai ba phần mà thôi. Ngoài ra còn có người làm nghề đánh cá hái củi đem về nạp cho cả bọn cai trưởng. Bọn này cấp cho bao nhiêu được nhờ bấy nhiêu. Thế mà còn phải nạp thuế thân mỗi năm 1.200đ (2 quan) và các thứ tre, gỗ, muối, gạo tùy theo thổ sản » (2).

(1) Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng-Nam — Bản Kinh. Phần phong tục quyển 5 tờ 9b, 10a; hoặc bản B.Q.G.G.D. X.B. 1964.

(2) Hải ngoại kỷ sự, Thích Đại Sán — Nguyễn Duy Bột dịch Đại học Huế xuất bản 1960.

Ngoài ra đất Quảng-Nam còn là nơi có nhiều di tích Chiêm-Thành rải rác trong tỉnh: nào tháp Chàm Khương-Mĩ, Chiêm-Đàn, Đồng-Dương, hoặc những vết tích ở Trà-Kiệu (1). Vì nơi đây là kinh đô cũ của vua Chiêm, trung tâm điểm của một dân tộc đã nhiều phen quyết liệt với dân tộc ta. Những di tích ấy là những ấn tượng không mấy tốt đẹp trong đầu óc con người, khi phải hồi tưởng lại những hình ảnh hãi hùng của một Quốc-gia phải bị mai một trong lịch sử. Từ đó ý niệm diệt vong lúc nào cũng có thể lảng vảng trong đời sống tinh thần của người dân Quảng-Nam. Do vậy trong cuộc sống thực, họ phải cố gắng làm việc, chịu đựng mọi hoàn cảnh bất trắc có thể xảy ra, và chẳng bao giờ ngừng nghỉ. Đó là một trong những nhân tố quan trọng giúp họ làm việc và suy tư.

Sống trong môi trường ấy, đương nhiên con người phải làm việc, phải tranh đấu mới mong sống còn, và có một nghị lực đáng trọng thể hiện trong những nhân vật được lịch sử nước nhà chú ý.

## 2) QUẢNG-NAM QUÊ HƯƠNG CÁCH MẠNG

Nhưng chưa hết, bên cạnh đó, Quảng-Nam còn là một trong những nơi cung cấp những người ưu tú nhất để hiến dâng đời mình cho đất nước, dân tộc. Lịch-sử Việt-Nam một thế kỷ lại đây chứng minh đất Quảng-Nam đã hun đúc, và sản sinh ra nhiều nhà anh hùng Cách mạng. Ngay từ khi người Pháp đặt chân đến đất nước ta, Quảng-Nam trở thành một căn cứ vững chãi để tụ họp các phong trào chống Pháp được dẫn đạo bởi các nhà quan lại, khoa bảng như Trần Ngọc Dư, Lê Vĩnh Huy, Nguyễn Hiệu, Phan văn Bình. Và nhất là những nhà Cách mạng đương thời làm cho thực dân Pháp ngày đêm không yên giấc. Điều đó đã giúp Huỳnh Thúc Kháng suy nghĩ nhiều trong những ngày đầu còn để chòm trong các trường làng. Các biến cố, những nhân vật đó ảnh hưởng trên cuộc đời Huỳnh Thúc Kháng rất nhiều, khi ông chưa có những suy

---

(1) Các nhà khảo cổ sử gần đây chưa biết đích xác kinh đô Chiêm-Thành trong những thế kỷ trước ở Trà-Kiệu (thuộc Duy-Xuyên) hay Đồng Dương (thuộc Thăng-Bình) Quảng-Nam.

ngữ chín chắn. Tuy vậy, nó đã làm cho ông bán khoán và bắt đầu dấn thân vào sự nghiệp mà sau này ông sẽ thiệ  
hiện. Những ấn tượng ấy càng ngày càng ăn sâu vào tiềm  
thức, thúc giục ông hành động sau này. Với các sự kiện từng  
xảy ra ngay tại quê hương mình: «*Quảng-Nam thì ông Trần  
Ngọc Du, (Tấn sĩ làm sơn phòng sứ) ông Nguyễn Hiệu, Phan  
văn Bình (thân sinh cụ Tây Hồ), Lê Vinh Huy sau việc hồng  
đều chết vì việc nghĩa*» (1) và biết bao anh hùng vô danh  
ngã gục vì đại nghĩa. Nhất là hai «*còn người*» Nguyễn Hiệu,  
Phan bá Phiến là một nhân tố không nhỏ đã làm cho cả  
dân tộc kể thừa, mà ngay cả quân thù khiếp sợ và kính  
phục như vừa thấy ở trên.

Ngay Phan Bội Châu trước khi lên đường «*Đông du*»,  
cũng vào Quảng-Nam tìm hiểu lòng dân, và cò động sĩ phu  
cùng các viên chức cao cấp của Triều đình Huế dưới triều  
Thành Thái. Phan Bội Châu nghe dân gian kể cho nhau nghe  
những sự kiện oai hùng, lâm liệt nhưng vô cùng bi thương  
đã làm cho Phan Bội Châu cảm động.

嗚呼二人者家破矣不問也身死矣。恤也區區忍存其  
黨者以為後圖彼其眼中胸，中但有祖國，有同胞耳。此  
等肝腸真是天地欽鬼神佩。為其黨者顧乃僥倖偷生蹉  
跎至死。不知人間有何可羞可恨其何以地告程嬰哉。

«*Ô hô ! nhị nhân giả gia phá hỉ bất vấn dã thân tử hỉ.  
Tuất dã khu khu tư tồn kì đảng giả dĩ vi hậu đồ bỉ kì nhân  
trung hung, trung dân hữu tổ quốc, hữu đồng bào mục, Thủ  
đảng can trường chân thị thiên địa khâm quỷ thần bội. Vi  
kì đảng giả cố nại kiêu hãnh du (thân) sinh sa đà chi tử.  
Bất tri nhân gian hữu hà khả tu khả hận kì hà dĩ địa cáo  
Trình-Anh tai*» (2)

(Ô hô ! hai người kia (3) nhà tan không đoái, thân chết  
không lo, chỉ khư khư lo bảo toàn đảng để ngày sau mưu

(1) Sách đã dẫn trang 33

(2) Phan Bội Châu — VN vong quốc sử — trong liệt sĩ Nguyễn Hiệu  
— Hoàng Xuân Hãn — Tạp chí Bách khoa số 121 (1-62 SG)

(3) Trở Nguyễn Hiệu và Phan Bá Phiến.

loan việc nước. Trong mắt, trong bụng các người kia chỉ có tổ quốc, có đồng bào mà thôi. Can trường bậc ấy thật là trời đất chứng, quỷ thần phục.

Những kẻ cũng chân lập đảng mà bon chen sống tạm, sa đà suốt đời. Không biết ở nhân gian có điều sống thẹn, đáng giận khi xuống dưới đất chúng biết gì mà mách với Trinh-Anh) (1).

Lịch sử vong quốc cận đại nước nhà đã chứng minh cho điều đó ; nhất là từ khi người Pháp bắn đại bác lần đầu tiên vào cửa An-Hải (Đà-Nẵng). Từ người bình dân đến bậc đại khoa cũng có những ý niệm tương tự: diệt thù cứu nước. Tấm gương trung dũng can trường của Hoàng Diệu thắt cổ tự tử từ lâu vẫn còn một ấn tượng đẹp trong lòng mọi người trung quân ái quốc (hành động ấy theo quan niệm ngày nay ta có thể cho đó là hẹp hòi. Nhưng xét theo cách ngắm nhìn thời đó quả là một bài học quý giá trong hoàn cảnh mất nước). Tiếp theo đó, nơi đây còn sản sinh ra nhiều nhà cách mạng tiếng tăm hoặc vô danh được truyền tụng trong nhân gian. Từ người dân cho đến quan lại, hoặc những trung thần nghĩa nữ (2) xả thân vì việc nước vẫn ăn sâu vào cảm nghĩ mọi người. Những nhà cách mạng đó có thể là bậc khoa bảng, ông trùm ông lý... Xác thân thành cát bụi nhưng tiết tháo vẫn còn thanh cao. Dù ở cương vị nào, họ cũng có thể làm bất cứ việc gì ích lợi cho tổ quốc.

五行山人物今適崑崙某也義黨，某也紳士，某也鄉職，廁乎其間，凡我同胞，豈以尊卑分等級。

(...) 或以舌戰，或以筆戰，或以利權爭於下 (...)

(1) Trinh Anh đời Xuân Thu ở Trung-quốc cùng Công Tôn Chử Câu là bày tội của họ Triệu Nhân Đồ Ngạn Cỗ đem quân giết vua Triệu gần cả họ. Chử-Câu hỏi Trinh Anh: « lập con họ Triệu với chịu chết, đảng nào khó? Trinh Anh đáp « lập con họ Triệu khó mà thôi » « Chử Câu nói: « Vua Triệu trước hậu đãi ông. Vậy ông hãy gắng làm cái khó. Còn tôi sẽ làm cái dễ ». Chử Câu bèn đem một đứa trẻ con họ khác cùng vào núi trốn, Trinh Anh đi báo giặc. Giặc vào đánh giết Chử Câu và đứa bé tưởng là con Triệu thật. Sau đó Trinh Anh đem con thật họ Triệu trốn đến lúc trẻ ấy lớn lên tự lập thì Trinh Anh tự tử. Đây tác giả ví Phiến với Chử Câu và Trinh Anh. Kể ra rất đúng.

(2) Xem phần nhân vật — Đại nam nhất thống chí tỉnh Quảng-Nam. (quyển 5).



« Ngũ hành sơn nhân vật kim thích Côn-Lôn mỡ dĩ nghĩa đặng, mỡ dĩ thân sĩ, mỡ dĩ hương chức xi hồ kì gian: phạm ngã đồng bào, khởi dĩ tôn ti phân đẳng cấp.

(...) hoặc dĩ thiết chiến, hoặc dĩ bút chiến, hoặc dĩ lợi quyền tranh ư hạ...».

Nhân vật xứ Ngũ hành nay ra Côn-Lôn, này thân sĩ, này nghĩa đặng. này hương chức xen vào trong, đều nghĩa đồng bào, há lấy tôn ti phân đẳng cấp.

(...) hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc vì lợi quyền tranh ở dưới (...) (1).

Những nhân vật ấy, dù muốn dù không đã trở thành những con người cao quý của dân tộc nói chung, của xứ Quảng nói riêng, làm rạng rỡ cho lịch sử tổ quốc. Các tấm gương ấy đã trở thành một đối tượng chính cho Huỳnh Thức Kháng ngắm nhìn từ khi ông bắt đầu cắp sách đến trường. Và cũng đã có lần hân hạnh trực tiếp tham gia cùng cha anh trên «*Quê hương Cách mạng*» nơi chôn nhau cắt rún, mà có lần kẻ thù phải thán phục con người và đất đai xứ Quảng: «*người ta không biết được nổi mệt nhọc vô cùng mà binh sĩ ta phải chịu vì đuổi theo cái mồi ma, lại không biết đến bao nhiêu kẻ đã ngã gục hy sinh vô danh vì bệnh tật, vì giặc trên đất Quảng-Nam*».

(On ne saura jamais les fatigues stériles qu'ont eu à supporter nos officiers et nos soldats, à la poursuite de cette proie in saisissable, ni combien sont tombés victimes obscures de la maladie et du devoir, sur cette terre de Quang-Nam) (2).

Với quê hương đó, khi phải nằm trong lao tù có lần Huỳnh Thức Kháng nhớ cảnh non sông, đất nước hùng vĩ, nơi sản sinh ra nhiều nhà anh hùng làm nên lịch sử. Và gần hơn đã biết tiếp thụ những trào lưu tư tưởng mới, mà

---

(1) Câu đối của Thái Sơn Đặng Nguyên Căn khóc Hương Quân. Người sinh trưởng ở Quảng-Nam, tham gia phong trào Xin Xâu bị đày và chết ở Côn-đảo (T.T.T.T.).

(2) Souvenir d'Annam. J Baille trang 74. Plon 1894.

sau này những người hậu tiến còn mãi mãi kế thừa cái tinh hoa của đất nước hầu làm cho quê hương ngày càng tốt đẹp.

葱 鬱 河 山 大 有 人  
 風 潮 况 後 吸 來 新  
 千 間 廣 廈 門 中 士  
 萬 樹 (?) 花 雨 後 春  
 演 鼓 聲 中 呼 醉 夢  
 商 旗 影 下 集 官 紳

« Thông uất hà sơn đại hữu nhân  
 Phong triều hưởng phục hấp lai tân  
 Thiên gian quảng hạ, môn trung sĩ  
 Vạn thọ (?) hoa vũ hậu xuân.  
 Diễn cổ thanh trung hô túy mộng  
 Thương kì ảnh hạ tập quan thân».  
 (Non sóng tốt nhân vật nhiều,  
 Lại đua nhau rước phong triều mới sang.  
 Học trò nhà chứa ngàn gian,  
 Muôn hoa quế trở sau làn mưa xuân.  
 Giấc mê trong gọi tỉnh dần,  
 Dưới cờ thương học quan thân dập diu).

Đó là những nhân tố quan trọng, giúp con người xứ Quảng ngày đêm luôn luôn làm việc để phần nào kẻ chết, cũng như người còn khỏi phải lo âu, thắc mắc sau khi đã kế tục được cái vốn sống mãnh liệt, trầm hùng đó.

Điều kiện thiên nhiên, phong tục, thờ nghi, hoàn cảnh lịch-sử trên đã rèn luyện, mài dũa con người xứ Quảng nói chung, — một con người vẫn có tiếng khô khan, tẩn tiện, ngay thẳng, nhưng cũng rất cứng đầu và hay cãi (1) — mà đất đai này đã cuu mang. Một mẫu người cần cù, gán gù, và nhiều khi cương quyết đến nổi gan lì sơ suất, để cho :

« Quan sai linh đánh như trâu », (2)  
 nhưng không vì vậy, mà họ sồn lòng nản chí.

(1) Ca-đạo có câu :

« Quảng-Nam hay cãi,  
 Quảng-Ngãi hay lo,  
 Bình-Định co ro,  
 Thừa-Thiên nich (ăn) hết ».

(2) Về Xín Xâu 1908.

Đất đai ấy, con người ấy đã bao phen vào sanh ra tử, luôn luôn vật lộn với thiên nhiên mới có cuộc sống tồn vong đến ngày nay; và, qua trường kỳ thời gian họ đã tự hào ra tay vun xới, tô bồi. Chính vì niềm tự hào mãnh liệt ấy, đất đai này đã tạo cho tổ quốc một bản anh hùng ca trong tiềm thức dân tộc. Sống giữa quê hương đó, dĩ nhiên con người nơi đây phải hòa đồng với ngoại cảnh và nội tâm. Do đó họ có một tâm hồn phóng khoáng, cởi mở, nhìn thấy cảnh ngang trái họ phải nói lên; nói lên để phản kháng và cũng thấy bứt bứt rứt rứt trong lòng. Vì vậy người các tỉnh khác thường cho rằng « *Quảng-Nam hay cãi (!)* », mà chính họ cũng nhận như thế.

Tuy nhiên, không phải nơi đây chỉ thuần sản sinh ra những mẫu người đáng quý, mà lắm lúc cũng nhiều kẻ gian hùng, ngỗ ngược, có nhiều cái chết điên khùng, kinh tởm đáng chê cười. Nhưng bao giờ cái cá tính thật thà chất phác cũng được thể hiện rất rõ ràng trong mọi người, khi ta có dịp tiếp xúc với họ.

Những suy nghĩ, đức tính, hành động trên đều tiềm tàng trong tâm hồn mọi người dân sinh ra trên đất này, dầu cho họ sống ở đâu. Đương nhiên Huỳnh Thức Kháng không sao vượt ra khỏi căn cơ đó.



### III. — CON NGƯỜI HUỲNH THỨC KHÁNG

#### 1) GIA THẾ CÙNG LỢC SỬ.

**H**UỲNH THỨC KHÁNG sinh vào khoảng tháng 9 năm 1876 (Tự Đức thứ 26 — Bình Tý). Ông họ Huỳnh tiểu danh là Thuớc, trước gọi là Hanh (亨), sau đổi là Thức Kháng (叔抗) tự là Giới-Sanh (界生), hiệu Minh Viên (茗園) quán làng Thanh Bình, Tổng Tiên giang thượng Phủ Tam Kỳ, huyện Tiên-Phước, tỉnh Quảng-Nam (1).

Tổ tiên ông vốn người miền Bắc và lập nghiệp ở xứ Quảng khoảng thế kỷ 14, 16 (Trần, Lê). Sinh sống bằng nghề nông, đến đời ông là thứ năm. Tăng tổ cày ruộng đọc sách vào đời Gia Long bản triều được liệt vào hạng người hiền. Ông tổ (húy Văn Lập) người tiếp thụ được tổ ấm sau trở thành nhà nông hào, trọng thôn xã nhiều người mến phục.

Thân phụ ông (húy Phương) tên là Huỳnh Tấn Hữu, mẹ là Nguyễn thị Tình người làng Hội-An (2) cư ngụ làng Phú-thị. Bà là người có dòng họ với những người từng lều chõng được sống trong cái vinh nhục của chế độ khoa cử ngày trước. Cậu ông là Nguyễn Đình Tự, đỗ phó bảng làm quan dưới các triều: Tự Đức, Kiến Phước, Hàm Nghi, Thành Thái, nổi danh là người đáng bậc thầy, có thể làm gương cho thiên hạ.

文學博雅，行檢純正，始終教職，人咸以模範推。

« Văn học bác nhã, hạnh kiểm thuần chánh, chung thủy giáo chức, nhân hàm dĩ mô phạm suy ».

( Văn học bác nhã, hạnh kiểm chân chánh, trước sau ở nghề giáo, mọi người đều tôn xưng là bậc mô phạm ) (3).

---

(1) Phủ Tam-Kỳ tức huyện Hà-Đông ngày trước, bây giờ là tỉnh Quảng-Tin.

(2) Làng Hội-An ở Tiên-Phước chứ không phải thành phố Hội-An.

(3) Đại Nam nhất thống chí — phần nhân vật.

Xuất thân trong một gia đình vọng tộc, trải qua nhiều đời vẫn là nhà nông khuôn mẫu. Nhưng ngày sau trong làng có người đi học xa ném mùi khoa cử, thân sinh Huỳnh Thúc Kháng lúc bấy giờ, tuy còn nhỏ tuổi cũng biết hâm mộ cái vinh của thi cử bèn xin phép gia đình tìm thầy dạy chữ. Do đó các trường trong tỉnh ông đều biết qua nhưng nhiều phen lều chõng đều lạc đệ. Từ đó thân sinh ông trở về dạy ruộng đọc sách làm người biết chữ trong làng, trọn đời vui với ruộng vườn, khuyên dạy con trẻ. Thêm nữa hai người anh trai của Huỳnh Thúc Kháng tuổi tuy còn nhỏ đã nổi tiếng thông minh nhưng bất hạnh chết sớm lúc chưa được 20 tuổi. Các biển cố gia đình đưa đến dồn dập càng đè nặng trên người ông. Và lại thêm nỗi thúc giục của thân phụ đều trút vào ông, làm cho Huỳnh Thúc Kháng phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ nặng nề, cao cả của gia đình giao phó. Giòng máu nhà nho vì vậy dù muốn dù không cũng phải ăn sâu vào huyết thống của người mẹ khi ông còn trong bào thai, để sau này cái nghiệp ấy càng có cơ mạnh nham mạnh nơi người ông.

Tuy, không xuất thân trong một gia đình khoa bảng, bình trung ông chỉ là một người sinh ra và lớn lên trong một gia đình thuần nông nghiệp. Thân phụ, tuy nhiều phen đèn sách mà vẫn ôm mộng về không. Cho nên sự thành công của nhà nho Huỳnh Thúc Kháng phần lớn tự con tìm, khối óc của chính ông, cùng với các biển cố gia đình thúc giục. Tuy là con thứ trong gia đình, nhưng thật sự ông phải nhận lãnh trọng trách của một người con trai duy nhất trong dòng họ (hai anh trai đều chết sớm). Từ đó cái gánh nặng « khoa cử » « nối dõi » không bao giờ rời trên vai con người nhỏ gầy Huỳnh Thúc Kháng, cho đến ngày thực sự dấn thân vào sự nghiệp cách mạng. Do vậy ông phải làm việc với một khả năng: « *trải trên 20 năm như một ngày theo khuôn khổ nghiêm huấn không lúc nào sai* » (1). Cho nên mới mười ba tuổi ông đã biết làm văn trường ốc, năm 16 tuổi đi thi Hương, đầu còn « *đề chỏm* » và nổi danh là một trong ba người hay chữ nhất ở Kinh đô Huế vào những năm đó (2). Tuy nổi tiếng thông-minh, nhưng với

(1) Huỳnh Thúc Kháng niên phổ — AM dịch và xuất-bản — Huế. 1963.

(2) 3 người nổi tiếng là: Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Phạm Liệu.

lối kén chọn nhân tài ngày trước Huỳnh Thúc Kháng đã phải nhiều phen lạc đê, mãi đến năm 29 tuổi (1904) mới đỗ Tiến sĩ. Và cũng từ đó ông bắt đầu học chữ quốc ngữ, phát động phong trào Duy tân mà ông là một trong ba kiện tướng dẫn đạo để bị thực dân Pháp làm tội, đày ra Côn-Lôn đến năm 46 tuổi (1921) mới được trả tự do. Sau khi được tự do vào khoảng năm 1926 làm Viện-trưởng « Nhân dân đại biểu Trung-Kỳ », rồi lập ra công ty Huỳnh Thúc Kháng, chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Tiếng Dân. Năm 1946 ra hợp tác với chánh phủ Liên-hiệp quốc-gia trong chức Bộ trưởng Nội vụ, rồi quyền chủ tịch nước VN. DC. CH. một thời gian.

Năm 1947 qua đời vì bệnh già tại Quảng-Ngãi hưởng thọ 71 tuổi để lại sự thương tiếc của toàn dân (1)

## 2) «CỐ TÍNH» XỨ QUẢNG TRONG HUỲNH THỨC KHÁNG

Huỳnh Thúc Kháng sinh ra và lớn lên trong một làng quê hẻo lánh thuộc miền « nguồn » Tây Nam xứ Quảng. Xuất thân từ một nhà nông nghèo ở thôn quê trong hoàn cảnh quê mùa, chung quanh đều rừng núi khô cằn. Thanh-Bình

(1) Năm 1946 Ông Hồ-Chí Minh sang Pháp, Huỳnh Thúc Kháng nhận lãnh chức « quyền chủ tịch nước VN. DC. CH. »

Cuối năm 1946 Huỳnh Thúc Kháng đi kinh lý miền Trung, đến tháng 3/1947 ông bị bệnh tại Quảng-Ngãi. Vị Bác sĩ theo săn sóc sức khỏe ông là Bác Sĩ Soạn muốn chữa bệnh ông bằng thuốc Tây, nhưng Huỳnh Thúc Kháng từ chối, nên làm phật lòng cho vị Bác sĩ này rất nhiều. Ông không uống thuốc vì tin mình bị bệnh già khó qua khỏi, và có dặn rẽ ông khi mê man sẽ uống thuốc Bắc tùy theo căn bệnh (ông tự thảo ba bài thuốc nhưng ông luôn luôn tinh táo nên không dùng toa thuốc đó — ba toa thuốc này tự tay rẽ ông giữ) — Sau một đêm mệt, sáng ra ông trút hơi thở cuối cùng nhắm ngày 21 tháng 4 năm 1947. Trong thời gian bệnh ông có làm bài thơ (theo ông Lê Nhiếp rẽ Huỳnh Thúc Kháng).

*« Bệnh lão sao mà giống Ngọa-long,  
Việc nhiều ăn ít mạch như lông.*

*Tiểu tiện đêm đi ít sáu lần,  
Tiểu khát trái ngon dùng chẳng hiệu,  
Trừ trung thuốc bỏ uống hoài công.  
Bệnh mình mình chữa còn là quý,  
Hơn bạn Đổng-du tiếng thọ ông. »*

(Theo NGUYỄN NGU (1))

một làng «*nguồn*» phía Tây thị xã Tam-Kỳ. Ngày nay nhà nghiên cứu khoa học nhân-văn muốn tìm thăm quê ông có thể đi bằng đường bộ từ Saigon ra, hoặc từ Huế vào, ghé lại thị xã Tam-Kỳ rồi ngược lên hương lộ số 9 để đến chợ «*Huyện*» Tiên-Phước. Hay qua ngã suối Đá lên dốc Rom. Rồi từ đó ngược sông Tiên mới có thể thấy rừng quê, đồi tiêu Thanh-Bình nơi sản sinh ra con người «*vườn chè*» ấy.

Thanh-Bình là một làng dân cư thưa thớt, ruộng vườn chỉ chiếm một phần nhỏ đất đai, còn bao nhiêu là rừng núi với các loại thổ sản phụ giúp người dân sống qua ngày tháng. Nguồn lợi chính của huyện Tiên-Phước trong những năm về trước — và ngay cả gần đây — đều trông cậy vào các thổ sản đó, nhất là tiêu, quế, chè. Đó là một miền cách trở mọi giao thông, liên lạc với bên ngoài, người dân quanh năm phải sống hụp lặn trong cảnh bùn lầy, «*son lam chương khí*».

Từ khi mở mắt chào đời, cho đến ngày nhắm mắt Huỳnh Thức Kháng vẫn sống nguyên vẹn với sinh hoạt của quê hương ông, nghĩa là trong hoàn cảnh «*phác dã*». Đây là một làng như trăm làng khác của xứ Quảng dầu cho ở miền đồng bằng, duyên hải đều có những sinh hoạt, phong tục tương tự. Như trên đã thấy, Quảng-Nam là đất tương đối mới trong lịch sử Đại-Việt, nhưng đối với miền Nam thì cũ hơn. Và lại nơi đây là miền đất địa đầu của các tiên triều, là cửa ngõ để dòm ngó phương Nam. Đã là cửa ngõ đương nhiên người dân ở đây thấy trước mặt mình toàn là người đương đi chứ ít ai đứng lại quan sát, ngắm nhìn. Do vậy, con người xứ Quảng ít khi nào thấy tâm hồn mình có thể thanh thản. Sự ngừng nghỉ đối với dân Quảng-Nam chỉ là một việc ảo tưởng. Thêm vào đó phong tục đất đai... cộng lại như trên đã nói là những động cơ thúc đẩy người dân trong xứ phải làm việc, suy nghĩ cho hợp với hoàn cảnh bên ngoài cũng như bên trong mới có thể hoà đồng được với thiên nhiên để sống còn.

Những nét nhỏ đã ghi ở trên phần nào biểu lộ được cá tính căn bản, tinh cảm con người Quảng-Nam. Đó là sự vươn lên của tâm hồn, tinh thần bất khuất, đức tính chịu khó, hăng hái làm việc nghĩa, rất can đảm, sẵn sàng hy-

sinh đấu tranh chống những thế lực đàn áp. Khô khan, tần tiện, ương ngạnh, khảng khái... là những đức tính phải có sau những cuộc đấu tranh dài dề chống mọi tình huống khác đưa đến. Nhưng tất cả đều trầm lặng. Trầm lặng mà không buông tay đầu hàng. Đó là cái trầm lặng của con người có bản lĩnh, có nghị lực. Cái trầm lặng của con người nghĩ nhiều, cảm nhiều, hành động nhiều và gặp trường hợp cũng biết nói lớn. Cái cá tính ấy được thể hiện qua tâm tư thì ít, mà trái lại qua hành động thì vô cùng phong phú. Người xứ Quảng rất giàu tình cảm, song không bộc lộ ồn ào mà lại thầm kín, bền chặt. Họ rất giản dị, thiết thực, thản thản, chân thành và rất giàu nghị lực. Đó là mẫu người có ý chí cương quyết, có con tim hào hùng. Sống giữa quê hương đó với tâm hồn và đức tính ấy, họ không khỏi không rung động một cách thiết tha, nhưng cũng rất kín đáo, trầm lặng. Huỳnh Thúc Kháng dầu muốn dầu không cũng không thể nào thoát ra khỏi căn cơ đó, mà có lần ông tự vẽ chân dung mình đúng từ nét một.

Thêm vào đó, ngay từ tuổi nhỏ ông phải ngày đêm chăm chú vào cái học khoa cử với một khả năng thiên phú thông minh nên ông tự cho mình như thiếu những tình cảm đẹp đẽ của cuộc đời hiển dăng một cách tự nhiên. Nghĩa là cái cá tính quê mùa, thô kệch, ngay thẳng có từ trong bào thai mẹ tại quê-hương khô cằn đó « *Tôi một anh học trò, gốc sanh trưởng nhà nông nghèo trong thôn quê, đã là cái hoàn cảnh phác dã, thô vụng, khô khan, quê kệch, gia dĩ trời phú ham mê về sự học, nửa đời người tôi, ngoài thơ văn sách vở ra, gần như không có cái gì gọi là « mỹ cảm »* » (1) Phan Chu Trinh thường nhạo ông là « lão phác », và tặng ông một bức họa họa Huỳnh Thúc Kháng.

客來無話只耽書

« Khách lai vô thoại chỉ đam thư »

(Khách đến không nói chỉ mê sách).

mà nhiều người cho đúng người ông từng nét một, chẳng khác nào con người tự tâm não mình suy nghĩ rồi mới ra.

(1) Một vài mỹ cảm trong đời tôi T.D. 10-8-1939.



竊念臣：門地寒微，性資鄙蕘

« *Thiết niệm thân.*

*Môn địa hàn vi, tính tư bỉ chương.*

(*Trộm nghĩ tôi.*

*Sinh cửa hàn vi, tính trời quê thẳng*). (1)

Và ngay từ tuổi nhỏ đã ham chuộng Hán học, rập theo khuôn mẫu thánh hiền Á Đông, cái tư tưởng khắc khổ của ba nguồn học thuyết Trung-Hoa ngày đêm thường tiếp xúc. Cái công phu « *khắc kỷ* » thật là sâu dày nên phần lý trí nhiều khi lấn áp cả tình cảm thường tình, nên lâu ngày tập thành tánh quen. Nếu xét kỹ đời ông, ta có thể thấy những nét đặc sắc có khi vừa là sở trường vừa là sở đoản, nhưng nhất nhất cái gì đều được ông thể hiện một cách hết sức ngay thẳng và chân tình từ khi còn niên thiếu cho đến lúc trưởng thành.

Cái cá tính khắc khổ ấy luôn luôn có trong người ông bất cứ ở trường hợp nào, ông khác hẳn với những người bạn thân thiết nhất. Không như Phan Chu Trinh có thể làm quen khá nhiều phụ nữ, cũng khác hẳn Phan Bội Châu dễ dãi, lãng mạn cao hứng ngâm Kiều, nhiều khi đùa bỡn với thiếu nữ dẫu cho là hạng người nào. Huỳnh Thức Kháng, trái lại là một người hết sức thận trọng, nghiêm trang, đứng đắn bất cứ ở hoàn cảnh nào; nhất là đối với phái nữ đứng đắn. Hình như trong trường hợp này ông có một thái độ « *kính nhi viễn chi* ». Nếu không nói là ông không thích đàn bà Ông có thuật lại một câu chuyện giữa Phan Chu Trinh với ông và Trần Quý Cáp. Nguyên Phan Chu Trinh lúc làm thừa biện bộ Lễ ở Huế có quen biết một thiếu nữ khá đẹp, hai bên gặp nhau nhiều lần và có thể trở thành chồng vợ (1). Một hôm ông và Trần Quý Cáp hỏi chuyện ấy, Phan Chu Trinh nói « *Các ông chưa vào trường tình mà nói không mê gái, không đánh bạc mà nói không say cờ, không uống rượu mà nói không nghiện* ». (2)

Ông đáp lại « *đề cho vào đến trong mà không ra được, thà không vào thì hơn* » (3). Quả thật câu nói ấy chứng tỏ

(1) Cáo bài biếu T.T.T.T. trang 274.

(2) Ghiện.

(3) Xem Tây Hồ tiên sinh lịch sử (Huỳnh Thức Kháng) A.M.X.B. Huế 1959 hay Tự trị đưng quyết Tiếng Dân 26-3-38.

được đức tính thận trọng, kín đáo của ông. Ngay trong những cảm tình đẹp đối với ông nhiều khi quả là một điều thiếu sót mà cả đời ông chỉ bắt gặp một người đàn bà đẹp duy nhất thì (xem một vài mỹ cảm trong đời tôi) ta càng thấy cá tính ấy một cách khảng khái và chân thành. Nhưng nhiều khi cũng lắm ngạo mạn, khinh người (nếu hạng tầm thường).

生來傲骨本嶒嶸  
漱石名山氣又增

«Sanh lai ngạo cốt bôn tăng lãng.  
Thấu thạch danh sơn khí hựu tăng».  
(Cốt ngạo sinh ra vốn chất chông,  
Non cao ngậm đá khí càng ngông).

Trong cuộc sống thường nhật, ông cũng rất thận trọng, đa nghi và ngạo mạn, nghiêm trang với người cũng như đối với chính mình. Những cá tính ấy được bộc lộ rõ rệt, nhất là từ khi ông trở thành một tù nhân sống 13 năm ở Côn-đảo và nhiều năm thán sau này. Khi trở thành dân biểu, chủ báo thì cá tính ấy càng trở nên sâu sắc hơn, khi sống dưới chế độ có nhiều lừa mị nên có cơ phát triển mạnh nơi ông. Cho nên trong việc dùng người, ông chỉ tin dùng toàn người Nghệ-Tĩnh, người Quảng-Nam, hay người phải yêu nước, kẻ có Hán học và biết chắc kẻ đó sẽ không phản bội, hay kẻ lớn tuổi đã có nhiều va chạm với thực tế cuộc đời. Đối với hạng thanh niên ham chơi, theo Âu học một cách mù quáng, đó chỉ là hạng «*văn minh vô*». Ai có sống gần ông mới biết rõ ông là người rất khô khan, không niềm nở dù cho là khách thân hoặc sơ đến thăm, ông vẫn có một cảm tình tự nhiên, ít nói mà chỉ ngồi nghe người ta nói, cần lắm mới có ý kiến. Ai cần gặp ông chuyện gì chưa chắc lần đầu ông đã trình bày đầy đủ. Nguyễn Thiệu Lâu một thời làm hiệu trưởng trường Khải Định (Quốc học — Huế) đến thăm ông, ông chỉ trình bày sơ qua vài câu chuyện thiết thực rồi nói: «*Ở tòa báo tôi bận nhiều việc vặt, không có thời giờ nói chuyện lâu với ông. Xin chờ một dịp khác. Nếu tôi có duyên với ông, thế nào cũng còn nhiều lần nói chuyện*». (1)

(1) Nguyễn Thiệu Lâu : Ký sự về Huỳnh Thúc Kháng — Sống, 27-8-67.

Quả vậy, rồi hai người sau trở thành quen biết nhiều và có lần Nguyễn Thiệu Lâu trở thành nhân viên chính, trực thuộc cơ quan ông phụ trách. Ngay trong việc thù tạc ông cũng rất khô khan, chẳng niềm nở. Nhiều khi chạm tự ái ông sẽ gắt; nhưng ai biết tình ông thì chẳng bao giờ ông hờn giận một người nào, dù cho kẻ đó có khác chí hướng. Trong những nhu yếu hằng ngày ông lại tỏ ra rất giản dị, tiết kiệm. Nhiều người làm ở tòa báo Tiếng Dân kể lại, việc ăn uống của nhân viên, cũng như gia đình ông rất khô khan, kham khổ; bữa ăn rất đạm bạc, cơm cá thường tinh và thường xuyên có rau muống, muối vừng. Nhiều người hỏi ông sao ăn uống kham khổ vậy, ông trả lời: « *còn sướng hơn ở tù nhiều* ». Và lại còn tiền để dành giúp đỡ người lỡ đường, hoặc người ở Nghệ vào, người ở Quảng ra, nhất là giúp cụ Sào (1). Sống giữa kinh đô (Huế) làm viện trưởng « *nhân dân đại biểu* », chủ nhiệm tờ báo tiếng tăm, nhiều khi nhận được giấy mời dự một buổi tiệc, hay dạ hội, ông thường từ chối; nếu không thì nhờ người khác đi thay mình. Vì ông ít thích tới đám đông tuy lòng vẫn muốn ở chỗ đông người và nhất là ông không uống rượu (2). Việc tiết kiệm giản dị của ông vừa trong ăn mặc, ăn uống, và ngày nào cũng như ngày ấy, vẫn chiếc quần trắng, áo dài đen với chiếc dù lớn, đi bộ từ nhà riêng đến trụ sở tòa báo ở đường Đông-Ba, (3) và chẳng bao giờ ông chú ý đến cách phục sức. Nhiều khi ra đường quần ống cao ống thấp; cho đến nỗi ông còn dùng chiếc mũ nỉ mang từ Côn đảo về. Nhiều người cho, đó là ông muốn lập dị; nhưng xét kỹ thì Huỳnh Thức Kháng không phải là con người có cá tính đó. Bao giờ ông cũng hòa đồng với dân chúng, vì ông là người bình dị hơn cả những người bình dị vào buổi giao thời. Tuy là lãnh tụ phong trào Duy tân, cổ động mặc đồ Tây mà trước sau ông vẫn dùng bộ quốc phục bằng một thứ hàng rẻ tiền. Không cần phải nghiên cứu kỹ cuộc sống của ông, mà ta chỉ cần nhìn vào hình ảnh một ông già với cái đầu húi ngắn, gương mặt gân guốc, má tóp, vai gầy ta cũng thấy ngay được con người ấy khắc khổ đến mực nào. Không những thế,

(1) Tiếng gọi thân mật của ông đối với Phan Bội Châu.

(2) Xem « một vài mỹ cảm của đời tôi » (B.B.D.) — không uống rượu chứ không phải không biết uống.

(3) Bây giờ là đường Huỳnh Thức Kháng.

suốt đời ông dù cho được cám dỗ mua chuộc ông vẫn khư khư với cái « cốt tủy » sẵn có của mình. Không thèm chạy theo lợi lộc, danh vọng, tiền tài như ông từng tâm niệm cho dù ngàn lần cay đắng :

« Giàu sang lợi lộc đừng ham,  
Chông gai cay đắng cũng cam một bề ». (1)

Cho đến ngày đập nắp áo quan, cốt tủy đó vẫn không hề một mảy may sai sòn, mà lại càng thêm son sắt.

### 3) TUỔI ẤU THƠ VÀ CÁI HỌC KHOA CỬ

Những đức tính của Huỳnh Thúc Kháng vừa phác họa ở trên không phải là do những va chạm ở đời mà có. Tuy cuộc sống hiện thực có cho ông nhiều kinh nghiệm để cá tính ấy được dịp phát triển mạnh. Ngay từ khi mới chào đời ông chỉ thấy quanh mình toàn là cảnh rừng núi, quê mùa, lớn lên phải chăm việc vào đèn sách tưởng như bên ngoài không có gì xảy ra. Trong những năm cắp sách đến trường làng Huỳnh Thúc Kháng vừa làm việc giúp đỡ gia đình, vừa chăm lo nghiên bút (ở thôn quê ngày trước cũng như bây giờ học trò phải làm việc gia-đình là việc dĩ nhiên). Ông cùng anh cả học võ lòng ở quê ngoại, đêm đêm đọc sách thường có người thân dạy kèm viết văn theo luật bằng trắc. Vừa mới 10 tuổi ông đã tỏ ra rất thông minh, mỗi tháng đến ngày ôn bài vở đều hơn hẳn các bạn đồng học, nên thường được thầy giáo khen ngợi. Tuy học hành thông minh, nhưng ông không có may mắn như những con nhà giàu có khác. Ngày hai buổi, ông vừa lo giúp đỡ gia đình vừa học tập. Công việc có thể là đón trâu tát nước... hay những buổi chiều rảnh rỗi cậu bé Huỳnh Hạnh mang cần câu ra ngồi bên bờ suối nhỏ hoặc bên sông Tiên (2) thì buổi tối trong mâm cơm thêm đĩa cá nướng thơm, làm cho bữa cơm thêm ngon miệng, câu chuyện thêm vui vẻ.

Nhưng cảnh êm ấm ấy không phải thường xuyên có trong gia đình, mà lắm lúc rất đau buồn, nhất là các biến cố lịch sử dồn dập làm tri óc và tâm hồn một cậu học trò bé phải

(1) Khuyến con đi học.

(2) Một con sông chảy ngang qua huyện Tiên-Phước.

suy nghĩ nhiều, đề sau này có một thái độ dứt khoát theo lương tri mình. Những sự kiện ấy làm cho cậu bé trọn đời không quên được « hai anh tôi từ kinh thành chạy về, bà con tôi hỏi bảo thuật lại cảnh ấy, tôi đứng gần nghe trong lòng cảm động in sâu vào não cho đến ngày nay không thể quên được » (1). Tiếp sau các biến cố tới tấp xảy ra tại quê hương với các phong trào Văn thân, Cần vương rải rác khắp tỉnh Quảng-Nam. Nhứt là phong trào « nghĩa đảng » với Nguyễn Hiệu, Phan Bá Phiến, Trần Ngọc Dư lập căn cứ ngay tại các vùng lân cận hoặc ngay làng ông. Vì vậy, cậu bé Huỳnh Hanh phải thôi học vào núi « theo dõi » cung kiếm giúp nước. Từ đó cậu bé 12 tuổi đầu phải dẫn thân vào con đường võ nghiệp cùng các bậc phụ huynh đánh Pháp. Sự kiện đó không phải là mộng ngông cuồng của một cậu bé nông nổi, nhưng là hành động có suy tính của những người có bầu nhiệt huyết sống trong hoàn cảnh mà chung quanh mình đều là những « chiến hữu » thân yêu suốt đời. Nhưng phong trào từ đó bị thực dân Pháp đàn áp bằng bạo lực, lãnh tụ bị tử hình, đảng nhân hầu như hoàn toàn tan rã.

Sau những năm khói lửa làng xóm bị tiêu tan, tiếp theo nạn đói và dịch khí; những năm kế tiếp tình trạng dân gian vô cùng cực khổ. Bệnh đậu mùa hoành hành khắp nơi, gia đình ông ở núi lục tục kéo về làng cũ; sau mấy năm chạy giặc lần trốn trong núi sâu; nhà cửa, làng xóm bây giờ chỉ còn lại những đống tro tàn. Bệnh dịch hạch hoành hành khắp nơi người chết rất nhiều. Gia đình ông cũng không thoát khỏi cảnh đau lòng đó: mẹ, anh cả, anh rề... ông đều chết vì chứng bệnh hiểm nghèo đó. Những năm kế tiếp Dậu, Tuất, Hợi (1885 — 1886 — 1887) là những năm đau xót nhất của gia đình Huỳnh Thức Kháng. Ông tuy tuổi còn nhỏ chưa đủ sức lo lắng, chỉ tri công việc gia đình. Vả lại sống trong hoàn cảnh bức bách đó ai cũng có thể làm mồi cho bệnh dịch. Nhìn thấy cảnh cha già một mình một bóng phải đương lấy các công việc, ông không khỏi ngậm ngùi « sa nước mắt ».

Hoàn cảnh gia đình, xã hội bách biến làm cho một cậu bé phải hứng chịu những đau xót buồn tủi cả vật chất lẫn tinh

(1) Huỳnh Thức Kháng niên phổ trang 12 AMXB Huế 1963.

thần. Nhưng cậu bé ấy vẫn vui với những gì đã xảy ra trong những năm cùng bạn bè luyện tập cung kiếm nơi rừng núi với cha anh dùng vũ lực để giành lại chủ quyền đã mất.

Sau này, khi tiếp xúc với thực tế cuộc đời, hồi tưởng lại những gì đã qua, ông vừa sung sướng, vừa tự tin nhưng cũng « *buồn cười* » ở công việc của một cậu bé chưa có những suy tư chín chắn. Tuy vậy, ông cho đó là một điều đáng quý khó bắt gặp, giúp ông sống trong thời thơ ấu và sau này: « *Tôi bản chất yếu hèn nhưng cử động được lanh lẹ, lại hay chịu đựng được gian khổ, nhẫn nại, kham khổ chính nhờ lúc nhỏ có học một ít nghề võ* » (1). Đó là một nhân tố quan trọng giúp ông hành động và suy nghĩ.

Sau những vụ đàn áp đẫm máu của thực dân « *Nghĩa hội* » « *Nghĩa đảng* » tan rã dần, tình hình trong xứ có vẻ yên lặng. Từ đó cậu bé Huỳnh Hanh mới tiếp tục lại công việc sách đèn như xưa. Cha ông lo tìm thầy cho ông theo học, khắp nơi trong huyện hễ nghe ở đâu có thầy đáng bậc mô phạm thì Huỳnh Hanh đến yết kiến xin thụ giáo. Sau 3 năm trở lại sách đèn, chăm lo học hỏi ông trở nên một cậu học trò xuất sắc, đến đâu đều được thầy yêu bạn mến. Hiên nhiên nhất là mới 15 tuổi ông đã làm văn trường ba đủ thể và cũng chính năm này Huỳnh Hanh gặp một người đồng huyện tại trường làng Đại-Đồng để về sau trở thành người chí thiết: Tây Hồ Phan Chu Trinh

Từ đó, ông có một người bạn thân thiết trong đời, cùng nhau học hỏi và trao đổi nhau những gì cần thiết cho nếp sống tinh thần. Tư tưởng, tình cảm hai người có nhiều điểm giống nhau khởi đầu từ đó, để sau này có cơ phát triển mạnh.

Năm 16 tuổi cậu bé ấy lều chõng lên đường vượt đèo Hải-Vân ra Huế dự kỳ thi Hương. Rồi cũng từ đó tên ông vang lừng cả kinh đô; vì với một số tuổi ít ỏi đã trúng cách cao hơn hẳn các người đương thời. Do vậy « *tên đồng danh Huỳnh Hanh* » bay khắp kinh sư, số người tấp nập tới xem tới đông như kiến ở (...) kinh sư biết có « *Huỳnh Hanh* ». (2)

(1) Sách đã dẫn trang 14.

(2) Sách đã dẫn trang 20.

Sau ông về ngôi học tại trường tỉnh, năm 18 tuổi, ông gặp thêm một người bạn trở thành một đồng chí thứ hai và trở nên một trong ba lãnh tụ chính của phong trào Duy tân: Thái Xuyên Trần Quý Cáp. Khoảng thời gian này tình hình trong nước tương đối yên tĩnh, ai cũng lo công việc của riêng mình. Huỳnh Thức Kháng cũng một tâm trạng như mọi người cấp sách khác; nhưng với ông khoa cử quyết không phải là con đường tiến thân duy nhất. Con đường ông bước đi quả có trăm phương ngàn lối cùng các đồng chí mở ra một sinh lộ mới mẻ trong lịch sử nước nhà. Nhiều năm ngồi ở ghế nhà trường, ông tiếp thụ được những tư tưởng cổ truyền của Nho giáo được chứng minh một cách hùng hồn bởi khả năng phong phú về văn học của ông. Nhưng cá nhân Huỳnh-Thức-Kháng thấy mình chưa hoàn toàn sở đắc, và phát huy được đầy đủ khả năng mình. Xét lại ông chỉ thấy những năm học ở trường tỉnh cùng bạn bè tâm giao, khả năng ấy mới thật sự đạt được điều ông mong mỏi, đúng với những gì ông suy nghĩ, phán xét và tìm tòi. Bằng chứng rõ ràng là từ khi gặp Tây Hồ, Thái Xuyên (Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp) cái học ấy mới phát huy đúng mức. Nên «*binh sinh học khoa cử cùng Hán văn đắc lực toàn tại bốn năm này (...) từ 12 tuổi đến 20 tuổi, tuy thường năm cấp sách đến trường đi học, nhưng nhà nghèo khổ, không có sách, thêm nỗi thầy thay đổi không sở đắc được gì. Từ ngày vào trường tỉnh cùng mình sự ích hữu ngày ngày giảng tập được ích rất nhiều. Kể trong 50 năm từ ngày thơ ấu, tới nỗi vinh nhục, nếm đủ mùi đời, cái thú vui về tinh thần của văn tự, mình hữu chỉ có 4 năm học ở trường tỉnh. Nay nhớ lại quả một việc không thể khi nào có trở lại được nữa (...) lúc bấy giờ cùng Thái Xuyên, Tây Hồ trao đổi khá vui*». (1)

Do công trình và điều kiện trên, nên sau đó ông đã đỗ đầu cử nhân trong số 42 người. Theo chính sách mới của thực dân những lớp cử nhân trẻ tuổi phải ra kinh đô học chữ Pháp. Ông quyết định sẽ đi học nhưng thân phụ không muốn cho con mình học chữ Tây, thì sẽ trở nên tay sai của quân thù (!). Sau đó, thân phụ ông qua đời, ông về cư tang và làm thầy

---

(1) Sách đã dẫn trang 22 - 23.

đồ trong làng. Những năm này tình hình thế giới bên ngoài có nhiều biến chuyển quan trọng, các nước Tây phương hiệp nhau bức bách Trung-quốc, các tư tưởng dân quyền, từ đó du nhập Trung-Hoa và Việt-Nam. Huỳnh Thức Kháng đã mang máng đầu đầy tiếng nói dân quyền và nhiều lần bàn bạc với hai bạn thân có lắm điều tâm hiệp nhau. Nhưng cái nợ lều chõng vẫn còn nặng trĩu trên vai, nên ông vừa đi học, vừa suy nghĩ về các tư trào mới mẻ đó.

Rồi cũng từ năm đó đầu tấn sĩ ông cùng hai bạn thân nghiên cứu kỹ các học thuyết của Montesquieu, Rousseau Voltaire, Diderot do Lương, Khang, dịch sang Hán văn. dịp này ông gặp thêm một chiến sĩ mới, một nhà cách mạng mới đó là «*nhà văn hùng Nghệ-Tĩnh*» (Phan Bội Châu) đã trở thành người tâm giao. Những ý niệm mới lạ của các học thuyết trên như một luồng sinh khí, do đó họ cùng nhau nghiên cứu rồi vạch ra đường lối áp dụng trên mảnh đất bán thuộc địa bán phong kiến này. Họ hy vọng có thể mở ra con đường tương đối tốt đẹp, bằng phẳng cho dân tộc bước đi dễ dàng để tìm một cuộc sống mới, một quan niệm mới, một cảm nghĩ mới: «*chủ nghĩa Duy tân*».

Theo tục lệ truyền thống hễ đỗ tấn sĩ sau lễ vinh qui ba tháng các tân khoa phải ra kinh đô học tập «*việc làm quan*». Nhưng đối với Huỳnh Thức Kháng thì trái lại, ông chỉ quanh quẩn nơi rừng núi, ruộng đồng âm thầm thực hành chủ trương đã tiếp thụ được nơi các học thuyết mới. Để tránh con mắt dòm ngó của thực dân, bên ngoài ông sống với tư cách một người cày ruộng hay chữ trong làng. Để đến tháng 12 năm 1904 Phan Bội Châu ở Nghệ-An vào, Phan Chu Trinh từ chức Thừa biện bộ Lễ, cùng Trần Quý Cáp, Huỳnh Thức Kháng, Nguyễn Thành (1) mật hội nhau tại Thanh-Mỹ (Thăng-Binh) bàn bạc kế hoạch, chính sách, phương hướng hành động phân công tác cho mỗi người để thực hiện chủ trương mà họ hằng ôm ấp lâu nay.

Những sự kiện trên đã chứng minh cho cái học khoa cử của ông không phải là cứu cánh mà đó chỉ là phương tiện để

(1) Còn có tên là Nguyễn Hàm tự là Tiêu La, người Thanh-Binh Quảng-Nam một nhân vật quan trọng của phong trào Đông du.



ông cùng các đồng chí phát huy hoài bão mình bằng sự thật. Nếu có làm quan đó cũng chỉ là phương tiện để đạt mục đích chứ không phải lo « vinh thân phì da » như ai tưởng « vì lâu nay chỉ kỳ vọng của gia nghiêm (thân phụ) cốt ở thi đỗ đại khoa nay thế là đạt mục đích, còn việc làm quan chẳng phải là điều mong muốn. Vì thế sau khi đỗ tấn sĩ liền cáo bệnh ở nhà làm điều ông » (1).

Huỳnh Thức Kháng đã sống, đã làm một người học trò với mộng khoa cử gần 20 năm, bây giờ đã toại nguyện. Đến đây, ông còn đủ thì giờ tiếp tục thực hiện hoài bão của mình đã chuẩn bị từ ban đầu và đã giao hẹn cùng đồng chí. Ông đã làm tròn nhiệm vụ của một người con chí hiếu, thực hiện những ước mơ thầm kín của gia đình bao giờ cũng như đè nặng trên vai ông để bây giờ ông có quyền thỏa mãn tự tìn. Gần 20 năm sống trong thế giới học đường cái viên trượng lều chông « võng anh » « võng nàng » ngày đêm như thúc giục, như hối hả không cho ông ngừng nghỉ. Nhưng bên nổi thúc giục đó còn cả một gánh nặng vô cùng trọng đại thường xuyên diễn ra một cách thiết thực trước mắt càng làm cho ông phải ra sức làm việc như gia đình cũng như cá nhân mình ước mơ. Đã nhiều lần ông cảm thấy nhục nhã, đau khổ phải chặm dầu vào sách vở trong khi bên mình đầy dẫy những bất công thối nát. Nhưng suy nghĩ kỹ, biết sức mình, biết sức người, nhất là rõ biết lương tri mình ông đành làm kiếp người tri thức nhưng vẫn ý thức được hoàn cảnh hiện tại.

幼從舉業，長盜虛聲  
 凡二十年，但工一藝  
 雖刻篆雕虫之眼  
 亦時抱周釐魯添之憂  
 概風景之半殊，搗槩鉛之無補  
 而偶有感觸，無從發明  
 蓋生於窮僻孤陋之鄉，又重以文章科舉  
 之學父兄之所期望，朋友之所講磨  
 除却此途，更無他技  
 蠅鑽紙上，度韶華於秃筆殘編  
 蛙坐井中盲世界於歐風美雨。

(1) Sách đã dẫn trang 27.

« Ấu tòng cử nghiệp, trưởng đạo hư thanh ;  
 Phàm nhị thập niên, đản công nhất nghệ.  
 Tuy khắc triện điều trùng chi hạ,  
 Diệc thời bảo Châu li Lỗ Tất chi vu.  
 Khái phong cảnh chi bán thù sủng giảm duyên chi vô bổ.  
 Nhi ngẫu hữu cảm xúc vô tòng phát minh.  
 Cái sanh ư cùng tịch có lậu chi hương, hựu trùng dĩ  
 văn chương khoa cử chi học,  
 Phụ huynh chi sở kỳ vọng, bằng hữu chi sở giảng ma.  
 Trừ khước thủ đồ cảnh vô tha kỹ.  
 Những toàn chỉ thượng độ thiếu hoa ư thốc bút  
 tàn biên.  
 Oa tọa tinh trung manh thế giới ư Ấu phong Mỹ vũ ».  
 (Cảo bài biểu)

(Nhỏ theo nghề học, lớn trộm tiếng sông,  
 Trên hai mươi năm chỉ chuyên một việc.  
 Tuy trong lúc chạm sâu khắc dấu, (1)  
 Vẫn ôm lòng gái Lỗ góa Châu. (2)  
 Trông phong cảnh mà đau lòng, biết bút nghiên là  
 vô dụng.  
 Nhưng có hồi cảm xúc, mà không chỗ phát minh.  
 Vì sanh trong xứ quê mùa, lại học lối văn-chương  
 khoa cử.  
 Lòng trông mong của sư phụ, lời bàn giảng của bạn bè.  
 Ngoài nghề ấy ra, chẳng có nghiệp khác.  
 Ruồi xoi giấy trắng, xài tuổi xuân trong sách vở  
 tàn. (3)  
 Éch dưới giếng sâu, mù cuộc thế với mưa Ấu gió  
 Mỹ ». (4)

Tuy vậy, cái học khoa cử ấy đã là một nhân tố không nhỏ giúp Huỳnh Thức Kháng thấy được sở đoản của nhà Nho, của tư tưởng Khổng Mạnh, cái hư hèn của tư tưởng ấy

(1) Chạm sâu khắc dấu : nói sự học làm nghề khéo nhưng vô dụng.

(2) Nước Lỗ có người con gái Tất thất, nhà Châu có mẹ góa già mà cũng biết lo việc nước.

(3) Ruồi xoi giấy không lũng được. Ý nói người làm văn học nghệ thuật không có giá trị tuyệt đối.

(4) Ấu phong Mỹ vũ : Ý nói các tư trào mới của phương Tây ; tức học thuyết dân quyền, dân chủ của Montesquieu, Rousseau, Voltaire... làm nên cuộc cách-mạng dân quyền Pháp năm 1789.

đem ra áp dụng một cách máy móc, mù quáng nhiều trăm năm trong xã hội ta; nhất là với ách thống trị hà khắc của thực dân. Nhắc lại cái học khoa cử, ông vừa đau lòng cho xã hội làm nhiều nhân tài mai một vì chế độ khoa cử. Tuy nó đã gây ra thói hư hèn cho nhiều kiếp người và đã nhiều người ý thức được nhưng không thể nào làm được một cuộc cách mạng văn hóa. Vào những năm vàng son dưới triều đại minh vua Minh Mạng đã có lần ý thức được nhưng đã thất bại trong việc kén chọn nhân tài (1). Giờ đây các nhà Duy tân ý thức được thực trạng văn hóa càng đau lòng hơn rồi ra tay hành động với khả năng của chính mình.

Huỳnh Thức Kháng từ nhỏ đã được giáo huấn theo khuôn mẫu thánh hiền làm kiếp «*ruồi xoi giấy*» ít giúp ích gì cho nhân sinh xã hội. Cái học đó làm cho xã hội Trung-Hoa và Việt-Nam hơn nhiều trăm năm như một vũng nước hồ, nhiều khi rơi vào vòng hũ lậu, bại vong đưa đến mất nước. Tuy nhiên, cái học ấy đối với Huỳnh Thức Kháng quả có nhiều điều khiến ta xét lại toàn bộ giá trị cái học nhà Nho.

Vốn hấp thụ được cái học Nho giáo đó, nên đã uốn nắn ông thành một mẫu người có tính cách đa diện, là một nhà Nho nhưng tư tưởng Lão Trang rất thấm nhuần nơi ông. Do đó cái tinh thần tự do, bình đẳng, cũng thái độ dửng dưng, hoài nghi tạo nên ông một mẫu người toàn diện. Chỉ riêng hai nguồn học thuyết ông hấp thụ được (Khổng Lão) đã mâu thuẫn hướng chi sau này còn tiếp thu các tư trào tiến bộ Âu Tây, nên cái nhân sinh quan của ông càng sâu sắc và phức tạp hơn.

Nếu nói ông là một nhà Nho thì nhà Nho ấy có thể gần tư tưởng Mặc Tử hơn là gần Khổng Tử. Dù sao tư tưởng vụ thực, kiêm ái, hoài nghi và tinh thần cách mạng được hiển hiện nơi tư tưởng cũng như cuộc đời ông. Nhưng dù cho ở trường hợp, hoàn cảnh nào Huỳnh Thức Kháng trước kia và lúc nào cũng là một nhà Nho trong cái sở trường và sở đoản của mình. Tuy chống đối Hán học, (sai lầm)

---

(1) Xem Quốc triều chính biên toát yếu.

quân quyền ; nhưng ở ông ai cũng thấy nổi bật phong thái, cốt cách của một nhà Nho, một người quân tử dày công tu dưỡng vì « *tâm hồn ông, tinh tinh ông, cách tu thân xử thế của ông, nhất nhất phù hợp với nguyên tắc giáo huấn của thánh hiền* » (1). Điều đó không có gì lạ đối với bất cứ ai được ở gần hoặc đọc thơ văn ông đều thấy rõ. Do vậy « *làm Hán Nho tôi muốn làm Giả Nghị, mà không thèm làm Dương Hùng, làm Thanh Nho thì muốn làm Cố Định, làm Vương Thuyền Sơn mà không muốn làm Ngô Mai Thôn* » (2).

Tư tưởng cùng nhân sinh quan trên, đã là những nhân tố quan trọng, giúp Huỳnh Thúc Kháng làm cho tranh đấu sử nước nhà bước qua một khúc rẽ quan trọng. Nhất là mặt trận văn hóa có một bộ mặt mới, một luồng sinh khí mới thổi vào căn buồng tăm tối, một chế độ đã mục nát từ gốc rễ. Lý thuyết cùng tư tưởng trên có nơi ông, được xem như một quan niệm tin ngưỡng phát xuất từ lòng tự tôn dân tộc.

« *Phen này cắt tóc đi tu*

*Tụng kinh độc lập ở chùa Duy tân* » (Nguyễn Quyền)

Các bộ « *kinh* », và các ngôi « *chùa* » ấy sẽ được ông triển khai, phát huy một cách đúng mức sau này ta sẽ thấy rõ...

Tóm lại dù cho cái học khoa cử có nhiều sai lầm, tàn nhẫn cần vứt bỏ đối với lớp người chưa có một căn bản tư tưởng nhận thức vững chãi chủ đạo. Riêng lớp người có ý chí, tư tưởng mạnh mẽ thì sẽ có một kết quả trái ngược. Huỳnh Thúc Kháng đương nhiên ở trong trường hợp đặc thù này. Vì cái học đó được ông tin tưởng mãnh liệt sau khi hồi tưởng lại cá nhân mình : « *Xét lại bình sinh sở học, phần nhiều nhờ ở ngày đọc sách. Tôi sở dĩ còn được tới chính nhờ ở học khoa cử kia một ít* » (3). Do vậy cái học ấy là một phần nhỏ tạo nên con người Huỳnh Thúc Kháng như ta vừa thấy, rồi được ông đem ra thực thi với đời.

(1) Vương Đình Quang — Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng trang 38.

(2) Lại vấn đề chánh học cùng tà thuyết T.D. 25-10-1930.

(3) Huỳnh Thúc Kháng niên phở — Sách đã dẫn.

#### 4) ẢNH HƯỞNG TÂN THU

« Sách Âu Mỹ sách Chi-Na  
 Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường » (1)

Phong trào Cần vương thất bại, nhất là sau khi vua Hàm Nghi bị tay sai phản bội để nhà vua bị thực dân Pháp đày sang Phi châu. Từ ấy các «*nghĩa đảng*» «*nghĩa quân*» tan rã dần. Nhà vua bị lưu đày, nên ý nghĩa trung quân không còn là điềm tựa chính đối với các nhà ái quốc cách mạng. Đã vậy chính quyền dưới tay người Pháp lại diễn ra trò «*thái bình múa hát*» như thuở nào, để nhân dân phần nào quên cái nhục vong quốc.

Qua nhiều năm thánng dân Việt-Nam sống dưới chính sách hà khắc của chế độ phong kiến, thực dân. Cuộc sống hầu như dưới địa ngục, dân chúng hup lặn trong cảnh tăm tối. Bống đầu tiếng động bên nước láng giềng như đánh thức giấc ngủ quằn chúng Việt-Nam, nhất là sau cuộc Trung Nhật chiến tranh (1894) và tám nước liên hiệp uy hiếp Trung-Hoa (1900), Sau các biến cố đó người Trung-Hoa rút được một bài học lịch sử quan trọng trong sinh hoạt chính trị cũng như văn hóa của họ. Từ đó, họ bắt đầu dịch các học thuyết Tây phương theo chân các đội quân ngoại quốc mang vào. Các nhà học giả Khương Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Động, Tôn Văn vừa khai thác cái vốn học truyền thống Trung Hoa qua các trào lưu lớn, vừa tiếp thụ các tư trào mới về dân quyền dân chủ của Montesquieu, J.J. Rousseau, Voltaire... Do đó, họ phát huy được những ý niệm tiến bộ trong cách suy nghĩ của chính mình, mà mở ra phương pháp mới hầu cải tạo xã hội cũ trong nước.

Huỳnh Thức Kháng đã ý niệm được các tư tưởng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu (như bình đẳng, bác ái và đại đồng) muốn mọi người sẽ bình quyền, mọi dân tộc sẽ bình đẳng; mọi người đều có lòng bác ái, thiên địa vạn vật là một, không còn một ai khổ não nữa. Xã hội loài người sẽ đến ngày không còn giai cấp, nam nữ sẽ bình đẳng; gia đình, tư sản sẽ không còn nữa... (Nhất là tư tưởng và hành động của Đàm Tự Động là xã-hội loài người luôn luôn tiến hóa, do đó chính trị cũng

---

(1) Những câu thơ song thất lục bát ở đầu các chương sau đều trích trong bài thơ «Chiêu hồn nước» và «Khuyến con đi học» của Huỳnh Thức Kháng.

biến hóa). Nghĩa là ngày nay không thể nào áp dụng quan niệm quân quyền ngày trước, mà phải dung hòa cả hai nguồn học thuyết Đông Tây. Nếu được vậy thì sẽ tạo được một thể giới đại đồng.

Các căn bản lý thuyết trên của mấy nhà học giả tiến bộ Trung-Hoa, là một động cơ chính thúc đẩy người Trung-Hoa làm nên cuộc duy tân, (1899 - cuộc chiến tranh Trung-Nhật) và cuộc cách mạng Tân-Hợi (1911). Những lý thuyết trên nhập cảnh Việt-Nam rất hạn chế, nhưng đã gây một tiếng vang rộng lớn trong lớp sĩ phu, hạng trí thức tiến bộ, với các tác phẩm: Trung-quốc hồn, Mậu-Tuất chinh biến, Tân dân tưng báo, Nhật-Bản Duy tân sử. Cùng với một số tác phẩm của các nhà lý thuyết cơ sở của cuộc cách mạng dân quyền Pháp (1789), được họ dịch sang Hoa văn như một tiếng sét nổ vang giữa bầu trời vẫn đục mà reo hò.

### 論行民約詢盧老

*Luận hành dân ước tuân Lư lão (1).*

*(Luận Lư-Thoa đó tìm dân ước) (2).*

Những tư tưởng cũ, từ lâu đã ăn sâu vào đầu óc lớp trí thức cũng như dân chúng Việt-Nam bấy giờ, là những điều có lỗi sai lầm, có thể làm cho mình mai một. Những ý niệm lạc hậu đó bây giờ cần phải được tiêu trừ, gạt bỏ mà tiếp nhận những ý niệm tiến bộ để tái tạo lại xã hội.

奴史不焚殃未已

民權一振國難微

« Nó sử bất phàn ương vị dĩ

*Dân quyền nhất chấn quốc nan vi »*

*(Mối họa sử nó cần phải đốt*

*Dân khôn quyền nước sẽ không vira) (3)*

(1) Phần Hán văn trích ở chương này về sau phần lớn đều rút từ Thi Tú Tùng thoại.

(2) Lư Thoa tức J.J. Rousseau làm ra sách Contrat Social (dân ước) một trong những nhà có công đặt cơ sở lý thuyết cho cuộc cách mạng Pháp 1789 cùng với Montesquieu tác giả L'esprit des lois (vạn pháp tinh lý). Hai ông đã ảnh hưởng nhiều trên Khang, Lương, Đàm... và sau này các nhà duy tân tiếp thụ được rất nhiều để xây dựng « chủ nghĩa Duy tân ».

(3) T.T.T.T.

Từ đây những tư tưởng dân chủ, dân quyền trong các tác phẩm *L'esprits des lois*, *Contrat social* (Montesquieu - J. J. Rousseau) qua các bản dịch của Khang, Lương... với các ý niệm quốc gia, dân tộc, công bằng, qui ước xã hội... để sản sinh ra các sự kiện: việc phân quyền của chính phủ, việc thiết lập chính phủ, nền móng dân chủ, chế độ dân tộc, chính thể hỗn hợp. Các quyền tự do cá nhân, đoàn thể được chú ý nhiều, quyền bầu phiếu, ý nghĩa các cuộc bầu cử... để có một chính thể lập hiến dựa vào bản văn (hiến pháp) hầu duy trì quyền hành nhà nước, cá nhân. Những ý niệm ấy quả vô cùng mới mẻ, lần đầu tiên được họ chấp nhận một cách ngỡ ngàng nhưng không kém phần nhiệt thành, sốt sắng. Từ đó trong căn bản tư tưởng Huỳnh-Thức-Kháng đã mở ra một lối ngẫm nhìn xã hội hoàn toàn mới mẻ trước mở kiến thức xuất phát từ ý thức hệ Nho giáo. Tư tưởng ấy đến với ông quả là một tia sáng chói lòa làm bừng tỉnh sau giấc ngủ mê man.

*« Ngồi mà gẫm năm châu trong trái đất,  
Biển văn minh dồn dập nổi phong trào.  
Bởi vì sao, người thời đông, đất thời rộng, của thời  
nhiều » (1).*

Phong trào ấy quả là táo bạo, mới mẻ. Táo bạo vì họ dám vứt bỏ những thói hư tật xấu; nhất là cái chế độ chuyên chế độc tài để đón nhận lấy cái tự do công bằng mà các nước Tây phương đã thực hành.

虛檢一論傾天下  
華頓孤城特地尊

*« Lư Thoa nhất luận khuyh thiên hạ  
Hoa Đôn cô thành đặc địa tôn »*

*(Lư-Thoa luận nọ xoay trời đờ  
Thạnh Đôn thành kia khắp đất tôn)*

Từ đây cái học mới cần phải đem ra áp dụng, hầu thay thế cho cái học từ chương, nhằm vinh thân phì da, thăng quán tiến chức, chỉ đào tạo được kiếp nô lệ cho người. Cái

(1) « Khuyên con đi học » có một ít sách cho bài này của các nhà Đông kinh nghĩa thực. Trong việc sưu tầm tôi được biết chắc bài này của H. T. Khang. Trong một di cảo có ghi « Kháng chế »

học ấy quyết sẽ tạo cho xã hội một mẫu người có lý tưởng rõ ràng, nhằm hướng tới một con đường tươi đẹp cho dân, cho nước.

直將新學開奴壘  
誰信民權種禍根

« Trục trừ tân học khai nô lũy  
Thùy tin dân quyền chủng họa côn »  
(Quyết đem học mới thay nô kiếp  
Ai biết quyền dân nầy họa nguyên)

Vả lại, trong nước các tác phẩm của các nhà trí thức tiến bộ lớp trước, còn có một khả năng thức tỉnh không nhỏ cho lớp người ý thức được thảm trạng xã hội nước nhà như: « Điều trần » của Nguyễn Trường Tộ, « Qui ưu lục », « Thiên hạ đại thế luận » của Nguyễn Lộ Trạch, « sớ xin bỏ khoa cử » của Thân Trọng Huề ảnh hưởng rất nhiều trong căn bản nhận thức, phán đoán thời cuộc của Huỳnh Thúc Kháng. Những tư tưởng trong các văn phẩm trên đã mở ra cho ông một lối ngẫm nhìn mới mẻ, để tìm một con đường thích hợp cho hoàn cảnh nước nhà ; nhất là về mặt trận văn hóa, xã hội nhằm làm mới lại xã hội đã quá đổ vỡ và thối nát. Trong hoàn cảnh đó những tư trào mới nầy đương nhiên được tiếp nhận một cách nồng nhiệt với tất cả một tấm lòng khao khát, chờ đợi những sự thay cũ đổi mới. Đã vậy quần chúng trong quốc gia, vốn sẵn giàu tư tưởng yêu nước, và lòng đau đớn giống nòi dưới gông cùm thực dân. Nên : « đọc sách báo nói trên như trong buồng tối bỗng chợt thấy tia sáng lọt vào, những học thuyết mới ( . . . ) « nhân quyền tự do » gần chiếm cả cái chủ tịch môn học khoa cử ngày trước » (1). Thêm vào đó chiến thắng vĩ đại của quân đội Nhật-Bản ở eo biển Đổi-Mã tiêu diệt phần lớn hạm đội Nga, buộc Nga phải ký hòa ước khuất phục Nhật-Bản. Chiến thắng đó đã khiến cho dân tộc da vàng thức tỉnh không còn tự ti trước vũ lực của người da trắng, như « một tiếng sét nổ đùng có tiếng khích thích mạnh nhất thấm vào tâm não người Việt-Nam ta là trận chiến tranh 1904 » (Nhật-Bản thắng Nga) (2)

Do vậy phong trào Đông du, Duy tân nổi lên mạnh mẽ vào những năm 1903-1908.

(1) bức thư bí mật trang 36.

(2) Bức thư gửi Cường Đê. Trang 30.



## IV. — ĐỜI HÀNH ĐỘNG

### 1) THAM GIA HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

*« Cuộc hoàn hải cạnh tranh lẫn lúc  
Chỉ đua nhau sự học thê nào »*

Những biến cố bên ngoài, cũng như bên trong ở trên, đã thúc giục các nhà cách-mạng ý thức thực chất xã hội Việt-Nam không cho phép họ khoanh tay ngồi nhìn hoàn cảnh nước nhà cứ mãi mãi sống trong cảnh lầm than, đen tối nữa. Từ đó, họ mới trực tiếp dẫn thân vào sự nghiệp cách mạng hầu giải phóng dân tộc bằng con đường duy tân, tự cường. Những ý niệm đó được thể hiện rõ qua phong trào Duy tân ở Quảng-Nam và Đông kinh Nghĩa thực ở Hà-Nội, vào hồi đầu thế kỷ này.

Từ trước đến nay, hễ nói đến phong trào Duy tân phần lớn các nhà nghiên cứu thường lẫn lộn phong trào Đông du và Duy tân nhất là Đông kinh Nghĩa thực được xem như những phong trào riêng biệt (1). Sự thật, đó chỉ là một phong trào được áp dụng tại hai thí điểm có những sinh hoạt khác biệt. Một ở thành phố lớn, một ở tỉnh thôn quê. Lý do đó được chứng minh bởi việc Phan Chu Trinh năm 1906 ở Nhật về, ra Hà-nội, cùng các đồng chí lập trường Đông kinh nghĩa thực (2) theo chủ ý đã dự định, khi họ mật hội tại nhà Nguyễn Thành năm 1904 và trước nữa. Phạm vi hoạt động của phong trào Duy tân rất rộng rãi. Ngoài các lớp học quốc ngữ, chữ Pháp,

---

(1) Sự thật thì phong trào Duy tân và Đông du chủ trương rất khác nhau. Tuy nhiên các nhân vật trong đó, vẫn có đồng ý nhau ở một vài điểm về lý thuyết, nhưng cũng chỉ ở một giới hạn nào thôi (xem Tự Phán của Phan Bội Châu A.M.X.B 1957 — Huế).

(2) Nhiều tài liệu chứng minh hình thức này ở Quảng-Nam, như thương cuộc ở Hội-An, và các trường dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp ở các vùng quê Quảng-Nam từ năm 1903-1908 do Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp đề xướng (xem Huỳnh Thúc Kháng niên phổ và bài « Mộ chí » Trần Quý Cáp do Huỳnh Thúc Kháng soạn).

các hội thương, hội nông, các cuộc diễn thuyết công cộng; nhất là những bài ca, bài vè được phổ biến rất rộng trong quần chúng thiếu học ở khắp nơi. Những cơ sở văn hóa ấy được tổ chức rải rác ở các miền quê Quảng-Nam có một qui củ rõ rệt. Chương trình giáo dục về phương diện văn hóa là một điểm son đáng chú ý nhằm đào tạo một mẫu người toàn vẹn, phần nào phù hợp với quan niệm giáo dục của Platon để xây dựng một chính thể cộng hòa. Nghĩa là mẫu người đó vừa có một tâm hồn sáng suốt trong một thân thể tráng kiện, hầu trở thành một lớp « homme honnête » như Platon quan niệm — Phái nữ học riêng có nữ giáo sư dạy — sau giờ học có hát — có tập vẽ — tập thể thao. Trường hợp bà Lê Ấm con gái Phan Chu Trinh đã học ở nghĩa thực Phú Lâm với 2 cô giáo: Cô Mười, cô Bảy Lệ (1) (có lẽ họ chịu ảnh hưởng của J.J. Rousseau, Montesquieu, và các người này qua ảnh hưởng của Platon?). Như vậy sau này (1907) ta thấy chủ trương của Đông-kinh Nghĩa thực cũng tương tự như vậy (2) nhưng rành rọt và sáng sủa hơn (ở thành phố). Những sự kiện ấy được tổ chức theo những điều kiện họ đã vạch ra được áp dụng tại các nghĩa thực ở Quảng-Nam một thời gian tương đối ngắn, (1903-1908) nhưng đã có một tiếng vang lớn; nhất là được áp dụng tại một thí điểm khác: Hà-Nội. Nơi đây trường Đông-kinh Nghĩa-thực được hướng dẫn, và lãnh đạo bởi các thân sĩ và trí thức Hà-Nội cùng các vùng lân cận. Nhưng vẫn có một mối tương quan rõ rệt: Phan Chu Trinh. Do vậy phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa thực chỉ là một và được thực hành tại hai thí điểm khác nhau. Sau khi đã áp dụng thành công ở Quảng-Nam rồi; Phan Chu Trinh mới gặp Lương văn Can, Nguyễn Quyền đề lập ra Đông kinh Nghĩa thực ở Hà-Nội năm 1907.

---

(1) Trung kỳ dân biến thỉ mật ký — mục tình hình nhiều loạn (ở Quảng Nam) Phan Chu Trinh.

(2) Tiết này người viết xin đưa ra giả thuyết: phong trào Duy tân được chuẩn bị và phát động đầu tiên ở Quảng-Nam trước khi có Đông kinh Nghĩa thực ở Hà-Nội. Đây cũng là ý kiến của Nguyễn văn Xuân (trong bản nguyệt san Văn và Nguyệt san Tân văn) trong quyển Đông Kinh Nghĩa Thực học giả Nguyễn Hiến Lê cho Đông Kinh Nghĩa Thực có trước nhưng ông chưa tin thuyết nào đúng. Phần sau đây tôi xin nêu lên vài tài liệu xác thực để chứng minh phong trào Duy tân có ở Quảng Nam trước — xem mấy trang sau.

Về mặt lý thuyết, phương pháp, cơ cấu tổ chức đều do Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Trương Bá Huy... phụ trách. Còn việc thực hành sắp đặt mọi công việc đem ra áp dụng thì mỗi xã, hay huyện đều do người ở địa phương ấy quản lãnh.

Người có công nhất của phong trào ; đó là Lê Cơ. « Ông Lê Cơ (...) lo công việc, sắp đặt trong làng gặp lúc phong trào tân học. Trong lúc bấy giờ (1905—1906) nhà nước có lệnh lập xã học (1), dạy quốc ngữ, chữ Tây, trong tỉnh lại có phong trào cổ động công thương các nghề. Ông là con nhà có cậu với cụ Phan Chu Trinh nên biết việc cải cách là cần thực hành trong làng lập trường học, rước thầy dạy quốc ngữ (...) cho trẻ con trong làng học, ít lâu lại thêm một trường nữ học nữa (nữ học ở trong Quảng-Nam về mấy phủ huyện trong trường Phú Lâm là đầu tiên). Đồng thời trong làng lại chung mở vườn trồng quế, lập cuộc buôn, dựng lò rèn (rèn đồ nóng khi) lập cuộc bảo hiểm, phòng kẻ trộm cướp. Ở trong một cái làng rìng che núi cách, giao thông trở ngại thuở nay tịch mịch quê mùa, bỗng thành một nơi khai thông vui vẻ không những dân làng lân cận tin phục; mà người xa, nhưt là người đã nếm mùi Âu hóa đi ngang qua tỉnh Quảng-Nam cũng gắng lên làng Phú Lâm đặng xem công việc (...) « Ông ta lập một cuộc buôn con con, mua giấy bút bán cho học trò, cùng mắm muối bán cho dân cày, như một cái quán trong nhà quê (...).

« Từ đó ông ta trở về nhà làm yên lặng được ít lâu, nào nhóm học trò hạch đến đôi ba trăm, nào vườn quế, nào lò rèn cũng có thành hiệu cả (lò rèn có chế thứ ghế xếp, làm bằng mấy cây sắt và mấy miếng gỗ thông rất giản tiện—ghế này ở miền đó còn có nhà giữ được đôi ba cái) (...). «... công việc làm có khác với người thường. Việc học việc buôn, việc công nghệ có cái gì là lạ đâu (...) trong tỉnh có câu chuyện xin xâu (1908) nhân dân có chiều lộn xộn (...). Từ đó trường học và công việc công thương cũng phải xếp. (Chính ở làng Phú-Lâm có quan đóng đồn, đồn ấy mới bãi ba bốn năm

---

(1) Huỳnh Thúc Kháng viết « nhà nước có lệnh »... có lẽ để tránh ngòi bút kiểm duyệt thời đó, chứ thực ra chính quyền thực dân nào đâu có ra lệnh (!)

nay). Thế là công cuộc cải lương bị kết liễu « ... (kiểm duyệt thời Pháp thuộc (1932) bỏ (1).

Trên đây, tôi lược trích mấy đoạn trong bài báo đăng trên Tiếng Dân năm 1932. Tiếc rằng bài đã bị kiểm duyệt khá nhiều, chỉ còn một ít ; nếu không ngày nay chúng ta sẽ biết khá tường tận công tác điều hành của phong trào từ năm 1903 về sau. Nhưng bấy nhiêu cũng chứng minh phong trào được chuẩn bị và phát động từ năm 1903 (và về trước nữa — khoảng năm 1900) ở Quảng-Nam để đến năm 1907 Phan Chu Trinh ở Nhật về, ra Hà-Nội cùng các nhà trí thức Lương văn Can, Nguyễn Quyền... lập Đông Kinh Nghĩa thực qui tụ được nhiều nhân vật có tiếng tăm.

Các cơ sở trên được hình thành, một phần lớn do các nhà dẫn đạo trước đó đã ý thức được hoàn cảnh và mặt hội ở Thăng-Bình (Quảng-Nam) để thảo luận kế hoạch. Vì vậy năm 1905 Huỳnh Thúc Kháng cùng Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp mới đi quan sát tình hình trong nước tận các cơ sở để điều tra, nhận xét những sự kiện xảy ra ở mỗi địa phương, để có thể áp dụng chương trình hành động sau này. Đây cũng là lần đầu tiên các nhà hoạt động cách mạng văn hóa có một phương pháp làm việc mới mẻ, bằng cách nhận xét tại chỗ. Họ lên đường quan sát các tỉnh miền Nam Trung-Việt và Nam-Việt. Khi đến Bình-Định gặp kỳ thi họ tìm cách mượn tên vào ứng thi. Phan Chu Trinh làm bài thơ luật « *chỉ thành thông thành* » Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp làm bài phú « *Lương ngọc danh sơn* » phát biểu tư tưởng chống đối thái độ « *vào luồn ra cúi* » của quan lại, kiếp sống nô lệ. Nhất là bài xích cái học cử nghiệp, cùng lối kén chọn nhân tài hủ lậu, thái độ dửng dưng của bọn học trò nhà Nho quên mất thực trạng xã hội đương thời. Hai văn phẩm ấy, tuy không có tác

---

(1) Tiếng Dân 17-8-1932 (Huỳnh Thúc Kháng) Phan Chu Trinh cũng có viết trong Đảng cổ tùng báo ở Hà-Nội vào năm 1908 (?)

« Ông Lê Cơ lý trưởng làng Phú-Lâm là một tay có học thức sắp đặt việc trong làng, nào canh phòng trộm cắp, nào khuyên vỡ núi trồng quế, nào mở trường học, việc gì cũng có ngăn nắp. Ông có xin bằng quan phủ mở một nhà buôn chung vốn mua những đồ giấy, mực, sách vở bán cho học trò, cùng mắm muối đồ rên cho dân làm nông » (Phan Chu Trinh — Đảng cổ tùng báo — « chuyện lý trưởng làng Phú-Lâm » (ông Lê Cơ) với quan phủ Thăng Bình (1908) (??).

giả rõ ràng, nhưng một số quan lại vẫn biết cha đẻ của nó là ba nhân vật dẫn đạo phong trào Duy tân ; nhưng họ không có cơ gì chắc chắn để buộc tội (1). Đó là một hiện tượng vô cùng táo bạo và mới lạ trong việc bài xích khoa cử, phản kháng chế độ. Nó vừa là một thái độ thách đố nhà cầm quyền, vừa là tiếng sét nổ tung giữa bầu trời vẫn đục vì cái học từ chương đã làm cho nhiều nhân tài mai một. Đây quả là một sự kiện hiếm có Huỳnh Thúc Kháng và các đồng chí dùng khả năng văn tự để mạt sát khoa cử, cổ động tân học bằng một phương pháp trực tiếp gây nên một tiếng vang lớn trong hàng trí thức chỉ biết hụp lặn trong con đường thi phú, quên cả sứ mạng cao cả của mình.

大股小股，終日魚魚，五言七言，窮年鹿鹿。

文策希場官之鼻息，跼可是而舜可非；詞賦拾北人之唾餘駢爲四而儂爲六。

擾擾功名之輩，齊市攫金，滔滔利祿之從楚庭獻玉。

蓋不惟私身家取利祿爲百途之逐逐。

« Đại cổ, tiểu cổ, chung nhật ngư ngư, ngũ ngôn thất ngôn, cùng niên lộc lộc.

Văn sách hi trường, quan chi tị tức, Chích khả thị nhi Thuấn khả phi.

Từ phú thập bắc nhân chi thỏa dư, biên vi tứ nhị lệ vi lục.

Nhiều nhiều công danh chi bối, Tề thị quặc kim, thao thao lợi lộc chi đồ, sở đình hiển ngọc.

Cái bất duy tư thân gia thủ lợi lộc, vi bách đồ chi trực trực ».

(Đại cổ, tiểu cổ (2) trọn ngày miệt mài.

Ngũ ngôn thất ngôn, cùng năm gạn gục.

Văn sách lóng hơi chủ khảo, Thuấn, Chích tùy ý (3) khen chê.

(1) Chủ khảo trường thi là quan đốc học Bình-Định người Quảng-Nam tên là Hồ Lương (quán Đuy-Xuyên) đỗ tiến sĩ ; sau khi đọc hai bài ấy, nhất là bài thơ ông biết Phan Chu Trinh là tác giả đích thực và sau này ông nói với bạn đồng châu là tiến sĩ Phan Quang, nhưng không có cơ chắc chắn (theo giáo sư Phan Khoang).

(2) Vế lớn vế nhỏ.

(3) Thuấn, Chích là tràm kẻ trộm, ý nói muốn khen chê gì cũng được.

*Từ phú học môt bài Tàu (1) đối đáp câu thơ tứ lục.*

*Tụi công danh lão nháo, chợ Tề (2) trường chợ cướp vàng, phờng lợi lộc lao nhao, sân Sở (3) lom khom dăng ngọc. Ấy không những riêng thân gia, lấy bằng lộc trên đường danh chen chúc).*

Chính vì thực trạng ấy mà ông hô hào từ bỏ cái hư hèn, vút bút, áo mũ, cân đai như bản thân ông, cũng như các đồng chí đã hơn một lần mạnh dạn.

上自官吏，下及諸生，  
投筆而起，掛冠而行；  
殘喘可延，則破釜沉，舟之有日；  
餘生何樂，縱塗肝破，腦以猶榮。

« *Thượng tự quan lại, hạ cập chư sinh  
Đầu bút nhi khởi, quải quan nhi hành  
Tàn suyễn khả diên, tắc phá phẩu trầm, châu chi hữu  
nhật.*

*Dư sinh hà lạc, tủng đồ can phá não dĩ do vinh ».*  
(*Lương ngọc danh sơn phú*)

(*Hỡi người trí thức kia ơi!  
Trên thời quan lại dưới thời thư sanh,  
Nên vì nghĩa vì danh một chút.  
Quảng mũ đi vút bút đứng lên  
Đừng cam chịu tiếng ươn hèn.  
Hỡi tàn còn thở chớ quên phục thù.  
Tiếc chi cái sống thừa nhục nhẽ.  
Quyết chìm thuyền đập chỏ đi đi !*) (4).

(1) Bài văn Trung quốc.

(2) Chợ Tề: ở nước Tề có một người cướp vàng giữa chợ bị bắt. Khi hỏi y « tại sao chợ đông người như thế mà dám cướp vàng » Y trả lời « Lúc đó tôi chỉ trông thấy vàng mà không thấy người ».

(3) Sân Sở: Biện-Hòa qui ở sân dăng ngọc đá cho vua Sở ba lần mới được vua tin. Vì vậy gọi là bích họ Hòa.

(4) Chìm thuyền đập chỏ: Hạng Võ đem quân đánh Tần đập nổi đánh đắm thuyền, quyết tâm không trở lại, nếu không thắng địch.

Hai tác phẩm tuy làm bằng Hán văn, nhưng sau đó Huỳnh Thức Kháng đã dịch sang Việt văn theo thể song thất lục bát, nên phần lớn dân chúng (tôi nói phần lớn vì gần đây trong dân gian nhiều người còn thuộc lòng. Bài dịch trích sau đây, do một vị lão thành ở Tam-Kỳ đã đọc lại cho người viết đây đủ.— Vị này đã đọc lại một số thơ, về có liên quan đến phong trào hồi 1903 — 1908) đều biết. Điều đó chứng minh được tính cách phổ thông của văn phẩm giá trị này. Ông vừa tấn công khoa cử, và học trò nhà Nho, quan lại bằng con đường trực tiếp theo con mắt trí thức, lại còn dùng nó để nhằm đến một đối tượng rộng lớn hơn : quần chúng. Vì vậy, trong dân gian người nào cũng biết được cái hư hèn, hũ lậu của cái học đó làm cho dân tộc đứng lì một chỗ, rồi rơi vào con đường bại vong. Ở đây, người đọc còn thấy được tâm hồn của dịch giả cũng như tác giả đã sống trọn vẹn trong biên tình cảm của mình khi gởi hồn lên « *đầu ngọn bút* ». Do đó, văn phẩm ấy có một tác dụng rất lớn trong sinh hoạt văn-hóa, xã-hội thời đó. Có thể đó, là một trong những yếu tố quan trọng của phong trào Duy tân trong khắp nước nói chung.

Bài xích khoa cử, chống đối Hán học sai lầm ; nhưng không phải bài xích, chống đối tất cả, hoặc chối bỏ cái tinh túy Hán học. Ở đây, ông (cả phong trào nữa) không quá cuồng nhiệt, không vứt bỏ tất cả, mà chủ trương tiếp thụ cái mới, cái hay, và chấn hưng, phát huy tinh hoa cổ học, nhất là đề cao chức năng chữ quốc ngữ. Ông quan niệm thứ chữ ấy là hồn thiêng đất nước, là tinh hoa dân tộc. Nó là kho tàng văn-hóa hiện hữu của dân tộc. Có nó xã hội sẽ tiến bộ thêm dưới ánh sáng mặt trời giữa thế kỷ 20. Nó sẽ là một thứ khí giới sắc bén giúp con người ý thức được cái hư hèn của mình, và thấy được cái hay ho, mới mẻ của người mà học hỏi theo. Có như vậy dân chúng sẽ trở nên lớp người tiến bộ, mới gọi là « *người* » thì xã hội có lo chi không có ngày phú cường, phồn vinh.

*« Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,  
Phải đem ra lĩnh trước dân ta.  
Sách Âu Mỹ sách Chi-Na,  
Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường.  
Công, nông, cổ trăm đường cũng thế,  
Họp bày nhau thì dễ toan lo ».*

*Á, Áu chung lại một lò,  
Đúc nên tư cách mới cho rằng người» (1)  
(Chiêu hồn nước).*

Học đủ cả, mọi người, mọi giới, mọi nền văn-minh của các dân tộc. Được vậy xã hội sẽ bình đẳng giữa mọi tầng lớp và ai ai cũng có quyền sống ngang nhau trong xã hội nhân quần. Xem vậy ta thấy chủ trương của Huỳnh Thúc Kháng nói riêng — còn có điểm xuất sắc hơn các nhà Duy tân Trung Quốc đương thời. (Xét về việc dung hòa các học thuyết Âu Tây và cái học cổ truyền). Không những Huỳnh Thúc Kháng chỉ một mặt lưu ý vào đám trí thức, sĩ phu, mà ông có một cái nhìn toàn diện về các giai tầng xã-hội, nhất là lớp người bình dân chui rúc trong vòng lẩn quần, đen tối của chính quyền đương thời. Dân chúng trong thôn quê chỉ biết sinh hoạt nơi thôn ấp, các gia đình nghèo, có con đi học, họ chỉ biết cho con học kiếm đôi ba chữ « *bỏ bụng* » để sau này may ra đọc được tờ khế bán đất, hoặc cùng lắm đọc bộ gia phả dòng họ, gia tộc. Thảng lăm, mới có những nhà nghèo cho con ăn học để đạt mộng khoa cử, rồi được thăng quan, tiến chức. Do vậy, phần lớn không có bao nhiêu người học hành đầy đủ để có một trình độ cao, một kiến thức rộng đối với kinh truyện thánh hiền. Các nhà duy tân nhất là Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp đã biết được đối tượng chính là lớp người thiếu học trong nông thôn. Với những câu ca ngắn, những bài về khuyên theo mới bỏ cũ. Ông đã vẽ lên những hình tượng mới mẻ trong ngôn ngữ, cũng như dáng điệu của những người thiếu học trở nên mẫu người tiến bộ, biết bỏ thói hư hèn, học đòi cái dáng dấp thời đại. Trong những cuộc hội họp công

---

(1) Bài này có người cho là của Trần Quý Cáp. Riêng người viết đã dò hỏi nhiều vị lão thành. Ông « Trùm Lê » (Nguyễn Lê) người Trường Xuân (Tam kỳ) 82 tuổi (mất năm 1964) đọc lại bảo là của Huỳnh Thúc Kháng. Cụ này đã đọc lại cho người viết nghe nhiều bài thơ, và có liên quan đến phong trào Duy tân.

Xét về thể thức, giọng văn, tư tưởng bài trên không khác bài « khuyên con đi học » trích ở sau, ta có thể tin : tác giả bài « Chiêu hồn nước » là của Huỳnh Thúc Kháng. Tuy nhiên nếu nó là của Trần Quý Cáp thì cũng không gì quan trọng. Vì chúng ta đã biết hai ông đã họp soạn một số thơ văn. Và lại cả hai cùng dẫn đạo phong trào thi điều đó không có gì mâu thuẫn. Vì hai người « tuy một mà hai » và « tuy hai mà một ».



cộng, không phải để tranh ngôi thứ xôi thịt ở đình làng, mà ngồi để nghe các bài học mới mẻ, với những danh từ mà từ trước đến giờ họ chưa từng nghe thấy.

« *Chuông tự lập vang đình diễn thuyết  
Trống hoan nghinh đội bề Đông-Dương* », (1)  
(*Chiều hồn nước*).

Chứ không thể nào chui rúc dưới cánh tối tăm, đã man của cường quyền.

« *Sao cứ giữ đã man quen thói  
Đem mình nó mà luồn lỏi dưới cường quyền* ». (2)

Chương trình và sách lược của họ cũng không phải chỉ vạch ra để rung đùi tán thưởng, mà vạch ra hầu thực hiện ngay tại quê hương và các vùng họ đã quan sát với đầy đủ thực tại. Chương trình ấy không những chỉ chú trọng vào một lớp người, nhưng cả tập thể dân chúng với nhiều bộ môn với các: bài ca hội nông, hội thương, khuyến học chữ quốc ngữ, chữ Pháp, khuyến mặc đồ tây, vận tải, canh nông v.v...

« *Bỏ bạc tiền ra để buôn chung  
Người có của kẻ có công.  
Xúm nhau lại cũng đem lòng thân ái,  
Hiệp bãi cát gáy nên non Thái  
Hiệp ngàn dòng nên cái biển đông* » (3)  
(*Hiệp thương ca*)

hay sau buổi cày bừa, tát nước người nông dân thấy tâm hồn mình thanh thoi.

. . . « *Hoách chân dựa lấy chuỗi cày  
Vỗ tay hát khúc Nam sơn à cũng thú !  
Nói chỉ nữa, đến ngày hoa vụ,  
Gà lợn, cu quay, xôi vó, rượu hũ.  
Vui cùng nhau ăn cơm mới, nói chuyện xưa...* » (4)  
(*Nông trại ca*)

(1) Chiều hồn nước.

(2) Khuyến con đi học.

(3) Trần Quý Cáp — trong cổ học tinh hoa văn tập — Hội Khổng học Quảng-Nam — Tập thu 1962.

(4) Trần Quý Cáp trong cổ học tinh hoa văn tập Hội. Khổng học Quảng-Nam. Tập thu.

Sau những bài ca ngắn gọn, nhưng đầy đủ ý tình đó, hoặc buổi diễn thuyết ở đình làng, hay cùng nhau tính vốn lời của hội buôn, hội nông thì những hình ảnh sinh động ấy trở thành hiện thực. Hoặc qua các lời ca ân tình giữa nam nữ thường xuyên lưu truyền trong dân gian trong mọi hoàn cảnh, mọi tầng lớp, mọi trường hợp nếu họ có thể gặp gỡ nhau. Những bộ đồ tây ngắn gọn với thắt lưng ngan bụng, cái đầu húi ngắn thay cho búi tóc củ hành, hóa ra nhẹ nhàng, thắm mỹ hơn.

*« Con người thế cũng thông minh,  
 Bạn quần bạn áo không đĩnh không tà.  
 Đàn ông mang kiềng sơ ma (chemise)  
 Lại thêm cổ lật . . . . . » (1)*

Hoặc trong những đêm hò khoan, hát hố, họ cũng sáng tác nên những câu ca đề mô tả những thay đổi mới mẻ có vẻ kỳ lạ đối với người thôn nữ chỉ quanh quẩn trong thôn làng.

*« Chường ! cha chả là chường !  
 Dị ! cha chả lạ đời.  
 Đẻ ! cũng không phải là đẻ ?  
 Nằm nơi ! cũng không phải nằm ?  
 Hèn chi mà xưa rày vắng tích biệt tằm.  
 Lơ lơ lửng lửng như tằm xa dâu !  
 Có làm sao anh lại cúp cái đầu,  
 Thất hiếu trung với phụ mẫu,  
 Lại lỗi câu với nàng Kiều ! » (1)*

thì người con trai giải thích rõ sự thay đổi ích lợi diệu kỳ này.

*Dị ! cũng không phải dị !  
 Chường ! cũng không phải chường !  
 Bởi vì anh muốn sường,  
 Cho nên anh mới cúp cái đầu,  
 Ai ai cũng cúp mái đầu cho xinh  
 Từ Tam-Kỳ cho chí ngoài Kinh,  
 Ai ai cũng cúp như mình thậm sang » (1)*

---

(1) Hát Nhon ngãi dân ca Quảng-Nam.

Các chủ trương, hành động ấy bây giờ được thực hiện một cách có qui mô rõ ràng khắp nơi trong tỉnh Quảng-Nam. Họ vừa thí nghiệm ở thôn quê và tỉnh thành. Rải rác trong các miền quê đều có các trường học, hội nông (trồng quế, tiêu, chè, thuốc...). Thí điểm thứ nhất, ông lập ngay tại làng Thanh-Bình, Phú-Lâm, Tây-Lộc (1) thuộc miền nguồn huyện Tiên-Phước, Diên-Phong (Điện-Bàn) Thanh-Mỹ, (Thăng-Bình). Vì đây là chính quê hương và nơi cư ngụ của các bạn bè thân thích để dễ liên lạc, trao đổi kinh nghiệm.

Thí điểm thứ hai là ở Hội-An (tỉnh lỵ Quảng-Nam). Ở đây họ đặt một cơ sở buôn bán vững vàng hơn, và cũng là nơi tiếp nhận những sách vở mới từ Bắc, Nam và Trung-Hoa vào để có thể phân phát cho người trong các vùng lân cận học hỏi. Các hội buôn, hội nông này theo sự kê lại của các người lớn tuổi, cũng như các văn phẩm của ông và Phan Chu Trinh ta có thể xem đây như là một hình thức hợp tác xã ngày nay, hay một công ty nặc danh có cổ phần hẳn hoi để khai thác, khước trương các nguồn lợi có trong nước và địa phương. Nhất là giúp đỡ phần lớn dân nghèo thiếu khả năng buôn bán ở các miền xa xôi. Các hội (thương, nông) và các trường học này đã có một cơ sở khá vững chắc. Tuy là những hội buôn, nhưng các người hùn vốn, (cổ đông) phần lớn là những nhà trí thức tiến bộ, hoặc người lương thiện có tinh thần cầu tiến, vị tha. Nên dù cho là hội gì đi nữa, thì đối với bọn thủ cựu, và chính quyền phản động đều là những cái gai khó chịu; nhất là những năm 1904-1905-1906-1907 phong trào đã biến dạng, và bộc phát một cách mạnh mẽ được ông ghi lại trong Niên phở: *«Tới cùng các thân hào bằng hữu đề xướng chung vốn lập thương cuộc tại Phố (faifoo — Hội-An) cùng lập trường học, hội nông, trồng quế... tùy theo phong khí biến đổi trong nước, nào ăn mặc theo Âu Tây, cúp tóc, (...) tôi (...) cùng các thân sĩ trong huyện lập một thư xã tại nhà túc thất của văn miếu mới (tại làng Chiên-Đàn) mua nhiều sách báo mới, ngày rằm mỗi tháng họp diễn thuyết một lần, người đến nghe rất đông, lại cùng đệ tử trong làng mở nhà học rước thầy về dạy chữ Tây và quốc ngữ cho*

---

(1) Trung-Kỳ dân biến thi mật kỳ di cáo của Phan Chu Trinh bản dịch Lê Ấm — chưa xuất bản.

*con em, (...) nhiều làng trong hương thôn có trường quốc ngữ (...) phong khí đổi khác, lớp tân và cựu xung đột nhau càng gắt».* (1)

Những thành công bước đầu của công trình này càng khiến ông, và các đồng chí thêm hứng khởi, tin tưởng ở công việc của mình sắp thực hiện.

Các sự kiện hội thương, hội nông, các cuộc diễn thuyết mở trường dạy quốc ngữ, cúp tóc... là những phần nhỏ của cuộc cách mạng chung (Duy tân) đề đến năm 1908 có cuộc đại biểu tình bất bạo động, mà những người tham dự đều hót tóc ngắn, ùn ùn từ các miền hẻo lánh kéo từng đoàn đi bộ đến tòa tỉnh. Trong tài liệu của mình, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh đều không nhắc đến tên mình. Nhưng ai cũng tin chắc phong trào ấy được dẫn đạo bởi các ông, vì các tác phẩm ấy họ viết ra dưới thời thực dân, phong kiến. Và lại viết ra để minh oan cho những người vô tội tố cáo chính quyền. Trong bản cáo trạng, chính quyền đương thời không tìm ra được căn cứ nào xác thực để kết án các ông, mà với những lời vu vơ, không rõ ràng do các phần tử hưởng ứng phong trào bị hành hạ khai một cách hàng hai.

Hiện tượng những đoàn người với đầu hót ngắn, quần áo rách rưới hàng ngàn người kéo đến tỉnh lỵ đòi giảm sưu bớt thuế năm 1908, có lẽ là một cuộc biểu tình vĩ đại đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt-Nam. Các cuộc biểu tình ấy không phải chỉ thuần hạng của nông dân nghèo khổ, mà còn có một số lớn các nhà khoa bảng, giàu có ở thôn quê tham dự. Có ngày tổng số đoàn biểu tình lên đến một số đáng kể; như ở huyện Điện-Bàn : *« Dân nghèo tụ tới thành tỉnh và tòa sứ đến hơn sáu ngàn (6.000) làm ồn dữ, tuy đối với quan Pháp họ hơi giữ trật tự, mà đối với quan Nam và thân sĩ thì giận dữ la lối như điên »* (2). Do đó chính quyền thực dân có ngày đã dùng thủ đoạn phủ dụ, nhưng không có kết quả. Từ đó phong trào vùn vụt lan tới các vùng lân cận, và hầu hết các tỉnh

---

(1) Huỳnh Thúc Kháng, niên phổ trang 28 AM dịch và xuất bản Huế 1963. Năm ông 31 — 32 tuổi (1906 — 1907).

(2) Phan Chu Trinh trong Trung Kỳ dân biến thỉ mặt ký.

miền Trung đều nổi lên phong trào xin suu giảm thuế. (1) Nên cả miền Trung dưới quyền bảo hộ của người Pháp, họ phải dùng những thủ đoạn bạo động rất tàn ác mới dẹp tan phong trào. Cả miền Trung dân chúng nghèo nàn từng đoàn, từng đoàn lũ lượt kéo đến các tòa sứ đưa yêu sách, và có khi dân chúng bắt những viên quan tàn ác có nhiều nợ máu với nhân dân để trả thù (2).

Từ đó các đoàn biểu tình không những đến tỉnh lỵ nữa, mà kéo ngay đến phủ, huyện, tòa đại lý (représentant délégué) vây chặt các cơ quan đó đòi hỏi những điều bức thiết. Có khi còn bắt các viên quan người Pháp làm con tin hầu thỏa mãn những yêu sách của mình (3).

*« Nhân dân phủ huyện trong tỉnh khoai mỳ cơm gói quần xách áo mang, kéo đi từng đoàn ra Phố (Faifoo Hội-An), thay nhau kẻ ở người về, cơm tiền giúp nhau. Nhiều người bàn tán: ở Phố, tòa đã đóng lăm, nay phủ huyện nào vây quanh phủ huyện nấy, không phải kéo ra Phố nữa » (4).*

Phong trào cứ vậy diễn tiến rất mạnh mẽ, từ Thanh-Nghệ đến Bình-Thuận. Tỉnh nào cũng xảy ra những hiện tượng tương tự, với cái đầu hót ngẩn, xưng gọi nhau bằng « đồng bào » đặt ra « anh hai », « anh ba » . . nhưng vẫn thường chức « anh cả » cho hai tỉnh Nam-Ngãi. Có nơi lại khắc dấu « đồng bào kỷ » phát thẻ truyền khắp trong dân gian. Vì vậy người Pháp gọi là « giặc đồng bào », giặc « cúp tóc ». Những sự kiện ấy không những vang dậy trong nước mà tiếng tăm lừng lẫy sang cả nước ngoài, tạo nên một ngả rẽ quan trọng trong tranh đấu sử nước nhà cùng sự ngạc nhiên, chú ý không ít đối với nghị viện Pháp. Điều được thấy rõ qua bản điều trần « Trung-Kỳ dân biến thỉ mật kỷ », của Phan Chu Trinh

(1) « Dân nghèo các tỉnh do rủ nhau đứng dậy, dân Quảng-Nam dậy tháng tư tháng năm, Thừa-Thiên tháng ba, Bình-Định tháng sáu, Phú-Yên tháng bảy, Hà-Tĩnh, Nghệ-An, Thanh-Hóa tháng 7,8 hoặc 1,2 xã đến huyện kêu xin, hoặc nhóm dân vài ba xã lại » (P.C.T.S.Đ.D).

(2) Trường hợp đề đốc Trần-Tuệ bị dân chúng vây gấp, y quá sợ hãi hộc máu chết ở tòa đại lý Tam-kỳ, hay chánh Năm bị dân chúng hành hình bằng cách nhận nước chết ở bờ sông Cầm-Lê.

(3) Xem Trung-Kỳ dân biến thỉ mật kỷ — (Tình hình tỉnh Quảng-Ngãi).

(4) Huỳnh Thúc Kháng — cuộc kháng thuế ở Trung-Kỳ năm 1908.

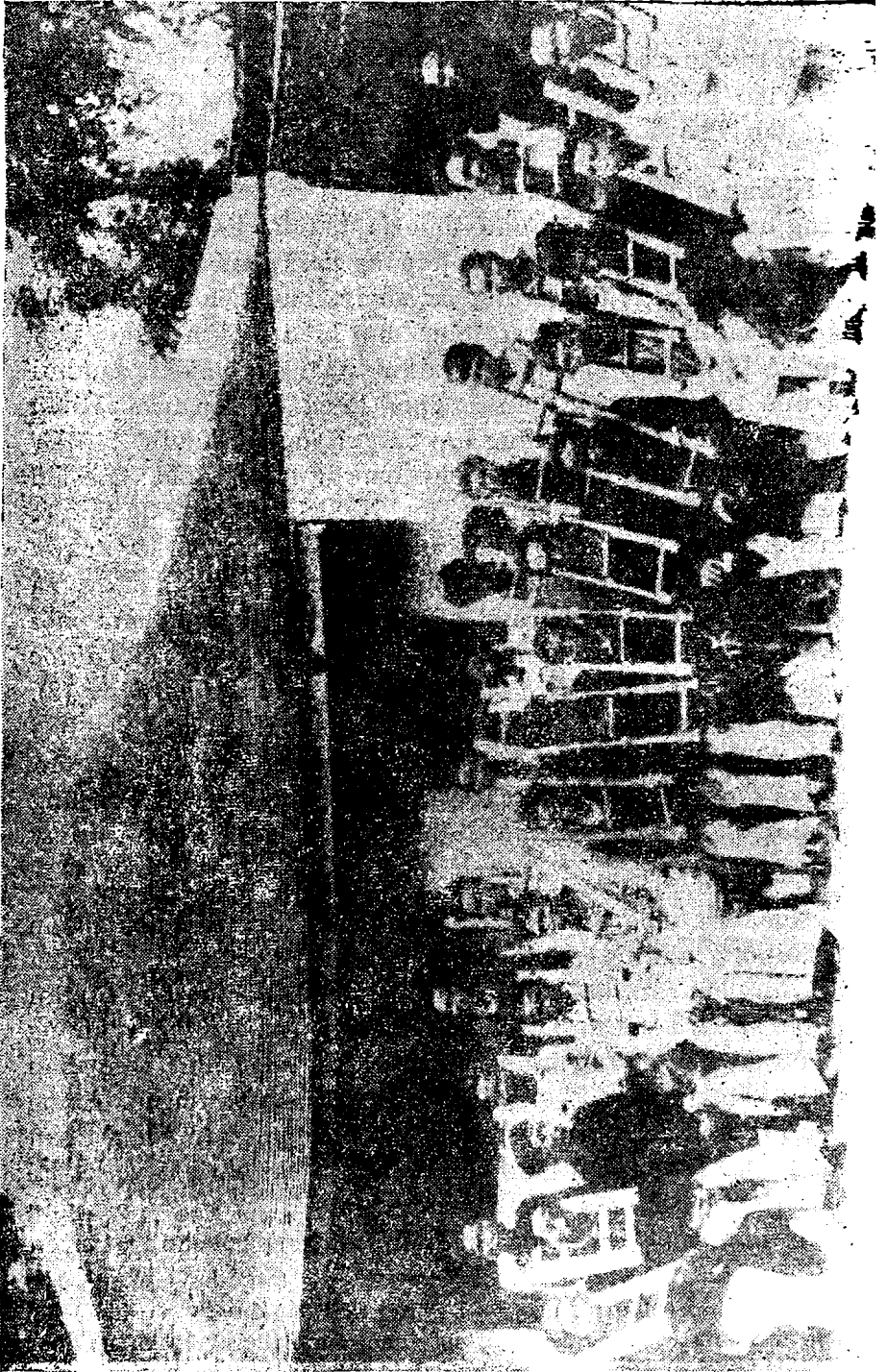
khí tác phẩm này xuất bản thành sách, được phát hành tại Paris, tạo thành một tiếng vang rất lớn trong chính sách thực dân Pháp.

Những cuộc biểu tình trên, là những cỗ xe song song với phong trào Đông du, vụ đầu độc Hà thành. Các biến cố ấy không hện mà gặp nhau ở một khoảng thời gian, tuy chưa bao giờ họ cùng thỏa hiệp trong cơ sở lý thuyết, hành động (1) Phong trào này, có thể xem như một biến cố lớn trong lịch trình cách mạng Việt-Nam; nó được phát huy và dẫn đạo bởi các nhà trí thức xuất thân từ khoa bảng. Nó lan tràn rất lâu dài, và sâu xa đến mọi tầng lớp dân chúng, từ thành thị đến nông thôn với một đường lối chủ trương thống nhất: cái đầu hớt ngắn, hoặc những bộ đồ Tây. Nhất là có một lý thuyết hấn hời không như các nhà Văn thân, Cần vương lớp trước không có một sự thuần nhất trong lý thuyết và hành động. Và cũng từ đó mở màn cho một quan niệm mới « đánh dấu một bước rẽ của văn hóa dân tộc khi quan niệm « cái râu cái tóc là góc con người » là tiêu biểu cho chữ hiếu bị đảo lộn » (2). Nhưng phong trào bị thực dân thẳng tay đàn áp bằng bạo động, rồi tức khắc đưa họ đi chém, đi đày. Một số nhà dẫn đạo, và dân chúng từ Bắc chí Nam các thân sĩ xiềng gông lang thang đến khám đường, một số lên đoàn đầu đài hoặc lưu đày Côn đảo.

Ngoài ra, phần lớn dân chúng cũng bị thực dân đàn áp tàn bạo. Không những các đoàn biểu tình là nạn nhân chính, mà các vùng lân cận, hoặc nơi đoàn biểu tình đi qua họ đều tìm các tàn sát, trả thù một cách hèn hạ. Ngày nay chúng ta không còn đủ tài liệu chứng minh cho những sự việc ấy. Trong bản « Cuộc kháng thuế ở Trung-Kỳ năm 1908 », Huỳnh Thúc Kháng đã mô tả một cách trung thực; nhất là tác phẩm của Phan Chu Trinh. Trong dân gian còn có nhiều bài ca, bài vè kể lại khá rõ ràng các biến cố từ khi các phong trào mới bắt đầu mạnh nha cho đến khi bị đàn áp, được dân chúng truyền

(1) Tuy nhiên hai phong trào Duy tân và Đông du có gặp nhau đôi điếm và các nhân vật có nhiều tương quan nhau. Nhưng họ không hoàn toàn đồng ý về phương diện hành động.

(2) Nguyễn văn Xuân — Từ phong trào Duy tân đến Tự lực văn đoàn — bản nguyệt san Văn số 107 — 108 Saigon 15-5-68.



PHONG TRÀO BỊ THỰC DÂN ĐÀN ÁP (1908)  
(ảnh trích lại của T. C. N. C. L. S. — H. Nội)

miệng cho nhau nghe các sự kiện ấy một cách bí mật (1). Ngày nay nếu có phương tiện sưu tầm tại chỗ chắc chúng ta sẽ có những tài liệu quý báu về các giai đoạn diễn tiến của phong trào.

Sau vụ tàn sát đẫm máu đó, một số nhà lãnh đạo may mắn sống sót thì bị đày Côn đảo hoặc an trí. Huỳnh Thúc Kháng là nạn nhân đầu tiên tại Quảng-Nam; vì ông là một trong ba người đã bỏ ra nhiều sức lực, và công lao hướng dẫn phong trào được ông kể lại từ khởi điểm: «*Ban đầu phát ra từ sĩ dân Đại-Lộc rồi toàn tỉnh hưởng ứng kể các tỉnh lân cận như Nghĩa, Định, Thừa-Thiên tiếp theo làm náo động toàn xứ (...) sĩ dân Đại-Lộc vào khoảng thượng tuần tháng 2 cùng nhau đến tỉnh tòa xin giảm thuế, các huyện kể theo (...) thấy đoàn dân đói rét, áo quần tả tơi, cơm đùm, cơm gói lang thang kéo đi trên đường, đến Hội-An nghe nói đoàn thân sĩ bị bắt, tự biết mình không khỏi bị lây quay về*

---

(1) Sau khi phong trào hốt tóc ngắn, xin râu bị đàn áp, những người liên hệ có sáng tác những bài về nói lên các sự kiện đó. Bài dưới đây người kể lại cho người viết bảo là của Huỳnh Thúc Kháng nhưng chỉ là truyền văn. Gọi là «*về xin râu*».

*Hai bên lặng lẽ mà nghe,  
Ngồi buồn lại viết cái về xin râu.  
Cử nhân thầy tú cúp đầu,  
Tai nghe có giấy bộ châu gửi về.  
Thế gian đồn cấp ẻ hề,  
Lập phường buôn bán tiện bề nghi nan.  
Ngâm thơ, diễn thuyết khắp làng,  
Bày ra giản tiện áo ngang lưng quần.  
Sự đời ai thấy không ưng*

(mất một đoạn)

*Trên thời đội mũ dưới quần không dầy.  
Chân thời mang cặp giày Tây,  
Rũ đi lất lảo một bày như dế.  
Sự mình trăm việc trăm quẻ,  
Người mình trở lại mà chê người mình.  
Bao chừ lập tiết thanh minh,  
Bấy lâu lủ lếp trong mình không an.*

(mất một đoạn..)



Áo quần rách rưới lang thang lài xài,  
 Tráng dân không biết là ai ?  
 Học sinh, bá hộ, tú tài, cử nhân.  
 Lạy trời ông xuống chút ơn,  
 Để con dân nằm đường nằm sá, không sợ chi roi đòn.

Ngày thời cách núi trở non,  
 Dặn dò sau trước vợ con ở nhà.  
 Cơm đùm gạo gói xuống Nha,  
 Rũ nhau kéo hết xuống tòa xin xâu (a).  
 Quan sai lính đánh như trâu,  
 Chịu đau không thấu mang đầu chạy ngay.  
 Con roi bằng cái cở tay.  
 Đánh dồn đánh dập một ngày đôi con.  
 Xấu da chịu chẳng đặng đòn,  
 Chạy về sau trước vợ con ở nhà.

(mất một đoạn ..)

Bắt anh Mộc Thuyết dẫn ra (b)  
 Dẫn ra tôi tưởng quan tha cho về  
 Chém anh Mộc Thuyết thêm ghê  
 Gươm dao âm phủ ba bốn bề cách xa,  
 Quan hai, Quan một La Mác thiệt là quá đông (c)

(mất một đoạn...)

Bao nhiêu người cúp bắt không có chừa.  
 Hỏi còn một xã đây chưa,  
 Rũ chi họ rũ cũng đủ đưa qua ngày.  
 Phải chi bắt chước may tay (!),  
 Bao chừ lính bắt ngày rày cũng không tha (!)

---

(a) Tòa: tức tòa đại lý (représentant délégué) Tam-Kỳ chứ không phải tòa Sứ tỉnh.

(b) Mộc Thuyết tên thật là Trần Thuyết tục gọi là Trùm Thuyết (ông giữ chức trùm trong làng) sinh năm 1857 trong một gia đình nông nghèo quán làng Phước-Lợi huyện Tam-Kỳ (gần mỏ vàng Bông-Miêu) tham gia đoàn biểu tình vây phủ Tam-Kỳ bị thực dân chém tại đầu cầu Tam-Kỳ ngày 10-4-1908 với tội (!) Trùm Thuyết hô một tiếng dân bảy tổng đều dạ (thanh thanh thực đề đốc can, nhất hô nhi thất tổng chi dân giải lụy).

(c) La-Mác có lẽ là viên quan đại lý ở Tam-Kỳ thời đó (La-Mars) (?).

nhà đơi bắt» (1). Thế rồi được người Pháp ghép tội (1) « thông với người bội quốc (2) xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương lập học « kết án » xử tử phát Côn-Lôn ngộ xá bất nguyên» (3) để bắt đầu cuộc sống « thể bài » (4).

Quả thực từ trước đến giờ các nhà Duy tân, Đông du, Hà thành đầu độc... tuy có gặp gỡ nhau trên tư tưởng, lý thuyết qua các sách báo, nhưng chưa bao giờ thật sự thấy mặt nhau (trừ Phan Bội Châu) thì từ đây họ thường xuyên « chung giọng kẻ gối » tha hồ bàn luận lý thuyết cách mạng chủ nghĩa, trao đổi tình cảm. Và cũng từ đó Côn-Lôn trở nên một trường học thiên nhiên đối với Huỳnh-Thúc-Kháng nói riêng và các nhà cách mạng Việt-Nam nói chung.

## 2) « CÔN - LÔN TRƯỜNG HỌC THIÊN NHIÊN »

沉沉地獄隻身孤  
疇曩親朋一字無

« Trầm trầm địa ngục chỉ thân cô  
Trừ nằng thân bằng nhưt tự vô »

(1) Huỳnh Thúc Kháng Niên phổ trang 28—29 A.M. xuất bản Huế 1963.

(2) Chỉ Phan Bội Châu.

(3) Thi tù từng thoại—Niên phổ hoặc Trung kỳ dân biến thi mật ký.

(4) Phan Thúc Duyện một nhân vật quan trọng của phong trào Duy tân đây ra Côn-đảo có câu thơ :

一佩囚牌不記生  
« Nhưt bội tù bài bất ký niên »  
(Thẻ tù đeo cổ chẳng ghi năm)

Ngô Đức Kế cũng có câu :

年來愛說文明學  
贏得南冠作楚囚  
« Niên lai ái thuyết văn minh học  
Dinh đắc nam quan tác sở tù »  
(Hàm học văn minh đã mấy chốc  
Mão tù đầu khéo cấp cho ông)

(Minh cốt ngục tốt cảnh qm thãm,  
 Một chữ thân bằng cũng vắng tăm (1).

Sau các vụ đại biểu tình bành trướng mau chóng, chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp bằng bạo động. Lập tức họ bắt đi chém, đi đày một số lớn người hướng dẫn, nhưng thực dân không khai thác được những ai là lãnh tụ trực tiếp. Nên họ chỉ vin vào cơ các nhà khoa bảng, thân sĩ hô hào duy tân tự cường để đàn áp, trả thù. Ngay trong bản án, Nam triều cũng không tìm ra được một căn cứ nào xác thực để buộc tội cho một ai. Đến nỗi họ mua chuộc một số dân nghèo tham gia biểu tình — như cho tiền bạc, hứa hẹn giúp đỡ sau này — để những người này tiết lộ những ai trực tiếp lãnh đạo (tức thân sĩ, khoa bảng). Nhưng việc làm đó vẫn không có kết quả như họ mong muốn (2). Từ đó, họ cứ thẳng tay đàn áp không theo một căn bản pháp luật nào cả.

Người vào nhà lao đầu tiên (ở Quảng-Nam) do biến cố ấy là Huỳnh Thức Kháng. Thực dân đã huy động một bộ phận quân sự gồm có đề đốc tỉnh, quan đồn phòng thủ miền Tây Nam Quảng-Nam để dẫn độ ông. Xem vậy, ta thấy họ coi ông như một lãnh tụ đích thực, tuy họ không có bằng chứng gì xác đáng chỉ bằng cách gán cho ông là người xướng thuyết dân quyền trong dân gian để bắt bớ làm tội. Chỉ cần xem qua

(1) T.T.T.T.

(2) Trung kỳ dân biến thì mật ký — Phần gian tình các án ấy — vì sao mà gian dối — Bản thảo trang 16 : « Cùng lúc ấy công sứ theo lệnh của khâm sứ nghiêm sức quan Nam ở tỉnh phải âm thầm tìm cách vu hãm thân sĩ cho đến phải chết, nhưng quan Nam trăm kế cũng không tìm được việc gì. Nghe nói quan Nam có bắt được hơn 100 dân nghèo đi xin xâu, trói cả tay chân giam rất ghê gớm, bảo phải khai cho thân sĩ lên xui. Tuy mình mảy mủn nở mà không một người nào chịu khai, cũng có dọa xử chém và chém hết hai ba người mà dân nghèo mãi kêu vang là « mình làm mình chịu » chớ không khai đổ cho ai. Sau rốt có một tên dân khai rằng: thân sĩ là..... bày biểu, quan Nam mừng lắm, liền đem thân sĩ ra đối chứng. Khi thân sĩ ấy đến ngoài thềm, thì tên dân nọ chạy tới ông mà xin lỗi. Vừa đưa mình mảy tay chân, máu chảy lai láng cho ông coi, vừa nói rằng: « độc thãm như vậy không sao không khai gian để mong sống rón (?) lại, ông thiết không bày vẽ chi cả ». Ông thân sĩ và người chung quanh thấy vậy đều chảy nước mắt. Quan Nam thấy nông nỗi ấy thì thất vọng vô cùng. Từ đó về sau cứ ngồi trong nhà kín mà kết án, thân sĩ nào cũng không xét hỏi đến ».

đoạn văn đàm thoại giữa ông và viên đại lý Tam-Kỳ lúc đó, ta sẽ thấy được tinh chất hàm hồ, dựa vào vũ lực của thực dân (1) để trả thù.

Đầu tháng 2 năm 1908 (Mậu-thân) ông bị giam tại nhà lao tỉnh (Hội-An) mãi đến tháng 8 (1908) thực dân mới vá vúi xong bản án «*xử tử đày Côn-Lôn*» chiếu theo điều «*muru ban ọi hành*» (謀叛未行 — mưu làm giặc mà chưa làm) để phải gông xiềng lưu đày Côn-đảo, mà chẳng bao giờ tuyên án cho tội nhân (1) và công chúng biết. Sau ông nhờ người sao lại bản án ấy cho xem, ông không khỏi nực cười mà cao hứng ngâm nga :

無國何能背  
愚民豈有權  
合商成禍崇  
講學被株連

(1) ... Quan đại lý (délégué) hỏi tôi: (tức Huỳnh Thúc Kháng)  
— Ông (Huỳnh Thúc Kháng) đã biết quan công sứ gọi về việc gì chăng?

— Tôi nói một cách thản nhiên «không biết gì cả»

— Ông nói «ông là hàng khoa giáp của An-Nam, sĩ dân trong tỉnh đều suy phục. Ông thường đi các nơi diễn thuyết đề xướng dân quyền. Nay hạt dân dấy loạn trong số đó có đồ đệ của ông theo xúi giục. Quan sứ triệu ông cũng vì cơ ấy».

— Tôi nói: «Việc tôi diễn thuyết là việc trước tai mắt ngàn người vấn đề diễn giảng không ngoài việc tỉnh xa sùng kiện, khai trí trị sinh cùng bỏ cái học khoa cử. Cổ lệ Âu hóa tuyệt không có dân người nào làm việc phạm thượng vi pháp. Ngày nay nhân dân xin xâu chỉ vì bản khổ bức xúc cùng bị quan lại tham nhũng bức hiếp không nơi kêu thấu, họ làm thế chỉ là kêu oan. Tôi có dưng vào việc ấy làm gì?»

— Ông nói: Đúng rồi, ông diễn thuyết đều là việc khai hóa mà có bọn nghe lầm làm sai, may ra việc không hay như thế, ở Điện-bàn, Thăng-bình đều có tấn kịch tụ tập vây phủ bức bách quan. Chính phủ hiện đã dùng quân pháp trị tội, nay bọn ông lại mở các vụ thương quán, học đường, đã không chút nào tiến bộ, lại theo đó mà thụt lùi».

— Tôi nói: «Việc ấy do nhà chính trị đương đạo lưu tâm mình sát, nghiêm trị kẻ xướng loạn, bằng cứ nhân đó, làm hại các việc thương, việc học, thế chẳng phải sai tôn chỉ khai hóa của chính phủ, làm sao?»

— Ông nói: «Tôi chẳng phải nhà diễn thuyết, và đây chẳng phải là nơi diễn đàn, ông đến gặp quan sứ Hội An để bày tỏ thị hợn».

(Huỳnh Thúc Kháng niên phổ trang 30)

繫郡名山賦  
甘名外國船  
是書如發市  
當作小編年

*Vô quốc hà năng bội?  
Ngu dân khởi hữu quyền.  
Hiệp thương thành họa sủy,  
Giảng học bị châu liên.  
Bàng quận danh sơn phú,  
Cam-Ranh ngoại quốc thuyền.  
Viên thơ như phát bố,  
Đương tác tiểu biên niên».*  
*(Không nước sao rằng bội?  
Dân ngu há có quyền.  
Hiệp thương gây mối họa,  
Giảng học cũng can liên.  
Binh-Định cùng làm phú,  
Cam-Ranh muốn vượt thuyền.  
Ấn văn như phát bố,  
Truyện tứ có đời truyền)*

Từ đó, ông trở thành một tù nhân (1) để bắt đầu vào trường học thiên nhiên ở Côn đảo. Khi mang gông xiềng, bước xuống boong tàu; ông biết chắc mình khó có ngày về, nhưng tâm hồn vẫn dạt dào niềm tin. Ông vừa sung sướng, hãnh diện được làm người dân mất nước. Dù nơi chân trời, góc biển ông vẫn lạc quan, tự nhủ lòng mình vì giang sơn, lòng người còn đó, thì nước tổ còn chờ tay mình vun xới, tô bồi.

«*Núi Ấn, này sông Đà (1)  
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt*»

Non sông có nghiêng ngửa, thay hình đổi dạng, ông có bị gông xiềng, bị hành hạ thế nào, miễn lòng mình còn sắc

(1) Núi Ấn: núi ở huyện Duy-xuyên và Quế-sơn. Núi nhọn, như hình cái ấn vuông sắc đỏ. Trên núi có Thiên y tiên nương. Nhiều người làm với núi Thiên-Ấn ở Quảng-Ngãi.

Sông Đà: một phụ lưu của sông Cầm-Lệ còn gọi là sông Hàn chảy ra cửa Đà-Nẵng.

son với tổ quốc, thì cũng có ngày đoàn tụ để nhìn thấy quê hương giàu mạnh, vươn mình đứng dậy.

« Dù đến lúc núi sập, biển lồi trời nghiêng, đất ngã,  
Tấm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn.  
Trăng kia khuyết đó lại tròn ».

Chân bước xuống thuyền, ông còn ngoái nhìn lại quê hương một lần chót, không khỏi đau lòng cho cảnh tiêu điều, xơ xác sau nhiều năm chui rúc dưới chính quyền bảo hộ.

山河破碎身猶健  
髀肉蹉跎氣未吞  
若向天涯問前路  
雪鴻隨在有泥痕

« Sơn hà phá toái thân du kiện,  
Bề nhục sa đà khí vị thôn.  
Nhược hướng thiên nhai vấn tiền lộ,  
Tuyết hồng tùy tại hữu nê ngân ».

(Non sông be bét thân còn mạnh,  
Ngày tháng sa đà khí chưa thâu.  
Tiền lộ ven trời ai muốn biết,  
Hồng đầu móng đó tuyết in sâu).

Vừa đặt chân lên đất Côn-Lôn rực lửa, ông trở thành một tù nhân đích thực với mũ áo, thẻ bài như những người « may mắn » (!) trước; và tin rằng tên mình sẽ được ghi trên đầu các trang sử vong quốc.

禹死投荒昨悼君  
南冠今我亦云云  
不須更酒新亭淚  
鴻貉而今此一聞

« Vạn tử đầu hoang tạc điệu quân,  
Nam quan kim nhật diệc vân vân.  
Bất tu cánh sái tân đình lệ,  
Hồng lạc nhi kim thử nhất văn ».

(Đày hoang đảo trước thế người sáu,  
 Mũ áo ta nay cũng chức tù.  
 Thôi chớ tân đình rơi giọt lệ,  
 Ngàn năm sử Việt ấy trang đầu).

và ông quan niệm chuyện đi đày là việc phải có đối với người có bầu máu nóng, biết thương nước yêu nòi, sống trong một nước mà không có quyền nghĩ đến tổ quốc mình.

痛哉！人之無國豪傑不免囚奴！

« Thống tai ! nhân chi vô quốc, hào kiệt bất miễn tù nô ! »

(Đau đớn thay ! người không nước, kẻ hào kiệt không khỏi mang kiếp tội tù !)

Rồi từ đó, Huỳnh Thức Kháng phải sống cuộc sống của một con người vong thân, khi mình không được tự do làm việc và suy nghĩ, mà phải đặc thế xác vào một khuôn khổ khắc nghiệt của kiếp người còn hình hài nhưng bị kẻ khác cướp mất quyền sống. Từ đời sống vật chất đến tinh thần, hầu như bao giờ cũng là mồi ngon cho bọn người thiếu lương tri hành hạ. Đến bữa phải vào bàn ăn tập thể, thực phẩm rất hạn chế và kham khổ, quanh năm suốt tháng chỉ cơm lức, mắm muối. (1)

枯魚鹹於鹽  
 粗飯黑如鐵  
 七人共一盤  
 席地肆餐

(1) Chế độ lao tù Côn đảo

Chỉ cần xem thực tại ngày nay chắc ai cũng thấy được cảnh « địa ngục trần gian » Côn đảo cần được gấp rút cải tổ :

« Chánh sách xây dựng Nông thôn nếu muốn thành công cần phải nặng phần thu phục nhân tâm hơn là nghi ngờ trừng phạt.

Mỗi năm, họ được 2 bộ quần áo nhưng với 2 bộ quần áo mỏng manh mà công việc họ làm nặng nhọc, chỉ ráng lắm trong vài tháng là rách nát. Nhưng gần đây, vì thiếu thốn, mỗi người chỉ còn có một bộ.

Về chiếu, trước đây mỗi năm được hai chiếc, bây giờ một chiếc. Về ăn uống, họ chỉ ăn toàn là mắm ruốc khô, nhưng vào loại mà trong đất liền có lẽ dù nghèo thế mấy người ta cũng không bao giờ ăn. Nhìn họ ăn cơm chúng tôi không cầm được nước mắt». (Tin Sáng ngày 25-1-1969).

*« Khô ngư hàm ư diêm,  
Thô phạm hắc như thiết,  
Thất nhân cộng nhứt bàn,  
Tịch địa tứ thao thiết ».*

*(Cá khô mặn như muối,  
Cơm lúc đen như sắt.  
Bảy người chung một mâm,  
Ngồi lết cứ xức gắt) (xức: ăn mau).*

Cuộc sống của họ bị đè bẹp dưới cách đối xử tàn bạo của bọn cai tù, quản ngục. Đã vậy họ còn phải đem thân xác ra làm việc suốt ngày ngoài bãi nắng, lại bị bọn lính canh bằng tay hành hạ còn hơn cả súc vật, hoặc bị quấy rầy bằng mọi hình thức.

*« Số bài đeo ngực thể cho tên,  
Ngày bảy lần kêu đứng lắp bên (l'appel).  
Tháng lại năm qua bài học ấy,  
Ngoài trời công việc thả đều quen ».*

Sau những lúc bị hành hạ ngoài sở làm, tối về trước khi vào phòng kín, họ còn bị bọn này hạch sách đủ điều. Từ quần áo, chăn gối, hoặc cái gì đem theo người đều bị tước đoạt.

*« Tường cao cửa khóa lớp trùng trùng,  
Cấm cách trong ngoài nước chả thông.  
Vào cửa chiếc thân trần trụi lủi,  
Khám phòng trăm cái lục lung tung ».*

Mỗi khi đi làm việc tạp dịch — những công việc này thường rất nặng — nếu người nào may ra còn sức khỏe thì có thể cáng đáng được. Còn kẻ nào ốm yếu thì phải hứng chịu những trận đòn vô nhân đạo của lũ người mất nhân tính đó.

Do vậy, mỗi khi phải đối đầu với những công việc nặng nề mà chính bản thân ông không thể nào kham nổi, thì chỉ có nước *« nằm quỳ ra đó mà chịu »* dưới trận roi tàn bạo của lũ cai tù.



何事忙人甚  
柴棍戴粟來  
鞭笞行且至  
面色白於灰

« Hà sự mang nhân thậm,  
Saigon tải túc lai.  
Tiên xuy hành thả chí,  
Diện sắc bạch ư khôi ».

(Việc gì rất ghê người,  
Tàu chở lúa tới nơi.  
Sẽ trước trận đòn lớn,  
Sắc mặt trắng như vôi).

Cuộc sống nơi nhà lao Côn-đảo, (về mọi khía cạnh) tất cả tù nhân đều phải hứng chịu những điều kiện tàn ác, cay nghiệt nhất. Bọn cai tù, quản ngục bao giờ cũng đề mắt vào từng cử chỉ, hành động của mỗi tù nhân. Từ cái ăn, cái mặc, ngôn ngữ hằng ngày đều có thể bị bọn chúng bắt nạt. Bọn chúng, dù cho là tên linh canh, tên cai, tên quản ngục... đều có một chính sách, cùng cách đối xử tương tự. Khi các nhà cách mạng Duy tân, Đông du... (1908) bị đày ra Côn-đảo thì ở đây lại nảy ra một hiện tượng mới « *tù quan to* » (1). Nhưng « *tù quan to* » ấy không những được hưởng một ân huệ gì hơn là... « *tù quan to hèn* » vì họ không đủ ngón xảo quyết, tráo trở, lưu manh... như bọn tù cướp của, giết người. Và lại, « *tù quan to* » ấy có cái túi văn chương hay ngạo nghễ với đời, và không có bắp thịt để cáng đáng những công việc nặng nề; nên họ càng bị nhục nhiều hơn đối với hạng người vô liêm sỉ. Vì vậy « *đối với bọn gardien, ma tà chưa quen cái lối ăn nói thù phụng bợ đỡ như bọn tù kia (trong tù đối với ma tà xưng hô cũng theo giai cấp như quan trường thừa bẩm sai là đã sanh*

(1) Từ khi có tù quốc sự phạm bị đày ra Côn-đảo, (1908) một số nhà khoa bảng ra Côn-đảo trong bọn cai ngục, quản tù bảo nhau là những người này trong đất liền có làm quan. Và lại khi ra đảo họ ăn nói tự nhiên không khúm núm như tù thường nên bọn họ gọi là « *tù quan to* ». Và cũng từ đó *tù quan to* này tỏ ra có nhân cách thì được họ tặng thêm « *tù quan to vô lễ* » rồi có « *tù quan to hèn* » vì họ không đủ khả năng làm việc nặng nề.

giặc, như cai thì gọi bằng « chú », Đội gọi bằng « thầy », Quản thì bầm « ông » v.v...). Bởi cái tượng hình đó các bác ma tà cho « tụi quan to » là vô lễ » (1).

Nơi đây, lúc nào ông cũng văng vẳng bên tai tiếng chửi rủa, mắng nhiếc không bao giờ ngớt trên cửa miệng bọn cai tù, nhưng ông cũng cố cam chịu trước nỗi đời ô nhục đó.

風塵過半生  
 拓落成何事  
 竭來卧孤島  
 熱血洒無地  
 土花蝕龍泉  
 鹽車垂驥耳  
 媚顏對棍徒  
 俯首向獄吏

« Phong trần quá bán sinh,  
 Thác lạc thành hà sự.  
 Kiệt lui ngọa cô đảo,  
 Nhiệt huyết sái vô địa.  
 Thổ hoa thực long tuyền,  
 Diêm xa thùy ký nhĩ.  
 Mị nhan đối cón đồ,  
 Phủ thủ hướng ngục lại ».

(Kiếp gió bụi quá nửa đời nên chuyện cóc !  
 Ngoài cô đảo nằm co một góc.  
 Biết nơi nào đó đốc máu lưng bầu,  
 Grom long tuyền rét phủ đã từ lâu,  
 Dưới xe muối cúi đầu gò ngựa ký.  
 Tiếng mắng cón đồ đánh khuất trí,  
 Ngọn roi linh gác đã ghê mình).

(1) Hình tượng « quan to hèn » và vô lễ Huỳnh Thúc Kháng có ghi lại một mẩu chuyện đập đá như sau :

— « Một ngày nọ có một chú ma-tà nhỏ tuổi coi xâu đập đá, thấy tụi quan to đập đá ươn (dỏ) quá, tay cầm cây roi mây đi từ đầu này đến đầu kia hỏi từng người.

— Mày cái gì ?

— Bầm cử nhân, chú cho một roi.

— Còn lão này cái gì ?

— Bầm tẩn sỉ (...) chú ta cho một roi khá đau và bảo: mày ăn nói vô lễ, cho một roi từ rày về sau biết tay tao, rồi ắm sanh, tú tài đều được ngon roi ấy ». (xem thêm phần nghệ thuật) (T.T.T.T).

Hoặc ngày đêm họ phải chịu cách canh giữ một cách hết sức tàn nhẫn còn hơn cả thú vật.

藤工隊裏日隨班  
足下何來鐵兩環  
.....  
行聲今日忽珊珊

« Đẳng công đội lý nhật tùy ban,  
Túc hạ hà lai tiết lưỡng hoàn.

.....  
Hành thanh kim nhật hốt san san ».  
(Ngày thường sở ghé vẫn làm quen,  
Xiềng cột hai chân sắt có khoeng.

.....  
Chân đi nay có tiếng leng keng).

Con người ở đây đã trở nên một loại đồ vật cho cường quyền chiếm hữu, sai khiến. Thường, trong xã hội mỗi con người có thể làm chủ được ngoại giới, đồng thời có thể bị làm chủ nữa (hoặc được làm chủ). Trong hoàn cảnh con người tù tội luôn luôn bị cường quyền đè bẹp, chiếm hữu, và trở nên là vật sở hữu, là phụ tùng, là tay sai, là nô lệ của nó. Khi đó họ (tù nhân) phải làm nô lệ có ý thức vì phải khuất phục bấp thịch của giai cấp thống trị. Nhưng họ vẫn biết mình là thành phần của một đoàn thể có tổ chức, và có khả năng sau này xử dụng bạo động để đạt cái cao quý của con người; dù là con người nô lệ. Ở đây, họ không thể dối mình được, vì dối mình vốn khó, nhưng dối người thì rất dễ. Và chính cái hư hư thực thực của ý thức con người làm cho nó (ý thức con người) thành một nhân tố căn bản trong đời sống xã hội, nhất là khi con người bị vong thân. Con người bị vong thân (có thể bị tha nhân chiếm hữu vừa thể xác, vừa tinh thần) không còn tin tuyệt đối vào ý thức, bấp thịch của mình, nhưng vẫn còn ý thức mình có khả năng tri thức, vẫn tự... nhưng đành khuất phục sắt thép, gươm dao...

疆權世界理無公  
筆力輪他鐵力雄  
造意若容陶冶手  
也應鑄爾作青鴻

*« Cường quyền thế giới lý vô công,  
Bút lực du tha thiết lực hùng.  
Tạo ý nhược dung đào dã thủ,  
Dã ưng chú nhĩ tác thanh hồng ».*

*(Cường quyền nào kẻ lý bao nhiêu,  
Ngòi bút mềm thua sắt cứng nhiều,  
Lò tạo nếu dung tay thợ khéo,  
Thử đem mảy (rèn) đúc lưỡi gươm đeo).*

Tuy vậy cũng không phải họ hoàn toàn đánh mất bản thân mình, mà vẫn còn ý thức mình là vật chất, đến chỗ ý thức rằng mình là một chủ thể (còn làm chủ vật giới) đầy đủ để khám phá, chiếm hữu thế giới chung quanh và tin rằng mình vượt lên trên cường quyền. Do đó, ý thức ấy càng siêu việt hơn; nên Huỳnh Thúc Kháng càng khảng khái trong cảnh « địa ngục trần gian » giữa thế kỷ 20.

薑桂老愈辛  
驂騑志千里  
傳話素心人  
身存心不死

*« Khương quế lão du tân,  
Hoa lưu chí thiên lý.  
Truyền thoại tố tâm nhân,  
Thân tồn tâm bất tử ».*

*(Tánh gừng quế càng già, càng mãnh liệt.  
Trải đường dài mới biết ngựa hay,  
Thân còn tâm huyết còn đây).*

Không những người tù tội bị cướp đoạt, bị hành hạ thân xác trong hoàn cảnh thường tình, mà khả năng thể xác họ còn bị lợi dụng, sai khiến. Đến nỗi trong lúc ốm đau, thì họ lại bị bỏ rơi như một loại đồ dùng đến thời kỳ sa thải. Bệnh nhân trong nhà tù chẳng bao giờ được săn sóc thuốc thang... Quả giai cấp thống trị như một ông chủ sai khiến, xử dụng nô lệ đúng với quan niệm của xã hội lý trong thời tiền triết học. Cho nên, cho rằng lịch sử loài người là lịch sử của trường kỳ tranh đấu để sinh tồn giữa kẻ bị chiếm hữu và được chiếm hữu, thì ở đây rất đúng với tù nhân Huỳnh Thúc Kháng.

渴煎焦飯當茶飲  
病煮棠根作藥湯

« Khát tiên tiêu phạn đương trà ẩm,  
Bệnh chủ đường căn tác dược thang ».

(Khát đun cơm cháy thay trà uống,  
Đau sắc da bàng thể thuốc hay) (1).

Ngoài ra, bọn cường quyền còn những hình phạt dã man đối với người không cúi đầu khuất phục, nếu họ có dịp « tháo cũi sổ lồng ». Còn chẳng may mắn thì.

逃獄人皆頭半剃  
終身案盡足雙環

« Đào ngục nhân giai đầu bán thể,  
Chung thân án tận túc song hoàn ».

(Tội trốn đầu đều đen nửa tóc, (2),  
Chung thân, chân thấy sắt hai vòng).

Trải nhiều năm, Côn đảo quả là « địa ngục trần gian », nơi đã chôn thây bao nhiêu anh hùng dân tộc, mà ông phải chịu đựng một thời gian dài. Thảm cảnh đó được ông ghi lại trong Thi tù từng thoại : « trải mấy mươi năm bị dè ép, vùi lấp dưới hầm sâu phòng kín, bản súng ngọn roi, cùng xiềng xích cùm bọng, gần như không thấy ánh sáng mặt trời, bước một bước thì có kẻ dẫn trước kèm sau » (3) Nên trước mặt họ, (trong đó có Huỳnh Thúc Kháng) bao giờ cũng « rục rục lửa oan cừu ».

Tuy là « địa ngục trần gian », nhưng các tù nhân lại tạo cho mảnh đất này trở nên một trường học lớn ; một thi đàn với những nhà thơ có tiếng. Từ lâu trong lịch sử văn học các nước Á châu nhất là Trung-hoa và Việt-Nam chưa có nhà thơ nào nói về cảnh tù, (Trung-Hoa còn có vài nhà) thì ở đây Huỳnh Thúc Kháng đã dùng bối cảnh này nói lên hoàn cảnh của chính mình và các người cùng cảnh ngộ hầu tỏ nỗi niềm với quốc gia dân tộc. Quả vậy từ khi Huỳnh Thúc Kháng — nói riêng — đặt chân lên Côn đảo thì cờ trống thi đàn trở nên

(1) Rề cây bàng

(2) Ở Côn-Lôn có một hình phạt tàn nhẫn, hễ tù trốn nếu bắt lại được thì bị cạo trọc nửa mái tóc.

(3) Thi tù từng thoại.

nhộn nhịp khác thường. Nhất là hàng năm cứ đến ngày (15-8) (1) kỷ niệm họ đến mảnh đất đầy nước mắt này, thì các thi gia trở tài để tìm sự thỏa mãn trong tâm hồn. Từ nơi khám tối họ lại đối đầu, rung đùi ngâm vịnh những vần thơ hào hùng, cương quyết.. Những vần thơ ngày đêm như nung nấu tận đáy lòng hễ có dịp thoát ra như hơi lửa, thúc giục mọi người cũng như chính mình phải tỉnh giấc mà phăng thuyền, vượt núi, vác gươm, cầm giáo giành giật lại những gì đã mất. Những âm điệu thoát ra từ con tim nóng bỏng chứa chan máu đào chẳng bao giờ nguội lạnh. Những âm điệu đó vang lên quả là một phương thuốc hiệu nghiệm cho bản thân họ, khi quyền sống mình bị cướp đoạt. Và cũng là món di dưỡng tinh thần cho những người đồng hội, đồng thuyền.

Từ trong các khám sâu, phòng kín, hồn thơ ấy như réo lên để thoát ra nỗi ước mơ của mình.

誓將隻手劃乾坤  
 漢起厘厘廿兆魂  
 仗劍西浮追落日  
 乘槎東去迎朝敦  
 滿腔懷抱猶疇曩  
 一卧蹉跎機曉昏  
 畢竟可無囚紀念  
 昔年今日到崑崙

*« Thệ tương chỉch thủ hoạch càn khôn,  
 Hoán khởi xuy xuy năm triệu hồn.  
 Trượng kiếm tây phù truy lạc nhật,  
 Thuyền (thừa) tra đông khứ nhả triều đôn.  
 Mãng xang hoài bão do trừ năng,  
 Nhứt ngọa sa đà kỷ hiệu hôn.  
 Tất cánh khả vô tù kỷ niệm,  
 Tích niên kim nhật đáo Côn-Lôn. »*

(1) 15-8 là ngày kỷ niệm các nhà Duy tân đến Côn-đảo.

(Một tay thề quyết vạch trời con,  
 Gọi dậy bà con tỉnh mộng hồn.  
 Grom tách núi chiều xưa bóng xế,  
 Thuyền phăng biển sớm rước vầng tròn.  
 Nước non hẹn vẫn lòng ôm chặt,  
 Năm tháng ngồi nghe tuổi chất dồn ?  
 Trong ngục há đâu quên kỷ niệm,  
 Ngày nay năm ngoài đến Côn-Lôn).

Những vần thơ bay thoát từ thực tại cay đắng, tủi hờn đó, nhà thơ càng thấy lòng mình sản khoái, đề mê khi hồn thơ trút ra «*đầu ngọn bút*» mà thể hiện hờn căm, uất ức. Ngày qua ngày, họ thấy công việc cứ từ từ trôi qua, và cũng từ những việc ấy họ tìm thấy những bài học thiết thân cho cuộc sống mai sau, dù cho bây giờ có ngàn lần cay đắng.

昔年今日到崑崙  
 囚况芋酸咽疆吞  
 蒲席臨階編白晝  
 西書傍隙展黄昏

«*Tịch niên kim nhật đáo Côn-Lôn,  
 Từ hướng tân thoan yết cưỡng thôn.  
 Bồ tịch lâm giai biên bạch trú,  
 Tây thư bàng khích triển hoàng hôn*».

(Ngày nay năm ngoài đến Côn-Lôn,  
 Cay đắng mùi tù nuốt cứ ngon.  
 Thềm gạch ban ngày đan chiếc lác,  
 Kẽ phen chiều tối học bài con) (1).

Những công việc ông học được trong tù từ nhỏ đến giờ (ngoài cuộc sống hằng ngày) ít người chú ý, thì ở đây ông phải va chạm với những việc nhỏ nhặt, đến những việc lớn lao nào : làm cỏ, khâu vác, làm đời mồi... việc văn phòng, sổ sách. Những công việc ấy, quả giúp cho ông nhiều suy nghĩ, kinh nghiệm để sau này có cơ thực hiện, rút tỉa kinh nghiệm cho đời sống. Sau thời gian chịu nhục, ông thấy mình trở nên

(1) Ngồi đọc sách

một con người toàn diện. Do vậy, ông quan niệm, việc tù tội đến với mình là một niềm vinh hạnh, được ném cánh đắng cay, được đi Côn-Lôn là điều hãnh diện cho người con trai khi quyền sống dân tộc bị cướp đoạt, danh dự Tổ quốc bị chà đạp, thì Côn-Lôn : « là một trường học thiên nhiên, mùi đắng cay trong ấy làm trai giữa thế kỷ 20 này không thể không ném cho biết »... (1). Từ đó « trò » trước dạy « trò » sau hoàn tất chương trình học khóa, cho đến ngày « tốt nghiệp » để cùng người thân cho bỏ ngày nhớ mong. Và khi ấy mới thật sự « anh trở về anh của gia đình » mà mỗi tù nhân sẽ bắt gặp ở cuối đường.

學問可知囚亦助  
風塵回首僕難更

« Học vấn khả tri tù diệc trợ,  
Phong trần hồi thủ bộc nan canh »  
(Trường tù học vấn công nên xấp,  
Chuyện cũ phong trần kẻ suốt canh).

Những công việc nặng nhọc mà dám tù nhân phải cáng đáng là những bài học thiết thực. Nhưng ông cũng không quên học hỏi ở sách vở, nhất là ông phải tận tụy tìm hiểu trực tiếp nơi nền văn hóa Pháp thì khả năng nhận thức mới chắc chắn hơn : học chữ Pháp. Chính ông đã ra công tự học chữ Pháp, tuy có vài năm ông đã viết và đọc thông bộ l'histoire national Francaise. Sự kiện đó, một số người thiếu ý thức bảo nhau « té ra học trong tù mà cũng làm việc nhà giấy được kia ». Đó quả là những môn học mà những chiến sĩ Côn đảo nói chung và Huỳnh Thúc Kháng nói riêng đã học hỏi, thực hành một cách có qui củ. Nên khi « thoát lồng » ông trở nên một con người đầy đủ khi bước xuống thuyền trở về quê hương không khỏi luyến tiếc cảnh cũ hơn mười năm ông từng trải.

十載歸腸熱欲煎  
忽聞歸信倍凄然  
辛酸飽閱囚中况  
遲暮無妨烈士年

(1) Lời Phan Chu Trinh trong T. T. F. T. trang 42.



« *Thập tải qui trường nhiệt dục tiên,  
Hốt vấn qui tín bội thể nhiên.  
Tân thoan bảo duyệt tù trung huống,  
Trì mộ vô phòng liệt sĩ niên.* ».

(*Về chẳng? mười năm những ước ao,  
Được tin về lại bực dượng nào?  
Mùi tù đã nếm cay chưa đủ,  
Lòng trẻ không phiền tuổi tác cao).*

Con người ông vì vậy bây giờ như đanh, như nén sau bao ngày được rèn luyện, đã sắt đá lại càng sắt đá hơn có thể đối phó với mọi hoàn cảnh xảy ra với chính mình.

憑君鍊到心如鐵  
到處應無不若逢

« *Bằng quân luyện đáo tâm như thiết,  
Đáo xứ ứng vô bất nhược phòng.* ».  
(*Trong người rèn đúc lòng như sắt,  
Gặp cảnh đâu đâu cũng thuận giãm).*

đề giờ đây ông có quyền tự hào mà không thẹn với kẻ trước, người sau.

畢竟熱腸當一酒  
青山青史也相宜

*Tất cánh nhiệt trường đương nhất sái,  
Thanh sơn thanh sử dã tương nghi.* ».  
(*Rút cục máu lòng cần chỗ dốc,  
Sử xanh núi biếc rưới cùng nơi).*

Bây giờ, hồi tưởng lại khoảng thời gian nơi đất máu Côn-đảo Huỳnh Thức Kháng thấy lòng mình vừa buồn tủi, hờn đau; nhưng cũng rất nhẹ nhõm, tự tin khi đã trả xong nợ của một người trót sinh ra làm dân mất nước.

窮島三千里  
羈囚十二春  
同去二十七  
同歸惟四人

杜宇聲中國  
沙蟲劫後身  
鬚眉猶昨日  
何以報吾民

« Cùng đảo tam thiên lý,  
Kì tú thập nhị xuân.  
Đồng khí nhị thập thất,  
Đồng qui duy tứ nhân.  
Đỗ vũ thanh trung quốc,  
Sa trùng kiếp hậu thân.  
Tu mi do tác nhật,  
Hà dĩ báo ngô dân ».

(Mười hai năm tù ngục,  
Ba ngàn dặm bề khơi.  
Cùng đi hai mươi bảy,  
Cùng về chỉ bốn người! (1)  
Tiếng quốc hồn đương bận.  
Minh sâu cát chữa vùi,  
Nợ bầy sao trả đặng.  
Mày râu khỏi hổ người).

và cũng từ đây ông thực sự cỡi « *đồ vải xanh* » (2) cất mũ, từ giã bè bạn cùng chung giường kẻ trong môi trường quý báu đó.

風塵換我南冠色  
豪興傾君北海樽

« Phong trần hoán ngã quan nam sắc,  
Hào hứng khuynh quân bắc hải tôn ».  
(Nam quan đổi tó màu từ sẫm,  
Bắc hải nghiêng người chén rượu đào).

để rồi được nhìn lại non nước quê hương sau nhiều năm xa cách, cùng vợ con hàn huyên cho bỏ ngày nhớ mong.

---

(1) Năm 1908 cùng đi đày Côn-đảo là 27 người, nhưng kẻ về trước người về sau; chuyến về của ông chỉ có 4 người: Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Trần Kỳ Phong và ông.

(2) Tù nhân ở Côn-đảo đều mặc quần áo màu xanh.

舊事淒涼談不盡  
妻兒環坐五更深

«Cựu sự thê lương đàm bất tận,  
Thê nhi hoàn tọa ngũ canh thâm».

(Chuyện cũ lạnh lùng không nói hết,  
Vợ con ngồi kể suốt canh năm).

Côn-Lôn vì vậy đã toi luyện, mài dũa Huỳnh Thức Kháng nên một con người toàn diện đề giờ đây, ai ai cũng có quyền tin tưởng, và hãnh diện trong tình tự dân tộc đã sản sinh ra con người đó.

Thực vậy, ngày nào trong cuộc sống chúng ta còn thấy đều gì thiếu sót khi đọc đến những vần thơ tù ta không khỏi bàng khuâng, thắc mắc, lo âu về thân phận mình đối với những âm điệu thoát ra từ khối óc, con tim bao giờ cũng chan chứa bầu máu nóng. Những vần thơ ấy quả đúng với quan niệm «*cùng nhi hậu công*» (thi có cùng thì sau mới hay).

Do đó, ai muốn biết mùi đấng cay của cảnh tù, cảnh cùng của thi tù hãy cùng ông hăng hái tìm cái vốn sống thực nơi tù ngục, thì khi ấy chúng ta sẽ có lắm tri âm, tri kỷ.

«Ai ơi ! muốn học thi tù nhé,  
Trong đảo Côn-Lôn bạn thiếu gì» (1).

để ngâm nga, hoặc di dưỡng tinh thần, chờ ngày thoát cảnh cá chậu chim lồng.

### 3) NGHỊ VIÊN

Sau khi được chính quyền thực dân trả tự do, Huỳnh Thức Kháng về sống nhiều năm tại quê nhà. Nói là được trả tự do, nhưng thật sự từ khi ông đặt chân lên mảnh đất quê hương, chung quanh ông luôn luôn có những cặp mắt dòm ngó, theo dõi từng cử chỉ, hành động. Nên cái tên «*Huỳnh Thức Kháng*» thành một vật đáng sợ đối

(1) Phan Bội Châu — Bài đề hậu bản Thi tù Tùng thoại.

với mọi người chung quanh, cũng như xã hội. Bọn cường hào ở địa phương cũng như chính quyền đương thời thường lấy danh nghĩa «*tinh nghi*» để dọa nạt, bắt chẹt ông. Những hành động ấy đối với Huỳnh Thúc Kháng chẳng bao giờ có hiệu quả, nhất là khi đối với con người đã «*tốt nghiệp tú*». Từ lúc về sống tại quê nhà, thực dân và Nam triều đã có một cách đối xử riêng với ông, nhưng họ chưa có cơ thực hiện. Đến năm 1923 Khải Định mới dùng ngón khai phục «*hàm tiến sĩ*», sai Nguyễn Bá Trác (1) làm trung gian dụ dỗ, bằng cách mời ông ra Huế soạn thảo bộ Hán Việt tự điển, nhưng ông từ chối. Sau đó chính viên khâm sứ Pasquier trực tiếp mang chức quan ra mua chuộc, và ông chỉ «*cười một cái*» rồi cáo biệt. Sau ba lần thân hành làm việc ấy, thực dân thấy khó lòng lừa phỉnh được con người gan lì, ngạo mạn đó, họ đành ôm mối thất vọng, nhưng vẫn còn mong có ngày sẽ lung lạc được ông.

Những năm ấy Huỳnh Thúc Kháng trở về nhà làm thầy thuốc giúp đỡ bà con trong làng. Nhưng các biến cố dồn dập đưa đến không thể nào chôn chặt chân ông, nhất là khi Phan Bội Châu bị bắt đưa về giam lỏng ở Huế và Phan Chu Trinh qua đời ở Saigon. Từ đó, thời thế không cho phép ông dấu mình nơi rừng núi mà phải ra tay hành động. Những năm này, tình hình trong và ngoài nước biến đổi nhiều khiến chính quyền bảo hộ phải thay đổi chính sách thực dân; nhất là các biến cố trong nước. Nên họ đã khéo léo thay đổi hình thức một vài cơ quan không có thực quyền để phần nào phù hợp với các cao trào cách mạng. Điển hình nhất là họ cải «*hội đồng tư phông*» ra «*nhân dân đại biểu*» và sắp đặt tuyền cử hạn chế ở Trung-Việt (2). Huỳnh Thúc Kháng sau khi được bạn bè khuyến khích, bèn lấy danh nghĩa là người đứng giữa hai lớp «*mới cũ*» ra ứng cử tại Tam-Kỳ và đạt được kết quả mong muốn. Sau phiên đại hội

(1) Học trò của Trần Quý Cáp xuất dương sang Nhật sau về đầu thú trở nên tay sai đắc lực của thực dân Pháp.

(2) Năm 1925 Khải Định chết Bảo Đại còn từng học bên Pháp thực dân bèn ký với Nam triều hiệp ước ngày 15-11-1925 tước hết các quyền còn lại của Nam triều. Để bù lại bằng khoản cho «*nhân dân được quyền tham gia chính trị*». Do đó phòng tư phông Trung-Kỳ thành «*viên nhân dân đại biểu Trung-Kỳ*».

đồng ông được toàn thể đại biểu bầu làm «viên trưởng nhân dân đại biểu Trung-Kỳ». Việc ra ứng cử đại biểu và được bầu làm viên trưởng có một vài ý kiến cho rằng Huỳnh Thức Kháng đã bị mua chuộc. Điều này chúng ta không vội kết luận, mà chỉ đưa ra những giả thuyết và các giả thuyết này chắc được kiểm chứng rõ ràng. Hiên nhiên nhất là các nghị viên trong viện một số là đồng chí đã nhiều năm chung giường kẻ gối với ông tại Côn đảo (1). Rồi sau những người này đã thấy được cái tráo trở, lường gạt của thực dân mà có thái độ dứt khoát. Vào thời đó với chức viên trưởng ấy, đã có một số người nghi ngờ lòng ngay thẳng, cương quyết của ông. Nhưng đó chỉ là một sự thật ngoài dự ước của thực dân mà chính ông cũng không ngờ. Vì «*đến kỳ hội được anh em cử làm nghị trưởng luôn! ấy là cái nghị trưởng không ngờ, không ngờ vì tôi có biết vận động là cái gì?*» (2). Nhất là việc ông hiền làm bốn chữ «*nhân dân đại biểu*» mà giũ áo ra về trước sự ngạc nhiên của thực dân, và phần lớn dân chúng chưa thấy rõ được ngón xảo quyet, tráo trở của thực dân thời đó.

Vừa mới đắc cử chức nghị viên được ăn nói tại nghị trường, ông đã làm cho nhiều người chú ý. Lần đầu tiên, ông đọc một bài diễn văn tại Tam-Kỳ trình bày đầy đủ lý do khiến ông ra tranh cử, và những dự ước trong tương lai. Nếu không thỏa mãn được những điều vừa nêu trên, ông sẽ tìm một con đường khác cho phù hợp với tình thế và hoàn cảnh. Đến khóa Đại hội thường niên năm 1928 ông đọc một bài diễn văn quan trọng. Trong diễn văn ấy, ông đưa ra một số yêu sách cần thực hiện, cùng vạch trần những luận điệu lừa dối của thực dân. Lòng hăng say vì dân, vì nước của ông đã đổ dồn vào bài diễn văn này. Đó là tất cả ước mơ, tâm huyết mà ông hằng đề tâm mong có ngày thực hiện cho xứ Trung-Việt nghèo đói, đốt nát; nhất là về chủ quyền dân tộc. Đó không những là yêu sách, hoài vọng mà còn phơi bày lất cả thực trạng nước

(1) Trong số đó có Lê Văn Huân người Hà-Tĩnh sau trở thành sáng lập viên và lãnh tụ đảng Tân-Việt. Năm 1929, bị thực dân bắt giam và chết ở nhà lao Vinh (Nghệ-An)

(2) Phải chăng là cái số rước phúc đầu họa. Tiếng Đàn 1938

nhà sau gần năm mươi năm chui rúc dưới « ánh sáng văn minh Đại Pháp ! » Bài diễn văn ấy chẳng khác nào một bản cáo trạng lên án chế độ thực dân quá tàn bạo và lỗi thời. Ngoài ra, nó còn là một tối hậu thư cho chính quyền thực dân ; và trong bài diễn văn, ông đã khẳng định rõ ràng « kỳ hạn ba năm gần như nửa thế kỷ ». Sau bài diễn văn, viên khám sứ Jabouille tự phơi bày rõ bộ mặt thực dân, mặt sát ông bằng những ngôn ngữ khiếm nhã. Bài đáp từ của Jabouille toàn những lời lẽ hăm dọa ; nhất là bôi nhọ đời tư và quá khứ ông bằng thái độ khinh khi, hách dịch đối với cá nhân ông nói riêng, và dân chúng Việt-Nam nói chung.

Không phải đây là lần đầu ông phản đối công khai chính quyền thực dân, và đối chất cùng Jabouille. Ngay khi mới nhậm chức (1926) ông đã có thái độ thẳng thắn đối với viên khám sứ D'Elloy, sau khi D'Elloy gởi tờ thông tư cho đại biểu có nhiều lời mạt sát, trách bị với tư cách ông chủ. Huỳnh Thúc Kháng nhân danh viện trưởng cùng toàn viện đồng thanh quyết nghị, vạch trần âm mưu xảo trá, hách dịch.. của D'Elloy đăng lên một số nhật báo trong nước. Dư luận bàn tán rất nhiều mà một số báo Pháp đề cập đến. Cuối cùng viên toàn quyền Pasquier buộc lòng phải xin lỗi ban trị sự dân biểu (1).

Thái độ này của ông có một tiếng vang lớn trên chính trường Việt-Nam vì đây là lần đầu tiên một người Việt-Nam đại biểu cho nhân dân trong nước dám phản kháng công khai chính sách thực dân. Hành động ấy đã gây một tiếng vang.

---

(1) Ngay kỳ hội đầu tiên ở hội « nhân dân đại biểu » ông trình bày hết thâm trạng trong dân gian giữa nghị trường. Sau kỳ hội Tòa khám sứ Huế tự tiện sửa biên bản, ông cực lực phản đối. Đề trả miếng quyền khám sứ D'Elloy, nhân việc một số dân biểu đòi tiền lộ phí y liền gởi một bức thư mạt sát chung toàn viện nói dân biểu chưa làm việc gì mà chỉ lo tiền. Ông cùng 40 dân biểu ký giấy phản kháng gởi khám sứ Trung-kỳ và toàn quyền Đông-dương. Trong có câu « đã là cơ quan chính trị thì khoảng lộ phí nhất cấp, dân biểu có quyền được hưởng. Kia những con một trong kho nhà nước, con đĩa hút máu dân sao không nói mà chỉ trách dân biểu đòi tiền lộ phí » cuối cùng toàn quyền Pasquier gởi thư trực tiếp xin lỗi.

(Theo Nam-Son — Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng tiểu sử và thi văn — Bản thảo chưa xuất bản).

lớn, khiến dư luận trong nước chú ý, và cũng là bài học qui cho những người sau bước chân vào nghị viện trá hình đó. Ngoài ra, nó còn chứng tỏ cho khí hạo nhiên của một con người, một dân biểu, một nhà Nho làm cho người Pháp — nhất là thực — dân không dám khinh dễ dân Việt, mà họ ngỡ rằng có thể mua chuộc được. Bây giờ, đọc lại bài diễn văn lịch sử ấy, chắc không một người nào có thể tưởng được, khi những câu văn ấy lại được đọc ngay giữa hội trường trước mặt viên khâm sứ đại diện toàn quyền Varenne cùng toàn thể nhân viên chánh phủ Nam triều; nhất là sau đó một số phóng viên báo chí đều biết.

Nội dung bài diễn văn lịch sử trên, ông nêu ra những vấn đề thiết yếu trong sinh hoạt đương thời, và những cực hình mà dân Việt-Nam phải gánh chịu (người Trung-Việt nói riêng) trong nhiều năm, song có ba điều thiết yếu nhất.

1) Học giới bó buộc làm cho dân chúng trở nên ngu dốt để thực dân dễ bề thống trị, và dân tộc này mai một. Đó là chính sách thâm độc nhằm bản cùng hóa nhân dân. Trong khi ấy thì « *dân chúng lấy sự học làm sinh mệnh, mà quan xem sự học như một sự thù nghịch* » thì làm sao thoát khỏi cảnh đen tối, ngu dốt. Chỉ bấy nhiêu không cần phải nói nhiều, ta cũng thấy được cái dã tâm của thực dân ngày nào cũng huyênh hoang: khai hóa, hợp tác, nâng đỡ. Cho đến nỗi một số người vì muốn mở trường học dạy cho con em « *mà bị lụy cũng thường thấy* ». Rồi ông đề nghị một chính sách « *cưỡng bách giáo dục và để nhân dân tự do lập trường* » Có như vậy may ra dân tộc này mới tồn tại được.

2) Tài nguyên trong nước kiệt quệ là do chính sách bóc lột tận xương tủy của chính quyền bảo hộ. Cả miền Trung đất xấu, dân nghèo, giao thông, công nghệ, thương mại đều đình trệ. Bao nhiêu sản phẩm trong vùng đều bị bọn gian thương đầu cơ, trục lợi, người dân sản xuất ra hàng hóa chỉ biết khoanh tay ngồi nhìn bọn ấy ép uổng thế nào cũng đành chịu. Phần lớn dân chúng sống về nghề nông, nhưng hàng năm thường có hạn hán, lụt lội nên số hoa lợi thu vào chẳng là bao. Đã vậy cứ đến mùa, thực dân thường tăng thuế không năm nào không

có bội thu. Bọn quan lại cường hào ở nông thôn nhân đó mà ăn cướp của nhân dân. Vì « mỗi năm đến kỳ thuế trong dân gian chạy sấp chạy ngửa, trống mỗ om sòm, gong cùm hò hét tinh cảnh rất là rắc rối. Vì vậy ngay từ bây giờ phải áp dụng phương kế « nên đánh thuế những vật xa xỉ, thuế sưu nên định một cách cho nhất định ».

3) Hình luật phiền lụy, tàn nhẫn; từ lâu dân tộc Việt-Nam không phải là một dân tộc có nền văn hóa cao. Nhưng về đường sinh hoạt văn hóa (chính trị, kinh tế v.v...) nói chung đã có cơ sở, qui củ. Rõ ràng nhất là về mặt hình luật, dưới các triều đại vua chúa, các bộ luật tuy có khắc khe, độc tài nhưng không tỏ ra quá tàn nhẫn như những năm gần đây (trước năm 1928). Hễ có người nào làm điều gì trái với luật lệ nhà nước (vua chúa) thì bị hình phạt theo pháp luật đã định. Các hình phạt ấy bao giờ cũng căn cứ vào bản cáo trạng mà buộc tội do các quan tòa phán xét (Tuy không độc lập như ngày nay — các quan cai trị thời đó vẫn có học luật trước khi chấp chánh). Nhưng từ khi người Pháp đặt nền đô hộ ở xứ này, thì các hình luật thi hành tại Bắc và Trung hoàn toàn bị bãi bỏ, (phần đúng) mà thay vào đó những sắc luật do Nam triều, tòa khâm, toàn quyền ban bố, hoặc dùng những cực hình vô nhân đạo của các đời trước mà áp dụng. Ngoài ra trong dân gian hễ có việc vu oan giáng họa, cùng những thủ đoạn ám muội của bọn tham quan ô lại thì cứ dùng « hai chữ tình nghi » hãm hại rất nhiều người. Thực trạng ấy quả là một niềm đau xót, oán hờn đối với người dân lương thiện. Ai còn có chút lương tri thấy qua mà không đau lòng, vì « trẻ con té giếng, khách qua đường cũng phải đau lòng, kẻ bệnh đau rên thày thuốc cũng không nằm yên gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý mà dân An-Nam có cái cảnh tượng khủng hoảng như vậy tưởng cũng phương hại danh dự nước Pháp ». Do vậy, ngay từ bây giờ không nên thi hành những hình luật vô nhân đạo, nhằm hãm hại dân chúng, và áp dụng các luật lệ được chấp vá một cách vô ý thức.

Phần cuối bài diễn văn, ông có phát họa qua một sự kiện quan trọng : hiến pháp.



Đây, có lẽ là lần đầu tiên trong lịch sử chính trị nước nhà, ông đã công khai đòi hỏi kẻ thống trị phải áp dụng nguyên tắc luật pháp vào đường lối cai trị trong nước và phải có cơ sở nhưt định, phân chia trách nhiệm, qui định quyền hạn của kẻ cai trị cũng như người bị trị. Ấy là phải thiết lập một bản hiến pháp hẳn hoi.

Huỳnh Thức Kháng đòi hỏi thực dân đưa ra một bản hiến pháp không phải là một đòi hỏi vô căn cứ. Điều đó, ông đã dựa vào những điều khoản trong hòa ước 1884 giữa triều đình Huế và chính phủ Pháp; vì trong bản hòa ước đó có nhiều điều công nhận quyền nội chính do Nam triều đảm trách. Ngoài ra, hiệp ước 1925 (Pháp — Nam triều) cũng xác định « *nay đã tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước* » (1) thì ngay từ bây giờ phải thi hành những điều hai bên cùng nhau qui định rõ ràng bằng những bản văn có giá trị. Đã thế, năm 1926 toàn quyền Pasquier cũng tỏ rõ trong bài diễn văn đọc tại viện dân biểu Trung-kỳ khai mạc đầu tiên, và nêu rõ chức năng của những người thay mặt cho dân chúng: « *Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái củi, người làm thợ, ông hào mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên môn kỹ thuật, ai nấy cũng đều công nhận rằng hậu vận của nước là ở trong tay họ mà ra* » (2).

Những cơ sở và điều kiện trên không phải là do tự ông bày đặt, mà ông căn cứ vào những điều đã được hai bên giao ước từ lâu. Nhưt là toàn quyền Pasquier đã xác định rõ ràng, thì bây giờ chính quyền bảo hộ không còn lý do gì để biện bác, dây dưa, trì hoãn mà phải lo đặt cơ sở soạn thảo một bản hiến pháp cho xứ Trung-Kỳ (VN). (Ở đây không phải Huỳnh Thức Kháng muốn đặt cơ sở hiến pháp riêng cho xứ Trung-Kỳ mà đây chỉ là giai đoạn trong việc tranh đấu công khai của ông). Nếu chính quyền còn thủ đoạn lừa dối ấy nữa thì chẳng khác nào người Pháp tự làm mất danh dự cho nước Pháp (xem tài liệu diễn văn). Muốn vậy, ngay từ bây giờ phải lập ra một hội

(1) Diễn văn của Ông Nghị trưởng (H. T. Kháng) đọc tại phiên khai mạc khóa 1928.

(2) Diễn văn của Pasquier đọc tại viện ngày khai mạc đại hội đồng (1926).

dự thảo hiến pháp, cử người thay mặt toàn thể dân chúng; nhất là mở rộng cho nhân dân được tự do bầu cử thì bản hiến pháp mới thành hình được.

Những nguyện vọng, yêu cầu bức thiết ấy; Huỳnh Thúc Kháng đã nghe, thấy được trong dân gian từ lâu, bây giờ ông mới có dịp nói lên tiếng nói chân thành. Tiếng nói ấy quả đúng với thiên chức của một người thay mặt cho nhân dân, cùng sống, cùng suy nghĩ như nhân dân. Nhưng tiếng nói ấy chỉ là tiếng gào trong sa mạc, hay giữa bọn người căm điếc, hoặc thiếu lương tri và tình người. Quả vậy, sau bài diễn văn Huỳnh Thúc Kháng và đồng viện được nghe những lời thô bỉ đầy tính cách hăm dọa, trả thù của viên quan thực dân thay mặt toàn quyền Đông-Dương. Không những trong bài đáp từ Jabouille đã bác bỏ tất cả những đòi hỏi thiết yếu đó bằng những danh từ xác lác, hỗn xược nhằm hạ danh dự của một chí sĩ, một con người thương nước yêu nòi, vì dân chúng mà nói lên tiếng chân thành của con tim mình. Ngoài ra, y còn tỏ ra thái độ uy hiếp đến đời tư ông, xem ông như một nhân vật làm loạn cần phải thi hành ngay bạo lực. Nhưng Jabouille đã vì quyền lợi thực dân của mình, mà quên tất cả, quên ngay những điều kiện tối thiểu, và sơ đẳng nhất nơi nghị trường. Thái độ ấy, quả thật hèn nhát của một tên bất lương đương thi hành ngón xảo quyết bị người ta bắt quả tang. Dĩ nhiên, sau bài đáp từ ấy Huỳnh Thúc Kháng có một thái độ dứt khoát, và sự thật đã đến với chính quyền bảo hộ: từ chức nghị viên, nghị trưởng.

Sau khi Huỳnh Thúc Kháng từ chức một số ít người chưa hiểu rõ nguyên nhân, cho đó là do bản tính của ông mà có. Nếu xét kỹ, ta thấy một số nhỏ ý kiến trên quả thật sai lầm. Việc từ chức của ông không phải nguyên nhân chính từ nơi bài diễn văn, và bài đáp từ của Jabouille; Nhưng đó chỉ là một giọt nước nhỏ trên một bát nước đã quá đầy; không phải đến bây giờ ông mới «*hiểu lầm bốn chữ nhân dân đại biểu*» như ông nói. Ngay từ khi mới nhận chức nghị trưởng, ông đã có thái độ với viên toàn quyền và khâm sứ D'Elloy trong phiên khai mạc khóa thứ nhất. Sau đó (tờ thông tri năm 1926) nghe bài diễn văn của toàn quyền Varenne, và một thấy số chính sách đang áp dụng, ông đã nhiều

lần tìm đường thoái lui, nhưng một số nghị viên còn sốt sắng, muốn đem khả năng ra giữa nghị trường tranh đấu với quân thù, may ra có kết quả gì, và vì nghĩa lớn nên ông chưa tỏ thái độ. Sau đó trong bức thư trả lời chung cho đồng bào ông nêu rõ: « Hai năm nay vẫn có một đôi dịp nên từ chức, từ thông tư tháng 11 năm 1926 là một dịp; bài diễn văn khai hội năm ngoái có quan toàn quyền Varenne vào dự lại là một dịp. Kỳ dự thư từ qua lại như cố tìm lấy dịp từ chức thì không khó, song tôi tự nghĩ rằng: đó là một mình tôi nhận làm bốn chữ « nhân dân đại biểu » mà thôi, còn ngoài ra (...) anh em trong viện vẫn có lòng khảng khái, mà bao nhiêu anh em sau lưng (đồng bào) chúng tôi cũng chưa đến ngã lòng (...) » « mà bài đáp từ của quan khám sứ chính là giúp cho tôi một luồng gió mà cuốn buồm cho vừa dịp » (1) Chữ không phải là những suy nghĩ, hành động của một ông « nghị trưởng danh vọng » « độc thiện » của một số người chưa thấu rõ việc bên trong của cái gọi là « viện nhân dân đại biểu » tỏ bày ý kiến sau khi ông giũ áo ra về. Do vậy, ta có thể kết luận. Thái độ dứt khoát của ông đối với viện dân biểu, chính quyền bảo hộ là một thái độ sáng suốt hợp thời. Nên thực dân cũng không thể nào dựa vào bài diễn văn ấy mà vu cáo, xuyên tạc trắng trợn với quần chúng được, như có lần chúng đã áp dụng đối với đời tư ông. Những sự kiện ông trình bày trong bài diễn văn trên, không những là thực chất, hậu quả của chính sách thực dân gây nên từ khi họ đặt nền đô hộ ở xứ này. Đó cũng không phải là ý kiến của riêng ông, mà còn có sự tham khảo của một số lớn đồng viện. Thực trạng ấy không riêng ở một tỉnh, một vùng nào mà ở cả miền Trung (và toàn thể Việt-Nam) đều xảy ra những hiện tượng kỳ quái, tàn nhẫn khi ông đã khảo sát và có dịp trình bày trước công chúng. Việc từ chức của ông vì vậy còn có một số nghị viên hưởng ứng (2) làm cho thực dân vô

(1) « *Mấy lời tâm sự — bức thư trả lời cho anh em trong dân về việc từ chức nghị trưởng, nghị viên* » T. Dân 121 - 13-9-1928.

(2) Cùng từ chức một lượt ông gồm có: Lê văn Huân (Hà - Tĩnh) - Trần Đình Diệm (Nghệ-An) — Hoàng Đức Trạch (Thừa-Thiên) — Lương Quý Gi (Quảng-Nam) — Hoàng văn Khải.

cùng oán ghét, muốn hãm hại ông, nhưng không thể nào đỡ ngón lật lọng trước quần chúng được. Thái độ ấy quả vô cùng sáng suốt, và can đảm làm cho thực dân vừa khiếp sợ, vừa lo âu (với dư luận) (1). Nhất là đối với thái độ, ngôn ngữ của Jabouille, khi y đọc bài đáp từ. Xem đấy ta thấy được cái hèn nhát, lo sợ của thực dân đối với dân chúng Việt-Nam nói chung và Huỳnh Thúc Kháng nói riêng.

Sau khi giữ được chiếc áo không mấy tốt đẹp đó Huỳnh Thúc Kháng thấy mình nhẹ nhõm, tâm hồn thoải mái, không còn ray rứt trong nội tâm; nhất là làm tròn bổn phận, lương tâm của chính mình. Bây giờ, ông không còn làm bia cười cho thiên hạ, hoặc những « binh hoa » làm đồ trang hoàng nhà cửa, hay món phục sức lố lằng tầm thường nữa. Sau nhiều ngày tháng dân chúng ngóng chờ nơi khả năng của những người gọi là « đại biểu nhân dân ». Nhưng mình chẳng làm được điều gì bà con mong mỏi, gởi gắm hoặc chỉ là ước mơ. Thời gian trôi qua chỉ ba năm, bây giờ ngoài lại Huỳnh Thúc Kháng thấy như một khoảng dài, nhưng mình chẳng làm được điều gì cho ai; ngoài những lời hăm dọa của thực dân. Nghĩ lại càng thêm đau buồn cho kiếp người « vào luồn ra cúi ». Trong hoàn cảnh đó ông tỏ rõ tình cảnh mình:

« Sấn khẩu đã ra tranh một ghế,  
 Vai tuồng cũng phải hát đôi câu.  
 Cơ quan hợp tác chùng ra thế!  
 Chánh thể vẫn mình thực ở đâu?  
 Biết chẳng tấm lòng dân ước mỏi,  
 Đã qua năm trước ngóng năm sau. » (2)

và như là kẻ phản bội đồng bào ruột thịt đã gởi hoài vọng vào mình trọng trách đó.

(1) Dư luận báo chí thời đó — nhất là báo Pháp — đề cập nhiều đến sự kiện đó và cũng có thiện cảm với chính ông được truyền tụng thành vụ Huỳnh Thúc Kháng — Jabouille (D'affaire Huỳnh Thúc Kháng — Jabouille).

(2) « Gởi cho mấy ông nghị viên » T. Dân 105, 18-8-1928. Hai bài thơ này tác giả làm và đăng trên T. Dân trước ngày ông đọc diễn văn và từ chức. Chứ không phải sau khi từ chức mới có 2 bài thơ đó. Nếu vậy sẽ có kẻ cho đó là thái độ không được thi chưỡi rửa. ...

« Kỳ hội năm nay hội thứ ba,  
 Này này đại biểu mấy ông ta.  
 Bà con sáu triệu trông đả mỗi,  
 Thời hạn ba năm ngắm chẳng xa.  
 Giống mới ước gì xem kết quả,  
 Tiếng cười nở đễ nhạo « binh hoa ».  
 Dân quyền mầm mống đầu tiên đấy.  
 Bước trước gương sau chút gọi là » (1)

Đó, « con đường làm quan » với người Pháp của Huỳnh Thúc Kháng đến đây là chấm dứt. Thời gian ấy chẳng có gì là dài, nhưng chỉ bấy nhiêu dân chúng cũng lấy làm vui mà càng tin tưởng nơi ông. Sự việc xảy ra trong ba năm, dư luận báo chí trong và ngoài nước đều truyền tụng cho nhau thành vụ D'Elloy — Huỳnh Thúc Kháng, và vụ Huỳnh Thúc Kháng — Jabouille (d'affaire D'Elloy — Huỳnh Thúc Kháng et d'affaire Huỳnh Thúc Kháng — Jabouille).

Con đường « cộng tác » với người Pháp của ông trong một thời gian ngắn (chưa đầy 3 năm) đã cho ông nhiều suy nghĩ với một thực tại đắng cay. Cái thảm trạng cộng tác « đễ huề » quả là niềm đau xót và tủi nhục nhất mà dân ta phải gánh chịu (trong đó có ông). Cho nên cái thuyết cộng tác, đễ huề chẳng qua chỉ là món hàng rao hạ giá nhất, hầu lừa gạt khách hàng nhẹ dạ, đễ tin. Điều đó không có gì lạ ; vì có bao giờ một dân tộc bị trị, nô lệ lại có thể « đễ huề » cùng hạng người cướp nước. Sự kiện ấy chẳng khác gì của cá ở chung giổ. Điều đó trở nên một đề tài vô cùng sinh động cho dân tộc.

« Xưa nay cua cá vẫn hai giòng,  
 Một giổ vì đâu khéo bỏ chung.  
 Xúm xít trăm càng đua kẹp riết,  
 Mồ côi một chắc (2) hết phương vùng.  
 Vì tham mồi, mắc nản (3) vô lối,  
 Đành trách người sao ở bất công.  
 Trật vảy trầy vi rồi mới biết,  
 Một mình một vược, sướng hơn không » (4).

(1) B. Đ. D. Tiếng Dân 105-18-8-1928

(2) Chắc : âm địa phương (Huế) : một mình.

(3) Nản : nạn.

(4) « Phú đắc : cá bỏ giổ cua » T. Dân 9-1928 — Bài này tác giả làm sau khi Nguyễn Trác nhậm chức viện trưởng thay ông và được thực dân phong hàm thượng thư được hưởng lương như một thượng thư và có quyền dự viện cơ mật.

Những kinh nghiệm chua xót, đắng cay ấy hơn một lần biết qua, bây giờ ông muốn giúp cho những người sau chưa ý thức được ngón xảo quyệt, tráo trở của thực dân mà xa lánh miếng mồi họ đã quăng ra.

Quá trình nghị viện của ông được kết thúc bằng sự kiện đó, quả là một bài học quý giá cho những người sau này còn tin tưởng ở thiện chí (!) của thực dân mà tổ thái độ ngay từ đầu. Quá trình đó được ông ghi lại rõ ràng trong mấy lời tâm sự gửi cho quần chúng « ... *ấy lịch sử nhân dân đại biểu của tôi, ngày 10 Juillet năm 1926 đọc bài diễn văn tại Tam-Kỳ là ngày khởi đầu, mà ngày 1 Octobre là ngày kết cuộc* » (1). Từ đó, Huỳnh Thúc Kháng không còn một mảy may tin tưởng gì nơi thiện chí (!) của thực dân mà chỉ lo « *xây ổ kén giam cầm* » để ngắm nhìn, phân tích, phê phán cuộc đời hầu giáo dục quần chúng đã bị quá nhiều đau khổ và bất công.

#### 4) « **Ổ KÉN GIAM TÀM** »

窮海自從生馬角  
文心又此吐蠶絲

« *Cùng hải tự tùng sinh mã giác,  
Văn tâm hựu thử thổ tằm tơ.* »

Khi ra Huế nhậm chức nghị trưởng trong viện nhân dân đại biểu, Huỳnh Thúc Kháng gặp lại một số đồng chí Duy tân cũ từ Côn đảo, Lao-Bảo về, và các nhà hoạt động trẻ tuổi khác. Khi đó, Phan Bội Châu bị giam lỏng ở Bến-Ngự (Huế) sau nhiều lần gặp gỡ họ quyết định thành lập một chính đảng, và một cơ quan ngôn luận công khai ở miền Trung. Do đó, đảng Tân Việt ra đời với đảng trưởng là Lâm Ngu Lê Huân (2). Đảng này chủ trương chống thực dân, giành lại chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc. Tờ báo Tiếng Dân cũng được ra đời song song với đảng này, và được Huỳnh Thúc Kháng thay mặt các đồng chí nhận lãnh trách nhiệm tổ chức tờ báo.

(1) Mấy lời tâm sự . . . . . Bài đã dẫn.

(2) Lê Huân hay Lê Văn Huân người Hà-Tĩnh đỗ Giải nguyên trường Nghệ, tác giả nhiều bài ca ái quốc bạn tù chí thiết của Huỳnh Thúc Kháng ở Côn đảo. Năm 1928 sau khi từ chức nghị viên, Pháp bắt giam ở nhà lao Vinh và chết trong ngục năm 1929.

Nguyên ở Huế trước đó có tờ báo « *Vệ Cương* » đang chuẩn bị ra mắt độc giả, nhưng gặp nhiều biến cố bên trong tờ báo ấy phải chết ngay trong trứng nước. Nhân đó, Huỳnh Thúc Kháng mượn chân báo « *Vệ Cương* » để mở một tờ báo nói lên nguyện vọng chung của toàn dân trong nước. Trước khi đặt cơ sở cho tờ báo, ông dự định thành lập một công ty tập cổ để điều hành mọi công việc nội bộ. Công ty vì vậy được thành hình, và ban trị sự bầu ông trực tiếp điều khiển tờ báo cùng công ty. Tờ báo này là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử báo giới nước nhà. Nó được chuẩn bị từ khi Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh mới về nước (trên đã nói); từ sĩ phu đến dân chúng bàn tán rất nhiều. Công việc được phát động khá rầm rộ; với một số vốn tương đối thừa thãi (dự liệu 10.000 đồng, số tiền các cổ phần gởi đến trên 30.000 đồng mà vẫn còn nhiều ngân phiếu gởi tới). (1)

Trong dự định, ông cho lập tòa báo ở Đà-Nẵng (trung tâm diềm giao thông của miền Trung); nhưng chính quyền đương thời buộc phải đặt tòa báo ở Huế để tiện việc kiểm soát, và nộp bài cho ty kiểm duyệt một ngày trước khi báo lên khuôn. Do vậy, ông phải quyết định dời tòa báo ra Huế đặt tại đường Đông-Ba (2). Và từ đó, ông giữ chức chủ nhiệm kiêm chủ bút cơ quan ngôn luận ấy ở miền Trung cho đến ngày tờ báo bị đóng cửa (1943).

Tiếng Dân là một tờ báo đầu tiên ở miền Trung, nó là tiếng nói chân chính của người dân trong hang cùng ngõ hẻm; nó nói lên tiếng nói phần lớn dân chúng Việt Nam thời ấy. Những hàng chữ trên mặt tờ báo là những hàng mực nhiệt thành xuất phát từ bầu nhiệt huyết của ông đều nhắm tới một đối tượng chính yếu: nhân dân. Nó là một cơ quan ngôn luận nặng hơn là thông tin; người dân đọc tờ báo không phải thuần chỉ đọc những dòng chữ mà còn đọc nơi tâm hồn, nhân cách của người chủ trương, người viết những bài bình luận.. Nền nó trở thành một cơ quan giáo dục nhằm đào tạo một con người biết thương nước, yêu nòi, biết căm thù

---

(1) Theo ông Nguyễn Xương Thái nguyên quản lý báo Tiếng Dân — Nguyễn Văn Xuân ghi trong bản nguyệt san Văn 5-68 Saigon.

(2) Nay là số 127 đường Huỳnh Thúc Kháng và cũng là trụ sở của Hội đồng châu Quảng-Nam ở Huế.

quân cướp nước, biết thương yêu đùm bọc nhau trong lúc hoạn nạn. Tờ báo đó đã có một tiếng vang lớn, cùng sự chú ý của chánh quyền thực dân, chứng tỏ người Pháp coi trọng Huỳnh Thúc Kháng như thế nào. Một tờ báo đã gây sóng gió cho chánh quyền thực dân, phong kiến. Vì ông như quyết không chịu khom lưng, cúi gối làm tên bồi bút cho thực dân và tòa khâm Huế — nói riêng — cũng như cái loa cho Nam triều (1).

Chỉ cần nhìn vào cái tên của tờ báo, người đọc thấy được mục đích của nó, cũng như tư cách người chủ trương. Trong lời phi lộ ông nói rõ chủ đích của chính mình :

(...) « *Chân rắn vẫn thừa mà ruột tằm chưa dứt, mong bò cứu một đôi chút trong muôn phần nên phải ứng thời thế mà xuất hiện (...) theo tâm lý chân chánh của quốc dân mà phô bày trên tờ giấy, cốt giữ gìn cái đạo đức sẵn có của ông bà mà dung hợp với học thuyết tư tưởng mới, đề mở mang đường trí thức (...) công lý là hướng đi, công lợi là nơi qui túc (...).* Đối với đồng bào xin làm vị thuốc đắng (...) đối với chính phủ xin làm người bạn ngay » (2).

(1) Nguyên có một lần (1929) (?) tòa báo không chịu đăng nguyên văn một bản tin của tòa khâm sứ Trung-kỳ nhờ đăng. Khâm sứ lúc bấy giờ là Jabouille gọi điện thoại dọa đóng cửa T. Dân, ông cười trả lời : « tôi nghĩ việc cho đăng hay không đăng một bài gì lên mặt báo là quyền của chủ nhiệm báo ; cũng như cho xuất bản hay đóng cửa một tờ báo là quyền của chính phủ. Nay quan lớn cất cái quyền ấy của tôi đi, thì chẳng khác nào quan lớn đã đóng cửa tờ báo T. Dân rồi vậy. Mà tôi cũng không trông gì hơn, vì dưới quyền ngôn luận quá chật hẹp, tôi thấy cái nhiệm vụ của tôi đối với nhân dân quá nặng nề ». Ngoài ra có lần viên tri phủ ở miền Nam Trung Việt (Bình-Thuận) ăn hối lộ bị T. Dân tố cáo, ông ấy đưa đơn về kiện ở bộ hình. Bộ giao qua tòa Nam án Thừa - Thiên xử. Mấy lần được giấy mời của tòa án ấy gọi, ông không chịu ra, lấy lẽ Nam triều chưa có luật báo chí và T. Dân xuất bản do nghị định toàn quyền. Đề khởi bề mặt, ông chánh án tòa án ấy nhấn riêng mời ông ra tòa, và hứa sẽ xử T. Dân được Nhưng ông một mực từ chối. Sau vụ này tự nhiên qua.

(Nam-Son — « *Minh Viên — Huỳnh Thúc Kháng tiểu sử và thi văn* » — trang 27 — và theo lời kể miệng của ông Lê Nhiếp).

(2) Tiếng Dân — « *lời phi lộ số 1 ngày 10-6-1927* »

« *Người bạn ngay* » tức người bạn ngay thẳng. Từ ngữ đó thực dân đã hiểu lầm khá nhiều, cứ ngỡ rằng mới ra đời tờ báo đã là bạn của chính quyền. Phan Bội Châu cũng có một ý niệm tương tự

« *Thời thế xui nên vợ giả chồng  
Lấy anh chưa chắc đã nằm chung  
.....  
Bao giờ duyên mới thay duyên cũ  
Ra sức cùng nhau tát bể đồng »*



Tờ báo ấy quả đúng với hai từ ngữ « *chén thuốc đắng* » và « *người bạn ngay* » mà suốt mười sáu năm không bao giờ ông quên cái thiên chức cao cả tự mình vạch ra từ đầu, cho đến ngày bị đóng cửa. « *Người bạn ngay* » đó của chính phủ quả là cái gai khó chịu, nên thực dân đã bày ra nhiều hình thức khắc nghiệt đối với tờ báo. Mỗi tuần tòa soạn phải tự tay đem nộp bài cho ty kiểm duyệt trước khi lên khuôn một ngày (cả Pháp văn lẫn Việt văn). Có lẽ đây là một thủ đoạn khắc nghiệt nhứt mà tờ báo phải hứng chịu, trong khi các báo khác trong nước khỏi phải có điều kiện đó. Mỗi tuần phát hành 2 số (mỗi số 4 trang — sau này có thêm tờ phụ trương). Các bài viết phần lớn là của ông, và chỉ có một số ít trợ bút. Vì vậy, ông phải làm việc mỗi ngày có hơn 1' giờ. Người phụ tá đắc lực là Đào Duy Anh phụ trách phần giới thiệu các tư tưởng mới trong ngành triết học, văn học Tây phương và dịch các bài viết sang Pháp văn để gửi ty kiểm duyệt. Ngoài ra còn có Phi Bằng (V.N.G) Lạc Nhân (N.Q.H), Ngô Đức Diển (em ruột Ngô Đức Kế)... nên có lần ông tâm sự với cộng sự viên « *Nếu Tây cho phép, mỗi tuần mình sẽ in được 4 số báo* » (một Pháp, một Việt). Việc ông điều khiển tờ báo Tiếng Dân có một điểm đáng ghi. Nguyên thời ấy viên chánh mật thám Trung-kỳ là M. Sogny; và y cũng là trưởng phòng kiểm duyệt bên cạnh Tòa khâm Huế. Sogny và Huỳnh Thức Kháng thật như « *hình với bóng* » bao giờ ông cũng phải đối đầu với hắn. Năm 1908 ông là người bị Sogny bắt đầu tiên; năm 1921 được trả tự do ông lại gặp Sogny lần đầu đặt chân lên đất Huế. Và đến khi ông chủ trương tờ báo thì Sogny trực tiếp điều khiển cả hai cơ quan lợi hại nhất trong sinh hoạt chính trị đương thời. Vả lại Sogny là người rất thông Hán văn và Việt ngữ; nên mọi hành vi, tư tưởng của một nhân vật chính trị nào có tiếng ở miền Trung thời ấy, y đều biết khá tường tận; nhất là đối với Huỳnh Thức Kháng thì y càng rõ hơn. Nhưng với bản tính và chủ trương của Huỳnh Thức Kháng, Sogny khó có thủ đoạn gian manh nào khỏi lọt qua cặp mắt tinh đời của ông. Sogny vì vậy là chương ngại đáng kể trong việc các bài vở của tờ báo, và có lần ông tâm sự với bạn thân thiết như vậy.

Về mặt hình thức, tờ báo không có một điểm gì đặc sắc, khuôn khổ tương đối rộng rãi như một tờ nhật báo gồm các phần: bình luận tình hình thế giới, trong nước, chuyện đời, vịnh sử, thơ văn, tin tức. Có phần dịch thuật tiêu thuyết cả Trung-Hoa lẫn Pháp. Ngoài ra, còn đăng các truyện dài, tiểu thuyết có tính cách giáo dục... Các bộ môn của tờ báo được duy trì mãi từ khi mới ra đời cho đến ngày bị đóng cửa vẫn không thay đổi một mảy may hình thức. Số nào cũng như số nào, cũng chữ *Tiếng Dân* in đậm nét, chữ « *Dân Thanh* » chân phương thuở nào. Ngay trên trang đầu tờ báo đều có một câu cách ngôn, danh ngôn hoặc tư tưởng đông tây. Các danh ngôn này bao giờ cũng phù hợp với mục đích của tờ báo và nhất là phải tùy trường hợp cũng như chủ đề mà các bài viết hiện đương đề cập. Ai có đọc *Tiếng Dân* đầy đủ mới thấy người chủ trương tờ báo như thế nào. Tuy vậy, về phương diện nội dung (tư tưởng) người viết đã theo sát thời cuộc, và mọi tiến triển của nền văn minh nhân loại. Nhưng sự tiến triển đó cũng rất chậm chạp vì *Tiếng Dân* tự tạo cho mình một trạng mong, mà vẫn vui với cái chậm ấy. Nhiều lần tờ báo (ông) như « *Đi chậm như rùa* » *Tiếng Dân* nay lại mang tiếng *lẹ* mà *Tiếng Dân* vẫn vui lòng nhận. Ai đã đọc *Tiếng Dân* lâu năm hay là mới đọc, chẳng hạn đem tờ báo gần đây so với tờ báo những năm về trước (...) thì rõ rùa đi có chậm mà khác với thỏ đi là thế nào. » (1) Nhưng sự tiến triển chậm chạp của tờ báo còn do những nguyên nhân khách quan ràng buộc. Tuy vậy, *Tiếng Dân* càng sống thì giá trị càng cao.

« Đường eo hẹp mặc, ngay chùn bước,  
Tuổi trẻ trắng, nhưng lão chuyện đời.  
Miễn được non sông nuôi sức mạnh,  
Mực càng đậm mãi bút càng tươi ».

(*Tiếng Dân* 1934)

Hoặc :

« Công chả gì đâu, cần khỏi tội,  
Chậm mà tới mãi chắc còn hơn ».

(*Tiếng Dân* 1938)

(1) *Tiếng Dân* 1936.

Phần lớn các bài viết là của ông ; nên ông có rất nhiều bút hiệu khác nhau. Chỉ cần đọc các bài ấy chúng ta cũng biết chắc tác giả là Huỳnh Thức Kháng.

— Mục bình luận tình hình thế giới thường ký « *Khách Quan* ».

— Vịnh sử thường ký « *Sử Bình Tử* »

— Mục « *chuyện đời* » có tình cách châm biếm và đóng vai ký giả đi phỏng vấn ký « *Chuông Mai*. »

Những bài có tình cách quan trọng mới ký « *Minh Viên* » và cần lắm, nhất là khi phải trình bày một sự kiện cấp bách, hệ trọng mới ký « *Huỳnh Thức Kháng* ».

Ngoài ra ông có ký hàng chục bút danh khác : « *Tha Sơn Thạch* », « *Khỉ Ưu Sinh* », « *Xà Túc Tử* », « *Uu Thời Khách* », « *Ngu-Sơn* », « *Hải-Ấu* », « *Điền Dân* », « *Thức Tự Dân* », « *Tiếng Dân* » v.v. . Nhưng khi nào làm thơ ông cũng ký « *Sử Bình Tử* », « *Tha Sơn Thạch* », « *Minh Viên* ». Chỉ cần xem qua một số báo Tiếng Dân ta cũng thấy được sự làm việc của ông. Bài viết phần lớn trong tờ báo đều của các bút hiệu ấy, thỉnh thoảng mới thấy các cây bút khác góp mặt. Do đó, những công sự viên đều lo việc tài chánh, phát hành... của tờ báo nhiều hơn là việc sắp đặt bài vở.

Ông viết tuy nhiều, nhưng nội dung các bài viết ấy không giảm giá trị phẩm lượng đồ sộ của nó. Đó chính là nhờ khả năng thiên phú của ông, và lại từ lâu ông quan niệm không bao giờ « *cổ động về ảnh hưởng trống* » « *tán dương xằng, công kích nhảm (...)* » « *đăng tiểu thuyết tình, vận động ứng cử nghị viên, đăng bài diễn văn và chương trình vi dân vi nước (!)* », nhất là mê hoặc độc giả. Các bài viết vì vậy không bao giờ mất thời gian tinh của mọi biển cố xảy ra. Bây giờ chỉ cần giữ lại Tiếng Dân, chúng ta cũng có thể thấy ngay phong độ, cốt cách cùng tư tưởng của người chủ trương.

.Tờ báo vì vậy có một số độc giả tương đối nhiều so với các báo khác. Nó không riêng chỉ có người lớn tuổi có ý thức trách nhiệm đọc, mà phần lớn dân quê vẫn ham

thích tờ báo. Vì trong đó người viết đề cập đến nhiều chủ đề : kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, cùng những sinh hoạt ở thôn quê và thị thành. Những tên cường hào, ác bá trong nông thôn dù cho xa đô thành đã gây nhiều tội ác với dân chúng, hề có dịp là độc giả sẽ thấy được những tề đoan đương thịnh hành trong xã hội đương thời. Do vậy, tờ báo có một số độc giả dài hạn ở thôn quê từ Thanh - Nghệ - Tĩnh đến Bình - Thuận (tuy không nhiều lắm) đã là yếu tố quan trọng giúp cho tờ báo sống được lâu năm nhất — tại miền Trung. Tuy nội dung các bài viết nói lên thực trạng xã hội nông thôn, cảnh tối tăm, bùn lầy nơi thôn quê, tình cảnh người dân bị bóc lột, nhưng cũng không quên nhắc nhở dân chúng phải tự mình chữa lấy rồi mới mong trông vào người. Và có khi tờ báo tố cáo những thói hư tật xấu mà người dân quê tự tạo ra. Hạng độc giả này, đọc Tiếng Dân nếu không có ý thức thì có lúc thiếu thiện cảm với tờ báo. Không phải một số lớn dân quê thời ấy đều đọc được Tiếng Dân mà may ra một làng chỉ năm ba người mua được, nhưng dân làng cũng có thể biết được nội dung của nó. Vì họ có thể mượn đọc hoặc nghe người khác đọc rồi kể lại mỗi khi gặp gỡ nhau. Tờ báo vì vậy có một ảnh hưởng lớn trong nông thôn nên những năm gần đây, (trước chiến tranh hiện tại) nhiều gia đình ở miền quê (Quảng-Nam) vẫn còn đủ bộ Tiếng Dân. Xem vậy ta thấy người dân quê quý mến tờ báo như thế nào. Quả vậy trong khoảng thời gian tuy không dài lắm (16 năm), Tiếng Dân bao giờ cũng là người bạn trung thành của người dân nghèo khổ, và thiếu hoàn cảnh. Tiếng Dân trước sau một lòng bênh vực quyền sống cho người dân. Từ những việc trong thôn quê, cho đến những việc ở tỉnh, tòa, triều đình đều được ngòi bút Tiếng Dân chú ý, bởi những hành động của bọn tham quan ô lại nhằm hút máu mủ của người dân lao động nghèo khổ. Không những ông chủ nhiệm kiêm chủ bút cho đăng các loạt bài điều tra về thực trạng xã hội mà nhiều khi còn trực tiếp can thiệp với chính quyền bằng đường lối hành chánh. Nếu các sự kiện ấy chính phủ bảo hộ, và Nam triều cố ý làm lơ thì ông can thiệp ngay với chính phủ Pháp trong tư cách của một ông chủ báo.

Nhà ở Quảng-Nam vào khoảng các năm 1929-1930 chính quyền tỉnh tại vô có bắt giam hai ông Nguyễn Hòe và Phạm Cự Hải (1) gia đình hai thân nhân ấy kêu ca nhiều lần nhưng chính quyền vẫn không chịu đưa ra tòa tuyên án. Tiếng Dân lên tiếng can thiệp nhiều lần, nhưng vẫn không có kết quả. Huỳnh Thức Kháng điều tra đầy đủ, và gửi hồ sơ sang hội nhân quyền ở Paris (Ligue des Droits de l'Homme) nhờ can thiệp với chính phủ Pháp. Sau đó Tổng trưởng thuộc địa Paul Reynaud sang Đông Dương, khi ghé Huế ông trực tiếp can thiệp «Tôi không có ý bênh vực cá nhân hai người ấy, song quan lớn sang khảo sát tình hình Đông-Dương, tôi xin nêu tất cả những cơ một vụ oan khiên trong trăm ngàn vụ khác để quan lớn biết thêm tình trạng nhân dân Việt-Nam dưới quyền bảo hộ của nước Pháp. Mong quan lớn để lòng suy nghĩ» (2).

Tiếng Dân đối với người miền Trung thời ấy như một ông thầy đối với học trò, hầu dạy dỗ, khai phá, mở đường mới cho người dân thất học. Vì nơi đây phải bị lép vế về phương diện chính trị—tuy rất nhiều người làm chính trị, khí chế độ phong kiến còn mạnh, những phản kháng của họ còn tiềm tàng trong dân gian chưa phát lộ rõ rệt. Tới khi người Pháp đặt nền đô hộ, dân chúng càng làm than khổ khổ hễ có dịp là bộc phát một cách mãnh liệt khó ngăn cản. Lớp sĩ phu thoái bộ chỉ biết lo vinh thân phì da, nên bị các nhà cách mạng đương thời sỉ vả khá nhiều để bị bọn họ làm tù, làm tội. Giờ đây những tiếng nói ấy lại được nói lên một lần nữa; nhưng nói lên với tinh cách công khai nên được dân chúng tiếp đón một cách hết sức vui mừng, phấn khởi. Thực trạng ấy cứ vậy kéo dài mãi, và cứ theo đó Tiếng Dân được độc giả nồng thôn đọc mà không thấy chán. Tuy; nó chưa đáp ứng phần lớn nguyện vọng, ước mơ của

(1) Ông Nguyễn Hòe người làng Phước-Ninh, huyện Quế-Sơn Quảng-Nam tỉnh cang trực hay giúp người. Ở trong tỉnh bất kỳ ai bị bức hiếp đòi ăn hối lộ thì ông can thiệp kiện thưa cho đến được việc mới thôi. Có một đôi viên tri huyện bị giáng hoặc dời đi nơi khác vì những việc như thế. Vì vậy tổng đốc Quảng-Nam lúc bấy giờ là Ngô Đình Khôi, một tay ăn hối lộ phàm nhất cho bắt giam và vu cáo là theo cộng sản để tra tấn cho bỏ ghét Ông Phạm Cự Hải người huyện Tiên-Phước có hăng ghá mây ở Đà-Nẵng Ngô Đình Khôi tưởng có tiền bắt giam để khảo của (chú thích của Nam Sơn sách đã dẫn).

(2) theo Nam Sơn sách đã dẫn.

mọi tầng lớp. Nhưng được độc giả toàn quốc đón nhận với một cảm tình nồng hậu đầy kính trọng, quý mến; vì nó nói lên cái ước mơ của họ.

*« Ba kỳ thấy biết tên,  
Hang cùng đưa gió đến.  
Nhà tối đợi đèn lên,  
Bút giấy phôi lòng đỏ.  
Non sóng lầy vết đen,  
Năm châu phong hội mới.  
Làng báo gắng đua chen ».*

(Tiếng Dân)

Tiếng Dân chính là nơi dung hợp nhiều tư trào mới, cũ, và những ý nguyện chung của loài người, do tấm lòng son sắt của ông đối với tiền đồ dân tộc.

*« Bút tươi mực đậm, chữ chưa mòn,  
Chuyện lớn phó bày đến chuyện con.  
Áu, Á un chung ngòi bút sắt,  
Đá vàng ghi chắc tấm lòng son.  
Cuộc năm châu mới xôn xao sóng,  
Nước mấy triều xưa quanh quẻ khôn.  
Thương nhĩ, ghét chững đành mặc kệ,  
Miễn sao nghĩa vụ được vun tròn ».*

(Tiếng Dân 1934)

Nên người đọc, đọc nó — nhất là các bài ông viết thường có tính cách quá thẳng thắn — nhiều lúc có thể làm mich lòng họ không ít (đối với độc giả trẻ tuổi). Do vậy, đọc Tiếng Dân người ta cảm thấy không thỏa mãn lắm về phương diện hình cảm. Nó không cảm dỗ ta, mà bắt ta dùng lý trí để phán đoán, nhận xét rồi rút ra một nhận định từ những thực tại được người viết bàn đến. Những chủ đề được phổ bày trên mặt tờ báo thường chê nhiều hơn khen, chỉ trích nhiều hơn là tán dương. Những đối tượng được nhắc đến phần nhiều không có cảm tình với người chủ trương. Vì nó luôn luôn thù địch với cái xưa cũ đã lỗi thời; những cái gì hủ lậu nếu còn được ai đem ra áp dụng hoặc tâng bốc đều bị ngọn bút Tiếng Dân đề ý bằng những ngôn ngữ không mấy

đẹp đẽ... «Vi dân tộc cạnh tranh, dân quyền bình đẳng là học thuyết tư tưởng của Âu tây truyền sang bên Á đông này, mà riêng về phần nước Nam thì chính lúc đó nước Pháp sang làm thầy (!) mới bày ra cái cuộc mới lạ như vậy. Thế mà lại dùng cái tên cũ rích ngày xưa như «đại nghịch, bất quy, mưu loạn» v. v. . mà đối đãi «(. . .)» bình nay mà chữa thuốc xưa, đau nam mà chữa bắc (. . .) chứ không phải là thuốc ngọc khuôn vàng» (1). Nhưng đối với cái mới nguy hiểm, mù quáng nhất thời là hạng «văn minh vô» thì bị gạt bỏ, và cũng lắm thù địch được thể hiện bằng những lời văn cay nghiệt không chút thương hại. Những cái đó đối với ông không có thể tha thứ được, nên: «*thử hỏi quê hương của nhà học giả nước ta ở đâu? (...) kể đã bị cái văn minh xác thịt đó ám ảnh, thì dương mây trợn mắt, công nhiên chỉ vào các xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở . . . K. D.*» (2).

Tuy, chủ trương của tờ báo (Huỳnh Thức Kháng) không mấy ảnh hưởng tốt đẹp đối với cái mới thiếu ý thức, và nhiều khi quên hẳn gốc nguồn, thì nó trở nên một kẻ canh chừng. Còn hạng có ý thức thì không phải cứ khư khư giữ cái cũ, rồi không lo chạy theo cái dáng dấp thời đại cứ lo đánh đổ, đập phá mà không xây dựng lại những gì quý báu có từ ngàn xưa. Trong xã hội không chỉ thuần lo về phương diện vật chất mà quên hẳn phương diện tinh thần hay trái lại. Cho nên trên đường sống, «*không thể kéo lui lại đời sơ nhân mà phổ lộ hạnh phúc chung, thì trên đường sống tinh thần, như «học vấn, văn chương tất không thể thối lui về cái đời nói thô, viết vụng» kia mà cho là tấn bộ*». Do đó, ông khuyên mọi người nên nhắm một đối tượng chính của cuộc đời mà vươn tới: «*vậy ai nói tấn bộ hay nói phần đấu, cần phải đi tới mà không nên bước lui*» (2).

Tiếng Dân còn có đặc điểm khác, mà ai đã hơn một lần đọc qua đều thấy rõ ràng là nó thường hay đã kích chính quyền, và ít hay bông đùa, bỡn cợt; dù trong những mục thông thường. Do vậy, lớp độc giả trẻ tuổi ít cảm tình

(1) «*Nếu cam chịu hèn*» — Tiếng Dân 754 — 22 Décembre 1934.

(2) «*Nhà học giả phải có một cái quê hương*» — Tiếng Dân 171-17 Avril 1929.

với tờ báo nếu không nói là thờ ơ, lãnh đạm. Đặc điểm ấy không những ở trong các bài viết mà ngay trong phần quảng cáo người đọc cũng thấy ngay thực chất của tờ báo. Sự kiện đó được chứng minh bởi cử chỉ rất thường tình của ông chủ nhiệm mà những người thân cận nhất của ông cũng còn sơ ý. Nguyên có lần tòa soạn Tiếng Dân nhận được một bức thư kèm theo một ngân phiếu của một nhà xuất bản yêu cầu quảng cáo cho một cuốn sách mới phát hành với nhan đề « người dân bà trần trường ». Vừa trông thấy cái tên giật gân ấy, ông chủ nhiệm (Huỳnh Thúc Kháng) phê ngay vào tờ quảng cáo: « *Bậy! không thể đăng được* ». Trần đình Phiên quản lý tờ báo cố biện bạch « *ai đăng quảng cáo thì người đó chịu trách (nhiệm) chứ mình có dính vào đâu. Cũng như những nhà thuốc quảng cáo ấy là phần quảng cáo cho thuê* ». Huỳnh Thúc Kháng lườm mắt nhìn bạn đồng sự có vẻ ngạc nhiên và căm tức: « *quảng cáo có phải muốn rao hàng gì thì rao à?* » (1) (chỉ cần một vài sự kiện nhỏ vậy ta càng thấy rõ bản sắc của tờ báo hơn).

Lịch sử báo giới miền Trung dưới thời Pháp thuộc so với Nam và Bắc là một hiện tượng chậm tiến; nó không được phát đạt theo qui mô của hai miền bạn. Tuy nhiên, nó cũng khá rộn ràng, dù cho thiếu kèn thiếu quyền; nhưng vẫn đem đến cho độc giả nhiều điều bổ ích. Và lại miền Trung không phải là môi trường thuận lợi cho sinh hoạt báo chí. Nhưng từ khi có Tiếng Dân thì bộ mặt báo chí ở đây cũng có thể ăn nói cùng hai bạn Nam Bắc. Trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (trên dưới mười năm) riêng miền Trung đã có hơn ba mươi tờ báo (2) (tuần báo, tạp chí) gồm nhiều bộ môn khác nhau: chính trị, kinh tế, văn học, y học, tôn giáo v.v... Xem đây ta thấy người dân miền Trung say mê ưa thích báo chí đến bực nào. Nhưng không phải các tờ báo ấy sống mãi với quần chúng. Chỉ cần xem bản chú thích dưới ta thấy trong khoảng thời gian trên có hơn 30 tờ báo mà phải bị giết chết bằng cách này, cách nọ đến hơn 20 tờ. Nhiều khi người chủ trương phải bị phạt vạ,

(1) Theo Vương Đình Quang sách đã dẫn.

(2) Xem chú thích trang 124.



tước đoạt quyền làm dân. Riêng tờ Tiếng Dân thôi thóp mồm (1) đến năm 1943 mới bị thực dân thật sự bóp cổ. Người làm báo có tư cách trong trường hợp này có khác gì sống cảnh trên dao dưới thớt. Nếu không nói lên nguyện vọng đích thực của dân chúng thì họ cảm thấy lương tâm mình bị cắn rứt. Còn nói được tiếng nói chân thành của người dân thì mang tội (!). Trong hoàn cảnh đó người cầm bút chân chính chỉ theo thần lương tri mình mà hành động. Huỳnh Thức Kháng quả đúng với tên gọi là nhà báo. Đã nhiều lần ông không ngần ngại một mình, một thể nói lên sự thật trước cường quyền không một mảy may rụt rè, sợ sệt. Nhiều trường hợp ông khẳng định trong xã hội hiện thời (thời Pháp thuộc) vô luận là nói gì thì người dân cũng không có quyền ăn nói trước công chúng. Nếu là tự do ngôn luận thì lại càng bị bó buộc nhiều hơn. Cho nên, quyền ấy không có, và sẽ không bao giờ có thể xuất hiện được trên mảnh đất dưới quyền bảo hộ của người Pháp. Và ông không ngần ngại nói lên thăm cảnh ấy mà dân tộc Việt-Nam phải gánh chịu trong nhiều năm tháng:

(1) Nghĩa là các bài viết tờ báo bị kiểm duyệt gắt gao gần nhiều năm, (1932, về sau) trên mặt báo phần bị kiểm duyệt hồ rất nhiều và những lời hàm dọa của khám sứ Huế (tiếp theo chú thích trang 123 — Tình hình báo chí khoảng 10 năm (1927 — 1938 ở miền Trung khá nhiều xin lược kể ra sau :

### Ở HUẾ

- 1— *Nhành lúa (Ng. Khoa Văn)*
- 2— *Sóng Hương (Phan Khôi)*
- 3— *Dân (Nguyễn Đan Quế)*
- 4— *Thần kinh*
- 5— *Trương An cận tín (Phan Khôi)*
- 6— *Tả trực*
- 7— *Tiền long*
- 8— *Phụ nữ tân tiến*
- 9— *Kim Lai*
- 10— *Ánh sáng*
- 11— *Cười*
- 12— *Đất Việt*
- 13— *Văn học tuần san*
- 14— *Du học báo*
- 15— *Vệ cương*
- 16— *Nam*
- 17— *Chân lý*
- 18— *Vì chúa (Nguyễn văn Thích)*
- 19— *Viên âm (Lê đình Thám)*
- 20— *Tiếng Dân (H.Thức Kháng)*

### CÁC TỈNH

- 1— *Thanh Nghệ Tĩnh (N.K.Niệm)*
- 2— *Trung kỳ (Vương đình Quang)*
- 3— *Vệ sinh y báo (Đà Nẵng)*
- 4— *Thương mại báo (Hội an)*
- 5— *Cầm thành tạp chí (Q. Ngãi)*
- 6— *Ý dân*
- 7— *Sao mai (Phan khắc Vinh)*
- 8— *Tuần lễ (Ng. đức Bình)*
- 9— *Phục hưng (Thái lâm Văn)*
- 10— *Y học tạp chí (Đ. văn Thề)*
- 11— *Lời thàn (Qui nhơn)*

Nhưng đến khoảng 1938 chỉ còn 10 tờ sống sót, còn 20 tờ kia bị chết, hoặc đóng cửa rút giấy phép hay tự đình bản.

« *Ôi ! ngôn luận tự do ! Đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện* ». (1) Xét về phương diện luật pháp thì toàn cõi Đông-Dương không kể là hạng ngôn luận gì, tư tưởng gì... thì chẳng một mảy may có tự do gì cả. Làm báo vì vậy trong xã hội đó thật vô cùng khó khăn, nhiều khi nguy hiểm đến đời tư mình. Nhưng không vì thế mà ông quên thiên chức của nhà báo khi đã dẫn thân vào con đường không mấy tốt đẹp đó. Nhiều lần ông dám đứng ra biện hộ cho những đồng nghiệp không may mắn. Trường hợp năm 1938 khi chiến tranh Pháp Đức sắp bùng nổ (đại chiến thứ hai). Ở Huế có tờ báo Dân của Nguyễn Đan Quế và Nguyễn Xuân Cát có nêu lên những vấn đề liên quan đến hiện tình nước Pháp và việc phòng thủ Đông-Dương liền bị thực dân đóng cửa tức khắc và đưa ra tòa buộc tội (dám nói lên sự thật!) Huỳnh Thúc Kháng mạnh dạn lên tiếng tố cáo hành động ám muội của thực dân, và bênh vực cho tiếng nói chân thành trên với một ngôn ngữ xác đáng, rõ ràng không quanh co úp mở, nhưng cũng rất khôn khéo « *Báo Dân đã chết rồi có nói gì cũng không sống lại được, ký giả cũng không dám nói báo Dân hoàn toàn vô tội. Song lấy lòng ngay thực nói cho đúng với thực tế thì báo Dân có phạm chẳng là phạm cái tội khác chớ không phải cái tội « náo động nhân tâm... »* » (2). Tội ấy là tội gì? (nếu có người hỏi vậy) và chắc đã có nhiều người thay ông trả lời từ lâu. Nhưng dù cho được nói hay không được nói, thì Tiếng Dân đã chu toàn được thiên chức cao quý của mình thì cho « *dù không nói được những điều (điều) muốn nói thì cũng không nói những điều người ta buộc phải nói* » (3). Nhưng tất cả những sự kiện trên không mãi mãi có với tờ báo; nhất là trong những năm sau này, càng ngày khiến Tiếng Dân chịu nhiều nỗi thiệt thòi. Nên trên mặt báo những khuôn giấy trắng hiện ra một cách hết sức lộ liễu. Hiện tượng đó nói lên được bộ mặt thực của thực dân cho đến ngày nó thật sự nín thở.

Tiếng Dân từ khi lên tiếng giữa kinh thành Huế đã gây nên một tiếng vang lớn trong dư luận báo chí, làm cho báo giới nước nhà thêm phong phú. Nó khiến cho chính quyền thực dân phải e dè không còn muốn tác oai tác

(1) Tự do ngôn luận — Tiếng Dân 175 — 1 Mai 1929.

(2) Cảm tưởng đối với đồng nghiệp Dân — Tiếng Dân 10-1938.

(3) Tiếng Dân 1931.

quái như những ngày cả miền Trung chưa có một cơ quan ngôn luận. Bây giờ Tiếng Dân là tiếng nói thiết thực của người dân đã bị thiệt thòi và áp bức quá nhiều. Ngoài ra, nó còn là tiếng nói của những nhà ái quốc chân chính, những nhà Nho tiến bộ đan lòng trước cảnh bọn người bồi bút bán đứng linh hồn cho ngoại nhân, và thế lực kim tiền. Đã nhiều trường hợp Tiếng Dân lên tiếng vạch mặt chỉ tên những nhà ái quốc giả hiệu cốt dùng văn chương đánh lạc tư tưởng đau đớn giống nòi của lớp người trẻ tuổi, hay lớp người chưa có một căn bản nhận thức. Liên tiếp trong nhiều năm Tiếng Dân là người phát ngôn chính thức của những người ý thức được thực trạng văn hóa. Nhất là lúc Phạm Quỳnh tán dương, đề cao truyện Kiều với một dụng ý chính trị đen tối của mình, thì liên tiếp trên Tiếng Dân đã có một phản ứng vô cùng mãnh liệt bằng những bài thơ chua cay thẳng thắn; nếu không nói là tàn nhẫn. Người châm ngòi đầu về việc tranh luận truyện Kiều là Ngô Đức Kế (chủ báo Hữu Thanh) được Huỳnh Thức Kháng phụ họa bằng những bài thơ vừa nói. Phong trào văn âm ỉ cho đến khi Ngô Đức Kế qua đời, Phạm Quỳnh mới giở ngón gian xảo nhằm hạ danh dự nhà chí sĩ, Tiếng Dân lập tức trở lại vấn đề một cách nhiệt thành hăng say. Nhưng lòng nhiệt thành hăng say đó không phải vì tình bạn, mà lòng nhiệt thành ấy phát xuất từ bầu máu nóng của con người ý thức được thảm cảnh văn hóa nước nhà bị thực dân đánh tráo một cách công khai và không kém nhục nhã. Do đó, phong trào tán dương Kiều phải dừng bước trước quốc dân (xem thêm phần «*nghệ thuật quan*»)

Tuy vậy, từ đó về sau Tiếng Dân vẫn âm ỉ đề cập tới vấn đề trên, nhưng không còn tính cách quyết liệt như lúc ban đầu nữa. Vả lại tình hình chính trị trong và ngoài nước từ năm 1932 về sau đã có nhiều biến chuyển lớn; nhất là sau sự thất bại của Pháp (22-6-1940) trước sức mạnh của Đức quốc xã. Trong khi ấy toàn quyền Decoux bèn phát động phong trào thể thao (theo chủ trương của Pétain) giao cho Ducoroy phụ trách, nhằm đánh lạc hướng quần chúng mà quên hẳn cái nhục của người Pháp tại ngay nước họ. Năm tiếp theo (1942) họ tổ chức lễ «*rước đuốc thể thao*» đưa xe đạp vòng quanh Đông-Dương. Phong trào được thực

dân phát động mạnh mẽ, Tiếng Dân không những không phục tòng mà còn tỏ thái độ chống đối quyết liệt bằng cách từ chối không đăng các bài của Pháp gửi tới. Đồng thời viết những bài phản đối công khai hoặc ngấm ngấm bằng một ngòi bút rõ ràng và đanh thép « *ôi thôi ! nào khiêu vũ, nào đá banh, nào hưởng đạo, nào đua xe, nào tắm biển cho đến phong triều «khỏa thân» (...). Đó là chưa nói các «mốt» ăn, «mốt» mặc cùng các chuyện khác»* làm cho thực dân vô cùng căm tức muốn tìm cách ám hại (1).

Trong những năm này phong trào tán dương truyện Kiều bỗng dưng được bộc phát lại bằng sự kiện năm 1943 nhà xuất bản Alexandre Rhodes cho phát hành các sách của Phạm Quỳnh, Nguyễn văn Vĩnh... với chủ đề cũ là nhắc lại truyện Kiều. Lập tức Tiếng Dân cũng đăng các bài với một hình thức khác ; nhưng vẫn chủ trương ngày trước. Trong số cuối cùng trước khi bị đóng cửa Tiếng Dân có đăng một bài về giá trị văn chương, xã hội truyện Kiều. Phần đầu bài báo ca tụng, tán dương ; nhưng phần sau mặt sát (nhất là đem nó làm đồ quốc túy, quốc hồn) liền bị Sogny trưởng phòng kiểm duyệt, kiêm chánh mật thám Trung-kỳ xóa bỏ phần sau. Rồi tự tay hắn viết thư sang yêu cầu tòa soạn « *đăng nguyên văn phần mà kiểm duyệt không bỏ* », và chỉ thị, nếu không tuân thì chính quyền sẽ có biện pháp đối xử. Nhận được bức thư của Sogny cùng bài của ty kiểm duyệt gửi trả. Huỳnh Thúc Kháng nghiêm khắc bảo nhà in rút toàn bộ bài báo mà ngọn chỉ xanh (2) còn chừa lại, và thản nhiên chờ biện pháp đối xử chứ không làm theo chủ chương quỹ quyết của thực dân. Quả nhiên ngày 21-4-1943 toàn quyền Decoux ký nghị định đình chỉ việc xuất bản tờ báo Tiếng Dân (3).

Báo Tiếng Dân đã đi vào lịch sử báo chí Việt-Nam một thời gian tương đối dài (so với các báo khác ở miền Trung). Nó là một cơ quan ngôn luận công khai của nhà cách mạng lão thành. Tiếng Dân là hình ảnh đích thực của Huỳnh Thúc Kháng là tư tưởng, phẩm cách, phong độ của con

(1) Cái hiềm tượng loạn óc — Tiếng Dân.

(2) Cây bút của cơ quan kiểm duyệt thời đó.

(3) Ngày 21 là ngày ký nghị định đình bản, nhưng đến ngày 28-4-43 báo mới thật sự đóng cửa

người đã nhiều lần thất bại trước sức mạnh khoa học tiên tiến và thủ đoạn quỷ quyệt của thực dân. Một thời gian tuy không dài lắm, nhưng Tiếng Dân đã đem lại cho độc giả nói riêng và người Việt-nam nói chung rất nhiều ích lợi trong hoàn cảnh mất nước. Nó giúp cho những người ngẩn cổ, nghèo khó, bị áp bức, bóc lột phần nào hiểu được thân phận một người dân vong quốc. Giúp họ thấy được cái tàn ác, dã man của quân thù, mà trở nên yêu nước thiết tha, nồng nàn hơn rồi mong có ngày ra tay giành giữ lại cái gì đã mất. Và lại, nó còn là cơ quan giáo dục người dân thất học thấy được cái hư hèn, hủ lậu... mà theo học đòi cái văn minh tiến bộ để phấn đấu cho lợi ích nước nhà. Do vậy, thực dân nhìn tờ báo bằng cặp mắt không mấy tốt đẹp nếu không nói là căm hờn và đã nhiều lần họ tìm cách bóp chết. Chủ trương ấy của ông trước sau vẫn như một. Ra đời với sự chào đón nồng hậu của quần chúng, đến khi chết vẫn còn lại nhiều tình cảm đẹp để trong lòng dân Việt. Tờ báo ấy đến bây giờ và mãi mãi sau này vẫn còn hương thơm trong sinh hoạt văn hóa nước nhà. Nội dung của tờ báo đã phản ánh một cách trung thành con người Huỳnh Thức Kháng. Thật không sai với tiếng xưng hô đương thời « Ông già Tiếng Dân ». Người đọc, đọc nó như đang ngắm nhìn một ông già khắc khổ, trong sạch, cương quyết. Vì giữa ông và tờ báo (Tiếng Dân) có một sự hòa đồng kỳ diệu, đến nỗi Tiếng Dân trở thành một nhân vật có thật, sống thật trong tâm hồn người đọc cũng như trong tâm hồn người chủ trương. Đó, chính là vì tờ báo sống rất lâu, rất sâu, được nâng niu triu mến tốt bụng với Huỳnh Thức Kháng, khiến ông khi nói đến tờ báo như cất tiếng nói đến chính bản thân mình, mà bản thân mình chẳng khác nào bản thân dân tộc Việt-Nam. Tiếng nói ấy quả tự con tim của người chủ trương.

*« Dân thanh một tiếng mời nghe đây,  
 Chung một lò, dung hợp cả đông tây.  
 Trung, Nam, Bắc từ đây liền một mối,  
 Hai mươi triệu ruột rà gan phổi.  
 Gánh giang sơn cất nỗi chờ ai.  
 Tang bồng chất nặng hai vai »*

Và, càng đúng hơn khi ta đọc lại những giòng chữ phát ra từ khối óc người chủ nhiệm không bao giờ « *mượn cái tên không để làm nghề bán chữ* » (1). Nhất là khi ông ý thức được thảm cảnh dân tộc đương say ngủ trong vòng đen tối rồi nói lên tiếng nói của đồng bào, đồng chí.

聊爲江山破岑寂  
中折壽報有民聲

« *Liêu vị giang sơn phá sầm tịch,  
Trung kỳ thọ báo hữu dân thanh* ».

(*Hồn nước mê say âu phải gọi,  
Trung kỳ còn có báo Dân thanh*).

Tờ báo vì vậy đã sống mãi với tranh đấu sử nước nhà.




---

(1) Khía cạnh ấy còn được thể hiện trong việc quảng cáo của tờ báo. Nguyên có một nhà thuốc ở Đà-Nẵng (P.D,Đ) gửi đến nhà báo một quảng cáo trong có mấy chữ « cái tử hoàn sanh ». Huỳnh Thúc Kháng bảo « gửi trả lại kèm theo thơ nói không thể đăng được vì lời quảng cáo quá lỗ không đúng sự thật ». Nhà thuốc nọ gửi y quảng cáo ấy đến nữa, yêu cầu cho đăng và chịu tiền gấp đôi hay hơn. Ông bèn nói với nhân viên phụ trách « Báo ta sợ dĩ được nhân dân tin nhiệm là nhờ ở chỗ không khi nào láo khoét. Nhà thuốc trả tiền gấp 10 đi nữa cũng không đăng. Tiếng Dân vụ lòng tin nhiệm của nhân dân hơn tiền bạc. Cứ gửi trả lại và nói thẳng như thế » Theo ông Lê Nhiếp và Nam Sơn — Minh Viên, Huỳnh Thúc Kháng tiểu sử và thi văn (sách đã dẫn).

## V.— SỰ NGHIỆP TRƯỚC TÁC

**C**ÔNG trình nghiên cứu, sáng tác của Huỳnh Thúc Kháng tuy không nhiều, nhưng ở mỗi bộ môn của các văn phẩm ấy đều có tinh cách đa diện; dù cho khi ông viết về vấn đề gì, thì ngòi bút đó đều nhằm tới một đối tượng nhất định: lo cho dân giàu nước mạnh.

Như đã biết, Huỳnh Thúc Kháng thường từ chối vai trò nhà văn của mình dù cho ông viết văn, làm thơ... rất nhiều. Theo ông, nếu phải dùng văn chương, nghệ thuật làm khi giới thì chẳng qua đó chỉ là việc bắt đắc dĩ. Nếu không nói mình đã bất lực, hoặc thất bại trước thời cuộc. Điều đó được kiểm chứng một cách hùng hồn bởi các văn phẩm cũng như đời tư ông, khi ta liên hệ đến vận mệnh nước nhà.

Tuy, ông chối bỏ sự nghiệp văn học của mình, nhưng thật sự trong đời sống, ông đã dùng rất nhiều văn chương nghệ thuật để phục vụ đồng bào, tổ quốc và dùng nó làm lợi khí giáo dục quần chúng, hoặc cảnh tỉnh, tố cáo quân thù.

Sự kiện đó mới nhìn qua, tưởng như ở ông có một sự mâu thuẫn lớn. Nhưng mâu thuẫn ấy ở cuối đường được giải quyết và hòa đồng một cách kỳ diệu qua thực tế cuộc đời ông đương tham dự — và có lẽ sau này nữa. Trong văn học sử Việt-Nam, chúng ta đã thấy nhiều nhà cầm quyền, nhà ái quốc, nhà cách mạng dùng văn chương làm một loại khí giới để diệt thú cứu nước. Tỷ như với các tác phẩm của Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Lý Thường Kiệt... Gần hơn các nhà Đông du, Duy tân đã có một ý niệm tương tự, và còn nhằm giải phóng tinh thần cho quần chúng. Huỳnh Thúc Kháng, tuy không đặt nặng vai trò nhà văn, nhưng sống vào hoàn cảnh nước mất nhà tan, đương nhiên ông phải chú ý nhiều về bộ môn ấy. Do vậy, qua cuộc sống ta thấy ông thường xem nhẹ văn chương về phương diện lý thuyết. Nhưng ở thực tại, ông lại là người xem văn

chương nghệ thuật như một lợi khí hầu cứu giúp đồng bào thoát khỏi cảnh tù ngục đặng cay ; nhất là giải phóng đời sống tinh thần con người.

Trong sự nghiệp trước tác, Huỳnh Thúc Kháng viết về khá nhiều bộ môn, nhưng ở mỗi bộ môn, ông được xem như một nhà học giả, (Xem phần giáo dục quan) dù cho khi ông làm thơ, viết tuồng, biên soạn lịch sử.

a) — Về phương diện văn học ông đã để lại cho chúng ta một số tác phẩm giá trị.

Tác phẩm đầu tiên của ông là những bài thơ, bài vè khuyên theo mới bỏ cũ (tuy chỉ những bài thơ ngắn nhưng giá trị thật lớn lao, và có tác dụng sâu xa nên được xem như một tác phẩm) được truyền tụng trong dân gian đến các bậc khoa bảng. Rồi những bài ấy trở nên những bài học chính thức tại các nghĩa học vào các năm 1900—1908. Các sự kiện được nhắc đến như những điều kiện thiết yếu của lịch sử xảy ra ở bất cứ dân tộc nào; nhất là xã hội ta vào buổi đó. Hoặc gần hơn, khi nước nhà bị thực dân toan đặt nền đô hộ lần thứ hai, thì nổi lòng căm thù ngoại xâm được thể hiện vô cùng sinh động qua văn phẩm « *Kính cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thư* » (1). Những văn phẩm đó, tuy không được tự do lưu hành, nhưng trong dân gian vẫn truyền miệng cho nhau qua nhiều năm tháng. Điển hình như là danh phẩm « *Lương ngọc danh sơn phú* » đã có một tác dụng rất lớn, đối với các nhà trí thức, giai cấp bình dân thiếu học. Việc ấy được thấy rõ qua các bản Việt dịch tài tình của ông (2). Điều đó khó chối bỏ được, vì ngày nay những bài thơ, bài vè ngắn ấy vẫn còn được dân gian truyền tụng.

Tác phẩm thứ hai tức là các văn phẩm được in và phát hành công khai từ những năm 1927 về sau. Đó là « *Thi văn với thời đại* », « *Thi tù tùng thoại* », « *Tuồng Trưng Vương bình ngũ lĩnh* » và các bài nghiên cứu văn học trong toàn bộ báo Tiếng Dân (1927 — 1943).

Chỉ cần đọc lại « *Thi tù tùng thoại* » (3) chúng ta sẽ bắt gặp trong đó khá nhiều tài liệu liên quan đến hoàn

(1) (2) Xem phụ lục.

(3) Thi tù tùng thoại. Tiếng Dân xuất bản Huế — 1939.



cảnh xã hội, diễn tiến cách mạng Việt-Nam hồi đầu thế kỷ cùng tư tưởng, tình cảm của các nhà ái quốc cách mạng Việt-Nam; nhất là phong trào Đông du, Duy tân. Tác phẩm tuy không dài; vả lại tác giả viết theo trí nhớ (khi ở Côn đảo ông viết bằng Hán văn, lúc được trả tự do xuống tàu về đất liền bị tịch thu và đốt cả) làm cho người đọc vô cùng thán phục thái độ của một học giả uyên bác — Tuy viết theo trí nhớ, nhưng rất thận trọng. Nếu thơ của ai, ông quên đôi chữ thì thêm vào và có chú thích rõ ràng câu ấy, chữ ấy là của mình. — Sự kiện đó nhờ ở khả năng cường kỳ phi thường của ông, cộng với cá tính của một nhà văn chân chính. Trong đó, tác giả lược lặt những bài thơ làm trong tù hay có liên quan đến thế giới tù tội (cả Việt lẫn Hán). Nếu là Hán văn thì dịch ra Việt văn cùng ghi những tình cảm và nhận xét của mình. Đọc qua tác phẩm ấy, người đọc vừa thán phục tư cách cũng như tài năng của các nhà văn, nhà cách mạng luôn luôn đề tâm vào tiền dân tộc nói chung, Huỳnh Thức Kháng nói riêng.

— « *Thi văn với thời đại* » (1) là một tác phẩm về lượng thi chẳng là bao, nhưng phần phần làm cho người đọc chú ý rất nhiều. Tác phẩm ấy tác giả góp nhặt một số thơ văn (phần lớn là Hán văn) của các quan lại, nhà khoa bảng, ái quốc thuộc các phong trào Cần vương, Văn thân rồi dịch ra Việt văn thêm lời chú thích, nhận định, và phê bình.

Đọc qua tác phẩm ngắn này, người đọc sẽ thấy được tư tưởng, tình cảm của các nhà ái quốc, và cũng rõ được lịch trình chống ngoại xâm của dân tộc ta hồi cuối thế kỷ trước (XIX).

— « *Trung Vương bình ngũ lĩnh* » (2) là một vở tuồng ngắn, ngắn hơn cả một đoạn văn, nhưng ý tình và chủ đích thật lớn lao. Đọc nó, người đọc còn bắt gặp tinh thần yêu nước, thương nòi, tư tưởng bình quyền, bình đẳng. Nhất là tinh thần tự cường, độc lập, tự tôn dân tộc trong lịch trình

(1) *Thi văn với thời đại*. Tiếng Dân xuất bản. Huế — 1935.

(2) *Tuồng Trung vương bình ngũ lĩnh* — A.M.X.B. Huế — 1962.

tư tưởng của dân tộc Việt-Nam từ thời lập quốc đến cận đại, cũng như lòng căm thù ngoại xâm trước những đợt sóng dồn dập của nạn xâm lăng truyền kiếp (xem thêm phần xã hội quan).

Ngoài ra, còn « *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ* » (tự truyện) (1) là một tập tự truyện về đời mình. Trong tác phẩm này ông ghi những biến cố cá nhân mình có liên quan đến nước nhà đến năm 1942. Ở đây ta còn bắt gặp nhiều sự kiện lịch sử đáng chú ý.

b) — Ở bộ môn sử học, chúng ta còn bắt gặp Huỳnh Thúc Kháng là một sử gia. Một sử gia yêu nước, cách mạng, nhưng không bao giờ bị định kiến chi phối, hoặc có cái nhìn sai lầm bởi ý thức chính trị của mình. Điều đó được kiểm chứng qua các tác phẩm.

— « *Cuộc cự sưu ở Trung-kỳ năm 1908* » (2) Nguyên văn tác giả viết bằng Hán văn với nhan đề: « *Trung kỳ cự sưu ký* » có thuyết nói bị Pháp tịch thu, nhưng có thuyết nói bây giờ vẫn còn di cảo và hình như còn tàng trữ ở thư viện Trung ương Hà-Nội — Theo Vương đình Quang — Bản Việt ngữ được ông viết sau này — Trong đó ông ghi lại sự việc, lịch trình của biến cố trọng đại năm 1908 được bộc phát ở Quảng-Nam từ ngày đầu cho đến khi thực dân và Nam triều đàn áp xong (từ Thanh-hóa đến Bình-thuận) với đầy đủ các chi tiết, các nhân vật có liên quan đến phong trào bị thực dân thủ tiêu, lưu đày... Tuy (ông) là người trong cuộc và dẫn đạo được ông viết theo cái nhìn chủ quan, nhưng lại rất khách quan trong việc quan sát thực tại, ông không hề thêm một chi tiết nhỏ nào (Phần này người viết đã khảo chứng với các tài liệu khác có liên quan đến biến cố, nhất là Trung kỳ dân biến thỉ mật ký của Phan Chu Trinh) đã trở thành một tác phẩm giá trị.

— « *Cuộc khởi nghĩa Duy Tân* » (3) là một bản lược sử về quá trình cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân do Thái Phiên và Trần Cao Vân chủ động. Sử liệu này được ông

(1) Huỳnh Thúc Kháng niên phổ — A.M.X.B. Huế — 1963 — Di cảo

(2) Di cảo.

(3) Di cảo.

tham khảo các tài liệu có liên quan đến biến cố và các nhân vật ở Huế vào thời đó; chứ ông không trực tiếp tham dự hay chứng kiến.

— «*Bức thư gửi Kỳ ngoại hầu Cường Để*» (1) là một quyền sử lược 80 năm vong quốc. Bằng thư ấy Huỳnh Thức Kháng ghi lại tất cả thực trạng xã hội Việt-Nam hơn 80 năm sống dưới ách chuyên chế, một cỗ hai trùng cùng mọi bịp bợm, lừa dối của thực dân mà dân ta phải gánh chịu. Nội dung tác phẩm, ông còn «*trả lời khéo*» sau những «*câu hỏi khéo*» do Nhật ủy thác cho Cường Để, muốn ông làm công việc «*sáo mũi*», «*liên lạc*». Trong đó đôi đoạn ông tỏ vẻ lạc quan, nhưng cũng không quên nhắc đến sự thật khi quân Nhật đặt chân đến Đông-Dương thì cái hiện tượng đế quốc hiện ra rõ ràng «*Hoàng quân đặt chân đến xứ này đã 2 năm mà cái khoảng giữa nhân dân Việt-Nam cùng Hoàng quân gần trong gang tấc mà cách xa như mấy lớp đèo ải núi non, khoảng ngăn rẽ ấy vạch một địa giới Hồng-câu (2) không vượt qua được*» (3).

Đọc kỹ bức thư ấy ta thấy tuy ông có vẻ lạc quan, nhưng ông luôn luôn hoài nghi thái độ, chính sách của Nhật; nhất là việc bức thư của Cường Để, hơn nửa năm sau mới tới tay ông. Việc đó sau này ông còn nhắc lại trong «*Bức thư trả lời chung*» (4) để phản đối chính sách duy trì hiện trạng Đông-Dương. Cho nên, nếu quả thực Cường Để có uy tín, thực lực thì hãy lấy danh nghĩa, dùng quân lực để đánh đổ hiện trạng, tự mình thiết lập chính quyền tự trị có thực chất.

(1) Sách đã dẫn A.Minh xuất bản. Huế 1957. Theo ông Lê Nhiếp và Nam Sơn thì tác phẩm này ông viết bằng Hán văn, hồi đó nhiều người bàn tán, nhưng không có một người nào đọc được bản thảo. Ông viết thành 2 bản, 1 gửi cho Cường Để qua tay lãnh sự Nhật ở Huế, sau đó ông có dịch ra Việt văn. Năm sau Hà Thúc (1 thanh niên tân học người Quế-Sơn (Quảng-Nam) được cử sang Nhật học trước đó) đến, ông giao mang luôn sang Nhật để giao cho Cường Để. Đến năm 1945 ông cho phép nhà in Tiếng Dân in bản dịch với nhan đề: «*kính đáp lời ủy vấn của trường giả quốc bào ở hải ngoại*» nhưng vì tình thế và K.D. không thể phát hành trọn vẹn phải cắt mất ba chương (34 trang) và đoạn sau nên phải sửa đề lại «*trong 80 năm*» (theo ông Lê Nhiếp và Nam Sơn. Sách đã dẫn trang 36).

(2) Hồng câu: chỗ phân giới đất của Hán và Sở; nơi Hạng Võ dừng quân.

(3) Sách đã dẫn trang 23.

(4) *Bức thư trả lời chung* — Tiếng Dân xuất bản 1945 — Huế.

Bức thư vì vậy được gửi đi đã không có một dư luận hoặc biến cố gì (1) do Nhật và Cường Đê đem lại !

— « *Bức thư trả lời chung* » là một cuốn sử gọn hơn, đầy đủ hơn « *Bức thư gửi Cường Đê* ». Bằng bức thư ấy ông viết một bản cáo trạng lên án chế độ thực dân và mọi chính sách tàn ác, dã man nhằm tiêu diệt dân tộc này. Cùng nói rõ lý do không thể nào ông cộng tác được với người Nhật; nhất là đối với chính sách « *Đại Đông Á* » của Nhật-Bản. Bức thư đã gây nên dư luận sôi nổi lúc bấy giờ (2).

Tiếp đó ông còn viết một tác phẩm cùng chủ đích. « *Một ít dật sử trên đoạn sử Việt-Nam cách mạng trong thời kỳ Pháp thuộc (1885 — 1945)* ». Tập này chưa xong thì ông ra Hà Nội nhận nhiệm vụ mới, nên tác phẩm còn dở dang.

c) — Về phương diện báo chí ông đã mở ra đường ngôn luận đầu tiên ở miền Trung và Tiếng Dân trở thành cơ quan ngôn luận làm cho thực dân vừa lo, vừa sợ, nhưng cũng rất oán ghét. Đó là một tờ báo đứng đắn, và uy tín nhất của Việt-Nam vào thời vong quốc. Vì nó chính là tiếng nói của Dân là nỗi lòng của Dân (xem lại ở kén giam tằm).

(1) Theo một số người ở Huế thì bức thư ấy do người Nhật giả là của Cường Đê. Chứ thật sự Cường Đê không viết bức thư đó. Hồi ấy Huỳnh Thúc Kháng cũng có ý đó nhưng vẫn viết thư trả lời với tất cả sự thật và nhân đó người Nhật hiểu rõ ông hơn.

(2) Năm 1945 Nhật đảo chính Pháp, nhiều lần Nhật sai Bảo Đại mời ông đứng ra lập nội các, nhưng ông từ chối thẳng. Nhiều người đến nhà riêng thăm và hỏi ý kiến ông, cùng một số thư từ gửi đến đề cập đến vấn đề thời sự, nhưng ông vẫn tỏ thái độ dửng dưng. Báo « *Việt-Nam tân báo* » (do Nhật đỡ đầu) phát hành ở Đà-Nẵng có một bài với đầu đề « *sao lại từ nan* » viết: « *lạ thay! có một phần trong các bậc chí sĩ ái quốc, bấy nay vẫn hy sinh tận tụy cho tổ quốc có thể xứng vai lãnh tụ, bậc tiêu biểu cho quốc dân; thế là nay lại bày tỏ ra thái độ trù trù thận trọng, đứng xa mà nhìn, lặng thinh mà ngó* » (Việt-Nam tân báo 14-4-1945). Sau đó báo ấy lại viết:

« *Nếu phản đối thì cứ đường hoàng mà phản đối đi, chứ sao lại có thái độ hoài nghi, e dè, thận trọng kia chứ* » (Việt-Nam tân báo 7-8-45) Những động cơ trên khiến ông viết « *Bức thư trả lời chung* » nguyên văn là « *Bức thư trả lời chung cho đồng bào, các đảng phái và các giới nhân sĩ nước Đại Nhật-Bản* ». Hay « *ý kiến của tôi với thời cuộc* » nhà in Tiếng Dân xuất bản với nhan đề phụ « *ý kiến cụ Huỳnh Thúc Kháng đối với thời cuộc* (theo Vương Đình Quang, Nam Sơn S.Đ.D.).

Tuy là một tuần báo nhưng trong đó ông viết rất nhiều bài về các bộ môn nghiên cứu văn học, lịch sử, xã hội, phong tục, dịch thuật... quan trọng.

Ở bộ môn này, tuy ông không xuất thân từ một trường học về báo chí nhưng đã nhiều lần Tiếng Dân gây sóng gió cho dư luận không ít. Cuối cùng ai cũng phải nhận nơi ông một nhà báo chân chính, không bao giờ tách rời con người yêu chân lý, yêu sự thật. Tiếng Dân vì vậy được sự kính mến, quý trọng của độc giả, cũng như các đồng nghiệp, kẻ cả kẻ thù.

Tóm lại, dù ở bộ môn nào; Huỳnh Thức Kháng luôn luôn xứng danh là một nhà văn hóa trong ý nghĩa đích thực của nó; và ông đã chu toàn chức năng cao cả mà ông tự vạch ra cho mình. Sự nghiệp văn hóa ấy được ông thể hiện vô cùng sinh động qua các công trình trí thuật. Suốt đời, ông không bao giờ ngừng nghỉ giữa thời đại chúng ta. Một thời đại vô cùng phức tạp của xã hội Việt-Nam đang vươn mình đứng dậy...



**B. — HUỖNH THỨC KHÁNG  
QUA CÁC VĂN PHẨM**





## I.— XÃ HỘI QUAN

**T**HEO nguyên tắc mỗi người sống là hiện thân ở đời. Sự hiện thân đó tức là con người có mặt trong cuộc đời như một hiện hữu tại thế ; (être-au-monde) nghĩa là con người hiện sống trong xã hội. Vì thế, con người phải có những ý niệm về xã hội họ đương sống. Muốn vậy, con người cần phải mô tả sự hiện thân đó, thì đời sống họ mới thấy có ý nghĩa, dù ở hoàn cảnh nào.

Trong chiều hướng đó, Huỳnh Thúc Kháng đã nhiều lần mô tả sự hiện thân con người nói chung, và ông nói riêng, dưới cách ngắm nhìn của ông. Nói như các nhà triết học, thì con người là một chủ thể tại thế (Sujet incarné) trong môi trường xã hội, nếu thiếu môi trường ấy con người sẽ không hiện thân (présence) được.

Từ khi mở mắt chào đời, con người chưa ý thức được thân phận mình, nhưng sau đó thấy rằng có nhiều lối sống khác nhau. Có người tìm giàu sang phú quý, có kẻ chấp nhận cảnh cố cùng, người trọng lễ nghĩa nhân đức, kẻ quý danh lợi, quyền hành v.v... Nếu để ý vào những khía cạnh trên, mỗi người sẽ rút ra được nhiều ý niệm về xã hội họ đương chao lộn trong đó; nhất là thân phận làm người. Nhưng không phải trước khi chấp nhận, lựa chọn đời sống người ta đã nhìn nhận một quan niệm nhân sinh hoặc xã hội. Đã đành, trong cuộc sống đó con người có quyền tự do (theo nguyên tắc) lựa chọn và quyết định, hoặc cải cách môi trường mình đương sống; nghĩa là làm sao cho đời sống mình phù hợp với xã hội.

Do đó, con người có cái nhìn về xã hội trước, sau hoặc hiện tại.

Điều đó đã được nhiều lần Huỳnh Thúc Kháng nhắc đến mỗi khi ông suy tư về cuộc đời. Dưới đây chúng ta tạm phác qua đôi ý niệm về xã hội của ông bằng những chủ đề được ông suy tư.



## 1) XÃ HỘI LÝ VÀ XÃ HỘI TÌNH

Trong sinh hoạt xã hội, mỗi người chúng ta khi đứng trước người khác (đối vật nói chung) thường có hai lối nhận thức về sự hiện thân của con người để tiến một tổ chức. Đó là xã hội lý, xã hội tình, và mỗi xã hội sẽ được hiểu theo từng chiều hướng của cuộc đời.

Xã hội lý nhìn dưới nhãn quan triết học được xem « là một thứ xã hội phát sinh từ liên lạc giữa ta và người khác, xét là người không phải là ta. Liên lạc đó có thể là lối xử lý với nhau tùy theo sức mạnh và tùy theo quyền lợi mà mỗi bên có thể dành được, không ai phải xử tình... » (1)

Từ nhận định ấy đem xét dưới khía cạnh xã hội học, ta sẽ bắt gặp một quan niệm về cái lý xã hội của Huỳnh Thức Kháng khi ông nhìn cuộc đời nói chung trong nhãn quan của mình vào buổi bấy giờ. Nói đến cái lý của xã hội, ắt chúng ta phải tìm địa vị của con người có thân xác không khác gì loài vật; nhưng con người biết mình khác và hơn loài vật ở nhiều cương vị khác. Nhất là biết ý thức về mình và những cái chung quanh mình, trong đó có cái toàn thể xã hội. Từ khi con người ý thức được xã hội thì cũng từ đó nảy sinh ra hiện tượng tranh đấu để sinh tồn (gần như cái bản năng). Nhưng muốn sinh tồn con người phải tranh đấu, giành giật, đánh đấm... Trong khi tranh đấu bên nào cũng muốn mình thắng, ở đây chưa người nào nhìn nhận sự hiện diện của đối phương mình. Cuộc tranh đấu ấy dù muốn dù không cũng đến hồi kết cuộc; tức sẽ có người thua (chưa phải chết). Nếu đánh đấm nhau cho đến chết thì không giải quyết được gì cả, vì như thế thì còn ai để nhìn nhận sự hiện thân của mình nữa. Cho nên cả hai bên đều phải sống thì xã hội loài người mới hình thành được; nghĩa là có cái lý của xã hội: một bên thua một bên hơn. Từ đó xã hội chia ra làm hai hạng người: *chủ* và *tớ*. Trong quá trình hình thành xã hội từ nguyên thủy như vậy, Hégel gọi là « *biện chứng chủ nô* » để giải thích nguyên tắc tranh đấu là tất nhiên của xã hội

---

(1) Trần Văn Toàn. Hành trình đi vào Triết học trang 62 Nam Sơn xuất bản Saigon - 1966.

(đây chỉ xét một cách hạn hẹp chứ không có ý nói đến cái biện chứng). Điều đó, trong xã hội ta không phải tuyệt nhiên không có, mà đó là điều kiện được tập tục, truyền thống lâu đời sắp đặt mà ai ai cũng mặc nhận «*Con mắt giai cấp ngày xưa ở ta «trọng sĩ, khinh nông, tiếm thương» «mà mạt sát những hạng người thiệt làm, thiệt ăn trọn đời khó nhọc» (1).*

Hiện tượng ấy được bắt nguồn từ thực chất của cuộc đời do sự cạnh tranh mà nên. Điều đó, không những được căn cứ trên cái lý của xã hội nhưng còn ở nhiều yếu tố khác: của cái, đoàn thể... Cái lý đó còn bắt con người phải chấp nhận một xã hội mà ngay trong bản năng họ không muốn. Trong trường hợp đó con người không còn làm chủ được bản thân mình, chứ đừng nói đến sinh hoạt của xã hội, bên cạnh hạng người quyền thế, giàu sang. «*Vì thế mà trong xã hội mới nảy ra những bọn không lao động mà cũng sống được, lần lần mới có những giai cấp «bất lao động» đó, đã được chiếm cái địa vị sung sướng, bụi không đến chùn, mồ hôi không ra khỏi vóc, có thì giờ thong thả mà tìm ra mưu nầy chước nó để bảo thủ cái sung sướng của mình...» (kiềm duyệt thời Pháp thuộc hổ) (1).*

Cái xã hội dựa trên lý sự (lý sự của kẻ mạnh chứ không phải cái lý trí) của kẻ mạnh đã đạt được kết quả như họ muốn, mà lịch sử Đông, Tây quá rõ ràng. Điều đó, tưởng không có gì lạ ở xã hội Huỳnh Thúc Kháng đương sống.

«*Xưa nay bạc trắng khiến lòng đen,  
Nước đục kia ai chịu đánh phen.  
Giếng nhỏ ếch thường truong mắt lớn,  
Đuôi dài mèo chẳng đợi ai khen.  
Ruồi nghe hơi mật bay xôn xáo,  
Cá thấy mồi câu móng búi beng.  
Chán nổi nhân tình là thế thế,  
Ao bùn nên nhận mấy hoa sen» (2).*

Cái lý dù sao cũng được thừa nhận đã nhiều ngàn năm trong lịch sử nhân loại. Điều đó, không một ai chối

(1) Hai chữ lao động — Tiếng Dân 18 Janvier 1930

(2) Cầm đờ — Tiếng Dân 1 Juin 1935.

cải được để có môi trường nhân loại trong đó con người sống lâu ngày dần dần đến chỗ quen biết. Từ đó, con người dần dần đến chỗ quen biết. Và cũng từ đó con người dần dần quên bớt xa lạ, chèn ép, và chấp nhận sự hiện thân của mình trong xã hội. Do đó, xã hội lý ấy sẽ được biến đổi tùy theo các cơ cấu và nền tảng của nó; tức khả năng làm việc của con người: cần lao. Cần lao giúp con người sống; do vậy xã hội mới tồn tại, nhưng xã hội ấy phải xây dựng trên điều căn bản là cái lý sự khi chưa có sự thân tình. Nghĩa là chỉ căn cứ trên bạo động; nếu không thì cũng là sự huyền hoặc, (có tính cách lừa mị) khi ấy xã hội lý có thể tiến đến chỗ phổ quát để trở nên xã hội của phần lớn loài người. Nhưng trước sau vẫn duy trì hình trạng lý sự hoặc đánh tráo. Điều ấy có thể tồn tại mãi, vì xã hội đó còn có nhiều giai tầng. Tuy được một số người thừa nhận dưới hình thức này hoặc hình thức khác, chứ thật sự chưa có sự cảm thông, chưa có tính cách thân tình khi mỗi người ý thức được sự hiện hữu của con người trong xã hội họ đương sống. Chính vì thiếu sự thân tình nên mới nảy ra hiện tượng, tráo trở, lừa dối mà xã hội dựa vào lý sự để đưa đến hiện tượng không mấy đẹp đẽ. Sự kiện đó được phản ảnh nhiều lần.

*« Chưa mưa miệng hủ thấy trùn lên,  
 Minh ốc mang rêu rửa chẳng nên.  
 Lòn mặt chó hay khi kẻ dờn,  
 Dài đuôi mèo chẳng đợi ai khen.  
 Hai tay bắt cá phùng vô sĩ,  
 Vạch lá tìm sâu sự đã hèn.  
 Chuột chạy cùng sào lòi mặt dầy,  
 Ăn quen chó học thói chồn đen » (1).*

Từ ý niệm sự sắp đặt cơ cấu xã hội lý để có đời sống thường tình mà người đời vẫn thừa nhận, nhưng trong cái xã hội được loài người mặc ước vẫn còn tính chất của xã hội tình nĩa. Xã hội tình nĩa không phải có tính cách hoàn toàn xa rời và tách biệt khỏi xã hội lý; bởi vì trong tổ chức xã hội lý đã có cơ cấu xã hội tình. Nó dựa trên sự cảm thông về sự hiện thân của đời người và người đời. Trong cơ cấu của xã hội tình có một mối tình liên đời nhân loại, lương tâm con

(1) Trò đời — Tiếng Dân 1934 (?)

người, ý thức liên đới giữa mình với tha nhân và môi trường mình đang có sự tương giao. Đương nhiên, trong hoàn cảnh đó con người thường được tự do quyết định theo lương tâm khi mình biết thức tỉnh. Ở đây, con người cần phải biết mình, biết người thì sẽ không bao giờ có hiện tượng huyền hoặc, dối trá. Điều đó, mới nghe qua tưởng dễ nhưng không phải là điều kiện có thể thực hiện được một cách dễ dàng theo nguyên tắc luận lý. Cho nên, ở trường hợp này chỉ cần có sự thừa nhận liên đới trong tương giao xã hội mà thôi :

*« Biết người là việc dễ hay không ?*

*Xem trước dò sau phải kỹ càng.*

*Nước rút tự nhiên thân đá lở,*

*Mây bay càng thấy mặt trăng trong » (1).*

Thật vậy, mỗi tương quan trong tình liên đới nhân loại chỉ được thừa nhận ở giới hạn nào đó thôi. Vì nó có thể bị đe dọa, phán xét khi người ta đem cái lý sự ra áp dụng thì sự kiện thân tình sẽ quay lại tức khắc xã hội lý vừa nói ở trên. Khi ấy, người ta chỉ dùng huyền thoại và sống trong huyền thoại mới mong giải quyết được các vấn đề có liên quan đến xã hội thì lại gây nên rất nhiều thắc mắc, ngộ nhận. Nếu không thì chỉ là sự đã rồi. Sự đã rồi đó sẽ còn gây nên nhiều hậu quả tai hại hơn khi con người còn thừa nhận nguyên tắc xã hội tình. Do vậy, dù ở trường hợp nào con người thừa nhận tính cách *tình* của xã hội thì vẫn có điều hay, nhưng lại gây nên sự cam chịu nhiều hơn là cảm thông. Như vậy, vấn đề sẽ không được giải quyết mà trở lại con đường lúc đầu. Con người có ý thức, đủ bản lĩnh trong trường hợp này có thể hoán cải toàn thể xã hội đã được an bài từ trước. Làm được điều đó đòi hỏi con người vừa sống vừa giải quyết ổn thỏa cả hai tính cách *lý* và *tình* của xã hội. Trong viễn tượng đó Huỳnh Thúc Kháng phần nào chu toàn được thân phận con người biết lựa chọn, và chấp nhận cái xã hội mà ông quản nhiệm. Và dù cho loài người có đem cái *lý sự* hay *thân tình* thì vẫn giải quyết được.

(1) Biết người — Tiếng Dân.

« Lòng cực vì ăn trái khồ qua,  
 Nước vô thì đặng nhả không ra.  
 Cây đa có lúc cho thần cây,  
 Chùa vắng nào ai cúng Phật nhà.  
 Rõ thật thợ may ăn bột dẻ (giẻ)  
 Mấy khi phù thủy lại thương gà.  
 Cho hay bạc trắng đen lòng thế,  
 Người thẳng nào ai có sợ ma (1).

Trong môi trường xã hội này nó không bắt con người phải tranh đấu bằng đánh đấm, chèn ép mà chỉ đòi hỏi con người một khả năng kín đáo, có tính cách thân tình; nhưng con người phải vận dụng những điều kiện phức tạp, khó khăn hơn. Ở đây, xã hội không bắt con người dùng bấp thịt, lý sự mà phải dùng huyền thoại, thuyết phục, gây thân tình giữa ta và tha nhân. Và nhiều khi cần phải lừa dối, lường gạt thì đời sống mới tồn tại. Thực trạng đó không có gì lạ vì nếu họ không thừa nhận cái hư hư thực thực đó thì cũng như ở trong một trạng thái khủng hoảng tinh thần, tâm lý bơ vơ, không còn tin vào cuộc sống để tìm thấy tương lai. Vì : «*trái qua một cuộc chiến tranh hay cách mạng cùng những tấn kịch xao xuyên, hỗn độn, kinh khủng (...) thì phần đông không giữ được cái tâm lý bình tĩnh và không đủ sức chống với những tấn kịch kịch thích bề ngoài sinh ra tinh thần hốt hoảng, vơ vẩn như mắc bệnh thần kinh (...) nên phần đông chừng đã mất hẳn cái thú sanh nhân mà trong óc lại nảy ra những cái quái tượng nhùng bực cho « ma dẫn lối, quỷ đem đường » mà chính mình không rõ là người gì, sẽ làm việc gì, gần như biết ngày nay mà không biết ngày mai...» (2)*

Xã hội bị chìm đắm trong trạng thái ấy trước sau sẽ đi vào cơn bệnh «*loạn óc*» dù cho họ có dựa vào lý sự, thân tình cũng chẳng bao giờ san bằng được bất công và gây được tình liên đới giữa người và người. Cái hiểm tượng ấy, không phải một vài lớp người có thể tạo ra được mà nó là sự kết hợp giữa các khuynh hướng, quan niệm của tập thể người đương sống trong xã hội. Ở đây, Huỳnh

(1) Biết người — Tiếng Dân.

(2) Cái hiểm tượng «*loạn óc*». — Tiếng Dân Décembre 1938.

Thúc Kháng đã thấy được cái «*trung triệu*», hậu quả trên mang lại.

Từ thực chất xã hội đó, ông rút ra một bài học qua cuộc sống thực tế mà vẫn thấy được điều kiện cần thiết để dung hòa được hai tính chất của xã hội.

*« Chẳng ai thua mà chẳng ai hơn,  
Kẻ hát lao nhao kẻ tử hờn.  
Dầu bề cuộc đời giương mắt ếch,  
Giàu sang mỗi lợi lăm đầu lươn.  
Chàm kia chưa nhúng tay còn sạch,  
Nước nọ thường xoi đá cũng sòn.  
Miễn giữ lương tâm là bõn phận,  
Nên hư ai rõ thấu nguồn cơn». (1)*

và

*« Khóc gấm vô duyên cũng nực cười,  
Cười ra nước mắt ở ai ơi!  
Biền lời còn sụp then cơ tạo,  
Khóa lợi, xiềng danh tấn kịch đời.  
Chạy đó, mắc lò thương phận cá,  
Pha cầm, lộn thú tằm thân dơi.  
Giàu sang quyền thế đừng lên mặt,  
Kìa gấm sưa sưa cái lưới trời». (1)*

Thực chất của xã hội lý và tình ở trên được ông mô tả đầy đủ qua nhãn quan của một con người luôn luôn suy nghĩ, hành động và cũng nhiều thất bại trước thực tế cuộc đời. (xã hội Việt-Nam) Nhưng cũng tạo được mối thân tình giữa người và người cùng ngoại giới để con người có thể tồn tại.

## 2) NẮC THANG XÃ HỘI

Từ nguyên tắc căn bản của xã hội lý và xã hội tình vừa phác qua, Huỳnh Thúc Kháng đem ra đặt mối tương quan với xã hội. Dưới mắt ông, xã hội đương thời là một cuộc sống so le và bất tề. Và lại suốt buổi niên thiếu, ông đã sống trong một hoàn cảnh nghèo khổ, trước mặt ông giai cấp quyền quý lấy tiền bạc, của cải làm mẫu mực cho cuộc sống. Do vậy, xã hội cũng quay cuồng trong cảnh hưởng không mấy đẹp để đó. Sống trong môi trường ấy mà có một

(1) Cầm đời — Tiếng Dân.

tâm hồn, tư tưởng như ông, đương nhiên không thể nào chấp nhận cái xã hội đã được an bài. Nên trong đời mình, Huỳnh Thức Kháng đã đem tâm trí và sức lực hầu san bằng sự kiện « *so le* » mà ông đã chứng kiến.

Nhìn lại thực trạng xã hội nước nhà vào hồi đầu thế kỷ, thì nước ta cái nền nếp cổ truyền cùng thế lực của giai cấp quý tộc bắt đầu suy sụp, dần dần mất thực quyền. Tuy vậy, thực dân vẫn duy trì hình thức quân quyền (triều đình Huế) để dễ thi hành chính sách thực dân.

Như trên đã nói, nước nhà bị chia ra làm ba miền riêng biệt, mỗi miền có một hình thức sinh hoạt chính trị riêng. Miền Nam là xứ hoàn toàn thuộc địa, nên tinh cách cổ truyền của Nho giáo, quân quyền phai nhạt rất mau, dễ được thay vào đó sinh hoạt chính trị, văn hóa, kinh tế của Tây phương. Từ đó, miền Nam nảy sinh ra giai cấp tư bản, điền chủ, cùng giai cấp vô sản (nông dân, công nhân ở các đồn điền...) Do vậy, các sinh hoạt khác cũng nảy nở rất mau, chứ không còn hai giai cấp điền hình (quý tộc, nông dân) như thời kỳ trước. Ở miền Bắc các sinh hoạt xã hội cũng theo cái đà trong Nam mà nảy sinh ra hoàn cảnh tương tự (nhưng còn chậm hơn).

Trong khi đó ở miền Trung thực dân vẫn duy trì tinh cách phong kiến, nhưng chỉ là hình thức. Vì cái hình thức ấy, giai cấp phong kiến dựa vào đó duy trì quyền hành của thiểu số mình. Cho nên, ở miền Trung tinh thần phong kiến cổ truyền vẫn còn sâu đậm hơn hai miền bạn. Đó là điều thành công của chính sách thực dân (theo quan niệm của thực dân).

Nói chung, từ khi nước nhà mất chủ quyền, sinh hoạt xã hội nước ta bắt đầu chuyển mình để có một hình thức sinh hoạt khác xưa. Nhưng sự chuyển mình ấy không phải là điều hay; trái lại là một thảm cảnh mà dân ta phải hứng chịu để dân tộc càng ngày đi vào con đường diệt vong. Trong hoàn cảnh đó, thực dân đã đem hai nguyên tắc căn bản của xã hội vừa phác họa ở trên (lý và tình) ra áp dụng. Bất cứ hoàn cảnh hay trường hợp nào; nếu không đem cái *lý sự* ra thực thi thì cũng cái *thần tình*, có khi vừa lý

vừa tình. Cho nên bao giờ người dân cũng văng vẳng bên tai mình nào «đại nghịch». «bất qui», «muru bạn», «khái hóa», «đề huê», «liên bang» đủ thấy được cái thủ đoạn ghê gớm của chính sách thực dân.

Trong hoàn cảnh này chưa cần nói đến các học thuyết mới: tự do, nhân quyền mà chỉ xét đến cái lý lẽ cần thiết cho cuộc sống con người. Những lý lẽ xác thực, những nguyên tắc căn bản cho nhân quần xã hội mà người Trung-Hoa gọi là «*vật cạnh thiên trạch*» (vật đua, trời chọn cái gì thích mới sống còn). Gọi là lý thuyết chứ thật sự đó chỉ là một nguyên tắc thông thường, mà bất kỳ ai cũng thấy và hiểu được. Nó có ở chung quanh mỗi người cho đến gia đình, xã hội, tổ quốc cũng tựa vào đó mới có thể tồn tại được không cần phải suy nghĩ nghiên cứu xa xôi. Nguyên tắc đó nói cho cùng thì chỉ là cuộc sống thực, và ai có sống thì đều biết rõ. Cho nên «*không cần bước chân tới bên Âu Mỹ, không cần đọc đến các sách triết học phương Tây, chỉ ở trong xó bếp góc vườn cũng đủ thấy được cái ảnh hưởng và thế lực của nó xua đẩy mạnh bạo lạ thường mà không ai lọt ra ngoài được*» (1).

Vậy: «*Muốn biết cái thích trước hãy xem những cái không thích: một quyền minh tâm, mấy bài văn pháp (nghề mấy bác đồ nho) ngày trước đã đủ phương tiện độ khâu mà ngày nay có kiếm ăn được không? vài vạc lúa ngô, một vùng rau muống ngày trước đã đủ làm sinh nhai, mà ngày nay có đủ no bụng không? Cánh đànng dò dọc, đưa khách nuôi thân lâu nay thì tàu hỏa xe hơi đã giựt mất mỗi lợi Tiếng bồi chữ mép (sic) tròm tròm một ít, ngày trước cũng tìm được chỗ làm, ngày nay bằng nọ bằng kia không chỗ đứng chân, đành phải mang lấy cái kiếp thất nghiệp...*»

Xã hội ta từ tình cách đơn thuần, từ từ chuyển mình sang phức tạp không phải là một ngẫu nhiên, mà là việc tất định của lịch sử, nên những điều không thích hợp

(1) «*Học thuyết thái Tây truyền sang nước ta như thế nào?*»  
Tiếng Dân 20 Juin 1931.



đương nhiên sẽ bị đào thải. Nhưng điều đó ở xã hội đương thời chưa được đào thải mà trái lại cái tính chất ấy càng có cơ tiến triển hơn. Điều kiện đó cũng không phải là ngẫu nhiên mà chính là do động cơ của xã hội «bất tề» thúc đẩy rồi hình thành một cách rõ rệt. Mục đích thông thường của đời sống con người dễ nhất là điều lợi trước mắt, người ta hợp đoàn, tập hợp thế lực để tìm lợi. Tiêu chuẩn tìm lợi đó cũng phải dựa vào lợi rồi mới có thể đạt được mục đích họ vạch ra. Điều đó, bao giờ cũng là sự thật, dù cho lắm lúc không mấy tốt đẹp. Vì thế, đoàn thể của xã hội căn cứ vào mối lợi nhiều khi không lâu bền vì họ chỉ chú ý đến cái lợi rồi quên mất phần căn bản trong việc nhận định về con người cũng như xã hội. Có thể trong hoàn cảnh bất trắc nào đó, còn sẽ tự phản bội mình, và ngay cả hội đoàn họ cùng chung mục đích. Khi ấy, hội viên của các hội đoàn sẽ tách rời hội đoàn mình, hầu tránh mối bất lợi có thể đến với họ. Điều đó rất rõ ràng vào buổi đương thời không ai không thấy rõ. Đã vậy, ta không thể không hình dung ra hội đoàn trong đó hội viên nhiều khi không được quyền lợi mà trái lại phải có bồn phận và hy sinh cho quyền lợi, cho hội đoàn, hay một cơ cấu nào đó, hoặc người thủ lãnh. Cho nên, mục đích của xã hội «so le» rất phức tạp, mâu thuẫn vì bên trong có nhiều yếu tố đương giao thoa, hoặc tranh chấp nhau. Những hội đoàn, hay cơ cấu nhà nước dựa vào đó mà quyết định mọi việc khác. Có khi họ còn căn cứ trên lẽ trời đã an bài thì khi đó con người phải chấp nhận cái hoàn cảnh đã có mà không tìm được lối thoát. Hiện tượng «so le» bất tề ấy như một điều hiển nhiên, mà ai cũng phải chấp nhận như một thực thể của cuộc đời.

*« Kẻ cười người khóc chuyện hôm qua  
 Con tạo trên người đủ cách mà!  
 Nhà cháy tự nhiên lòi mắt chuột,  
 Thần thiêng chẳng nhẽ cây cây đa,  
 . . . . .  
 Đào vén màn vô lớp kếp ra  
 Cho biết trò đời là thế thế.  
 Kiến cơ mấy kẻ thầy đường xa ».*

(TIẾNG DÂN)

Thực thể do xã hội tạo ra đó xét về căn nguyên thì có tính cách huyền thoại, lừa mị, bợ đỡ; nên nảy ra hiện tượng sợ hãi, nhưng bên trong vẫn có *cái lý*. Con người sống, bao giờ cái sợ cũng lẫn quần bên mình. Sống và sợ thật như « *hình với bóng* ». Nếu mất cái sợ thì cuộc sống của họ không còn tồn tại được. Hai cái đó giao thoa, nương tựa vào nhau để hình thành đời sống tinh thần của con người, liên hệ đến sinh hoạt xã hội đó, mà (ngày cả bây giờ) ai cũng phải chấp nhận, và trong con người vẫn thấp thoáng hai ý niệm đó. Thật vậy, có sống thì có sợ và có sợ thì cuộc sống của mình mới tồn tại. Ta có sợ ta ta mới sống. Người linh lệ có sợ ông hương, ông lý mới sống; ông hương, ông lý sợ ông tổng, ông huyện mới giàu sang. Nhưng ở cương vị những ông lớn thì cái sợ ấy còn lớn hơn, và do đó cuộc sống của họ càng cao hơn. Hiện tượng ấy tiến theo một chu kỳ sẵn có từ thấp lên cao, rồi từ cao xuống thấp. Nói như ngôn ngữ của nhà triết học thì trong mỗi con người đều có khả năng « *đi xe đạp* » Nghĩa là « *trên cúi dưới đạp* » vì « *trên cúi dưới đạp là hai tác động bao giờ cũng đi đôi* » (1) thì đời sống con người—nói chung—mới tiến triển được (chỉ giới hạn trong xã hội nào đó thôi). Từ hiện tượng *sống, sợ* đó; con người bao giờ cũng có khuynh hướng tự tồn. Cho nên, sống trong xã hội có nhiều đẳng cấp như cái thang nhiều nấc thì con người phải có hai cái tính song song với điều vừa nói ở trên; tức *xu nịnh* và *gian dối*. Hai điều này tương tự như *sống* và *sợ*; vì trong cuộc đời con người, sức lực họ có giới hạn, tiền bạc, địa vị và thân phận của họ cũng được đánh giá từ thực chất ấy. Cho nên, những sự kiện ấy hỗ tương cho nhau, và giúp con người sống; dù do cuộc sống ấy có thể nào về mặt tinh thần. Điều đó được ông xác định.

« *Sống trong xã hội nhiều giai cấp kẻ giàu, người nghèo, kẻ sang người hèn, nào điền chủ với tá canh, nào công nhân với chủ xưởng, nào hạng phẩm tước tới phái binh dân. Trên cái thang nhiều nấc kia, trừ hạng dưới bét cùng, hạng tối cao trên hết, ai cũng là hạng người « bợ dút kẻ trên mà đè đầu kẻ dưới » cả. Vì thế nên cái quyền của cá nhân bị cái cơ*

(1) Trần Văn Toàn— xã hội và con người, trang 269. Nam Sơn XB.

*ngăn rào đón lầy đó vùi lấp uốn nắn mà cái tánh «tin và ngay» do trời phú kia lần lần thay nền đổi nếp trở thành cong trước vạy sau hiện ra cái thông bệnh «đối và dua»» (1).*

Cũng từ hiện tượng sợ hãi, gian dối, lừa mị... đó mà xã hội càng ngày càng đi vào đường cùng bí. Điều đó, tuy do lẽ sống của cuộc đời đã vô tình tạo cho người, để rồi được con người thừa nhận hay chối bỏ tùy hoàn cảnh, thời cơ. Nhiều lúc bên ngoài con người rất ghét bỏ, chứ chưa nói đến ưa thích, Tuy nói ghét bỏ, nhưng nếu đem nó ra để sống với đời nhiều khi rất có lợi cho đường sinh hoạt. Hiểu được thực chất và căn cơ của cuộc đời, nên khi luận về cái nịnh bợ, cái gian dối, cái dua mị ông phác họa ra một ý niệm vô cùng sinh động, xác thực không người nào có thể chối cãi, tuy nó chẳng mấy đẹp đẽ.

*«Tuy vậy, nói ghét bỏ hay tránh xa nó (nịnh) chỉ là ghét và tránh cái tên, chứ thiệt thì ôi thôi! Trong 100 người đến 99 người ưa thích nó mà ưa thích rất mực, đến nỗi xem như là trên đời ngoài kẻ nịnh mình ra không có ai là người chân chính» (...)*

*«Vì có cái tên nịnh làm người ghét mà cái thiệt nịnh là nhiều người ưa nên cách nịnh này ngày càng hiện ra lối mới mà chính kẻ nịnh muốn gia tiếng không tốt cho bất kỳ ai — dù là kẻ nịnh chân chính — cũng ban cho cái tiếng ấy (2).*

Những ý niệm về sống, sợ, dối, dua, nịnh... là những hiện tượng phổ cập, mà mỗi người đều có trong cuộc sống của riêng mình và cả xã hội luôn tiềm tàng. Điều đó là những nhân tố căn bản tạo nên cái xã hội «so le» và bất tề như ta vừa thấy để xã hội, con người phải gánh chịu thảm trạng đau lòng :

*«Xáo đầu có xấu nấu mười voi,  
Lươn bắt đầu đuôi thấy hồng hoai.  
Đá chắn, bới gà nguyên một chủ,  
Tham nhiều bắt cá cả hai tay.*

(1) Vì sao sinh ra cái thông bệnh «đối» và «dua» — Tiếng Dân 8 Aout 1936.

(2) Đã là nịnh thì nịnh gì cũng không phải là điều tốt — Tiếng Dân.

*Thóc đâu hẳn thấy bờ câu đó,  
Nhà cháy rồi đây mặt chuột lòi.  
Nói « toạt móng heo » ai nấy biết :  
Cò, nhêu niu mãi lợi ông chài ». (1)*

Những điều đó hầu như là lẽ tất định và cũng là nguyên lý của cuộc đời còn nhiều bất công để xã hội càng ngày càng biến hình đổi dạng. Không cần phải phóng tầm mắt xa; chỉ cần hướng cái nhìn về xã hội Việt-Nam thì điều đó được chứng nghiệm rõ ràng. Nhất là lúc xã hội đã chuyển mình, và manh nha những tư trào mới mẻ hoặc tiếp thu được các học thuyết khác: « Cuộc đời là cuộc tấn hóa chung của loài người, không khi nào ngừng, đã tấn hóa thì tự nhiên lớp tuồng thay cũ đổi mới cứ diễn ra luôn luôn duy có khác nhau nơi trước nơi sau, lúc mau lúc chậm so le nhau mà không cùng đi một trật, nên người ta xem thường không để ý đến, nhưng kỳ thực thì không có tài gì lọt ra ngoài vòng xoay chuyển đó... » (2).

Theo ông, điều đó không có gì lạ; bởi từ cái hiện tượng lý sự thân tình tiến đến « sợ », « dua », « nịnh »... mà xã hội ta càng ngày càng phân hóa đổ vỡ, đưa đến trạng thái « loài người so le ». Cảnh tượng ấy không cần phải tìm hiểu ở đâu, mà ngay trước mặt chúng ta, khi bước chân ra đường thì thấy ngay cái cảnh hưởng « kẻ đi xe, người đi ngựa, quần hàng áo gấm, kẻ cong lưng kéo xe, gánh, vác, quần áo không đủ che kín mình. Vào trong một công xưởng hay nhà hàng thì người ngồi không ra lệnh, bao nhiêu kẻ khác làm không hở tay, cho đến quan trường có bạc trên, bạc dưới (...) cái trạng hưởng bất bình, chan chan trước mắt và (...) chưa thoát khỏi cái cảnh tượng « loài người so le » ấy » (3).

Từ thực tế loài người nói chung, ai cũng muốn tề bằng sự « so le » để xã hội ngày càng tiến bộ. Ai ai cũng được đi trên con đường không có tầng cấp. Ước mơ ấy có thể nói là đều tiềm tàng trong mỗi người có ý thức về thân phận con người, đề ngày nào đó ước mơ ấy được toại nguyện.

(1) Cầm đờ — Tiếng Dân Septembre 1938/18 Décembre 1937.

(2) Hình luật xưa và thời đại nay — Tiếng Dân Septembre 1929.

(3) Thuyết bình đẳng — Tiếng Dân Janvier 1935.

Thật vậy, Huỳnh Thức Kháng đã nhiều lần — nếu không nói thường xuyên — đem ước mơ trên thực thi với đời, hầu giải phóng con người nói riêng, và xã hội phần nào dự vào bước đường đó. Việc đó đòi hỏi ở mỗi người khi trực tiếp liên hệ dự phần với đời; dù cho hạng người nào. Nhưng ước mơ ấy của ông đã nhiều lần thất bại trước thực chất cuộc đời từ kinh tế, chính trị văn hóa, đạo đức v.v... Điều đó, tưởng không người nào không thấy được chương ngại vô cùng nguy hiểm trên đường sống của dân ta vào buổi đó.

*« Nói dân trí thấp hèn thì vẫn thấp hèn thật, nhưng làm sao cho dân trí khôn? Nói quan trường hủ bại, nhưng làm sao cho quan trường tốt? Đạo đức vẫn suy đồi mà nền đạo đức lấy gì mà bồi đắp? Kinh tế vẫn chật hẹp mà đường kinh tế nhờ đâu mà mở mang? Suy ra khai hóa mà khai hóa bằng lỗ miệng sưng. Cách mạng mà cách mạng bàn tay trắng, làm ít mà nói nhiều, dơ cao đánh thấp. Rút cuộc một cây làm chẳng nên rùng mà mười voi không được một bát nước xáo, chỉ diễn ra một lớp tuồng kèn thổi chuông rung, mở reo trống giục. Khiến cho quốc dân trông mai chờ chiều trên sân khấu mà không thấy ai làm vai tuồng gì ra trò. Mà thật cũng chưa ra trò gì cả, chán thật! buồn thật! » (1)*

Từ thực tại đó khiến chúng ta không thể nào liên tưởng lại ý niệm lý và tình vừa phác họa qua ở trên. Từ đó, có thể rút ra những ý niệm mới mẻ hơn hầu áp dụng để hoán cải xã hội như vừa thấy đề không còn cảnh bất tề, so le. Trong viễn tượng đó loài người vẫn còn đường hướng tới và chỉ có một thiểu số đạt được cảnh tượng đồng đều. Muốn hưởng được điều kiện ấy mọi người cần soát xét lại cá nhân mình, dù cho đương ở trong trạng thái cô đơn thiếu người tri kỷ thì mình vẫn cố tìm đường thoát ra khỏi thực tại đau buồn, Dù cho đó là những tiếng gào giữa sa mạc. Nhưng dù sao, ta vẫn thấy lòng mình phần nào được thỏa mãn với ước mơ tầm thường ấy. Cái cô đơn tuy trừu tượng bên trong nhưng phản diện của nó cũng chứng tỏ được cái cụ thể trong ý thức của con người biết tự thức về thân phận xã hội mà

(1) Hiềm tượng của dân ta ngày nay — Tiếng Dân 13-8-1927.

mình đương hiện diện. Trong nỗi thao thức đó, con người có thể tìm ra con đường có ánh sáng lấp lánh từ đằng xa. Từ khởi điểm đó, có thể vạch lối để dẫn thân, và biết đâu sẽ không thiếu kẻ đồng hành trên bước đường họ đương dẫn bước:

*« Một mình quanh quẻ lúc đêm trường,  
Trò chuyện cùng ai lối giữa đường.  
Xô xát canh tàn muông sủa bóng,  
Nỉ non vùng cỏ để kêu sương.  
Mây ghen trắng sáng giăng từng lớp,  
Gió thổi đèn lu khuất ngọn tường,  
Gắng gắng thẳng dầm ta bước tới,  
Góc trời đã ló bóng dương quang » (1)*

Và có lẽ « bóng dương » sẽ đến với những người đã nhiều lần thao thức...

### 3) NAM NỮ BÌNH ĐẲNG

Trong đạo làm người, Huỳnh Thúc Kháng chú trọng nhiều về vấn đề đạo lý, lương tâm... Theo ông đã là người thì phải đặt nặng các điều kiện đó mới có quyền hãnh diện mình là người. Nhưng các điều kiện ấy không đặt ra cho một giai cấp, một giới nào, mà tất cả mọi người cần phải chú trọng. Do đó, ông đã quan tâm nhiều đến vấn đề nam nữ bình quyền, bình đẳng khi họ hiện thân trong xã hội. Những ý niệm này là một điểm son đáng chú ý trong tư tưởng của nhà Nho Huỳnh Thúc Kháng vào buổi Nho học suy tàn. Điều đó được thể hiện qua chương trình giáo dục của phong trào Duy tân hồi đầu thế kỷ (xem phần giáo dục quan — phần này chỉ nhắc lại đôi điều đáng chú ý về phương diện xã hội).

Vấn đề nam nữ bình đẳng, xét dưới nhãn quan của nhà xã hội học thì không có gì mới mẻ, nhất là ngày nay.

Nhưng sự kiện này lại phát xuất từ những khối óc đã thấm nhuần tư tưởng Nho giáo được áp dụng ở xã hội ta trong nhiều trăm năm. Trong tư tưởng của người Việt-Nam

(1) Đêm đi đường — Tiếng Dân 1930

từ thời thượng cổ đã không quá câu nệ về vấn đề nam nữ. Chỉ cần đọc lại thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích Việt-Nam thì ý niệm đó được chứng minh rõ ràng. Tuy nhiên, từ khi Nho giáo trở nên nguồn sống tinh thần chính của người Việt-Nam thì ý niệm nam nữ càng trở nên lu mờ trong tư tưởng dân tộc. Đó, có lẽ là một điểm đen của lịch trình tư tưởng Việt-Nam. Dù cho ý thức hệ Nho giáo đã chi phối nhiều, tư tưởng dân tộc cũng không thể nào xóa nhòa hẳn hình tượng, ý nghĩa của Lạc Long Quân, Âu Cơ. Nhất là các sự kiện lịch sử oanh oanh liệt liệt của Bà Trưng, Bà Triệu trong kho tàng lịch sử, và văn hóa nước nhà. Điều đó chứng tỏ dân tộc ta, tuy chịu sự chi phối của Nho giáo, nhưng kho tàng văn hóa cổ khó phai mờ trong tiềm thức người Việt.

Cái triết lý «*nam tôn nữ ty*» đã là một nhân tố ngăn đường tiến hóa của dân ta rất nhiều.

Trong phần trên có nói, con người sống đương nhiên phải chấp nhận cái xã hội lý và xã hội tình. Xã hội tình đó có yếu tố nam nữ tương giao nhau trong cuộc sống, để cuộc đời trở nên có nghĩa, và trường tồn. Theo các nhà tâm sinh học thì xã hội tình xuất hiện, được xem như một tổ chức sinh lý có mục đích tăng thêm con cái để dân tộc có thể trường tồn, vĩnh cửu, hay nói giống được giàu mạnh. Nhưng đối với các nhà kinh tế học, nhà chính trị thì được phân tích theo những dữ kiện khác cho phù hợp với điều kiện xã hội tình nảy nở, phát huy, và nhằm đến từng đối tượng của họ môn đó.

Ở Huỳnh Thức Kháng, nếu nhìn bằng nhãn quan, hay chiều hướng nào vấn đề xã hội tình (trong đó có nam nữ) được phân tích theo một cách ngấm nhìn duy nhất. Tức hướng về đời sống xã hội hầu phát huy, duy trì cuộc sống đời người. Và do đó, người đời sẽ tuân tự vi tiến đến chỗ viên mãn. Đó là nhằm đào tạo một tập thể người dù nam, nữ đều có một lập trường, tư tưởng. Nghĩa là một mẫu người toàn diện để xây dựng quốc gia xã hội thêm giàu mạnh. Trong con mắt của ông không có vấn đề nam nữ (về phương diện xã hội — chính trị) mà chỉ có *con người*. Vấn đề ấy tưởng

không có gì quá tổng quát vì trước mắt ông chỉ có một tập thể dân chúng dốt nát, lầm than đương chui rúc dưới cường quyền.

Trở lại vấn đề xã hội cũ. Nước ta vì (vừa phác qua ở trên) đã lấy Nho giáo làm mẫu mực cho cuộc sống, nên người đàn bà trở nên là nạn nhân của xã hội, đã gây biết bao thảm cảnh đau lòng mà người đàn bà phải gánh chịu trong nhiều ngàn năm. Không cần phải khảo sát lại kỹ địa vị của người đàn bà trong thời phong kiến, ắt chúng ta sẽ rút ra được một kết luận quá hiển nhiên.

Xã hội nước nhà, từ khi bị thực dân cướp mất chủ quyền thì xã hội tình càng mất hẳn thực chất, và bị xáo trộn rất nhiều bởi chính sách thực dân. Huỳnh Thúc Kháng và các đồng chí sau khi suy nghĩ và tiếp thụ được các học thuyết ngoại lai, nên đầu óc họ nảy sinh những căn bản tư tưởng mới mẻ trong nhận định về thân phận con người, nhất là đặt lại vị trí của người đàn bà trong xã hội. Đây có lẽ là điểm đặc sắc trong những điểm đặc sắc nhất của biến trình tư tưởng dân tộc. Không những ông coi ngang giá trị nam nữ mà lắm lúc còn đặt nặng thực chất của người đàn bà. Không cần phải tìm hiểu đâu xa chỉ cần nhìn lại công việc giáo dục của phong trào Duy tân, chúng ta sẽ thấy vấn đề được giải quyết rất tường tận. (Xem phần giáo dục quan). Ở đây, ông và các đồng chí đã làm một cuộc cách mạng xã hội để giải phóng con người. — Trường hợp các nghĩa thực ở Quảng-Nam, Hà-Nội, (Phú-Lâm, Tây-Lộc... Quảng-Nam). Trong các lớp học, nam nữ học chung, số nữ học sinh có lúc xấp xỉ với nam sinh, và nhất là có các nữ giáo sư trực tiếp giảng dạy, hầu đem những điều mới mẻ, tiến bộ, chữ nghĩa thánh hiền ra truyền bá, giáo dục cho con người (bà Lê thị Mười chị bên ngoại Phan Chu Trinh, cô Bảy Lệ là những giáo viên phụ trách giảng dạy ở các nghĩa thực này).

Bây giờ, người đàn bà không còn là kẻ bị miệt thị, chà đạp bắt họ «*xuất tất yểm diện*» (đi ra ngoài phải che mặt) «*ngôn xuất bất ư quốc*» (lời nói không ra khỏi thềm) hoặc «*phụ nữ bất đắc nhập chánh thất, bất đắc nhập từ đường*»



(đàn bà không được vào nhà chính, không được vào nhà thờ tổ tiên). Thì ở đây họ lại nghiêm nhiên và đường bệ ngồi trên bàn cao trước mọi người mà đem lễ sống, văn hóa... ra giáo dục, dạy bảo người đời. Nếu không sợ quá lời, ta có thể nói ông và các đồng chí đã thiêu đốt mở sách vở, luân lý khắc nghiệt của Nho giáo để đào tạo một mẫu người toàn diện, trong đó có những nữ chiến sĩ giáo dục đáng trọng. Cuộc cách mạng văn hóa, xã hội nói riêng này đã, thật sự chôn vùi cái quan niệm lạc hậu cổ truyền của Nho giáo mà không một chút dừng dừng luyến tiếc, (nhưng chỉ ở điều lạc hậu, tàn nhẫn mà thôi). Ở đây, họ cũng không trình bày bằng lý thuyết, sách vở dài dòng, mà bằng những việc làm vô cùng táo bạo. Táo bạo mà lại được nhà Nho tiến bộ cùng toàn thể quần chúng đón tiếp vô cùng nồng hậu, quý mến và thán phục. Chỉ một điềm đó, tên của ông và các đồng chí khó phai mờ trong đầu óc quần chúng đương thời, và ngay cả bây giờ. Vì ông dám lên tiếng tố cáo, vạch trần cái hư hèn, tàn nhẫn bằng những vần thơ đánh thép.

*« Dơ danh nhĩ! Quan trường đáng ghét,  
 Dở bảo hay chi xiết là ngu.  
 Dúi mài đèn tử công phu,  
 Học nhai bả dả học mù quáng thêm.  
 Than ôi! cứ triền miên chi tá,  
 Nọc di truyền nhục nhã lắm thay.  
 Xem ra sự thế nhườn g này,  
 Nhân tình phần uất càng ngày càng tăng ».* (1)

Do vậy, những quan niệm của ông và các đồng chí đưa ra đương nhiên được quần chúng tiếp nhận vô cùng trang trọng.

Tư tưởng cùng chủ trương ấy, dù cho bị quân thù khủng bố, đàn áp bằng bạo động thì cũng không thể nào cướp được cái tư tưởng tiến bộ trong đầu óc ông. Dù cho thân xác bị hành hạ trăm điều khổ nhục, nhưng không vì vậy mà cái tư

(1) Bài dịch Lương ngọc danh sơn phú — Huỳnh Thức Kháng

tưởng ấy tiêu mòn được. Khi giam mình giữa « địa ngục trần gian » 13 năm trường, cái tư tưởng trên lại được triển khai, phát huy một cách đúng mức bằng thơ văn của mình. Tuy quyền sống bị cướp đoạt, nhưng tim óc nhà thơ vẫn rất rạo niềm tin về giá trị con người, dù cho đó là người khác phái. Dù nam hay nữ; nếu kẻ đó ý thức được giá trị con người thì kẻ ấy sẽ làm nên việc quan trọng ở đời. Theo thói thường, dù cho kẻ nào có tư tưởng bình đẳng đến đâu; nếu có gia đình vẫn ước mơ có con trai để nối nghiệp nhà. Đó là một cách rõ ràng, và cũng gần gũi nhất.

Bản thân Huỳnh Thúc Kháng ta thấy điều đó càng chứng minh cho quan niệm bình đẳng của ông vô cùng rộng rãi và siêu việt. Nhìn lại đời tư ông, ai cũng nhận rằng ông thiếu tình thương gia đình rất nhiều (con cái mất rất sớm). Và lại, ông không có con trai để « nối dõi tông đường » như phong tục cổ quan niệm. Tuy vậy, ông lại rất vui trong điều kiện ấy. Vì ông quan niệm nam nữ chỉ là một, nếu kẻ đó ý thức được mình cũng như thân phận con người, và xã hội.

Trái lại, đối với ông việc đó nhiều khi còn là niềm hạnh diện nữa.

孩 堤 至 性 知 思 父  
 教 育 前 程 一 委 卿  
 女 學 新 潮 通 國 語  
 焦 桐 舊 曲 紹 家 聲  
 慰 情 豈 必 真 男 子  
 君 看 徵 家 姊 妹 行

« . . . . .  
 Hài đề chí tính tri tư phụ,  
 Giáo dục tiền trình nhất ủy khanh.  
 Nữ học tân triều thông quốc ngữ  
 Tiêu đồng cựu khúc thiệu gia thanh.  
 Ủy tình khởi tất chân nam tử,  
 Quán khán Trung gia tử muội hàng.»  
 (. . . . .  
 Nhớ cha trông ngất trời xanh,  
 Dạy nuôi nhờ có mẹ lành gắng công.

*Bằng nay quốc ngữ học thông,  
Tiếng nhà may nối Tiêu đồng khúc xưa. (1)  
Chưa trai thì gái cũng vừa  
Chị em Trưng Nữ tiếng giờ còn thơm). (2)*

Tư tưởng nam nữ bình đẳng trên lại được ông triển khai, đề cao hơn khi tổ quốc mất chủ quyền thì đàn bà còn có thể có một giá trị siêu việt. Giới hạn của ý niệm này được ông phát huy tới một điểm cao nhất trong tư tưởng và lập trường xã hội, chính trị của mình. Sự kiện đó được ông vận dụng tài liệu lịch sử dân tộc khai thác thành một tác phẩm văn học, nghệ thuật vô cùng độc đáo của văn học Việt-Nam. Ở đây, không cần phải nói nhiều; chỉ cần đọc lại vở tuồng hát bộ được ông cải biên từ lịch sử chống xâm lăng do hai vị nữ anh hùng dân tộc lãnh đạo, ta sẽ thấy được chủ đích, và hạn độ của tư tưởng trên. Trong thời mất nước, ông đã dám dùng sự kiện lẫm liệt chống ngoại xâm lên hàng nghệ thuật, đủ thấy được cái chân tư tưởng, chính trị cũng như xã hội và đặt nặng giá trị người đàn bà đến mực nào. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học ông đã khai thác giá trị người đàn bà đúng mức.

*« Non nước Hồng-Bàng lẫm khí thiêng,  
Ngàn năm rạng mặt gái thuyền quyền.  
Mày râu ai những phường nô lệ!  
Xem thử quần thoa giống nữ quyền!  
Họ Lạc Long đứng giữa nam thiên,  
Thiếp Trưng Trắc vốn dòng nữ kiệt ». (3)*

Cho nên, sống trong hoàn cảnh nhục nhã vì mất chủ quyền, người đàn bà ấy quyết không thể nào đem thân làm kiếp nô lệ cho ngoại bang.

*« Như thiếp đây:  
Cân quốc tuy hồ mình khuê các,  
Kiếm cung song cũng chí nam nhi.  
.....  
Còn tấm lòng đỏ vẫn thề cùng nước Việt »*

(1) Tiêu đồng là cái đàn của Thái Ung đời nhà Hán truyền cho con gái là Thái Văn Cơ.

(2) Thi tù tùng thoa. Sách đã dẫn.

(3) Tuồng Trưng vương bình ngũ lĩnh.

Nhìn thảm cảnh dân tộc đương quần quai, đói rét vì quân thù, nên người đàn bà quyết không thể khoanh tay ngồi nhìn hoàn cảnh đất nước lầm than.

*« Trông nước cũ mệnh mỏng cũng tiếc,  
Góm tay người thảm độc đường bao.  
Biết mưu chi mà cứu kẻ đồng bào,  
Còn ngồi nghĩ cũng kém tay ái quốc  
.....  
Nghĩa đồng bào ghi dạ lâu lâu,  
Chữ ái quốc khắc xương tạc dạ.  
Tủi vận nước gặp phen tráo chác,  
Thương người mình lắm kẻ ngu hèn ».* (1)

Hoàn cảnh xã hội đổ vỡ đến tận gốc rễ, bọn đàn ông chỉ biết chăm đầu vào khoa cử mong làm tời tở (?) cho quân thù. Người đàn bà trong hoàn cảnh ấy quả là ân nhân của dân tộc. Thật đáng danh nữ lưu nước Việt. Bây giờ không còn người nào dám cả gan gọi họ là « *bọn quần vận yếm mang* » nữa, mà phải tôn xưng họ là anh hùng dân tộc. Ý thức được thảm trạng ấy, người đàn bà phải ra tay cứu nước, giúp dân.

*« Cơ nghiệp ngàn năm đất nước nhà,  
Góm tay người lại bực cho ta.  
Áo xiêm mấy mặt trai kinh sử !  
Đề cuộc tang thương đến thế mà ».*

Và « *Còn trong nước thì dám đàn ông, ai nấy cũng chăm đầu làm tời tở cả ! (...)* gánh non sông đã ít kẻ phân ưu, nên tôi cùng chị tôi riêng nghĩ rằng : trong nước đàn ông có hư thì có đàn bà (...) nên tôi cùng chị tôi cùng nhau học tập lo mưu này tính chước kia, lo làm sao khỏi phục nước nhà lại (...) Âu chi nữa ! đạo gót ba sang đến hương vi thăm hiền tử đặng bàn quốc sự ». (1)

Đề cuối cùng làm quân thù khiếp đảm.

徵家女興兵  
越南民起義

*« Trung gia nữ hưng binh  
Việt-Nam dân khởi nghĩa ».* (1)

*(Trung nữ Vương dấy binh,  
Dân Việt-Nam khởi nghĩa). (1)*

Quan niệm, tư tưởng và hành động về nam nữ bình quyền, bình đẳng của ông được triển khai và biểu hiện một cách vẹn toàn nhất trong đời cách mạng cũng như văn hóa của mình. Cho nên, mỗi khi trực tiếp bàn luận cùng cá nhân, cơ quan nào về vấn đề ấy ông đã giải bày một cách rõ ràng, thiết thực. Chứ không phải bằng những ý niệm có tính cách lý thuyết hoặc « *cổ động hão* ». Thực chất ấy xét về lý tưởng hay thực hành : « *Về đường lý tưởng thì tôi vẫn nhận cái thuyết nam nữ bình đẳng là hợp với nhân đạo và công lý, mà những học thuyết cùng phong tục bên Á đông ta ngày xưa « nam tôn nữ ty » nam qui nữ tiện là sai lầm...* » (2). Thực ra thì những điều này đã được thấy rõ qua việc làm của ông từ nhiều năm trước. Trong chiều hướng đó thì nam nữ chỉ là hai giới cần thiết nhất cho cuộc sống loài người. Giới này sẽ phụ giúp cho giới kia, nếu thiếu một trong hai giới thì cơ cuộc sẽ không bao giờ thành hình. Vì « *đàn ông, đàn bà ở trong xã hội cũng như tay mặt tay trái ở trong thân thể* » (3). Chỉ cần một câu ngắn như vậy đủ tóm tắt được quan niệm về vấn đề nam nữ bình quyền, và bình đẳng của ông.

Tuy nhiên, cũng như mọi vấn đề khác, ở đây Huỳnh Thức Kháng dù chủ trương rất cách mạng, nhưng ông vẫn có một thái độ dè dặt, hoài nghi ở trình độ của người đời; nhất là lúc xã hội nước nhà dưới quyền thống trị của thực dân. Thái độ dè dặt, và hoài nghi ấy phát xuất từ chính sách thực dân đầy huyền thoại và một số nhà đội lốt xã hội để phát động phong trào bình đẳng nam nữ trong tinh thần hưởng thụ nhiều hơn là lo cho dân giàu nước mạnh. Do đó, ông xác định lập trường của mình một cách chân thành :

*« Nói về thiển ý của tôi đối với vấn đề phụ nữ (...) thì tôi cho « biết bình tức là thuốc », ở xã hội mới cũ dở dang như xã hội ta ngày nay thêm một điều lợi không bằng một*

(1) Tuồng Trung nữ Vương bình ngũ lãnh.

(2) Ý kiến của ông Huỳnh Thức Kháng đối với vấn đề phụ nữ. Phụ nữ Tân văn số 9 — 27-6-1929. Saigon.

(3) Diễn văn đọc tại Nữ công học hiệu Huế — 1928. Huỳnh Thức Kháng.

điều hại (...) về phương diện phụ nữ lại càng cần thiết (...) nên cần thức tỉnh nữ đồng bào ta trong cơn mê mộng thì nên tự chỗ hư nứt xấu, sự làm điều dở, mà tìm cách đào gốc lấp nguồn rồi sẽ đem gương tốt Âu Mỹ mà lần lần chỉ dẫn thì thực tế mới có trước lạc (sic)». Nếu không lo từ khởi điểm thì thực tế sẽ không được như điều ta tưởng, mà lắm khi còn tai hại. «*Nếu không như vậy ruộng đầy những cỏ, thì giống tốt cũng không chỗ mọc lên, ao chứa những bùn thì nước trong cũng hóa ra đục. Bình quyền, bình đẳng, nhân quần xã hội rao rầm trên mặt giấy cùng dầu miệng mà nền nếp cần kiệm, tiết hạnh một ngày một tiêu mòn, cái phong khí dâm dật, kiêu sa, thương luân bại lý mỗi ngày mỗi xuất hiện thì tiền đồ xã hội ta có ích lợi gì không?*». (1)

Những kiến giải ấy đã được kiểm chứng bởi đời tư, và sự nghiệp văn hóa của ông một cách đích thực. Trong viễn tượng đó, Huỳnh Thúc Kháng quả là một nhà cách mạng xã hội của lịch sử cách mạng Việt - Nam.

#### 4) XÃ HỘI «**ĐẠI ĐỒNG**»

Huỳnh Thúc Kháng chủ trương có một xã hội đại đồng, nhưng không phải một xã hội không có bờ quốc giới (xem phần chính trị quan). Tuy trong tư tưởng, lập trường chính trị những năm sau này ông có xu hướng đó. Nhưng đầu óc ông từ trước đã phác họa ra một xã hội «*bất tề*» không còn «*so le*». Từ khi thấy được thực chất cuộc đời với bao cảnh thối nát, bất công thì cái nhìn của ông luôn luôn hướng về xã hội bất công đó được thể hiện qua thơ văn ông một cách sinh động.

Tư tưởng ấy không phải đến với ông sau khi có cuộc cách mạng xã hội thực sự và đầu tiên trên thế giới. Mà tư tưởng trên được manh nha khi ông bắt đầu thức tỉnh về thân phận của người dân vong quốc. Nhưng tư tưởng đó chỉ lờ mờ, thấp thoáng. Nói là lờ mờ thấp thoáng, nhưng vẫn là nhân tố căn bản trong quá trình tư tưởng đề sau này được ông triển khai một cách khá phong phú. Trong viễn tượng một xã hội đại đồng đã nhiều lần ông phác họa một cơ cấu toàn diện được xây dựng từ hạ tầng đến thượng tầng dù ở thời gian, không gian nào (xem tài liệu — phụ lục).

(1) Phụ nữ tân văn số 9 — 27-6-1929. Bài đã dẫn.

Những ý niệm về xã hội của Huỳnh Thúc Kháng được ông ngắm nhìn, phân xét so với các tư trào hiện đại thì không có gì mới mẻ. Nhưng xét về toàn bộ quá trình tư tưởng Việt-Nam — nhất là xã hội — thì những quan niệm của ông rất tiến bộ và cách mạng. Ý thức cách mạng đó được ông đặt từ khởi điểm xã hội — tức hạng người bị ruồng bỏ, chà đạp... — để tái tạo lại một xã hội như trời đất đã an bày, hoặc tập thể người cam chịu. Từ ý niệm đó, ông muốn vươn tới sự thật, là giải phóng thân phận con người — nhất là thân phận con người lao động — thoát khỏi cảnh đen tối, làm than. Ước mơ, hoài bão ấy nếu được thực hiện (mà đời hành động của ông đã đạt được khá nhiều, tuy chưa cụ thể) thì con người hoàn toàn được giải phóng.

Trong chiều hướng đó, thân phận con người nói chung sẽ là hướng đi lên của lịch sử nhân loại. Khi ấy con người sẽ không còn xa lạ đối với xã hội: xã hội và con người vì vậy sẽ trở nên thân tình. . .



## II. — GIÁO DỤC QUAN

**H**UỶNH THỨC KHÁNG là một nhà Nho, cho nên việc học hỏi, đào tạo tri thức đối với ông là điều quan trọng trong suy nghĩ, cùng các công trình nghiên cứu của mình. Nhưng ở ông có nhiều quan niệm tiến bộ về việc đào tạo tri thức nói riêng cũng như giáo dục quần chúng nói chung. Những nét dưới đây sẽ ghi lại đôi điều về quan niệm giáo dục luôn luôn bằng bạc trong thơ văn ông.

Trước khi đi sâu vào những ý niệm chính về giáo dục của ông, tưởng chúng ta cần phác qua một vài ý niệm chính của phong trào Duy tân mà ông là một trong những nhân vật dẫn đạo và lý thuyết.

Theo các nhà Duy tân muốn làm cuộc cách mạng văn hóa dân tộc thì việc đầu tiên phải lo giáo dục quần chúng. Vì thế trong nhiều năm họ đã hôn ba khắp nơi hô hào dân chúng chăm lo học hỏi để thoát khỏi vòng tăm tối, hủ bại (trên có nói qua). Cũng vì đặt nặng vấn đề giáo dục như vậy, nên công trình của họ đạt được một số kết quả khả quan. Khắp nơi trong tỉnh Quảng-Nam vào những năm 1900-1908, đâu đâu nhân dân cũng nô nức đến các trường làng, hoặc văn miếu để nghe ông và các đồng chí diễn thuyết về sự ích lợi của việc học (xem lại phần hoạt động cách mạng). Do vậy, Huỳnh Thức Kháng thường nói với các đồng chí và kẻ thân cận : « *Khi nào dân ta có trình độ hiểu biết như người các nước văn minh thì tự nhiên vấn đề độc lập được giải quyết như lật bàn tay* » (1).

Ý thức được điều đó, nên ông đã đề tâm rất nhiều về vấn đề giáo dục con người hầu mong giải phóng tinh thần cho họ, thì đương nhiên việc giải phóng thể xác sẽ được

---

(1) Nam sơn sách đã dẫn (bản thảo chưa xuất bản).



giải quyết một cách mau chóng và ổn thỏa. Những sự kiện ấy đã được kiểm chứng rõ ràng qua thơ văn vào thời kỳ phong trào Duy tân mới bắt đầu manh nha cho đến lúc ông từ giã cõi đời,

Nhìn lại quá trình tư tưởng, thơ văn ông chúng ta tạm phác qua những quan niệm về giáo dục của ông như dưới đây.

## 1) YẾU TÍNH CỦA SỰ HỌC

Nói về yếu tính của sự học trong ý niệm giáo dục của Huỳnh Thức Kháng chúng ta phải xét đến vấn đề tri thức con người nói chung. Theo quan niệm triết lý thì tri thức con người là một thứ tư sản và cũng là công sản của loài người. Con người dùng nó để cảm thông giữa mình và tha nhân. Vì có nó người và người có thể dễ dàng chấp nhận nhau, và mình càng dễ khỏi bị vong thân, hoặc bị tha nhân chiếm hữu, xử dụng như một đồ vật. Cho nên, tri thức là sở hữu chủ, là của riêng của một chủ thể nào đó. Con người dùng nó để khám phá, tìm hiểu về những đối tượng mà ta muốn khảo sát, tra tầm. Nghĩa là dùng nó để *Biết* cái gì khi ta muốn tương giao với các đối tượng. Từ việc ta phải dùng nó để nhận định về sự vật, và công dụng của ý nghĩa sự vật là những cơ cấu chung trong sinh hoạt tri thức xã hội. Do vậy, cái nhìn về ý nghĩa các sự vật không phải chỉ riêng có một mình ta, mà còn có cái chung của nhiều người. Tri thức con người vì vậy là một nhân tố căn bản trong việc tiếp thụ cũng như nhận định về bất cứ một việc gì; nhất là trong việc giáo dục nói chung và sự học nói riêng của đời người và người đời.

Trong việc học, con người bao giờ cũng nhằm đến một đối tượng rõ ràng; tức là muốn đạt được chân lý. Nhưng nếu không có khả năng nhận thức thì không thể nào đạt được điều mình mong muốn. Trong xã hội, con người thường phải thất bại trước những trở lực của cuộc đời mà ít người tránh khỏi. Cho nên đối với những sự lầm lẫn, đó chỉ là một việc cố nhiên không lấy gì làm ngại. Trái lại biết căn cứ vào những lầm lẫn ấy thì sẽ tìm ra một giải pháp để chạy chữa cho nó. Đã từ lâu trong xã hội loài người không phải cái gì cũng phơi bày ra ngoài, hiển hiện trước mắt mọi người. Cái gì

quí báu, cao xa thường ẩn tàng những nơi kín đáo. Điều đó hầu như là lẽ tất định. Ngọc ở trong đá, đá có vỡ ra thì ngọc mới được người đời nâng niu, quí mến. Vàng lấp mình dưới bùn, bùn có trôi đi thì vàng mới được gạn lọc lại. Thực vậy, cái gì cần thiết cho cuộc đời bao giờ lại có thể dễ dàng đến với con người được. Trong cuộc sống con người nếu cứ ìn vào trực giác của mình thì khó thấy được cái hay cái đẹp của đời sống nhân quần. Rồi cũng từ đó, con người có thể sa vào con đường mặc cảm tự tôn. Nguyên tắc ấy được cuộc sống chứng minh nhiều lần dù cho ở hoàn cảnh, không gian hoặc thời gian nào.

«Chân lý trong đời thường thường bị những học thuyết giả dối, hủ tục ngoan cố nó che đậy vùi lấp mà không tự xuất hiện ra được, nhưt dân có nhà hiền triết xien phát ra. Những bọn thông thường ngu xuẩn, tai mắt hẹp hòi, thấy những điều chưa thấy hoảng phách kinh hồn hù nhau mà đặt riêng cho những điều đó một cái danh hiệu «mới» mà không hề xem xét. Mà dù cho có kẻ muốn lưu tâm xem xét lại khốn vì pháp luật ngăn ngừa, tài liệu thiếu thốn, không có kẻ xách tai vạch mắt, chỉ đường dẫn lối, làm cho mình thấy được những điều rõ ràng mà khỏi điều làm lạc. Vì thế mà cái dốt nó cứ ôm lấy cái lầm mà không chịu rời ra, trong xã hội mà có những cái tuồng vàng thau lẫn lộn đá ngọc hỗn hào, chính vì cái dốt đó cả» (1).

Cái dốt chính là chương ngại lớn lao và quan trọng nhất trong việc nhận thức của con người. Xưa nay biết bao người hiểu biết, thường thao thức, băn khoăn, suy tư về thân phận con người... Nếu trong nhận thức của họ còn mang lấy cái lầm đày đoạ thì cũng do cái dốt (nói chưa có sẵn bản nhận thức chứ không phải nói không có) mà ra cả. Cho nên, từ thời tiền triết học con đường tiến hóa của nhân loại, các dân tộc bị mai một đều do cái dốt là nguyên nhân chính.

Thực vậy, tai họa của cái dốt rất nguy hiểm, nếu xét lại lịch sử loài người bao nhiêu thánh, hiền, tiên, Phật có nên nhiều việc phi thường đều biết dựa vào «Phương

(1) Muốn cho khỏi cái lầm. — Tiếng Dân 23 Février 1929.

*pháp chữa dốt*», dù cho những kẻ đó là những bậc anh hùng hào kiệt thì càng phải hy sinh tất cả để đánh đuổi cái dốt, mà phát huy ra chân lý cho đời. Những nhân vật vĩ đại xuất chúng thành công cũng là biết dựa vào tri thức, tức là nhờ vào việc học hành của mình mới đạt được chân lý. Theo Huỳnh Thức Kháng, muốn cho con người tầm thường đạt được đôi phần chân lý thì không những học theo thánh hiền, tiên, Phật hoặc các nhân vật xuất chúng ấy; mà phải đi từ khởi điểm tức là tự chữa dốt của mình. Nhưng chữa dốt là gì? nếu không phải là học. Muốn vậy cần phải đặt nặng các vấn đề.

*«Bất kỳ dân tộc nào, kẻ thượng trí cùng hạ ngu thường thường có ít, mà trung nhân thì nhiều, nên cách giáo dục chi phần nhiều đều có cái phổ thông tri thức».*

Từ căn bản đó, việc học sẽ tuân tự tiến theo một con đường phải đi từng giai đoạn, xong phần này rồi mới bước sang phần kia. Cứ thế mà vì tiến thì sẽ đạt được yếu tinh của nó.

*«Cưỡng bức giáo dục đã đành, mà đối với những đấng (điều) phát minh, những nhà văn học lại cổ lệ khích khuyến về đường tư tưởng không có luật pháp ngăn cấm» (1).*

Sau khi bị cưỡng bách giáo dục cả về tư tưởng, văn hóa, nhưng việc học ấy phải có người «*giảng*» thì người đi học mới mong tiếp thụ được những tinh hoa do việc học đem lại, nên phải «*giảng*» thì sự thông hiểu càng mau chóng. Được vậy, người đi học có kiến thức vững vàng, có căn bản nhận thức thì kẻ đó phải đem khả năng đã tiếp nhận được sẽ trở lại truyền bá cho kẻ đến sau. «*Ai mà có lòng tìm lẽ phải, thích cái lý thuyết gì mới thì soạn ra sách để phát minh truyền bá cái chân lý cho công chúng đều hiểu» (1).*

Đó, là những điều kiện căn bản và cũng là yếu tinh trong việc học của bất cứ một người nào, một dân tộc nào; như là hoàn cảnh nước ta vào buổi vong quốc. Đạt được những điều đó mới thực sự gọi là học, rồi mới mong làm được những điều kiện khác. Còn không thì chỉ là việc đã trảng mà thôi.

(1) Muốn cho khỏi làm — Tiếng Dân 1929.

Nếu các điều kiện của sự học (chữ dốt) không được tiến hành thì cái thảm họa dốt cứ nằm lì một chỗ trong xã hội, đời người cũng vì đó mà sinh ra nhiều thảm cảnh đau lòng khó lường. Thảng trong hoàn cảnh ấy còn có kẻ ý thức được điều đó nhưng vẫn rụt rè chưa dám hành động hoặc hành động hạn chế thì cũng chẳng đạt được gì.

*«Lừa núi mà cứu bằng gạo, đê vỡ mà ngăn bằng ngọn lau, không trách nào con ma dốt nó cứ ngồi yên mà khuấy đời mãi mãi» (1).*

Những sai lầm, thiếu sót ấy không thể nào duy trì mãi trong hoàn cảnh nước nhà được. Từ lâu nền học vấn của nước ta vẫn chấp nhận cái học Khổng Mạnh như là vị thầy học duy nhất (tuy có Phật học, Lão giáo nhưng Nho giáo vẫn là chính) trong học giới ta. Cái học cổ truyền này đã đem lại cho lịch sử nước nhà nhiều lợi ích nhưng cũng lắm tai họa (sẽ nói sau) khiến cho tầm nhận thức của người học có nhiều định kiến sai lầm; nhất là về mặt tư tưởng, và triết lý chính trị. Theo ông, những định kiến ấy là chướng ngại nguy hiểm xét từ yếu tính của nó. Đã thế, khi cái học Âu tây truyền sang thức tỉnh người thức thời không ít, nhưng cái định kiến của Nho học vẫn còn là những ấn tượng không mấy đẹp đẽ nơi đầu óc của họ. Cùng với quyền lợi riêng tư của một thiểu số mà viện cớ *«dân mình trình độ kém xa người Âu người Mỹ nên những thuyết dân quyền, lập hiến xướng khởi sớm quá (...) người hiểu thì ít người không hiểu thì nhiều, nên nói thuyết gì mới hiểu lầm mà sinh ra lộn xộn...»* (1). Những lý do ấy quả thật mù quáng, sai lầm có thể do một số người vì quyền lợi, hoặc chưa hiểu được căn bản tri thức con người nên có những nhận định nguy hiểm trên. Huỳnh Thúc Kháng đã mạnh dạn tố cáo những khối óc bảo thủ, hư hèn, dốt nát... trên mà phác họa ra một con đường cho người đi học bước tới, con đường ấy phải là sinh lộ tự ta khai phá.

*«Ôi ! trình độ dân ta đê hèn, cứ ngồi im mà tự nhiên mà tiến lên hay sao ? Sự lầm là bởi vì không hiểu mà sinh ra. Cứ để ôm giữ cái không hiểu đó mà tránh được sự lầm hay sao ? Không hiểu mà làm cái hại không to lớn xấp mấy cái hiểu mà làm sao ?» (1)*

---

(1) Muốn cho khỏi lầm — Tiếng Dân 23 Février 1929.

Do đó, khả năng và hạn độ của việc học tuy vô cùng nhưng vẫn hữu cùng. Hữu cùng khi con người biết nhận thức về thân phận cũng như hoàn cảnh của mình. Tức là ta nhận thức được cái không biết (dốt) cái sai lầm khi nhận định về thân phận ta. Khi ấy các đối vật sẽ trở nên dễ dàng vì được hạn định vào những căn cứ và vị trí chắc chắn.

Sinh hoạt tri thức của con người được xem như là sinh hoạt nhân bản, rồi cứ vậy tuần tự tiến lên để đạt đến lý trí. Đến đây mới có thể bảo hạn độ, biểu chuẩn của tri thức (trong đó có việc học) mới thực gọi là vô cùng. Do vậy, vấn đề học, xét về yếu tính của nó chỉ là cái hữu cùng. Có điều kiện ấy, con người mới có thể nhận định ngay từ hạ tầng rồi mới mong đạt được chân lý.

Hạn độ ấy cứ thế càng lúc càng cao hơn. Có học rồi mới có biết (trong đó có cảm giác) cao hơn cảm giác là tri thức. Cao hơn tri thức là tư tưởng. Đến giai đoạn này thì khả năng của con người mới bắt đầu nghĩ đến việc toàn thiện. Cho nên xét về hạn độ và biểu chuẩn của tri thức con người cũng như yếu tính của việc nhận thức, (sự học) điều đó có thể xem gần như là bản năng (như phản xạ) của con người. Nếu ngoại cảnh tìm cách dấu quanh hoặc chi phối khả năng nhận thức của con người, thì trước sau con người vẫn hướng tới, vì bất cứ ai, trong người họ vẫn có khả năng tri giác và trực giác.

*« Nam nữ là tánh trời phú cho con người, cũng như cái quyền sống tự do mà người đời ước ao được hưởng. Nếu trên đường sống mà mất hẳn cái tính sanh nhân, thì dù có nhờ sự thể nào, khi mà người bị nhồi sọ đó được thấy cái tự do của kẻ khác tất nhiên sanh ra quan niệm so sánh và mong ước ham muốn cho mình được hưởng cái công « nhồi sọ » kia trở thành ra công dã tràng xe cát » (1).*

Thấy được cái yếu tính ấy, tức vị thầy thuốc hiểu được căn nguyên con bệnh rồi viết thành toa để trị liệu. Hiểu được bệnh nhân, viết được toa thuốc; tức giải quyết được mọi vấn đề của yếu tính ấy.

(1) Chính sách nhồi sọ — Tiếng Dân 13 Décembre 1938.

Trong ý niệm đó ông đã vạch ra một lối ngắm nhìn về việc giáo dục con người, hầu giải phóng tinh thần, để họ thoát khỏi cảnh thúc phược khi người dân sống trong hoàn cảnh vong quốc. Điều đó, đã được thấy rõ trong phương pháp giáo dục quần chúng Việt - Nam (người đi học nói riêng) trong suốt thời kỳ phong trào Duy tân học phát cho đến ngày chính sách thực dân cáo chung trên đất nước ta.

## 2) KHAI TRÍ TRI SANH

(*Nem lại phần tham gia hoạt động cách mạng*)

Năm 1905 (Ất tỵ) sau khi rục rờ trong đám «*ngũ phụng tê phi*» (1), Ông cùng hai đồng chí bắt đầu thực hành ý chí của mình bằng cách mượn thẻ thi cử mạt sát khoa cử để cò xúy tân học, hầu mở mang trí não quần chúng, dìu dắt họ bước lên đường sống. Đó, là phải bỏ cái học khoa cử mà chăm lo vào đường thực học, mới mong cứu vãn được cuộc sống của mình. Nhất là cái học biết dung hòa Đông, Tây, xưa, nay, thì mới trở nên hữu ích với đời. Trong việc học cũng có một quan niệm mới mẻ, táo bạo, thoát ly hẳn cái học cũ với thói quen : tử viết, thi văn. Lối học đó nhằm đào tạo một con người có sáng kiến, chuộng thực tế và biết nhắm đến một đối tượng rõ ràng. Cái học đó được người đương thời tán thưởng, mến phục, được chứng tỏ qua các trường học dựng lên khắp tỉnh Quảng-Nam và Đông-kinh nghĩa thực ở Hà-Nội. Trong «*văn minh tân học sách*» (một bài nghị luận viết bằng chữ Hán năm 1904 không rõ ai là tác giả) đã nhận định : «*Trông nên đón thầy giỏi, mua đồ mẫu, chọn người khéo tay, nhanh trí khôn để cho vào học (...). Những ai giỏi về khoa cách trí, khí học, hóa học thì làm cho họ được vẻ vang sang trọng hơn những người đỗ đại khoa*» (2). Muốn vậy, đường lối dạy dỗ phải khác hẳn ngày trước : «*cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do không phải nề hà, không cần lễ cách gì hết. Rồi thêm vào đó mấy bài về toán pháp, về chữ quốc ngữ mà cho học sinh học*» (2).

(1) «*Ngũ phụng tê phi*» năm con rồng cùng bay. Tám biên do vua Thành Thái ban cho năm vị tân khoa đều là người Quảng-Nam trong khoa thi Đinh Dậu (1897) có thêm 4 chữ trên. Đó là : Phạm Liệu, Phan Quang, Phạm Tuấn (Tiến sĩ) Ngô Chuân và Dương Hiên Tiến (Phó bảng). Khoa Giáp Thìn (1904) ở Quảng-Nam cũng có 5 tiến sĩ như trên Nên trong gian thường gọi vậy.

(2) Bản dịch của Đặng Thai Mai. Trích lại của Nguyễn Hiến Lê dẫn trong Đông kinh nghĩa thực trang 52 — 53.

Huỳnh Thức Kháng cũng có một cái nhìn tương tự: « học mà không giảng thì sự học có chậm trễ, nên họp bầu nhóm bạn mà thường thường bàn giải để trao đổi tri thức, biện bác nghĩa lý thì sự thông hiểu càng mau chóng (diễn thuyết cũng thuộc về loại này) (1).

Chủ trương thật mới mẻ, cách mạng được ông triển khai rõ ràng, uyển chuyển hơn khi áp dụng vào việc dạy dỗ cho người đi học nói riêng và quần chúng nói chung. Từ điều kiện đó thì cái học sẽ trở nên thực dụng. Cứ vậy tuần tự hết người trước, người sau tiếp tục theo con đường đó bước lên thì lo chi ngày văn minh, tiến hóa không đến với dân tộc. Cái học ấy quả là một con đường phải bước đi và sẽ là sinh lộ của cả dân tộc.

*« Một người học muốn người đều biết,  
Tri đã khôn trăm việc đã hay.  
Lợi quyền đã nắm trong tay,  
Có ngày tấn hóa, có ngày văn minh »*  
(Chiêu hồn nước)

Tư tưởng ấy ngày nay chưa chắc có một quan niệm nào mới mẻ, cách mạng hơn. Dù cho ai muốn cách mạng đến độ nào thì tư tưởng của ông (cả phong trào Duy tân) vẫn là một điểm son khó phai mờ được trong các tư trào mới khác. Như trên đã nói ông chủ trương một cái học thực dụng hầu cải tạo con người và cuộc đời. Nếu không có được cái học ấy thì con người sẽ mai một, xã hội, dân tộc do đó cũng đi dần vào đường bại vong. Nếu chúng ta không sợ quá lời, thì chủ trương của ông có thể xem gần như một chân lý cho cuộc đời.

*« Học là học có nghề có nghiệp,  
Trước giữ mình sau giúp người ta.  
Trâu cày ruộng, chó giữ nhà,  
Người không nghề nghiệp ắt là hư danh.  
Cuộc hoàn hải cạnh tranh lắm lúc,  
Chỉ đua nhau sự học thế nào ?  
Anh em kia hỏi đồng bào,  
Không lo tiến tới sống sao dặng giờ ».*  
(Khuyến con đi học)

---

(2) Muốn cho khỏi lầm trước — Tiếng Dân 25 Février 1929.

Quan niệm về việc học ấy thật mới mẻ, táo bạo (1). Nói như Nguyễn Hiến Lê thật không có gì là quá đáng:

«*Tư tưởng thực là cách mạng. Ngày nay ở khắp thế giới, chưa chắc đã có nước nào theo đúng được như vậy*» (2).

Chính nhờ vậy, phong trào đã có một ảnh hưởng rất lớn trong và ngoài nước, gây nên nhiều bối rối cho chính quyền thực dân.

Về phương pháp giảng dạy các nghĩa thực ở Phú-Lâm, Diên-Phong, Thanh-Bình, Tây-Lộc, Thăng-Bình, Chiên-Đàn, Tam-Kỳ... được chia ra làm hai ban riêng biệt: Hán văn, Việt văn. Cả hai ban đều có dạy kèm Pháp văn và các môn khoa học thường thức. Phương pháp đó được đem giảng giải bằng nhiều chủ đề, và gần như những điều phải thực hành cho kỹ được sau khi đã học xong ở các nghĩa thực. Những chủ đề ấy có thể tạm kê ra:

a) — **Theo mới**

- Học bằng thực tại — khảo sát tại chỗ — nhằm thực dụng.
- Vừa học văn hóa vừa học thể thao.  
(« học là học có nghề có nghiệp »)
- Tiếng Việt là ngôn ngữ chính.

b) — **Theo một lý tưởng**

- Đặt nặng vấn đề quốc gia dân tộc.
- Tin ở chủ nghĩa dân quyền.
- Coi nhẹ gia đình.

c) — **Luyện tính khí**

- Có một chí cương quyết.
- Bị tra tấn, hành hình cũng không sờn lòng (gương Châu Thượng Văn tuyệt thực đến chết chứ không tiết lộ một việc nhỏ gì của phong trào với thực dân, cũng như dân chúng — Xem Trung-kỳ dân biến thi mật ký)

d) — **Không màng công danh**

- Vứt cả bằng cấp, chức tước.
- Tin ở khả năng mình.

---

(1) Nói táo bạo là lần đầu tiên họ đưa ra một ý kiến chống lại cái học cổ truyền đã ăn sâu vào đầu óc tất cả người Việt.

(2) Nguyễn Hiến Lê, sách đã dẫn, trang 53.



- d) — **Phụng sự xã hội**
- Những người liên hệ trong gia đình đều trực tiếp tham gia phong trào.  
Gương gia đình Phan chu Trinh : (anh họ Lê Cơ — Lê thị Mười).
  - Những người liên hệ gia đình đều bị tù tội (cháu Huỳnh Thức Kháng là Huỳnh Quán — anh Phan chu Trinh là Phan Khải, anh Phan Thức Duyệt, em giáo sư Pháp văn Nguyễn Hàm v.v... đều bị tù)
- e) — **Luyện thân thể cường tráng :**
- Vừa dạy chữ, vừa dạy thể dục
  - Dạy võ ta và võ Tàu cho học sinh
- g) — **Tin ở khoa học**
- Tin vào việc làm (lo khuếch trương công thương nghệ)
  - Bài trừ mê tin, dị đoan, hủ tục.
  - Sắp đặt công việc theo hệ thống.
- h) — **Phụ nữ với xã hội**
- Đàn bà, con gái vẫn theo học như con trai
  - Nam nữ bình quyền
  - Thân phận phái nữ được chú ý rất nhiều (1)

Về phần quốc ngữ và Hán văn thì phần lớn các thầy trong làng kiêm nhiệm cả, ai phụ trách lớp nào thì có toàn quyền về hai môn ấy. Nhưng phần thể dục và Pháp văn thì có giáo sư chuyên môn phụ trách. Theo Phan Chu Trinh thì phần Pháp văn do các giáo sư Nguyễn Phiên, Nguyễn Hàm, Trần Hoàn (2)... (còn các giáo sư phụ trách thể dục không thấy nhắc lại trong tác phẩm...).

Còn một điều là các sách dùng để dạy theo các vị bô lão kể lại thì họ chú trọng vứt bỏ cái cũ theo mới hoàn toàn, nhưng sau vụ xin xâu phần lớn đều bị thiêu hủy, vì họ sợ liên lụy nên không có người nào còn giữ lại được. Tuy thế, dân chúng vẫn còn thuộc các bài vè, bài ca yêu nước sau này vẫn còn được truyền tụng trong dân gian khá nhiều.

(1) Đây cũng là ý kiến của Nguyễn văn Xuân — Văn — 107, 108 — 5-68.

(2) Các giáo sư này sau vụ xin xâu đều bị bắt, duy có ông Trần Hoàn trốn sau bị bắt đày Côn-đảo. Khi ở Côn-lôn ông thả bè trốn thoát về đến Sài gòn lại bị bắt rồi cũng đưa ra Côn-đảo lại. Sau đó được trả tự do trở nên là cộng sự viên đắc lực của Huỳnh Thức Kháng.

— Nguyễn Hàm giáo sư Pháp văn chứ không phải Nguyễn Hàm (Nguyễn Thành tự Tiều La)

Về thành phần các giáo sư thì những người trực tiếp dạy học không phải là những người đỗ đạt cao, mà những người ý thức được việc học nên các vị ấy có thể là các thầy tú, thầy đồ trong tỉnh. Còn ông và các đồng chí thì lo đi cổ động nhiều hơn là trực tiếp dạy học. Tuy nhiên, có lần ông trực tiếp điều khiển một trường học tại Thanh-Binh, Mỹ-An (Tiên-Phước) nhưng chỉ một thời gian ngắn (chưa đầy 1 năm). So với Đông-Kinh nghĩa thực thì các cơ sở của các nghĩa thực ở Quảng-Nam không rành rộ và có tổ chức bằng. Và lại số giáo sư Pháp văn ở đây cũng chưa đầy đủ và có khả năng như ở Hà-Nội. Nhưng xét về phương pháp thì đây là một lề lối làm việc mới mẻ và rất có hệ thống mỗi người lo một công việc riêng của mình. Công việc vì vậy đã có một kết quả rất khả quan đến năm 1906 – 1907 Phan Chu Trinh đem vào tuyên truyền ở Bình-Thuận, và áp dụng ở Hà-Nội cùng các nhà Duy tân miền Bắc làm cho phong trào có một bộ mặt mới, một tiếng vang to lớn hơn.

Công trình ấy được thể hiện một cách rất sinh động và do đó được các giáo viên làm tài liệu giảng dạy cho học sinh. Chẳng hạn bài ca chúc các cơ sở Duy tân ở thí điểm Phú - Lâm của Huỳnh Thúc Kháng nói lên đầy đủ chương trình của họ đã và sẽ thực hiện :

*«Người trong Đông Á rõ ràng,  
 Một giọng, một giống Hồng-Bàng là đây.  
 Nay biết đôi quê ngày tục cũ,  
 Hiệp cùng nhau chung của mà buồn.  
 Đuổi theo tân hóa bốn chôn,  
 Thôi hư ta bỏ, trí khôn ta bày  
 Chúng tôi vui thấy hội này,  
 Mở lời kính chúc qui thầy đôi câu :*

*Một : chúc thương cuộc đặng lâu,  
 Lợi quyền giữ lại của mình (?· hầu sanh.  
 Hai : chúc học hành cho giỏi,  
 Theo người hay tìm tôi cho nên.  
 Ba : chúc cái lòng cho bền,  
 Ai ai cũng quyết đừng lên vũ đài.*

Bốn : chúc đạo khai dân trí,  
 Dạy con em nghĩa lý cho mình.  
 Năm : chúc khuyên dụ người mình,  
 Bỏ câu thành bại mới nên việc đời.  
 Sáu : chúc khuyên người trong nước,  
 Khuyên anh em sau trước gần xa.  
 Bảy : chúc thông nước thông nhà,  
 Ta là dân nước, nước là nhà ta.  
 Tám : chúc bước qua đường sáng,  
 Mở mang ra tỏ rạng lẽ công.  
 Chín : chúc người trước tâm đồng,  
 Người hay trí xảo gánh gồng giang sơn.  
 Mười : chúc chó sồn tâm chí,  
 Hiệp bằng nhau mà thử gan chơi.  
 Lẽ hai mươi triệu con người,  
 Đồng lòng để có thua người nước mô» (1).

Mọi công việc của nhà trường được tổ chức, điều hành một cách chu đáo. Làng nào cũng có một trường học. Có làng vừa có một trường nam một trường nữ — có nữ giáo sư phụ trách — cứ sau giờ học là học sinh ra sân trường tập thể thao, và hát những bài ca yêu nước. Giáo sư, học sinh xa có thể ăn ở lại trường (2) buổi trưa, sẽ có người lo cơm nước được tính với giá chính thức do nhà trường qui định. Trong những tài liệu còn lại, không thấy những vết tích về phương pháp giảng dạy, nhưng xét qua bài ca, bài vè ta thấy họ đã nặng về cái học thực dụng, và lấy tiếng Việt làm ngôn ngữ chính thức. Cùng với việc tập thể dục, võ ta sau giờ học chữ, thì đó quả là một phương pháp vô cùng mới mẻ vào thời đó và ngay cả gần đây. Nhất là học không phải đề thi đồ lấy bằng nọ, bằng kia. Những sự kiện trên được áp dụng theo một qui củ. Cho nên khắp nơi trong tỉnh các thân sĩ tiến bộ nếu chưa quen biết với các nhà Duy tân cũng đem lòng khâm

(1) Bài thơ của Huỳnh Thức Kháng chúc các cơ sở Duy tân — tài liệu truyền miệng.

(2) Xem Trung kỳ dân biến thử mật ký. Tác giả viết : « trong trường làng có nuôi một bầy gà 3, 40 con để dọn cơm cho giáo sư »

phục. Rồi từ đó, nơi nào trong tỉnh cũng áp dụng chương trình giáo dục ấy. Những việc làm đó, sau tháng 8-1908, được thực dân liệt vào hàng thủ phạm gây ra cuộc biêu tình đẫm máu ở khắp tỉnh. Vì thế các nhân vật có liên quan đến đều bị thực dân trả thù một cách hèn hạ. (1)

Những công trình đáng kể trên đã làm cho xã hội Việt-Nam mang một bộ mặt mới, một sắc thái mới. Đâu đâu cũng nghe nói đến « *tân thư, tân học* », hội nông, hội thương, diễn thuyết... Nhất là văn học Việt-Nam bước sang một ngã rẽ mới. Giai đoạn tiếng Việt bước lên văn đàn thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm. Rồi cũng từ đó, phong trào này trở nên là đối tượng chinh cho các nhà văn hóa sau này vay mượn, tiếp thu — Trong đó dĩ nhiên có nhà đội lốt văn hóa hay đích thực. Ngã rẽ ấy còn là một cái mốc quan trọng chứng tỏ nền văn hóa Việt - Nam coi như đã lột xác mang một bộ mặt mới, nhưng bản chất cổ truyền cũng không phải hoàn toàn bị đánh mất. Sự kiện ấy giúp cho Nguyễn văn Vĩnh, Phạm Quỳnh sau này biết tựa vào đó (tiếng Việt) để khai thác sở trường của Việt ngữ. Có lẽ cũng vì điều đó có một vài nhà nghiên cứu văn học cho Phạm Quỳnh là « *ông tổ* » (1) của nền văn học quốc ngữ. Nhưng họ quên

---

(1) Sách đã dẫn viết: « *xã nào có lập trường học thì sức ngay quan binh khố xanh người Pháp, dẫn trên 20 lính hiệp với quan lĩnh người Nam, đến tại chỗ phá hủy đuổi bắt như vào trôn gốc lớn vậy (...)* làng Tây-Lộc làng tôi ở thuộc huyện Hà-Đông, phủ Tam-Kỳ có lập một sở trường học, giáo sư Pháp văn, Hán văn đều có một người, học trò nhỏ trên 40 tên. Tháng 3 năm ấy (1908) giáo sư nghe quan binh Pháp đến tưởng là đi đàn áp loạn dân mà thôi, không biết là đi phá trường học nên đem học trò ra ngoài đường trước cửa trường đón rước, quan binh không đáp lễ bảo ~~xi~~ ngay vào trường sắp hàng ngồi, bảo giáo sư đem vở học Pháp văn hằng ngày ra khiến học trò đọc qua lướt. Quan binh mang gươm trên mắt đứng xem. Thình lình tay đánh chân đá giáo sư ngã quỵ xuống đất, nạt lính trói ~~xi~~ xếp ké 2 tay dắt đi ra (...) Sau mỗi giáo sư bị tù 3 năm (...).

Làng Phú-Lâm, thuộc huyện Lẽ-Dương có lập trường dạy trẻ nhỏ cả trai lẫn gái hơn 100 tên, giáo sư thì 3 người, một người đàn ông, một người đàn bà. Khi nghe quan binh đến thì học trò chạy tán, quan binh liền phá hủy trường học (...) Ngoài cửa trường làng tôi — làng Tây-Lộc — có ~~v~~ chồng người dân làng tôi là Trà làm một cái quán nhỏ bán cơm, rượu ~~đ~~ nuôi sống, lính tập kéo nhau vào lấy rượu thịt ăn uống, bắt tên ấy đánh trói dẫn đi (...) lại bắt người em vợ của nó giải ra tỉnh làm án khổ sai (Sách đã dẫn).

rằng Nguyễn văn Vĩnh, Phạm Quỳnh chỉ là những kẻ **ké** thừa được giá trị của Việt ngữ do các nhà Duy tân đã áp dụng, mà dùng nó làm lợi khi tuyên truyền cho thực dân Pháp (ở đây chỉ nói về giá trị của tiếng Việt chứ không xét đến chủ đích của các nhà này — Nguyễn văn Vĩnh, Phạm Quỳnh). Nhưng các nhà nghiên cứu sau này quên rằng việc đề cao tiếng Việt đã được Huỳnh Thúc Kháng, và các đồng chí đặt lên hàng đầu trong việc giáo dục của mình từ những năm 1900 về sau. Điều đó được chứng minh bởi những bài vè, bài ca yêu nước được họ dùng làm tài liệu giáo khoa cho các học sinh vào những năm đầu (phải rõ là họ viết bằng chữ quốc ngữ chứ không phải là chữ Nôm nếu có người muốn đánh lạc thực chất của nó). Cho nên, muốn nói «*ông tổ*» văn học chữ quốc ngữ Việt-Nam thì chúng ta không ngần ngại bảo «*ông tổ*» ấy là các nhà Duy tân — trong đó dĩ nhiên có các nhà Đông-kinh nghĩa thực — mới đúng nghĩa tiếng xưng hô đó

Không những các nhà trong các tạp chí Đông-Dương, Nam phong, lấy đó làm bài học (Quốc ngữ) và sau này ta còn thấy các nhà trong Tự Lực văn đoàn dùng quan niệm giáo dục của họ dung hòa với những học thuyết sau này, để tái tạo thành một lý thuyết được hình thành qua các tác phẩm của Nhất Linh, Hoàng Đạo với «*10 điều tâm niệm*» và đã trở thành lý thuyết chủ đạo của các tổ chức chính trị. Xét kỹ những điều tâm niệm của Hoàng Đạo ta thấy tư tưởng trong tác phẩm này không mấy xa quan niệm của các nhà Duy tân về phương diện giáo dục con người nói chung, và cũng còn lắm điều chậm tiến hơn là đảng khác (ở đây chỉ nói các quan niệm giống nhau hay có ảnh hưởng qua lại chứ không nói đúng hay sai).

Những quan niệm về việc học của ông nói riêng vẫn là cái học thực dụng, học để làm người trong xã hội nhân quần chứ không phải là con người có nhận thức siêu việt, cấp bằng cao cấp. Vì trên đời này có biết bao nhiêu người vào các trường học danh tiếng, để mình trong năm ngàn pho sách giá trị. Nhưng theo ông, cái học đó quyết không phải là cái học đích thực. Việc học vì vậy thật vô cùng, vô tận, đừng tưởng vào ngồi trong trường, có người dạy bảo gọi là học. . .

Cái học ấy phải là cái học « làm người ». Tức cõi đời con người đang sống. Bao nhiêu kinh nghiệm tiền nhân để lại đều là những bài học quý giá — dù đúng hay sai — có thể làm bài dạy cho ta làm người. Do vậy, cái học ấy thật vô bờ bến không biết đâu là ranh giới; vì cái trường học thật là mệnh mông, biết bao nhiêu sự kiện xảy ra, thì người học phải có một cặp mắt biết quan sát, một khối óc biết phán đoán. Nếu không có những điều kiện trên, thì cái học ấy chẳng có gì bổ ích và nhiều khi đưa đến những hậu quả khó lường. Biết được thực chất đó ông xác định: « *Trái lại, mới cấp sách đến trường mà trong não đã mơ đến chức nọ hàm kia, thấy người ta lên xe xuống ngựa mà cũng ước ao cho được cửa cao nhà rộng, thì cái bả hư vinh, cái mồi phú quý ấy chắc không sao nhắc nổi ta lên cái địa vị làm người chân chính ở đời được. Vậy ai muốn tránh khỏi cái tiếng hư sinh thì cần phải « học làm người ». Không phải nhất định có cấp sách đến trường và thi đỗ bằng này bằng nọ, nhưng chính là cái gương kim cồ mà học theo làm cho hết nghĩa vụ một người đối với nhân quần xã hội* ». (Học làm người — Tiếng Dân 17 Mai 1930).

Điều đó, đối với với ông — nói riêng — là một sự thật hiển nhiên, dù cho mình xuất thân từ khoa bảng; nhưng ý thức được, tức khắc vứt bỏ không một mảy may nuối tiếc; trái lại còn hã hê với công việc của mình. Tấm gương sáng ấy khó phai mờ trong ấn tượng của những người được hân hạnh học hỏi hoặc cận kề ông.

### 3) VỚI KHỔNG HỌC

Huỳnh Thúc Kháng xuất thân từ khoa bảng nên cái học Khổng Mạnh đã in sâu vào tiềm thức và suy nghĩ của ông từ tuổi nhỏ. Cái học ấy dù muốn dù không vẫn là ông thầy quý báu trong các quan niệm về đời người cũng như người đời của ông. Từ trước, các sĩ phu của ta đi học chỉ vụ khoa bảng nên rất quý trọng từ chương mà mất dần sáng kiến cá nhân. Một phần lớn người đi học bị cái định kiến ấy chi phối đã trở thành những nhà nho hủ lậu, gàn dở. Người đi học trong hoàn cảnh đó đương nhiên bị cái môi trường ấy chi phối. May ra còn một vài người có óc phán đoán, suy xét; nhưng cũng khó thoát ra khỏi

con đường làm quan, rồi an hưởng tuổi già chứ ít ai phải kiến ra điều gì mới mẻ, có thể giúp ích thực sự cho đời. Sự thật trên đã được các vị vua ý thức nhưng vẫn thất bại trong phương pháp giáo dục, chọn lựa nhân tài của chính mình (1) nên nước nhà trong nhiều thế kỷ vẫn đề trí thức nói chung chỉ ở trong vòng lẩn quẩn.

Hoàn cảnh ấy còn đau xót hơn khi nước nhà mất chủ quyền. Thực quyền trong nước chỉ còn là những chiếc bánh vẽ, cái học do đó càng giảm giá rất nhiều. Người đi học trong trường hợp này chỉ còn là « *kẻ nhai văn nhá chữ* » vì phần lớn kẻ đi học chỉ. . . « *biết chọn văn chương, giữ nề nếp cổ, chứ ít người có mắt trông rộng nom xa, có trí phát minh sáng kiến và thứ nhất là có tài học thực nghiệm chuyên môn* » (2). Cái học Khổng Mạnh vì vậy ngày càng trở nên mất hẳn thực chất, Huỳnh Thức Kháng đương nhiên cũng được đào tạo trong môi trường đó (xem lại phần cái học khoa cử).

Tuy xuất thân khoa bảng, đỗ đạt cao, có một khả năng nhận thức bao quát, và một trí nhớ phi thường (3). Huỳnh Thức Kháng lại có một cái nhìn khác với người đồng thời và có thể nói rất mới mẻ trong quan niệm của mình về toàn bộ cái học của Khổng Mạnh. Đối với ông, Khổng học là một cái học đáng quý, giúp ích rất nhiều cho nhân sinh xã hội. Đã từ mấy ngàn năm; nó vun xới, tô bồi cho xã hội Trung-Hoa và Việt-Nam nếu không có nói là vị thầy dạy chính yếu. Cái học ấy làm cho nước ta trường tồn, mở mang bờ cõi như ngày nay. Không những ông quý mến kính trọng mà còn đề cao cái học đó. Nhưng đề cao, kính trọng là

(1) Vua Minh Mạng đã có lần than thở về sự việc ấy. Xem Quốc triều chính biên toát yếu.

(2) Dương Quảng Hàm — Việt-Nam văn học sử yếu trang 326 Bộ QGGD xuất bản, Saigon — 1962.

(3) Người ta thường truyền miệng cho nhau nghe. Khi ở Côn-đảo ông học Pháp văn đến nỗi thuộc cả tự điển. Điền hình nhất là tác phẩm Thi từ từng thạo và trong Niên phổ ông có ghi « *tôi có tập học như đọc quyền nào như quyền này* »,

kinh trọng, đề cao cái «chân» Khổng học, chứ quyết không không phải là cái Khổng học do di hại nhà Tần, phủ đời Đường, Lý học đời Tống mang lại mà gọi là Khổng học được. Cái Khổng học ấy phải là tinh hoa của Khổng Tử, Mạnh Tử, mới thực sự giúp cho xã hội. Những điều kiện ông đề cao không phải luôn luôn cho trong lịch sử Trung-Hoa, Việt-Nam ấy là vì một số người, hoặc vì thời đại, hoặc vì quyền lợi làm mất hẳn cái chân giá trị Khổng học. Mà «*làm sai đường lạc lối, lưu truyền cho đến ngày nay mất hẳn chân tướng của Khổng Mạnh. Trên lịch sử Hán học nước nhà mà có cái vẻ «ngoài bạc trong chì», «củ còn ngọc mất». Thật là một điều không hay trong học giới ta ngày nay»* . . . (1)

Ý thức được cái học mù quáng ấy nên ông không ngần ngại xem nó như một sản phẩm đã bị bánh xe tiến hóa nghiền nát.

悠悠舊學水東奔  
咄咄新朝五海翻

«*Du du cựu học thủy đông bôn,  
Đốt đốt tân triều ngũ hải phiêu*» (phôn)

(Ngàn năm học cũ nước trôi mòn,  
Sóng mới năm châu khéo cuốn tròn) (2)

Do đó, những kiến giải mới lạ của một học giả Trung-Hoa nào cũng được ông tiếp nhận một cách niềm nở, quý trọng. Và có lắm lúc ông cùng tiếp sức vào việc mở mang kiến thức cho người đời. Quan niệm về những điều thực dụng cho đời người nên đối với Tống Nho được ông nhìn bằng một cặp mắt không mấy đẹp đẽ và lắm lúc oán hờn. Điều đó, không những là vết như trong học giới Trung quốc mà còn nặng hơn khi người Việt tin theo một cách thiếu dẫn dắt, suy nghĩ thì quả là điềm vô cùng tai hại. Một số sách vở người Trung-Hoa trước tác theo quan niệm ấy đối với ông

(1) Học thuyết thái Tây – Tiếng Dân 20 Juin 1931.

(2) Thi tù tùng thoại



thật là mĩa mai và chua chát. Nên sách « *ngư đĩnh* » kia là sách gì ? « *Tánh lý đại toàn là sách gì ? không phải là thứ sách mà Tống Nho đã vẽ rồng chạm rắn trên sách sót của thánh hiền còn đó hay sao ? Thế mà cái tay độc ác của quân Minh đã đem cái học Tống Nho làm khuôn kiêu đề đề nên tư tưởng người Tàu, còn chưa lấy làm đủ lại còn đem cái giống yêu nghiệt ấy truyền sang xứ ta để nhốt học giới ta vào cái rọ chật hẹp đê hèn ấy* » (1).

Cái sai lầm của người Trung-Hoa nguy hiểm đến thế mà người Việt Nam lại mù quáng tin theo nên đã gây nên một thảm cảnh trong nền học vấn nước nhà không ít. Tư tưởng vọng ngoại tuyệt đối trên, sau này lại xảy ra nhiều điều oái oăm khác không thể lường được. Do đó, nảy ra cái « *nạn khoa cử* » nên học giới Việt-Nam toàn sản xuất rất những hạng có cái não thi đỗ làm quan rung đùi ngám vịnh, nhất là vào thời nhà Nguyễn. Cũng vì cái hiện tượng rung đùi làm quan, mà nền giáo dục Việt-Nam vào thời ấy hiện ra một số sách « *luận đề* », « *luyện thi* », « *giúp trí nhớ* » tương tự như ngày nay. Đó là loại sách « *kinh truyện* » « *tiết yếu* » (2) của Bùi Huy Bích (. . .) *cắt đầu bớt đuôi, bôi son vẽ lọ, không thành tư cách một cuốn sách mà đem ra cho công chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh thánh hiền* ». (1)

Tại họa ấy một số người thức thời ý thức được thì không thể nào sống chung với cái xã hội coi cái thảm cảnh ấy như một niềm vinh hạnh. Nếu họ không « *đắp tai ngoảnh mặt* » hoặc « *dửng dưng* » với cuộc đời. Lối học tầm thường, đê hèn ấy nếu không có động cơ nào thúc đẩy thì xã hội chắc phải đi vào con đường bại vong, không có một nhân tài nào xuất hiện cuối cùng sẽ có ngày hoàn toàn bị tiêu diệt.

---

(1) Lối học Tống Nho — Tiếng Dân.

(2) Sách Kinh truyện và Tiết yếu của Bùi Huy Bích là một loại sách tác giả biên soạn nhằm giải; hoặc làm các đề thi tương tự như sách giải đề thi và luận đề thi ngày nay.

*«Than ôi! cái học Khổng Mạnh lai ra Tống Nho, Tống Nho lai sang khoa cử, đến Tống Nho và khoa cử nhập chung mà lai ra cái học «tiết yếu» của Bùi Huy Bích thì trong học giới ấy còn bảo có nhân tài xuất hiện được hay sao? (1).*

Đã vậy những người học gọi là đi học lại tự cho mình là kẻ theo nghĩa lý của thánh hiền; đến nỗi quên cả những điều chính xác, hay ho, tinh túy của Khổng học. Cái học ấy theo ông, quyết không phải là cái học của Khổng Mạnh muốn đem ra thực thi với đời. Hạng người xưa mà nay cứ cho mình là kẻ đem điều hay lẽ phải của tinh hoa cổ học thì họ chỉ là kẻ «*cấp lột*» «*chạm máy vẽ nước*» và cũng là kẻ bôi nhọ Hán học. Hạng người ấy, không những phá hoại Khổng học mà còn đắc tội với học giới nước nhà. Vì «*Đám Tống nho nổi lên bác hết cả sư truyền học phái, đút sọt lưu truyền lâu năm mà sinh ra một cái mối gọi là cái mối của thánh hiền không những không tự biết cái lối «bàn giải trống không, dựa hơi sữa bóng» đã phạm vào cán án Hồ Quý Ly (...)* (2) mà còn vác mặt dương mày tán dương lẫn nhau tự xưng mình là thánh hiền». Do đó, ông thẳng tay mặt sát cái học hư hèn ấy không chút gì thương tiếc.

*«Điều khốn nạn nhất là học khoa cử, phải theo thuyết Tống Nho mà lại nhận học Tống Nho là học đạo Khổng Mạnh! Từ đó bao nhiêu giẻ rách, canh thừa của Tống Nho do học trò đời nhà Minh phổ trương thêm dẹt thêm làm mối hàng dử giả mà bán sang cho ta nào là Đại toàn, Thẻ chú, Giảng giải, Mông lân, Tồn Nghi Vị Căn, Bị Chỉ gì gì đủ thứ đều là giống thuốc «nhồi sọ» mà người mình vẫn tôn phụng làm khuôn mẫu thánh hiền, lăm lặc đến thế là cùng» (3).* Việc đó, đối với lịch sử nước nhà theo nhãn quan của ông thật là đê hèn, tủi nhục nhất; mà dân tộc ta phải gánh

---

(1) Cái học Tống nho — Tiếng Dân.

(2) Hồ Quý Ly làm sách Minh Đạo chê bọn Châu, Trình là học rộng mà tài sơ, không biết gì về sự tình mà chuyên nghề «*cấp lột*» chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

(3) Lối học Tống Nho — Tiếng Dân.

chịu bởi những khối óc hẹp hòi, mù quáng nếu không nói là ngu muội của lớp người có trách nhiệm trước. Vì « *lối học để hạ như thế mà nếu không có một cái thể lực mạnh khác giúp đỡ, bỗng nâng lên thời làm gì đứng vững và có thể lực mà truyền cái độc nó cho được xa rộng và lâu dài* » (1).

Đó là nói về cái học Tống Nho, và khoa cử hợp lại đã gây nên niềm đau xót nhất cho học giới nước nhà. Nhưng đối với cái « *chân* » Khổng học, ông cũng có nhiều điều nghi ngờ, thắc mắc, và có thái độ chống đối theo tư trào ngày nay (tức thời Huỳnh Thúc Kháng).

Theo ông, khi nói về đạo đức thì Khổng học chủ trương chú ý đến thiêu số mà bỏ rơi cái đa số. Phần lớn lý thuyết của Khổng học nhằm dạy những điều quá cao, không đại chúng, ít khi nhằm đến đại đa số quần chúng. Tuy Khổng Tử là người đặt nặng vấn đề giáo dục, nhất là người chủ trương bình dân giáo dục đầu tiên trên thế giới.

Về phương diện chính trị Khổng học đặt nặng giai cấp cai trị, bao giờ cũng lo giáo dục kẻ cầm quyền mà lơ là trong việc đào tạo một trình độ tối thiểu cho người dân bị trị. Người bình dân không được đề cập đến trong việc trị nước, mà xem họ là một hạng người như được xã hội và trời đất an bài. Thấy được sự kiện đó, ông chỉ trích ngay cả cái chủ đích của Khổng học « *Toàn những thuyết của Khổng Tử nói chính trị chỉ chú trọng vua quan mà ít nói đến dân, dân chỉ ngồi không, mà chờ trên sắp đặt lo liệu cho mình. Không những dân không cần phải lo việc mình mà lại cho dân là hư hèn không tự do được nữa* » (2). Từ những ý niệm đó nảy sinh ra cái tư tưởng trọng cổ. Nên trong suy tư của họ (Khổng học) ít khi chịu khó sáng tạo ra tư tưởng mới mẻ, mà cho cái gì có từ xưa là đáng quý, siêu việt đáng cho đời sau tôn thờ, nâng niu. Do đó, cứ bôn cũ soạn lại rất đầy đủ: . . . « *lịch thì dùng lịch đời*

(1) Lối học Tống Nho — Tiếng Dân.

(2) Tiếng Dân — 11 Octobre 1930.

*Hạ, xe thì dùng xe đời Ân, mào thì dùng mào đời Chu, nhạc thì múa nhạc vua Thuấn. Không cái gì là mình chịu tự sáng tạo ra cả». (1)*

Những ý tưởng trên của Khổng học, tuy có thể lợi ích trong giai đoạn, thời đại nào đó chứ theo nhãn quan bây giờ thì không thể nào dùng nó làm kẻ chỉ đạo cho xã hội được nữa. Vì «*Thế giới ngày nay mà đem thuyết của cụ Khổng ra ứng phó thật không khác gì chèo thuyền nan mà đua với tàu thủy, cỡi ngựa trạm mà chạy theo xe hơi*» (1). Vì vậy bây giờ cần phải đem thay vào đó những học thuyết mới mẻ để tìm một con đường khác tốt hơn. Những kiến giải, quan niệm trên của ông đối với Khổng học nói chung, có thể đó là một trong những yếu tố quan trọng thúc giục ông dẫn thân vào con đường cách mạng sau khi hồi tưởng lại ký ức trí thức của mình đã được uốn nắn trong môi trường đó. Tuy ông chỉ trích, vạch trần những sai lầm của học thuyết Nho giáo, nhưng không phải nhằm mặt sát toàn bộ giáo điều Khổng Mạnh. Mà chỉ chú ý về việc phân tích cái lỗi thời của học thuyết ấy. Điều đó, được kiểm chứng bởi những sự việc do ông trực tiếp hành động trong những năm đầu cách mạng, được thể hiện qua các bài thơ khuyên học ở các hội thương, hội diễn thuyết Đông, Tây đều thấy cái tinh túy của nó.

*«Sách Âu Mỹ sách Chi-Na,  
Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường» (2)*

hoặc :

*«Con Hồng cháu Lạc bia muôn miệng,  
Tàu Á thuyền Âu lái mấy tay».*

Cho nên theo nhãn quan ấy, Khổng học không phải hoàn toàn tuyệt hảo mà cũng không phải là sai lầm đáng từ bỏ. Phê bình Khổng học đối với ông chỉ là việc đãi cát tìm vàng, mà «*chỉ chỗ vết của hòn ngọc*» rồi lau chùi để bỏ

(1) Tiếng Dân — 16 Février 1930

(2) Trường Đông kinh nghĩa thực ở Hà-Nội cũng có những bài ca tương tự: «*chữ Tàu dịch lấy chữ ta, Chữ Tây cũng phải dịch ra chữ mình*» (ĐKNT Nguyễn Hiến Lê trang 71).

vào viện bảo tàng cho đời sau ngắm nhìn; nếu có thể đem ra áp dụng với xã hội.

Tuy nhiên, đối với ông cái học ấy dù sao vẫn bực thầy quý báu, giúp ông suy nghĩ, hành động. Mà chỉ riêng người ông và những kẻ nào đồng một quan niệm, một suy tư thì vẫn còn nhiều giá trị hiện thực. Điều đó, được kiểm chứng qua cuộc đời khi ông hồi tưởng lại bước đường quá khứ «*vi mài miệt trong đường cử nghiệp mà kinh truyện thánh hiền được lâu thông làm loại sáu soi giấy, chẳng ích gì cho nhân sinh thiệt kể (. . .)*. Tuy vậy, vì cử nghiệp mà đọc sách làm văn, cho nên sử sách xưa của thánh hiền hào kiệt, nào danh ngôn cách ngữ thường thường tiếp xúc, ngày tháng tắm gội, và lại cùng mình sự ích hữu đương thời trau dồi được ích không ít». (1)

Do đó, cái học ấy cộng với nhân sinh quan mình, nên đã đào tạo, hun đúc một mẫu người biết dung hòa giữa Đông Tây rất lý tưởng vào lúc nước nhà sống vào buổi nhục nhã nhất.

«*Phách Á hờn Âu như thế đã  
Xuân hoa thu quả đã tàng bao*»,

(Tặng Hoàng Khâm)

Xuất thân từ khoa bảng, nhưng lại không mấy cảm tình với cái học cử nghiệp. Cho nên cái học mới đến với ông quả là tri kỷ được ông tiếp đón một cách niềm nở, qui mến; nếu không nói là kính phục. Chính vì niềm kính phục ấy, nên đã mở cho ông một lối ngắm nhìn về thực chất cuộc đời với một nhãn quan mới, hầu phân tách hư thực cho người sau bước tới. Con đường ông vạch ra quả là lối đi mà xã hội nước ta vào thời bấy giờ rất cần thiết để làm nền tảng cho bước tiến hóa sau này để xây dựng lại mọi đồ vỡ mà xã hội ta phải gánh chịu. Nền tảng ấy là những tinh hoa của Khổng học kết hợp với cái học mới của Tây phương được ông và các đồng chí tiếp thu vay mượn,

---

(1) Huỳnh Thức Kháng niên phổ. Lời tựa A. Minh xuất bản Huế — 1963.

đung hòa. Tuy nhiên, ông tin theo tân học, cùng các môn học thực nghiệm; nhưng không phải tin theo một cách mù quáng, thiếu suy nghĩ như hạng người «*văn minh vô*» chỉ biết «*vinh thân phi da*» như bọn hủ Nho thuở trước. Cái học mới này, ông cũng có một thái độ hoài nghi chứ cũng không phải hoàn toàn thần phục rồi quên mất cái nguy hiểm của nó có thể xảy ra đối với hạng người thiếu căn bản nhận thức về toàn bộ thực thể của cái học đó. Ở đây, ông cũng có một ý nghĩ tương tự như cái học Tống nho; Nếu môn học ấy được người đi học có những ý niệm như bọn học trò Tống nho, khoa cử thuở trước. Nếu vậy, nó sẽ gây nên thất bại khó lường, và có thể ngàn lần đau đớn hơn; nếu họ chưa thức tỉnh. Duy có «*nước ta thì đối với học thuyết ấy không khác gì nước chảy lá môn, sấm vang đầu vịt, dù có người Pháp là tiên đạo sư (!) về học thuyết ấy ở tốt một bên mà không có phương pháp gì làm cho cái não người bỏ điều cũ mà theo điều mới*» (1).

Cái sai lầm ấy là do người đi học chỉ biết chúi mũi vào bằng cấp, quyền lợi mà không biết rút từ cái học ấy một thực chất. Điều đó một phần vì họ chưa biết thực sự áp dụng phương pháp luận vào việc tìm hiểu các đối tượng mình đang học hỏi, nghiên cứu. Nhưng một khi cái học ấy được áp dụng một cách đúng mức thì thực chất của nó quả là điều đáng quý, mà từ lâu loài người ai cũng ước mơ. Tuy vậy, công trình của nó nếu đem ra dùng trái với lẽ nhân quần, phản lại tinh thần tương thân, tương ái thì thật là điều đau khổ.

«*Khoa học có tội? Khoa học có công?*

*Công hay tội? Cốt tại người dùng nhằm đường và không?»(1)*

Tóm lại, đối với cổ học và tân học Huỳnh Thúc Kháng đều có những thái độ kính trọng nhưng cũng lắm hoài nghi. Nếu người sử dụng thiếu khả năng phán đoán thì hậu quả sẽ không phải là điều mong ước. Nên ông nói trắng ra mà không sợ mịch lòng một số người.

(1) Học thuyết thái tây — Tiếng Dân 27 Juin 1931.

(2) Đời Khoa học — Tiếng Dân 30 Décembre 1933.

« Trên vài mươi năm, khoa cử đã bỏ xó mà cái trò Hán học càng lan theo điều đó đã đành. Còn nói về Tây học thì trường no, trường kia, bằng cao bằng thấp (. . .) thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói mướn, và làm công các sở ra nào ai đã mấy lưu tâm đến chỗ triết lý, tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh thì ngày nay thay vào Hi-Lạp, La-Mã, Mạnh Đức, Lò Thoa, đổi các lối « chi hồ giả giả » mà bước sang « a, b, c, d » cũng chỉ là ngoài biểu diện ». (1)

Điều đó, được chứng minh qua trí thức, và đời tư ông chẳng có điều gì thắc mắc và mâu thuẫn.

#### 4) NHÀ HỌC GIẢ

Theo thói thường, khi gọi một người là học giả thì kẻ ấy thường không phải là người đồ đạt, hoặc có bằng cấp cao, (theo quan niệm ngày nay) Nhưng kẻ đó có nhiều công trình nghiên cứu văn hóa thì người đó được gọi là học giả. Có lẽ vì tập tục đó, mà danh từ nay bị người đời ngộ nhận và xuyên tạc không ít trong sinh hoạt chữ nghĩa.

Ở trường hợp Huỳnh Thức Kháng, đây là điều khó có sự ngộ nhận đối với người đời. Như đã biết, ông không những là nhà khoa bảng, nhà cách mạng, nhà thơ, nhà báo. . . . Nhưng ở ông mỗi con người ấy bao giờ cũng thiếu bóng tài hoa trong những khía cạnh trên, và được hiện lên lồ lộ một mẫu người luôn suy tư, hành động. Do vậy, cái thiên chức học giả không bao giờ vắng bóng nơi ông. Dù cho khi ông viết luận thuyết, làm thơ, làm văn hoặc trực tiếp dấn thân vào hoạt động cách mạng Cho đến nỗi khi hưởng thụ cái dáng dấp « học giả » vẫn không phai nhòa nơi ông (xem một vài mỹ cảm trong đời tôi — Phụ lục).

Những sự kiện ấy được chứng minh bởi cuộc đời của mình bằng những tác phẩm của mình, bằng những thái độ của mình trước sinh hoạt văn hóa trong một tinh thần trách

(1) Cái học Tống nho. — Tiếng Dân.

nhệm nặng nề. Điều đó, người đọc đã dành cho ông một địa vị xứng đáng trong sinh hoạt văn hóa nước nhà.

Trong công trình viết lách, Huỳnh Thúc Kháng đã để lại cho văn học, lịch sử nước nhà không nhiều tác phẩm lắm, nhưng tác phẩm bề thế nhất đó là đời tư ông. Tuy vậy, không phải ông không có tác phẩm nào đáng cho chúng ta nâng niu, quý mến. Chỉ cần đọc một vài tác phẩm nghiên cứu và bài khảo luận, giới thiệu cổ học trên toàn bộ Tiếng Dân (1927 — 1943) người đọc đủ thấy công trình văn hóa của ông đối với văn học nước nhà thật lớn lao.

Thật vậy, ai có đọc toàn bộ báo Tiếng Dân sẽ thấy đầy đủ khả năng của một học giả luôn luôn lo lắng đến tiền đồ văn hóa nước nhà đến ngàn nào. Những suy nghĩ ấy không phải là những điều cao xa, siêu hình trong việc xây dựng văn hóa nói chung mà còn nhằm vun quén nơi tâm hồn mỗi người suy tư, phải thao thức về mình rồi tự tìm lấy một con đường mà bước tới. Những suy nghĩ của ông đã trở thành lời nói như van lơn, gào thét giữa một xã hội căm điếc; nhưng cũng không vì vậy mà quên cái thiên chức của mình. Tiếng nói ấy cũng không phải là tiếng nói của bọn « học phiệt » phát xuất từ những khối óc bị chi phối bởi quyền lực, địa vị, hoặc thủ đoạn chính trị. Có lẽ, vì ý thức được điều kiện đó nên ông đánh giá thực chất của người học giả đối với văn hóa. Chức năng ấy quả vô cùng nặng nề, cao quý; nhưng cũng không kém phần bạc bẽo.

Người học giả không phải là con người tầm thường ai cũng có thể trở thành được. Nếu như vậy thì trong đời ai cũng là học giả, thì nhà học giả còn có thiên chức gì nữa, thấy được điều đó thì họ sẽ trở nên một học giả. Nhưng được một chân học giả thì kẻ ấy phải có một căn cứ, có « một cái quê hương ». Đã nhiều lần ông đặt vấn đề quê hương của người học giả vì chân lý là vật trong cõi tinh thần của loài người mà đất trời cung cấp chung cho. Cũng như nước, như lửa, không ai dành riêng nước lửa đó là của mình mà không cho người khác dùng đến. Điều đó, đối với người



học giả thì không thể được vì «*hột giống dầu tốt mà muốn gieo, trước phải có đất. Kiềm nhà cho khéo mà muốn dựng cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó tức là vùng đất và khoảng nền để gieo giống và dựng nhà vậy*» (1). Đấy, quê hương của nhà học giả chỉ có thế! Tuy tầm thường, thô sơ nhưng quả là một vấn đề to tát và hệ trọng đối với chức năng của họ. Chức năng ấy lại không phải của ai giao phó cho họ mà chính tự họ ý thức được rồi dẫn thân vào con đường đó. Người nào vô tình hay cố ý bước vào con đường ấy mà không đặt nặng «*cái quê hương*» của mình thì quả là điều thiếu sót, và sẽ gây nên nguy hiểm khó lường. Điều đó, cũng không phải là việc khó khăn; vì từ trước đến nay có biết bao nhiêu tư trào mới được phát kiến ở mỗi địa phương một thời gian sau được lưu truyền khắp quả đất. Rồi sau ấy đến nơi nào các tư trào ấy sẽ phù hợp với nếp sống, nếp nghĩ của các dân tộc khác để có thể phát kiến ra nhiều kiến giải mới mẻ hơn. Chỉ cần nhìn lại các sự kiện lịch sử ta sẽ thấy rõ điều trên rất phù hợp với các tư trào của nhân loại. Vì vậy «*nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu thì vô luận những kẻ học không thành nghiệp đã thành một kẻ du thực không nhà, mà đến kẻ học thành, khiến văn tài xảo, không kém gì người ta tốt phẩm cũng tới địa vị làm mướn là hết. Vì thế nên nhà học giả nhất định phải có một cái quê hương, mà sau cái học của mình mới có chỗ qui túc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, lúa nọ không bóng vậy*» (2).

Khi nhà học giả đã có quê hương, thì từ căn cứ đó sẽ giúp cho họ thấy được chân giá trị của mình, và cũng từ điểm tựa ấy sẽ làm sống dậy lòng tự tôn dân tộc. Bởi vì ta biết được quê hương, đất nước, ngôn ngữ, tâm hồn, văn chương, nghệ thuật. . . của chúng ta bất luận là cái gì nếu nó hàm chứa tình tự dân tộc xuyên qua kho tàng văn hóa dân tộc. Những dữ kiện ấy chẳng phải ở đâu xa, mà nó có trước mặt chúng

(1) Nhà học giả phải có một cái quê hương — Tiếng Dân 17-4-1929.

(2) Nhà học giả phải có một cái quê hương Tiếng Dân 17-4-1929.

ta, trong sinh hoạt tinh thần, trong tâm hồn của mỗi người Việt-Nam tâm thường nhất. Để xác nhận rõ điều đó, ông đặt địa vị nhà học giả Việt-Nam và hỏi quê hương của họ nằm ở chỗ nào là giải quyết được vấn đề.

*« Học giả nước ta thì thế nào? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học theo văn hóa Tàu tuy trong sự học vẫn có đều (đều) hay đều dỡ không phải là hoàn thiện. Song nói về người học thì rõ ràng chắc chắn ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu mà mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình. Chớ tuyệt nhiên không có một người nào ôm một cái tư tưởng hèn mạt hy vọng nhỏ nhen mà nói rằng học để làm thuê cho người Tàu » (1).*

Do vậy, chúng ta không mấy ngạc nhiên khi đọc lại những bài viết ngắn, dài trên Tiếng Dân và những ý kiến vụn khi được các ký giả, nhà văn nhắc tới, hoặc trực tiếp phỏng vấn ông. Những ý niệm về cá tính của người học giả là những nhân tố luôn luôn khẩn khít, chằng chịt lẫn nhau nơi sáng tác phẩm, và ngay trong con người họ thì mới xây dựng được một sở cơ văn hóa. Nhà học giả theo viễn tượng ấy phải là con người có tài, có khả năng phán đoán . . . và nhờ những nhân tố đó giúp họ đem nó ra phục vụ trí thức cho loài người nói chung. Có vậy, mới thật sự là nhà học giả, (chưa nói là học giả chân chính) chứ không thể nào chấp nhận hạng người chỉ vụ danh từ rồi đánh mất thực chất. Vì ... *« bất kỳ giới nào, bất kỳ tư cách phẩm hạnh ra thế nào, được ai khen thì dương mày vác mặt, thấy ai chê thì trợn mắt phùng mang, thậm chí lời ngay mà cho là ngoa ngôn, nói nhảm cho là sanh sự ... »* (2) thì kẻ ấy chỉ là một nhà học giả ~~nhảm~~ lường gạt văn hóa, xã hội, nhân quần mà thôi.

Sau khi đã xác định cá tính, quê hương, thiên chức của ~~nhà~~ học giả ông lại nhấn mạnh đến chất liệu nhà học giả dùng

(1) Nhà học giả phải có một cái quê hương Tiếng Dân 17 Avril 1929.

(2) Chử có giọt lệ — Tiếng Dân 17 Août 1927.

đề thể hiện vóc dáng, tim gan, hơi thở, máu huyết trong huyết quản mình cho người đời quan sát, ngắm nhìn (đương nhiên trong ấy có nhà văn, nhà thơ — có ý nhằm đến toàn thể : nhà văn hóa).

Trong cuộc sống, nhà học giả có trải qua kinh nghiệm sống, biết tới những khám phá mới mẻ, những tư trào hiện đại, các môn khoa học thực nghiệm có liên quan mật thiết đến cuộc sống loài người thì mới nắm được cái chủ thể, khách thể của nội tâm cũng như ngoại giới. Khi ấy mới cho phép nhà học giả khẳng định về đối tượng mình muốn nhận định, rồi mới phát biểu bằng tư tưởng, ý kiến của mình bởi văn tự và ngôn ngữ. Muốn được vậy, nhà học giả phải có « *chữ quốc ngữ* » để làm con thuyền chuyên chở tư tưởng, tình cảm... của mình làm mối tương giao với tha nhân.

Những nguyên tố vừa phác ở trên là những điều cần thiết nhất trong việc hình thành sự nghiệp của nhà học giả. Nhưng sự nghiệp ấy có được người đời chấp nhận hay không chính là ở điều sau này. Đã là người Việt-Nam thì phải lấy ngôn ngữ, văn tự nước nhà mà giáo hóa quần chúng của mình, chứ không thể nào dùng ngôn ngữ nước ngoài — (dù có may mắn) — dĩ nhiên ngoại ngữ phải là điều kiện cần thiết cho nhà học giả — đem ra làm con thuyền quan trọng ấy được.

Như vậy, ai cũng có thể bảo rằng ngôn ngữ dân tộc, tiếng nói Việt-Nam là dụng cụ quan trọng và thiết yếu trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc. Mà còn giúp cho dân tộc thấu hiểu được các trào lưu tư tưởng mới, cách sinh hoạt của nước ngoài qua công trình nghiên cứu, dịch thuật của những người có trách nhiệm đối với văn hóa. Dụng cụ và nhân tố trên đã không được người làm văn hóa đương thời đặt nặng nếu không nói là bỏ rơi. Điều đó, theo ông là niềm đau xót khi xác định về trường hợp : « *sao không thấy có chữ quốc ngữ* ». Câu văn ngắn ngủi, cộc lốc nghe như thái độ chung hững của một người cảm điếc, dốt nát giữa biển cả chữ nghĩa — nhưng không biết chữ ấy có nghĩa lý gì. Nhưng lời nói cộc lốc đó còn hàm chứa một tiếng kêu thương, thống

thiết phản ánh tình trạng tủi nhục, và chua xót của một dân tộc đã có nhiều ngàn năm lịch sử.

Niềm đau xót này không phải do hoàn cảnh trước mắt mà có lẽ đó là điều đau xót triền miên trong quãng đời quá khứ và ở tuổi niên thiếu đến lúc trưởng thành của ông. Ý thức được thảm cảnh đó, ông đã không do dự dấn bước vào con đường do niềm đau xót ấy giúp ông vạch ra. Điều ấy, ta cũng không cần đọc nhiều bài văn viết bằng Việt ngữ, mà chỉ cần nhìn lại cuộc cách mạng văn hóa (1900—1908) thì các dữ kiện trên được kiểm chứng một cách hùng hồn. Ở đây, chúng ta (và cá nhân ông) cũng không thể nào phủ nhận ngoại ngữ trong công trình viết lách của ông. Tuy nhiên, những bài văn, bài thơ, hoặc tác phẩm được ông hình thành bằng ngoại ngữ, nhưng khi viết xong ông đều dịch sang tiếng Việt. Việc đó chứng tỏ lòng yêu mến quốc văn của ông đến mực nào (dù cho văn ấy không phải cho quần chúng đọc và nhằm đến một số đối tượng nào đó).

Chủ trương này còn đánh tan cái huyền thoại « quốc học » của một số nhà nguy học giả nhằm đánh lạc ý hướng quần chúng. Trong các tác phẩm của một số nhà đó bao giờ họ cũng đề cao quốc học, tiếng mẹ đẻ... trở thành vô nghĩa. Vì vậy, ông đã không ngần ngại nhắm thẳng vào người từ trước (Phạm Quỳnh) vẫn hô hào quốc học đủ thấy được tư cách của một nhà học giả chân chính nơi ông,

*« Chính phủ Bảo hộ và Nam triều đã định dùng chữ quốc ngữ làm môn học phổ thông mà tấm bảng quan trọng không có chữ quốc ngữ là tỏ ý khinh rẽ quốc văn, sao gọi là cò lệ quốc văn! Điều (điều) này dư luận qui trách cho quan thượng giáo dục nhiều hơn » (1).*

Sự kiện ấy chứng tỏ được khả năng, tư cách của những người từ trước đến giờ vẫn gọi là học giả nhưng sự thật họ chưa bao giờ chu toàn được chức năng của mình. Nếu không nói là họ đã đánh tráo thực chất ấy bằng con đường khác. Điều đau đớn, chua xót nhất là tiếng Việt của ta còn nói với nhau giữa

(1) Thời này Phạm Quỳnh đương làm thượng thư Bộ Học.

những người cùng tổ quốc, cùng giống nòi nhưng bị nhà văn hóa khinh dễ. Sự kiện đó, được ông dùng làm câu kết cho một bài luận về chữ quốc ngữ vào thời kỳ nước ta trở thành Kim Vân Kiều quốc như Ngô Đức Kế đầu đôn nói lên đạo nào.

*« Có người nói các cụ đương chăm phần cải cách bề trong, nên bề ngoài biểu hiện chưa đề tâm đến, nên có chỗ chưa hoàn thiện. Có phải vậy không ? » (1)* Trả lời được câu hỏi này tức ta giải quyết được mọi vấn đề ông vừa nêu.

Trên là xét về thực chất, chức năng, chất liệu của nhà học giả cần có. Nhưng có được những điều kiện căn bản đó làm cơ sở thì người học giả phải đem những điều đó ra thực thi với đời. Nói đến điều kiện đó, tức là nói về nhiệm vụ của nhà học giả đối với văn hóa và dân tộc. Trong đường sống về phần vật chất cũng cần có *« tư dưỡng »* là vật dụng thì bên phần sống về tinh thần lại càng cần có môn trí thức. Nhu cầu ấy không thể nào thiếu được nếu loài người muốn sống giữa xã hội ngày càng tiến bộ. Muốn cuộc sống ấy tồn tại, tiến hóa nhà học giả không những ra công vun xới khu vườn văn hóa dân tộc, nhưng cũng không thể quên được phần du nhập trí thức nước ngoài. Trí thức của loài người là vật thổ sản nếu được phát huy và dung hòa với kho tàng trí thức khác thì nguồn sống của loài người do đó càng được tiến bộ hơn. Làm được điều đó, tức ta đã phát huy được cái hay của ta cũng như của người. Việc làm đó, đòi hỏi nhà học giả phải có tinh thần vô tư cầu tiến không được tị hiềm, kỳ thị; dù cho ở địa hạt nào. Những lý do đó không cho phép nhà học giả làm việc với tinh thần khai thác thị hiếu quần chúng để thủ lợi, mà phải giúp cho loài người tìm hiểu để giúp ích cho đời dù cho cái kho nhà có cao quý, hay ho, hoặc sút kém.

*« Nếu như cái kho trí thức của ta mà được đầy đủ dồi dào, chúng ta chỉ phát huy sưu tập trong kho nhà mà đủ cả năng lực để nâng cao sự sống của ta và đối phó với đời thì không cần gì các món tài liệu Đông Tây nào hết. Nhưng trong*

---

(1) Sao không thấy có chữ quốc ngữ — Tiếng Dân 27-3-1935.

*cái kho trống không kia, biết sờ lấy món gì mà nuôi sống cho tinh thần ta» (1).*

Kho tri thức của dân tộc ta từ lâu ai cũng xác nhận còn trăm phần thiếu thốn, sút kém. Tất nhiên nhà học giả phải lo sưu tập tài liệu ở trong lẫn ngoài để bổ túc phát huy thêm cho rõ ràng hầu rút ra những bài học nơi đó. Việc làm đó nhà học giả chỉ cần phiên dịch, giải thích không cần phải bàn nhiều. Như vậy, kẻ tiếp thu được món đồ ắt sẽ rút ra được nhiều nhận định với tinh thần vô tư của họ. Tuy nhiên, việc «... *tuyển trạch và dung hòa thì cần phải có trí não phán đoán và công phu rèn tập không thể ai cũng làm được, mà công việc cũng không phải dễ dàng» (1)* Việc làm ấy của nhà học giả chẳng khác nào người đi mua hàng, món hàng mua ở ngoài dù là món hàng mang cái lối văn minh; song có cái thích hợp với trình độ và nhu cầu của đồng bào mình. Nhưng trong các món hàng ấy cũng có lắm cái không những không thích hợp mà còn tai hại là khác. Người mua hàng; nếu không biết lựa chọn gặp gì cũng mua nấy thì cái hậu quả sẽ vô cùng tai hại.

Thực vậy, nhà học giả không làm được điều đó thì khi ấy họ quả có tội với văn hóa và dân tộc. Ý thức sâu xa được sự kiện đó ông đã nói lên tiếng nói của lương tri mình trong vị trí của một nhà học giả nặng lòng với tiền đồ văn hóa dân tộc.

*« Vật liệu ở ngoài mà đem về chứa vào kho tri thức của mình, tất phải có công vun trồng rèn đúc, lựa lọc thể nào như tắm ần dầu mà kéo ra tơ, ong lấy hoa mà gầy ra mật, (...) Dung hòa là thế. Trái lại, cứ khuôn của họ đem về chất đống đó mà nói là du nhập thì dầu bả, hoa cặn kia có bổ ích gì cho ai» (1).*

Những điều kiện vừa phác họa trên là những cơ sở cần **hàn** cho nhà học giả làm việc và suy nghĩ. Những điều ấy **thường** có tính cách lý thuyết, nhưng những lý thuyết ấy

---

(1) Du nhập tri thức — Tiếng Dân Mars 1931.

được ông áp dụng ngay từ bản thân mình được thể hiện qua đời ông. Công trình nghiên cứu, trước thuật của ông vô cùng dồi dào, phong phú trong toàn bộ sự nghiệp văn hóa của mình. Từ những bài ngắn, dài trên Tiếng Dân—như là những ý kiến vụn—nếu gộp tất cả lại thì quả là một chuỗi suy tư dài của ông luôn luôn trong một chiều hướng nhất định. Điều đó, ngày nay đọc lại một vài bài rải rác, người đọc khó có một ý niệm toàn thể về con người học giả trong ông. Đối với ông, điều đó không có gì quan trọng vì ông không bao giờ màng đến sự nghiệp văn sĩ. Dù cho ông viết văn, làm thơ, khảo luận, nghiên cứu rất nhiều và gần trọn đời mình.

Tuy vậy, ông cũng không thể nào chối bỏ bản chất của mình đã hiến thân cho văn hóa; dù không làm ông thỏa mãn với chức năng của kiếp «*ruồi xoi giấy*» vì «*biết bút nghiên là vô dụng*». Nhưng gặp hồi cảm xúc và hoàn cảnh thì ông cũng không ngần ngại xác nhận «*Các ngài cũng biết tôi là một người học giả, không phải tay thương mại hay kỹ nghệ rành mặt kinh tế như ai (...) nhưng dù sao tôi cũng theo lương tâm làm hết phận sự*» (1).

Lời tuyên bố của ông không phải là câu nói về mình, mà đó là một sự thật hiển nhiên không một người nào có thể phủ nhận được con người học giả ấy.

Tóm lại, những ý niệm về giáo dục của Huỳnh Thức Kháng trong việc đào tạo tri thức được phát xuất từ tư tưởng, tình cảm ông được xã hội thai nghén suốt thời gian ông sống trong môi trường chữ nghĩa. Những suy tư, hành động của ông được hòa đồng một cách sâu xa. Nhất là khi chúng ta hồi tưởng lại thân thế, sự nghiệp Huỳnh Thức Kháng nói riêng và lịch sử văn học nước nhà nói chung.




---

(1) Tiếng Dân 23 Mars 1936.

### III.— CHÍNH TRỊ QUAN

**H**UỶNH THỨC KHÁNG không những là một nhà cách mạng văn hóa... mà còn là một nhà hoạt động chính trị đích thực ở đầu thế kỷ 20. Điều đó, đã nhiều lần ông không ngần ngại tự nhận (1). Từ khi mới dần thân vào sự nghiệp cách mạng ông đã có một nhận thức rõ ràng về ý thức chính trị của mình. Huỳnh Thúc Kháng không như các nhà văn nhà thơ lớp trước, và đương thời chỉ thuần đặt những vấn đề văn chương nghệ thuật mà thiếu cái nhìn về thực trạng chính trị. Tương tự như ở Pháp vào thế kỷ 18 các nhà văn đều bàn về chính trị, nhất là Trung-Hoa thì các văn sĩ bất cứ ở thời đại nào người ta cũng đặt nặng vai trò chính trị trong sinh hoạt trí thức của mình. Huỳnh Thúc Kháng đương nhiên ở trong trường hợp ấy, nhưng ông không những là một nhà hoạt động cách mạng, mà còn là một nhà lý thuyết cách mạng. Hai con người ấy không bao giờ xa rời trong triết lý chính trị của ông. Trong cuộc sống tương đối dài (!) của một nhà cách mạng, ông không bao giờ có thái độ « *độc thiện* » « *tiến vi quan thoái vi sư* » của kẻ sĩ theo quan niệm Nho giáo. Mà trước sau ông vẫn là nhà chính trị luôn luôn vật lộn với đời dù ở hoàn cảnh nào.

Những suy nghĩ, việc làm của ông trong khoảng thời gian gần 50 năm đó không phải chỉ thuần từ kinh nghiệm, lý thuyết sách vở mà còn được ông rút tĩa từ thực chất xã hội. Xã hội Việt-Nam đương thời tuy nói rằng sống trong cảnh « *thái bình đầu ca* » ; nhưng sự thật, đó chỉ là một sự giả trá, lừa đảo, nên ông phải làm việc suy tư hầu tìm một giải pháp chính trị để cứu nước giúp dân. Vì vậy, ông phải bàn nhiều về chính trị dù khi nói về các bộ môn khác thì các ý niệm ấy vẫn tiềm tàng trong đó.

---

(1) Có lần một nhà báo ngoại quốc đến thăm tòa soạn Tiếng Dân, ông có tuyên bố « *tôi là nhà cách mạng công khai* » (je suis révolutionnaire ouvert) theo A.Minh — Sách đã dẫn.



Những nhà văn, nhà thơ lớp trước dù ít dù nhiều cũng có bàn về chính trị trong tác phẩm của mình ; nhưng không có tính cách quan trọng và đa diện như trường hợp Huỳnh Thức Kháng. Trước, ông văn chương Việt-Nam đã là một vũ khí tinh thần hệ trọng trong sinh hoạt chính trị nước nhà, với thơ Lý Thường Kiệt, hịch Trần Quốc Tuấn, Từ Mệnh của Nguyễn Trãi, các hịch Văn thân, Cần vương cùng phần lớn thơ văn của các nhà đương thời (nhất là của Phan Bội Châu). Những bài thơ, ca chầu chan lòng yêu nước còn hàm chứa một quan niệm về chính trị sâu sắc đề hướng dẫn quần chúng đấu tranh giành quyền sống đã có qui củ, hệ thống trong tranh đấu sử nước nhà. Trong mỗi giai đoạn hoạt động cách mạng, Huỳnh Thức Kháng có những sáng tác, suy nghĩ thích hợp : từ những bài thơ, bài vè được truyền tụng trong dân gian, những bài ngắn, dài trong báo Tiếng Dân. Cho đến Huỳnh Thức Kháng niên phò, hịch kháng chiến, những bài thơ khuyên sản xuất chống đói đều nhắm tới một đối tượng rõ ràng : kêu gọi nhân dân học hỏi, làm việc hâu ra tay đánh giặc cứu nước cứu nhà, tưởng nhớ đến công ơn của tiền nhân xưa nay đã hiến mình vào sự nghiệp cứu nước diệt thù.

Những ý niệm về chính trị của ông được phác họa đầy đủ từ khi ông ý thức được hoàn cảnh cho đến sau này. Chung qui đều nhắm vào việc làm mới lại một xã hội quá cũ và xây dựng, sắp đặt đất nước theo một chính thể rõ ràng.

Theo các xu hướng đó, chúng ta tạm phác qua một vài nhận định về các ý niệm chính trị của ông.

## 1) CHỮ DÂN

Ý niệm về chữ dân không phải mới lạ trong căn bản nhận thức của các triết gia, nhất là đối với các nhà chính trị đương thời. Ngay trong học thuyết của Nho giáo đã đặt nặng vấn đề dân ý, dân quyền trong sinh hoạt chính trị ở những thời đại trước. Những ý niệm về dân quyền không sâu đậm trong học thuyết Nho giáo, ông vua (kẻ cầm quyền nói chung) có bổn phận rất nặng đối với quốc dân. Nghĩa là lo bảo vệ dân và giáo dục quần chúng, nhất là tư tưởng của Mạnh Tử xác định rõ ràng chức năng của người dân. Trong

nước thì « *dân vi qui* » (dân là qui nhứt), rồi mới đến chính quyền, lãnh thổ... Khi quyền dân được xác định thì các quyền khác cũng do đó mà sản sinh và có phần viên mãn. Tư tưởng của Mạnh Tử mạnh dạn, sáng suốt thật, nhưng ông chưa có một chủ trương rõ rệt về cách mạng, tuy ông đặt nặng vấn đề người dân và miệt thị quyền vua.

Vả lại, tư tưởng của Mạnh Tử cộng thêm với tư tưởng của Lão Trang về tự do cá nhân thì quyền dân càng được tôn trọng triệt để. Những tư tưởng trên dù muốn dù không đã trở thành những vấn đề hệ trọng khiến Huỳnh Thúc Kháng suy nghĩ nhiều từ khi thật sự suy tư về cuộc đời, xã hội... Cái học cổ truyền ấy cộng với những tư tưởng về dân quyền của Montesquieu, J.J. Rousseau... cùng hoàn cảnh xã hội ta đã giúp ông có một ý niệm rõ ràng về quyền dân trong căn bản nhận thức. Nói về nghĩa của chữ dân, tuy nó tầm thường nhưng xét cho cùng nó là một ý niệm vô cùng phức tạp. Tùy theo thời đại, hoàn cảnh, xã hội nó có nhiều nghĩa rộng, hẹp, quan trọng hay không quan trọng. Như trên đã nói, chữ dân được xác định từ lâu nhưng ở xã hội ta lúc bấy giờ ý nghĩa chân chính của nó bị một số người hiểu lầm. Nguyên do là vì một số người bởi quyền lợi riêng tư, nên cố tình giải thích theo định kiến của mình mà đánh lạc hướng nhận thức của quần chúng. Bởi định kiến sai lầm ấy nảy sinh ra hiện tượng nhiều giai tầng trong đời sống xã hội. Xã hội « *so le* » có nấc thấp, nấc cao đã gây nên sự tranh giành quyền sống để có máu đổ, xương rơi. Chung qui ý nghĩa đích thực của chữ dân thì từ khi mới có loài người ai cũng như ai, không phân biệt kẻ này, người nọ mà lúc ấy dân tức là người hay nói rộng hơn tức là loài người. Tiếp theo có vua, chúa, quý tộc, quan lại mới nảy sinh ra hiện tượng cho dân chúng là hạng hèn kém. Nhưng đến khi quân quyền không còn được tôn trọng thì quyền dân lại trở lại giá trị đích thực của nó, và trở nên qui báu. Cuộc tiến hóa cứ vậy tuần tự đến ngày thế giới đại đồng thì chúng sinh (loài người) sẽ trở nên bình đẳng, ai cũng là dân. Chữ dân khi ấy sẽ là nhân tố quan trọng nhất trong sinh hoạt tư tưởng cũng như vật chất của loài người. Vì vậy, không có nước nào hiện hữu mà lại không có dân và dân có quyền định đoạt vận mệnh của mình.

Tuy vậy, tùy theo thời đại ý nghĩa của nó có xê dịch đi ít nhiều, nhưng ý niệm đích thực về «*chữ dân*» trước sau thì người người trong nước vẫn không chia được, «*vì như nước Nam ta, ở trong nước thì có phân vua, quan, dân v.v.. mà thế giới xem mình thì chỉ một tiếng dân tộc Việt-Nam*». Chữ dân đó gồm tất cả các giai tầng xã hội từ hạng người thấp nhất đến hạng cao nhất trong một quốc gia. Xã hội ngày trước có phân chia ra hạng người này, hạng người nọ. Đó chẳng qua chỉ là một quan niệm sai lầm về ý niệm dân hoặc chỉ là cách xưng hô mà thôi. Ngày trước chế độ phong kiến lập sự tôn ty trên huyết thống, đẳng cấp, xã hội. Nên chữ dân bị hiểu lầm bởi một số ít người giảng giải vì định kiến riêng.

Ngày nay (đương thời) chế độ dân chủ đặt cơ sở con người trên chức năng, trên tài đức hoặc lòng tin nhiệm của dân chúng. Nhưng lúc đương thời chính quyền không đặt nặng vấn đề đa số mà cứ khư khư giữ lấy quyền lợi của riêng mình. Họ cũng đặt ra những cơ quan, hội đoàn... để điều khiển, khai thác khả năng của số đông người do một thiểu số nắm quyền quyết định. Nhưng sự thực đó chỉ là một đánh tráo danh từ, chứ thực chất vẫn là cơ cấu cũ. Những cơ cấu nói là đại diện cho dân thì chẳng qua là một cách xưng hô cho hợp thời, hợp cảnh; chứ bên trong vẫn là «*phụ mẫu chi dân*». Thực trạng ấy không một mảy may thay đổi. Ý thức được điều đó, ông xác định về giá trị của người dân «*Một số người ấy là ai ? (...) thuộc về số ít tức là vua, mà vua không thể lấy một mình mà gánh cả trăm ngàn công việc nên phải chọn người trung thành, tài cán, đặt quan, chia chức để giúp việc cho mình. Thuộc về số đông tức là dân mà dân càng không thể mỗi người đều ra làm hết công việc, nên phải chọn người xứng đáng để thay việc cho mình*» (1). Do vậy, dân bao giờ cũng là một sự kiện thiết yếu nhất trong việc xây dựng một thể chế chính trị từ thượng cổ đến hiện đại.

Nhưng thực tại ấy không được áp dụng một cách rõ ràng, mà chỉ vụ hình thức. Khi người Pháp thực thi chánh sách thực dân ở Việt-Nam thì xã hội ta lại xảy ra hiện tượng không mấy

(1) Sao gọi là trị an - Tiếng Dân 25-5-1929.

tốt đẹp về phương diện giao thiệp. Nên đưa đến « *tình ý trở cách, ân nghĩa rã rời, không những cái dây liên lạc không được đầm thắm, mà cái mối ác cảm mỗi ngày mỗi diễn ra* » (1) Những hiện tượng không mấy đẹp đẽ trên xuất hiện trong xã hội ta vào thời ấy, chính là do kẻ cầm quyền (thực dân và phong kiến) cố tình duy trì quyền lợi riêng, nhất là họ chưa ý thức rõ về quyền dân trong quốc gia. Đã vậy, ở Á đông do những học thuyết quân quyền, phụ quyền cùng các thói quen bó buộc ăn sâu vào nếp nghĩ của quần chúng. Nhưng bây giờ là lúc quyền dân được xác định thì người dân phải có quyền trình bày cái quyền thiêng liêng cao cả của mình. Vì « *khắp trong thế giới chữ dân đã hiện thành một chữ rất to lớn, nét ngang sỗ dọc, đá ngược vác xiên, sáng chói rõ ràng như mặt mặt treo giữa khoảng không gần tóm cả loài người trên mặt địa cầu thâu vào dưới bóng sáng đó* » (2).

Ngay từ thời thượng cổ con người (dân) có thể tự dâng mình cho vị chúa tể, nhưng trước khi tự dâng mình cho một vị chúa tể thì một dân tộc (dân) đã là một tập thể người rồi. Sự hiến dâng đó là một hành vi đã chứng minh hùng hồn về quyền dân, chỉ cần có một sự chấp thuận chung thì sự việc sẽ hình thành một cách tốt đẹp. Cho nên, từ nguyên thủy con người đã biết xác định rõ ràng về chức năng của con người (dân) để càng ngày càng trở nên quan trọng trong việc xây dựng lý thuyết, đặt nền móng cho sự hình thành quyền hành của một quốc gia. Do đó không một ai có thể vin vào lý do gì mà phủ nhận giá trị cao cả quyền dân trong sinh hoạt nói chung của loài người. Những ý niệm cao quý ấy hiện nay càng trở nên chính yếu trong căn bản nhận thức của con người có ý thức nói chung, và về chính trị nói riêng. Nên « *bây giờ chữ dân cũng chiếm cả toàn thể, thì sức mạnh của chân lý ra thế nào ai cũng thấy (...)* là cờ nhân đạo đã phát phơ trước mặt mà cái kèn binh đã văng vẳng bên tai, nói riêng về từng xứ sở, từng dân tộc, vẫn còn so le song tóm lại toàn cuộc trong thế giới đem hiện tại mà suy nghiệm cái cuộc tương lai thì trên địa cầu này « dân » chính là vị chủ nhân ông không ai giành

(1) Sao gọi là trị an — Tiếng Dân 1.6-1929.

(2) Nghĩa chữ dân — Tiếng Dân 20 Aoùt 1928.

*được, mà không ai cải được (...). Và cái nghĩa chân chính của chữ dân từ đây về sau như mặt trời mới mọc rồi ra không mây mù gì che đậy cả» (1). Do vậy, ông khẳng định rõ chức năng của người dân trong xã hội, nếu ai còn tham vọng riêng tư thì cuối cùng sẽ bị bánh xe tiến hóa nghiền nát «... có kế toan trái với thời thế chống với phương triều chung mà muốn bo bo giữ cái di độc nhà Tần để cho tiện cái lợi riêng mình, không muốn cho cái nghĩa chân chính «chữ dân» bày tỏ ra, không những ngăn đường tiến hóa mà về phần tội riêng cũng chưa chắc là giữ được» (2).*

Khi quyền dân đã được xác định, và họ có một đoàn thể hẳn hoi thì ý hướng bảo toàn sự sống còn đối với họ là một ý chí cương quyết để bảo vệ quyền sống chung. Khi ấy quyền lợi của dân (người) được bảo đảm chắc chắn. Nhưng sự đảm bảo này không phải bằng luật pháp mà chỉ là hạnh phúc chung của tập thể đã được hình thành mà thôi. Vì người dân đầu tiên đã phác họa ra những ý niệm về tồn tại cũng là ý niệm chung của tập thể người. Những kẻ ấy khi đó sẽ không cần phải dùng nhiều ngôn ngữ để thuyết phục, những điều họ sắp nói ra là những điều mà tất cả mọi người có thể cùng suy nghĩ và chấp nhận.

Nhưng đến một lúc nào đó, hội, đoàn, quốc gia đưa đến hiện tượng đồ võ, suy sụp thì ý chí, cùng hình thức trên ch còn lại tính cách hảo huyền thì dĩ nhiên một số người nào đó có quyền trình bày ý chí, lập trường trong hoàn cảnh suy sụp. Từ những nhận thức trên, ông rút ra được một bài học ở thực tại xã hội và nhiều lần ông triển khai ý niệm cách mạng bạo động của dân khi quyền dân bị đánh cướp «... chim yên trong rừng, rừng càng động thì chim phải bay cuống, cá yên dưới nước, nước càng khuấy thì cá phải chạy toang. Nay không trách người đầy rừng khuấy nước mà qui tội cho chim cá hay xao xuyến, không phải là trái tự nhiên hay sao ?» (3).

(1) Tiếng Dân Juin 1929.

(2) Sao gọi là trị an — Tiếng Dân 25-5-1929.

(3) Sao gọi là trị an — Tiếng Dân 25 Mai 1929.

Tư tưởng trên phần nào chịu ảnh hưởng nơi các học thuyết về tự do sinh tồn và xã hội ở Châu Âu vào hồi đầu thế kỷ này. Cho nên, nhiều lần ông tỏ ra có nhiều cảm tình với ý niệm cần lao hầu xây dựng một xã hội bình quyền, bình đẳng giữa mọi giai tầng trong xã hội dù ở phương diện nào. Tuy vậy, tư tưởng ấy cũng không phải dễ dàng đến với loài người nếu mỗi người không tự mình lựa chọn từ khởi điểm. «... Về phần xu xác, thế nào cho ai cũng có đồ ăn, chất tư dưỡng mà khỏi thiếu thốn (...) đồ mặc thì vải lụa bền chắc đủ thay đổi trong khi làm việc, khi nghỉ ngơi và hợp với khí hậu lạnh ấm (...), nhà ở thì nền cao tường chắc, không khí trong sạch hợp với vệ sanh (...) cùng già trẻ có chỗ nuôi, đau bệnh có chỗ uống thuốc v.v... Còn về mặt sống tinh thần thì trẻ con, trai gái đến tuổi học có trường học, có sách vở và đồ dùng học khóa, khỏi đều khiếm khuyết cốt thế nào cho đại đa số ai ai cũng hưởng được món học phổ thông, có đủ trí thức thông thường mà trong xã hội không có người nào là mù chữ» (2).

Ý niệm đó là một phần trong tư tưởng ông trước sau vẫn đồng nhất và có lẽ đó là ước mơ của đời ông.

## 2) QUỐC GIA VÀ DÂN TỘC

Học thuyết Nho giáo chưa chủ trương xây dựng một quốc gia có tính cách lý tưởng như ngày nay. Nghĩa là họ chưa có thể thực hiện được một quốc gia thống nhất về chính trị gồm những sắc dân có cùng chung một nền văn hóa, và đồng lòng về một nếp sống có tánh cách độc lập.

Trong lập trường chính trị của mình, Huỳnh Thúc Kháng không như các nhà tư tưởng cũ Á đông có một quan niệm hẹp hòi về cương giới quốc gia, rồi quay ra quá tự tin ở mình. Đến nỗi quên cái giá trị thực tại bên ngoài mà đóng cửa âu ca với cái của mình, để đến ngày hối không kịp. Ý thức được thảm họa đó đã nhiều lần ông suy nghĩ đưa ra những ý kiến về quốc gia. Ý kiến của ông không lấy gì mới mẻ trong lịch sử tư tưởng nhân loại, nhưng đó là do ảnh hưởng của những sách vở mới mà ông đã tiếp thụ được.

(1) Thuyết bình đẳng — 19 Janvier 1935.

Theo ông, muốn xây dựng một quốc gia chất liệu căn bản và đầu tiên phải là dân tộc (tức ý niệm dân vừa nói ở trên) rồi mới đến các yếu tố khác : lãnh thổ, chính quyền. Hiện thời nhân loại chưa đến lúc là một xã hội đại đồng và ngày ấy « còn xa » thì Việt-Nam phải căn cứ vào các yếu tố căn bản để có một quốc gia thật sự có chủ quyền. Nhưng quốc gia đó phải dựa vào căn bản luật pháp, vào một nền triết lý chính trị thực tiễn. Vả lại, trào lưu tiến hóa của xã hội ngày nay (bấy giờ) không thể nào cứ khư khư giữ các quan niệm cổ truyền mà đặt nền tảng pháp luật cho quốc gia. Vì « hiện thế giới chưa đến ngày đại đồng, cái bờ quốc giới chưa cao (?) bằng đi được thì gọi là quốc gia tất nhiên phải xây đắp trên nền dân tộc sẵn có, trên lịch sử. Nước cường thịnh cố nhiên mà những nước hèn yếu hoặc đã mất chủ quyền trông có ngày khôi phục lại cũng thế, rồi dân tộc ra không dựa vào bất cứ cái gì mà mong cho quốc gia thực hiện được » (1). Dân tộc, quốc gia vì vậy tương tự như sinh vật tầm thường, có quê hương, có bờ cõi thì dân tộc ấy mới có trường tồn cùng nhân loại.

*« Nghe chắng vắng vắng kèn trời đất.  
Chim có rừng sâu, cá có sóng »  
(Tiếng Dân 1928)*

Những nhận định trên không phải phần lớn do sách vở, tư tưởng truyền thống mà nảy sinh. Tuy ông đã chịu ảnh hưởng nhiều ở tư tưởng của các nhà lý thuyết cách mạng Pháp (Montesquieu, Rousseau) và Trung-Hoa mà chính là ở thực tại xã hội Việt-Nam vào thời mất chủ quyền. Trong khi đó người Pháp đưa ra nhiều phương thức chính trị giả dối, hầu bắt chẹt quyền sống dân ta. Ý thức được hoàn cảnh đó, ông không ngần ngại trình bày ý kiến về quốc gia của mình đối với Tổ quốc một cách hết sức hiện thực hầu xây dựng nước Việt trở thành một quốc gia theo nghĩa nguyên thủy của nó. Quốc gia thá:

---

(1) Quốc gia phải xây đắp trên dân tộc — Tiếng Dân 1938 —  
1 Décembre 1938.

sự theo nghĩa nguyên thủy ấy là gì. Nếu không phải là một quốc gia đặt nền tảng trên dân tộc, là một tập thể người, một lãnh thổ toàn vẹn; chứ không phải vài ba ý niệm mơ hồ về quyền hành quốc giới. Ý niệm đó, được ông xác định rõ « *Người An-Nam chúng tôi không điên dại gì không muốn có một quốc gia tự trị. Song theo hiện tình thế giới ngày nay thì cái quốc gia ấy phải lấy dân tộc làm nền tảng, dân tộc hợp nhất thì quốc gia mới có chân đứng. Không thể dân tộc rã rời tan tác mà nói quốc gia, cũng như xây tầng lầu trên vạc đất cát sụp, tầng lầu kia không dựa vào đâu và không đứng giữa không được* » (1).

Do vậy, gặp cơn lâm nguy, hiểm nghèo thì tập thể dân tộc ấy sẽ đứng dậy, một lòng giành giữ lại những gì quý báu của mình bị người ngoài cướp đoạt. Tập thể dân tộc ấy sẽ là một lực lượng vĩ đại, không phân biệt trẻ già, bé lớn. Không giai cấp này giai cấp nọ, không đoàn thể, không đảng phái, không người miền cao, miền thấp, không đạo này, đạo nọ thì có lo chi ngày vong quốc.

伏愿我同胞國民，無大無小，無舊，無新，無階級之分歧，無黨派之別立。上游中土無彼疆此界之殊途，僧侶教徒無割戶分門之私見。

« *Phục nguyên ngữ đồng bào quốc dân. Vô đại, vô tiểu, vô cự vô tảo. Vô giai cấp chi phân kỳ, vô đảng phái chi biệt lập. Thượng du trung thổ vô bỉ cương thử giới chi thù đồ, tăng lữ giáo đồ, vô các hộ phân môn chi tư kiến* ».

(*Rất mong đồng bào quốc dân ta! không lớn, không bé, không trẻ không già, không chia giai tầng, không phân đảng phái. Thượng du trung thổ, không có miền cao miền thấp, sư sãi giáo đồ không có đạo này đạo khác*). (2)

Quốc gia ấy sẽ là một quốc gia rất hiện thực dù ở bất cứ thời đại nào cũng có thể hình thành được.

Nhưng không vì vậy mà ông quên hẳn phần đất đai, bờ cõi trong việc hình thành cơ cấu nhà nước, có đầy đủ như vậy thì mới thật sự là tổ quốc và có thể trường tồn được.

(1) Quốc gia với dân tộc — Tiếng Dân 10 Avril 1937.

(2) Kính cáo toàn quốc đồng bào phụ lão kháng chiến thư.



知君欠積悲時淚  
城廓山河白露中

« Tri quân cửu tích bi thời lệ,  
Thành quách sơn hà bạch lộ trung ».

(Thương người rõ biết lòng óng,  
Non sông thành quách giữa vùng tuyết sương) (1).

Hoặc nhìn lại quốc gia Việt-Nam được cấu thành bởi nhiều yếu tố đã tồn tại đến ngày nay và sản sinh ra nhiều nếp sống diệu kỳ trong lịch sử dân tộc.

我祖國越南，一統車書，千秋文獻  
領土則兼高原河流而海港

« Ngã Tổ quốc Việt-Nam, nhất thống xa thư, thiên thu văn hiến.

Lãnh thổ tác kiêm cao nguyên hà lưu nhi hải cảng ».

(Tổ quốc ta một dải đất ngàn năm văn hiến. Lãnh thổ thì có núi đồng sông biển) (2).

Vì vậy, muốn bảo toàn được quốc gia ấy thì chúng ta phải lo vun xới cái căn cơ rồi sau này muốn tiến tới, hoặc áp dụng những chủ nghĩa tiến bộ, mới mẻ hơn, nhất là thuyết bình đẳng mà trong xã hội ai là người không ước mơ. Nhưng dè cho cái viễn ảnh tốt lành có hay, đẹp đến mấy, chúng ta cũng không có quyền đập phăng cái bờ quốc gia, cái căn cơ dân tộc thì không thể nào đạt được cái mình muốn. Điều, đó ông không ngần ngại qui kết « ký giả vẫn nhận cái thuyết bình đẳng cho là tuyệt đối của hạnh phúc nhân loại, song phải trải qua các giai cấp dân tộc, quốc gia mới tiến lên được nên như định từ con đường đó mà lần lần bước đi » ( . . . ) chứ không thể « quên hẳn cái tình thế nước mình được » (3).

Xét về lịch sử dân tộc Việt-Nam chúng ta không phải phải là một dân tộc thuần nhất, mà đã biến hóa nhiều qua

(1) Gửi Tiểu Mai — di cáo

(2) Kính cáo đồng bào. . .

(3) Tiếng Dân 25-5-1929.

trường kỳ thời gian. Từ giống người Tiên Rồng ở miền Hoa nam tràn xuống rồi đồng hóa với các giống người Thái, Mường. . . cùng dân tộc Chiêm-Thành, Cam-Bốt, Lào đề sau này có người Việt sinh sống theo các lưu vực sông ngòi khắp các nước. Từ các khu vực rải rác dài đó đều có chung một nền văn minh là dựa vào nông nghiệp làm căn bản và một nền thống nhất chính trị hoàn toàn đã có nhiều chiến công hiển hách trong lịch sử lâu dài. Lịch sử kỳ diệu, đó nếu không có cả tập thể dân tộc này làm sao giang sơn tổ quốc tồn tại đến ngày nay.

逐元驅滿，赫奕武功，連亞通歐，焜煌文治。  
斐然東方黃人自立之疆國，非如南美棕色  
與處之土民。

«Trục Nguyên khu Mãn, hách dịch võ công, liên Á thông Âu, cón hoàng văn trị. Phi nhiên đông phương hoàng nhân tự lập chí cường quốc, phi như nam Mỹ tông sắc dữ xử chi thổ dân» (1).

(Đánh Nguyên đuổi Mãn, hách dịch võ công, kết Á thông Âu rõ ràng văn đức. Tổ ra nước mạnh của giống vàng, độc lập giữa miền đông Á, phải như thổ dân loài da đỏ bị xua ra khỏi đất Mỹ Châu).

Thực vậy, quốc gia Việt-Nam đã hình thành từ nhiều thế kỷ và trải qua những thế kỷ đó nước nhà đã nhiều phen chịu nhục trong cảnh vong quốc. Đến khi đuổi được quân thù, giành lại chủ quyền gọi là độc lập thì ý niệm ấy càng trở nên khó khăn, xa vời chứ không phải dễ dàng đạt đến như nhiều người lầm tưởng. Đừng tưởng rằng đuổi được kẻ thù ra khỏi nước mà gọi là độc lập, tự chủ được. Nhất là khi thế lực của thực dân Pháp bắt đầu lung lay bởi những thế lực bên ngoài. Khi đó, ông đã có ý kiến rất đích xác và và cũng khẳng định thực chất danh từ đó khi nó không phải tự tay mình ra tay thực hiện.

«Lá cờ Việt-Nam độc lập như cây nêu cao, viết chữ lớn ở nơi xa tí mà chính nơi trước cửa, nơi bắt đầu ra đi, còn

(2) Kính cáo toàn quốc đồng bào phụ lão kháng chiến thư.

*là tảng cát mền mỏng, rùng chồi rậm rạp, chưa rõ đường lối, chưa phân phương hướng, cũng chưa nhận thấy trên con đường phải trải qua bao nhiêu giai đoạn mà giai đoạn đầu tiên bằng dốc khó dễ ra sao?» (1) mà toàn dân phải sức vào công việc xây dựng tổ quốc chứ không thể nào ngồi yên rồi chờ người đem dâng tặng cho mà gọi là tự do, độc lập. Từ sự thật đó, ông đem lời chân thành ra khuyên nhủ đồng bào toàn quốc.*

*Tưởng rằng quốc gia độc lập cũng như đời Lê Trang Tôn đánh đổ triều ngụy Mạc dựng lại cơ nghiệp triều Lê, Gia-Long đuổi Tây-Son lập nền trung hưng nhất thống, cùng nhà Trần diệt quân Hồ Nguyên, Quang Trung đuổi quân Thanh, đánh đuổi kẻ thù rồi là xong việc, nên tự chủ nội trị tự tay mình muốn làm sao thì làm» (2).*

Từ những nhận định trên, được ông kiểm chứng bằng những lừa đảo, gạt gẫm trong sinh hoạt chính trị. Nên mỗi suy tư gì của ông có thể nói rất chín chắn, không bao giờ hấp tấp đề khi thất bại hối không kịp. Do vậy, lập trường chính trị của ông trước sau vẫn như một (3) trong triết lý chính trị của mình, và cũng phận nào do kinh nghiệm sống của ông. Vì «*thường thường các nhà chính trị và ngoại giao (đều) giàu lòng ích kỷ mượn chuyện nhơn nghĩa để làm tấm bảng chiêu hàng» (4).*

Ý niệm quốc gia và dân tộc đã là những nhân tố quan trọng nhất trong lập trường chính trị của ông để hình thành một chủ nghĩa, một đường hướng cho sinh lộ sẽ đi. Do đó, khi bắt đầu ý thức về chính trị ông đã xác định chính kiến của mình :

---

(1) Ý kiến tôi đối với tiếng gọi Việt-Nam độc lập (Bức thư trả lời chung)

(2) Ý kiến tôi đối với hai chữ Việt-Nam độc lập (Bức thư trả lời chung)

(3) Nói trước sau như một tức nói về ý thức chứ không nói về chủ trương hành động. Do đó mà những năm cuối cùng ông dần thân vào môi trường thực tế để thực hiện những gì ông đã suy tư nhiều năm tháng.

(4) Tiếng Dân 2 Mars 1935.

*« Non sòng cũ thiên thơ con tạc,  
Giống vàng ta có khác gì ai.  
Anh em ta cố gắng tài,  
Trời Nam có lúc yết bài tự do ».* (1)

cho đến ngày đây nắp áo quan vẫn không sai lạc.

### 3) DÂN TỘC TỰ QUYẾT VÀ TAM KỲ HỢP NHẤT

Những ý niệm về dân tộc tự quyết và tam kỳ hợp nhất, thật sự không có gì mới mẻ trong tư tưởng của người Việt-Nam vào buổi đó; nhất là sau những năm đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Trong tư tưởng của mình, Huỳnh Thúc Kháng đã có phác qua một đôi lần khi lãnh hội được tư tưởng dân quyền, và càng sâu sắc hơn khi nước nhà có biến cố lịch sử của vua Duy Tân. Và lại lịch sử một số nước ở Trung Âu bị mai một, nhưng nhờ lý thuyết đó mà khôi phục lại quyền tự chủ. Những sự kiện xảy ra trong và ngoài nước do nguyên lý căn bản dân tộc tự quyết khơi dậy và hướng dẫn. Nên ông đã dựa vào đó mà đưa ra thuyết tam kỳ hợp nhất. Và lại trong khoảng thời gian đó, các học thuyết tiến bộ đã chiếm phần quan trọng trong nền triết lý nói chung, nhất là các cuộc cách mạng xã hội thành công ở Tây phương. Trào lưu đó rất phù hợp với hiện tại, bởi vì hoàn cảnh và thời đại đi thì chánh sách không thể nào đứng yên một chỗ. Do đó bộc phát ra nhiều tư trào mới mẻ, tiến bộ mà nguyên lý dân tộc tự quyết là một trong nguyên nhân chính giúp các nước sắp mai một khôi phục lại chủ quyền của mình.

Ý niệm về dân tộc tự quyết đối với ông không có gì đặc sắc; tuy nhiên nó được khai thác vào thời kỳ xã hội Việt-Nam bị nhiều xáo trộn, đổ vỡ. Khi triển khai nguyên lý ấy, Huỳnh Thúc Kháng muốn dùng nó làm một phương thức hầu cứu vãn tình thế. Nhưng sự thật, nó chỉ quanh quẩn trong ý niệm về quốc gia và dân tộc mà ông đang phác họa (vừa nói ở trên). Ý niệm tự quyết muốn hình thành đầu tiên phải dựa vào dân tộc mà dân tộc là căn cơ hình

---

(1) Khuyến con đi học (di cáo).

thành cho quốc gia. Vì vậy các sự kiện quốc gia, dân tộc, tự quyết... phải là những chất liệu căn bản cho việc hình thành tư tưởng, lý thuyết để xây dựng một quốc gia có chủ quyền thực sự. Nếu gọi là quốc gia mà rời cái bờ dân tộc, nếu đã có dân tộc mà rời yếu tố tự quyết, thì không thể nào đạt được cái mình muốn có (quốc gia) mà cái ấy phải là một thực hữu.

Xét về tinh tự dân tộc thì nó vừa là một thực thể, vừa có tánh cách vô hình và hữu hình. Nó là phần hiện hữu trong cuộc sống vật chất, mà xã hội cần có nó mới trường tồn. Nó hiện hữu có tánh cách siêu hình ở cuộc sống tâm linh của con người, giúp cho con người tìm một ý nghĩa về thực chất cuộc đời. Nói về dân tộc Việt-Nam thì đó là một tập-thể-người cùng có một nền văn hóa, cùng một ngôn ngữ, tính tình phong tục, cùng một giòng máu của tổ tiên lưu truyền lại các hệ đời kế tiếp. Tuy trên đất nước cũng cùng chung một cảm nghĩ, quyền lợi... Vì vậy, tập thể người đó phải có quyền tự mình quyết định lấy vận mạng tiền đồ của mình. Nếu người công dân không có quyền tự quyết thì dù cho dân tộc ấy có ý chí, có đạo đức, có văn minh... đến mấy thì cũng có ngày bị tiêu diệt. Và thiếu cái căn bản đó «*dân có sang hèn là cốt tại trình độ thể nào mà chính ở thời đại nhân đạo này, dân tộc nào mà dân đức hoàn toàn, dân trí khai thông, dân khí mạnh mẽ thì dân tộc ấy có quyền tự quyết, dân tộc nào mà dân đức, dân trí, dân khí không có thì dân tộc ấy phải tiêu diệt, lẽ chung đó không sao tránh được*» (1). Do đó, người dân dùng cái quyền ấy để trình bày nguyện vọng của mình dù cho phải dùng bạo lực cách mạng «*Các nước Âu Tây nhân quyền phát đạt đã sớm (...)* đối với những việc dân tộc cạnh tranh, chánh trị cải cách, không những không cho là điều bội nghịch mà xem như là tâm lý tự vệ chung của loài người. Người Mỹ chống nước Anh mà mưu cuộc độc lập, thì người Pháp ra sức tán trợ người Mỹ cho thành công, đảng cách mạng Trung-Hoa cự với Mãn Thanh thì các nước liệt cường cũng công nhận như hai nước đánh nhau mà không cho

---

(1) Tiếng Dân 20 Août 1928.

*dâng ấy là trộm cướp» (1). Vì ai cũng rõ cuộc đấu tranh bằng bạo động ấy, chẳng qua chỉ phát xuất từ bản năng tự vệ của một tập thể người biết ý thức về thân phận mình, thì điều ấy càng trở nên có giá trị cho quyền sống của họ.*

Những sự kiện đó là quyền tự quyết của dân tộc, của loài người nói chung. Do vậy, *«những cuộc dân tộc cạnh tranh ngày nay là nơi lòng tự vệ trong cuộc sinh hoạt chung của loài người mà ra» (2).*

Lòng tự vệ ấy được xem như là cái bản năng của con người, mỗi khi mình có ý thức hoặc vô ý thức về thân xác, hay tâm linh.

Nhận định trên, thật ra không gì mới mẻ; nhưng rất thực tiễn, mạnh dạn trong các tư tưởng, triết lý chánh trị được các nước trên thế giới áp dụng, và trở nên hiện thực trong sinh hoạt chính trị của họ. Chỉ cần nhìn vào hoàn cảnh các nước bị trị, vong quốc, thì nhận định ấy sẽ được kiểm chứng một cách hùng hồn. Những tấm gương của nước trung Âu, Đức, Ý với các lãnh tụ Hitler, Mussolini biết dựa vào nguồn gốc dân tộc họ, rồi khôi phục lại và bành trướng thế lực ở ngoại quốc (3). Những sự thật trên được Huỳnh Thúc Kháng triển khai rõ ràng mong đem áp dụng hầu cứu vãn hiện tình nước nhà.

Từ ý niệm trên, ông lấy nó làm căn cứ cho lý thuyết tam kỳ hợp nhất để hậu thuẫn cho lập trường chính trị của mình để đấu tranh với người Pháp. Và lại, theo các trào lưu tiến bộ chung trên thế giới, thì ngày nay, (bây giờ) không một nước nào còn khư khư bám lấy độc quyền chính trị cho một cá nhân hay một nhóm người. Do vậy, lý thuyết tam kỳ hợp nhất càng phù hợp với nguyên lý dân tộc tự quyết, và cả hai tựa vào nhau để tiến đến một con đường thích hợp. Do đó, khi đưa ra thuyết tam kỳ hợp nhất Huỳnh Thúc Kháng còn nhằm đả phá chính sách «liên

(1) Tiếng Dân 20 Aoùt 1928.

(2) Hình luật xưa và thời đại nay — Tiếng Dân 26 Octobre 1929.

(3) Ở đây nói về việc dựa vào ý niệm dân tộc để xây dựng quốc gia độc lập chứ không có ý gây thế lực đối với các nước ngoài.

*bang*» do toàn quyền Pasquier áp dụng, và thực thi ở Đông dương. Trong chủ trương của mình Pasquier đã dùng huyền thoại «*liên bang*» hầu ru ngủ dân tộc Việt-Nam nói riêng và Đông dương nói chung. Nhưng chủ tâm của thực dân Pháp chỉ muốn thực thi chính sách cai trị thuộc địa truyền thống của chúng mà thôi. Cái chiêu bài «*liên bang*» ấy chỉ là một danh từ nhằm xoa dịu, phỉnh phờ những người thiếu ý thức chính trị. Nhưng thực chất vẫn là sách lược chia rẽ ra để dễ phân cai trị, mà ông cho đó là những «*ngộ điếm*» (ý kiến khùng) của kẻ cầm quyền. Điều ấy được ông trình bày bằng nhiều bài liên tiếp trên Tiếng Dân vào năm 1928, khi nhắc lại hoàn cảnh đương thời của nước ta. Theo tinh chất địa lý, nước Việt có danh xưng: Trung, Nam, Bắc, nhưng thực thể ấy vẫn là một dân tộc, một quốc gia được tổ tiên khai phá xây dựng, tồn tại đã trường tồn mãi với lịch sử dân tộc. Bởi vì «*Trung Nam Bắc vẫn đồng một chủng tộc, đồng một văn hóa, đồng một ngôn ngữ, cho đến tinh tinh, phong tục, nguyên do một cục máu xắt ra, chẳng có chút gì là sai biệt. Cái tên ba kỳ chẳng là danh từ phân định xu vực trên chính sách cai trị chớ không có quan hệ gì đến cái nền dân tộc nhứt thống kia cả*» (1).

Cái nguyên lý «*chung hợp lại thì mạnh, chia rẽ ra thì yếu*» là một công lệ trong lịch sử nhân loại, không kẻ nào là không ý thức được thực trạng đó. Muốn cho một thực thể nào đó tồn tại, nhất là cái thực thể quốc gia, dân tộc thì ý niệm «*hợp nhứt*» càng trở nên quan trọng. Việt-Nam từ khi chủ quyền vào tay thực dân Pháp thì họ áp dụng ngay tại đất nước này những thủ đoạn chính trị nguy hiểm, hầu làm cho dân tộc ngày càng tiêu mòn ý chí quốc gia, dân tộc. Muốn rõ thực trạng nước nhà vào buổi trước, tưởng chúng ta hồi tưởng lại một số nguyên nhân của chính sách thực dân Pháp áp dụng trên nước ta vào hồi ấy.

— Về mặt chính trị, đầu tiên nước ta bị người Pháp chia ra làm ba miền cách biệt, mỗi miền có một thể chế chính trị riêng biệt.

---

(1) Cái thuyết tam kỳ hợp nhứt — Tiếng Dân 3 Décembre 1939.

- Nam-kỳ theo chánh sách thuộc địa.
- Bắc-kỳ theo chánh sách bảo hộ rộng,
- Trung-kỳ theo chánh sách bảo hộ hẹp.

và gặp hoàn cảnh mỗi miền sẽ được cai trị theo ý riêng của họ.

— Về phương diện giao thông, thì nước ta là một nước có chiều dọc, nhưng thiếu chiều ngang. phương tiện giao thông còn thiếu kém, núi rừng chiếm phần lớn đất đai, nên việc đi lại thêm khó khăn.

— Về phương diện văn hóa trong thời độc lập, từ Nam chí Bắc đều tôn sùng Hán học; nhưng khi Nam-kỳ trở thành thuộc địa thì Hán học không còn nơi dung thân nữa, mà Trung, Bắc vẫn phần nào còn giá trị tương đối.

— Về phương diện ngoại giao từ khi các nước Tây phương chia ảnh hưởng ở Á đông, thì cái dây liên lạc giữa Việt-Nam và Trung-Hoa không còn chặt chẽ như xưa; nếu không nói là hầu như đã cắt đứt.

Những chính sách và nguyên nhân trên làm cho nước ta lúc bấy giờ trở nên (trước 1927) một nước chia rẽ hoàn toàn từ trong lẫn ngoài, bốn bên hoàn toàn là kẻ thù ơ; nếu không nói là kẻ thù. Từ những sự kiện do thực dân chủ mưu, thực hành, nên đã nảy sinh ra thảm trạng ba kỳ, mà người trong một nước khi gặp nhau ngỡ là mình không cùng chung một cội nguồn. Ý thức được thảm trạng đó, ông không ngần ngại trình bày những suy tư của mình « *chính sách chia rẽ ba kỳ dễ dễ cai trị khiến cho một nước mà chính thể khác nhau, đồng một dân tộc mà nâng bên này lên, dấn bên kia xuống làm chia rẽ, lìa tan rất dễ dàng. Chỉ trong vài ba năm, người Nam-kỳ gọi người Trung-kỳ là « bọn ghe bầu » gọi người Bắc-kỳ là « dân cộc ketch », còn người Trung Bắc gọi Nam-kỳ là « người Đồng-nai » người một nước mà đối với nhau như người nước ngoài. Cái thủ đoạn tiêu diệt lòng ái quốc cùng phá hoại cơ cuộc thống nhất của nước Việt-Nam, công xảo đến thế là cùng! » (1).*

(1) Bức thư trả lời Cường Để trang 49 A.Minh xuất bản Huế — 1957.



Thảm trạng ba kỳ đã phân nào ám ảnh đầu óc dân tộc, rồi người Pháp dựa vào đó để thủ lợi. Nhưng thời thế, và hoàn cảnh những năm sau này không cho phép người Pháp mãi mãi thực thi được thủ đoạn ấy nữa. Cũng từ những nguyên nhân và thực chất trên nên điều kiện ấy không thể nào có tồn tại được; nhất là ba nguyên nhân sau (giao thông, văn hóa, chính trị) khó đem ra thực hiện lại một lần nữa. Những lý do vừa trình bày trên, Huỳnh Thúc Kháng dùng nó làm hạn từ cho cả mệnh đề mà ông nhắc đến; tức là thuyết tam kỳ hợp nhất. Nghĩa là không thể nào dùng thủ đoạn chia lìa như trước, vì nó đã bị đảo thải ngay từ đầu. Nên bây giờ phải thực thi sự thống nhất về lãnh thổ, chánh trị, văn hóa may ra mới cứu vãn được dân tộc khỏi mai một. Xét về tính cách chủ quan (nước ta) thì không thể nào không khôi phục lại cái cơ sở ban đầu, có vậy may ra mới đứng vững được. Còn xét về tính cách khách quan thì thực dân khó trở lại áp dụng chính sách chia lìa như trước nữa.

Vả lại, về phương diện chính trị, ngoại giao thì ngày nay đã hoàn toàn đổi khác. Nếu các chính sách phân trị khu vực, chia rẽ chủng tộc còn nguyên như những 20-30 năm về trước. Bởi vì hoàn cảnh cứ đi tới mà chính sách của thực dân Pháp lại quay bánh xe về đường quá khứ thì đừng trách hậu quả dân chúng dùng bạo động cách mạng để chống lại bạo quyền. Cho nên, *«muốn vẫn hồi sự trái ngược về «ngộ điếm» nói trên (...) có thực hiện về phần «lượng» và về phần «phẩm» tưởng không có đường nào hơn là cái thuyết «tam kỳ hợp nhất» (2) rồi mới có thể nghĩ gì đến các việc quan trọng khác.*

Những ý niệm trên của Huỳnh Thúc Kháng không phải là những lý thuyết mơ hồ, viễn vông có tính cách hoàn toàn lý thuyết. Nó cũng không phải những suy nghĩ của một triết gia ít khi trực tiếp với đời và đóng khung trong tháp ngà tư tưởng, hoặc trong nỗi dẫn vật cô đơn của mình. Mà những ý niệm ấy được thoát ra từ khối óc của một con

---

(1) Cái thuyết tam kỳ hợp nhất — Tiếng Dân 3 Décembre 1939.

người đã suy tư nhiều, hành động nhiều và cũng nhiều lần thất bại trước dã tâm, và bạo lực của thực dân. Tuy nhiên, nó cũng không phải sản sinh ra trong trạng thái trầm muộn sau những thất bại ê chề. Đã đành, sau phen thất bại nhà chính trị có nhiều dẫn vật trong tâm hồn. Nhưng đối với Huỳnh Thúc Kháng nỗi dẫn vật ấy đã giúp ông suy nghĩ kỹ càng, thấu đáo hơn để tìm những phương thức mới mẻ, hầu cứu vãn thực trạng xã hội nước nhà đương thời.

#### 4) HIẾN PHÁP

Những nhận xét trên là các ý niệm về lý thuyết chính trị của Huỳnh Thúc Kháng đã nhiều lần ông muốn đem ra thực hiện. Ngoài ra, trong những nhận định về chính trị ông còn đưa ra một thể thức tương đối mới mẻ, táo bạo trong sinh hoạt chính trị đương thời. Quan niệm này cũng không phải mới mẻ gì trong suy nghĩ của ông, cũng như của các đồng chí trong phong trào Duy tân sau khi đã tiếp nhận được nơi tư trào dân quyền Tây phương, và các xu hướng về thế giới đại đồng của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Động của Trung-Hoa: đó là hiến pháp.

Xu hướng này được ông và các đồng chí tiếp nhận một cách ngộ ngàng nhưng không kém sốt sắng với cả một bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ. Tư tưởng về luật pháp, hiến pháp được Montesquieu, Rousseau... phác họa làm tiền đề cho cuộc cách mạng 1789 (Pháp) Nhân dân sẽ dựa vào bản văn để xây dựng một chính thể cộng hòa, dân chủ,... miễn là cơ cấu nhà nước phải dựa vào hiến pháp, hầu điều hành việc công cộng thì thật vô cùng tốt đẹp.

Đã từ lâu nước ta chui rúc dưới chính quyền phong kiến. Rồi đến khi nước nhà hoàn toàn mất chủ quyền, người dân phải chịu đè nén thêm một gánh nặng mới: thực dân. Hai cơ cấu quyền hành này làm cho nước nhà đã lạc hậu, độc tài lại càng lạc hậu, độc tài hơn. Ý thức được thực trạng đó ông đã mạnh dạn phát động phong trào Duy tân — (trong đó có một chính sách, một chủ nghĩa) đương nhiên ông có một dự định sẵn sàng trong việc bảo vệ cơ cấu

quyền hành nhà nước. Nhưng những dự ước đó đã thất bại từ đầu, mãi cho đến khi ông thật sự làm một nghị viên thì dự ước ấy được đưa ra đòi hỏi người Pháp phải thực thi một cách công khai.

Theo ông, muốn đặt cơ sở cho mọi quyền hành chánh thực thi cần phải trở lại tìm một thỏa ước, và nó phải được hình thành từ nền tảng dân tộc. Thỏa ước đó phải được hình thành từ mỗi cá nhân, và cá nhân phải biết hy sinh một ít quyền lợi cho đoàn thể. Ngược lại đoàn thể phải làm sao đảm bảo một số quyền lợi, tài sản của cá nhân ấy. Có nó thì xã hội phần nào bớt bất công, độc đoán; bởi vì mọi người sinh sống trong cùng một xã hội không có sự quá so le, bất tề. Rồi từ đó, cá nhân mới mong định được tự do của con người. Do cái «*công ước xã hội*» đó, con người sẽ không còn sống trong trạng thái vong thân chính trị nữa. Những dữ kiện ông phác họa ra để tìm thỏa ước; đó là hiến pháp.

Những điều ông muốn người Pháp phải thực thi, là tìm một bản hiến pháp để cai trị dân chúng đã làm cho thực dân bối rối, lo âu rất nhiều. Nguyên, trước 1925 tình hình trong nước đã có nhiều biến chuyển, nhất là các cuộc võ trang khởi nghĩa (Thái-Nguyên, Duy Tân...). Vì vậy, người Pháp mới đặt ra những cơ quan không có thực quyền, và cải tổ những danh từ, đoàn thể hầu đánh lạc hướng một số người thiếu ý thức chính trị; nhất là quần chúng. Cơ quan thực dân cải tổ đầu tiên ở Trung Việt là «*phòng tư phụng*» đổi thành «*viện nhân dân đại biểu Trung kỳ*», bằng cách tổ chức hạn chế đầu phiếu. Đây quả là một dịp may Huỳnh Thức Kháng không ngần ngại ra tranh cử, hầu thực hiện ước mơ của mình đã hơn một lần thất bại. Ý thức được hoàn cảnh ấy, ông không do dự đưa ra ý kiến, và gần như buộc thực dân phải ban bố một sắc luật để tổ chức tự do đầu phiếu, bầu một cơ quan dân biểu có thực quyền, soạn thảo một bản hiến pháp để nhà cầm quyền dựa vào đó điều hành công việc chánh trị. Ngoài ra, ông còn dựa vào những điều chính phủ Pháp đã long trọng cam kết cùng triều đình Huế trong hòa ước 1884, nhất là các khoản 1, 3, 5, 7 và 11 (1).

(1) Xem hòa ước 1884.

Những điều ước này nước Pháp còn thừa nhận quyền sử dụng nhân vật, lý tài ở Trung Kỳ vẫn thuộc quyền sở hữu của triều đình Huế. Và lại, theo hiệp ước 1925 người Pháp đã đương nhiên thừa nhận *« nay tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước »*. Dựa vào các dữ kiện trên, ông trực tiếp đòi thực dân phải để cho nhân dân tự do bầu một cơ quan đại diện họ ; để soạn thảo bản hiến pháp. Hiến pháp đó là uy quyền tối cao của quốc gia, nó không bị một đoàn thể, cơ cấu, hội đoàn nào có thể chi phối được. Tuy nhiên, quyền tối cao ấy cũng có giới hạn rõ ràng bởi luật pháp phụ thuộc kèm theo bản văn ấy. Luật pháp đó sẽ đảm bảo cho sự tồn tại của các cơ quan khác thuộc cơ cấu chính quyền hiện hữu. Nhìn lại hoàn cảnh nước nhà buổi ấy ông nhận định : *« quốc thị dã mơ màng thì nhân dân không biết đường nào xu hướng, đó là lẽ tự nhiên. Bởi vậy cho nên muốn cho cuộc trị an trong xứ được lâu dài (...) thì cần phải có một cái cơ thể chính trị chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có qui thức để chỉnh đốn việc ích lợi chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là hiến pháp ấy » (1).*

Cái cơ cấu chính trị mà ông muốn xây dựng là căn bản pháp luật có thể phân định cần những đặc quyền, nhưng không bao giờ cho một cá nhân, hoặc đoàn thể nào thụ hưởng riêng. Ở đây, luật pháp được tạo nên bởi những thành phần nhân dân, qui định những đặc tính, được quyền gia nhập vào thành phần đó để góp phần vào việc hình thành hiến pháp, luật pháp. Những nguyên tắc trên không phải tự thân Huỳnh Thúc Kháng suy tư ; mà trước đó hơn 2000 năm đã được Platon phác họa. Và nhất là Montesquieu, Rousseau ý thức đầy đủ trong các tác phẩm của họ, đề đến Huỳnh Thúc Kháng lại được triển khai lại một lần nữa trong xã hội Việt-Nam.

Vì vậy, muốn thiết lập một bản hiến pháp cần phải có những nguyên tố căn bản thì bản văn ấy mới mong có thực

(1) Diễn văn đọc trước Viện nhân dân đại biểu Trung-kỳ — 1928.

chất, và giá trị. Theo đó hiến pháp phải được đặt nền tảng từ dân tộc, cương giới quốc gia và tình hình chánh trị trong nước, hoặc mọi sinh hoạt tinh thần của toàn thể nhân dân trong quốc gia. Đó là «ba cái nguyên tố của hiến pháp là thờ địa, nhân dân, chánh trị ở trong xứ này, xu vực giới hạn đã không phân minh thì cái hiến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan hiến pháp là quyền lập pháp, hành chánh, tư pháp cũng khó phân phần bộ rõ ràng, dù có thảo một bản giấy không chắc rồi cũng không có hiệu lực» (1). Do vậy, toàn thể dân chúng đều bình đẳng trước pháp luật và hiến pháp. Ai ai cũng phải thi hành, cũng có quyền đòi hỏi. Trong khi ấy cũng không có ai có quyền bắt người khác làm bất cứ điều gì mà chính mình không làm. Còn nếu họ chưa có đủ khả năng, thì cũng cố gắng lo giúp đỡ cả vật chất, lẫn tinh thần thì sẽ có ngày hình thành bản hiến pháp. Nhưng sự thật đó, thực dân đã không ý thức, mà cứ một hai bảo dân tộc này rằng: «chưa có trình độ lập hiến». Nền ông đã mạnh dạn trình bày chính kiến của mình «Đàng có đi mà sau mới tới nơi, người có học mà sau mới biết chữ». Đó là những nhận định cùng quan niệm của ông về hiến pháp, và luật pháp trong việc duy trì quyền lực quốc gia. Quốc gia dù có hình thành, có uy lực... mà thiếu hiến pháp thì cũng khó tồn tại. Vì việc tồn tại của quốc gia phần lớn dựa vào hiến pháp. Và hiến pháp chính là điều căn bản trong việc hình thành, duy trì quyền lực quốc gia, cũng như sinh hoạt chính trị của quốc gia đó. Nhưng hiến pháp ấy phải là một hiến pháp thật sự phát xuất từ dân tộc, từ thực quyền của dân tộc, thì hiến pháp ấy mới có ý nghĩa đích thực.

Hiến pháp đối với ông vì vậy là yếu tố quyết định cho việc tồn tại quốc gia, dân tộc.

Xét về toàn thể quan niệm chính trị của tư tưởng Huỳnh Thức Kháng trước sau chúng ta vẫn luôn luôn thấy nổi bật nơi ông một quan niệm thiết thực về nhân quần xã hội, một triết lý chính trị thực tiễn. Triết lý chính trị ấy được xây trên một nền tảng chắc chắn, mà suốt đời ông luôn luôn

ôm ấp không bao giờ rời bỏ. Đó là cái chủ nghĩa quốc gia dân tộc. Chủ nghĩa ấy trước sau vẫn như một, được ông thai nghén từ thời trực tiếp dẫn thân vào sự nghiệp cách mạng. — (phong trào Duy tân hồi đầu thế kỷ) — Căn cứ ấy được xây trên một nền tảng duy nhất và vững bền; nếu mất nó thì cái chủ nghĩa cũng buông trôi rồi hoàn toàn sụp đổ.

Ở đây, chúng ta còn bắt gặp nơi ông một khía cạnh đặc sắc của nhà cách mạng. Trên thực tế không phải nhà hoạt động chính trị nào cũng có thể suy nghĩ ra một đường lối, một chủ trương, một triết lý chính trị... rồi mang ra thực thi với đời. Trong nhiều trường hợp có nhà chính trị chỉ thuần là một nhà lý thuyết, có người chỉ là một nhà hoạt động. Ở ông, ta bắt gặp một con người toàn diện. Đó, vừa là một nhà hoạt động cách mạng, và cũng là một nhà lý thuyết về cách mạng. Cả hai phương diện ấy không bao giờ tách rời khỏi người ông từ những năm đầu thực sự dẫn thân vào đường chính trị; cho đến khi trở thành một chính khách (1). Và cái chủ nghĩa dân chủ, quốc gia dân tộc không bao giờ phai nhạt trong những suy tư, cũng như hành động của ông.

*« Muốn cho đứng vững giữa trời,  
Phải thương nòi giống một lời đình ninh » (2).*

cho nên trước khi nhắm mắt lia đời ông vẫn còn tin chắc chắn và mãnh liệt vào cái triết lý thực tiễn đó.

*« Chủ nghĩa gì cũng chẳng nên trò — nếu còn là dân nó lệ (...) Tôn giáo cũng vậy. Người ta nói tôn giáo không có quốc giới. Nhưng ngày ấy còn xa » (3).*

---

(1) Điều này càng rõ ràng hơn khi ông trở thành bộ trưởng rồi quyền chủ tịch, bản sắc chính trị nhất là cái chủ nghĩa dân tộc càng sâu sắc hơn. Trước sau ông vẫn là một nhà chính trị, cách mạng không đàng phải luôn luôn thờ chủ nghĩa quốc gia dân tộc.

(2) Khuyên con đi học.

(3) Điện tín gửi anh em các đảng phái, tôn giáo trước khi nhắm mắt (19 - 4 - 1947) tại Quảng-Ngãi.

Huỳnh Thức Kháng hơn 30 năm chạy vạy với đời hầu tìm phương thuốc cứu chữa dân tộc ra khỏi vòng tăm tối, cường quyền. Trong mấy mươi năm dài, ông đã hiến dâng đời mình cho sự nghiệp cứu nước diệt thù. Mà khi giới dự nhất của ông vẫn là cái lưới khô cháy, ngọn bút cùn đem ra chống đối với xe tăng, súng đạn và đã có nhiều lần thất bại chua cay như có lần ông tự thú: *«kỳ giả đã già hai phần đời người, vì việc nước mà trải qua bao lần thất bại dù việc tự mình làm, hoặc không phải tự mình mà tai nghe mắt thấy vẫn tự nhận là cái hư cái lỗi của mình»* (1).

Những thất bại đến với ông không phải tự thân ông chuốc lấy, nhưng đó chỉ là hoàn cảnh của một quốc gia mất hẳn quyền sống thì đương nhiên phải hứng chịu cái thảm họa đau lòng ấy. Nhưng không vì vậy mà ông không đem chí bình sinh của mình ra tranh đấu với đời; dù cho chỉ bằng ngọn bút cùn. Và chính ngọn bút cùn ấy, đã nhiều phen làm cho quân thù lo âu thấp thỏm. Nhất là ông dám nói đến những điều thực dân tuyệt cấm; nhưng dù cho có cấm ngặt đến thế nào ngọn bút ấy vẫn đường hoàng, nghiêm trang. Nếu không nói là lẫm liệt, gióng lên tiếng chuông thức tỉnh lòng tham lam, ác độc của quân thù. Chính trị vì vậy là món đồ quốc cấm không ai được quyền bàn đến.

*«Hai tiếng chánh trị thành ra vật cấm!*

*Học trò không được đọc sách chính trị!*

*Dân biểu không có quyền bàn việc chính trị!*

*Diễn thuyết không được đề cập đến vấn đề chính trị!*

Cho đến trong nhân gian, bang, tổng, kiểm, linh hãm dọa dân quê cũng có câu: *«chúng bay toàn làm chính trị, coi chừng đó!»* Trong gia đình, cha khuyên con, anh dặn em: *«mày muốn học thói ở tù à? Sao thử hơi chính trị»*. (2)

Sống trong thảm trạng ấy mà ông dám nói và làm chính trị quả là con người phi thường!

(1) Sao gọi là trị an — Tiếng Dân 29 Mai 1929.

(2) Chính trị và kinh tế — Tiếng Dân 24 Avril 1937.

Những nhận định trên của ông, càng được lịch sử nước nhà chứng minh hùng hồn bởi hoàn cảnh nước ta qua cuộc đời, và hành động của cá nhân ông. Trước hoàn cảnh, nội bộ đương thời có nhiều tranh chấp, bên ngoài quân thù đang lăm le trở lại đặt ách nô lệ dân tộc một lần nữa. Ông không ngần ngại ra gánh lấy trọng trách mà quốc dân muốn giao phó. Sự tham chính của ông lần này — và cũng lần duy nhất — chứng tỏ lòng yêu nước của Huỳnh Thúc Kháng rất cao độ và vô cùng thiết thực. (Đã nhiều lần ông từ chối các chức vụ của Nam triều do Bảo Đại ủy thác lập chính phủ thân Nhật (1).

Đã nhiều lần ông hoài nghi cái thiện chí của người nước ngoài đối với quyền lợi của dân tộc, vì ông tin chắc chắn vào ý nghĩa và thực chất dân tộc. Nên đối với cuộc cách mạng 1945, tuy nhiều lần hoài nghi, nhưng cuối cùng ông đã phải công nhận giá trị đích thực của nó. Ông bảo : *« theo tôi thì hiện thời chưa nên nói đến chuyện đảng phái. Chỉ nói về mặt quốc gia giải phóng thì độc lập ngày hai tháng 9 (2-9) rõ ràng là do toàn dân Việt-Nam chúng ta tranh đấu mà được »* (2). Nhưng đối với các đảng phái không phải

---

(1) Khi Nhật đảo chánh Pháp (9-3-45) đã nhiều lần Nhật giao Bảo Đại trực tiếp mời Huỳnh Thúc Kháng lập nội các, Bảo Đại hai lần phái Phạm Khắc Hoè thư ký ngự tiền văn phòng đến tận nhà riêng mời ông đứng lập nội các. Ông nhất thiết từ chối và nói với Phạm Khắc Hoè *« Ta đã thấy người Nhật không chút gì là thực tâm với người Việt-Nam chúng ta. Điều này ngài ở trong chính quyền càng nhận thấy rõ hơn, phải không ? Như thế dù ai có tài giỏi cho mấy đi nữa cũng chưa chắc làm nên việc, trừ phi mình có thực lực vững vàng. Riêng đối với nhà vua, tôi thành thật khuyên ngài thôi (thoái) vị mà giao quyền lại cho nhân dân. Hiện trên thế giới ngày nay, chế độ quân chủ đã lỗi thời riêng ở Việt-Nam chúng ta, trong cơn mắt dân chúng lại càng không nên duy trì nữa. Ngài giao quyền lại cho dân họa may sẽ có những vị anh hùng trong đồng quê núi thẳm xuất đầu lộ diện làm nên việc cũng chưa biết chừng. Và như thế, riêng phần ngài cũng tự tổ mình là người thức thời vậy »* (theo Nam Sơn — Sách đã dẫn trang 41 — 42).

(2) Lời mạn đàm ở tòa soạn Tiếng Dân khi thành lập chính phủ Liên hiệp — Trích lại trong Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng (Sách đã dẫn).



là ông không có thiện cảm — nhất là các đảng phái tốt — vì ông quan niệm sinh hoạt chính trị một nước muốn khỏi xảy ra cảnh độc tài độc đoán... thì cần phải có các đảng đối lập. Như vậy, chánh trị sẽ trở nên sáng sủa, cởi mở, thì nước nhà càng trở nên dân chủ. Do đó, toàn dân có thể hưởng được một chế độ dân chủ thật sự. Nhưng các đảng phái ấy không được phép kèn cựa, chống đối, thanh toán nhau. Việc đó, nhiều lần lịch sử các nước trên thế giới đã chứng minh. Vì vậy «*Tôi tuy không đảng phái, nhưng vẫn nhận trong một nước cần có đảng phái, nhiều đảng phái để kèm chế lẫn nhau, tránh cái nạn độc tài, độc đoán như dưới chế độ quân chủ chuyên chế ngày xưa*» và «*các đảng ấy phải liên hiệp với nhau*» (1) thì quốc gia ngày càng thêm phần vinh, ... Dù vậy, chứ không phải thế rồi đến trào lưu ngày nay mà có kẻ nào ứng ra những thuyết quân chủ chuyên chế, bảo hoàng thì đảng ấy sẽ bị bánh xe tiến hóa nghiền nát từ trong dự ước của họ.

«*Bảo hoàng! anh em có biết chắc có đảng bảo hoàng không? theo tôi thì không có thể có ai dại gì mà đi ngược trào lưu...*» (2). Cho nên, trong trường hợp các đảng phái tranh chấp nhau vào năm 1945, 1946; ông không ngần ngại chỉ trích.

«*Thưa quý ngài, tôi nói ngay, tôi dám chề quý ngài dòm gần mà không dòm xa, thấy cái nhỏ mà không thấy cái lớn; biết bộ phận mà không biết toàn thể. Tôi dám chắc tình trạng này mà kéo dài ra nữa thì dân Việt-Nam chúng ta trở lại làm nô lệ, mà đảng của quý Ngài cũng lại làm đảng lưu vong*» (3).

Chủ trương của ông là liên hiệp, đoàn kết tất cả các đảng phái, giai cấp, tôn giáo, miền cao, miền thấp. Và khi quân thù trở lại xâm chiếm thì với cái triết lý chính trị đoàn kết ấy, sẽ là một khí giới vĩ đại, vô cùng mạnh mẽ thì không có một sức mạnh gì của quân thù có thể đè bẹp

(1) Bài đã dẫn.

(2) Diễn văn đọc tại Quảng-Bình năm 1947 (theo Nam Sơn sách đã dẫn).

(3) Huấn từ trong cuộc họp hội đồng chính phủ tháng 6 — 1946 ở Hà-Nội (theo Nam Sơn. Sách đã dẫn trang 52).

được dân ta khi đã ý thức được quyền sống. Tâm hồn ông càng hòa niềm vui lớn trong ngày hội dân tộc

快何如也, 脫奴厄而主人翁樂至斯呼!

易君權而民國。

« Khoái hà như dã, thoát nô ách nhi chủ nhân ông lạc chí tư hồ! dịch quân quyền nhi dân quốc ».

(Sướng ôi là sướng! thoát thân nô mà làm chủ nhân ông, vui thật là vui! đổi quyền vua mà làm dân quốc mới) (2).

Nhưng lúc bấy giờ, thực dân Pháp đã không quên bài học lịch sử mà quay lại đặt ách nô lệ lên đầu dân ta một lần nữa, thì giờ đây có dịp cho Huỳnh Thúc Kháng đem sức bình sinh của mình ra phục vụ tổ quốc, đồng bào. Nổi lòng đó được ông trút ra tất cả nơi bài hịch kháng chiến bất hủ, cũng như những lời tâm huyết trước quần chúng ở mỗi địa phương ông đã đi qua và ngay trong cương vị lãnh đạo của mình.

« Đánh! đánh! già trẻ, trai gái, lương giáo, lao động, tri thức. Chúng ta đã phải đồng lòng đứng lên, đứng mạnh lên mà đánh đuổi bọn thực dân rửa hận cho tiên linh của chúng ta đã bị chúng nó bắn, đã bị chúng nó chém! Chúng ta đánh đủ mọi mặt: đánh về quân sự, về chính trị, về kinh tế, về văn hóa. Chúng ta đánh bằng súng đạn, bằng dao gậy, bằng rựa mác, bằng mọi thứ khí giới có sẵn trên tay. Chúng ta không sợ máy bay, tàu lặn của chúng nó. Đồ bỏ! đồ bỏ cả trước sự đồng tâm của chúng ta, của toàn dân chúng ta, của cả một dân tộc trên hai mươi triệu người » và ông giơ tay hô lớn « toàn dân kháng chiến! toàn dân kháng chiến! xin bà con hãy đồng lòng » rồi những tiếng « đồng lòng » từ đám quần chúng phát ra như long trời dậy đất » (2).

(1) Kinh cáo toàn quốc phụ lão kháng chiến thư.

(2) Bài nói chuyện trong cuộc mítting ở Quảng - Bình, trích lại trong Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng trang 54.

Quan niệm về chính trị được ông phác họa khi bắt đầu ý thức về xã hội nước nhà, đến khi chính sách thực dân bị cáo chung vẫn là cái chủ nghĩa quốc gia dân tộc. Tuy ban đầu ông chưa chủ trương bạo động, mà chỉ chú ý nhiều về việc giáo dục quần chúng. Rồi từ đó, người dân sẽ ý thức được thảm cảnh nước nhà thì đương nhiên dân chúng sẽ dùng bạo động cách mạng mà tranh đấu giành độc lập cho tổ quốc. Đường lối chính trị, và cách mạng chống thực dân xâm lược đến cùng, cũng như việc xây dựng quốc gia được tiến hành theo một chu kì nhất định. Tức là nhằm giáo dục quần chúng để xây dựng, duy trì quyền lực quốc gia. Những ý niệm đó được Huỳnh Thức Kháng dựa trên một niềm tin mãnh liệt: tin ở mình, tin ở sự nghiệp tranh đấu giành độc lập của tiền nhân được ông làm nền tảng để hình thành cái chủ nghĩa quốc gia dân tộc.



## IV.— NGHỆ THUẬT QUAN

**V**IẾT về quan niệm nghệ thuật của Huỳnh Thúc Kháng sẽ có người cho là gượng ép, hoặc vẽ rắn thêm chân. Điều đó có hay không có tưởng chúng ta cần đọc lại các tác phẩm của ông thì vấn đề đặt ra chắc sẽ được giải quyết ổn thỏa. Tuy nhiên nghệ thuật ở đây chỉ xét về khía cạnh nào đó, chứ không thể nhìn toàn thể về bộ môn nghệ thuật được. Vì ở Huỳnh Thúc Kháng quả còn thiếu sót. Chủ đề có vẻ tổng quát, nhưng ở đây người viết chỉ hạn giới vào khía cạnh nghệ thuật văn chương, hơn là nghệ thuật của nghệ thuật, hoặc cái toàn thể.

Nói về cái toàn thể, từ lâu mỗi người có những lý do riêng để biện minh cho lập luận của mình. Với người này thì nghệ thuật là một lối thoát, với người khác thì nghệ thuật có khả năng, khám phá, dọn đường hoặc chiếm hữu (trong đó có giáo hóa). Bằng cách này, hoặc cách khác thì người làm nghệ thuật (ở đây chỉ giới hạn nơi người viết) chỉ mượn đến bút giấy để thể hiện cái mơ ước, giải thoát và chiếm hữu của mình. Những sự kiện đó giải quyết được các câu hỏi, người ta đã đặt ra cho nhà làm văn nghệ: « *Viết để làm gì?* ». « *Tại sao viết?* » « *Viết cho ai?* ». Khi đó sự mạng của nhà làm văn nghệ coi như phần nào được chu toàn. Cái ý thức về mình và tha nhân của nhà văn quả lớn lao, vô bờ bến. Nhưng nếu biết giới hạn thì nó vẫn có bờ bến, khi họ làm việc và suy nghĩ về sự hiện hữu của nhà làm văn nghệ trong thế giới tại thế. Tức, họ sẽ thấy được thực thể văn chương. Thực thể văn chương ấy gần như công trình của họ sẽ luôn luôn sinh động trong một chu kỳ sẵn có, tuy vô hình, vô sắc... Muốn vậy, nhà làm văn nghệ cần phải nghĩ về những đối tượng khi đưa con tinh thần mình chào đời và có một thái độ như thế nào đối với các đối tượng

đó. Hiểu được các đối tượng đó, tức nhà văn đã chu toàn được số kiếp của mình do chính mình tự vạch ra ngay buổi đầu.

## 1) NGHỆ THUẬT VỊ NHÂN SINH

Mỗi nhà làm văn nghệ đều mang trong mình một sứ mạng.

Sứ mạng ấy, tuy do nhà văn nghệ tự đặt ra, nhưng vẫn được sự mặc ức của các đối tượng trên một vài quan điểm nào đó, thì khi ấy mới thật sự họ đã chu toàn. Trong chiều hướng đó, Huỳnh Thức Kháng đã san sẻ ước mơ cũng như phương cách của mình với các đối tượng (người đọc). Do đó, vấn đề nghệ thuật của ông chỉ căn cứ vào nhân sinh nhiều hơn là nghệ thuật. Nếu không nói là gần như vắng bóng (1); vì đối với ông nghệ thuật là những tác phẩm được nhà văn thai nghén trong quá trình hình thành của mình trải qua nhiều giai đoạn sống thực. Tác phẩm được phân ra làm hai loại riêng biệt: *hay* và *dở*. Tác phẩm hay là một sự đòi hỏi, và bày tỏ niềm tin của mình đối với tập thể người đọc, để cùng nhà văn nói lên một sự đồng tình. Sự đồng tình ở đây không phải là nuông chiều, bợ đỡ thị hiếu hèn kém nơi người đọc, mà nó chứng tỏ cho tự do, lựa chọn hoặc quyết định của người đọc. Tác phẩm hay còn bày tỏ sự bao dung, một niềm tin khi họ chấp nhận tác phẩm của mình. Những điều kiện trên đối với ông được xem như những điều kiện tiên quyết, và ắt có. Dù cho đó là viết khảo luận, phê bình, thơ ca, luận thuyết v. v. . . Có được những căn cứ đó, thì người làm văn nghệ sẽ đạt được cứu cánh cuối cùng, nhưng phải chú ý về phương tiện của mình đã dùng nó để hành động (viết). Nhà làm văn nghệ trong chiều hướng này là một chiến sĩ. Cho nên, dù muốn dù không người chiến sĩ đó phải dấn thân vào môi trường xã hội; trong đó có ta và tha nhân.

Trong đời mình đã nhiều lần Huỳnh Thức Kháng từ chối vai trò nhà văn, vì « *cho hay ngồi viết phần vô dụng* » (2) dù cho nhà văn ấy là vị thầy thuốc chữa bệnh tinh thần

---

(1) Đó là xét một cách tổng quát chứ một vài trường hợp vấn đề nghệ thuật vị nghệ thuật vẫn có trong suy nghĩ của ông.

(2) Tiếng Dân 8-1941.

cho đồng bào (xem lại phần giáo dục quan). Đọc lại tiểu sử và thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ta sẽ thấy rõ điều đó. Tuy xuất thân từ khoa bảng, cùng với một tâm hồn yêu mến văn chương, nghệ thuật. Nhưng nhìn thấy cuộc đời đau thương, bất công; lương tâm ông không cho phép con người thơ ấy rung đùi ngâm vịnh mây nước trước cảnh đồng bào đương bị đốt nát, lầm than. Do đó, cái nghệ thuật ấy phải thiên về con đường sống của nhân quần, hơn là cá nhân mình. Con người thơ ấy vẫn rung đùi tán thưởng những vần thơ siêu thoát để hồn mình lâng lâng theo hồn thơ nơi thế giới hiện thực, hoặc cuộc đời nhà thơ đương sống. Chính ông cũng có lần thổ lộ là hồn thơ không bao giờ vắng bóng nơi tâm hồn mình. Có thể nói thơ với ông là một, chúng ta khó tách rời con người bằng xương bằng thịt Huỳnh Thúc Kháng ra khỏi «*Huỳnh Thúc Kháng thơ*» Vì vậy, nhiều lần ông tự nhận «*tôi (...) vì cái tính thi cuồng hễ có chạm nhằm chỗ ngứa thì không tự chữa được*» (1).

Tuy vậy, cái «*thi cuồng*» ấy đã được tim óc ông uốn nắn rồi phát ra những lời chân thành. Dù cho bên mình có lắm vinh hoa, phú quý như muốn mơn trớn, hoặc ru hồn vào cõi mộng thì vẫn

錢神有力人爭頌  
書癖難除我欲癡

«*Tiền thần hữu lực nhân tranh tụng,  
Thư tịch nan tri ngã dục si*» (2).

(*Trông danh lợi đua chen lắm kẻ,  
Án thi thơ thổ thê một mình*),

Hoặc :

曾經萬戶千詩首  
不數三分一世雄

«*Tằng khinh vạn hộ thiên thi thủ,  
Bất số tam phân nhất thế hùng*». (2)

(*Khinh phú quý trọng văn chương,  
Gián hùng sá kể những phường lợi danh*).

(1) T.T.T.T.

(2) Gởi Tiểu Mai Thê Ngô — Di cáo.

Những lời thơ như «*rướm máu*», như gào thét, như muốn vung gươm quét sạch quân thù. Lời thơ ấy ta sẽ sang sáng ngám lên để thấy lòng mình say sưa, ngây ngất với hồn núi sông đương thúc giục mọi người thực hành ý nguyện.

周道重吟大小東  
文章何處哭秋風  
驚人有句將誰問  
退虜無詩也自雄

«*Châu đạo trùng ngâm đại tiểu đông,  
Văn chương hà xứ khóc thu phong.  
Kinh nhân hữu cú tương thùy vấn,  
Thối lỗ vô thi dã tị hùng*». (1)

(*Ngâm thơ đến đại tiểu đông,  
Văn chương khác với thu phong đấy à.  
Câu hay khó hỏi trời xa,  
Không thơ đuổi giặc khi ta vẫn hùng*).

Trong ý niệm đó, mỗi khi làm thơ ông thấy trước mặt mình hình bóng quốc gia dân tộc, một đàn con cháu, em út đương cúi đầu khuất phục cường quyền. Lời thơ đến với họ vì vậy là gươm, là súng. Nếu không thì cũng là những lời khuyên bảo ngọt ngào, hoặc vị thuốc đắng; chứ có kẻ gì hơn thua, hoặc dắt hồn người vào cõi mộng mơ.

«*Thơ trời Thường Kiệt nghe còn chép,  
Tiếng mẹ Hàn Thuyên gọi rõ linh.  
Ước được thấy tài thi đuổi giặc,  
Sá chi hơn kém hạng ưu binh*» (2).

Ý thức được chức năng của văn chương đến hạn độ đó; tức nhà làm văn nghệ, hay kẻ thưởng thức đã đạt tới tột đỉnh của nghệ thuật (theo quan niệm của họ). Như vậy, họ đã hoàn thành sứ mạng cao cả của nhà làm văn nghệ. Bởi những biến cố nội tại, và ngoại giới đã được giải quyết một cách êm đẹp và tạo nên sự tương giao giữa ta và tha nhân. Vì ta và tha nhân đã có một sự hòa đồng thông cảm,

(1) Gửi Tiều Mai — B.Đ.D.

(2) Đề hậu cuộc xướng họa «*giải đất hình chữ S*» — di cao

thì khi ấy đương nhiên sẽ không có sự chiếm hữu. Trong viễn tượng đó, nhà làm văn nghệ đã chu toàn được số kiếp trong một phần bản thể dân tộc giữa cuộc đời. Mà thơ văn đã đóng một vai trò quyết định trong việc hình thành hình thái nghệ thuật nhân sinh của ông. Hình thái nghệ thuật này đã làm sống lại thực thể quốc gia, dân tộc, đã chế ngự được toàn bộ nghệ thuật và văn hóa nói chung. Không những ở đây nghệ thuật còn hàm chứa sức sống, và hình ảnh cuộc đời, mà còn trình bày những tương quan, liên hệ giữa người và vũ trụ, giữa người và thực chất cuộc đời.

*« Nợ văn trăm mối tầm xây kén,  
Hồn nước năm canh quốc gọi ma.  
Cõi mộng chung quanh say chữa tỉnh,  
Giấc « hoàng lương » lại giấc Nam Kha » (1).*

Văn chương nghệ thuật quả là môi giới gây nên cảm thông chứ nào đâu có phải là món tiêu khiển tầm thường, hoặc thù tạc, thường tình như người đời tưởng lầm.

*« Quyền nói đã hay chừng có thể,  
Nghề văn đâu phải chuyện làm chơi.  
..... giấy mực còn in dấu,  
Một giải non sông gọi muốn ơi ! »*

*(Tiếng Dân — 1931)*

Nhiệm vụ người thầy thuốc chữa bệnh tinh thần quả vô cùng nặng nề và lớn lao. Chức năng ấy không phải ai bắt buộc họ, mà họ tự ý thức, rồi dẫn thân vào con đường cam go, bạc bẽo, nhưng cũng rất quang vinh. Lời nói của họ nhiều khi còn mạnh gấp trăm ngàn lần gươm súng, sắt thép.

Xét về nghệ thuật văn chương nói riêng, nếu có giá trị ở chỗ nó có truyền cảm cho người đọc hay không. Người thưởng thức một bản nhạc hùng hồn, lòng người nghe phấn khởi, hăng say; hoặc một ca khúc buồn, lòng người nghe nôn nao... Hoặc bài thơ, đoạn văn có những truyền cảm tương tự, tức các bộ môn đó có giá trị nghệ thuật là truyền

---

(1) Tiếng Dân — 1942.



thông được tình cảm cho người thưởng thức Ở đây, văn chương nghệ thuật là một sự kiện quan trọng đóng vai trò làm môi giới cảm thông giữa người sáng tác và kẻ thưởng ngoạn. Khi tác phẩm làm tròn sứ mạng trọng đại đó, nhà văn, nhà thơ cần phải có những điều kiện tối yếu — nghĩa là họ phải chân thành cảm xúc hoặc phải sống thực trong môi trường ấy. Nếu muốn người thưởng thức cảm hờn, oán giận, tin tưởng, lạc quan... Những tình cảm hời hợt khóc vạy thương mướn không bao giờ rung cảm được người thưởng thức, và dù cho có gây ngộ nhận lúc ban đầu thì cuối cùng chúng ta sẽ thấy được thực chất.

Nhà làm văn nghệ phải diễn tả những cảm xúc, những tình huống cuộc đời bằng một nghệ thuật. Nghệ thuật ở đây là phương thức trình bày những cảm nghĩ để phục vụ cho nội dung của chủ đề. Tình cảm đậm nhưng nghệ thuật non thì nghệ thuật sẽ giết chết tình cảm. Trái lại nghệ thuật sẽ tô điểm cho tình cảm thêm phong phú thì lúc bấy giờ tác phẩm sẽ có một giá trị xứng đáng. Từ khởi điểm đó công trình sẽ trở nên toàn vẹn.

Ngoài ra, nếu tình cảm hời hợt mà nghệ thuật cao thì nghệ thuật sẽ bóp chết tình cảm, và tác phẩm sẽ dẫn đến chỗ vị nghệ thuật. Do đó, xét riêng về phương diện văn chương, một tác phẩm muốn có giá trị thì tác giả của nó phải thành thật không được dối mình, dối người và có một nghệ thuật trình bày. Nói một cách khác, nhà làm văn nghệ không bao giờ bị vong thân hoặc bị người khác chiếm hữu thì văn chương nghệ thuật ấy mới thật sự có giá trị.

Nhìn lại sự nghiệp văn chương của ông, những nguyên tắc trên trước sau luôn luôn có một sự đồng nhất, dù cho ở hoàn cảnh, trường hợp nào.

*« Tô đề tháng mười năm Bính tý,  
 Năm nay Bính tý sáu mươi năm (1).  
 Kề vòng hoa giáp quanh đà khắp,  
 Còn nợ non sông chết chữa cam.  
 Định luận mấy ai da dẻ cộp (2),*

(1) Tức năm 1936.

(2) Định luận: tức đập nắp quan tài rồi mới phán xét được họ.

*Dư sanh cười tớ kén giam tằm.  
Phải chăng người lão mà vẫn trẻ?  
Nét bút còn tươi, nét mực đậm».*

\* \* \*

*« Cũng chả non mà cũng chẳng già,  
Sáu mươi vẫn thọ bạc tra tra (1).  
Mời vừa cậu bé trò em đó,  
Bồng đã ông kia, cụ nọ mà.  
Buồn rút núu trời kêu giựt một,  
Hứng lên quơ bút múa lông ba (2).  
Ước gì nhân cách cao hơn tuổi,  
Cống tội làm chi chuyện đã qua» (3).*

Hoặc

*« Ngàn năm đất tổ còn (sic) ra bề,  
Địa linh nhân kiệt đâu là đâu?  
Khể khách qua đường trông trước ngẫm sau,  
Một bầu máu nóng mấy hàng lệ» (4).*

Cái chân tình, cương quyết, khẳng khái... ấy không những ở những vần thơ viết cho quần chúng, mà bất cứ khi nào cầm bút là hồn thơ ông như lai láng, nhưng cũng rất hồn nhiên, xác thực. Dù cho là việc thù tạc cùng bạn bè.

*« Không grom quét sạch khói cam tuyền.  
Văn bị dành riêng một mối duyên.  
Chưn rắn sống thừa cay dao để,  
Ruột tằm tơ rối kéo thường xuyên.  
Nhà ngàn gian chứa bao trò khó,  
Sóng bốn bề, trơ một chiếc thuyền.  
Chìm nổi nước đời ghé mấy kiếp,  
Lòng son mừng đặng giữ còn nguyên» (5).*

(1) Tra tra : âm địa phương (Huế) già già — (già vừa vừa).

(2) Lông ba : âm địa phương (Quảng-Nam) tức tự đưa tay múa trước mặt mình.

(3) Sáu mươi tuổi thọ — Tiếng Dân 1936.

(4) Chơi cửa Hàn — Tiếng Dân 6-1929.

(5) Tặng Nhụ Khanh. Nhụ Khanh là hiệu của Nguyễn Quý Anh con Kỳ Xuyên Nguyễn Thông (người Nam phần) Năm 1905 Huỳnh Thúc Kháng cùng bạn vào Nam có ghé ở lại nhà Nhụ Khanh. Bài này nguyên bằng Hán văn nhưng đã mất nguyên bản chỉ còn bản dịch của Huỳnh Thúc Kháng — di cao.

Hay trong cảnh đắng cay, nhục nhã hồn thơ ấy càng chân tình sâu sắc hơn (xem lại phần Côn-lôn trường học thiên nhiên).

因境層層入愈佳  
 此生當歷幾風埃  
 從今懷古思鄉夜  
 添作崑崙夢一回

« Từ cảnh tầng tầng nhập dữ giai,  
 Thử sinh đương lịch kỷ phong ai.  
 Tùng kim hoài cổ tư hương dạ,  
 Thiêm tác Côn-lôn mộng nhứt hồi ».

(Thi Từ Tùng Thoại)

(Mùi từ càng nếm lại càng ngon,  
 Gió bụi đời ta mấy kiếm dồn,  
 Thương nước nhớ nhà đêm sắp tới,  
 Lại thêm giấc mộng đảo Côn-lôn).

Ở Huỳnh Thức Kháng nghệ thuật được xét dưới một vài khía cạnh đặc biệt.

Ở điều kiện trên (thứ nhứt) không một người đọc nào phủ nhận được sự thành thật, những cảm xúc sâu xa của ông nơi mỗi nghệ phẩm. Nghĩa là từ khi ông bắt đầu thai nghén cho đến lúc đưa con tinh thần thật sự chào đời, (ngay cả phần lý thuyết cách mạng) và ông đã thực sự trôi nổi trong cái tình huống bi thương, đắng cay hay hào hùng đó. Cho nên, ở phần này ông đã rất thành công, và đạt đến đỉnh cao nhất của nghệ thuật.

Ngoài ra ở điều kiện thứ hai. Tức phương thức trình bày tư tưởng, tình cảm của mình, ông đã chưa đạt được tuyệt đỉnh của nghệ thuật, (nghĩa là cái nghệ thuật vị tình cảm nhiều hơn là lý trí). Nghệ thuật ấy nhiều khi làm cho tâm hồn người thưởng thức có thể sa vào chốn tàn lụn nếu họ thiếu lý trí. Cho nên, ở phương diện này cái nghệ thuật vị thực chất cuộc đời, thì văn chương của ông đã đạt được nghệ thuật mà ông quan niệm, và chủ trương. Chính vì quan niệm như vậy, nên ông đã khẳng định rõ ràng mỗi khi thai nghén tác phẩm của mình. « chạm máy vẽ nước hoa mỹ mà không giúp

*ich gì cho đời*» (1). Đã vậy còn gây nên nhiều tai họa cho xã hội nhân quần nữa (...) «*những lối uống rượu ngắm hoa, trông trăng thưởng gió, cùng lối thi ứng thú tiêu khiển của bọn văn sĩ phong lưu, thói thi đầy kho chật tú, làm họa cho bản in không biết là bao nhiêu*» (2). Quan niệm như vậy, nên văn chương, nghệ thuật đối với ông là vị thuốc chữa bệnh tinh thần cho con người. Cho nên, chức năng của nhà làm văn nghệ gần như là giáo dục. Nó phải là những ước mơ, khắc khoải hoặc nỗi căm hờn, lời oán than để người đọc đi từ khởi điểm tìm một con đường sống cho mình nói riêng, hầu bước tới con đường dân tộc. Nếu không được vậy, thì ít ra nó cũng phải là món di dưỡng tinh thần cho con người sống trong khoảng cùng bĩ. Hoặc khi tự do bị cướp đoạt để tìm một sự khuấy khỏa nỗi lòng. Xét cho cùng, thì văn chương nghệ thuật vẫn là một điều kiện cần thiết cho cuộc sống. Từ thực tại đó, ông đã dùng văn chương làm một món quà tinh thần nuôi dưỡng mình cũng như những người đồng hội, đồng thuyền còn được tính người, và lắm khi giá người càng ngày càng cao trong tình huống đó. Chỉ cần ngoái nhìn lại đoạn đời «*thi tù*» của ông, chúng ta càng nhận được chân giá trị của nó. Luận về «*thi tù*» ông khẳng định chức năng cao cả của văn chương nghệ thuật (thơ ca tù nói riêng) trong đường sống của mình.

«...*Trên đường sống, người đời không phải lúc nào cũng một cảnh ngộ như nhau, mà ở tù là một cái cảnh khổ buồn tột mực trên đời sống. Người đang lúc bình thường cần lo sự sống, lo việc thực tế, có thì giờ và công phu đâu dùng vào việc hứng gió, ngắm trăng, chạm hoa vẽ nước.*

*Đến như cảnh tù trăm đều tự do không còn một chút gì đến cái xu xác cũng không phải của mình, chỉ lựa có một chút tự chủ về tinh thần, mà muốn an ủi cho tinh thần thì «thi văn» lại là món tu dưỡng rất thích hợp. Vậy tôi dám nói: «ở tù mà dùng thi văn là món di dưỡng tinh thần không phòng hại gì mà sự bổ ích rất rõ ràng: Trong trường học thiên nhiên 13 năm (1908 — 1921) cả bọn đồng thời với tôi, cả thân sĩ cho*

---

(1) Thi vịnh sử và đặc tính của nó — Tiếng Dân 27-9-1942 — Thi văn với thời đại. Lời nói đầu — Tiếng Dân xuất bản 1935.

(2) Thi Tù Tùng Thoại — Tiếng Dân xuất bản 1939.

*đến người dân, kẻ chết không nói, người còn mà được tha vè, vẫn giữ được tấm lòng không thay đổi. Biết đâu không nhờ món quà ấy mà nuôi tinh thần được sống sót đến ngày nay...» (1)*

Văn chương nghệ thuật được nhìn bằng nhãn quan đó, đương nhiên có một kết quả vô cùng quan trọng cho nhân quần xã hội. Từ khởi điểm đó, quốc gia dân tộc sẽ có ngày phồn vinh, hùng cường (điều này tưởng không cần phải nói nhiều, đọc giả chỉ cần đọc lại một số ít — nếu không nói chỉ một vài bài — người đọc vẫn thấy được cứu cánh của nó). Trong viễn tượng đó, nghệ thuật nói chung sẽ đạt được tột điểm của nó, và thiên chức của nhà làm văn nghệ quả vô cùng lớn lao.

Cũng trong chiều hướng trên, tưởng chúng ta không thể nào không nhắc lại «*vụ án truyện Kiều*» đã làm dư luận xôn xao, chú ý một thời và gây sóng gió cho văn học, chính trị không ít. Chính sự kiện đó, gây nên một ngộ nhận lớn lao thời bấy giờ và ngay cả gần đây. Một số người vô tình hay cố ý; nếu không thì cũng là sự nhận định hạn hẹp, nông cạn, cứ một hai cho rằng ông và các đồng chí — nhất là Ngô Đức Kế — mạt sát Truyện Kiều bằng cách căn cứ vào luận lý cổ truyền của Nho giáo, và có sự tị hiềm với người chủ xưởng công việc tán dương Truyện Kiều (Phạm Quỳnh) (2). Trong tác phẩm «*vụ án Truyện Kiều*» của Tử Vi Lang xuất bản năm 1958 (Saigon) cũng phán xét theo chiều hướng trên, và được tác giả kết luận «*Các cụ hay có thành kiến và chủ trương tuyệt đối, cho nên một khi đã nghi ông Quỳnh là Việt*

---

(1) Thi tù từng thoại.

(2) Điều hình nhất là gần đây một số nhà nghiên cứu văn học sử vẫn còn ngộ nhận, nếu không nói xuyên tạc. Phạm Thế Ngũ trong Việt-Nam Văn học sử giảm ước tân biên quyển 3 — Xuất bản năm 1963. Khi viết về «*vụ án Truyện Kiều*» có một tiêu đề: «*vụ xích mich với ông Nghè Ngô*». Trong đó ông đã gán cho Ngô Đức Kế, Huỳnh Thức Kháng vì ganh tị với Phạm Quỳnh. Hoặc trong Bảng lược đồ văn Việt-Nam quyển hạ xuất bản 1967 — Giáo sư Thanh Lăng cũng nhìn các ông này với con mắt đó. Ông viết: «*vụ án Truyện Kiều bùng nổ giữa Phạm Quỳnh và Ngô Đức Kế... ngàn ấy thứ, dù sao cũng chỉ là những thái độ cá nhân với cá nhân, chứ chưa được cấu kết thành những mặt trận có chiến tuyến rõ rệt*» (Bảng lược đồ Văn học Việt-Nam trang 643).

*gian thì các cụ phải mặt sát lầy cả đến cái tác phẩm mà kể Việt gian đã tán tụng, lợi dụng; chứ nếu như các cụ còn sống tới ngày nay thì biết đâu các cụ lại chẳng « phục hồi danh dự » cho truyện Kiều» (1).*

Nhận xét của Tử Vi Lang, nếu không sai lầm, hạn hẹp thì cũng chứng tỏ được rằng, tác giả chưa đọc đầy đủ, nghiên cứu kỹ các văn phạm, và cuộc đời các ông ấy (Ngô Đức Kế — Huỳnh Thúc Kháng). Nếu bảo rằng « các cụ » có « thành kiến và chủ trương tuyệt đối » thì « các cụ » — Huỳnh Thúc Kháng nói riêng — thành kiến ở chỗ nào, thành kiến với ai và thành kiến trong vấn đề gì. Còn « chủ trương tuyệt đối » thì « chủ trương cái gì tuyệt đối ». Lời nhận xét có vẻ tổng quát và hàm hồ quá, khiến người đọc không thể nào thỏa mãn được.

Nếu đọc kỹ và soát xét lại xã hội ta vào hồi đầu thế kỷ này, không một người nghiên cứu văn học lại có thể phủ nhận giá trị siêu việt của các nhà cách mạng Đông du, nhất là Duy tân. Sau khi phong trào Cần vương, Văn thân thất bại, các nhà cách mạng thấy những sự kiện đã xảy ra trong thời đã qua, cũng như thực tại họ rút ra được một số bài học lịch sử chua cay. Tổ quốc đã bị quân thù dày xéo, nhà Nho không thể nào cứ duy trì mãi quan niệm trung quân ái quốc nữa, mà phải từ bỏ cái quan niệm sai lầm ấy. Từ thực tại ấy, các nhà cách mạng mới tìm ra một con đường mới, một quan niệm mới: *chủ nghĩa duy tân* để làm một cuộc cách mạng toàn diện từ vật chất đến tinh thần. (xem lại phần I và giáo dục quan) Bằng cách hô hào bỏ cũ theo mới, học văn hóa nước ngoài, dung hợp các nguồn học thuyết bất cứ của nước nào, mặc đồ Tây, hớt tóc ngắn, trồng quế, tiêu, chè... hội thương, hội nông như hình thức một hợp tác xã, hô hào học chữ Pháp. Nhưng không vứt bỏ chữ Hán, nhất là dùng tiếng mẹ đẻ làm con thuyền chở tình cảm, tư tưởng... để rồi có cuộc biểu tình bất bạo động suốt dãy Trường sơn tiếng tăm lừng lẫy sang cả nghị viện nước Pháp. Những sự kiện đó, nếu không sợ quá lời, ta có thể gọi đó gần như (tôi nói gần như) một cuộc cách mạng đích thực, thì

---

(1) Sách đã dẫn trang 128.

tại sao lại gọi «*các cụ*» là «*có thành kiến*» và «*chủ trương tuyệt đối*». Điều đó, không cần phải lục soát đầu xa, chỉ cần ngoái lại nhìn xem cuộc cách mạng văn hóa (dùng chữ quốc ngữ), cuộc biểu tình năm 1908 thì mọi sự việc, được kiến chứng một cách hùng hồn.

Ngoài ra, tác giả còn cho; nếu như các cụ còn sống tới ngày nay thì biết đâu các cụ lại chẳng «*phục hồi danh dự*» cho «*Truyện Kiều*». Ở đây, tác giả đã nhận định một cách quá vội vã. Nếu tác giả chịu khó đọc lại báo Tiếng Dân xuất bản ở Huế do Huỳnh Thúc Kháng làm chủ nhiệm kiêm chủ bút (1927—1943) thì vấn đề sẽ giải quyết ổn thỏa, để khỏi có kết luận ấy. Trên số tết năm 1936, Tiếng Dân có đăng một bài khen Truyện Kiều. Tác giả bài báo ký tên là Tùng Ngư với đầu đề: «*Văn pháp Truyện Kiều trong con mắt cụ Thái Sơn Đặng nguyên Căn*» (1). Nội dung của bài tác giả khen bố cục, bút pháp của Nguyễn Du rất tài tình và chặt chẽ... cho Từ Hải là một con người «*anh hùng*» cùng những đoạn thơ rất «*nồng thấu*» nhất là toàn bộ cốt truyện, Thúy Kiều được công nhận là «*sắc trung chi thánh*» (thánh trong sắc đẹp). Mối tình giữa nàng và Kim Trọng được ngợi khen là chung thủy, sắc son dù cho ở thảm kịch nào. Mối tình ấy được tác giả nhắc lại với những câu thơ của tác phẩm (Đ. T. T. T.).

«*Người đầu gặp gỡ làm chi,  
Trăm năm biết có duyên gì hay chẳng?...  
.....  
Vị chẳng duyên nợ ba sinh,  
Làm chi đem thói khuynh thành trêu người».*

Nội dung của bài đã vậy, lại được tòa soạn giới thiệu bằng những lời trang trọng ký tên: Tiếng Dân (Huỳnh Thúc Kháng).

---

(1) Thái Sơn Đặng nguyên Căn đốc học Bình-Thuận vào những năm 1907 tham gia phong trào Duy tân trong tổ chức Minh xã của Ngô Đức Kế. Phong trào Duy tân bị đàn áp, ông bị đày Côn-đảo 13 năm (1908—1921) là bạn thiết thân của Huỳnh Thúc Kháng.

« Đây là bài của một người bạn, học trò của cụ (Nguyễn Cần) ở Nghệ gửi vào thuật lời phê bình của cụ về Truyện Kiều, rõ là con mắt xem vấn đề biệt khác với bao nhiêu nhà phê bình nhằm mà chúng ta thấy lâu nay » (1).

Nội dung bài báo cùng với lời giới thiệu của ông (Huỳnh Thúc Kháng) như trên, tưởng đã giải quyết được mọi vấn đề khi ông có ý kiến về Truyện Kiều, cũng như những nhận xét khi nghiên cứu Truyện Kiều. (về mọi khía cạnh)

Sau đó, một thời gian không lâu; Huỳnh Thúc Kháng có đề cập lại Truyện Kiều (xem lại phần « Ổ kén giam tằm ») với những nhận xét rõ ràng hơn, với kiến giải của mình đối với toàn bộ giá trị Truyện Kiều. Trong những năm trước ông phụ họa với Ngô Đức Kế bằng 5 bài thơ « Vịnh Kiều », và tiếp theo có các bài « Chánh học cùng tà thuyết có phải là vấn đề quan hệ chung không? », « Mê người trong tiểu thuyết... » để trả lời cho Phạm Quỳnh và Lưu Trọng Lư nói riêng. Đến khi thực dân dở lại trò cũ sau thất bại của họ ở chính quốc (Pháp đầu hàng Đức) thì Huỳnh Thúc Kháng liền có ý kiến về giai đoạn Kiều ở hoàn cảnh đó. Trong một bài với nhan đề « Nguyễn Trãi và Nguyễn Du » ông có xác định.

« Sự tình cò trên lịch sử, tưởng ông Nguyễn Du cũng không nghĩ rằng người sau tôn trọng mình hơn cụ Nguyễn Trãi, vì nước Nam không có ông Nguyễn Du thì vẫn giới không có một truyện hay đề người sau ngám nga, tiêu khiển, chứ không có ông Nguyễn Trãi thì nước Nam đã làm quận huyện cho nhà Minh mà thiếu khoảng lịch sử tự chủ của tiền Lê. Quan hệ với quốc gia dân tộc to tát biết bao! Bởi vậy có nhà lão thành lúc ở Bắc đã thốt một câu trong lúc ngoài Bắc có phong trào hoan nghênh kỷ niệm Truyện Kiều « thời đại ngày nay nước ta sản xuất một trăm ông Nguyễn Du không bằng một ông Nguyễn Trãi » (2).

Nhận định đó của ông đã đánh tan luận điệu cứ một hai cho « các cụ » vì luân lý phong kiến, Nho giáo mà mặt

(1) Tiếng Dân 2-1936.

(2) Nguyễn Trãi và Nguyễn Du — Tiếng Dân 26-7-1941.



sát Truyện Kiều. Và họ cũng quên rằng «*các cụ*» là những người mặt sát luân lý phong kiến Nho giáo hơn hẳn, và trước tiên cả mọi người cấp tiến sau này (1).

Vả lại, nào đâu «*các cụ*» có bôi nhọ «*danh dự Truyện Kiều*» mà bảo «*các cụ phục hồi danh dự*». Nếu bảo các cụ bôi nhọ thì cần lắm các cụ mới vạch mặt, chỉ tên những người đội lốt văn hóa để làm chính trị mà thôi. Do vậy mà từ lâu người ta đã giải thích sai lầm về quan niệm, và chủ trương của ông; nên gây rất nhiều ngộ nhận với người trẻ ham học.

Công bình mà xét, thì quả ông có sự thiếu sót khi tỏ ý kiến về vấn đề Truyện Kiều. Ở trường hợp nào Truyện Kiều với ông vẫn là một tác phẩm văn học siêu việt của nền văn học nước nhà. Nó là tiếng nói của một kiếp người, khi quyền sống con người bị cướp đoạt... Điều đó có lẽ Huỳnh Thúc Kháng hiểu rõ lắm. Tuy nhiên, kiệt tác ấy bị người ta hiểu lầm, hoặc mù quáng, hay nhằm đánh lạc tư tưởng của lớp người trẻ hiếu học thì trong con mắt của những nhà cách mạng, nhà văn hóa, nhà văn nghệ luôn luôn đau đớn giống nòi càng ngày càng rơi vào con đường tăm tối không lối thoát. Nhất là dưới con mắt của nhà ái quốc cách mạng, thì trở nên vô cùng nguy hiểm. Do đó, họ phải có thái độ dứt khoát, cần chỉ mặt vạch trần hạng người đội lốt văn học, nghệ thuật nhằm lung lạc tư tưởng thương nước yêu nòi của đồng bào trong nỗi nhục vong quốc. Thật vậy, truyện Kiều dưới con mắt Huỳnh Thúc Kháng, bao giờ cũng vẫn là thoi vàng rục sáng để mọi người có thể nâng niu, quý mến. Nhưng đối với hạng người có bệnh cùi mè tín, cứ ngỡ vàng sẽ là thần dược cứu được chứng bệnh nan y, uống vào phủ tạng rồi cơn bệnh sẽ dần dần biến mất. Nhưng sau cái mè tín bông bột đó, thì hậu quả trở nên vô cùng tai hại, và cơn bệnh do đó sẽ chết dần chết mòn, khi kim khí đương nằm trong ngũ tạng. Trong trường hợp cấp thiết này, Huỳnh Thúc Kháng đã mạnh tay giựt thoi vàng

---

(1) Xem lại tài liệu lịch sử cuộc cách mạng Duy tân trong Đông kinh nghĩa thực của Nguyễn Hiến Lê và nhất là chủ trương của Phạm Quỳnh khi đề cao luân lý phong kiến....

trong tay con bệnh vút ra, mà không chút do dự. Người bàng quan mới chứng kiến, ngỡ là thầy thuốc không quý vàng (1).

Điều đó, tưởng không có gì là mâu thuẫn và gượng ép; bởi vì Huỳnh Thúc Kháng là một nhà ái quốc, cách mạng đã nhiều lần thất bại trước sức mạnh tiên tiến của khoa học và những thủ đoạn, âm mưu của thực dân thì những gì được các nhà đội lốt văn hóa; nhất là hạng người thực sự phục vụ cho quyền lợi thực dân thì ông cần có thái độ dứt khoát. Vả lại, thái độ của hạng người trên quá lộ liễu, người nào có con mắt quan sát ắt thấy ngay chủ đích của họ. Thêm vào đó, Huỳnh Thúc Kháng là một nhà văn học, nghệ thuật với cứu cánh là cứu giúp dân tộc thoát ra khỏi cảnh vong quốc. Nghệ thuật được xem như một con thuyền chở đạo lý, tình cảm, tư tưởng mà cập bến dân tộc. Điều đó, tưởng không một người nào không thấy được chủ đích của ông và các đồng chí.

Tóm lại, Truyện Kiều đối với Huỳnh Thúc Kháng mọi việc được giải quyết một cách ôn hòa từ sau những năm 1941 — 1943 với loạt bài vừa dẫn. Chứ không phải phong trào tự nhiên tan rã vì không có người hưởng ứng như Phạm Thế Ngũ quan niệm (2).

Trong nhận định đó, tưởng nhận xét của Thiếu Sơn cách đây hơn 30 năm vẫn còn nhiều điều đáng cho chúng ta suy nghĩ, khi ta liên hệ vấn đề trên trong toàn bộ sự nghiệp văn hóa của ông.

*« Đối với ông thì không có cái mỹ thuật nào hơn được cái cảnh trí của non sông, mà không có cái văn chương nào hơn cái văn chương làm cho dân khờ nước mạnh. Cái mỹ thuật đó dân ta còn làm kẻ chưa chịu học đòi thì Truyện Kiều kia nếu có bị coi là một cuốn dâm thư và những kẻ yêu Kiều (...) mà có bị kết án vào tội mê dân hoặc chúng, ta cũng chẳng nên phiền trách nhà chí sĩ không công bằng ».*

---

(1) Ngày trước và ngay bây giờ nhiều người mắc bệnh cùi (phong hủi) mê tín, cứ ngỡ vàng sẽ là thần dược trị chứng bệnh nan y. Ốc mê, tín trên đã giết chết rất nhiều bệnh nhân mù quáng.

(2) Phạm Thế Ngũ — Sách đã dẫn.

*« Nhà chí sĩ cũng như khách đa tình (...) khách đa tình thì thiên lệch về tình, nhà chí sĩ thiên lệch về nước » (1).*

Nếu nhìn Huỳnh Thức Kháng dưới khía cạnh thuần nghệ thuật (nói là thuần nghệ thuật nhưng chủ đích vẫn nhằm đến nhân sinh) thì chúng ta vẫn thấy được cái sở đoản của ông về văn chương, nghệ thuật (riêng về bộ môn thơ ca). Theo quan niệm thông thường thì thơ ca là một sự kiện văn chương kết hợp giữa tư tưởng, tình cảm bằng chất liệu ngôn từ, âm thanh... để gửi trao hiện hữu của tâm hồn mình nhằm rung cảm người đọc (nói chung là người thưởng thức) không phải bằng sự khám phá, mổ xẻ... của lý trí, khoa học mà bằng cảm quan, và trực giác của họ. Vì nó (thơ ca) có một sự truyền cảm mau lẹ giữa người đọc — người nghe nói riêng — hoặc giữa nghệ phẩm và người thưởng thức. Do đó, một sáng tác thơ ca phải đưa đến cho người thưởng thức... cảm giác nhiều hơn là suy tư. Nghĩa là những xúc cảm, suy nghĩ của văn nghệ sĩ ngay từ tâm hồn họ, và tâm hồn người thưởng thức. Thế cho nên, đặc tính quan trọng của thơ ca (nói riêng) phải là sự hồn nhiên, bình dị và chân tình.

Trong ý niệm đó thì những sáng tác thơ ca của Huỳnh Thức Kháng đã không có đầy đủ những đặc tính trên. Trái lại, những bài thơ (một số thôi) của ông nghiêng nhiều về tư tưởng, điển tích, bắt người đọc phải dùng lý trí suy nghĩ mới cảm thông được với tác giả. Vả lại, trong phần lớn thơ chữ Hán, ông dùng nhiều điển tích rất khó hiểu, khó nhớ; (điều này chỉ xét một cách tương đối vì những sáng tác phẩm ấy không nhằm tới số đối tượng đại chúng. Vả lại, người làm văn nghệ dưới thời mất quyền sống, nhiều khi phải dùng những sự kiện ấy để ký thác tâm sự, hoặc đả phá chế độ) nên gây không ít trở ngại cho người thiếu khả năng Hán học. Thí như

*« Long vĩ xà đầu ách dĩ qua,  
Tân lai mã thủ cánh như hà.  
Phục hưng hồng thiệp niêm thiên hộ,  
Hành lệnh thanh kỳ phục bách ma.*

---

(1) Thiếu Sơn — Phê bình và cáo luận trang 53-54 Editions Nam kỳ — 1933 — Hà-Nội.

*Hàn túc tam đồng thiên hắc dạ,  
 Hoãn khai ngũ sắc nhật tường hoa.  
 Tư vấn bất cộng Tần khôi lãnh,  
 Nhi độc thời đảng thổ cữu ba (1)».*  
*(Đầu Tị đuổi Thìn ách đã qua,  
 Xuân sang Nhâm ngọ thế nào ta? (2)  
 Phục hưng thiếp đỏ treo ngàn ngõ, (3)  
 Ra lệnh cờ xanh đuổi quỷ ma (!) (4)  
 Tháng chạp lạnh lùng trời tối mịt,  
 Điềm lành năm sắc nhật tường ba (5).  
 Văn này chẳng chịu Tần thiêu đốt (6).  
 Đọc sách bên đèn nở cữu ba (7).*

Đã vậy, trong thơ Việt, cái kho Hán học ấy vẫn còn đề nặng trong suy nghĩ, và phương thức trình bày tình cảm, tư tưởng.

*«Nước non chan chứa một mối tình,  
 Chữ S đua nhau vẽ đủ hình.  
 Có phận điếm son (8) mười giải thưởng,  
 Vô duyên, lụa đỏ (9) một vòng khoanh.*

(1) Xem phần chữ Hán trang...

(2) Nhâm ngọ (1942) «Tàn lai» là đề một bài thơ tác giả (Huỳnh Thúc Kháng) làm dưới đèn mùa đông năm trước.

(3) Phục hưng: năm 1940 thống chế Pétain đầu hàng Đức, và ra lệnh ở Đông-dương phát động phong trào Pháp Việt phục hưng với khẩu hiệu «Cần lao — gia đình — Tổ quốc».

(4) Thanh kỳ: cờ xanh tức cờ hòa bình.

(5) Ngũ sắc nhật tường ba do câu: Đức động thiên giám tường khai nhật ba, Đường hơn nhật ngũ sắc phú, khởi ngũ truyền vi danh cú. Nghĩa là một bài phú của người đời Đường đã truyền tụng thành lời danh cú (lời nổi tiếng): Đức động thiên giám — Tường khai nhật ba — Nhật ngũ sắc.

(6) Tần: Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò (201-206 TTL)

(7) Cữu ba: bóng đèn dầu phụng, lấy từ điển «lục phóng ông thi»; đó là một bài thơ của Lục Phóng nói về việc đọc sách dưới đèn dầu phụng.

(8) (8) Âu Dương Tu chấm thi, quyền nào lấy đỏ như có 1 ông thần áo đỏ đứng một bên gậy đầu; nên tên đậu trên bảng có chấm son — còn quyền nào hồng ông ta vòng một vòng tròn.

*Thơ trời Thường Kiệt nghe còn chép,  
Tiếng mẹ Hàn Thuyên gọi rõ linh (1).  
Ước được thấy tài thi đuổi giặc,  
Sá chi hơn kém hạng ưu binh» (2).*

Cái khả năng trí thức cổ học ấy vẫn còn thấy lảng vảng nơi những bài văn xuôi của ông. Do vậy, các bài xuôi người đọc thấy được phương pháp hành văn của lối biên văn trong kho tàng văn học Trung Hoa không ít. Có lẽ vì vậy, ông đã có một cái nhìn thiếu sót khi có ý kiến về phong trào thơ mới hồi 1932 về sau (sẽ nói ở phần sau).

Tuy vậy, với một vài khiếm khuyết trên ta cũng không thể nào bảo ông là người không có nghệ thuật như một số người quan niệm (phần sau sẽ nói rõ hơn khi ông quan niệm về nghệ thuật ở một mức độ cao hơn như người đời làm tưởng) hoặc có những nhận định thiếu sót về ông; nếu không nói là xuyên tạc.

## 2) NHỮNG NÉT HIỆN THỰC

Phần trên chúng ta biết qua Huỳnh Thức Kháng, tuy xuất thân từ khoa bảng, nhưng có một bản tính rất bình dân, là luôn luôn gần gũi quần chúng từ phong cách cho đến tư tưởng, tình cảm. Đã là người bình dân thì bao giờ họ cũng sống với thực tại, và chính họ là nền tảng, tế bào của xã hội nhân quần. Do đó, cuộc sống của ông tức là cuộc sống của người bình dân. Ông nhìn cuộc đời, hoặc sự vật khách quan, chủ quan bằng cặp mắt thực tại, và nhận xét các đối tượng

---

(1) Hàn Thuyên người làm thơ chữ Nôm đầu tiên của văn học sử Việt-Nam vào thế kỷ thứ 14 (Trần).

(2) Bài «*dề hậu*» cuộc xướng họa giải đất hình chữ S. (Tiếng Dân — di cáo) Nguyên bài chiêu họa của ông.

*« Giải đất Đông-dương ngắm hữu tình,  
Ai đem chữ S vẽ nên hình.  
Núi đờn theo nước hai đầu rộng,  
Bắc suốt vào Nam một nét khoanh.  
Sử cổ bốn nghìn năm tổ quốc,  
Số nhiều hai chục triệu anh linh.  
«Thùng triêng» chuyện cũ «Balcon» mới,  
Sóng gió trông ra biển Thái bình»,*

ấy theo con mắt riêng của của mình. Vì vậy những suy tư, tình cảm, đó chính là thực chất cuộc đời. Thơ văn của ông đều phát xuất từ những sự kiện vừa nêu, nên đã phản ánh một cách rất trung thành và rất giàu tính chất hiện thực. Thơ ca ấy là nguồn cảm hứng trước thực tại cuộc đời mà nhà thơ đã thật sự sống trong cái biển tình cảm và tình huống bi đát, hay hào hùng đó. Nhiều khi, nó còn là nguồn giải trí lành mạnh sau những tra tấn cực hình, công việc khó nhọc được biến đổi thành một niềm vui, hay biến đổi cuộc đời làm than vãn và thành êm đẹp, dễ chịu đầy vẻ lạc quan yêu đời. Những cái gì thấp hèn, xấu xa đều được nhà thơ nói lên với lòng chân thành thắm thiết để người đọc (và mình) tìm được nơi ấy một cái gì có ý nghĩa cho cuộc đời được thể hiện một cách vẹn toàn, và tự nhiên nhất.

Những tác phẩm văn chương nghệ thuật của ông không bao giờ vắng bóng những ý niệm hiện thực của sinh hoạt xã hội. Như chúng ta đã biết, ông là người sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo. Cho nên, sinh hoạt nông thôn là những đề tài thiết thực cho sáng tác phẩm của ông. Cuộc sống của gia đình, cùng bà con trong xóm làng là nguồn cảm hứng dồi dào, phong phú cho óc sáng tạo của mình. Hình ảnh người nông dân dãi dầu dưới nắng mưa, quanh năm suốt tháng vất vả cùng vạc khoai nướng sần, luôn luôn đánh mạnh vào mắt, và tiềm thức; được ông vẽ lại một cách chân tình qua ngòi bút mình. Đã vậy, người nông dân còn bị biết bao thế lực bên ngoài chèn ép, bóc lột để họ chỉ còn là con vật cho bọn phú hào, cùng giai cấp thống trị (thực dân, phong kiến) «*đéo xương bóc da*» «*rán đầu ép mỡ*». Nhìn thấy thảm cảnh đó, ông không khỏi ngậm ngùi, rồi nói lên cảm tình sâu xa khi chính mình đã sống trong biển tình cảm đó. Khỏi phải tìm hiểu đâu xa, chỉ cần xem qua thảm cảnh người dân cày ruộng thuê, chắc chúng ta không khỏi «*tuôn một bùm nước mắt*», như ông đã hơn một lần kinh qua.

*« Gà gáy canh hai,  
 Dậy nấu vại củ khoai.  
 Ấn lót lòng buổi mai,  
 Vì trâu vác cày đi đôi dài.*

Bắt ách lừa trâu bước xuống ruộng,  
 Ruộng khô đất cứng cày không xuống.  
 Rì, tặc, thá, vi mãi xẻ trưa, (1)  
 Mồ hôi như tắm quên ăn uống.  
 Ban đêm tát nước suốt năm canh,  
 Cây rồi nhỏ cỏ mong lúa xanh.  
 Trông mưa lo hạn như sợ giặc,  
 Mãi mấy tháng trời đến mùa gặt.  
 Gặt xong chưa ăn gánh trả nợ,  
 Nhà giàu ăn lãi thiệt quá ngặt.  
 Đồng sạch bờ không mặt buồn xâu,  
 Lại lo đi vay làm mùa sau.  
 Đầu tắt mặt tối chưa kịp thở,  
 Trẻ con đòi cơm, làng bắt xâu.  
 Cái khổ nhà nông đời,  
 Vì ai gây nên nỗi.  
 Muốn cỡi tàu bay, bay thật cao,  
 Thăng tuốt trên mây níu hỏi trời» (2).

Nếu chẳng may, người nông dân nghèo khổ hơn thì xã hội bấy giờ chẳng qua chỉ là địa ngục trong khi người Pháp tự xưng đã đem văn minh Tây phương soi sáng cho dân tộc này.

« Gà gáy đầu,  
 Chồng vác cày đi mở trâu.  
 Gà gáy thứ hai,  
 Vợ dậy nấu nước và đun khoai.  
 Gà gáy thứ ba,  
 Mai, cuộc, giò, trạc cả nhà cùng nhau ra.  
 Trên trời dưới đất giữa đồng ruộng,  
 Ruộng có bao nhiêu mấy sào giống,  
 Cha phát bờ, con lấp cống,  
 Đàn ông cày bừa, đàn bà cấy mống.  
 Nắng chan chan giữa tròn bóng,  
 Mặt mũi áo quần bùn chất đống.

(1) Tiếng la trâu bò đi sang bên phải hoặc bên trái (ở Quảng-Nam] vùng Bắc Quảng-Nam la ; rì, tặc (phải, trái) vùng Nam Quảng-Nam la : thá ví. Cày có cày « nhấc thá » « nhấc vi ».

(2) Tiếng Dân — Người cày (3 Mars 1935).

*Tối lại tối mò, tát nước gàu dai thở hù họng,  
 Mồ hôi nước mắt trộn làm phân.  
 Làm nhọc như thế bao giờ được ăn?  
 Quanh năm một lần với hai lần,  
 Mưa hòa gió thuận còn có phần.  
 Rũi gập chuột, sáu keo, cào cào, hạn, lụt,  
 bão, ôi! thôi nhẩn răng!  
 Chỉ có chừng nờ.  
 Phần thuế xâu, phần công nợ, phần thì nuôi  
 con, nuôi vợ.  
 Đêm nằm gát tay trên trán chỉ than thở.  
 Kia com trắng, cá tươi, xào dầu chiên mỡ.  
 Ai là nhà sang với nậu (1) chợ » (2).*

Đã vậy, khi mùa màng may ra khỏi bị thiên tai, lụt bão thì người nông dân còn có hạt lúa, nắm khoai và các thổ sản phụ thuộc khác để sống qua ngày. Vịn vào đó thực dân càng ra tay vơ vét, bóc lột một cách tàn nhẫn bằng cách bao vây kinh tế để cho các nhu yếu phẩm tự nhiên thành hàng hóa thặng dư, dù cho nhiều nơi dân chúng vẫn thiếu cơm, thiếu áo.

Hãy nghe Huỳnh Thúc Kháng kể lại cái thảm cảnh ấy đã thường xuyên xảy ra khắp miền quê trong nước.

*Cái đời lạ!  
 Nào ai biết trước tá?  
 Mùa màng mất chạy com thầy ma.  
 Mùa màng khú, lúa lại hạ giá.  
 Dầu rẽ cũng bán để kiếm tiền,  
 Vắng tanh chẳng ai mà cả.  
 Làm gạo đem ra chợ bán xem sao?  
 Gánh đi gánh về chạy lao xao.  
 Bán sấp, bán ngựa thối mặc kệ,  
 Hai đồng nay chỉ năm hào.  
 Nước mắt tuôn, mồ hôi đổ,  
 Muốn vạch trời lên kêu to nổi khổ (3).*

(1) Nậu : âm địa phương (Quảng-Nam) chỉ số nhiều về người.

(2) Nhà nông nghèo ở thôn quê — Tiếng Dân 6 Avril 1932.

(3) Cảnh khổ dân cày — Tiếng Dân 1931.



Cái hiện tượng « *tố tức* » quá chênh lệch giữa chủ và tá điền đã xảy ra nhiều trăm năm, cùng việc bọn cường hào ác bá, địa chủ chiếm hữu tài sản thiên nhiên một cách bất hợp pháp ở thôn quê ngày trước vô cùng bất công. Thực trạng xã hội nông thôn Việt-Nam dưới thời ấy được ông vẽ lại bằng ngòi bút chân thành của mình. Đó là một sự thật hiển nhiên đã hơn nhiều lần trở thành động cơ thúc đẩy người dân quê đứng dậy giành miếng sống. (xem lại phần phong trào Duy tân bộc phát — Vả lại, ở đây chỉ xét dưới khía cạnh của thơ văn chớ không có ý nói đến thực trạng xã hội nông thôn Việt-Nam).

Trong hoàn cảnh đó, người nông dân không thể nào sống mãi nơi thôn quê nghèo đói đó nữa, đương nhiên họ phải tìm đường sống khác. Do đó, họ đành mang thân đi làm thuê ở các đồn điền, hầm mỏ, đầy bệnh tật, chết chóc với « *ma thiêng nước độc* ». Nhưng con đường này có lẽ còn đen tối ngàn lần hơn nơi đồng quê ngày trước.

« *Miền tôi ở lỡ dở,  
Đã cách với nguồn lại xa chợ.  
Muốn buôn, không có đồng vốn nào,  
Muốn cấy ruộng, không có một sớ.  
Học cũ, học mới cũng dở dang,  
Không phải thầy, cũng không phải thợ.  
Trong tay không có nghề,  
Lại thêm cái nạn khủng hoảng, ghé gớm ghê.  
Mai đói giục sau đit,  
Buộc mình bước chun đi làm thuê.  
Nghe nói miệt trong đường xe lửa,  
Các ông đứng thầu làm nhiều sớ.  
Lật đật mang gói đi ngay vào,  
Cùng bạn cu-li làm đội bữa (kiếm bữa ăn).  
Đào đất, đập đá,  
Công việc vất vả ».*  
*Mong rằng mồ hôi đổi bát cơm,  
Đồng công, đồng nợ có tiền trả.  
Nào hay vài tháng nay,  
Làm rồi tiêu rồi, không có đồng nào còn dính tay.  
Chỉ lưa (1) cái mình mọc.  
Đi về dở cười lại dở khóc » (Tiếng Dân Mars 1936).*

(1) Lưa : Âm địa phương (Huế) còn lại, sót lại.

Hoặc giữa đô thành trước cảnh ăn chơi phè phỡn của một số người, hay kẻ sống trong nệm ấm lâu cao, thì bên đây trong những đêm đông buốt giá tiếng trẻ « bán bánh mì » vắng vắng như xé gan ruột nhà thơ.

*«Ngoài đường có tiếng rao : «ai mua bánh mì không ?»  
 Đêm tối trời mưa lạnh như đồng,  
 Sương bào da mặt, gió khoét lỗ lông.  
 Đầu phụng cuối chợ, chạy giáp vòng,  
 Tư bề vắng ngắt chẳng ai mừ hử (hỏi thăm).  
 Chỉ nghe tiếng vang dội vắng vắng trên mây và  
 dưới sóng.  
 Vì đói không ngủ được, nên dậy đi chạy rong.  
 Cái bánh đáng là bao, tính ra thiệt dày công.  
 Biết chẳng, chẳng biết, những ai lâu cao, bỗng  
 kín, nệm gấm, mền bông!  
 Năm canh thim thíp say giấc nồng.  
 Rao mãi thấu trời, trời già chùng mũi lòng.  
 Lù lù ló mặt bên phương đông» (1).*

(1) Bán bánh mì buổi sớm. Tiếng Dân 1936 Cùng một ý niệm đó, đương thời đã sản sinh ra một vài nhà thơ có xu hướng như Huỳnh Thúc Kháng, và có những thi phẩm nổi tiếng. Bài sau đây phản ánh phần nào thực trạng xã hội thời đó và nay cả gần đây.

*« Ai ăn bánh bột lọc không ? »  
 Tiếng rao sao mà ướt lạnh tê lòng.  
 Không phải giọng của một hầu đưng tuổi,  
 Cao thánh thót hay rồ khan gió bụi.  
 Đây âm thanh của một cỗ non tơ,  
 Mà giáy ngán còn vương vấn đại khờ.  
 Trên môi mỏng còn thơm mùi sữa mẹ,  
 Tiếng rao nhỏ của một em gái bé.  
 Không vang lâu chỉ vừa đủ rao mời,  
 Mà giọng còn non quá yếu dần hơi  
 Nên cái « bánh » nửa chừng ra cái « bển »,  
 Thôi cũng được tiếng em vừa rao đếm,  
 Rao đi em kéo nữa quá khuya rồi!  
 Anh nằm nghe qua cửa khám xa xôi,  
 Tiếng em bước trên đường đời nho nhỏ.  
 Nhưng cũng đủ cho lòng anh lắng rõ,  
 Anh thấy em mình gió thổi nghiêng nghiêng.  
 Như cây dương liễu nhỏ tóc chưa viền,  
 Manh áo mỏng che em chưa kín ngực.*

(xem tiếp chú thích trang 246)

Những thực chất bi đát của xã hội đương thời được sống lại với ngòi bút chân thành của nhà thơ khiến người có tình thương người không sao không cảm phục con người giàu lòng thương người đồng loại. Nhiều khi khiến hạng người sống trên mồ hôi, nước mắt của người khác cũng phải tỉnh không ít; nếu quả họ còn tình người mà từ bỏ phần nào lòng tham lam, tàn ác...

Tất cả những khía cạnh gì được ngòi bút nhà thơ nhắc đến như một niềm tin, một sức mạnh, một sức phấn đấu. Hoặc lòng khảng khái, bi thương của cuộc đời giành riêng cho hạng người hàn cùng trong xã hội.

Ngoài ra, khi nhắc đến nguồn sống của xã hội, nhà thơ còn đưa ra những điều kiện thiết yếu, căn bản cho cuộc sống của nhân loại nói chung. Nếu không có những điều kiện căn cơ đó, thì cuộc sống của loài người sẽ do đó mà không bao giờ có. Hoặc có sẽ chẳng tồn tại được: *Gạo* và *Tiền*. *Tiền* với *Gạo* là hai nhu yếu phẩm cần thiết nhất của con người. Từ cơ sở đó, con người mới mong có những suy tư, hành động, hầu giúp ích cho đời. Bất cứ hạng người nào trong xã hội, từ người lao động chân tay, trí óc, tầm thường hoặc cao sang nhất của xã hội cũng đặt cơ sở từ những điều kiện kinh tế đó. Nói như quan niệm của nhà triết học Tây phương là « *sống rồi mới triết lý* », thì những điều kiện ông đưa ra như nguyên tắc sống của cuộc đời; nếu không nói là một chân lý:

(Tiếp theo chú thích trang 245)

*Ngày tháng đó bụi sương thăm thẳm ướt,  
Đuôi tóc chווôi chừng bảy tám năm thôi.  
Áy chân em! leo lên bước đường đời,  
Ngày tháng tháng trong mũng vải chục bánh  
Gia tài ấy đôi vành môi mỏng mảnh,  
Biết bao giờ mà sướng được em ơi!  
Có ai thương một em bé giữa trời?  
Mà thương nữa cũng đôi người lơ dềnh.  
Kêu em lại mua cho vài chiếc bánh,  
Trả vài xu và xoa má ngọt ngào.  
« Ờ! cái con bé mới ngoan sao?  
Chừng nó tuổi đã làm ừ bán dạo »  
Và con bé đi rồi tình mới đau,  
Chưa nòng trên lưng khách đã phôi pha,  
Theo dáng hình sương khuất tiếng rao xa. (Tố Hữu)*

(Bài này ghi theo trí nhớ chắc có một vài chữ không đúng với chính văn).

«Nền xã hội rất cần là sự sống,  
 Gạo với tiền hai giống đứng đầu tiên.  
 Đường máu thông là nhờ có món tiền,  
 Mà giống gạo khởi nguyên ra mạch máu.  
 Điều kiện ấy nếu thiếu phần chu đáo,  
 Không bao lâu mạch máu sẽ thấy ngừng.  
 Cái dạ dày mà vài ba bữa ở dung,  
 Nguồn sinh lực đã nửa chừng hết chạy.  
 Lò máu nóng vì thiếu than hết cháy,  
 Còn sức gì bay nhảy với ai sau.  
 Vậy muốn cho đời sống được nâng cao.  
 Tiền với Gạo vấn đề cao tuyệt đối.

.....  
 Thiếu cái này trăm sự thấy rung rinh.  
 Ma đói kia đã bạch nhật hiện hình,  
 Lù lù đến chực rình bên cửa sổ.  
 Tự cổ hữu tiền do hữu thổ,  
 Đuổi ma này nhờ có sức lao nóng.  
 Bạn trai nên kéo về đồng». (1)

Cái tinh chất hiện thực đó là những sinh hoạt thường nhật trong đời sống tinh cảm, đạo đức của ông. Do vậy, trong ý niệm ấy thơ còn có sứ mệnh đạo đức. Nhà thơ bây giờ là con người vừa siêu việt, vừa hiện hữu tại thế trong quan niệm giải thoát cho người chung quanh. Trong trường hợp này, nhà thơ là kẻ muốn giải phóng người đồng loại và ngay cho chính mình. Không như quan niệm của Platon trong thời đồ vỡ của lịch sử Hy-Lạp muốn trục xuất những nhà thơ không nói lên được thực chất của cuộc đời (2). Những tác phẩm lớn (dù chỉ là một bài thơ có giá trị...) thoát thai từ môi trường đại chúng, được đại chúng kiểm chứng, phê phán, thì tác phẩm ấy đương nhiên trở thành của đại chúng. Nhà thơ sống trong môi trường, hoàn cảnh đó sẽ là con người không tách rời xã hội chung quanh.

(1) «Gạo và Tiền» Theo một vài người thì bài này Huỳnh Thúc Kháng sáng tác vào năm 1944 — 1945. Nhưng xét trong bài có nhiều danh từ mới (sau cách mạng tháng 8) Bài này người viết ghi lại theo ký ức trong những năm học ở tiểu học

(2) Platon quan niệm nhà thơ, nhà văn phải phục vụ chính trị phục vụ đại chúng để xây dựng chế độ cộng hòa.

Ý thức được chức năng hiện thực trọng đại đó, ông quan niệm « Thi văn là một thứ làm tiêu biểu cho tư tưởng của người đời, cũng là bức tranh phản chiếu của tình trạng một xã hội về thời đại và hoàn cảnh (...) song riêng một thứ thi văn « bi ca khảng khái » có nhuộm cái màu ảnh hưởng xã hội và thời đại không phải là toàn vô ích » (1).

### 3) NHÀ THƠ DÂN TỘC

Ở tiết trên, chúng ta vừa thấy nghệ thuật đối với Huỳnh Thức Kháng là phương tiện hầu mở mang dân trí, lo cho dân giàu nước mạnh, thì ở đây tinh cách nhà thơ dân tộc lại càng được biểu lộ rõ ràng hơn. Những thực chất cuộc đời được nhà thơ phô bày trên mặt giấy là tư tưởng, tình cảm, phong tục cổ truyền trong dân gian. Cái hay, cái đẹp ấy đối với kho tàng văn hóa nước ngoài thì chả có gì đem làm mẫu mực hoặc « đem trống đi đánh xứ người ». Xét cho cùng thì kho tàng văn hóa đó tuy thô sơ, tầm thường bên ngoài; nhưng bên trong là cả một sức sống kỳ diệu lâu đời của dân tộc. Cái mãnh lực tinh thần ấy được hun đúc, từ nhiều ngàn năm trong cảm tình dân tộc. Tình tự ấy có thể dẫn dắt con người trở về con đường xưa, tuy thiếu hương thơm cổ lạ, nhưng vẫn có thức ăn ngon lành, bổ ích cho đời sống tâm linh của mỗi người không ít.

Cái tinh cách thi ca dân tộc ấy được tiềm tàng trong tư tưởng, tình cảm của ông, không bao giờ phai nhạt dù cho thân xác nhà thơ phải trôi nổi ở môi trường nào. Nhà thơ nói lên tiếng nói dân tộc, nghĩ cái nghĩ của dân tộc, làm cái làm của dân tộc... Nhất nhất điều gì có trong nhà thơ thì hầu hết dân tộc đều có; nhất là một vài cá thể dân tộc ở một vài địa phương. Như trên đã nói, nhà thơ xuất thân bằng con đường khoa cử, cái vốn Hán học của nhà thơ không một ai có thể phủ nhận được. Nên mỗi khi viết hoặc nói với người sống trong cùng môi trường như mình, thì cái kho tàng uyên bác đó tỏ ra vô cùng phong phú (xem lại

(1) Thi văn với thời đại — Bài tựa — Tiếng Dân xuất bản 1935.

phần cuối nghệ thuật vị nhân sinh). Nhưng mỗi khi tiếp xúc với quần chúng thì tinh tự dân tộc được tận dụng một cách vẹn toàn nhất.

Tiếng nói dân tộc ở thi ca ông được xử dụng một cách đúng mức. Trong phần viết về cái hiện thực trong đời sống những bài thơ đó người đọc, đọc thì phẩm tưởng chừng như đang đứng nghe nhà thơ đọc cho mình nghe hoặc như lời nói chuyện tự nhiên của người trong cuộc. Lời thơ hồn nhiên, bình dị, trong sáng, không gò chữ uốn câu, gọt đẽo cho óng ả êm tai người nghe. Dù cho đó là những thể thơ vay mượn của nước ngoài (Đường). Chúng ta thử lắng tai nghe mấy anh học trò chuyện vãn nhau vào thời vong quốc.

*« Năm trước đi thi đậu tuyển sanh,  
Năm nay yếu lược mới là vinh.  
Lo lòn, dù tốn năm ba chục,  
Mua chút ngói trên ở giữa đình.*

\* \* \*

*Năm nay quan đốc chăm trường ta,  
Hội khảo thời có thấy Lại, Nha.  
Ai nấy phụ huynh mời tất cả,  
Các ngài diễn thuyết tối hôm qua.*

\* \* \*

*Món thi chữ Pháp mới là ghê,  
Rủi hồng mau mau xách gói về.  
Từ đó trọn đời không được học,  
Sắp lo cày mướn đón trâu thuê.*

\* \* \*

*Học vơn học giỏi phải trông nom,  
Nhà khó, nhà không quan cũng dòm.  
Những tưởng trường thi, thi chữ nghĩa,  
Hay đâu hàng cá lại hàng tôm.*

\* \* \*

*Trăm nghìn nay đổ mấy nhiều người,  
Đậu hồng tay quan đã định rồi.  
Giám khảo xong rồi thêm nặng túi,  
Tha hồ cò bạc lại ăn chơi» (1).*

---

(1) Chuyện đi thi — Tiếng Dân 1930

Câu chuyện tuy thương tình, nhưng quả là một thảm kịch thời đại được ông ghi lại bằng ngòi bút trào phúng chua cay, tàn nhẫn nhưng rất tự nhiên. Lối trào phúng ở ông không phải là không căn cứ trên sự thật, nên làm cho người đọc say mê, xúc động không ít. Bởi vì « *Trào phúng không căn cứ trên sự thật chỉ là nói xấu, cũng như hoạt họa không căn cứ trên sự thật là bôi nhọ* ». Lời thơ ấy thường có tính cách trầm uất, thê thiết, nhưng nhiều khi cay độc, tàn nhẫn. Do đó, đọc thơ ông người ta có thể cười, mà vẫn bùi ngùi xót thương cho cả kiếp người nói chung. Lời thơ ấy là khi giới quan trọng của thi sĩ như muốn đắm sâu vào tim óc quân thù mà không dừng đứng trước sự né tránh của đối phương, khi họ không đủ khả năng cầm gươm súng. Do vậy, « *ở trong xã hội đầy những ách chuyên chế, những nhà văn sĩ chịu hy sinh lợi riêng, hay là cam lòng rước điều khôn nạn, khổ sở theo nghĩa vụ ngòi bút, trăm ngàn người chưa được một hai, ngoài ra kẻ có lương tâm không mượn đường «châm phúng» để phát biểu những nỗi bất bình thì đi vào đường nào? trừ phi ném ngòi bút mà cầm gươm cầm súng* » (1).

Thực chất ấy được ghi lại bằng ngòi bút trào phúng chua cay, nhưng rất tự nhiên và dễ dàng như hơi thở. Và đây là tiếng than của người nông dân nghèo bị bóc lột tận xương tủy.

*« Thuế nọp vừa xong lại đến sưu,  
Trời ơi! hạn nữa lại qua thu (thâu).  
Bao nhiêu hạt giống đem gieo mạ,  
Mạ chết nhẵn rặng ruộng vẫn khô.*

\* \* \*

*Mồ hôi nước mắt đọng bao hơi,  
Thương hại nhà tôi chạy khắp nơi.  
Ông Lý gọi xong ông tổng bắt,  
Hôm nay còn thấy trác quan đòi.*

\* \* \*

---

(1) Không nên khinh lối văn châm phúng — Tiếng Dân 22 Décembre 1934.

*Cho con đi học vẫn mình thăm,  
Thầy Trợ, ông Thông đã nghĩ ngẫm.  
Chán nỗi năm nay reo bị đuổi,  
Tốn công hao của khéo về năm (1).*

\* \* \*

hoặc :

*Dân nghèo không ruộng biết nhờ ai?  
Đậu, bắp, mì, khoai, gạo đỡ ngày.  
Chẳng rõ vì sao thêm mỗi khổ?  
Hôm qua ông Lý bắt đòi khai.*

\* \* \*

*Khai đi khai lại chẳng sao xong,  
Năm có làm ăn, năm lại không.  
Hoa lợi cái gì còn đất sỏi?  
Khéo ai bày chuyện để dâng công.*

\* \* \*

*Bao nhiêu nước mắt lại mờ hôi,  
Cả đậu và khoai chữa đầy nổi.  
Cha mẹ nhịn thèm, con nhịn khát,  
Thảm chưa! bụng đói lại quan đòi.*

\* \* \*

*Đất xấu bùn khô bỏ trắng đồng,  
Có mùa cày được có mùa không.  
Thôi thì nhịn đói ngồi yên vậy,  
Một đám khoai kia đáng mấy đồng» (2).*

Đã thế, còn thiên tai đem lại bao tai họa cho người dân quê đã cực khổ lại càng cực khổ hơn. Câu chuyện đó của họ như tiếng nấc tự đáy lòng :

*« Gió lớn mưa to nước nhảy đồng,  
Đồng bằng như biển ngó mênh mông.  
Ông thần thủy bá vô nhân nhĩ!  
Nước mắt mờ hôi cuốn sạch không?*

\* \* \*

(1) Cảnh nhà quê — Tiếng Dân

(2) Cảnh nhà quê — Tiếng Dân



Nước mặn tràn đồng, nước bị ngấm,  
 Bờ đê lại lở ruộng ra đầm.  
 Nhà xiêu bụng đói gạo chẳng có,  
 Bồng cháu đi xin bụng khóc thăm.

\* \* \*

Khóc than biết có thấu trời chăng?  
 Trời cứ thình thình chẳng nói năng,  
 Xin hỏi dân này bản lại khổ,  
 Tai ương chồng chất mấy trăm lần». (1)

Cái tinh cách «nói» trong thơ Đường của ông hiện lên một cách lồ lộ, như oang oang trước mặt người thưởng thức. Tuy vậy vẫn ngọt ngào, nhẹ nhàng, thâm thúy, chua cay, tùy theo hoàn cảnh mà lời nói ấy diễn tả được tâm lý, tình cảm của người trong cuộc,

Hiện tượng «nói» ấy càng hồn nhiên hơn khi nào nhà thơ trực tiếp dùng những thể thơ cũ, người thưởng thức vẫn thấy được chân tình của thi nhân qua tính cách đó:

«Xớ rớ năm hết,  
 Lại thấy ngày Tết.  
 Ngày Tết là ngày gì?  
 Khấp cả mọi người lo chạy mệt  
 Nhà giàu nhà sang,  
 Mứt quà trăm thứ sấm sẩn sàng.  
 Nhà nghèo nhà khó,  
 Mặn lạt muối dưa cũng phải có.  
 Pháo nổ vang nhà,  
 Liễn treo đầy ngõ.  
 Chén rượu chào Xuân,  
 Thiếp danh mừng thọ.  
 Già, trẻ, lớn, bé, tha hồ chưng,  
 Náo nức vài ngày, Xuân đi khi nào không ai hay.  
 Chỉ lựa cái đời sống chua và cay». (2)

Tính chất ấy không chỉ biểu hiện cho hình thức của

(1) Dân xứ bị lụt — Tiếng Dân.

(2) Tết — Tiếng Dân.

bộ môn văn chương nhằm gây cảm thông mau lẹ giữa tác giả và người thưởng thức. Trái lại, bên trong còn hàm chứa một nội dung rộng lớn mang tính chất dân tộc. Vì nó dẫn theo nhiều yếu tố nội tại và ngoại giới tức dân tộc tính. Nói tới dân tộc tính tức nói đến tính cách quyết định tập thể của dân tộc, một cộng đồng các sắc dân mang nhiều tính khí rõ rệt trong cảm quan của tập thể đó. Dân tộc tính nhìn qua thơ ca nói riêng được thể hiện trong những suy nghĩ, tình cảm, và nhất là cá tính của nhà thơ. Nói thế, chữ dân tộc tính cũng không phải là hình thức (tức cách phô diễn của nhà thơ, nhà văn) mà điều chính vẫn là nội dung của những chủ đề khi họ suy tư đến mỗi đối tượng.

Từ cá tính nhà văn, đến cách suy tư, phô diễn của họ đề cuối cùng cá tính đó được thể hiện rõ ràng qua bút pháp. Bút pháp ở đây được hiểu như là phương thức trình bày tư tưởng, tình cảm của mỗi nhà thơ. Do đó, bút pháp được xem như cái bầm sinh của mỗi người và ai cũng có khả năng trực giác đó. Bởi vì *«bút pháp của ta đã định từ trước, từ khi ta chưa tập viết, chưa biết viết, nó là vóc người, là dáng đi, là nhịp điệu của hơi thở, là sự tuần hoàn trong huyết quản, là sự tác động của các hạch nội tiết»* (1).

Nhận xét ấy rất phù hợp với cá tính, bút pháp nhà văn; tức là dân tộc tính trong văn chương. Ở đây, nhà thơ Huỳnh Thúc Kháng đã chu toàn sứ mạng ấy trong cương vị một nhà thơ dân tộc. Dù cho ở khía cạnh nào lời thơ ấy vẫn đầy những ngôn từ bình dị.

. . . . .  
*«Gạo chợ lên giá không thêm mua,  
 Trong nhà lúa cũ đã khánh kiệt.  
 Lớn bé ngồi ngóng mau đến mùa,  
 Đến mùa càng ngao ngán.  
 Hết lụt rồi lại hạn,  
 Ruộng lúa dơ chà không có bóng.  
 Nhìn trông thêm đỡ mờ hơi trán,*

---

(1) Mấy vấn đề xây dựng văn hóa — Nguyễn Hiến Lê — Tao đàn (1968) Saigon.

Khờ cho kiếp nhà nông,  
 Làm có mà ăn không.  
 Quanh năm vất lộn với ma đỏi,  
 Mùa này, mùa khác trông lại trông,  
 Rõ thật bác Tào chơi quá ngặt!  
 Trên đời có hạng không làm mà ăn chắc,  
 Ăn no ngồi phỏ chuyện ngoài trời.  
 Trở xem nhà nông nửa con mắt» (1).

Thực vậy, những âm điệu quen thuộc từ lâu được nhà thơ vay mượn trong kho tàng văn học Trung-Hoa mà biến hóa trở thành tiếng nói, cảm nghĩ chân thành của dân tộc. Ở đây, chức năng của nhà thơ không chỉ hạn hẹp nơi cương vị của họ mà còn siêu việt hơn. Trong viễn tượng đó, nhà thơ là một chứng nhân của thời đại, không còn là một người có nghề sĩ tính, mà ở đây nghề sĩ tính đã thuộc vào thơ. Bản chất của nhà thơ khi sáng tạo, hoặc tái tạo là một con người tiên phong đi tìm tuyệt đối, màu nhiệm của cuộc đời, một sử giả của mọi lý lẽ mà con người thực chưa đặt tới. Tuy vậy, trên thực tế cuộc đời, nhà thơ vẫn là một nghề sĩ, và thơ ca là một nghệ thuật của ngôn từ. Vì vậy, nhà thơ không thể nói cái gì ngoài tiếng nói mà con người nói, dù cho tiếng nói ấy có phức tạp khó khăn thì mới có thể gợi trao hoặc gây cảm thông với con người. Từ căn cứ đó, tiếng nói của nhà thơ dân tộc phải sử dụng tiếng nói và cảm quan dân tộc. Nếu nhà thơ dân tộc từ bỏ tiếng nói dân tộc tức từ bỏ vai trò chứng nhân, sử giả của mình.

Ở đây, còn một khía cạnh khác mới xem qua tưởng như gượng ép; nhưng thật sự nhà thơ Huỳnh Thức Kháng đã nhiều lần chao lộn trong biển tình cảm đó. Tức mấy « nét trữ tình » trong thơ ca ông. Phần lớn sáng tác phẩm của Huỳnh Thức Kháng ta không thấy khía cạnh ấy rõ rệt, nhưng bên trong vẫn tiềm tàng ý niệm đó khi thai nghén tác phẩm. Nhiều lần ông tự nhận « . . . sanh ly đã khổ, lại dồn lấy cái buồn tử biệt, người không phải cây đá, không thể không đau lòng, hướng bạn chúng tôi là hạn

(1) Cảm đời — Tiếng Dân 12 Mai 1938.

người đa tình (. . .) ai lại không tình thương nước nhớ nhà. Người xưa cũng đồng mỗi cảm ấy» (1). (xem phần phụ lục, nhất là « một vài mỹ cảm trong đời tôi »).

Tuy nhiên những nét trữ tình ấy không phải là ý niệm chính trong chiều hướng của các sáng tác phẩm ông.

Ngoài ra, nhà thơ Huỳnh Thúc Kháng không dừng lại ở cương vị này, mà còn đi xa hơn trong chức năng của mình. Ở phần trên, chúng ta đã thấy ông không mấy cảm tình với phong trào thơ mới hồi 1932 về sau. Điều đó có nhiều lý do để giải thích, và đã nhiều lần ông nêu rõ thực chất của phong trào đương hồi bùng bột. Tuy đã kích phong trào thơ mới, nhưng ông còn vay mượn và tái tạo ra một thể thơ tương đối mới hơn thơ Đường, cổ phong. Vì các thể thơ đó theo một qui luật khắc khe và quá bó buộc. Thể thơ này xuất xứ từ điệu « Tự lạc từ » thịnh hành ở đời nhà Minh (Trung-Hoa) theo nguyên tắc (chứ không có luật nghiêm như ngũ ngôn) gọi là « thượng thất hạ bát » (trên một câu bảy chữ, dưới hai câu bốn chữ) phải hiệp vận nhau. Vả lại, nó không bó buộc đối câu và luật cách quá nghiêm, chặt chẽ, như các thể thơ đương thịnh hành. Do đó, ông chủ trương: « xin đem điệu ấy du nhập vào văn giới ta cung cấp cho độc giả một cách ở xứ ta đáng gọi là mới ».

Thể thức thơ được thể hiện bằng vần điệu và âm thanh mô tả cuộc đời người nông dân nghèo mà ông từng chứng kiến.

« Gà gáy thức dậy lo đi cày,  
Giấc ngủ đương say.  
Con mắt còn cay,  
Lót lòng cơm nguội sáo thêm khoai. (2)  
Churn trong churn ngoài,  
Vừa bước vừa nhai.  
Cày vác trên lưng, cuốc nắm tay,  
Trâu bình ghé nai.  
Rì tặc tối ngày,

(1) Thi tử tụng thoại — Sách đã dẫn.

(2) Sáo : âm địa phương (Quảng-Nam) ghế khoai vào gạo (trộn) để nấu cơm hầu bớt tốn gạo.

*Mỡ đầu hồi một lại hồi hai.  
 Tư ích tổng đòi.  
 Trích lục làng khai,  
 Trên đường xe ngựa chạy như bay,  
 No ấm nhà ai?  
 Sung sướng nhà ai?»*

Thề thơ tuy vay mượn của nước người; nhưng sự vay mượn ấy quả là một sự dung hòa văn hóa ngoại lai, mà khi dùng ai cũng nhận thấy cái của dân tộc tái tạo. Bên ngoài, tuy là của người; nhưng bên trong không một người nào có thể phủ nhận được dân tộc tính bằng bạc trong bài thơ. Đó là cái lo âu, khắc khoải, cái lăm than, khổn khổ, cái bất công tàn nhẫn mà tập thể kiếp người đương hứng chịu.

Hoặc :

*« Cái gì chất ngất, tháp Chiêm-thành  
 Một cụm cây xanh  
 Bốn mặt rêu xanh.  
 Kiêu xưa kiến trúc lẫm công trình,  
 Giống người thông minh  
 Tay thợ (...) linh  
 Trong từ Bình-Thuận, ngoài Quảng-Bình.  
 Một cõi tung hoành  
 Mấy kỷ liệt oanh.  
 Vì sao đầu bề cuộc tan tàn?  
 Non ngấm vô tình,  
 Nước ngấm vô tình  
 Dấu xưa còn đó nói vắng tanh!  
 Tượng đá không linh!  
 Người đá không linh!  
 Cho biết sinh tồn trường cạnh tranh,  
 Mạnh không ai kinh,  
 Hèn không ai binh». (1)*

Bên cạnh đó, Huỳnh Thức Kháng còn có một khả năng đại chúng. Đó là tính cách nhà thơ khẩu chiếm (poète oral). Dù ở tình huống nào nhà thơ cũng vận dụng cái tính « thi sĩ

(1) Tháp Chiêm-thành — Tiếng Dân.

*bình dân*» nơi cảm xúc của mình. Tuy ít khi ông làm thơ lục bát nhưng tính «*bắt quàng*» khẩu chiếm đó, hễ gặp trường hợp, hoàn cảnh thì hồn thơ «*dâng tràn*» nơi cửa miệng dù cho thơ chữ Hán trong thể thơ Đường luật — có người sẽ cho đó là công trình học hỏi mà có — Điều đó không ai có thể chối bỏ, nhưng cũng vẫn thừa nhận nơi ông cái tính khẩu chiếm luôn luôn có, mỗi khi thực tại cuộc sống có những điều đáng suy nghĩ. Đọc lại «*Thi tù tùng thoại*» người đọc sẽ gặp trong đó rất nhiều khả năng ấy. Trong tác phẩm ông có kể lại một sự việc; nhân một ngày đi đập đá, có một tên lính gác coi làm việc: «*tay cầm roi mây, đi từ đầu này đến đầu kia hỏi từng người...*» (xem lại phần «*Cón-lón trường học thiên nhiên*»). Nhân đó ông liền ứng khẩu đọc.

進士爾何物  
 言語太傲慢  
 贈爾一長鞭  
 使知我手段

«*Tấn sĩ nhĩ hà vật,  
 Ngôn ngữ thái ngạo mạn.  
 Tặng nhĩ nhất trường tiên,  
 Sử tri ngã thủ đoạn*». (1)

(*Tấn sĩ là cái gì?  
 Ăn nói rất vô lễ.  
 Cho mày một ngọn roi,  
 Mày biết tay tao nhé!*)

Hoặc, khi thấy tóc bạn trắng bạc sau những ngày xa cách, có thể trở nên đề tài cho hồn thơ của mình.

可憐俱是到崑崙  
 彼此參商幾曉昏  
 我髮蒼蒼君齒落  
 相逢一笑兩無言

(1) *Thi tù tùng thoại*.

« Khả liên cu thị đảo Côn-lôn  
 Bĩ thử sâm thương kỷ hiểu hôn.  
 Ngã phát thương thương quân xỉ lạc,  
 Tương phùng nhất tiểu lưỡng vô ngôn ». (1)

(Kiếp tù chung một cõi ven trời,  
 Hai ngã sâm thương cách mỗi nơi.  
 Tóc tóc bạc phơ rặng bác rưng,  
 Gặp nhau không nói ngó nhau cười).

Hay tiếc, vì rặng mình rưng để trở thành mối cảm xúc.

生	來	傲	骨	本	增	峻
漱	石	名	山	氣	又	增
窮	鳥	如	今	研	黑	飯
御	筵	一	昨	嚙	紅	綾
辛	甘	世	味	嘗	應	遍
齷	齷	庸	流	掛	未	曾
對	鏡	相	看	還	一	笑
精	純	養	到	斂	豐	稜

« Sinh lai ngạo cốt bồn tàng lãng,  
 Thấu thạch danh sơn khí hựu tăng.  
 Cùng đảo như kim nghiền hắc phạn,  
 Ngự diên nhưc tạc khiết hồng lãng.  
 Tân cam thể vị thường ưng biển,  
 Xúc ốc dung lưu quả vị tăng.  
 Đối cảnh trong khan hoàn nhưc tiểu,  
 Tinh thuần dưỡng đảo liêm phong lãng ». (1)

(Cốt ngạo sinh ra vốn chút chùng,  
 Non cao ngậm đá khi càng ngóng.  
 Đảo tù nay vẫn nghiền cơm lúc (huốt),  
 Tiệc ngự xưa từng nếm bánh hồng.  
 Đồi đã trủi thừa mùi đắng ngọt,  
 Nừu không động đến bọt phàm dung.  
 Trống gương mình lại cười mình chắc!  
 Ngoài đã tinh thuần cũng ở trong).

(1) Thi tù tùng thoại.

Trở lại nguồn thơ Việt, ta cũng còn bắt gặp khá nhiều thi phẩm đồng tình khẩu chiếm như vừa nói :

*« Một bước ra đi một bước ngừng,  
 Sự đời nghĩ lại dừng dừng dừng.  
 Một chuồng trâu ngựa, năm lơ láo,  
 Mấy dặm quan sơn bước ngại ngừng.  
 Chén rượu bờ đào bưng bờ ngõ,  
 Khúc đàn Dũ lý (1) gảy từng từng.  
 Cho hay con tạo ở ở phải,  
 Có lúc hanh thì có lúc truân » (2).*

Cái tình khẩu chiếm « bắt quàng » đó không phải chỉ nói những cảm xúc tự nhiên của tình cảm thường tình, còn nói lên được cái bất ngờ dù trong việc thù tạc, hoặc nhiều việc trọng đại khác. Nếu sự kiện xảy ra, tức thì hồn thơ đến ngay với tác giả dù ở tình huống nào.

*« Thay mặt nhân dân chốn nghị trường,  
 Thẳng dẫm một bước tới quan sang.  
 Phiếu bầu chiếm được ba lần số,  
 Bạt lột băng qua chín nấc thang.  
 Nghị hội ghe phen đều có mặt,  
 « Bóp phoi » mấy ghế cũng ngồi ngang. (3)  
 Chức này mấy triệu dân đều muốn,  
 Một giắc « hoàng lương » vẫn vẻ vang » ! (4)*

Dù cho ở thể thức gì, thi thơ phải là một bộ môn văn chương dùng để truyền đạt ý kiến của mình với tha nhân bằng lời nói, chữ viết. Nhưng chữ viết và lời nói ấy phải chịu sự ràng buộc của một số qui luật nào đó. Nghĩa là hình thức của nghệ thuật mà nhà thơ muốn truyền đạt tư tưởng,

(1) Vua Văn Vương bị giam, lúc ở trong ngục ông có soạn kinh Dịch ở Dũ lý.

(2) « Đi đây khẩu chiếm » Trích lại trong « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng » (Vương Đình Quang).

(3) « Bóp phoi » : do chữ Ministre sans portefeuille tức Bộ trưởng không giữ Bộ nào tương đương với Bộ Phủ Thủ tướng ngày nay.

(4) Sau khi Huỳnh Thúc Kháng từ chức nghị trưởng và nghị viên. Nguyễn Trác được thực dân chỉ làm nghị trưởng thay ông, rồi được phong hàm thượng thư được dự cơ mật viện và lãnh lương như một thượng thư. Bài trên được sáng tác trong hoàn cảnh ấy.



tình cảm của mình. Theo ông dù là thơ mới, thơ cũ... cũng phải hội đủ các điều kiện : lý trí, tình cảm cùng phương thức trình bày, thì thơ văn ấy mới thật sự có giá trị. Ông viết : « Nói tóm lại dù là văn, thì văn gì cũng cần có lý trí và cảm tình, cần phải lựa chữ trau lời, mà riêng về môn thi trong câu nói phỏ bày cảm tình và lý tưởng lại cần phải chú trọng về âm điệu nữa, lại chính là điều buộc nhứt định phải có, thi mà không có âm điệu, không gọi là thi được » (1).

Do vậy, bất cứ ở trường hợp nào nhà thơ vẫn luôn luôn sống thực ; nên trong bối cảnh gì thì thơ ông vẫn có tính chất một thi sử. Nhà thi sử ấy như một chứng nhân của thời đại, vai trò nhân chứng của nhà thơ như một sử gia vào xã hội đương thời.

*« Như anh không muốn thưởng thi thối,  
Bằng muốn vài trăm việc mới rồi.  
Sắc mạng triều đình nào phải dễ,  
Gắng đi rồi đến nói cùng tôi.*

\* \* \*

*Thằng này rõ thật một thằng điên,  
Kiện ruộng mà không muốn mất tiền.  
Văn biết ruộng mầy mua có khế,  
Mà tao không xét nữa thêm phiền.*

\* \* \*

*Thần của làng bảy giờ được sắc phong,  
Biết chưa mỗi đạo nộp hai đồng.  
Kiếm thêm nhiều ít tiền son giấy,  
Việc của thần linh phải hết lòng.*

\* \* \*

*Kéo xe xách điếu lại bưng tràu,  
Ở lính coi mày cũng đã lâu.  
Tao cất thưng cho tùng cứu phẩm,  
Ơn này, mày phải biết về sau.*

\* \* \*

(1) Cái tính ham làm thi của người Nam ta — Tiếng Dân  
21 Novembre 1934.

*Không biết yêu thư quốc cấm à !  
Sao mi dám để sách trong nhà ?  
Tội này đáng tội giảo giam hậu,  
Có được vân vân tao mới tha.*

\* \* \*

*Bác làm thầu khoán mấy lâu rồi ?  
Công tác năm nay phần việc tôi.  
Đến bữa lãnh trưng tôi nhắc bác,  
Nhưng làm hết một xưởng thành đôi ».*

\* \* \*

*Việc học về nha học chánh coi,  
Làm việc (. . .) học quá buồn thối.  
Ước gì mà làm được ông Đốc.  
Thì cái kỳ thi đã khá rồi.*

\* \* \*

*Đi lại gần đây tao bảo cho,  
Tao bảo cho để biết mà lo :  
Việc này mà muốn xong đi được,  
Đừng tưởng vài ba chục đã to ».* (1)

Và chứng nhân ấy đã làm tròn sứ mạng cao cả của mình. Cho nên, ở trường hợp nào hồn thơ của nhà thi sử cũng rất bình dị, từ thơ nhẹ nhàng, kín đáo hoặc chua cay, và nhiều khi mang tính chất hài biếm.

Những ý niệm vừa phác qua ở trên, có thể cho chúng ta thấy được những quan niệm về nghệ thuật nói chung của Huỳnh Thúc Kháng trong cái nhìn về cuộc đời, cũng như thơ văn ở khía cạnh nào đó. Theo ông, văn chương nghệ thuật (thơ văn nói riêng) là một sự gởi trao của tâm hồn mình với các tương quan xã hội, lịch sử, kinh tế, chính trị... Con người sống trong thế giới hoàn toàn xa lạ; cho nên phải dùng văn chương nghệ thuật làm kẻ dẫn đường để tiếng ca vượt ra khỏi xa lạ, tầm thường của tiếng nói thường tình để thể hiện được văn từ, ngôn ngữ rồi đạt âm thanh, đường nét tiến vào cõi thực, và cần phải siêu việt. Văn chương nghệ thuật vì vậy không phải là nghĩa tục,

---

(1) Tiếng Dân. Câu chuyện vào cửa quan.

cũng không phải là sự khêu gợi không cùng, và nhất là không phải (thơ ca) «*là tiếng đời u huyền trực tiếp*» (1) như những nhà thơ của phong trào thơ mới quan niệm. Có lẽ (?) vì một vài nguyên nhân ấy, khiến ông không mấy cảm tình với phong trào thơ mới vào đạo đó. Nhất là các vần thơ tình lãng mạng, mộng mơ của một số thi sĩ đương thời. Vả lại, phong trào thơ mới hồi ấy cũng chưa sản sinh ra nhà thơ nào nói lên được những nỗi bi thương, cùng các thảm kịch thời đại, mà dân ta phải gánh chịu (nghĩa là không có nhà thơ nói lên điều kiện đó một cách công khai). Nếu thời ấy có nhà thơ nào sáng tác theo quan niệm nhân sinh, hiện thực... Có thể ông (?) sẽ là một trong những người có thiện cảm nhiều với phong trào đó.

Tóm lại, văn chương, nghệ thuật là tiếng nói của nhà làm văn nghệ, nhưng phải là tiếng lòng của họ. Tiếng lòng ấy phải là lòng thành thật của con người muốn sống những nhịp sống chân thành của mình, hòa đồng cùng tha nhân và ngoại giới. Những nhận thức, suy tư, tình cảm ấy được thu về nội giới để thể hiện cái MĨ, CHÂN hầu tiếp giao với MỘNG, THỰC để gửi trao cho đời.

Trong viễn tượng đó, dù Huỳnh Thúc Kháng có từ chối sự nghiệp văn chương, thì ông vẫn là một nhà văn đích thực của văn học Việt-Nam. Từ ý niệm trên, Huỳnh Thúc Kháng quả đúng là một nhà «*văn học cách mạng*» như nhiều người quan niệm (2).



(1) Xuân thu nhã tập trang 31 — Đoàn Phú Tứ — Nguyễn Xuân Sanh-Phạm văn Hạnh.

(2) Hợp tuyển thơ văn Việt-Nam — Văn hóa xuất bản 1963 Hà-Nội.

## LỜI NÓI CUỐI

**N**HỮNG ý kiến vừa phác qua ở trên, là những cái nhìn tổng quát của Huỳnh Thúc Kháng về toàn bộ đời người, cũng như người đời trong bối cảnh lịch sử nước nhà.

Từ khi mở mắt chào đời, cho đến ngày trở về thế giới bên kia, Huỳnh Thúc Kháng đã sống, và chứng kiến đầy đủ những biến cố trọng đại vô cùng bi thương; cho đến lúc hào hùng nhất của dân tộc. Mở mắt chào đời với hai bàn tay trắng, suốt thời niên thiếu ông phải trực tiếp va chạm với mọi thảm cảnh mà toàn dân phải gánh chịu. Sau một khoảng thời gian, thực dân Pháp tuy đã dẹp tan các phong trào vũ trang kháng chiến. Nhưng khi các phong trào bạo động vừa bị dập tắt thì xã hội nước nhà lại chuyển mình sang một hình thức phản kháng mới mẻ, vô cùng phong phú, đã tạo cho lịch sử nói chung của dân tộc bước sang một ngã rẽ quan trọng.

Lịch sử nước nhà cứ tuần tự tiến theo một chu kỳ như định sẵn. Phong trào yêu nước này bị dập tắt, thì phong trào khác đứng dậy kế tục sự nghiệp của người đi trước, mà bước tới trên con đường dân tộc. Sự kiện lịch sử trên hồi đầu thế kỷ này, thoát ly hẳn quan niệm cũ đã ăn sâu vào tư tưởng quần chúng để bước sang một sinh lộ: *chủ nghĩa Duy tân*. Chủ nghĩa này hầu làm mới lại con người, xã hội đã quá cũ kỹ và mục nát. Phong trào, tuy được phát động và dẫn đạo bởi các nhà trí thức xuất thân từ Nho học; nhưng họ lại vạch ra một sinh lộ cho toàn dân cùng dẫn bước. Xuất thân từ khoa bảng, nhưng họ lại dám sĩ và, mắng nhiếc cả cơ cấu triều đình (Huế), « *chính quyền bảo hộ* ». Và, tuy phải sống dưới chế độ của quân thù, nhưng họ không khi nào hợp tác, nhờ vả thực dân, làm cho kẻ thù phải kính trọng. Dù tiếp thụ được cái chủ nghĩa dân quyền, dân chủ, cái học thực nghiệm... của Tây phương — và sau này còn cả chủ nghĩa xã hội — nhưng không vì vậy mà họ quay lưng hẳn với cái học cổ truyền.

Ở đây, họ — Huỳnh Thúc Kháng nói riêng — biết dung hòa cái mới, cái cũ, cái xưa, cái nay hầu tạo nên một mẫu người có thể ứng phó lại bất cứ hoàn cảnh nào. Và nhưt là xây dựng một xã hội lành mạnh để đứng vững dưới ánh sáng mặt trời. Trên bước đường họ vạch ra, Huỳnh Thúc Kháng đã đóng một vai trò hệ trọng, được thể hiện qua tư tưởng và hành động một cách chân thành, cũng như cuộc sống thực tại của ông. Nhưng các chặng đường ông bước qua phải gặp nhiều đắng cay, mà sau này dân tộc rút ra được những bài học lịch sử để chúng ta thêm tự tin trong tình tự dân tộc. Dù ở hoàn cảnh nào, Huỳnh Thúc Kháng cũng không hề tự ty, tự tôn đối với các dân tộc trên thế giới, và cũng không mù quáng trong suy tư, hành động của mình. Ngày nay không một ai có thể phủ nhận được tinh thần cao cả, lòng hy sinh, chí bất khuất của một con người được uốn nắn trong lò khoa cử mà biết quý chuộng cái học thực tế — nếu không nói là đề cao — của người Tây phương, cùng cái học truyền thống (tuy có sai lầm) mà tạo nên một mẫu người.

*« Á Áu chung lại một lò,  
Đúc nên tư cách mới cho rằng người ».*

Quan niệm, chủ trương đó thật vô cùng thực tế, và cũng rất lý tưởng để cứu nguy dân tộc đã chịu quá nhiều thiệt thòi, bất công. Công trình ấy không những chỉ cứu vãn xã hội đương thời, mà còn trực tiếp hay gián tiếp đào tạo những nhà cách mạng, văn hóa lớp sau tiến theo con đường ông và các đồng chí đã vạch ra. Điều đó, được thể hiện khá sinh động qua công trình của những nhà cách mạng, văn hóa sau này kết ục được sự nghiệp diệu kỳ đó. Vả lại, con đường ấy còn chuẩn bị cho toàn thể dân chúng cùng dần bước. Con đường đó được ông phác ra hồi đầu thế kỷ với ngòi bút chân thành, cùng suy nghĩ thiết thực của mình khi mới tiếp thụ được cái học mới, để có một con người điển hình hoặc trăm ngàn người khác cùng một ý niệm.

*« Tiếc chi cái sống thừa nhục nhã,  
Quyết dìm thuyền đập chỗ đi đi.  
Phơi gan nát óc quảng chi,  
Thù chung trả được ta thì mới vinh ».*

*(Lương ngọc danh sơn phú)*

Phong trào Duy tân đi vào lịch sử dân tộc không những tạo cho lịch sử nước nhà, một gương mặt mới, một mẫu người mới... mà còn gây nên một tiếng vang lớn khiến toàn bộ chính sách thực dân phải lay động từ gốc rễ. Biến cố năm 1908 đã làm cho người Pháp không còn có một cái nhìn hời hợt, cũng như đánh thấp giá trị dân tộc Việt-Nam mà lịch sử nước Pháp hơn một lần chứng kiến.

Suốt đời mình, Huỳnh Thúc Kháng đã chu toàn nhiệm vụ của một nhà cách mạng ái quốc, suốt đời lo cái lo của dân tộc, nghĩ cái nghĩ của dân tộc, làm cái ước mơ của dân tộc. Chào đời với hai bàn tay trắng cùng một bầu nhiệt huyết, khi về thế giới bên kia con tim vẫn rạt rào niềm tin trong tình thương yêu dân tộc. Ở Huỳnh Thúc Kháng chúng ta bắt gặp một con người toàn diện. Và còn người ấy đã sống rất lâu, rất sâu trong cảm tình dân Việt. Tư tưởng, hành động của ông được hòa đồng một cách sâu sắc qua các văn phẩm, và cuộc đời mình với một nguồn cảm hứng chân tình. Nguồn cảm hứng sâu xa của Huỳnh Thúc Kháng là ở điếm đó. Cho nên, dù không muốn làm văn nghệ như một nhà văn nghệ, mà chỉ muốn dùng nó (văn nghệ) như một lợi khí nhằm tuyên truyền cách mạng, giáo dục quần chúng để họ giành giựt lại những gì thiết thân của mình. Do vậy, những điều Huỳnh Thúc Kháng suy nghĩ, và viết ra đã đạt được những gì quý báu nhất, mà ông đã ước mơ, và đã truyền lại cho các đời sau một bài học thiết thực, dù cho gặp ngàn cay đắng, nguy hiểm.

我親愛之國民乎！

我親愛之同胞乎！

素具熱誠益堅信念。後來居上不有草澤伏無盡之英雄，急起直追從無歷史轉去程之逆軫（...）

收我最後勝利只要需每人一滴之血潮；任他反動陰謀決不容保護再加之奴厄（...）

大團結一塊之潛力勉旃！勉旃！獨立國萬歲之光榮！韙甚！韙甚！數行墨淚，一片丹心。

*« Ngã thân ái chi quốc dân hồ !  
Ngã thân ái chi đồng bào hồ !*

*Tố cụ nhiệt thành ich kiên tín niệm. Hậu lại cư thương, bất hữu thảo trạch phục vô tận chi anh hùng, cấp khởi trực truy tông vô lịch sử chuyên khứ trình chi nghịch chân (...).*

*Thu ngã tối hậu thắng lợi chỉ yếu nhu mỗi nhân nhứt trích chi huyết triều; nhiệm tha phản động âm mưu, quyết bất dung bảo hộ tái gia chi nô ách.*

*Đại đoàn kết nhứt khối chi tiềm lực, miễn chiến! miễn chiến! độc lập quốc vận tuế chi vinh quang! Vĩ thậm! Vĩ thậm! Sô hàng mặc lệ, nhứt phiến đan tâm ».*

*(Quốc dân thân mến của ta ơi!*

*Đồng bào thân mến của ta ơi!*

*Vốn giàu máu nóng, càng bền lòng tin.*

*Đến sau thường hơn, anh hùng nội cỏ không thiếu  
gì người, Dẫn bước thẳng giông, bánh xe lịch  
sử không hề quay ngược (...)*

*Muốn được thắng lợi chỉ cần mỗi người một giọt  
máu đào, mặc nó phản động âm mưu, quyết  
không để chúng hai lần bảo hộ (...)*

*Đoàn kết chặt chẽ một khối, gắng lên! gắng lên!*

*Độc lập, vinh quang, muôn năm, đẹp lắm! đẹp lắm!*

*Hai hàng lệ mực, một tấm lòng son) (1)*

Đó, là bài học lớn lao nhất của sự nghiệp văn chương mà Huỳnh Thức Kháng đã truyền lại cho thời đại chúng ta, — một thời đại loài người đều kính phục, quý mến. Cái vốn sống ấy chính là tinh hoa dân tộc, mà ông đã kế thừa được, để bây giờ truyền lại cho các hệ đời kế tiếp.

*Saigon tháng 1 năm 1969.*




---

(1) Kính cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thư.





## PHỤ LỤC

---

Sau đây, chúng tôi sao lục một số thơ, văn của Huỳnh Thúc Kháng. Lẽ ra, chúng tôi sắp xếp theo thời gian tính đề qui độc giả để có một cái nhìn nhất quán. Nhưng chúng tôi đã không làm vậy, mà xếp theo từng chủ đề (như chính trị, sử học, thơ ca v.v...) và sau mỗi bài có ghi rõ ngày, tháng cùng xuất xứ.

Phần văn tuyên này chúng tôi chỉ sao lục từ các tài liệu chưa in, trên báo TIẾNG DẪN và các di cảo. Còn các thơ văn trong « Thi tù từng thoại », và các tác-phẩm khác thì đã có rồi.

Những bài nguyên văn bằng chữ Hán, mà ông đã dịch — cũng như chưa dịch — đều phiên âm kèm theo bản dịch của ông, hoặc của các tác giả khác. Nguyên chữ Hán, chúng tôi cho in ở cuối sách (cả thơ lẫn văn).

Phần thứ ba của Phụ Lục chúng tôi cho in thêm mấy bài thơ « điệu », khi ông qua đời tại Quảng-Ngãi, và một vài bài vè, văn tế của các tác giả khác nói về phong trào Duy tân.

Chúng tôi cố gắng sưu tầm để giới thiệu những văn thi phẩm thuộc loại tiêu biểu của ông mà thôi. Ngoài ra vẫn còn một số có giá trị khác, nhưng chưa in được.

Trong việc chọn lựa chúng tôi đặt nặng về phương diện tư tưởng, lịch sử hơn là phương diện nghệ thuật.



# PHỤ LỤC I

## KHUYÊN CON ĐI HỌC

Bóng xuân xanh gấm đã nên tốt,  
Kia người xưa coi bằng một nghìn vàng.  
Kia kia tuổi trẻ mấy chàng.  
Bỗng trong một phút thấy than rằng già,  
Vàng trắng nọ sao mà bóng khuyết?  
Bởi trung thu cái tiết đã lui.  
Thanh minh tiết nọ qua rồi,  
Trăm bóng kia cũng hết hồi tốt xanh.  
Này khuyên hồi đầu xanh các gã!  
Học phải toan nôn nả kịp thời.  
Dẫu mà trăm việc chời bời,  
Ngày sau khóc đất than trời dặng chi?

\* \* \*

Có hai trò vira một chạng (1),  
Học tối sáng thua nhỏ trắng bằng trang.  
Đến chừng lớn; đường lại khác đường,  
Một trò giỏi một trò ươn,  
Giỏi khác thường nên trang hào kiệt,  
Ươn hết kiếp đi kéo xe thuê.  
Bởi làm sao cho nên thế?  
Kể ươn tệ người lại giỏi hung?  
Bởi vì lo học không cùng không!

\* \* \*

Ngồi mà gấm năm châu trong trái đất'  
Biển văn minh dồn dập nổi phong trào  
Bởi vì có sao, người thời đông, đất thời rộng, sức thời  
mạnh, của thời nhiều.  
Trời dẫu nở riêng yêu về một cõi.  
Sao ta cứ giữ đã man quen thói,  
Đem mình nó mà luồn lỏi dưới cường quyền?  
Hủ bọ (?) hồn các chú thiếu niên!  
Vì yếm lực mới nên động lực  
« Trí tuệ nguyên từng lán học xuất  
Phương châm tu tự nhiệt thành lai »,  
Nước mà giàu thịnh thì mình cũng vinh.

---

(1) Chạng : Âm địa phương (Quảng-Nam) có nghĩa là bằng nhau, ngang nhau.

Học là học trị mình làm trước,  
 Mở tấm lòng công đức ở đời.  
 Muốn cho đứng vững giữa trời,  
 Phải thương nói giống một lời đình ninh.  
 Học là học cho mình công lý,  
 Việc chi hiệp lý thời làm.  
 Giàu sang lợi lộc đừng ham,  
 Chông gai, cay đắng cũng cam một bề.  
 Học là học (cho) có nghề có nghiệp,  
 Trước giữ mình sau giúp người ta.  
 Trâu cày ruộng, chó giữ nhà,  
 Người không nghề nghiệp ắt là hư sanh,  
 Cuộc hoàn hải cạnh tranh lắm lúc,  
 Chỉ đua nhau sự học thế nào ?  
 Anh em kia hỏi đồng bào,  
 Không lo tấn tới sống sao dặng giờ.  
 Non sông cũ thiên thơ còn tạc,  
 Giống vàng ta có khác gì ai !  
 Anh em ta cố gắng tài  
 Trời Nam có lúc yết bài tự do.  
 (Theo các vị lão thành bài này Huỳnh Thức Kháng làm  
 trước năm 1903).

### CHIỀU HỒN NƯỚC

Đứng làm trai đứng trong trời đất,  
 Phải sao cho mở mặt non sông.  
 Kia kia những bậc anh hùng,  
 Cũng vì buổi nhỏ học không sai đường.  
 Cuộc hoàn hải liệt cường tranh cạnh,  
 Mở trí khôn giàu mạnh dường bao.  
 Nước ta học vấn thế nào ?  
 Chẳng lo bỏ đại lễ nào dựng khôn  
 Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,  
 Phải đem ra tĩnh trước dân ta.  
 Sách Âu, Mỹ, sách Chi Na,  
 Chữ kia chữ nọ dịch ra lỗ lờng.  
 Nông, công, cô, trăm đường cũng thế,  
 Hợp bày nhau thì dễ toan lo.  
 Á, Âu chung lại một lò,  
 Đức nên tư cách mới cho rằng người.  
 Một người học muốn người đều biết,  
 Trí đủ khôn trùm việc phải hay.

Lợi quyền đã nằm trong tay,  
 Có ngày lẫn hóa có ngày vẫn mình.  
 Chuông tự lập vang đình diển thuyết,  
 Trống hoan nghinh đội bễ Đông-dương.  
 Nghênh xe khoa cử mấy chàng  
 Kia vì khôn dại rõ ràng chẳng sai.  
 (Có người cho là của Trần quý Cáp làm năm 1900)

### KHÓC CỤ TÂY HỒ

Năm xương vùi đất vẫn còn tươi,  
 Thoạt đã hai mươi bốn tháng rồi.  
 Mấy kiếp anh hùng hồn chẳng chết,  
 Tư bề sóng núi gọi không ơi.  
 Dân hăm lăm triệu bơ sờ đất,  
 Nước bốn nghìn năm quanh quẻ trời.  
 Chín suối thử kêu người khuất mặt,  
 Nhớ nhau còn có bấy nhiêu người.

\* \* \*

Còn nhớ năm xưa ngày bữa nay,  
 Trời Nam bát ngát bóng sao bay.  
 Một đoàn con đỏ rần không mẹ,  
 Mấy kẻ đầu xanh khóc mất thầy.  
 Giọt lệ cảm tình mưa chữa lạnh,  
 Hòn bia kỷ niệm đá vừa xây.  
 Anh hùng đầu mất hồn chưa mất,  
 Nối gót kia ai kẻ thứ hai

### NGÀY KỶ CỤ TÂY HỒ

Người đã chết vì sao ghi ngày kỷ ?  
 Bởi sinh bình lịch sử chẳng ai quên  
 Kia xưa nay những bậc vĩ nhân,  
 Ngàn muôn thuở tinh thần còn mãi mãi.  
 Bi thạch hữu linh sơn vĩnh tại,  
 Triều âm bất đoạn hải trường minh.  
 Giữa non sông ai là kẻ hậu sinh,  
 Trống gương trước mà cảm tình thêm lừng lẫy,  
 Nọ Dân ước tưởng thầy Lư còn dậy,  
 Này Tam dân như thấy cụ Trưng-Sơn.  
 Trải biết bao tàn khốc gian nan,  
 Đem chân lý mà mở mang phượng hậu giác.  
 Truyền hạ tử phán như khả tạc,  
 Nước Nam ta kẻ bắc Tây Hồ.

*Khi vào Nam, khi ra Bắc, khi Đông độ, khi Tây du,  
 Tuôn máu nóng một bầu chan rưới khắp,  
 Ái quốc nhưt thanh thiên diệp khắp,  
 Sóng dân quyền dồn dập tới miền Nam.  
 Ngày nay ai chẳng thương tâm!*

### KHÓC CỤ GIẢI HUÂN (1)

*Biết đâu là hồng biết đâu nên,  
 Cảnh vẫn chua cay chỉ vẫn bền.  
 Định luận đợi ngày hôm đây nấp.  
 Sinh bình còn chuyện sử ghi tên.  
 Tấm gương nhân cách treo ngàn thuở,  
 Cái kiếp phù sinh đã mấy phen.  
 Rút cục sang hèn chung nắm đất,  
 Tha hồ ai ghét mực ai khen.*

\* \* \*

*Cuộc đời thay đổi biển ra cồn,  
 Người có lương tâm nước có hồn.  
 Mấy kẻ sinh sau còn tuổi trẻ,  
 Kia ai chết trước ấỵ mà khôn.  
 Lan un ra khỏi hương chưa dứt,  
 Trúc đốt thành than lóng vẫn còn.  
 Nhân vật tiên thời mòn héo mãi,  
 Cội tùng chót núi khéo chon von.*

### LŨY THẦY

*Bề dâu thay đổi mấy triều vương,  
 Lũy cũ xanh xanh một dải trường.  
 Rêu đá lờ mờ kinh Hồ trướng  
 Gió lau veo vắt phủ Long cương.  
 Non sóng trơ đó Thầy dâu vắng,  
 Con cháu còn đây giếng vẫn cường.  
 Cóng đức miệng người bia tạc mãi,  
 Nghìn thu mấy kẻ biết trông gương?*

### BIẾT NGƯỜI

*Cớng kia người đã biết cho chưa?  
 Ngoài vô vênh vang găm cũng thừa.  
 Một nắm cùng chung cồn đất mực,  
 Ngàn thu chớ bảo lưới trời sưa.*

(1) Giải Huân: tức Lâm Ngu Lê văn Huân.

*Khi mây chưa dễ bù khi rủi,  
 Kẻ ghét thời đành có kẻ ra.  
 Mấy nổi bất bình trông cũng ngán,  
 Cò kia phơi nắng quạ ùn đưa.*

### ĐẠO THUYỀN TRÊN SÔNG HƯƠNG

*Bấy lâu bận việc bỏ nghề ngám,  
 Được rảnh ma thì lại thì thăm.  
 Đền liệt bờ sông sao xấp xói,  
 Xe qua cầu sắt sấm ỳ ầm.  
 Hỏi gương kim cò trăng không nói,  
 Xót cuộc tang thương nước cũ trầm.  
 Say ngủ kìa ai, ai tỉnh chừa ?  
 Chuông chùa còn gióng tiếng Nam âm.*

### CẢM ĐỜI

*Được thua nào kể chuyện con con,  
 Cuộc thế không vui cũng chẳng buồn.  
 Trời bởi say hoài hồn chừa tỉnh,  
 Đất vì xoay mãi máy không mòn,  
 Ngọn triều gió cuốn lên rồi xuống,  
 Vầng nguyệt mây che méo lại tròn.  
 Cho biết trăm năm là cõi tạm,  
 Hơn nhau chỉ một tấm lòng son.*

\* \* \*

*Trời mấy nhiều cao đất mấy to ?  
 Biển dẫu thay đổi lắm vai trò.  
 Gió máy dỗi đập ba tầng sóng,  
 Vàng trắng hám un một cái lò.  
 Tàu lặn, máy bay tuồng mới mẽ,  
 Hang cùng, ngõ hẻm bước quanh co.  
 Kìa ai tạo thế anh hùng đó,  
 Chèo chống mau mau lúc bước đó.*

### ĐỌC BÀI « ĐÊM TRĂNG HỎI BÓNG »

của cụ Phan Sào Nam

*Nàng chén kêu trăng tỏ mối tình,  
 Trơ trơ trăng nó khéo làm tình,  
 Trên trời dưới đất mình cùng bóng,  
 Ai thấu cho ai nổi bất bình!*

\* \* \*

Đêm dài trời đất ngủ say no,  
 Bốn mặt non sông vắng tiếng hò,  
 Ngoài bóng ra còn ai biết tá?  
 Quanh đi quẩn lại một mình ta.

\* \* \*

Hỏi trời Khuất tử tỏ lòng ngáy,  
 Lý Bạch kêu trăng nói chuyện say.  
 Một bóng một mình càng có thú,  
 Vui mình, mình biết, cực mình hay.

\* \* \*

Một bài chèo chát mới thương tâm,  
 Càng đọc càng thêm cảm khái ngâm.  
 Nước chảy non cao trơ trội đấy,  
 Trên đời được mấy kẻ tri âm.

#### DÂN MIỀN NÚI

Sanh nhai trăm đắng lại nghìn cay,  
 Gánh củi nhành khô gạo đỡ ngày.

. . . . .  
 . . . . .

\* \* \*

Nước biển làm ra muối có tiền,  
 Trên rừng cây gỗ lợi thiên nhiên.  
 Cửa ông, cửa bà, cửa trời đất  
 Mấy thuở ăn nhờ nay ngồi nhìn,

\* \* \*

Cột ngũ nhà xiêu vách gió thông  
 Bắp cây chả có gọng bừa không.  
 Sớm mai vào rừng kiếm cây vật,  
 Giấy phép xin xong lộn mấy đồng

#### DÂN NHÀ NÔNG

Một công trâu xấp mấy công người,  
 Ruộng cạn cày trưa mệt tả tơi.  
 Kẻ trộm hôm qua lừa dốt mất.  
 Ngày nay ra ruộng đứng kêu trời.

\* \* \*

*Đồng khó ít cỏ phải nuôi bò,  
Có một đôi bò chẳng phải lo.  
Khốn nỗi vì sao chuồng bỏ trống?  
Than ôi! thịt nọ đã lên lò.*

### HƯƠNG GIANG

*Nhà tôi tuổi tác ngoại hăm hai,  
Nghề nghiệp nhà quan dễ kém ai.  
Hôm trước vào dinh hầu các cụ,  
Bà ngà đeo ngực sẽ nay mai.*

\* \* \*

*Khen nỗi nhà ai khéo lựa chồng,  
Bà Tham bà Đốc lại có Thống.  
Ăn xài sung sướng không gì thiếu,  
Mỗi tháng còn dư mấy chục đồng.*

\* \* \*

*Khăn đen, giày hạ, áo sa-tanh,  
Sớm tối xe đưa đón cửa thành.  
Nghe nói Mỹ Âu trời đất khác,  
Thiếu niên khéo đặt chuyện tam-bành.*

## CÂU ĐỐI

### KHÓC CỤ TÙNG NHAM (1)

*Dưới cửa sô không phải chết sang, trên xe bò không phải là chết hèn, hưởng bình sinh giang hồ dong ruổi kiếm hiệp đón đưa, sắt vẫn còn đây, vũ sĩ có hồn nhưng chưa chết;*

*Người đã qua không thể kéo về, kẻ sau lại vẫn chưa kịp nôi dây dương giữa khoảng trời giống mất còn, cạnh tranh kịch liệt, trời kia và được, anh hùng cơ ngón đếm không hai.*

### KHÓC CỤ NHỰ XUYỀN (2)

*Ngoài còn hoang thêm một hùng quỉ, trong xã hội thiếu một đạo sư hay, Tổ quốc tiền đồ, trước mắt ấy ai tay Cát Mã,*

*Người lớp cựu thiếu nhiệt thành kia, người lớp mới lại thiếu đạo đức ấy, Kinh-châu nhân vật, đêm dài mấy lúc nhớ Nguyễn long.*

(1) Ông họ Nguyễn tên là Ngôn bạn Côn đảo với Huỳnh Thúc Kháng.

(2) Ông họ Nguyễn người Thanh-Hóa (như trên) cả hai đều chết ở Côn-đảo.



## ĐIỀU CỤ GIẢI HUÂN (1)

*Chữ danh đeo đuôi đầu bạc vẫn chưa thôi, công chả thành mà tội  
có ai tha, tòa án đất kêu, dấy nắp quan tài là rãnh chuyện,*

*Hồn nước bơ vơ, tuổi xanh thương những kẻ, chết đã thiệt mà  
sống làm sao dặng, học trường trời dạy, treo gương nhân cách để  
cùng soi.*

## ĐIỀU CỤ NGÔ ĐỨC KẾ

*Ngồn ngang gò đống, bao nhiêu bụng sách chép chưa xong, phách  
người Á mà hồn người Âu, đến chuyện Vĩ nhân (2) đừng ngọn bút,*

*Xơ xác non sông, những kẻ dư sanh còn được mấy, cờ họ Tô  
mà mào họ Quân (3), găm bài Chính khi dấy cơn giông.*

## ĐỜI KHOA HỌC

*Muốn dậm đường dài, xe hỏa đi không đầy ngày!  
Tầng mây chót vót máy bay cỡi ngay trên chót!  
Đáy biển tối mù, tàu lặn chạy như trên gò!  
Cái đời mới, đường lẩn hóa một giẫm cừ đi tới.  
Ai trẽ, ai chậm mặc kệ ai, ông thần khoa học không  
thèm đợi.*

*Một điều đáng lấy làm đau! :  
Cái thiện tới mau, cái ác cũng tới mau!  
Trên đường sinh hoạt, hai bên đương tranh nhau,  
Kìa bọn giặc biển, có tàu chiến, quân cướp đường đi xe diên.  
Lại thêm trái mù, độc đạn tuồng giết người mỗi ngày  
mỗi diên!*

*Khoa học có tội? Khoa học có công?  
Công hay tội? Cốt tại người dùng nhầm đường và không  
(Tiếng Dân 30 Décembre 1933)*

## CẢM TÁC

*Giữa đòn gánh hai đầu hai cái thùng,  
Câu « lưỡng cơ nhưl cồng » nghiệm không sai,  
Nọ non sông dọc dọc một dây dài.  
Tiếng Hồng Lạc mấy mươi đời lừng lẫy?  
Oai sấm gió rung rinh miền bắc tái,  
Bức gấm hoa dặng trái khắp năm thù*

(3) Tức Lê văn Huân. Hiệu là Lâm Ngu, chết ở nhà lao Vinh năm 1929.

(2) Ngô đức Kế trước tác truyện « Đông Tây Vĩ nhân »

(3) Tô Vũ, Quân Ninh là hai nhân vật trong « Chính khí ca »

Cuộc bể dâu đâu khéo bất kỳ.  
 Hùng cường thế, mà sùỵ vì sao đến thế?  
 Kia lấp bể ai hồn Tinh vệ  
 Nợ đời non ai chí Ngu Công  
 Ngọn triều Âu, sục sục tới phương đông,  
 Trống tự do, chuông độc lập, pháo xã hội, cờ đại đồng  
 Chung quanh đã dùng dùng cơn sóng lỗ.  
 Mơ mộng ngàn năm đã tỉnh chưa?  
 Dân thanh một tiếng mới nghe đây  
 Chung một lò dung hợp cả đông tây  
 Trung Nam Bắc từ đây liền một mối.  
 Hai mươi triệu ruột rà gan phổi,  
 Gánh giang sơn cất nổi để chờ ai,  
 Tang bồng chất nặng hai vai.

### SINH VÂN CỤ SÀO NAM

Đất linh tú núi Hoành biển Quế,  
 Khi trăm năm un đúc sinh đấng vĩ nhân.  
 Thời cạnh tranh gió Mỹ mưa Âu, đường muốn dặm mịt mù,  
 nhớ người hướng lộ.

Bởi tiên sinh vì nước hy sinh,  
 Nên hậu bối nặng lòng hám mộ.

Nhớ tiên sinh xưa  
 Sinh đất Hồng Lam,  
 Học nguồn Trâu Lỗ (1)

Khi hào hùng đã lỗi lạc khác thường,  
 Tuổi thiếu tráng mà đầu sừng sớm trở.

Khoa cử nợ nhà toan trả sạch, trường thi trận bút, bảng một tên,  
 lừng lẫy tiếng làng văn,

Gian nan phận nước phải lo âu, chiếc ngựa thanh gươm, đất bốn  
 bề tìm tòi miền dụng võ.

Từ đó,

Hai trông mắt trắng mang lối nhà Nho.

Một tấm lòng son dánh mình nước Tổ.

Trường Quốc giám mượn chân đi nghiệp, lần lượt vào Nam ra  
 Bắc, hiệp anh hùng, gáy hội Phan Long (2)

(1) Trâu Lỗ; Trâu: quê hương của Mạnh Tử, Lỗ: quê hương của Khổng Tử.

(2) Năm 1904, Sào Nam lấy chừn học trường Giám để tổ chức việc Đông học « Phan Long lân, phủ phụng dục » vin vảy rồng, cảnh quê là điều phò vua. Tức có ý phò Cường Để làm vua.

*Thơ Lưu Cầu (1) kêu mỗi đồng tâm, lán la cuối chợ đầu rìng, khắp Yên Triệu kết phượng đồ cầu (2)*

*Nội tình đã định sẵn phương châm,  
Ngoại thể lại rộng xem hoàn vũ.*

*Cuộc thế giới gió xoay chịu cạnh thẳng, mở thị trường tranh thuộc địa, khói năm châu mây nghịt nghịt đen ;*

*Vùng Phò - tang đước rọi tia văn minh, đẹp Trung - quốc, đuổi cường Nga trời một góc lửa phừng phừng đỏ.*

*Gương tự cường toan theo gót Tây Âu,  
Thuyền mạo hiểm mới tếch dòng Đông độ.*

#### Quả nhiên

*Điều lướt trên không,*

*Cá lia khỏi đó.*

*Bệnh lâu năm vì nổi nước đau,*

*Tiền Ba Đảo cầu phương thuốc bõ.*

*Lệ Thân Tư giọt vẫn giọt dài (3)*

*Tần đình cảm động Khuyển Dưởng, Đại Ố*

*Sáo Ngũ viên khúc nổi khúc chìm, (4)*

*Ngô thị vang lừng Hoành tán, Thần hộ*

*Miêng giọng quốc vạch trời kêu giết một, giữa tầng không mù cuốn mây tan.*

*Tay ngời lông võ áng múa châu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ.*

*Núi cao reo bốn phía dội vang,*

*Buồng kín tĩnh mười năm giấc ngủ.*

*Chỉ lối đem đường bài Khuyển học (5)*

*Trước sau mấy lớp bạn thiếu niên chông chát vết chân.*

*Rung chuông gõ mõ sách Huyết thư (5)*

*Tai mắt ba kỳ người hưởng ừng xôn xao tiếng mõ.*

#### Khi ấy

*Anh tài Âu Á hiệp mặt một nhà,*

*Đoàn thể trong ngoài chia vai mấy bộ.*

*Kẻ học môn này người lo việc nợ,*

*Sách Quang phục tính đà đủ chức,*

(1) Lưu cầu huyết lệ tân thư.

(2) Yên, Triệu là hai nước về đời Chiến quốc. Đồ cầu : làm thịt chó. Chi những người hào kiệt đang ăn nấu chờ thời.

(3) Thân Bao Tư ; tời nước Sở. Nước Sở bị người Ngô đánh, ông ta sang cầu cứu Tần, kêu khóc thảm thiết, Tần mang quân sang đánh Ngô. Ví Phan Bội Châu như Thân Bao Tư sang cầu viện Nhật.

(4) Ngũ Tử Tư bị vua Sở giết cha và anh, ông ta sang Ngô, cùng khổ, nên phải thối ống tiêu để xin ăn giữa chợ lo việc phục thù.

(5) Tức bài Khuyên quốc dân du học và Hải ngoại huyết thư.

(6) Nói gươm, nói thuật kiếm hiệp, (Trang Tử)

Hai mươi năm từng trải ngón thợ tay thầy,  
 Hồn nước nhà gọi đã bao hơi,  
 Ngàn muôn dặm xa khơi, mơ tưởng rừng cây ngọn cỏ.  
 Hẳn đã ngoài trời bay liệng, thấy đều trông cón hóa cánh bằng.  
 Dầu cho đường thế éo le, dòy đến nơi trĩ vươn lưới thỏ.

Ai dè :

Hùm rũi sa cơ,  
 Chim bay về tổ.  
 Thương-hải mấy tuần,  
 Hỏa-lò một độ.

Ăn quốc phạm tử hình tòa đã kết, hồn còn dầu xác chết, đoạn  
 đầu dài toan trả nợ nước nhà xong.

Lệnh pháp đình đặt cách điện vira sang, tình bạn dãi người  
 cừu, kinh đó Huế lại đập chân thành quách cũ.

Phải như ai,  
 Mượn chữ tùy thời,  
 Quên câu thủ tổ,  
 Bụi cát theo chiều gió đón đưa,  
 Đường mật nếm mùi cam đồ,  
 Thói thì  
 Sướng đã đến thân,  
 Muốn gì chả có.

Xoay ngọn cờ một cái, ngang dọc nhà lầu xe điện, kém gì ai bả phú  
 qui rêu,

Thả quảng cáo mấy lời toi bởi đám tiệc đit cua (Discours), cũng thừa  
 chán lối văn minh vô.

Song le  
 Lòng giữ kiên trinh  
 Cảnh cam cùng khổ  
 Trống kèn bốn mặt, tai chẳng thềm nghe,  
 Xe ngựa đầy đường, mắt không thềm ngó.

Lò thế lợi lòng chì chảy thiếc, tuổi vàng cao mặc sức lửa nung,  
 Biển trầm mê cuốn rác trôi bèo, cột đá vững tha hồ sóng vỗ.

Chốn Kinh thành về đã bao năm,  
 Lều Bến ngự nằm queo một xó,  
 Khi chiếc ghế ba cầu kệ Phật, đá cũi dầu nghe,  
 Lúc thuyền côi mấy chén rượu tiên, núi nghiêng mình đồ.

Trò chuyện xưa nay kiếm hiệp, ngày phăng phất lạng, dàn nói gươm  
 bốn vách rĩ rền giống.

Bạn bè kinh truyện thánh hiền, đêm dăng đặc dài, phòng đọc sách một  
 đèn hiu hắc gió.

Biển Á trời Âu xa cách mấy, giấc mộng đi mây về điện, vết hồng in  
 tìm lại khắp năm châu.

Sóng Hương núi Ngự quanh hiu thay, tiếng reo trận gió hồi mưa, cơn gà gáy dậy sỏi đầy bốn ngõ.

Nhà ngọa du thu hẹp bức giang sơn  
Phường hậu tấn trông vào đàn kỳ cổ.

Những ước gan vàng mình sắt, dầu ngày mặt lộ, sống trăm năm làm bạn quốc dân.

Nào hay mọc sớm sương mai, chán kiếp dư sanh, đau một bệnh ra người thiên cổ.

Hỡi ơi!  
Trời cướp danh nhân;  
Đất vùi ngọc thạch!  
Hào kiệt đi đâu?  
Non sông trơ đó!

Hồn cố quốc về chẳng hay chớ, ào ào gió thổi bốn mùa đỉnh núi sóng thông reo.

Gương vĩ nhân sáng mãi chẳng lờ, vắng vặc nước trong, ngàn thuở lòng sóng vừng nguyệt tỏ.

Chúng tôi:  
Tiếc dấng anh hùng,  
Xót tình dòng họ,  
Uống nước nên nhớ đến nguồn cơn,  
Khắc đá hãy ghi lời phở phũ.

Vàng ngọc nhờ ơn chỉ bảo, rượu ba tuần đáng nên tám hương,  
Tiên trần rẽ ngã tử sanh, ngấm một khúc thay lời phi lộ.

Nào dám gọi sinh sau hơn trước, một lòng đèn kính, đưa tiên sinh về cõi trăng sinh.

Chỉ mong cầu « người chết như còn » chín suối có thiêng, diu hậu bối lên đường tấn bộ.

Ai tai thương hưởng  
Huế (1940).

### VỊNH KIỀU

Á cũ qua rồi mới chữa Áu,  
Học Kiều xúm xít bọn mày râu.  
Đã mang thân thế nương nhà thờ,  
Còn trách cha ông vụng kiếp tu.  
Một khúc đoạn trường khêu lửa đục,  
Mấy dây bạc mạng chác hơi sầu.  
Biết chẳng hỏi cụ Tiên Điền vậy!  
Muôn ác tà dám ấy sự đầu.

\* \* \*

Muôn ác tà dám ấy sự đầu,  
Tình đầu đầu mà hiểu đầu đầu!  
Theo trai gác xó lời cha mẹ,  
Làm dĩ dành thân tiếng ngựa trâu.

*Nghiêng nước trận cười gương mấy kiếp,  
Đắm người bề sắc tội ngàn thu.  
Tiên Điền cụ nghĩ mua vui vậy,  
Biết nổi người sau đại thế ru!*

\* \* \*

*Biết nổi người sau đại thế ru!  
Phong triều đưa giọng chuyện phong lưu.  
Vân vợ người ấy phùng trăng gió,  
Đau đớn lòng ai cuộc bề dâu.  
Nòi giống khôn thiêng dân một nước,  
Anh hùng nhiều ít tiếng năm châu.  
Tiên Điền cụ có hay chưa nhỉ?  
Sách dạy ngày nay đã đứng đầu!*

\* \* \*

*Sách dạy ngày nay đã đứng đầu!  
Xúm nhau sùng bái gái nhà Ngô.  
Cột đồng Mã Viện xô chưa đổ,  
Sóng ác Kiều nương đắm lại sâu!  
Ô điểm ngàn năm như lịch sử,  
Báo chương phân nửa chuyện thanh lâu!  
Ai ơi gọi cụ Tiên Điền dậy!  
Đừng để non sông chịu tiếng vu!*

\* \* \*

*Đừng để non sông chịu tiếng vu!  
Phật nhà không lạy, lạy người Tàu!  
Trung Vương đèn cồ mùi hương lạnh,  
Triệu Ẩu bia môn nét chữ lu.  
Thiện chẳng thấy bày, bày những ác,  
Ơn kia không biết, biết chi cừu!  
Tiên Điền cụ biết thời nay nhỉ!  
Á cũ qua rồi mời chữa Ấu!*

(Tiếng Dân 1-11-1933)

### PHẢI CHĂNG LÀ CÁI SỐ «TRƯỚC PHÚC ĐÀU HỌA»

(Tiếng Dân với cái «số» của ông chủ nó)

Trong vũ trụ, có sanh thì có tử, có hình thì có hoại, có thọ thì có yểu, theo một phái học thuyết phương Đông, như các nhà thuật số thì cái gì cũng có số tiền định cả. Nếu thật vậy thì tờ báo tất cũng có số.

Tờ báo cũng có số, vì nó cũng vật hữu hình, đời sống của nó không vượt ra ngoài cái công lệ « *sanh tử, thọ ỹêu* » như đời sống của mỗi người. Bởi vậy có tờ sống 200, 300 năm, có tờ sống 50, 70, có tờ sống 1 năm 5, 7 tháng, có tờ mới lọt lòng mẹ, trông thấy bóng mặt trời, không bao lâu đã tận số, có tờ chết ngay trong bụng mẹ. Nếu không có số, sao có vẻ bất tề như thế. Thêm một chứng nữa là có tờ sống mà bữa nay chủ này mai chủ khác, hoặc 5, 7 năm lại thay đổi người chủ một lần.

Cái thuyết « *tờ báo có số* » vẫn có căn cứ như trên dù là có người không tin số cũng không thể chối cãi. Vì thế, ngày mai sẽ là ngày đệ thập nhứt chu niên của « *Tiếng Dân* » số báo này là số báo kỷ niệm ngày ấy. Chuông-Mai xin nói chuyện « *số* ».

« *Tiếng Dân* » là tờ báo xuất hiện đầu tiên ở Trung-kỳ, 11 năm chưa là bao nhiêu mà đã chiếm cái ghế « *lão làng* » trong xứ, có một điều khác với các bạn đồng nghiệp là trưởng trải trong khoảng 11 năm, chỉ có một người cả chủ nhiệm và chủ bút, từ ngày sáng lập cho đến nay ông Huỳnh Thức Kháng mà không một số nào rời ra — chưa nói sau này.

— « *Tôi là cái khả ố* » và tôi không tin số. Từ thuở nhỏ đến nay cũng không có thầy nào coi số tôi, nên tôi không có số, có chăng là thuật cái đời quá khứ mà người ta gọi là có số, nhưng có hơi dài ( . . . )

— Tôi không tin số do tánh di truyền, vì ông thân sanh tôi cho tôi đi học, học khoa cử, tôi học có tiếng sớm mà thi hỏng luôn 3 khoa, cô bác cứ khuyên ông tôi « *Bác không xem số trò Hanh (tên cũ của tôi) tốt xấu thế nào mà thi hỏng hoài thế* ». Ông tôi khoát ngay:

Học giỏi thi đỗ, rớt thi hỏng, số gì! Xem số tốt thi tin số mà biếng học, còn số xấu thì nó ngã lòng không muốn học, nên không cần xem.

Ông tôi nói thế, có khi có thầy số đến vui lòng coi giùm và trong các ông thầy dạy tôi có ông sành số tử vi, muốn xem số cho tôi, ông tôi không chịu nói ngay sanh giờ đẻ, không sao bói số được, hỏi tôi, tôi cũng chỉ biết tuổi Bình Tý, đẻ tháng mười vậy thôi.

Một điều nực cười, không ai coi số tôi, mà cái đời quá khứ của tôi, đã làm bia cho thầy số đoán chừng: lúc đi học và thi đỗ thi họ nói nào « *văn xương gặp thiên khốc* » nào « *khởi việt giáp mạng* » đến lúc bị tù thì họ nói gặp « *tuần triết* » hay « *la vông* », gì gì. Nghĩa là họ cứ việc đã qua rồi mà ghép vào số, họ nói « *cọ bia* » như thế, chớ thực thì tôi không coi số bao giờ.

Tôi không coi số, không tin số, song về đời quá khứ tôi, năm nay 63 tuổi, trừ 13 năm đồng ấu và sau này không nói, chỉ nói trong khoảng 50 năm kể có 3 khoảng đường dài:

- 16 năm Hán văn và cử nghiệp
- 16 năm học quốc ngữ xen Tây văn và ở tù.
- 13 năm làm dân biểu và làm báo.

(5 năm xen vào đoạn quá độ)

Trên 3 chặng đường đó, như nói có số — đầu tôi không tin — thì đáng chỉ vào cái « ca » hay là « *hoàn cảnh* » sắp đặt từ đầu không biết mà xui khiến cái tên « *Huỳnh Thúc Kháng* » tôi, thường hay bị chấm đầu số về những việc mà tự tôi không ngờ trước.

a) Trước hết, lúc đi học, tôi học đạo trong thôn quê, đến 21 tuổi mới ra chấm trường tỉnh. Lúc ấy học ở trường Tỉnh như cụ Phạm Liệu, Trần Quý Cáp, Nguyễn Đình Hiến, sức học các cụ xấp tôi đến mấy. Vậy mà năm ấy, tôi đứng đầu bảng luôn 4 kỳ hạch (tứ khóa liên ưu), tôi tự xét sức học của mình.

— chỉ hơi lạnh mà non nớt chớ đã học bao nhiêu

— rất lấy làm hổ thẹn, có khi bình văn tôi trốn không dám ra mặt! (1896)

b) Rồi năm ấy tôi được bỏ vào học sanh, hiện trường tỉnh, học sanh, ám sanh và cử nhân trường tỉnh có trên 40 người, mỗi năm có kỳ hạch trọng xuân, quyền hạch tư Bộ chia 3 hạng ăn lương: ưu, bình, thứ, luôn 4 năm: Dậu, Tuất, Hợi, Tý, khi hạch tôi đứng hạng ưu luôn. Như so quyền hạch ra thì quyền tôi cũng sảm si như các quyền khác: Cụ Đốc học Mã-Sơn bảo: « *Học sanh lương ít — ít hơn ám sanh và cử nhân, lương ưu mỗi tháng 16 quan tiền thôi — anh nhà xa trường lại nghèo, nên phê cho hạng ưu đứng có tiền ăn học* ». Đó là hai chuyện không ngờ lúc đi học.

c) Đến khi thi khoa Canh tý (năm 1900 — Thành Thái năm thứ 12) trong 4 trường, quyền tôi có một trường ưu, 3 trường bình, mà quyền cụ Nguyễn Đình Hiến 2 trường ưu, 2 trường bình, quyền cụ Phan Châu Trinh, một trường ưu, một trường bình, một trường thứ, lại ưu trường phúc hạch. Bảng theo quyền, thì hai cụ đáng đỗ đầu, nhưng vì trường 3, hai cụ lại nạp quyền có trễ vào số « *tri nạp* » có thanh tự mới được chấm. Vì thế quyền tôi lại đỗ đầu! « *Cái Hương nguyên không ngờ!* »

d) Đi thi hội khoa Giáp thìn (1904 — Thành Thái thứ 16) 4 trường hội trong số trùng cách, quyền tôi cùng quyền ông Nguyễn Mai (Tiền-điền — Nghệ-An) đều 11 phân như nhau. Quan trường không biết lấy ai đậu đầu, mới hội lại đặt 2 quyền lên bảo tên lính không biết chữ bắt thăm nó bắt nhầm quyền tôi, thế là tôi đậu đầu « *Cái Hội nguyên không ngờ* »,

e) Đến cái « *từ nguyên* » lại càng không ngờ hơn nữa: vào khoảng năm 1905 — 1908 trong nước có phong trào « *Đông học* » và « *Tân thư* » ở tỉnh Quảng-Nam, chủ động việc Đông độ thì cụ Nguyễn Thành (Thanh Mỹ). Xương dân quyền và đi Nhật-Bản cùng dâng bài điều trần lên chánh phủ là cụ Tây Hồ Phan Châu Trinh, cỗ lệ học quốc ngữ và hội hạch học trò mở phong khí học mới thì cụ Thái



Xuyên Trần Quý Cáp, lập hội hợp thương thì cụ Nguyễn Đình Tấn (Kỳ-lam) còn tôi chỉ tên lính phụ thuộc thôi. Vậy mà cuộc dân biến năm 1908 xảy ra, cụ Tây Hồ ở Hà nội bị bắt về kinh đày đi Côn-lôn trước nhất, cụ Thai xuyên bị nạn ở Khánh-Hòa, còn trong tỉnh cụ Nguyễn Thành thì nhà đương cuộc không tìm ra một chút chứng cứ gì, tính lên án có 9 năm, cụ Nguyễn Đình Tấn thì tuổi đã già mà trước kia có công với nhà nước nên giam riêng rồi được tha. Thế là đám thân sĩ Quảng-Nam bị án năm 1908 tôi lại đứng đầu số chung thân Côn-lôn, lại là cái án không ngờ !

Mà ta đã thôi đâu ! Lại còn việc mới trong khoảng trên 12 năm gần đây : « *Trung-kỳ có hội đồng tư phông đầu ra năm 1920 — 1921 tôi chả hay biết gì cả. Tháng 11 năm 1925 thấy có tờ hiệp ước trong có nói đời hội đồng Tư phông làm Nhân dân đại biểu viện, tờ hiệp ước ấy có phông sức niêm yết ở các làng. Năm 1926 là khóa đầu tổng bảo cử dân biểu* » cũng hợp thời đầu đơn ứng cử, ai dè được thắng số. Rồi đến kỳ hội lại được anh em cử làm nghị trưởng luôn. Ấy là cái nghị trưởng không ngờ, không ngờ vì tôi không biết vận động là cái gì ?

g) Đến tờ báo « *Tiếng Dân* » mà thành ra « *cái kén buộc tâm* » về khoảng đời già tôi, thật là tôi không tưởng trước.

Nguyên trước kia, ở kinh đã nghe có tờ báo « *Vệ cương* » sắp ra đời. Rồi lúc cụ Phan Sào Nam về Huế cụ vẫn có ý muốn ra một tờ báo anh em vẫn nhiều người tán thành, đồng thời lại có cuộc chánh đảng xuất hiện, anh em thiếu niên rất hoan nghênh sau kỳ hội đồng dân biểu xong anh em có mở kỳ hội, bàn cả vấn đề tờ báo và chánh đảng, giao sự tổ chức tờ báo cho tôi, còn ủy việc chánh đảng cho cụ giải Huân (Lê văn Huân).

Tôi nhận phần tổ chức tờ báo và xin cả toàn quyền chủ trương. Anh em bằng lòng. Cụ Sào đặt tên báo là « *Tiếng Dân* » tôi mới đứng ra tổ chức công ty Huỳnh Thức Kháng mà chủ trương tờ báo « *Tiếng Dân* » đến nay đã trải 11 năm mà tờ báo là báo đầu tiên xứ Trung-kỳ.

Thế là cái chủ nhiệm và chủ bút tờ báo cũng không ngờ nổi !

Đấy, theo thuyết « *con số* » thì đời quá khứ của tôi, có cái số phôi cái tên làm đầu một công cuộc hay trường hợp gì mà tự mình không ngờ là vậy đó ? Nhà triết học Đông phương Lão Tử có nói : « *Không nên làm trước đều phúc, không nên làm đầu đều họa* » mà cái tên tôi thường mang cái trò « *làm đầu* » đó rõ ra chuyện buồn cười, mà không rõ ở trong người mình có vị thần « *áo đò gạt đầu* » như chuyện xưa đã nói không ? (1) Chưa nói họa hay phúc (...)

(1) Âu Dương Tu đời Tống, chấm trường mỗi khi lấy quyền nào đầu, như có vị thần áo đò đứng một bên gạt đầu, nên người sau có câu thi

« *Bằng cứ vẫn chương xưa chả có,*

*Trông thần áo đò gạt đầu cho* ».

(Chú thích của Huỳnh Thức Kháng)

## MỘT VÀI MỸ CẢM TRONG ĐỜI TÔI

Tôi, một anh học trò gốc sanh trưởng nhà nông nghèo trong thôn quê, đã là cái hoàn cảnh phác dã, thô vụng, khô khan què kệch, gia dĩ đặc tính trời phú ham mê về sự học, nửa đời người tôi, ngoài thơ văn sách vở ra, gần như không có cái gì gọi là «*mỹ cảm*». Bởi vậy trong bạn anh em đồng thời với tôi như cụ Tây Hồ, Tập Xuyên v.v.. thường có lời nhạo tôi là «*lão phác*» vì không biết bốn cái hứng thú mà làng văn thích ngoạn thường:

- 1 — không biết uống rượu
- 2 — không biết chơi hoa
- 3 — không biết ngắm sắc
- 4 — không biết thưởng sơn thủy.

Chính cụ Tây Hồ tặng tôi một bài thơ có câu

«*Khách lai vô thoại chỉ đàm thư*». (1)

Mà phần đông cho bảy chữ ấy không khác gì một bức tranh hoạt họa cái «*người tôi*» đúng từng nét.

Thực ra, tôi tự xác nhận lấy tôi, câu phê bình «*tôi*» trên, nói đúng, chỉ đúng ngoài cái vỏ thôi. Người không phải cây đá, ai lại vô tình, hưởng những cái mình tự nhìn nhận cho là đẹp, há lại không có mối cảm hứng và xúc động? Song tôi sẽ dĩ có cái «*vỏ*» vô tình nói trên là vì có hai cớ.

1 — Từ nhỏ ham chuộng Hán học, theo khuôn kiêu hiền triết khắc khổ phương đông, cái công phu «*khắc kỷ*» có dày, át cả tình cảm đẹp lại một xó góc mà không hề phát lộ ra, tập lâu thành tánh.

2 — Đọc nhiều sách, như lịch sử mấy ngàn năm văn hóa nước Tàu, lại thêm đọc một ít sách Tây (sách dịch và một ít sách chữ Pháp) bao nhiêu cái đẹp xưa nay ở xứ người đã chép trên sách, hùng vĩ, tráng lệ tinh xảo, kiêu diễm mà người đời cho là «*tuyệt vời, rất mực*» thường qua lại trong não. Ngày thường tưởng tượng luôn. Rồi tiếp xúc với những cái ở xứ mình mà phần đông cho là đẹp so với cái đẹp mình đã đọc trong sách người, hai bên cách nhau quá xa. Nghĩa là cái đẹp ở hoàn cảnh mình còn sút kém đến trăm phần nên ít khi dẫn khơi mối cảm xúc, có cảm xúc cũng tạm thời rồi cũng đi, cái mỹ cảm đó quá ngắn ngủi, không có cái hứng vị lâu dài như cái mỹ cảm mà mình đã đọc trong các sách.

Cái lẽ dễ hiểu — có lẽ anh em cũng công nhận như tôi — theo trình độ cảm giác thông thường của người đời đã thấy biển thì bao nhiêu hồ và sông chỉ là nước thừa, đã xem lâu đài năm, mười tầng thì nhà gạch úm thum trong thôn quê không đáng gọi là kiến trúc hoàn mỹ. Đời tôi ít có cái mỹ cảm vẫn là cái thông lệ đó.

(1) Khách đến không nói chỉ mê sách

Tuy vậy, như trên đã nói, người không phải cây đá, ai lại vô tình, huống là đối với cái đẹp. Tôi vẫn là một người sống cả đời chìm nổi trong biển tình cảm ấy. Xin lược một vài cái về mỹ cảm có cái mãnh lực rung động tình cảm trong một lúc, hiện nay chưa quên mà có lẽ trọn đời vẫn ghi nhớ.

### I.— VỀ THI VĂN

Cái đẹp thi văn là cái đẹp mà tôi ưa hơn hết, nhứt là thi văn Tàu, vì tôi xem hơi nhiều, có cái cảm đẹp song thấy quen ra thường, không đơn cử một vài cái ra được. Có chẳng là văn Tả truyện, Sử ký Tư Mã Thiên, cái đẹp cô kính và giản quát và hùng hồn, nhà văn xưa nay ít sánh kịp. Thi thì thi Đường chỉ một câu tả cảnh như câu «*Sơn vũ dục lai phong mãn lâu*» (1) chỉ 7 chữ mà tả ra bức họa, khi nào đọc đến như thấy cảnh ấy trước mắt (không thể kể nhiều).

Còn văn thi ta mà tôi cảm xúc nhứt:

a) Văn thi bài «*Thiên hạ đại thế luận*» của ông Nguyễn Lộ Trạch cùng bản «*Điều trần*» của cụ Phan Châu Trinh. Hai bản này có cái đẹp xuất sắc là văn đã lão luyện, rõ ràng, có vẻ trầm hùng bi tráng, mà cái sức mạnh cảm xúc người là tả thực hoàn cảnh và trạng thái bên cạnh mình nên kích động một cách rất sâu xa, không như văn Tàu, văn Tây, gãi không nhằm chỗ ngứa của mình.

b) Thi ta thì nhiều quá, như cá mai một lưã. Tôi nhận là đẹp thì thi cổ của cụ Phan thanh Giản, như lúc cụ đi sứ Tàu, bài «*Lưu biệt liên hữ*» mở đầu có câu «*Vạn lý diệp vi khách*» (2) chỉ 5 chữ mà bao quát tinh cảnh lại ngụ cái triết lý vũ trụ quan và nhân sinh quan, cái đẹp bao hàm rất rộng.

Thứ nữa thì thi Cao Bá Quát như bài cổ phong «*đưa người bạn làm tri huyện*» ở huyện nọ (3). trong có một câu mà tôi cho là «*không tiền khoáng hậu*» trong làng thi xưa ngày nay là:

«*Bạch đầu trú cầm ó cổ hương*». (4) Bảy chữ ấy ý tưởng mới, nhãn quan mới, đến luyện chữ, luyện câu cũng mới, cái đẹp ở vẻ hùng tráng, siêu thoát, không những người đời không dám nói, không dám tưởng đến gọi là «*kinh nhân ngữ*» câu ấy có cái đẹp khiến cho người đọc phải lè lưỡi rùng mình.

### II.— CÁI ĐẸP THIÊN NHIÊN

Tôi ở miền rừng núi, 15 tuổi mà chưa biết cái biển là thế nào. Năm 16 tuổi, đi thi hương, cùng anh em; lúc mừng sáng đi ngang qua Thanh-Khê, dọc theo mé biển, khi mới thấy biển, thấy bóng sao lờ

(1) Mưa ngàn sắp đến gió đầy lâu.

(2) Muốn dặm vẫn là khách.

(3) Đứng ra là phủ (Thường-Tín) ông Trần Thanh Mại cho biết bài thơ đó là «*Tổng nguyên Trúc kê xuất lý Thường-Tín...*»

(4) Đầu bạc, ban ngày mặc áo gấm (về làng) như nhuộm cho quê hương.

mờ lúc gần sáng trông ra mù mịt, chỉ thấy những làn sóng cứ cuộn cuộn lăn vào bãi cát như khúc gỗ dài kế tiếp nhau, tôi vừa kinh dị vừa khoái thích như ai cho tôi một cái gì quý lạ mà trọn đời không quên.

Cũng lần đi ấy, đường Hải-vân còn nhiều dốc ngược, sớm mai ở dưới chân ải, phải chun leo mãi đến trưa mới lên đến chót đỉnh, tức là Đồn Nhất, có tấm bảng khắc: «*dệ nhứt hùng quan*», đứng trên đỉnh trông ra ba mặt, trời biển bao la, ngó nam ngó bắc, trông thấy đồng điền xóm nhà lúp xúp như bức tranh vẽ, tự xem mình như ở trên mây, tưởng trên đời không có cái gì đẹp bằng.

Thứ nữa, thì năm tôi 21 tuổi đi xem núi Ngũ-hành lần đầu, cảnh trí đã đẹp vì thanh cao, cách xa trần tục, lại được đọc mấy bài thi của cụ Mai Sơn, cùng bài thi ông Bùi Di, nguồn thì tôi phát khởi từ đó (phải biết mấy điều tôi kể trên, chỉ thấy xúc cảm mạnh lần thứ nhất thôi, sau thấy quen ra thường. Trên đời tưởng đẹp gì cũng một lần đầu, phải chăng là cái luật chung).

### III.— SẮC ĐẸP

Xưa nay trên đời gọi là chân sắc, có lẽ mấy đời mới có một người như Tây Thi, Chiêu Quân... chớ không phải là thứ thường có, phần đông là phở sắc đẹp, có lẽ là son phấn, quần áo, đồ trang sức bề ngoài, chớ chưa hẳn là chân sắc.

Đời tôi có chăng chỉ thấy có một người, người con gái nhà thông thường, quần vải áo thâm, không mượn chút son phấn nào mà cái đẹp thiên nhiên, nổi danh cái sóng mê người, ai trông thấy cũng say, quan khách mới mai đầy cửa mà cô không nghe ai, sau cô kết duyên với một người thợ đúc, vì cô nhận người thợ quê thiệt ấy có tấm yêu chân chính.

Ấy là cô con gái của ông thợ H, ở gần phủ Điện-bàn (Quảng-Nam) mà tôi tình cờ được thấy hai lần.

Một lần giữa đám hát bội ở trước sân phủ. Rạp hát ta xưa không có sập đặt thứ lớp như ngày nay, trong thì liệt mấy bộ ván, ngoài thì khán giả đứng xem chung quanh, có phần từng khúm đàn ông, đàn bà.

Đêm ấy bọn hát đương diễn tuồng, đèn giăng sáng choang, cả rạp quan khách đều chăm coi hát, bỗng bên khóm đàn bà thấy có cái tia sáng ánh ra như một luồng điện đi qua, khiến cho đám đồng đương náo nhiệt ấy bỗng có vẻ yên lặng khác thường,

Cái gì vậy? Thi ra trong đám đàn bà đó có một người con gái vừa chen người lẩn vào xem, mà cái sáng gương mặt của cô làm cho cả khúm đàn bà kia như không có người, trăm ngàn con mắt đều châu vào cô chớ không có gì lạ. Lúc ấy có vị quan tỉnh ngồi

xem, có đọc câu thi: «*kim dạ nguyệt minh nhân tận vọng*». (1) Tôi cùng một vài anh em đi xem hát được thấy cái đẹp đó mà nay còn nhớ.

Người đẹp như thế mà khoảng ấy quan thân tấp nập, nhiều người mai mối, có thầy Đề nọ quyết dùng thế lực buộc cha mẹ ép cô đến gây chuyện rắc rối, mà cô nhất định từ chối, sau kết duyên với một thợ đúc què mùa, rõ là một sự lạ.

Cuộc hôn nhân này chính thầy tú già (thầy học tôi) làm mối. Cách năm sau thầy tú mất, hai vợ chồng có bụng hai tô bánh đến cúng, giữa đám táng, bạn và học trò, cả tấn sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài cùng khách rất đông mà khi cô bụng tô bánh bước vào đặt trên bàn, đám đông nghe như có luồng điện làm cho rung động. Đó là khi cô đã có chồng một năm rồi, mà cái đẹp thiên nhiên còn có vẻ siêu đĩnh đồ quán. Sau đưa đám về, ai cũng hỏi thăm lai lịch cô.

Hiện nay cô đã qua đời, có hai trai hai gái. Người chồng hiện đương còn, đã hơn 70 tuổi.

#### IV. — KỊCH GIỚI

Tôi lúc đi học có xem hát bội ta, cũng có ham mê về cái âm điệu nam, khách, ngâm, lý v.v... có ban diễn coi được, nhưng phần dõ thì nhiều, không có vai nào xuất sắc, chỉ có anh Bép bạn hát «*Bàn thành*» đóng vai đào, sắc không đẹp, giọng hát cũng khô khan không hay ho gì, mà có cặp mắt quá sắc sảo, mê người chỉ tại cái nét thu ba đó. Năm 1897 có ra hát khánh tiết ở Huế tập diễn trong bộ, Bép đóng vai đào «*đáp bướm hái hoa*» các cụ thường bảo nhau:

«*Các ngài xem, nó đẹp hơn các cô nhà mình quá!*»

Thuở nay tôi xem hát nhiều mà chưa thấy có cặp mắt đẹp như thế.

#### V. — HOA.

Thì tôi cũng như ông Châu Liên Khê, cho hoa sen là đẹp hơn hết (Tiếng Dân 10-8-1939).

#### ĐÃ LÀ NỊNH THÌ NỊNH GÌ CŨNG KHÔNG PHẢI LÀ ĐÈU TỐT

«*Nịnh*»! cái tiếng mà bất kỳ người trong dân tộc, xã hội và thời đại, xứ sở nào nghe đến là đã tỏ dạng ghét bỏ muốn tránh xa nó, chưa nói đến sự ưa thích hay là tự thân diễn ra cái trò không tốt ấy.

(1) Đêm nay trăng sáng người đến ngắm.

Tuy vậy, nói ghét bỏ hay tránh xa, chỉ là ghét và tránh cái tên, chứ thiệt thì ôi thôi! Trong 100 người đều 99 người ưa thích nó mà ưa thích rất mực, đến nỗi xem như là trên đời ngoài kẻ nịnh mình ra không có ai là người chân chính; mà chính mình diễn trò ấy cũng không tự biết nữa kia?

Vì có « cái tên nịnh lắm người ghét và cái thiệt nịnh lại nhiều người ưa » nên cách nịnh ngày càng hiện ra lối mới, mà chính kẻ nịnh muốn gia tiếng không tốt cho bất kỳ ai — dầu là kẻ chân chính — cũng ban cho cái tiếng ấy. Thì trước kia chúng ta thường nghe những tiếng « nịnh vua, nịnh quan, nịnh nhà giàu sang, nịnh người quyền thế ». Kẻ đó có thứ nịnh « ngoại hóa » như « nịnh đầm » « nịnh đảng » v.v... hiện nay lại có thứ nịnh càng mới nữa là « nịnh dân »!

Bình tâm mà xét, hay là tỵ trung các môn nịnh kể trên mà so sánh nhau thì « nịnh dân » không đến đê hèn như môn nịnh khác, vì dân là hợp cả muôn sức người, khó thì ngón nịnh cho được lòng cả công chúng, hưởng nhân dân ngày nay — dầu xú ta — cũng vì hoàn cảnh đầy tới mà phần đông đã giác ngộ nịnh chúng không phải là việc dễ. Nhưng hãy gác cái cơ « dễ khó » lại, mà chỉ nói nghĩa chữ « nịnh ». Thì giống như kẻ nịnh dân mà tự cho là tốt, cùng kẻ gia cho kẻ khác cái tiếng « nịnh dân » mà cho là xấu, tổng chi đều chưa thấu nghĩa chữ nịnh cả.

Ký giả cũng không tự phụ là hiểu thấu nghĩa chữ « nịnh » hơn ai, song, lấy tư cách một nhà học giả, xin dẫn những lời hiền triết đông tây giải nghĩa chữ « nịnh » cùng cho độc giả suy nghiệm.

1.— Nịnh chỉ là một món giao dịch bằng sự dối trá của đôi bên, bên thì dựa vào một mối lợi, bên thì dựa vào lòng háo danh.

(La flatterie n'est autre chose qu'un commerce de mensonge fondé d'un côté sur l'intérêt et de l'autre sur la vanité — Rollin).

2.— Nịnh là đồng bạc giả tiêu được chỉ vì cái thói hiếu danh của mình.

(La flatterie est une fausse monnaie qui n'a de cours que par notre vanité — La Rochefeucauld).

3.— Phải xa kẻ nịnh, kẻ nịnh làm nguy nước nhà (viễn nịnh nhân, nịnh nhân đãi — Khổng Tử).

4.— Làm bạn với kẻ biền nịnh là bị tổn hại (Hữu biền nịnh, tổn hi — Khổng Tử).

Theo lời hiền triết giải bày trên, thấy rõ cái tinh cách nịnh, bất kỳ trường hợp nào mà người thì ngón ấy ra tức là giả dối, mà trong cái ý toan đổi lại món lợi riêng. Mà những ai ưa thích lời nịnh hay gần gũi nó thì tất nhiên có tổn hại, bất câu nịnh gì cũng không phải là đều tốt hết.

Muốn trừ cái hại nịnh, không chi hơn là nghe lời nói ngay thẳng, «ngàn người dạ dạ, không bằng một người nói thẳng» (Triệu Lương).

Câu này chính là bài thuốc chữa nịnh, đáng ngẫm nghĩ thay.

(*Tiếng Dân* 18-12-1937)

### VÌ SAO SINH RA CÁI THÔNG BỆNH « DỐI VÀ DUA » ?

Sống trong xã hội nhiều giai cấp, kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn, nào điền chủ với tá canh, nào công nhân với chủ xưởng, nào hạng phẩm trước với phái bình dân, trên cái thang nhiều nấc kia, trừ hàng dưới bét cùng, bạng tối cao trên hết, ai cũng là người «*bự dít kẻ trên, mà dè dàu kẻ dưới*» cả. Vì thế nên cái quyền tự do của cá nhân bị cái cơ ngăn rào đón lữ đó vùi lấp uốn nắn mà cái linh «*tin và ngay*» do trời phú kia lần thay nên đổi nếp trở thành cong trước vậy sau, hiện ra cái thông bệnh «*dối và dua*».

Vì sao phải dối? vì muốn che cái hèn của mình, ít mà nói nhiều, xấu mà nói tốt để phỉnh gạt người. Vì sao mà phải dua? Vì sợ quyền thế, sợ hình phạt, lại muốn cầu cạnh điều này điều nọ. Tổng chi dối và dua đều do lòng ích kỷ mà chế độ giai cấp chính là cái gốc nảy ra mầm mống ích kỷ.

Vậy nếu như trên đời sống mà sự nhu cầu của mỗi người đều được đầy đủ như nhau, nếu như đứng trước pháp luật mà quyền tự do của mọi người đều bình đẳng như nhau thì người đời cần gì có cái thói «*dối và dua*» ấy.

Một điều nên biết nữa; trong chế độ giai cấp kia, giai cấp về kinh tế lại là gốc: nếu kinh tế mà được bình đẳng thì mọi người đều có hăng sản mà đã có hăng sản thì tự nhiên có hăng tâm tức là đều «*tin và thẳng*» tức là không đợi chữa bệnh «*dối và dua*» mà tự nhiên bệnh ấy không tồn tại. Có phải vậy không? chắc cùng thức giả.

(*Tiếng Dân* 8-8-1936)

### KHÔNG NÊN KHINH LỐI VĂN CHÂM PHÙNG

«*Văn châm phùng*» phát hiện đã lâu đời, không phải là văn mới. Mà truy nguyên lối văn ấy, sở dĩ phát sinh là vì có «*không nói theo được ý người muốn nói*».

Lời nói dè tỏ tấm lòng của người đời, mà văn là thứ dùng để chép lời nói kia, như vậy trong ý mình muốn nói gì thì cứ phơi gan trải ruột mà nói xả trắng ra, không phải khoát hạt và sừng thích.

Sao, việc gì lại phải nói thá nói ví, (1) bàn việc này mà dẫn tích xưa, đối cây đào mà mắng cây lý, đã không trực phạt được ý của mình, mà người nghe cũng mất công suy nghĩ.

Ấy thế mà thử xét trong khi văn đông tây xưa nay, thứ văn châm phúng chiếm một địa vị rất trọng yếu, không đời nào xứ nào không có, mà chính đời văn minh ngày nay lại càng thịnh hành. Nguyên nhân vì sao? Đối với câu hỏi trên, nhiều người đã vội trả lời rằng: đời quân quyền chuyên chế, quyền ngôn luận bị hạn chế, lại thêm những luật phép kỵ húy thần thánh, nhà làm văn sợ vương lưới tội, gặp việc đáng nói không dám nói thẳng, nên mượn lối văn châm phúng để bày tỏ những nỗi uất ức bất bình. Chớ ở đời văn minh nhân đạo, ngôn luận tự do như ở các nước Âu Mỹ ngày nay, thì không cần lối văn châm phúng ấy có chăng là để cung trò cười cho đời, như diễn kịch, hát tuồng cùng trò xiếc, là một cái nghệ thuật, không phải vì cứ bất bình hay oan ức gì khác.

Nói thế là lầm, lầm vì không thấy rõ hoàn cảnh thế giới ngày nay, cũng vẫn còn là chuyên chế như ngày xưa, mà chuyên chế lại ác nghiệt hơn nữa kia. Vì cái chế độ chuyên chế mà lối văn châm phúng mới thịnh hành.

Chúng ta xét sử xem, chuyên chế ngày xưa chỉ quyền của một vua mà thôi, chớ ngày nay biết bao nhiêu là vua: vua đồng, vua sắt, vua mỏ, vua dầu hỏa, vua xe lửa, vua giấy, vua điện, vua bao diêm, vua bao chỉ; vô số là vua. Ngoài ra dân bị trị đối với dân cai trị, nhà buôn nhỏ đối với công ty to, bọn tá điền ở dưới quyền chủ ruộng, bọn coolie ở dưới tay ông thầu, ông chủ khắp trong xã hội, loài người không nơi nào, không công việc gì là không bị cái thế lực chuyên chế chi phối.

Ở trong xã hội đầy những ách chuyên chế như thế, những nhà văn sĩ chịu hy sinh lợi riêng, hay là cam lòng rước điều khổn khổ, theo nghĩa vụ ngòi bút trăm ngàn người chưa được một hai, ngoài ra kể có lương tâm không mượn đường «*châm phúng*» để phát biểu những nỗi bất bình, thì đi vào đường nào? trừ phi ném ngòi bút mà cầm gươm cầm súng.

Đứng trước tình cảnh ấy, hy sinh cả thân để tung hoành ngòi bút của mình, nhưng hạng can đảm đó ít có dầu ai cũng tôn chuộng, thứ nữa thì theo đường châm phúng để bày tỏ mối bất bình trong xã hội, tưởng cũng còn là hạng có lương tâm, văn châm phúng dầu thấp, song so với thứ văn khen nhảm, lán xằng «*thời lông tìm vết*» có cao hơn mấy bậc.

---

(1) Thá, ví: phải, trái. Tức nói quanh co.



Phương đông thì có bọn Đông Phương Sóc, Trang Tử; phương Tây thì La Fontaine... đều là tay văn châm phúng, mà chiếm một địa vị trọng yếu trong làng văn xưa nay. Văn châm phúng không phải là văn hèn, mà có ích cho những việc có quan thiết trên đường sống của xã hội.

(Tiếng Dân 754 — Decembre 1934)

### TỰ DO NGÔN LUẬN

Đây nói tự do ngôn luận là mệnh ý phần nhiều người mà theo cái nghĩa thông thường, tự do ngôn luận tức là tự do xuất bản (liberté de la presse) như viết báo, làm sách là thuộc về loại ấy.

Ở nước ta có quyền tự do ngôn luận hay không? xét về phương diện pháp luật thì ở nước ta, vô luận là hạng ngôn luận nào, đều là chẳng có một chút tự do gì cả.

Về báo giới thì những thứ bằng chữ quốc ngữ muốn xuất bản phải xin phép và phải chịu kiểm duyệt trước, tư tưởng không được tự do phát biểu, điều đó hiển nhiên, không cần bàn đến. Chỉ nói những thứ không phải xin phép và không chịu kiểm duyệt là những báo chữ Pháp và những xuất bản không hạn kỳ (như sách vở truyền đơn v...).

Ở Nam-kỳ thì phải theo đạo luật ngôn luận 29 Juillet 1881 của Pháp thì hành ở Nam-kỳ, vẫn hạn chế cũng nhiều điều, nhưng còn rộng hơn đạo sắc lệnh tháng Octobre 1927 thì hành ở bốn xứ bảo hộ trong Đông-dương. Cứ theo đạo sắc lệnh này thì tòa án muốn bắt tội ai thì cũng có thể buộc vào phạm điều nhiều loạn trị an hay là phạm đến danh dự quan Toàn quyền, các vua chúa, và các quan lại. Theo cái ý nghĩa của đạo sắc lệnh ấy là những nhà ngôn luận cấm chỉ không được phê bình đến nhân cách và hành động của các nhà chính trị « *thần thánh bất khả xâm phạm* ». Đối với Trung-kỳ thì lại có đạo nghị định Khâm sứ ngày 13 Février đem luật Gia Long mà thi hành đối với các tội phạm về ngôn luận. Nào yêu thơ, yêu luật ấy đều sẽ thi hành để hạn chế quyền ngôn luận của nhân dân. Vậy ta có thể nói rằng vô luận về tinh cách gì ở nước ta vẫn không có quyền tự do ngôn luận.

Xét về phương diện thực tại thì phải hạn chế quyền ngôn luận là chỉ những thứ ngôn luận của nước Việt-Nam, nói chung ra, là chỉ những thứ ngôn luận có tinh cách phản đối.

Đến như những nhà trước thuật, những nhà viết báo Pháp thì họ nói gì, họ viết gì mà không được! Chánh phủ (những người cầm quyền chính trị) mà làm điều gì không thể tất lợi ích của họ thì họ công kích ngay — cuộc bút chiến Varenne — họ bất bình với ai thì tha hồ họ lăng nhục xóa mạ, chẳng có gì mà ngăn trở được, thậm chí chuyện không mà nói có, chuyện ít mà xit nhiều, thêu dệt đặt bày, không kể gì đến sự thực, mà chỉ cốt cho thỏa ý mình mà mưu lợi riêng mình. Các nhà ngôn luận ấy, theo danh nghĩa thì vẫn phải nằm dưới pháp luật, mà theo sự thực thì họ được hoàn toàn tự do.

Nhưng ta xét lên một từng nữa thì sẽ thấy rằng cái tiếng tự do ngôn luận ở xã hội hiện thời, chỉ là một tiếng trống không, vô luận là hạng người nào, cũng đều là không được tự do ngôn luận. Ngôn luận của người bản xứ, trừ một số «*xu thời mưu lợi*», bị con ma kim tiền và thể lợi nó ám ảnh mà phải bỏ cái nhân cách mình mà mạo cái nhân cách khác, viết mà không phải ý của mình, nói mà không phải lời của mình, thực không có chút gì gọi là tự do, còn những nhà không vì danh, không vì lợi, lòng son máu nóng, chan chứa vì nòi giống non sông, nhưng lại bị cái lưới pháp luật bủa vây, muốn nói mà không được nói, tư tưởng không thể bày tỏ tự do, điều ấy cũng không phải nói nữa. Đến những hạng ngôn luận mà bề ngoài phần nhiều người vẫn cho là tự do, nếu xét nội dung và ẩn tình thì thực chẳng có chút gì tự do cả. Một nhà làm báo nước Mỹ nói rằng: «*Tài năng của chúng ta, sinh hoạt của chúng ta là vật sở hữu của người khác. Chúng ta là hạng mãi dâm trí thức mà thôi*». Nhà ngôn luận là vật sở hữu của người khác, có khác gì người nô lệ là vật sở hữu của kẻ công dân, có khác gì người nông nô là vật sở hữu của nhà quý tộc. Đã vậy thì lời mình nói, bài mình viết không thể là ý của mình mà phải theo ý người làm chủ. Chân lý mà chống chọi với lợi ích của chủ thì mình cũng phải dấu đi và xóa mạ, những điều khi trá ác hại mà có lợi cho chủ thì dù mình biết là trái với lương tâm mà cũng phải xưng tụng tán dương. Nhưng người chủ ông đó là những bạn nào? Chính là những thế lực kim tiền (*les puissances d'argent*), họ đứng trong buồng mà rút giây cho mấy con trò rối máy. Những nhà ngôn luận là những con trò rối máy của họ sai khiến. Họ đỡ tiền ra mà chính phục hết cả các cái «*tài năng*» để làm lợi khí cho họ khuếch trương cái thế lực tư bản. Những nhà báo lớn ở nước ta ngày nay, phần nhiều cũng phụ thuộc dưới một công ty lớn, hoặc công ty rượu, hoặc công ty đồn điền, hoặc công ty ngân hàng. Các nhà tư bản họ không những bỏ tiền để mua ngôn luận của các nhà báo, họ lại mua cả ngôn luận của các nhà trước thuật nữa. Ai xem quyển sách «*L'épopée du Caoutchouc*» của ông Lefèvre thì đủ thấy rằng những lời ông tán dương cái sự nghiệp cao su ở Nam-kỳ là những lời vì ai mà viết.

Nếu đem hai cái không tự do mà so sánh với nhau thì cái ngôn luận kiểm duyệt của ta mà còn có cái vẻ tự do hơn của họ, vì rằng ta không có quyền được tự do nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói. Chứ họ thì không những không được nói những điều ích cho công chúng mà lại nhiều khi phải nói những điều trái với lương tâm.

Ồi! ngôn luận tự do! đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện.

## NHÀ HỌC GIẢ PHẢI CÓ MỘT CÁI QUÊ HƯƠNG

« Đạo lý vẫn không có quê hương, mà nhà học giả phải có một cái quê hương » (La scien, n'a pas de patrie, l'homme de science doit en avoir une) đó là câu của ông Pasteur. Thật là một câu nói, không những có ý nghĩa sâu xa mà gồm cả lịch duyệt kinh nghiệm. Phàm chân lý ở trong vũ trụ là của chung cả loài người không riêng gì cho ai. Chân lý mà đã phát minh ra, thì không kỳ xưa nay không hạn đông tây, ai mà chuyên học đạo lý, có lòng yêu trọng chân lý phục tùng chân lý, thì cái chân lý đó, mình có thể nhận làm của mình, mà không có ai dành xé ngăn trở được. Chân lý là vật cần trong cõi tinh thần của loài người mà trời đất cung cấp chung cho cũng như nước như lửa, không ai hoán riêng mà không cho người ta dùng đến được, nên nói rằng: « không quê hương ».

Đến như người học giả thì không thế. Tại sao? Hạt giống dầu tốt mà muốn gieo, trước phải có đất. Kiểu nhà dầu khéo mà muốn dựng, cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó, tức là vùng đất và khoảng nền để gieo giống và dựng nhà vậy. Nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu, thì vô luận những kẻ học không thành nghiệp, đã thành một người du thực không nhà, mà đến kẻ học thành, khiến văn tài xảo, không kém gì người ta, tốt phẩm cũng tới địa vị làm vườn là hết. Vì thế nên nhà học giả như định phải có một cái quê hương mà sau cái học của mình mới có chỗ qui túc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, lúa nọ không bông vậy. Nay ta thử lấy lời ông Pasteur mà xét về sự thực. Hiến pháp khởi đầu ở nước Anh mà người Nhật-Bản theo học, làm ra việc Duy tân, dân quyền xướng đầu từ nước Pháp, mà người Trung-Hoa học theo, làm được công cuộc cộng hòa.

Thế là hiến pháp, dân quyền, đạo lý là của chung mà người Nhật, người Tàu có một cái quê hương, vì có cái quê hương, nên cái học đó mới có chỗ mà phát triển được. Còn ngoài ra như Triều-Tiên, Phi-Luật-Tân, nói về các nhà học giả, không phải là tuyệt nhiên không có người, tài cao trí rộng không kém gì người Âu, người Mỹ, mà chỉ vì một cái cơ không có quê hương mà thành ra phải sa vào cái cảnh địa mai một. Gương kia trước mắt, không cần phải đến nói dài.

Học giả nước ta thì thế nào? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học theo văn hóa Tàu, tuy trong sự học vẫn có điều hay điều dở, không phải là hoàn thiện. Song nói về người học, thì rõ ràng chắc chắn, ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu mà mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình, chứ tuyệt nhiên không có một người nào (dẫu cho đũa trẻ con trên mười tuổi mới cầm vở đi học cũng vậy) ôm một cái tư tưởng hèn mạt, lự vọng nhỏ nhen mà nói rằng: « Học để làm thuê cho người Tàu ». Thế là ông bà ta học theo đạo lý Tàu mà tự có một cái quê hương trên

ngàn năm nay, thoát ly được cái phạm vi của người Tàu mà dựng thành một nước tự chủ, cái công của nhà học giả, thật là đứng đầu, mà không ai chối cãi được vậy. Dầu biến đổi dời, cuộc đời một ngày một khác, tinh thể trong nước đã không như trước, mà sự học cũng đổi ra mới, tức là ngày trước học Tàu mà bây giờ học Tây (Tây học không phải là không hay, không tốt, cũng gọi là chân lý không què hương, thì Tây học cũng là một vật quý mà ta có thể nhận làm của ta được). Song cứ như hiện tình học giới ở nước ta thì giống những người học không có què hương nhưt định. Nói về sự học thì bác nọ kỹ sư, ông kia bác sĩ, người này thi thương mại tốt nghiệp, người nọ có luật học văn bằng, cho đến cao đẳng, trung đẳng v.v... Công phu không phải không dày, học vấn không phải là không có chỗ sở đắc, mà chỉ vì cái có « *không què hương* » đó mà đành phải chun đầu vào cái xưởng công thương, để làm công cho người Tây, người Tàu. Còn một hạng mà người mình cho là sang nhưt, đã có thân thế lại có nhiều tiền, nhiều bổng đủ khoe khoang cái sự học với bà con, thì hạng viết thuê chép mướn ở các sở công đã là tốt bậc.

Thử hỏi què hương của nhà học giả nước ta ở đâu? Người có lương tâm ít nhiều, thì làm tỉnh mà không trả lời, còn kẻ đã bị cái văn minh xác thịt nó ám ảnh thì dương mây trợn mắt, công nhiên chỉ vào cái xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở. (K. D...)

Ôi! Thuyền kia không lái, thả ra giữa biển không biết nơi nào là bờ, người đi không nhà. chạy vào trong rừng mà không rõ ngõ nào ra đàng cái !!!

Trạng huống học giả nước ta ngày nay đâu có khác thế. Vậy nhân lời ông Pasteur nói trên, mà phụ thêm đôi điều, họa may những nhà đã tự nhận là học giả đem nằm ngấm nghĩ mà tự hỏi « *Què hương mình ở đâu?* » thì mới mong rằng sự học của mình có chỗ quy túc vậy.

(Tiếng Dân 17 April 1929)

### NẾU CAM CHIU HỀN

Minh ăn rau khoai dưa mướp, nhưng không thể chối rằng thịt cá không phải là đồ ăn ngon, có chất tư dưỡng, mình mặc quần nâu áo vải, nhưng không thể chối rằng hàng lụa sô sa là đồ không tốt, không thích với thân thể, lều tranh vách đất, mưa giọt gió lay, dầu mình chui dụt qua ngày, không thể bảo ai rằng nhà ngói lầu cao là cách kiến trúc không tốt đẹp không kiên cố, trèo non lội nước, dầu mình kéo bộ luôn năm, không thể khuyên người đời đừng đi xe điện xe hỏa, hay nói ngang rằng đi xe đó là không tiện lợi.

Ăn, mặc, ở, đi là 4 cái yếu tố trên đường sống của loài người, không thể thiếu được. Mà xét trên lịch sử tiến hóa từ lúc ăn tươi uống sống; cho đến ngày chiến xào thứ nọ thứ kia, từ ngày bận da che lá;

cho đến ngày nay dẹt món này món khác, từ lúc cây hang đá mà diển mãi cho tới lúc nhà lớn lầu cao, từ lúc đi chun cước bộ cho đến ngày đi xe hơi đi xe diển, như nói tấn tới thì ai cũng phải nhận cách « *ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau* » sau này là hạnh phúc, chớ không ai một hai khăng khăng cãi ngằng rằng cái lối ăn mặc ở đi như đời sơ nhân kia là hay là tốt bao giờ.

Trên con đường tấn hóa còn nhiều giai đoạn, hiện tình thế giới ngày nay, cái hạnh phúc « *ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau* » kia còn là thuộc về số ít, chưa phải là toàn cả loài người được chung hưởng. Mà phải được hưởng quyền lợi ấy, vẫn có cái lòng ích kỷ muốn chiếm mỗi hạnh phúc riêng một mình, không muốn ai san sẻ, nên khắp cả thế giới, đâu cũng có phong triều giai cấp đấu tranh, đấu tranh là quyền chính đáng của loài người phải có.

Song nói đấu tranh, cốt làm thế nào cho: 1 là loài người được hưởng chung cái hạnh phúc nói trên; 2 là tạo ra cái thế lực buộc phải thiếu số phải chia xẻ mỗi hạnh phúc kia làm vật chung, mà không được chiếm độc quyền, như vậy mới là chánh đáng, hiệp với công nghĩa tấn hóa. Trái lại, không chăm chỗ mục đích ấy mà trở đảo bánh xe « *trở ngược* » toan đánh đổ cái cơ cuộc ăn mặc ở đi « *khoa học hóa* » hiện thành ngày nay, mà kéo loài người về cái cảnh « *sơ nhân* », thì không khác gì là « *giận con rận mà đốt cái áo* », nghĩa là vì ghét cho bọn thiểu số kia được hưởng độc quyền mà muốn xô cả cái nền tấn hóa chung của nhân loại. Cách đấu tranh ấy, thiên trọng về phần phá hoại mà thiếu mặt kiến thiết, không phải trái với nghĩa tấn hóa sao?

Trên đường tấn hóa chung, đâu có từng giai đoạn mà một mục đi tới không khi nào trở lui (lùi chăng là một bộ phận của một xứ sở nào). Phải một số ít kia đã được hưởng hạnh phúc nhân sinh, không nghĩ đến số phận cùng khốn của phần đông, cứ chăm bo bo ôm lấy làm phần riêng mình, gây mối bất bình trong nhân loại thế nào cũng không tránh khỏi có một ngày « *tức nước vỡ bờ* ». Mà về phái đa số không tự do tấn thủ, cùng nhau gắng công phấn đấu, đem nhau lên con đường hạnh phúc, mà trở muốn đẩy ngược bánh xe lại đường thối bộ, nghĩa là ghét kẻ khác « *ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau* » mà muốn cho cả loài người đều ở lều tranh, đều ăn rau mắm, đều mặc vải bô, đều kéo bộ lang thang trên đường, thì xã hội ấy có ra thế nào mà có cho là hạnh phúc không? Chắc là không.

Trên đường sống về vật chất không thể kéo lui lại đời sơ nhân mà phò là hạnh phúc chung, thì trên đường sống tinh thần như học vấn văn chương, tất không thể thối lui về cái đời « *nói thô viển vụng* » kia mà cho là tấn bộ, cái lẽ đó rõ ràng lắm kia.

Vậy ai nói tấn bộ hay không phấn đấu, cần phải đi tới mà không nên bước lui.

## CHÁNH HỌC CÙNG LÀ THUYẾT CÓ PHẢI LÀ VẤN ĐỀ QUAN HỆ CHUNG KHÔNG ?

(*Chiều tuyệt những lời bài báo cho một nhà chí sĩ mới qua đời*)

Báo Phụ nữ Tân văn số 67 ra ngày 28-8-30 có đăng bức thư của ông Phạm Quỳnh chủ bút báo Nam phong trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện « học phiệt ». Trong thư ông Quỳnh có kể chuyện ông Ngô Đức Kế ngày làm chủ bút báo Hữu Thanh có bài công kích ông về chuyện Kiều. Bài ông nói đó tức chỉ bài « chánh học cùng tà thuyết » của ông Ngô đăng báo Hữu Thanh số 21 ra ngày 1er Septembre 1924, là một bài tuyệt xứng có giá trị nhưt trong quốc văn báo giới ta về khoảng vài mươi năm nay, mà đồng bào ta ai đã đọc đến cũng in sâu vào trong não, không bao giờ quên được, Thế mà 8, 9 năm nay không nghe ông Quỳnh có câu gì biện bác bài ấy hay, dở, phải, không thế nào. Nay ông Ngô đã qua đời rồi, nhân ông Phan Khôi chỉ trích sự không trả lời ấy, ông Quỳnh mới giở mối hiềm riêng chắt chứa lâu nay, công nhiên phò giữa công chúng rằng bài báo ấy là « câu chuyện cá nhân, câu chuyện quyền lợi, không quan hệ đến học vấn, tư tưởng gì cả... » Ông lại bươi những chuyện riêng giữa ông Ngô Đức Kế với ông, hai người đối đãi nhau lúc bấy giờ, để làm chứng câu nói « cá nhân quyền lợi » của ông mà buông lời thô bỉ như là « hàng thịt nguýt hàng cá », « thỏa lòng ác cảm », « đạo đức hương nguyệt » v.v... bới lọ đến danh dự một người chí sĩ đã qua đời.

Những lời nói trên mà phát xuất từ một người văn sĩ xằng nào thì không đủ trách, song tự lỗ miệng và ngòi bút một người lân nhân vật, nghiêm nhiên tự nhận cái gánh gầy dựng một nền văn hóa mới cho nước nhà, lại chủ trương một cái cơ quan ngôn luận trong nước mười mấy năm nay, mà có lời thô lỗ tỏ cái tâm sự hiềm riêng mà nói xấu cho một người thiên cổ thì không thể bỏ qua được.

Ông Ngô Đức Kế là 1 người tài học trở từ lúc thiếu niên, nếu như ông có ý thờ cái chủ nghĩa vinh thân phì gia, mượn lối văn chương đề mua giàu chác tiếng như ai, thì trong đám người đời mà lên mặt sang trọng thông thái ấy, ông làm đến đâu cũng thừa ra. Thế mà hy sinh cả thấy.. chỉ ôm một lòng lo việc chung cho đất nước, trọn đời dày đọa mà cứ khăng một mực cho đến ngày đây nấp hòm. Trong sự nghiệp trước tác của ông, bài « chánh học cùng tà thuyết » trên chỉ là một bài trong ngàn bài khác. (K.D.)

Lịch sử cay đắng của ông, đã nhiều người rõ tôi không cần phải nhắc lại. Nay tôi xin gác lịch sử cá nhân ra ngoài mà chỉ tựu trung phạm vi bài « bác Kiều » của ông Ngô cùng bức thư « học phiệt » của ông Quỳnh mà biện bạch cho luận điểm có giới hạn đề đọc giả cùng xem.

a) Bài « *bác Kiều* » đầu tiên đại ý nói: « *chánh học cùng tà thuyết* » có quan hệ đến vận nước: chánh học xướng minh thì thế đạo nhân tâm phải xấu mà vận nước suy đồi... đoạn giữa nói đến Truyện Kiều thì cho là 1 truyện phong tình không đường nào tránh khỏi cái án tám chữ « *ai, dâm, sầu, oán, đạo, đục, tắng, bi* » (thương, dâm, sầu, oán, mờ đường tà đục và tắng mối buồn rầu) dù văn có hay cũng là thứ văn mua vui (chính ông Nguyễn-Du tác giả truyện Kiều cũng tự nhận thế), chớ không đem ra mà dạy đời được, sau ông mới bài bác những người tán dương Truyện Kiều rằng « *quốc hồn quốc túy* » đem làm sách dạy quốc văn, cho là giả dối, là hoặc thế vu dân... Toàn bài đại cương như thế, nói về nghĩa lý thì quang minh chính đại, thật là một bài quan hệ trong học giới to tát, mà lời biện bác thì lời nghiêm, nghĩa chánh có một cái mãnh lực như sét phang trước trán, nước xối sau lưng, khiến cho ai đọc đến cũng tỉnh giấc hôn mê. Đọc giả thử xem một bài luận biện xác đáng rạch ròi như vậy, sao lại gọi là « *câu chuyện cá nhân quyền lợi mà không quan hệ đến học vấn tư tưởng sao* »? Sao gọi là « *lập luận thiên di* »? Như vậy mà cho là không quan hệ, thì những lời văn « *trèo tường trở ngõ* », « *quát ước trảng thề* », « *ép liễu nài hoa* », « *cấp hương trộm ngọc* » kia mới là « *quan hệ đến học vấn tư tưởng sao* »? Lập luận ấy mới là chính sao?

b) Ông nói làng văn, làng báo cãi nhau là « *thói con buôn* » thì câu nói rất trái lẽ mà không có cân lường. Phạm học vấn tư tưởng có biện chiết mà sau chân lý mới được rõ ràng, thuở nay (nhà học giả cãi biện nhau là một điểm thường thấy), huống đã là nhà báo thì có cái nghĩa vụ truyền bá chân lý, miễn là cãi biện nhau không ra ngoài luận điểm thì thôi. Nay ông nói cãi nhau là « *hàng thịt nguyệt hàng cá* » thì làng văn làng báo cứ vậy hùa nhau, làm con sâu nhai tiếng cho nhau mà không xét đến luận thuyết có phải cùng không hay sao? Hàng rau hàng thịt cãi nhau chỉ là bọn thù vật nói thảm kia chớ không đem đều ấy mà che cái vấn đề « *chánh học tà thuyết* » này được.

Ông nói bài kia không phải phẩm bình truyện Kiều thì bài ấy nói chuyện gì? Ông tưởng 20 triệu đồng bào đều không có tai có mắt mà tin như lời ông nói sao?

c) « *Đạo đức hương nguyệt* » là đạo đức thế nào? Cứ như lời ông Mạnh Tử đã giải thích thì hương nguyệt là chịu đời đua tặc, không nói trái với ai, chính là bọn nhu mị. Như con đĩ Kiều kia và cả cai Truyện Kiều nữa mới gọi là nhu mị. Thế mà có kẻ bác học Kiều là đạo đức hương nguyệt, thì cái chuyện phong tình ấy đạo đức gì?

d) Ông nói: « *Ông Ngô thấy người ta hoan nghinh Kiều mà có ý căm tức* » nên viết bài phản đối. Phải, « *căm tức* » là chính phải, con đĩ Kiều có cái giá trị gì? người tô vẽ Kiều kia có công đức

gi mà hoan nghinh. Ông đã đề xướng chánh học thì đối với sự bất chánh đáng ấy mà phản đối chính là vì nhân tâm thế đạo mà sinh lòng công phần chớ có cái gì gọi là thù riêng? Chính ông Quỳnh cũng tự nói rằng: « *họ Ngô cùng ông không có hiềm khích gì kia mà!* »

e) Ông nói « *không phải nhu nhược, bị người ta công kích không biết đối phó* », thì thật là câu độn từ mà không phải lời nói của một nhà học giả. Đã là học giả thì phải yêu chân lý, người ta công kích mình (bất kỳ việc làm hay lời nói) mà hợp với chân lý, không chỗ chối cãi được, thì mình phải phục tùng, nếu như người ta công kích mà trái lẽ, mình cứ lấy lẽ mà biện bác lại, ấy là thái độ chân chính của một nhà học giả. Bằng như người ta công kích mình, mình không xét phải hay là không, mà cứ công kích lại, người ta nói mình « *văn sĩ lớp lép* » thì mình tặng lại họ tên họ, tên kia... Ấy là biết đối phó mà không nhu nhược sao? còn nói ông Ngô có cái lịch sử 10 năm Côn-lôn (1), nên ông không ngang sức thì thật là vô lý! Mười năm Côn lôn là một vấn đề, bác học Kiều là một vấn đề khác, hai điều có dính líu gì đâu? Vả lại trong bài chính học của ông Ngô ông có đem 10 năm Côn lôn ra mà khoe với ai đâu? Ông có làm « *Côn-lôn du ký* » mà tuyên bố để mua danh đâu? Lúc ấy ông Ngô còn ông không đối phó, mà đợi đến nay ông Ngô đã khuất rồi mới viện cớ này bươi lẽ họ để dành lại sự phải cho ông, thật là đủ chứng hai chữ « *nhu nhược* » ông nói trên.

Về sự bác Kiều mà ông Quỳnh không trả lời lâu nay tôi vẫn kính trọng tấm lòng phục thiện của ông rõ là thái độ quân tử. Phải như ông Phan Khôi hỏi điều ấy ông Phạm Quỳnh cho là chuyện cũ, chỉ lược giải mấy câu, không nói phạm đến danh dự, người chí sĩ đã qua đời thì cái lòng quang minh lỗi lạc của nhà học giả, người thức giả ai chẳng kính phục thêm. Nay cứ như bức thư ông trên thì rõ cái mối thù riêng hiềm vặt, đối với chuyện công kích ấy chất chứa trong trái tim ông đã tám chín năm nay, nhân ông Phan Khôi khêu mối mà ông kéo rây ra, toàn bức thư ông không chỗ nào « *gãi ngứa* » vào bài « *chánh học cùng tà thuyết* » kia mà chỉ những lời nhạo báng. Cái lối nặc oán ấy là tâm lý gì?

Đọc giả thử xem bài « *chánh học* » của ông Ngô cùng bức thư « *học phiệt* » của ông Quỳnh mà so sánh thì đủ rõ ai là kẻ « *có lòng ác tâm riêng* ».

Sau này, tôi xin chánh cáo cùng anh em trí thức trong nước biết rằng: Truyện Kiều chẳng qua chỉ là một lối văn chương mua vui mà thôi, chớ không phải là thứ sách học, mà nói cho đúng Truyện Kiều là một thứ dâm thư, rõ không ích mà có hại. Ở xã hội ta từ có kẻ tán dương Kiều, truyền bá học Kiều đến nay, đã biết bao

(1) Thật sự thì 13 năm chứ không phải 10 năm. Ngô Đức Kế bị đày từ năm 1908 đến năm 1921.



lớp thanh niên say mê sóng sắc chim nổi bề linh, vút cả nền nếp gia đình, trật tự xã hội mà theo mối ham mê của mình. Hiện xã hội ta ngày nay mà diễn ra những tuồng lưong phong bại tục kia, cái giống độc con đĩ Kiều gieo vào trong cõi tư tưởng không phải là ít. Vậy mà ngày nay mà được trăm ngàn người học Kiều thì khắp trong xã hội ta không thấy cái ích mà chỉ thấy cái hại, mà nếu được một người « đạo đức hẹp hòi » như ông Ngô Đức Kế thì không khác gì cột đá giữa dòng sông lở, ngọn đuốc trong khoảng đêm trường, có công với thế đạo nhân tâm không phải là ít. Vì cái mãnh lực của ông đủ kéo được biết bao nhiêu kẻ sa hầm sụp hố kia.

(Tiếng Dân 17-9-1930)

### MÊ NGƯỜI TRONG TIỂU THUYẾT CÙNG MÊ NGƯỜI TRONG TUỒNG HÁT

(Thuyết chiếu tuyết cho Vương Thúy Kiều của ông Lưu Trọng Lư  
với anh học trò mê kép đóng vai Tần Cối)

Mê tin có lẽ là thói chung của người đời, về đời khoa học chưa phát minh. Mê tin, không chỉ mê thần thánh, ma quỷ, phong thủy, số mạng mà thôi, có người lại mê sắc đẹp mê văn chương, mê tiểu thuyết và tuồng hát nữa. Mà ai đã mê tin cái gì, tự nhiên tôn hót cái ấy, dù cho ở trong đó có điều bất chánh hay ô nhiễm gì tự con mắt kẻ khác trông thấy rõ ràng, mà chính người đã mê thì không nhìn biết chút nào. Người minh có kẻ mê truyện Kiều, cũng là cái lối mê tin nói trên, mà ông Lưu Trọng Lư có lẽ là một.

Wương Thúy Kiều là người gì? Trong làng danh ky nước Tàu không ai đếm xỉa đến cái tên nó, mà ai đã xem bản Thanh Tâm Tài Nhân (Lam bản của truyện Kiều ông Nguyễn Du) tất đã thấy rõ cả người và sự tích trong bản ấy không chút giá trị gì, mà công nhận cái gương xấu bất khiết « theo trai, làm đĩ », không đem ra làm gương dạy đời được.

Ông Nguyễn Du đem chuyện ấy về lấy văn tài mà thêu dệt tô vẽ làm ra truyện quốc âm, chẳng qua mượn câu truyện đề kỷ thác tâm sự mình, ai là người thức giả thưởng thức truyện Kiều cũng hiểu chỗ đó, mà chính tác giả cũng tự nói là chuyện « mua vui ». Nào ai có ngờ — mà có lẽ ông Nguyễn Du cũng không ngờ — sau này có lắm kẻ mê văn ông mà mê luôn đến con đĩ trong truyện, mê một cách lạ thường, đến đời cấm không cho ai được nói động đến.

Văn ông Nguyễn Du tả truyện Kiều trau lồi rèn diềm thêu gấm chạm hoa, rõ là một nhà mỹ thuật biệt tài, nên làm người mê. Ông Lâm Tây Trọng phê bình sách Trang Tử về bài « Người cụt chun » có dẫn câu

chuyện. Có người phải lòng con đĩ một mắt, chàng ta trông người đời cũng thừa ra một con mắt. Nếu như con đĩ một mắt kia mà có cái cục phước như Vương Thúy Kiều được ngồi bút ông Nguyễn Du thêu vẽ cho, tất cũng có người mê quật như thế.

Tôi nói dông dài này giờ, cốt cho độc giả hiểu rõ rằng Vương Thúy Kiều ở trong con mắt người Nam ta có giá trị xấp mấy đó, là cái giá trị của ông Nguyễn Du, chứ bản thân và chân tướng cùng phẩm hạnh của Kiều, chẳng có chút gì đáng chép, chỉ là con đĩ thường như trăm ngàn chị em khác ở xóm Bình Khang mà thôi.

Nay tôi mới nói lai lịch 5 bài thơ của tôi mà ông Lưu Trọng Lư cho là tàn nhẫn.

Độ 7, 8 năm trước đây, có một độ phong triều « học Kiều » sôi nổi đến cực điểm, nào là tán Kiều, vịnh Kiều, giải Kiều, chớp ảnh Kiều, hát tuồng Kiều, bình phẩm nhân vật Kiều, có kẻ lại hô to giữa công chúng rằng: « *truyện Kiều là quốc hồn quốc túy, là thánh kinh, hiền truyện* » v.v... Nói cho đúng không khác gì đem nữ hạng bét nước Tàu, chết ở đời nào, tôn làm bà Phật sống ở xứ ta mà khuyên người mình ngày đêm đọc cái kinh: « *gió lá nhành chim, liễu ngổ hoa tường* » nọ.

Đối với thái độ cuồng nhiệt lạ đời ấy, ông Ngô Đức Kế có viết bài « *chánh học cùng tà thuyết* » đăng báo Hữu thanh, công kích rất kịch liệt. Tôi đọc bài « *chánh học* » trên có viết 5 bài thơ, tỏ ý tán đồng ý kiến ông Ngô (thơ ấy, năm 1926 các báo có đăng). Trong mấy năm nay, phong triều cuồng nhiệt ấy có hơi im đi, mấy bài thơ tôi cũng dẹp trong cái kho ký ức, không hề nhắc lại. Độ vài tháng trước đây, vấn đề học giới thay đổi, trong bạn đọc giả có nghe phong thanh rằng có người đem truyện Kiều làm sách dạy hàng ngày. Lục mấy bài thơ trên gởi lại. Tiếng Dân nhận là mấy bài thơ ấy có ảnh hưởng trong học giới nên đăng lại. Ông Lưu Trọng Lư, có lẽ thấy mấy bài thơ ấy mà chưa rõ lai lịch nên viết bài Chiêu tuyết Vương Thúy Kiều (đăng phụ nữ Thời đàm số 13 ra ngày 10-12-33).

Nếu xã hội một ngày kia mà trong bạn nữ giới ai cũng nhận sự « *theo trai làm đĩ* » là tốt, là đẹp, là hành vi chánh đáng thì Vương Thúy Kiều, cái người trong trí của ông Lưu Trọng Lư, do văn Kiều mà tưởng tượng ra, là tuyệt phẩm thánh rồi, ai có dư công, dư thời giờ mà công kích đề rước lấy tiếng tàn nhẫn. Nhưng chưa, hiện xã hội ta chưa đến cái trình độ « *tối cao tuyệt mới* » ấy, chính ông Lưu cũng còn nhận việc đó là « *nhơ nhuốc* » kia mà! Dù cho văn hay đến đâu, cũng không thể làm cho cái vết xấu kia tiêu mất đi được.

Tôi hay là ông Ngô, bác Kiền là bác cái chuyện tiểu thuyết « *phong tình hối dâm* » kia không đáng làm sách dạy, gieo cái nọc gió trắng hoa liễu trong não thiếu niên nam nữ ta, gió trắng hoa liễu là đều bất chánh, bất chánh tức có hại. Một cái hộp sơn son thếp vàng, trổ rồng chạm phụng, về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc, ai khen cái hộp tốt mặc ai, chớ những người chỉ nó mà nói với công chúng rằng: trong có chất độc, chất độc ấy có hại... thật không có gì là tàn nhẫn, mà khi nào cũng chánh đáng cả, trừ ra có xã hội có cái trình độ lạ đời nói trên, như một phần người đã tưởng.

Bản ý mấy lời thơ tôi, xem câu « *học Kiền* » « *sách dạy* » thì đủ rõ. Vậy mà ông Lưu Trọng Lư lại đem cái vẽ kia mà so sánh với người thiệt, lại cho là tàn nhẫn! Gả không nhằm chỗ ngừa, tôi không trách ông, Tôi viết bài này cốt là chỉ chỗ mê tín chung nói trên đầu bài, tức là mê tiểu thuyết mà mê đến cả người trong tiểu thuyết. Chứng cho cái lối mê tín đó, độc giả hãy xem chuyện anh học trò mê kếp hát mà mê cả Tần Cối dưới này.

Thuật chuyện này, trước phải kể đại lược con người Tần Cối.

Tần Cối là người thế nào? ai đã đọc sử Nam Tống (vào khoảng năm 1127 — 1150) tất đã rõ. Lúc giặc Kiêm đánh Tống, bắt vua Huy Tôn, và Khâm Tôn đày đi Tần Cối cũng bị bắt. Vua Cao Tôn lên ngôi, không hiểu vì sao người Kiêm cho anh ta về. Vua Cao Tôn được nghe anh ta thuật tin tức 2 vua kia, lấy làm vui mừng tự cho được một người « *giải sĩ* ». Từ đó anh ta được vua tin cậy, bước lên ghế tể tướng, bọn tiểu nhân lại du mị a tâng theo; nào dâng thơ « *Tần thành Vương khí* » nào khuyên đi xe vàng. Cho đến vua cũng ban một tấm biển treo nơi dinh riêng trên đề mấy chữ « *Nhất đức cách thiên chi các* » Oai quyền vào trong tay, anh ta mới thi thủ đoạn gian ác nào mở cửa ản của lót nào cháu Tuần Huân không biết làm vãn mà thi đỗ đầu, đuổi người trung trực dùng bọn gian tà, làm đầu không thể kể hết, mà cái tội to lớn là kết cái án 3 chữ. « *Mạc tu hữu* » mà giết ông Nhạc Phi, là một đấng tướng đệ nhất, nghịch với chủ nghĩa « *hóa* » của anh ta.

Thường thường trên cõi đời, quyền thế tước vị chỉ lừng lẫy trong một khoảng tạm thời, mà công lý ở trong lương tâm loài người, lâu dài không khi nào tiêu diệt. Sự giết Nhạc Phi kia khêu mối lòng công phẫn của toàn thể người Tàu lập miếu thờ ông Nhạc Phi, lại đúc tượng sắc Tần Cối đứng quỳ trước cửa miếu, có treo cái chày sắt, hễ ai tới viếng miếu thì gõ trên đầu tượng kia một cái (chuyện tượng Tần Cối, báo Tiếng Dân có thuật một lần).

« *Yêu người ngay ghét kẻ nịnh* » là tâm lý chung của người phương đông. Cái án gian ác của Tần Cối kia, không những người Tàu ghét

mà người ta ai đọc sử Tống, hay là xem truyện « *Thuyết Nhạc* » và xem tuồng hát, cũng đều có lòng công phẫn ấy.

Tương truyền có anh học trò, học cũng thông sách, nhưng có cái tánh nghiên xem hát bội mà say mê, nhất là anh kếp đóng vai nịnh, tục ta thường gọi là vai « *Thái sư* ».

Bình nhứt đọc sách, chàng ta đối với Tần Cối thế nào thì không rõ. Mà có một bữa nọ đi xem hát, gặp ban hát diễn tuồng Nam Tống có anh kếp sớ trường vai nịnh, đóng vai Tần Cối, giống tuyệt! chàng ta trông thấy, bất giác mê quít: từ giọng cười tiếng nói, nét mặt hàm râu cho đến cái mào Bình Thiên (mào vương Thái sư đội), áo bào long mảng, hễ anh kếp kia diễn trò gì là chàng ta khen ngợi cái ấy. Từ đó chàng ta mê anh kếp Tần Cối diễn tuồng này mà mê luôn cả anh Tần Cối thật trong sử (phải biết tuồng và sử có khác nhau) bao nhiêu chuyện che trên hiếp dưới của tên gian hàng hùng kẻ trên, chàng ta đều cho là đều hay, đều tốt của đức thánh Cối cả, nghe ai nói chạm đến lời là chàng ta cãi.

Một khoa thi hoạn, chàng ta định tới trường nhà danh sư nọ học thêm, trước vào nhà một người quen ở xóm gần trường, người chủ đi vắng, thấy trò nhỏ đương học sử Tống về đoạn Tần Cối gì gì đó mà vừa đọc vừa mảng. Chàng ta lấy làm ngạc nhiên, ngồi buồn lại mượn quyển sách ấy xem thì thấy hễ chữ « *Tần Cối* » ở đâu là có dấu cái gông son treo ngang ở giữa, chàng ta làm bộ tự nhiên hỏi:

— Thường tên người, người ta hay dùng dấu gạch (như dấu trait d'union) sao trò làm dấu « *gông* » như vậy?

— Thầy tôi thường thuật chuyện Tần Cối là tên gian ác, lộng quyền vua, giết Nhạc Phi, bèn Tàu có đức tượng sắt qui trước miếu Nhạc Phi và có chày gỗ đầu, nên tôi làm cái dấu gông kia để phạt chớ gì.

Chàng ta nghe nói xúng lỉnh người. Từ đó, chàng ta hiểu rằng Tần Cối mà chàng ta sùng bái lâu nay là cái người mỹ thuật của anh kếp nọ, còn Tần Cối mà người ta ghét bỏ và phạt này, là chân tướng anh Tần Cối trong sử, lòng mê tin của chàng ta tự nhiên tiêu đi mất.

Đấy, câu chuyện mê người đóng vai tuồng hát mà mê cả người trong tuồng là vậy đó. Kể mê văn ông Nguyễn Du mà mê cả cái người Vương Thúy Kiều đầu có khác thế. Ở đời khoa học này, người đã học thông, viết văn lưu hoạt như ông Lưu Trọng Lư, tôi rất trọng có cái não phán đoán hơn là trách ông.

## THUYẾT BÌNH ĐẲNG

(lược trích)

Bà con thử xem, bước chun ra ngoài đường thì thấy kẻ đi xe người đi ngựa, quần hàng áo gấm, kẻ cong lưng kéo xe, gánh, vác, quần áo không che kín mình, vào trong công xưởng hay nhà hàng thì người ngồi không ra lịch, bao nhiêu kẻ khác làm không hở tay, cho đến quan trường có bậc trên bậc dưới, trường học có đẳng thấp đẳng cao... cái trạng huống bất bình, chan chan nước mắt. Mà chỉ xứ hèn, xứ yếu có cảnh ấy đâu! Dầu cho xứ ngày nay gọi là văn minh quán cả hoàn cầu, cũng chưa thoát khỏi cái cảnh tượng ấy so với cái cõi bình đẳng trong lý tưởng mà phần đông ao ước, cách xa là dường nào.

Không những thế thôi, nay thử giả định: như trên đường sống của loài người, về nền kinh tế và các phương diện khác mà có thể đem tế bằng phẳng phắc không còn cái lối so le như trên, như cái bằng đó, có thể cứ đứng một chỗ như đinh đóng mà bất di bất dịch không? Đều đó chẳng ai dám chắc, vì những lẽ này:

1 — Trên con đường chạy đua có 20 cây số, giả như có 6 người cùng chạy, đồng đứng một đầu đường, đồng bắt đầu chạy trong một lúc, cũng đồng hẹn tới chỗ đã định kia, mà sau khi nghe tiếng lệnh bùng ra chạy, thì đầu chừng 2, 3 cây số đã có kẻ lướt trước kẻ lợt lại sau.

2 — Nhà ông phú hộ kia có 500 mẫu ruộng có 5 người con, khi ông qua đời, chia của cho con, mỗi đứa 100 mẫu, không hơn kém nhau. Thế mà sau vài năm, đứa thì làm giàu thêm lên, đứa thì giữ được nguyên nghiệp, có đứa lại bán sạch sành sanh.

3 — Trong một trường học, cũng thầy dạy ấy, cũng chương trình học khóa ấy, một lớp học 10 trò đồng tuổi, cùng đồng vào học một kỳ, tốt nghiệp một lần mà sau ra trường có trò giỏi có trò ươn.

Đấy sau khi đã từ cái chỗ «bình đẳng» bắt đầu bước đi, cái bất bình đẳng đã chực sẵn một bên mà diễn ra cái trò so le kia, thử hỏi có phương pháp gì ngăn đó được không?

Có kẻ nói: «đời khoa học» này có lắm cái mới lạ ra ngoài ý tưởng thông thường của người đời, ví như cái tháp cao mười tầng, ngày xưa cứ tầng cấp mà bước lên lên, ngày nay thì không thế, từ bậc thấp dưới mặt đất bước lên cái thang diềm, vọt một cái là thọt ngay lên tầng chót vót cuối cùng. Con đường mấy ngàn cây số đi bộ, đi xe phải đi từng chặng, nay có tàu bay, cứ vọt lên trên không mà đi ngay tới chỗ đã định, cần gì phải kéo dài theo đường đất kia. Cuộc sinh hoạt của loài người cũng thế, nếu công nhận «bình đẳng» là bởi đời cực lạc, thì dùng phương pháp khoa học, vọt ngay tới nơi ấy là khoẻ ru!

Nói thế nghe dường tai thiệt, mà ai lại không muốn như thế, khổ vì đường sống của loài người, sự nhu cầu về đường vật chất và tinh thần, rất là phiền phức mà trên con đường ấy gồm cả bề ngang, bề dọc và bề dung tích nữa, nghĩa là cái gì cùng chất chứa mà lần lần tiến lên, chứ không phải đơn giản như đi thang điện và đi tàu bay kia. Nói cách khác là con đường dài kia cần phải đi hoài đi mãi, không phải tới một nơi nào mà đình chỉ như lên thang điện và đi tàu bay kia.

Xem những kể trên thì đối với thuyết «*bình đẳng*» mà nảy ra tư tưởng viển vông hay là chán ngán, đều vô ích cả. Vậy thì nên thế nào? **NÊN CHĂM VÀO CÁI BƯỚC HIỆN TẠI.**

Như trên đã bàn giải, cái đường đi lên cõi nhân loại bình đẳng, không thể vụt thót ngay đến trong một mai, một chiều được, cần phải đi từng giai đoạn, cái giai đoạn ấy vẫn không có cái bờ hạn định, song theo từ lịch sử sơ nọn mà suy xét cho đến cuộc hiện tại ngày nay, các nhà xã hội học đã phân rõ ra từng giai đoạn, nay ta nhân giai đoạn đã qua mà giả định những giai đoạn sẽ đi sau này. Sẽ đi và phải đi mới lên được cõi bình đẳng kia — thì thấy ngay bước đường trước mắt chúng ta; ta làm thế nào cho đường thông thường sanh hoạt, và thông thường trí thức được phổ cập.

Nói ra hay trăm phần mà làm không được một phần, cũng là lời nói bỏ. Trái lại lời nói đơn giản ba phần mà làm được một vài phần, thành lời nói hữu dụng. Nói bình đẳng mà phổ hai điều trên, nhiều người cho là tầm thường thấp hẹp mà không muốn nghe, vì hiện thế giới ngày nay, đã có một số người đã vượt khỏi cái bậc thông thường ấy kia.

Điều ấy vẫn có thực, nhưng cái số vọt qua khỏi bậc ấy chỉ là số ít thôi, còn đại đa số nhân loại còn ở sau cái bậc thông thường kia mà. Bước đường đơn giản trên, không phải kéo số ít kia trở lui lại bậc thông thường mà cốt diu dắt bọn đại đa số này cho lên đến bậc ấy. Như kể giai đoạn trên con đường bước lên cõi bình đẳng thì bậc thông thường ấy chính là bước đường hiện tại trước mắt ta vậy.

Xin ai chớ tưởng sự thông thường ấy là dễ đâu. Về sự sống phần xu xác, thế nào cho ai ai cũng đỡ ăn có chất tư dưỡng mà khỏi thiếu thốn, chưa nói đến nem công chả phụng, đồ mặc thì vải lụa bền chặt đủ thay đổi trong khi làm việc khi nghỉ ngơi và hợp với khí hậu lạnh ấm, chưa nói đến gấm đoạn sô sa, nhà ở thì tường cao nền chắc, không khí trong sạch hiệp với vệ sinh, chưa nói đến nhà lầu gác kín, cũng gà trẻ có chỗ nuôi, đau bệnh có chỗ uống thuốc v.v... Còn về mặt sống về tinh thần thì trẻ con trai gái đến tuổi học có trường học, có sách vở và đồ dùng học khóa, khỏi đều khiếm khuyết, cốt thế nào cho đại đa số ai ai cũng hưởng được món học phổ thông, có đủ trí thức thông thường mà trong xã hội không có người nào là mù chữ.

Nếu loài người mà có cõi bình đẳng thì bước đường phổ thông sinh hoạt, phổ thông tri thức kể trên không thể không trải qua mà đi tắt được, mà bước đường ấy không phải việc cản trước mắt mỗi người sao ?

Trái lại ai nói bình đẳng, không chăm vào chỗ cần ấy, mà chỉ chuyện viễn vông, hay ôm mối bi quan so vào thực tế, chẳng ăn nhập vào đâu cả.

(*Tiếng Dân Janvier 1935*)

## HAI CHỮ LAO ĐỘNG

Từ văn hóa đông tây tiếp xúc nhau, trên thế giới mỗi ngày mỗi sinh ra chuyện mới. Xem như văn tự Trung hoa là một thứ xuất hiện trên đời đã rất cổ, nay bị triều lưu Âu Mỹ cảm xúc chùi mài, mà tự nhiên nở ra cái vẻ mới. Trên ba bốn mươi năm nay, danh từ mới xuất hiện đã nhiều (như dân quyền, tự do, xã hội, chánh đảng v.v...) mà từ nay về sau, trong kho chữ Hán cũ rích kia, có lẽ còn nhiều thứ lần lần trời đầu ra mà mang cái huy hiệu mới. Hai chữ « *lao động* » cũng là một hạng trong danh từ mới đó, truyền sang nước ta đã trên mười năm nay, và bây giờ đã thành một tiếng thông thường, ai cũng quen tai cả.

Hai chữ ấy trong Hán học vẫn có đã lâu mà nhập lại một danh từ liền nhau thì thành ra mới. Gần đây, những tiếng lao động xã hội, lao động giai cấp, lao động chánh đảng tràn khắp thế giới, báo chương tạp chí không ngày nào không nói đến, dầu ở xứ ta là một nơi nghe sưa thấy hẹp mà hai tiếng ấy cũng nhao nhao lên. Tuy vậy nghe đến cái tên thì nhiều mà xét đến cái nghĩa thì giống như theo ý kiến một số nhiều người còn có chỗ nhận lầm. Vậy ký giả lấy sở kiến hẹp hỏi phổ bày ra sau này.

Trước khi viết bài này, xin có mấy điều thưa trước.

Một là ký giả không phải cố thủ cái thuyết « *lao tâm lao lực* » ngày xưa mà biện hộ cho những bọn giá áo túi com, thầy đi thịt đứng, như phường sâu mọt xã hội kia.

Hai là không phải theo cái thuyết « *lao động thần thánh* » mà cò động phủ hiệu theo lời quá khích làm cho những bọn du đảng vô lại cùng nghề thất nghiệp tự mình làm hư lấy mình mà cũng mạo xưng là lao động.

Ba là không phải theo con mắt giai cấp ngày xưa ở ta « *trọng sĩ khinh công, tiệt thương* », mà mạt sát những hạng người thiệt làm thiệt ăn trọn đời khó nhọc.

Ký giả viết bài này cốt là theo tinh thể trong xứ cùng lịch sử sinh hoạt chung của loài người mà lược giải chính nghĩa hai chữ « *lao động* » theo chỗ sở kiến cận gần đề bày tỏ cùng đồng bào ta, mong rằng

đồng bào ta hãy tự xét lấy, may có rõ thêm cái nghĩa chân chính đó ra chăng?

Theo lịch sử sinh hoạt của loài người thì sinh ra ngày nào bắt đầu lao động từ ngày ấy: có lao động mới có cơm mà ăn, có áo mà mặc, có nhà mà ở, có đồ này giống nọ để chống với thiên tai vật hại mà sau mới sinh tồn được. Song đương thời đại đất rộng người thưa, những đồ thiên nhiên, dùng mà cung cấp vào cuộc sinh hoạt của mỗi người vẫn có để dành, nên tình cảnh lao động không đến vất vả cho lắm. Vì thế mà trong xã hội mới nảy ra những bọn không lao động mà cũng sống được, lần lần mới có những giai cấp « *bất lao động* ». Hàng « *bất lao động* » đó đã được chiếm cái địa vị sung sướng, bụi không đến chùn, mồ hôi không ra khỏi vóc, có thì giờ thong thả mà tìm ra mưu này chước nọ để bảo thủ cái sung sướng của mình . . . . .

(*Kiểm duyệt*)

Bên Âu Tây các nước nhóm nhau ở chung trên một vùng đất con con, về đường sanh hoạt không cạnh tranh thì không tự tồn được, cái thuyết công lợi đã thành ra không khí, nên trọng nghề nông, và nghề thương. Tuy trong nước cũng có quân quyền, quý tộc, tầng lữ, giai cấp chưa tiêu hết được, song đại đa số trong xã hội đã xu về đường thực nghiệp, nên nhà thực nghiệp vẫn chiếm một cái thế lực trọng yếu trong xã hội. Nhà thực nghiệp đã có thế lực, tự nhiên người làm nông, làm thợ, không những không ai khinh bỉ mà những người học thức cao xa tài trí lỗi lạc, thường mang mình vào nơi công xưởng thương trường mà làm công nọ việc kia, các nhà phát minh những đồ cơ khí, cùng sáng tạo cách mới kiểu hay, phần nhiều xuất thân từ trong đám thợ thuyền. Ông Stephenson là thợ mỏ mà phát minh ra máy xe lửa, ông Gutenberg là thợ chạm mà phát minh ra máy in. Trong bọn lao động mà có người như vậy, còn ai dám khinh rẽ nữa. Nói tóm, lao động bên Âu Mỹ mà sở dĩ có đoàn thể lớn, có thế lực to đủ sức mà đối phó với các giai cấp khác, tạo thành cái phong trào « *lao động thần thánh* » ngày nay, chính là do trong đám lao động có người học thức chủ trương cổ lệ, dắt anh em lao động lên con đường tư cách chân chính mà sau mới có hiệu quả tốt vậy.

Lao động ở nước ta thì thế nào?

Ở xứ ta vì cái phong khí tiện nông khinh công như trên đã nói, nên đã là nhà khá, đã là nhà học trò, thì không ai chịu mó tay vào những nghề mà trong xã hội đã cho là khinh tệt. Bởi thế nên trong đám thợ thuyền phần nhiều là người nghèo khổ không học, hoặc con nhà phú quý mà bị sa cơ lỡ bước, du đảng thất nghiệp. Nói cho đúng là người mình mà gọi là lao động, toàn xuất tự bất đắc dĩ mà phải làm để nuôi miệng qua ngày, chớ thật ra thì không có ý tưởng mục đích gì như bọn lao động bên Âu Mỹ cả.



Ký giả nói thế, không phải mặt sát và khinh dể anh em lao động ta đâu, cốt là chỉ rõ cái trình độ tư cách của đồng bào ta dè hèn thấp hẹp, cùng chế độ tập quán trong xã hội hủ lậu đời bại, trọng đều hư mà khinh sự thực, xu hướng về đường « *ngồi không ăn sướng* » mà xa tránh con đường « *minh làm mình ăn* » thành ra trong đoàn thể lao động ta cũng bị cái ảnh hưởng đó làm hại mà có cái cảnh tượng bèo rã cát rời mấy mươi đời nay, không góc đầu dậy được.

Gần đây phong trào lao động toàn cả thế giới, mây tuôn sấm dậy, lần lần lọt vào xứ ta, gia dĩ sinh kế trong nước một ngày một thấy khuôn bức, một mặt thì phong trào bề ngoài kích thích, một mặt thì bị con ma đói nó xui giục, bao nhiêu hoàn cảnh bao bọc, nó bày rõ con đường nguy cấp cả vừa hiện tại cả vừa tương lai cho anh em, mà trong giấc mộng khè khè, hốt nhiên tỉnh thức.

(*Kiểm duyệt!*)

Ký giả là con nhà nông, thuở nay tuy có theo nghề học, song tự nhỏ đến lớn tuổi, ở trong nhà quê, thường hay tiếp xúc với bọn tay lấm chân bùn làng chài nhà thợ, nên đối với tình cảnh lao động trong xứ, có thấy đôi chút chân tường. Theo sở kiến của ký giả thì có một cái viễn nhân (nguyên nhân lâu dài) và một cái cận nhân (nguyên nhân gần đây) nó làm cho người mình thiếu tư cách lao động ngày nay. Viễn nhân có nhiều mà nhất là « *không học* ». Đây nói học không phải thường cầm viết ôm sách đi tới trường như học trò kia đâu. Không học nghĩa là không biết tập cách siêng năng kiệm ước và lo trau dồi cái nghề của mình cho tinh xảo, sửa sang tánh nết của mình cho có tư cách công nhân. Những nhà sáng tạo phát minh bên Âu Tây, nhiều người tự học trong thị giờ làm thợ. Còn người mình đi làm công nghệ, thì không dè ý về việc học tập, đã không học thì nghề đã không tinh mà tư cách cũng kém, đều hư thói xấu, không چرا cái gì, mà lời phải đều hay không biết bắt chước, thiếu hẳn cái tư cách công nhân ngày nay. Ấy là một điều khuyết điểm nên bỏ.

Cái cận nhân to nhất là cái tánh « *ham chơi* » nhân phong trào lao động thế giới hiện thời liếp xúc nghề này nghiệp nọ, hết bị khinh rẻ như ngày xưa, nhiều người muốn lãnh cái huy hiệu lao động thần thánh đó, vào sở công nghệ này, tới xưởng chế tạo kia, tự xưng là làm thực nghiệp mà kỳ thực không chăm nghề gì, không lập được việc gì, rày đây mai đó, lờ đờ thành người thất nghiệp. Lại có kẻ du thủ du thực phóng đãng quen nết, may gặp sở nào thuê mướn, làm công, làm mấy cũng không đủ tiêu, lại xoay bày cách chơi bời cờ bạc mà quơ quét của bọn làm công, làm sâu một trong đám lao động mà cũng tự xưng là lao động. Ấy là một điều ngộ điểm nên chừa.

Tư cách lao động ta kém thua người ta vẫn có nhiều cơ mà thiệt thiệt « *không học* » và « *ham chơi* » là hai điều làm cho anh em phải chịu khốn nạn phiền lụy mà không cất đầu được. Ai là người có lòng muốn

nâng cao tư cách lao động mình lên, thì trước cần nhất phải chữa cái « không học » và « ham chơi » đó trước mà sau sẽ nói đến chuyện khác.

Trên đã nói lao động hiện hành, nay xin nói về hạng người bước chun vào trong trường lao động mà sẽ bị tình thế bức xúc, rồi phải chui vào trong hạng lao động mà không có đường tránh. Theo thói quen « học để làm quan » và làm nghề thông thả phong lưu ở xứ ta, nên nghe đến hai tiếng lao động thì đã sinh sợ, sinh chán trước khi chưa mó tay vào, đã là học trò thì thường thường hay tránh xa, gia dĩ văn minh vật chất một ngày một tới, cái lối ăn sung mặc sướng, lên ngựa xuống xe, dễ khuyến dụ người ta sinh lòng hâm mộ. Vì thế nên cũng là nghề làm ăn mà nhất định trước là chọn nghề phong lưu đã, đưa đơn cửa này, châu chực tòa nọ, cùng nữa cũng tìm cho ra một việc thông thả qua ngày, chớ có ai chịu gieo mình vào trường lao động mà học lấy nghề này nghề nọ, lo đến việc tự lập ngày sau đâu. Trong bọn lao động ta mà ít có người học thức thông thường, chính vì lẽ ấy. Những bọn lao động hiện tại đã mang lấy cái hại « không học, ham chơi » mà những bọn lao động tương lai, người có học không ai chịu vào trường học « kinh nghiệm thiên nhiên » ấy, thì có mong sau này có kẻ chủ trương công ích, đề xướng thiệt lợi ra mà đương cuộc này cuộc nọ như công đoàn ở các nước không? Vậy anh em đã cho nghề lao động là ti tiện thì chẳng nói làm gì, nếu đã biết rằng lao động không phải là một hạng mạt trong loài người, mà cũng có thể lập thân mà làm công việc có ích cho nhân quần xã hội, thì nên nhân lúc tuổi nhỏ ngày dài, xen vai vào trong đám tay chun sắt mà lập thành một nghề, không nên dụ dự qua ngày để con ma đói nó giục, cái già tới bên chun. Tây triết có câu rằng: « khi người ta có cái chí lớn, càng bước từ chỗ rất thấp thì càng lên chỗ rất cao » (plus on part bas, plus on monte haute quand on a un grand cœur). Bọn thanh niên ta có nên ghi lấy câu ấy mà tìm cách lập thân không?

Vả chẳng, lao động có hai nghĩa: một là chỉ về phạm vi hẹp, hai là bao quát cả nghề sinh hoạt của loài người.

Cứ như hiện tình cùng dư luận ở xứ ta, thì giống như chuyên chỉ về mặt nghĩa hẹp, nghĩa là chỉ bọn thợ thuyền thuê mướn mới gọi là lao động. Theo nghĩa ấy thì vẫn đúng, song có điều hại.

a) Ở xứ ta giai cấp sản có thưở nay, ngày nay có hơi thông dụng mà mình tự cấm sào chia lũy, lại đắp cao bờ ấy thêm lên thì giai cấp khi nào tiêu được?

b) Bọn lao động ta còn thiếu cái học phổ thông mà dân gian cũng chưa có người xưng tên tư bản (tư bản chỉ người ngoài thôi). Thế mà đã vạch hẳn cái bờ ấy ra thì những bọn du đảng thất nghiệp hề thấy ai có quần the áo lụa, hoặc 5, 10 mẫu ruộng, một hai cái nhà buôn con con, đã gia cho một tiếng tư bản mà đem lòng ghen ghét, thành mối ác cảm trong nhân gian.

Muốn tránh cái tệ hại ấy thì nên dung hợp với nghĩa rộng. Cái nghĩa rộng ấy nhà xã hội học đã giải rõ như thế này: ai cũng phải làm hết bản năng của mình và dùng sự nhu yếu của mình (các tận sở năng, các thủ sở nhu). Theo cái nghĩa sau thì có vẻ thông dụng mà hợp với tình thế xứ ta. Nói cho rõ ra thì bạn thợ thuyền lao động là lao động đã cố nhiên rồi, ngoài ra trừ những bọn ngồi không ăn sương, làm sâu mọt cho xã hội không kể, còn bao nhiêu những kẻ làm theo bản năng của mình như nghề buôn, nghề học, nghề làm thuốc, dạy học v.v., tài năng trời phú cho mình chừng nào, mình gắng sức làm cho hết bổn phận, trước là tự lập lấy thân, sau là làm việc bỏ ích cho xã hội, tức cũng là lao động, miễn là đối với anh em lao động theo lối bình đẳng, đừng có chuyên nghề gì là sang, nghề gì là hèn như ngày xưa. Theo nghĩa rộng ấy thì hai chữ lao động có vẻ hoạt bát lưu thông, mà người trong một nước chia công xẻ việc, liên lạc với nhau, mà cái giai cấp ngăn trở mới lần lần tiêu diệt được. Anh em thử nghĩ: dầu cho là nước hiện thực hành cái chánh thể lao động ngày nay mà thử xem người trong nước họ, cũng tất phải có kẻ đi học, dạy học, kẻ làm sách, làm báo, người làm ở các công sở, người chăm việc sáng tạo, miễn là làm hết bản năng của mình để giúp việc ích chung trong xã hội, thì xã hội lại cung cấp đồ nhu yếu trông cuộc sinh hoạt lại cho mình, chớ nào có phải người trong nước toàn phải đi cày và quay máy trong các xưởng hết đâu?

Xét theo nghĩa trên thì hai chữ lao động không phải riêng về phần thợ thuyền mà đã là người ai cũng phải lao động, ai cũng tự nhận mình làm một người lao động, ai cũng phải nhớ đến việc lao động. Tóm lại thì lao: là siêng nhọc cực khổ mà động tức là vận động: lao động tức như nhà Phật gọi là khổ hạnh; tuy cảnh địa có khác, công việc không đồng, nhưng ai ai cũng tự khổ hạnh cho hợp cái câu « các tận sở năng, các thủ sở nhu » của nhà xã hội học nói trên, như thế thì mới đúng nghĩa hai chữ lao động mà « lao động thần thánh » mới có ngày xuất hiện.

(Tiếng Dân Janvier 1930)

## CUỘC KHÁNG THUẾ Ở TRUNG-KỲ NĂM 1908

**Nguyên nhân vụ kháng thuế:**

*Nguyên nhân xa.*— Kinh thành thất thủ, Nguyễn triều nhận nền bảo hộ của nước Pháp, đảng Cần vương nổi lên chống chọi trên mười mấy năm nhưng rồi cũng phải hạ cờ trước sức sùng đồng thực của thực dân Pháp.

San khi đê bẹp được lực lượng kháng chiến của Việt-Nam, nền thống trị được củng cố vững chắc, Pháp bắt đầu thẳng tay bóc lột nhân dân Việt-Nam bằng sưu cao thuế nặng. Gia dĩ bọn tham

quan, ô lại muốn được mau thăng quan tiến chức, để làm vui lòng quan thầy, bọn đó không trừ một thủ đoạn áp bức bóc lột nào, làm cho nhân dân đã khổ lại càng khổ hơn.

« *Áp lực du trọng tắc động lực du cao* », sức ép xuống càng nặng bao nhiêu, thì sức bật lại càng hằng bấy nhiêu. Đó là một quy luật tất yếu.

Vậy vụ kháng thuế Trung-kỳ xảy ra vào khoảng năm 1908 cũng nằm trong quy luật ấy. Đó là nguyên nhân xa.

*Nguyên nhân gần.*— Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Việt-Nam trong 80 năm mất nước vừa qua, có thể nói là một cuộc cách mạng thường xuyên và liên tục. Lớp trước gục xuống, lớp sau nổi gót đứng lên Phong trào trước thất bại, phong trào sau nổi dậy tiếp tục sự nghiệp. Phong trào Cần Vương hạ màn, thì phong trào Đông du do các cụ Phan Sào Nam, Nguyễn Thượng Hiền, Cường Để, Đặng Tử Kính mở đường là « *Việt-Nam vong quốc sử* » nào « *Hải ngoại huyết thư* » nào « *Đề lĩnh quốc dân ca* » truyền tụng khắp nơi. Đồng thời khuynh hướng « *Tân thơ* » « *Ấu hóa* » cũng phát triển mạnh. Tiếp đó là bài *diều trần* của cụ Tây Hồ, trong đó vạch rõ tội ác của bọn quan lại tham tàn thối nát và lên án chính sách thực dân, làm cho phong trào Cách mạng ở Quảng-Nam đã phát triển ngấm ngấm trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là việc chống lại bọn tham quan ô lại. Ví dụ: ở phủ Tam-kỳ, phủ Điện-Bàn, học trò cô động nhân dân làm đơn kiện 2 tên tri phủ. Học sinh lại làm đơn kiện cả bọn quan trường về tội hối lộ (1). Ví dụ: trường Thừa-Thiên và trường Nghệ-An.

Tất cả những phong trào đề kháng Phong Thực, bằng hình thức này hoặc hình thức khác của nhân dân Việt-Nam lúc này đã là như một đồng lửa, gặp điều kiện là bùng nổ ngay.

Việc gì đến có lúc sẽ phải đến, đó là nguyên nhân trực tiếp và gần của cuộc kháng thuế Trung-kỳ năm 1908.

### TẤN KỊCH PHÁT KHỞI

Thoạt kỳ thủy, vào khoảng thượng tuần tháng hai năm Mậu thân (1908) ở huyện Đại-Lộc có mấy bác hào lý cùng vài cậu học trò: Lương Chấn, Trương Hoành, Hứa Tạo (ở làng Phiếm-Ái, Hà-Tân, La-Đái...) cùng ngồi ăn và chuyện trò trong một đám kỳ ở một nhà nọ, đem chuyện « *sưu cao thuế nặng* » ra nói, rồi bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các làng xã trong huyện, tới trình viên huyện chuyển đạt lên tỉnh cùng tòa sứ, xin giảm nhẹ sưu cùng các món thuế kéo nặng quá, dân không đong nổi.

(1) Do hai anh em Dương Thượng, Dương Thạc (đó tức là người Chiêu-đàn Tam-kỳ) chủ động. Sau người chết ở Lao-bào, kẻ Côn-đào.

Ai nấy đều tán thành, làm đơn và cầm đi lấy chữ ký mấy làng gần đấy, mới độ trên ba mươi làm bác lý trong tổng ký. Định đi lấy thêm cho đông đề «*quan trên*» thấy rõ nỗi khổ chung của dân mà giảm đi chăng, trong đám ký tên có tên lý trưởng làng La-Đái lên lên báo viên quan huyện, thuật chuyện hào lý và sĩ dân đương làm.

Việc đến tai quan không thể xếp yên được và sợ đề lâu quan trên theo lời tiên cáo của tên lý kia rồi không rõ đầu đuôi, buộc tội quần tụ thì to chuyện. Thôi thì cùng nhau vác đơn lên quan, trước bày tỏ tâm sự, sau nhờ quan đứng xin giúp...

Đến huyện, viên huyện đã biết trước, sai lính ra truyền rằng: «*Quan đã xuống tỉnh bẩm việc tụ tập đông người của các anh rồi.*» Viên huyện xuống tỉnh, bọn ấy không hầu chuyện được, ngo ngác trông nhau, kẻ nói ra về, người bàn ở đợi. Trong lúc bàn tán phân vân có vài cậu học trò đứng ra xướng nghị:

«*Quan đã đem việc bẩm tỉnh rồi, dầu có tan về cũng không tránh khỏi tội tụ tập đông người liên danh ký chỉ, chắc sẽ bị tra tấn lột thôi, mang lấy cực lụy vô danh. Vậy ta cứ theo quan vác đơn xuống tỉnh kêu xin, dầu không có kết quả tốt cũng còn có danh nghĩa tố cùng quan trên rõ thấu thực tình xin giảm sưu thuế, chứ không có điều gì trái phép.*»

Thế là kéo nhau xuống tỉnh với khẩu hiệu: xin sưu!

Từ Đại-Lộc đến tỉnh, đường dài hơn mười cây số, hai bên đường toàn làng xóm dân cư, nghe tiếng «*xin sưu*» và thấy kẻ đôn người nói, rủ nhau vào đoàn cùng đi, càng đi càng thêm người. Đến chợ Vĩnh-Điện gần tỉnh đã có đến năm sáu trăm người.

Vào tỉnh, quan tỉnh đã biết trước, cho lính ra truyền hỏi: dân chúng ở đâu tới, và muốn làm gì?

— Dân Đại-Lộc theo quan huyện xin sưu.

— Quan huyện các anh đã báo rằng dân Đại-Lộc tụ tập khởi nguy nay không có ở đây đã xuống báo Tòa công sứ biết rồi.

Khởi nguy! Báo Tòa sứ! Chuyện to tày đình!

Xin vào bẩm rõ mục đích cho quan tỉnh biết mà không được, nên họ kéo thẳng xuống Tòa Sứ luôn. (1)

Từ tỉnh đến Tòa sứ đường dài mười cây số người ta thấy đi xin sưu đông vui, lại gia nhập thêm mãi. Đến Phố đã tới hàng ngàn người.

Thấy dân đông quá, viên Công sứ cho lính ra ngăn lại, chỉ cho mười người vào trong, có Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoàn (học trò làng Phiếm - Ái và Hà-Tân) đứng ra bày tỏ ý nguyện của dân xin giảm nhẹ sưu thuế. Viên sứ bảo xin gì thì cứ làm đơn kêu với Ngài, chớ tụ tập như vậy là làm loạn, và về việc thuế quan cũng không có

(1) Ở Hội-An.

quyền giảm, dân cứ tan về an nghiệp để quan tư bằm ra Phủ Toàn Quyền cùng Triều đình Huế có được giảm hay không sẽ trả lời sau...

Mấy người ra truyền lời quan cho dân chúng nghe, nhưng dân chúng không chịu về, một mực nại xin về vụ thuế đã gần kỳ, dân không thể chịu đảm phụ quá nặng...

— Dân không tan về, quan sẽ bắt giam mấy người đại biểu.

— Nhờ lượng quan vì mấy người ấy họ xin phần họ, dân chúng ai có nỗi khổ nấy, không ai xin thay cho ai được.

Thế là Lương Châu, Hứa Tạo và Trương Hoành bị bỏ bót. Vì ba người này ứng đối một cách thông hoạt có vẻ cương quyết. Viên sử lại truyền: « *Nếu dân không giải tán mà tụ họp ở đây thì ba người kia sẽ bị dày ra Lao-Bảo* ».

Dân không chịu giải tán. Ba người kia bị đi Lao-Bảo ngay chiều hôm ấy.

Dân vẫn không chịu tan mà trái lại mỗi lâu mỗi đông thêm. Thế là thành chuyện to.

### DÂN CHÚNG HƯƠNG ỨNG

Hội-An là thị trấn buôn bán tụ hội đông nhất tỉnh Quảng-Nam, Tòa Công sứ cũng đóng ở đây.

Không kể dân ở các phủ huyện trong tỉnh mà dân buôn bán ở các tỉnh lân cận cũng thường qua lại rất đông. Vì thế, kẻ truyền đi người đồn lại tấn kịch « *nhân dân xin sưu* » không cảnh mà bay lan tràn rất chóng.

Nhân dân các phủ huyện trong tỉnh khoai mọ, cơm gói, quần xách, áo mang kéo đi từng đoàn ra Phố (Hội-An) thay nhau kể ở người về, cơm tiền giúp nhau. Nhiều người bàn tán:

« *Ở Phố, Tòa đã đóng lăm, nay ở phủ huyện nào vấy quanh phủ Huyện nấy không phải kéo ra Phố nữa* ».

#### A. — Phủ Điện-Bàn

Tri phủ lúc ấy là Trần Văn Thống bị dân kiện. Dân vây phủ, đồng viên phủ lên xe, kéo đi xin sưu. Dân theo sau đông. Anh Thống Cao (tức Minh), cầm « *ba lông* » gõ vào mắt cá hỏi quan có ăn tiền nữa thôi.

Viên đề lại lên trốn xuống tỉnh và Tòa báo trước, nên dân mới kéo xe quan tới sông Phú-Chiêm (có đò) thì gặp đội lính tập ở Tòa kéo đến bắn mấy phát súng chỉ thiên. Dân bỏ xe quan chạy. Mấy người bị bắt. Hai người lội băng sông bị chết đuối. Trong đêm ấy dân chúng vớt xác hai người ấy lên làm đám chôn cất long trọng. Sáng ngày, ai nấy đề tang chít khăn trắng, lại dùng thẻ tre viết hai câu đối nêu ở mộ (1).

(1) Bản của Vương Đình Quang có ghi đủ hai câu đối trên.

Nhân có cuộc đàn vây bắt quan phủ Điện-Bàn thành có luật giới nghiêm truyền các viên coi sửa đường sá phải rút về và phái lính đi canh gác các phủ huyện.

### B.— Phủ Thăng - Bình.

Tri phủ Lê Bá Đăng khi ở Điện-Bàn đã bị dọa khiêng trả, mới dõn vào. Dân họp đông vào yêu cầu quan đi xin sùu — Linh về gác Phủ bắt dọa, vài người dân bị thương. Lãnh tụ đám dân là Hương Quận bị bắt.

### C.— Phủ Tam - Kỳ: Đề Đốc Trần Tuệ học máu chết.

Tam-kỳ là một phủ xa tỉnh lỵ. Quan phủ làm chúa trong bảy tổng. Dân bị khổ đã lâu đời, vì có đồn Trà-My đồn Phương-xá giáp miền Mọi, có quan một Pháp và lính ở đồn Đại lý gần phủ cùng mỏ vàng Bông-miêu v. v. . . nên đường xá kinh dinh rất cần. Tỉnh phái Đề đốc Trần Tuệ, giám đốc xem việc đường sá, Đề đốc Lang Bối (1) với viên Tri Phủ (Kinh-Tú) thường đánh đập dân, nhất là ghét dân cúp tóc đã hành hạ trong lúc làm sùu thế, lại bắt giao về phủ giam.

Sĩ dân lại có đơn kiện cả chánh phó bảy tổng tức kiện viên Tri phủ một cách gián tiếp, kể nhiều khoảng tình tệ. Tỉnh và bộ còn xét thì vụ xin sùu nầy xảy ra. Đề Tuệ đã làm nhiều điều ác, vào nhà người bắt dọn đề ở và bắt chủ nhà đánh, vào nhà bên đường nghỉ trưa, nghe con nít khóc, bắt chủ nhà căng đánh rồi giải về phủ giam (Nguyễn Kỳ ở Chiêu-đàn v. v. . .). Biết dân oán lên về ở trong phủ. Dân vây phủ, một hai xin viên phủ và ông Đề đem dân đi xin sùu.

Dân kêu nài mãi mà các quan không ra. Đem dân vào trong phủ canh, nhất định giữ ông Đề.

Tòa đại lý cách phủ lỵ ba cây số, biết dân thù oán Đề Tuệ, đại lý đem lính lên phủ đưa Tuệ về Tòa. Khi ra cửa phủ xe đại lý đi trước dân nhường lối đi, xe qua dân kéo theo. Trùm Thuyết người làng Phước-Lợi kêu to: « *dân ta xin quan đại lý giao ông Đề về dân ứn gan* ». Toàn đám đồng thanh « *dạ* » vang lừng. Đề Tuệ ngồi trên xe học máu gục xuống, về đến tòa đại lý thì tắt thở.

Trùm Thuyết sau bị kết án tử hình, chém ở Tam-kỳ, trong án có câu:

« *Thanh thanh thực Đề đốc can, nhất hó nhi thất tổng chỉ dân giai ứn gan* ».

### D.— Huyện Hòa-Vang.

Dân huyện Hòa-vang khổ về sùu làm đường sá dưới quyền hành hạ của Lãnh-Điền, cũng như dân Tam-kỳ đối với Đề Tuệ. Ông Ích

(1). Lang và Bối là 2 con thứ phải nhờ vào nhau vì một con chân sau ngắn, một con chân sau dài. Do đó, Lang Bối ghép lại thành một động từ, có nghĩa là giúp đỡ nhau, cấu kết với nhau.

Đường con ông Tấn-Nhi cháu Ông Ích Khiêm có đi vào Nam với cụ Tây-Hồ và ra Bắc ở đồn Đề-Thám. Đường cùng dân chúng sắp vây bắt Lãnh Điem, thì trước nửa giờ Điem đã nghe tin, lên xuống xe lửa Tourane-Paris trốn thoát.

Sau Đường bị xử tử hình ở Túy-Loan.

**G.— Huyện Quế-Sơn và Huyện Duy-Xuyên.**

Hai viên tri huyện này không làm điều gì ác lắm nên dân không oán, khỏi bị nạn « *dân vây* » như các phủ huyện khác.

**PHONG TRÀO LAN RỘNG**

Việc kháng thuế xảy ra, Chánh Sáu làng Gia-Cốc xuống tỉnh lãnh bằng về hiểu tráp. Y làm nhà giam, muốn thị oai, dọa dân bắt đi xin sưu về giam. Dân thù ghét, đêm đến vây bắt đem trấn nước. Về vụ này linh về tuần tiễu chém Tú Cang, đốt nhà Ấm Tân, sau lại có Hương... bị tử hình.

Châu Thượng Văn hiệu Thơ Đòng. Bạn thân với các cụ Tiêu La, Sào Nam. Trong ngoài thường có thư từ qua lại mà chính nhà Châu là cơ quan.

Bị bắt Châu mắng chửi chánh sách bóc lột Pháp và nhận cả mọi việc, từ cách mạng đến cuộc chống sưu đều một tay đề xướng. Vào ngục rồi giải lên tỉnh để kết án, Châu tuyệt thực trong hai mươi ngày. Ngày đày ra Lao-Bảo tới Huế thì tắt thở. Châu tuyệt thực bảo người bạn cùng giam :

« *Tôi làm phần dễ, còn phần khó sau này các bạn gắng lấy* » Người bạn có khóc Châu. (1)

a) « *Nhân giai úy tử, quân độc bất tham sinh, bát xích tu my, tu dĩ hà sơn dinh nhất bảo ;*

« *Thùy vi kỳ nan, quân khước vi kỳ dị, nhất phần trách nhiệm, các lương tâm huyết cáo đồng bào* ».

Nghĩa là :

« *Người đều sợ chết, người chẳng tham sống như, tám thước mày râu, thẹn với non sông lo bữa gạo.*

« *Ái dương việc khó, người đành làm việc dễ, một phần gánh vác, hãy đem tâm huyết tố đồng bào* ».

(2)

b) « *Ngã bất nan xả sinh, nại hà tại Trung thiên dịch sơ khai, Dĩ lý thất niên liền vị diễn*

« *Quần nữ năng tự nghĩa, nan đắc giả vạn thể kinh độc thủ, Thú-dương thiên tử hận do văn* ».

(1) Người bạn : tức Huỳnh Thúc Kháng.

(2) Chỗ này có lẽ mất một đoạn. Vì câu đối sau khóc Trần Cao Văn.



Nghĩa là :

« Ta có tiếc cái sống đau, khổ vì dịch Trung thiên mở đầu, Dữ lý bảy năm chưa diễn trọn.

« Người làm trót điều nghĩa đấy, khó là kinh muốn đời giữ vẹn, Thủ-dương ngàn thuở vẫn nghe thơm.

(Sau Cao lên đoạn đầu dài trong cuộc Duy Tân khởi nghĩa, rõ không phụ với câu đối trên).

### TRẦN QUÝ CÁP LÊN ĐOẠN ĐẦU ĐÀI

Cụ Trần Quý Cáp là một lãnh tụ trong phái đề xướng Tân học, sánh với cụ Tây Hồ phong khí Quảng-Nam có chiều đời mới. Nào thương hội, nào trường học, cùng diễn thuyết Âu trang v.v... Cụ có sức cảm hóa rất mạnh, vì thế trong dịp tân cụ xung đột, cụ đã thành cái đình trước mắt các nhà đương cuộc cả Nam và Pháp. Đương làm Giáo thọ ở phủ Thăng-Binh, bèn bị đổi vào làm Giáo thọ ở huyện Tân-Định, tỉnh Khánh-Hòa.

Cụ vào Tân-Định đầu tháng giêng năm 1908 đến cuối tháng hai ở Quảng-Nam mới có tán kịch dân chúng xin sưu. Thực tình không rõ đầu đuôi câu chuyện, không những không can dự, cũng không ngờ có thể xảy ra một cách lan rộng như thế.

Đã là cái nêu đề bọn quan lại Tây Nam thủ cụ châu mắt vào lại thù hiểm riêng là khác. Nhân dịp dân xin sưu, dùng kế đâm cụ một vết thương, viên quan hèn mặt nợ xui người viết thư nặc danh cổ động việc chống sưu, do nhà bưu điện gửi vào cho cụ mà do viên tri huyện Tân-Định chuyển giao.

Viên tri huyện này tiếp được bức nào của cụ là đưa sang Tòa Sứ mà không đưa sang cụ, Tòa Sứ giao tỉnh xét. Quan tỉnh cùng bọn tránh hồ được dịp nịnh người Pháp, lập công kết án tử hình, cho cụ là người đứng đầu cuộc chống thuế cả xứ Trung-ky, bắt đưa ngay lên đoạn đầu đài rồi mới tư Bộ. Đây là theo lời người làm việc trong tỉnh Khánh-Hòa là người phủ Điện-Bàn hiểu việc ấy thuật lại.

Cái án « mạc tu hũu » (1) cùng giọt máu vị quốc dân hy sinh của cụ nhuộm sâu vào lòng người không khi nào phai mà bọn tránh hồ thù dật giết người đó kẻ bị đui mù, người bị chết dịch, và bị tiếng mắng chửi muôn đời. Rõ là trời có con mắt.

### BẢN ÁN QUAN TÒA TỈNH QUẢNG-NAM BUỘC TỘI

(Dịch theo nguyên văn chữ Hán)

« Bọn Huỳnh Thức Kháng, Phan Thức Duyệt, Lê Bá Trinh, Dương Thạc, Trương Bá Huy, Nguyễn Thành v.v... đều là người trong khoa

(1) Mạc tu hũu : Chàng cần có. Không cần có chứng cứ cũng vẫn làm án.

mục danh sách há không biết người phản quốc Phan Bội Châu là không nên theo mà Nguyễn Thành thấy y tới nhà bèn mời Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cùng nhau mật nghị. Kế đó Phan Bội Châu ra khỏi nước, bọn Phan Thúc Duyện, Lê Bá Trinh và Nguyễn Đình Tấn cùng xướng lập thương hội ngầm ngầm gửi tiền trợ. Theo «Ngụy tác Hạ» (1) đã khai «Phan mô có gửi về mỗi người một bức thư không rõ trong thư nói gì...» xem dấu tích hành vi như thế, bảo rằng không nghị tâm có ai tin được?

«Nay xét làm thì có câu «xóa mù lao lung», gửi thư có câu «cường quyền diện tự» mà các bài diễn thuyết đều nêu câu «lấy yếu đồng bào làm tôn chỉ». Tuy trong cuộc diễn thuyết vẫn nói các chi tiết: «Khai trí, trị sanh, tỉnh xa súng kiếm», song đại khái lấy đề xướng «dân quyền» làm mục đích, kêu mỗi bội loạn cho phần đông. Dò xét đến nguồn gốc là do Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đề xướng mà các người kia phụ họa theo. Hiện hạt dân nào động, hẳn do thuyết dân quyền làm bước đầu mà kích thành cuộc biến này. Nếu không chiếu luật nghiêm trừng thì nhân dân bắt chước làm càng, không khỏi có phỏng ngại đến chính quyền mà cuộc cai trị gặp nỗi khó khăn.

«Vả chẳng, việc này thủ xướng chẳng qua một vài người, còn thì biết mà không ra thú, hoặc không biết mà theo mù, một mai bủa vào lưới tội cả thì nhà nước có chỗ bất nhân. Vậy nên xét theo lúc bình nhật tham họp cả chứng luận, kiết nghị minh bạch cho được thỏa đáng: Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện cùng Phan Chu Trinh đồng tội, xử tử ra Côn-Lôn, gặp án xá không tha, còn Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh, Trương Bá Huy, v.v... trọng nhất bách đồ tam thiên lý củi hạng khò sai củi niên».

Trên là án mấy người, còn Tú Dương (2) Hương Cảnh, Hương Quần đày ra Côn-Lôn không rõ kết án thế nào. Riêng Trần Cao Văn còn giải vào Bình-Định mới kết án, năm sau cũng án chung thân đày ra Côn-Lôn. Cộng cả sĩ dân là 9 người. Cụ Phan Tây Hồ, ở Hà-Nội giải về Huế đày ra trước. Còn Thông Cao, Dương Thường v.v... đày ra Lao-Bảo là khác. Không kể số đông chín năm giam ở tỉnh, như án Châu Chế vì cùng đi đồng thuyền với Giáo thọ Trần Quý Cáp, án Tư Cán dạy học trò lập thể thao là giáo nhân cũng được phóng tử...

Đọc án văn trên, thấy cái lối quan tòa Nam triều buộc tội không cần chứng cứ, không biện lệ luật, lấy ý đoán chừng mà kết án. Lại hơn nữa là bắt giam vào ngục, rồi bắt đi đày trước, sau không tuyên án. Án trên là sao lục trong hồ sơ. (3)

Lúc ở ngục giam từ cuối tháng hai đến tháng tám năm 1908 mới phát Côn-Lôn.

(1) Người làm việc ngụy tên là Hạ. Nguyên tên Hạ lúc đầu theo Phan Đình Phùng sau y về đầu Pháp.

(2) Tư tài Dương Thạc.

(3) Xin đọc thêm Trung-kỳ dân biến thì mật kí. Phan Chu Trinh: Lê Ấm, Nguyễn Q. Thảng dịch, sẽ rõ hơn.

## QUẢNG - NGÃI

Trước cuộc cự sưu thì Quảng-Ngãi cũng như Quảng-Nam sĩ phu như Cử Suy, Cử Quán, Cử Cần, Bồ Khiết (1) Ấm Loan, Tú Phạm Cao Chằm cùng một số đã xem báo sách mới, đã có người xuất dương du học như Lê Cơ, Lam Trung v. v. . . tân cự có chiều xung đột.

Đến dịp « cự sưu » xảy ra, bọn buôn bán ra Hội-An thấy thế truyền tin đến Quảng-Ngãi là dân chúng hưởng ứng một cách bùng bùng.

Trước hết dân chúng tụ tập xung quanh tỉnh và các phủ huyện, lại có vài người Quảng-Nam chỉ mang cái kéo, cái lược và truyền nhau cúp tóc xin sưu. Trong bọn quan coi đốc việc sưu, có Lãnh binh X. hành hạ dân gieo oán thù đã sẵn, dân vây bắt vợ con viên lãnh binh làm nhà giam giam lại. Ngoài ra dân truyền đơn kẻ tội quan Quận công Thạch-Tri (2).

Thế là thân sĩ và dân bị bắt giam, có cái hình cự rất mới là làm cái gông bằng cây tre dài, gông chung ba bốn người vào một gông, mà bắt phơi nắng. Ngoài ít dân bị bắt, ông Bồ Khiết trước làm Tấn tương lúc Nguyễn Thân đi tiểu Quảng-Nam và Nghệ Tĩnh, ông Ấm Loan cự đảng Cần vương bị tử hình, còn các ông Cử Suy, Cử Quán, Tú Chằm, Tú Tuyên, Huyện Mai bị đày ra Côn-Lôn. Cử Quán chết ngoài đảo. Cử Suy và Tú Chằm tha về, lại tham gia « Duy Tân khởi nghĩa ». Cử Suy bị tử hình, có Tú Chằm lại đày ra Côn-Lôn, sau bị chết bắn với Nguyễn Trọng Thượng trong tấn kịch « tú chung thân khởi nghĩa » năm 1918.

Quanh cuộc cự sưu này, ông tú Trần Kỳ Phong (Nghĩa - Bình) trước kia cùng Tú Cơ (em Cử Cần) có sang Tàu gặp cự Sào Nam ở Quảng-Đông, Quảng-Tây, mang một ít sách mới về. Đến cuộc cự sưu, ông trốn thoát ra miền Bắc, định sang Tàu nhưng đường sá canh phòng nghiêm ngặt, đành trở về miền Nghệ, Tĩnh, rồi về Quảng-Nam bị bắt cũng đày ra Côn-Lôn.

Cháu ông Tú Chằm Phạm Cao Đài cũng trốn ra nước ngoài học chế tạc đạn ở Hương-Cảng, có bệnh long óc sau bị bắt đày ra Côn-Lôn rồi cùng Hy Cao, Cửu Cai kết bè gỗ vượt biển sang Quảng-Đông rồi đi Thượng-Hải, Hy Cao bị bắt giải về Hà-Nội, nhân bệnh đau óc ở ngục Hỏa-lò rồi chết tại đấy.

Sĩ phu cùng dân Quảng-Ngãi khảng khái, và kiên quyết, phần đông hy sinh vì nước, một mực thẳng tới không thối lui trước một trở lực nào. Đại khái như ông Cử Cần với Nguyễn Thân công nhiên bài xích không kiêng nể. Lúc ông Khiết, ông Loan bị tử hình, ông ta

(1) Tức Bồ chánh Lê Khiết trước theo Nguyễn Thân nhưng sau phản tính theo Cách Mạng.

(2) Tức Nguyễn Thân.

định nhắc đến lần mình gọi lớn : « *Làm trai có chết thế mới tươi tốt* », nhưng ông ta lại khỏi bị, nên có bài thơ :

*Cố quốc sơn hà trọng,  
Tân triều thế lực khinh.  
Hùng tâm vong dĩnh hoặc,  
Tổ mộng đoạn nghề kinh.  
Dục hiện Cao trường khắp,  
Ninh tri Cát bất thành.  
Túng nhiên lưu nhiệt huyết.  
Đồng loại hớp văn minh.*

dịch :

*Nước cũ non sông nặng,  
Triều tân thế lực hèn.  
Thân sá kiêng dầu vạc,  
Lông thê giế loài kinh.  
Muốn học Cao luôn khóc,  
Nào hay Cát chủ nên.  
Tha hồ trời máu đỏ,  
Đồng loại hưởng văn minh.*

### BÌNH - ĐỊNH

Ai cũng biết Bình-Định là đất gày dựng nên vị anh hùng Nguyễn Huệ, từ một tên dân trong thôn quê quật khởi vùng vẫy non sông, mấy năm trường oanh liệt làm cho quân Mãn Thanh, quân Xiêm kinh hồn khiếp vía. Lại như Mai Xuân Thưởng, Tăng Bạt Hổ, trong cuộc nghĩa hội Cần Vương, Mai thì tử tiết, còn Tăng bôn tâu cả trong nước và ra ngoài, trường trải trên hai mươi năm trời, lại cùng cụ Sào Nam gây cuộc cách mạng chống Pháp. Nhân dân Đờ-Bàn xưa nào có phải là dân hèn !

Cuộc cự sự Nam, Nghĩa vừa lan vào Bình-Định, thì ngọn sóng khởi lên một cách bùng bộn hơn các nơi. Nhân cuộc Nam Nghĩa quan trường đã có lệnh gọi các quan Phủ Huyện về tỉnh cả. Dân tới Phủ, Huyện còn gặp thầy thông, tên lệ nào đều bắt cúp tóc, còn toàn dân thì nêu hai chữ « *đồng bào* » để hiệu triệu có đặt ra « *anh hai, anh ba, anh tư* » nhường chức « *anh cả* » cho ngoài Nam, Nghĩa. Khắc con dấu « *đồng bào ký* » phát thẻ truyền khắp trong dân gian.

Dân chúng một mặt kéo đến quanh tỉnh, sắp đặt có thứ lớp và cắm thẻ nêu, lớp trong là dân cắm tử, lớp ngoài là dân tự cường v.v... rồi lớp này thay lớp nọ, người ở nhà thì mang cơm gạo cho dân xin sưu, kéo dài như thế gần cả tháng. Một việc táo bạo là bắt bọn thu thuế chợ, nhất là tay nào ác nghiệt có tiếng. Thấy

bất mà không thấy trở về, nói giải ra ngoài dinh «*anh cả*» (Nam, Nghĩa) xử án...

Ông Hồ sĩ Tào người đạo đức danh vọng trong tỉnh, nhà ở gần chợ Cầu-Chàm, (cách tỉnh lỵ độ vài cây số) làm tri huyện gặp tang sự ở nhà.

Dân chúng kéo nhau tới nhà ông lớp này tiếp lớp khác, buộc ông đứng tên ký cho đồng bào. Ông từ chối mãi, nhưng chúng cứ đến. Thế là ông bị bắt cùng Nguyễn Trọng Tri (Cần vương cựu đảng), tú tài Nguyễn Duy Viên, học sinh Hồ Như Ý cùng hào dân rất đông. Sau khi tan cuộc, quan tỉnh cho lính về nhà quê phát bài chỉ thuế cho các làng mà còn có người bị dân bắt giết.

Tấn kịch xin sưu ở Bình-Định, người ta gọi quen là giặc «*đồng bào*» hay đảng «*cúp tóc*» kết cục vài mươi người bị tử hình ở chợ Cầu Chàm và mười một người bị đày ra Côn-Lôn.

Tú Viên, Học Ý, Chánh Hàm, Phó Khả, Trùm Lập, Xã Hữu, Hồ Cương, Hương Thức cùng dân: Chì, Can, Tính (ba người này là thường dân đi trốn củi gặp lính bị bắt chớ không phạm tội gì).

Phong trào «*cúp tóc*» ở Bình-Định viên phủ X ra tờ cảnh cáo người ta còn truyền tụng có câu: «*Than ôi! Biển khổ ngàn trùng, cứu vớt ngoa truyền Phật sống, gió to một trận dân đen thấy hóa thầy tu*» (Ta hồ khổ hải thiên trùng, tế độ ngoa truyền hoạt Phật. Cuồng phong nhất trận kiềm lê tạn hóa hành tăng).

Xem thế đủ biết phong trào này ở Bình-Định rất bùng nổ.

### PHÚ - YÊN

Ở Phú-Yên mới có vài người Bình-Định vào cổ động, cúp tóc xin sưu ở miền sông Cầu thì bị bắt. Hương Đơn bị bắt ở Vũng-Lấp kết án tại Tòa tỉnh Phú-Yên, bảy năm đày Côn-Lôn.

Con ông Tú Trung ra học ở Quảng-Nam, trường Diên-phong bị bắt giải về. Ông Tú Thường ra Quảng nói chuyện tân thơ cũng bị đày đi Lao-Bảo.

### KHÁNH - HÒA

Cụ Trần Quý Cáp người Quảng-Nam bị lên đoạn đầu đài ở Nha-Trang, cái án vô nhân đạo này, khí oan ức rung động khắp trong nước.

Nguyễn Tư Trực, con bà Đốc Chi, năm trước cụ Tây Hồ và cụ Thái Xuyên Nam du có ghé nhà ở chơi mấy hôm, đọc bài thi «*chí thành thông thánh*» cùng bài phú «*Lương ngọc danh sơn*» Tư Trực có nhớ đôi câu đọc chơi cũng bị bắt tra tấn.

## BÌNH - THUẬN

Cụ Đặng Nguyên Căn, hiệu Thái Sơn, trước làm Đốc học ở Nghệ-An vì bị nghi trong đảng Đông học nên dời vào Đốc học Bình-Thuận cũng bị bắt giải về Nghệ-An, sau đây ra Côn-Lôn.

Trên đây là tấn kịch ở miền Nam, sau đây là chuyện xảy ra ở miền Bắc.

## THỪA - THIÊN

Thừa-Thiên là nơi gần vua quan hơn các tỉnh khác, đồng thời kinh đô lại là nơi sĩ phu và học giới trong nước tụ tập, vì thế trong sĩ phu có người đã tiêm nhiễm Tân học cùng sách báo mới ở nước ngoài lọt vào, dù là phải quan trên thường răn dỗi cũng không ngăn được phong trào mới, nên chính ở Thừa-Thiên cũng có mở hội buôn hường ứng với hội « *Hợp thương* » ở Quảng-Nam cùng hội « *Triều dương* » ở Nghệ-An, nhất là bản điều trần của cụ Tây Hồ được nhiều người tán tụng.

Nhân tấn kịch cụ suu miền Nam, dàn chúng ở Thừa-Thiên cũng nổi lên một cách bùng bột có bất viên Lãnh binh cầm giữ. Nhưng lúc ấy ông Trần Trạ làm Phủ doãn có tinh thanh bạch được lòng dân kính nể nên thu xếp được mau. Trong đám lãnh tụ đồng dân có cậu ấm sinh trẻ tuổi là Lê Đình Mộng, người Gia-Lê bị án chung thân đày ra Côn-Lôn.

Sau bốn năm được tha về, lại có cậu học trò tên là Quỳnh đi trốn cùng một ít thân sĩ bị giam (cụ cử Võ Bá Hạp v.v...)

## QUẢNG - TRỊ — QUẢNG - BÌNH

Hai tỉnh này mới rục rịch bàn nói đến chuyện cụ suu, chưa kịp hành động thì sĩ dân đã có người bị kết án « *phụ ngôn Nam, Nghĩa cư suu chí sĩ* ». Cái án rõ là thú nhử! và mai mỉa làm sao?!

## HÀ - TĨNH — NGHỆ - AN

Nghệ Tĩnh và Nam Nghĩa, từ phái văn học đến phái Cần vương Nghĩa hội, thường một mạch câu thông với nhau. Đến phong trào Tân học cải cách cùng Đông học cán dùi trống một nhịp với nhau, dân Nghệ Tĩnh hò reo như gió đưa điều: Hà-Tĩnh thì huyện Can-Lộc cùng vùng làng Hạ-Lôi, Kỳ-Trực dân chúng tụ họp vây huyện, Nghệ-An dân cũng xôn xao tụ tập, truyền đơn dán khắp nơi, kẻ tội quan lại rất kịch liệt. Có chuyện thú là quan huyện hỏi dân:

— Ai bày các anh làm việc này?

— Bầm quan! Tân thơ!

Vụ này Hà-Tĩnh có Trịnh Khắc Lập, Nghệ - An Nguyễn Hàn Chi là hai tay học cứng: quan trường cho là «*tội khôi*» nên bị tử hình, đồng thời bị đày ra Côn-Lôn với Đốc học Đặng Nguyên Căn, Tấn sĩ Ngô Đức Kế, cử nhân Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân (ba ông này bị bắt trước vụ cụ sru) Đỗ Tịnh, Đới Phương (cựu đảng Cần Vương, Lý Hạ Lôi, Lý Tư, Hương Hạp).

Năm sau có Cử Trác, Nho San, Ký Long, Tú Kiên, Tú Ngôn, Cử Tịnh, Hoàng Xuân Hoàn, Lê Võ, Nguyễn Tư Thân (sau cuộc chống thuế, can tội bạo động) cùng bị đày ra Côn-Lôn, Lý Hạ Lôi, Nho San, Ký Long, Tú Ngôn, Nguyễn Thân, chết ngoài đảo, còn mấy người mãn hạn mới được tha về.

Lúc ấy có câu đối khóc Trịnh Khắc Lập:

«*Nhân sử giai tiên sinh, tuy sru thuế vi kim nhật chi đại vấn đề, hồ tước long thôn, yết dục hạ nhi bất năng hạ,*

«*Cổ sở vị liệt sĩ, tri thiết huyết vi hậu lai chi lương kết quả đường kinh oa nộ; đầu khả lôn, diệt bất tất lôn*».

Nghĩa là:

«*Ai cũng như tiên sinh, dẫu sru thuế là vấn đề to lớn ngày nay, cộp nuốt rồng nhai, cớ muốn xuống cũng không thể xuống.*

«*Xưa gọi bằng liệt sĩ, biết máu sắt là kết quả tốt đẹp mai hậu, chấu kinh ếch giận, đầu óc có còn cũng không cần còn*».

Và câu đối khóc Nguyễn Hàn Chi:

«*Bút dục thư tặc thư, khẩu dục ngôn tặc ngôn, phiên phiên khả ái tai, nhân cách đó lòng tán học xuất,*

«*Vấn quân thế vị thế, vấn quân tử vị tử, khả khả hà vi giả, huyết giận toàn vị quốc dân lưu*».

Nghĩa là:

«*Bút muốn viết thì viết, miệng muốn reo thì reo; phơi phơi đáng yêu thay! nhân cách rèn nên từ học mới,*

«*Hỏi con vẫn chưa con, hỏi vợ vẫn chưa vợ; khùng khùng làm gì đấy? Máu tươi tuôn chảy với đồng bào*».

### THANH - HÓA

Thanh-Hóa trong lúc ấy cũng đã có ban cựu học cùng Âu học hưởng ứng với trào lưu chung, có lập ra Hà thành thư xã, cùng giao thông với Đông-kinh Nghĩa thực ngoài Bắc, Hợp thương trong Quảng và Triều-Dương ở Nghệ, Cụ Tây Hồ lúc xuất dương về (1906) có gặp sĩ phu ở Thanh.

Khi phong trào cụ suu bùng ra ở Nam Nghĩa, sĩ phu Thanh cũng nóng lòng hưởng ứng, nhưng chưa kịp hành động mới có tờ hiệu triệu quần chúng dán ở đường phố trong tỉnh. Quan tỉnh bắt được tờ giấy ấy, biết là do bọn sĩ phu cô động, bèn bắt mấy tay có danh hạ ngục và tra tấn ai viết tờ hiệu triệu ấy. Đại ý trong tờ hiệu triệu: « *Dân chúng Nam-Nghĩa đã vì khổ chung của đồng bào; mà họp nhau yêu cầu giảm thuế là một việc chánh đáng, sẽ có kết quả tốt. Ấp Thang Mộc là đất danh tiếng xưa nay, há loãn cả dân bà, không có bọn mày râu hay sao? Nếu dân tỉnh Thanh ta lĩnh đạm ngày sau được ân giảm thuế suu, chúng ta đâu biết hồ thẹn mà ăn năn cũng đã muộn rồi, v. v. . .* ».

Về việc hình phạt thì các tỉnh khác đang giữ lễ độ đối với sĩ phu, còn ở Thanh thì tra tấn vô cùng dã man rồi kết án không cần biết rõ tội lỗi. Ông tú Lê Nguyên Thành đứng ra nhận cả, nhưng các bạn cũng không khỏi bị án chung thân hay chín năm cùng năm năm đày ra Côn-Lôn: cử Xuân, cử Soạn, tú Thiệp, tú Ta, cử Khai, huyện Nam, ký Tín (hai người sau này là cha con người Bắc ở Thanh).

Trên đây là kết cuộc vụ chống thuế ở Trung-kỳ, kể tử hình (ngoài dân bị bắn, chém vô danh) có người tên tuổi thì cụ Trần Qui Cáp, Ông Ích Đường, tú Cang, trùm Thuyết, xã Ngọc Kinh (Quảng-Nam), tán Loan, bố Khiết (Quảng-Ngãi) Trịnh khắc Lập, Nguyễn hàn Chi (Nghệ Tĩnh) đều lên đoạn đầu đài.

Tú Thạc, Tán Hàm, Hương Cảnh, Hương Quán (Quảng-Nam) (1) Cử Quán, Tú Chằm (Quảng-Ngãi) Lý Hạ-Lôi, Kỳ Long, Nho San, Tú Ngón, Nguyễn Tư Bản (Nghệ-An), Cử Xung, Tú Thiệp, (Thanh-Hóa) đều bị chém hoặc bị đày ra Côn-Lôn.

Chết ở Lao-Bảo thì có Thông Cao, Dương Thương v. v. . . còn chết ở các lao tỉnh thì không kể hết được.

## DIỄN VĂN ĐỌC TRƯỚC VIỆN DÂN BIỂU TRUNG-KỲ

NGÀY 1 - 10 - 1928

Thưa quan Khâm sứ,

Thưa các quan Tây Nam,

Thưa các Ngai,

Kỳ hội năm nay là kỳ hội thứ ba Viện Nhân dân đại biểu Trung-kỳ mà về phần bầu cử chúng tôi lại là kỳ hội chót (sang năm sẽ có lớp bầu cử mới) do quan Khâm sứ Jabouille là người thay mặt cho nước Pháp sang cai trị xứ này làm chủ tọa, có các cụ Cơ mật cùng các quan Tây, quan Nam tới dự hội và người Nam vào dự thỉnh, xem

(1) Huỳnh Thúc Kháng là một trong những nhân vật chính, nhưng vì cá tính kín đáo, ít muốn nói về mình nên không được ông nhắc đến.



quang cảnh có vẻ trang nghiêm thận trọng (ngày hội năm nay có ba lần nghị định đầu tiên vào ngày 15 Septembre sau cùng mới định vào ngày 1 Octobre là ngày hôm nay). Chúng tôi vâng lệnh quan Khâm sứ triệu tập chiếu lệ mà ra dự hội ngày nay, trước có mấy lời cảm ơn chính phủ sẵn lòng hợp tác cùng viện chúng tôi, sau xin lấy lòng thành thật bày tỏ tình hình nhân dân trong xứ đôi chút.

Chúng tôi thể theo chính sách khai hóa của nhà nước và chịu nhân dân ủy thác mà ra đương cái chức trách đại biểu đã hai năm nay, những điều chúng tôi bày giải trong hai kỳ trước, vẫn biết là hẹp hòi đơn giản, chưa hợp với chính sách to tát của nhà nước định thi hành trong xứ này, cùng nguyện vọng nhân dân đang khao khát, song dầu thế nào mặc lòng cũng đủ tỏ cho chính phủ rõ rằng chúng tôi thật tin cái chính sách quảng đại của nhà nước đem cái ý nguyện của nhân dân mà bày tỏ cùng chính phủ, mong cho cái Viện của nhà nước mới đặt ra khỏi mang cái tên trống mà chúng tôi khỏi phụ cái tấm lòng tin cậy của nhân dân, chứ tuyệt nhiên không có ý gì khác. Thế mà đã hai năm nay hình như nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều để chứng cho nhân dân trong xứ hiểu rằng, một cái cơ quan mới của nhà nước, khác với chính thể chuyên chế ngày xưa, bởi thế nhân dân đã ngã lòng tin cậy nơi chúng tôi mà nhân dân chúng tôi không dám tin đến cái chính thể của nhà nước. Chính chúng tôi đã từng nghe những câu trong dân gian phê bình viện chúng tôi: *« Tên là nhân dân đại biểu mà thật là một quan trường mới »*.

Chúng tôi ở vào địa vị dở dang bờ ngõ này, đối với chính phủ đã không làm được việc gì và đối với nhân dân cũng không thể cầm hai chữ đại biểu suông mà đáp lại cái lòng mong mỏi của họ, đem năm tự nghĩ đã thẹn lại buồn, cái hy vọng cuối cùng của chúng tôi nên làm cho cái kỳ hạn 3 năm dài hơn nữa thế kỷ. Ấy là sự thực của chúng tôi như thế.

Bỗng đâu lại đến kỳ hội thứ ba này, chúng tôi nghĩ rằng, cái quyền thi hành là tự chính phủ, còn về phần chúng tôi, nhà nước đã cho nhân dân cử ra mà tham chất đôi chút ý kiến về công việc trong xứ, thì thấy những lợi tệ trong nhân gian điều gì, đem bày tỏ cùng chính phủ điều ấy. Ấy là chức trách của chúng tôi, mà thủy chung vẫn đứng trong vòng trật tự cả. Vậy nhân ngày khai hội này, chúng tôi xin đem lòng thành thực bày tỏ mấy điều như sau này:

Khô trạng nhân dân Trung-kỳ vẫn nói không hết, song tóm lại có ba điều cần yếu:

1 — Một là học giới bó buộc.— Mất có thấy thi đi mới khỏi lạc, tai có tỏ thì nghe mới khỏi lầm, người có học mà sau mới biết điều phải trái, biết cách làm ăn mới mong sống còn trên cõi đời được. Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa đã mấy trăm đời, ai cũng công

nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như tính mệnh tài sản, không có không sống được. Huống trong thời đại tranh khôn cạnh khéo như ngày nay mà không có sự học thì còn nói đến chuyện gì nữa! Xứ Trung-kỳ bây giờ học cũ đã bỏ hẳn, mà học mới trăm phần chưa được một, trường công không đủ dùng, mà trường tư thì không có, gia dĩ chương trình hạn chế, qui luật ngăn ngừa, dân thì lấy sự học làm sinh mệnh, mà quan xem sự học như một sự thù nghịch (trường công thì nghị định thay đổi, trường tư thì xin phép lĩnh bằng, khai báo lỗi thời, gần đây vì sự lập trường học mà bị lụy cũng thường thấy luôn). Hiện nay những lớp học lờ mờ, không vào trường được mà thành ra một lớp thất nghiệp, còn những con em chực học cũng đành úp mặt vào tường, ngày xanh ngõ ngáo, cha thấy con mà đau lòng, tuổi trẻ bơ vơ, anh em trông mà nóng ruột, tình cảnh rất là thê thảm. Nhà nước một nói rằng khai hóa, hai nói rằng hợp tác, mà về đường học giới không chịu chậm chước thế nào cho thỏa hiệp, thì ức vạn thiếu niên An Nam, sẽ thành ra một bọn thất nghiệp. Nhóm bao nhiêu người vô nghiệp mà lại mong diu dắt lên đường tấn hóa, thật là một điều dân gian không sao tin được, đem đưa đui đi đường thì người dẫn cũng nhọc sức, bảo người điếc nghe hát thì hát hay cũng thành ồng công. Cái dốt là cái họa của người An-Nam mà cũng có thể phương hại đến chính sách hợp tác của nước Pháp.

Vậy thì về đường học giới có nên thi hành cách cưỡng bách giáo dục và nhân dân tự do tự lập trường không ?

2 — Hai là tài nguyên kiệt quệ.— Nước có nguồn thì mức mới khỏi cạn, cây có gốc thì trái mới được thương. Tài nguyên trong một xứ sinh sản có ít mà tiêu phí nhiều, thì tự nhiên ngày thấy khốn đốn. Xứ Trung-kỳ đất hẹp dân nghèo, khai thông chậm trễ, công nghệ không có gì là nội hóa, thương mại thì quyền ở ngoại thương, như tơ, đường, chè, quế v.v... người Khách chở đi xứ nọ xứ kia cái giá cao thấp tự người Khách định, người Nam vì không đi đâu được, nên người Khách ép ồng thế nào cũng phải chịu.

Phần nhiều nhân dân trong xứ chết sống chỉ nhờ nghề nông, lại bị thủy hạn không năm nào không có, ruộng đất vật sản chỉ có ngần ấy mà ngạch thuế mỗi năm mỗi gia, tuy tự nhà nước đã lấy sự gia thuế làm cái phương pháp lý tài, quan lại nhân đó mà lập công, hào cường nhân đó mà nhiệm chi. Mỗi năm đến kỳ thuế, trong nhân gian chạy sấp chạy ngựa, trống mõ om sòm gông cùm hò hét, tình cảnh rất là rắc rối. Đó là chưa kể cái lệ phụ thu lạm bỏ của bọn hoạn lại gian hào, mờ hôi nước mắt cứ cào trong dân gian đã đến đây, tiền chưa lên đến kho nhà nước mà rút đường rút sả đã lọt vào túi tham dâu dậu, rút cục lại thì chỉ qui oan cho nhà nước. Tát ao bắt cá, được cá vẫn để mà ngày sau thành ra ao khô, đốn cây hái trái, được trái vẫn nhiều, mà mùa sau thành ra cái vườn

bỏ. Nhà nước một nói rằng nhân từ, hai nói rằng khoan đại mà về đường tài chính không trừ cách gì cho ra sự gia thuế được, thì cái nạn nghèo khổ của người An-Nam cũng không phải là cái lợi của nước Pháp.

Thế thì về tài chính có nên đánh thuế những vật xa xỉ, cùng thuế sưu có nên sắp đặt một cách cho nhất định không?

3 — Ba là hình luật phiến lụy.— Thuốc trị bệnh điên mà dùng trị người thường, thì thần kinh phải đến rung chuyển, hăm lừa thú dữ mà đào giữa đường cái, thì hành khách không khỏi sủa chân, hình luật nước nhà đặt ra là cốt để trị người có tội (như đạo kiếp, loạn tặc) để giữ gìn trật tự duy trì cuộc trị an trong xứ. Như người không tội mà bị hình hoặc bị vu cáo chưa tra xét cho đích thực mà đã bị bắt giam, thì sao cho khỏi điều oan khuất? Mà những người trọn đời lương thiện cũng không biết đường mà tránh. Hiện xứ Trung-kỳ mấy năm gần đây, bị cái phong triều bề ngoài kích thích mà cái không khí bề trong có hơi lộn xộn, nhà nước vì cuộc trị an, phải thi hành cái hình luật nghiêm nhặt (báo sách bị cấm, bị bắt, dân gian thì bị xét nhà xét cửa, cho đến diễn thuyết, làm trường học cũng bị lụy) Những người làm quấy mà bị tội đã đành mà những kẻ oan lụy cũng không ít, gia dĩ tội danh không được rõ ràng, chứng cứ không có xác thực (ở Trung-kỳ) bắt tội đã không tuyên án cho người bị tội biết, lại không được cải lễ nữa, (thật là một điều rất lạ), những bọn sinh sự dăng công hiệp hiềm vu oan nhân đó mà thi hành cái thủ đoạn ám muội, một tờ đầu cáo, tra xét đến năm bảy nhà, hai chữ «*lĩnh nghi*» hăm hại biết bao nhiêu kẻ, tự nhà nước tin theo những lời thêu dệt, cho là phản kháng, cho là phiến loạn, không trị không được, mà biết đâu ở trong ròng chuyện ít mà xit ra nhiều, sự nhỏ mà gây ra lớn làm cho dân ngu cũng bọn thiếu niên sủa vào lưới tội mà không biết, và cũng không tránh được, thậm bại biết là chừng nào. Trẻ con té giếng khách qua đường cũng phải đau lòng, kẻ bệnh đau rên, thầy thuốc cũng không nằm yên gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý, mà dân An-Nam có cái cảnh tượng khủng hoảng như vậy, tưởng cũng phương hại đến danh dự nước Pháp.

Vậy thì về phần hình luật, không nên thi hành những điều chúng tôi đã yêu cầu trong hai kỳ hội trước sao? (xin thi hành luật Nam, Bắc-kỳ).

Các tình hình kể trên thì khổ trạng nhân dân xứ Trung-kỳ, ba điều đó (việc học, việc thuế, việc hình) là cần thiết cốt yếu, đã lâu nay vì cái cơ che đậy ngăn lấp, hiếp dưới, đua trên, không ai đem cái nhân tình khổ thống nhân dân mà đạo đạt cùng chính phủ, nên chính phủ chưa hiểu thấu mà thi hành nhiều điều bất tiện, nay ra nghị

định này, mai ra nghị định khác, sớm thay chiều đổi, nhân dân không biết nương tựa vào cái gì làm chùng mực, nên tai mắt hóa loạn. Quan lại ép dân mà mua oán cho nhà nước tại đó, nhân dân ghen ghét quan lại, không tin đến chính sách của nhà nước cũng tại đó. Cho đến bọn gian tham nương gió bẻ măng, phải phản đối thừa cơ mà gây loạn cũng tại đó. Thật là một điều rất trở ngại về chính sách khai hóa của nhà nước.

Chúng tôi xem hết tinh tẻ, nghe thấy rõ ràng, nay xin đứng trước chính phủ cùng người Pháp, người Nam lấy lòng ngay thẳng mà thưa một câu rằng :

Phỏng nhà nước Bảo hộ cứ một mực lấy quyền lực đối đãi dân An-Nam, để cho càng ngày càng nghèo càng đói mà dần dần tiêu diệt, cho là cái lợi của người Pháp, thì chúng tôi không dám nói, bằng nhà nước có nghĩ tới lợi hại chung của hai dân tộc sau này mà sẵn lòng diu dắt dân An-Nam lên con đường tiến hóa, được hợp tác với nhà nước thì ba điều kể trên đó, cần trước phải sửa đổi một cách rất đơn giản, rất minh bạch, có chùng mực và ít thay đổi, cho hợp với nguyện vọng của dân, thì từ đó trở đi, những vấn đề khác tiếp tục mà thi hành thì không chút gì là trở ngại cả.

Nếu không như vậy thì chính sách hay đến thế nào, quan lại ra công mà hiền thị, các nhà báo hết sức tán dương mà bọn đại biểu chúng tôi cũng theo ý nhà nước đi tới từng nhà, đi từng người mà nhân gian cũng cho là lời nói hão, không dám tin y nguyện như trước-

Tục ngữ An-Nam có câu « *nước xa không cứu được lửa gần* ».

Mấy điều chúng tôi nói trên đây là lửa gần, mà những điều nhà nước định thi hành, như vấn đề kiểm lâm v. v. . . thì nhân dân xem như nước xa, cái nào đơn giản của nhân dân xứ này bị cái lẽ đó in sâu đã mấy lớp, nhà nước không tìm cho đến cội gốc mà thi hành một đôi điều thực sự cho nhân dân tai nghe mắt thấy hiểu qua rõ ràng, thì cái lòng oán trách không sao tiêu được.

Trên là nói tóm tinh hình nhân dân trong xứ. Sau này xin bày tỏ một điều cốt yếu về đường chính trị :

Ngày hội năm ngoái tôi có đề khởi hai chữ « *hiến pháp* » quan Toàn quyền có trả lời trong bài diễn văn đại khái ngài sẵn lòng đề cử điều ấy cho Nam triều nên chú ý v.v. . . Sau quan Khâm sứ Friès có hỏi ý kiến viện chúng tôi (thư số 990A ngày 15 Novembre).

Chúng tôi sở dĩ nói đến vấn đề Hiến pháp là vì có thấy rõ xứ Trung kỳ này phụ thuộc dưới quyền bảo hộ gần nửa thế kỷ này, mà chính thể trong xứ, quyền hạn không được rõ ràng, trách nhiệm không đi đảm thụ, trăm điều rắc rối bởi đó mà ra, nhà nước trở làm một nơi quy oán, dầu có vua quan mặc lòng, bất kỳ động một việc gì,

dân gian kêu rên chỉ chung một tiếng « *Đời Tây! Việc ông Tây* » Quốc thị đã mơ màng, thì nhân dân không biết đường nào xu hướng, đó là cái lẽ tự nhiên. Bởi vậy cho cuộc trị an trong xứ được lâu dài cùng các dây liên lạc giữa người Pháp cùng người Nam được bền chặt, thì cần nhất phải có một cái cơ thể chính trị, chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có quy thức, để chính đốn việc lợi ích chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là hiến pháp vậy.

Vấn đề quan yếu như thế mà chúng tôi không thể trả lời khinh suất được là bởi ba cơ này :

1 — Chiếu theo tờ giao ước 1884 về khoản 1, 5, 7 và 11, Trung kỳ vẫn thuộc quyền bảo hộ nước Pháp, mà nội chính còn do Nam triều chủ trương, chính quan Toàn quyền trong bài diễn văn đọc tại ngày hội năm ngoái ngài cũng nói rằng :

« *Đại Pháp đã ký giao ước minh bạch với Nam triều, nếu như bỏ mấg điều giao ước thì nước Pháp cho là một sự mất danh dự, v.v...* »

Xem đó thì mấy điều giao ước ngày trước là cái nguồn gốc chính sự xứ này, mà xem trên sự thực thì trên ba mươi năm nay thay đổi đã nhiều mà tình thế ngày nay đã khác hẳn với giao ước đó.

2 — Chiếu theo tờ hiệp ước năm 1925, khoản thứ nhất rằng : « *Nay đã tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước* », mà trong bài diễn văn quan Toàn quyền Pasquier đọc tại kỳ hội đại biểu chúng tôi năm thứ nhứt, ngài chỉ rõ chức trách dân biểu, mà nói rằng : « *Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái củi, người làm thợ, ông hào mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên môn kỹ thuật, ai nấy cũng đều công nhận rằng hậu vận của nước là ở trong tay họ mà ra v.v...* »

Xem đó thì một cái chính thể của nhà nước định thi hành trong lúc hiện thời rất hợp với thời thế cùng nguyện vọng của nhân dân trong xứ đều tỏ lòng hoan nghinh, chính bắt đầu từ tờ hiệp ước đó. Thế là xét trong sự thực, chưa kể điều khác, chỉ một cái điều lệ của viện Nhân dân đại biểu, chúng tôi xin sửa đổi một đôi điều mà nay vẫn y như hồi Tư Phỏng trước, thì đối với tờ hiệp ước, nhân dân cũng chưa có lòng tin.

3 — Nói về tờ giao ước ngày trước như thế, đối với tờ hiệp ước hiện thời lại là thế. Ba cái nguyên tố của hiến pháp là thô địa, nhân dân, chính sự ở trong xứ này, xu vực giới hạn đã không phân minh thì cái hiến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan hiến pháp thì quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng khó phân bộ rõ ràng, dầu có thảo một bản giấy không chắc rồi cũng có hiệu lực.

Vì mấy cơ đó nên chúng tôi chưa trả lời vội được, mà trước hết xin một điều :

Nhà nước mà cho hiến pháp là một cái nền nếp chính trị, bền vững lâu dài trong xứ này, hợp với toàn thể ý nguyện trong nhân dân, thì xin :

1 — Quan Toàn quyền đề đạt vấn đề đó sang Pháp đình, trước hết có một đạo sắc lệnh đức Giám quốc, một đạo chỉ dụ đức Bảo Đại chuẩn hứa và tuyên bố cho nhân dân biết rằng xứ An-Nam bây giờ phải lập một cái hiến pháp.

2 — Lập một hội gọi là Dự thảo Hiến pháp cho toàn thể quốc dân sung vào để điều tra và thảo bản Hiến pháp.

3 — Trong thời kỳ dự bị hiến pháp thì viện Dân biểu điều lệ chương trình mở rộng quyền hạn thêm ra, và cách bảo cử nên cần thận chú ý để cho nhân dân được tự do đầu phiếu, không bãi bị... (mấy năm trước, về khoản bảo cử đại biểu cũng xem như cử lý trưởng, chánh tổng rất là khinh xuất).

Chúng tôi nói thế, chắc nhà nước bảo rằng : « nhân dân chưa có trình độ lập hiến ». Chúng tôi vẫn công nhận nhân dân xứ này chưa được toàn thể hiểu cái chính thể mới có, song xin thưa rằng :

Đường có đi mà sau mới tới nơi, người có học mà sau mới biết chữ,

Nay chưa cho đi mà bảo đường đi này không đi tới được, chưa học mà bảo rằng : « mày không phải là đứa biết chữ » thì dầu trăm ngàn năm cũng không sao tới nơi và biết chữ được.

Thưa Quan Khâm sứ cùng các quan,

Đoạn trước là tình hình nhân dân, đoạn sau là tình hình chính trị, một tấm lòng thành, mấy câu vấn tắt, gọi là một bài kết luận về phiên bảo cử chúng tôi, xin chính phủ để lòng suy xét mà thi hành cho thì dân Trung-kỳ chúng tôi lấy làm cảm động vô cùng.

Nhân dịp khai hội này, viện chúng tôi xin thay mặt cho nhân dân xứ này, nhờ quan Khâm sứ chuyển đạt lời chúng tôi hầu thăm quan Toàn quyền, quan Toàn Quyền mời Pasquier, quan Thượng thư thuộc địa, và kính chúc đức Giám quốc, đức Bảo Đại, chúng tôi cảm ơn.

(Tiếng Dân 9 — 1928)

### MÁY LỜI TÂM SỰ

(Bức thư trả lời cho anh em trong dân về việc từ chức  
Nghị trưởng và Nghị viên)

Kỳ hội đồng thường niên nhân dân đại biểu năm nay, sau ngày khai hội, được nghe bài diễn văn đáp từ của quan Khâm sứ rồi, tôi mới từ chức, anh em gửi lời hỏi thăm, tỏ ý bất mãn và trách bị, đại để có mấy lẽ :

1 — Ở xứ Trung-kỳ ta thuở nay, cái bờ ngăn cách trở ở khoảng giữa nhân dân cùng chánh phủ, chông chất lâu đời, đã không biết bao nhiêu lớp, dù vì phong triều rung chuyển mà bốn chữ « *nhân dân đại biểu* » tình cờ xuất hiện ra, cũng là huy hiệu ngoài biểu diện đó thôi. Hơn hai năm nay, tình cảnh trong nhân dân cùng chính phủ đối đãi thế nào, lấy con mắt thông thường mà xem, cũng đã rõ được nhiều ít hướng một người có chút học thức, có não phán đoán, cuộc đời đã đề lòng suy xét một ít, mà trên đường chông gai cay đắng, trải qua đã già hai phần đời người, lại không trông thấy phong sắc mà cuốn buồm cho sớm, sao lại dằn dà chậm rãi, cố đợi cho đến ngày nay, được nghe một bài học kích thích nghiêm khắc như thế mới chịu từ chức, không phải là kiến cơ muộn màng hay sao?

2 — Nghị trường là một sân khấu nhân dân cùng chính phủ xung đột nhau, nước nào cũng thế. Nước ta thuở nay ở dưới chính thể độc tài nên phong khí chưa được mở mang, chưa từng thấy tấn kịch đó. Dầu có Hội đồng tư phổng nọ kia, người mình cũng xem như một nơi nhóm lại mà tán dương ca tụng và nói chuyện hão. Mới ba năm nay theo một tờ hiệp ước mới nhân dân được quyền tham chính mà phiên bảo cứ năm 1926, có vẻ hoạt động, thật là một sự rất mới mẻ ở xứ này. Tuy những điều yêu cầu, chưa thấy kết quả gì, song ở dưới nhân gian thì cái màn oan khuất có hé một đôi phần, ở trên Chánh phủ thì lỗ tai thường nghe tán tụng thuở nay, cũng lọt vào một đôi lời nói thẳng. Dù có nhận lầm bốn chữ « *nhân dân đại biểu* » mà trên sân khấu « *bình hoa* » « *dựa cột* » bầy lâu, bỗng có chút sinh khí, thế thì rán một bước nữa, đem hai bài diễn văn ra giữa nghị trường mà biện bạch cho ráo lẽ, dù chánh phủ không lượng mà đối đãi một cách nghiêm khắc, thế nào nữa thì nhân dân chúng tôi cũng hiểu được chỗ khổ tâm đó. Sao lại nữa đường trao gánh mà tự đứng ra vòng bàng quan, thế không phải là độc thiện mà không có công đức sao?

3 — Chánh phủ cùng nhân dân, hai phương diện khác nhau, nên đứng về địa vị nào, nói về địa vị ấy. Bài diễn văn của ông Nghị trưởng, kể rõ tình tình trong xứ, tuy cốt nói chỗ khuyết điểm cho chánh phủ được tường, song cũng gần như không còn dư một đôi nơi nào cho người đương cuộc tự giải. Xử địa vị quan Khâm sứ đối với bài diễn văn đó, có thể cứ cho là hợp thời, cho là phải lẽ, ban khen, ban thưởng, mà không cùng cách nghiêm trọng mà đối phó hay sao? Thế thì bài đáp từ của quan Khâm sứ dù có quá đáng thế nào cũng là một cái liếng vang của bài diễn văn trước, không lấy gì làm lạ. Hướng trong lúc đọc xong toàn viện cũng không có dị nghị, mà đương lúc từ chức thì toàn viện có ý nguyện lưu. Kỳ hội cuối cùng có rán cho đến mãn hạn cũng còn không bao lâu ngày sao không lấy cái lẽ « *nhãn nhục phụ trọng* » lây lất cho qua ngày, theo ý kiến

đại đa số trong viện mà dành lòng quyết thuyết, thế không phải là tiêu khi hay sao?

Phải, anh em trách thế là phải. Về phần riêng tôi thì dù làm bia cười cho muôn lỗ miệng, chính đích cho muôn mũi tên, tôi cũng không biện bạch miễn là theo cái lệnh ông thần lương tâm tôi mà thôi. Song đã đương lấy cái gánh anh em nấy cho mà đi không đến nơi đến chốn, nếu không bày tỏ đôi lời thì phần nhiều trong anh em không hiểu thấu cái chân tình, vậy xin tóm tắt mà trả lời sơ lược như sau này:

Về thuyết thứ nhất, thì trong lúc mới trúng cử, tôi đã tỏ tình cùng anh em trong bài diễn văn đọc tại Tam-kỳ. Trong hai năm nay vẫn có một đôi nhịp nên từ chức: từ thông tư tháng 11 năm 1926 là một nhịp, bài diễn văn khai hội năm ngoài có quan toàn quyền Varenne vào dự hội lại là một nhịp, kỳ dư thư từ qua lại, như cố tìm lấy nhịp từ chức thì không khó, song tôi tự nghĩ rằng: đó là một mình tôi nhận làm bốn chữ « *nhân dân đại biểu* » mà thôi, còn ngoài ra chánh phủ vẫn tỏ ý đề huề, anh em trong viện vẫn có lòng khăng khái mà bao nhiêu anh em ở sau lưng chúng tôi cũng chưa đến ngã lòng.

Tôi sợ dĩ dần dà cho đến ngày nay chỉ trông một câu như quan Khâm sứ đã nói: Bất kỳ điều yêu cầu cùng công kích của các ông Chánh phủ lưu tâm, thì vai tuồng đại biểu của tôi đến đó là chừng, mà theo tình thế xứ ta ngày nay thì dù có kẻ xấp mười xấp trăm tôi, ra mà đương cái gánh ấy, cũng đến đó là chừng. Sự từ chức đó là tôi đã nhất định trước khi đưa bài diễn văn (trong có câu: « *kỳ hạn ba năm gần như nửa thế kỷ* », lại « *một bài kết luận* » v.v (...)) mà bài đáp từ của quan Khâm sứ chính giúp cho tôi một luồng gió thuận mà cuốn buồm cho vừa nhịp. Nói cho rõ ra là sự nhận làm bốn chữ « *nhân dân đại biểu* » đó, thà tôi quyết chịu riêng một mình tôi, hơn là để nó lan ra giữa khoảng nhân dân cùng Chánh phủ, mà sinh điều trở ngại thêm cho sau này. Trông trước ngấm sau xét người xét mình cốt tìm cách thứ hai mà không sao tìm được, nên phải quyết định như thế, có phải là muợn màng đâu!

Về thuyết thứ hai thì khó phân giải thật, song xin nói vắn tắt rằng: Bài diễn văn của tôi mà tôi đã tuyên ngôn rằng: một bài kết luận về phiên bảo cử v.v... đã là kết luận thì lớp tuồng hai năm đại biểu của tôi, bài đó là bài bế mạc. Sau lúc đọc bài bế mạc đó rồi mà tôi còn có diễn trò gì, cũng là vẽ rắn thêm chân mà thôi. Vả trong bài diễn văn tôi chỉ nói đại lược mà không dẫn chứng một câu gì (ba đều tề kể ra không chỉ rõ chứng thực như bài diễn văn năm ngoài, mà trong đoạn giao ước cũng chỉ nói khoảng nợ khoảng kia mà không nói rõ) là cốt trông cho chính phủ tự suy xét mà tự giải thích lấy thì càng rõ hơn, họa may nhận lời tôi nói mà dần dần sửa đổi cho hợp với ý nguyện của dân, thì dù tôi có mang một tiếng « *lời nói trống không* » tôi cũng lấy làm vui



lòng. Huống trong bài đáp từ của Quan Khâm sứ đã phần giải không sót chỗ nào, thì đối với những điều trong bài diễn văn của tôi, ngài đã xem xét kỹ càng mà không đến nỗi bỏ sót đây bình, như những bài tán dương nhằm khác. Hơn hai năm nay, ăn không ngon, nằm không ngủ, so với 13 năm trước, tinh thần có một nhọc nhiều, mà được quan Khâm sứ trả lời như câu đã nói trên « *những điều yêu cầu của các ông Chính phủ đều lưu tâm đến v.v...* », hy vọng nơi nghị trường về, phần tôi tôi đó là vừa. Mà về phần tôi đối với nhân dân cùng chính phủ cũng tôi đó là mực. Ngân vàng mua xương ngựa, vẫn có phụ tấm lòng của anh em, song về phiên bảo cử này, tôi thủy chung vẫn tự nhận là xương ngựa mà không tự phụ là ngựa tốt bao giờ, lời đó chắc anh em cũng còn nhớ tôi không phải nói lại. Thân thể vì ai mà đầy đọa, tâm huyết vì ai mà hao mòn, đầu khô lan héo, đã gần trót đời người còn lưa được cái gì mà anh em lại trách rằng độc thiện?

Về thuyết thứ ba, một anh hàn nho sống sót, hốt nhiên trong mấy năm nay anh em lấy lòng thành mà tin cậy, về phần riêng tôi, rất là cảm kích, mà cái lịch sử già nửa đời trước, đã thành một cái vật kính quái trong xã hội, bất kỳ phương diện nào, cái gai trước mắt đó không khi nào tiêu được. Mang cái kính xanh thì thấy vật gì cũng xanh, nên trong nghị trường mà có tôi, thì các vấn đề bàn giải, không luận những điều kích thích mà Chánh phủ lấy làm không bằng lòng, dù cho những điều kích thích mà Chánh phủ lấy làm không bằng lòng, dù cho những điều toàn viện cũng biểu đồng tình. Nam triều cũng hợp ý, cho đến nhân dân trong xứ cũng đồng thanh cầu nguyện, mà xuất tự ngòi bút cùng đầu lưỡi của tôi. Chính phủ cũng cho là ý riêng một mình mà sinh hoài nghi (như việc học). Thế mà trong nghị trường có tôi mà công việc thành ra chướng ngại, chỉ bằng không có tôi mà cái nghị đoàn còn mong có ngày tiêu đi. Vậy thì sự từ chức của tôi là hợp thời, là tất yếu, cân lượng kỹ càng, chứ có phải là tiểu khí đâu. Còn sự bị quở bị mắng, thì ở xứ ta thuở nay, ưu thưởng cũng nhiều, mà quốc dân cùng dư luận xem ra thế nào, công chúng đã rõ, nay vì việc nhân dân mà được ban cho năm chữ « *ông Nghị trường danh vọng* » về phần cá nhân tôi biết đâu năm chữ đó, không vinh hơn... sao? Đến như làm quan mà đến hạn về hưu, nghị viên mà mãn kỳ thôi việc, thì tôi tuy bất tài bất lực cũng có thể gắng sức mà theo cùng anh em cho đầy năm chẵn tháng được, nhưng chỉ vì mấy cái có nói trên mà huộc tôi phải làm ông Nghị dở mùa vậy.

Ấy lịch sử nhân dân đại biểu của tôi, ngày 10 Juillet năm 1926 đọc bài diễn văn tại Tam-Kỳ là ngày khởi đầu, mà ngày 1er Octobre năm 1928 đọc bài diễn văn khai hội tại nghị trường Huế là ngày kết cuộc anh em thử so sánh hai bài lại mà xem thì chân tướng ba chữ Huỳnh Thức Kháng trong lớp tuồng nhân dân đại biểu dở mùa đó ra thế nào cũng đủ rõ được.

(*Tiếng Dân 121 — 13 Octobre 1928*)

## LỐI HỌC KHOA CỬ VÀ LỐI HỌC CỦA TỔNG NHÔ CÓ PHẢI LÀ HỌC ĐẠO KHÔNG MẠNH KHÔNG ?

Bên Á đông ta, nói đến văn hóa tối cổ, có thể lực và có ảnh hưởng to lớn thì kể :

1 — là văn hóa Trung-Hoa (ta gọi Không Mạnh, Nho giáo)

2 — là văn hóa Ấn-Độ (ta gọi là Phật). Nước ta từ nội thuộc nước Tàu đã chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-Hoa chi phối rất sớm, cho đến ngày sau tự lập, cũng cứ một mực học theo văn hóa ấy, nên nói đến học giới nước ta thì ai cũng nhận là theo Hán học, học đạo Không-Mạnh, Nho giáo v.v... Sự ấy cố nhiên. Song có điều chúng ta nên biết là mình học theo Tàu, nên học giới Tàu biến thiên thể nào thì mình cũng chịu theo lối biến thiên ấy, dầu điều sai lầm đại đột đến đâu mà người Tàu tạo ra và họ đã xu hướng thì người mình cũng như vị nhắm mắt theo mò, mà không phân phải trái, ấy là một chỗ sở đoản to lớn, tỏ ra người mình thiếu cái não phán đoán cùng cái năng lực sáng tạo (đồng học văn hóa Tàu mà mình thua Nhật-Bản là vì thế). Cái chứng rõ ràng là nhận lối học khoa cử cùng lối Tống nho làm học Không-Mạnh, chính là chỗ hư, chỗ dở của người Tàu mà mình bắt chước theo. Đó là một cái ác nhân trong học giới mà di nghiệt đến ngày nay vẫn còn chưa thôi ! Vậy theo dấu tích trên lịch sử mà xét chỗ sai lầm, chỉ dấu xe úp ngày trước cho người sau thấy mà trông chừng khỏi cuồng dấu theo, cũng là trách nhiệm một nhà học giả đối với quốc dân vậy.

Hán học truyền sang nước ta rất sớm. Theo sử sách chép thì có thể tạm phân làm mấy thời kỳ như sau (chữ « *thời kỳ* » đây là tạm vạch một cái giả thuyết cho dễ hiểu chứ ở trong giới hạn không chia ra rành, độc giả hiểu cho):

### NHO HỌC DU NHẬP

(Từ đời thuộc Tây Hán cho đến Đinh Tiên Hoàng)

Nước ta địa thế liền với nước Tàu, nước Tàu lại là một nước lớn bên Á đông này và có cái văn hóa tối cổ, người mình giao thông với Tàu rất sớm, Về đời Nghiêu Đường, Thành Châu đã có phái người đi cống hiến này nọ (trước Gia tô trên 2000 năm, như việc dâng rùa, dâng trĩ).

Từ đời Tây Hán trở đi, lại nội thuộc về Tàu, người Tàu sai thứ sử đô hộ sang cai trị xứ này. Trong khoảng trên ngàn năm nội thuộc ấy, người Tàu đã thống trị mình thì họ đem văn hóa họ mà truyền bá cho người mình, là lẽ tất nhiên. Theo sử ta chép thì đời Đông Hán có Nam Diên, Tích Quang, đời Ngô có Sĩ Nhiếp đều là người có công về sự truyền bá Hán học sang ta. Lối dạy và học bấy giờ chắc là đơn

giản, sử không chép rõ, chỉ nói: «*Thi, thư, lễ nghĩa, hóa theo văn hóa Tàu*» mà thôi, song xem Lý Tán được cử làm quan, có lời Trần, Khương Công Phụ cũng làm quan Tàu (Khương có bài Phú «*Bích hải xuân vân*» lời rất tao nhã), thì rõ Hán học ở xứ ta, lúc ấy đã có người hấp thụ, song một phần ít và chưa nhiệm cái lối khoa cử. (Ngày nay ta gọi Hán học, Hán văn là cái chứng Nho học truyền sang xứ ta đầu từ đời Hán).

## II.— NHO, PHẬT THỊNH HÀNH

(*Thời kỳ tự lập từ Đinh đến Trần*)

Nho giáo truyền sang rất sớm như trên đã nói, còn Phật giáo du nhập lúc nào không thấy sử chép, song cũng ở sau khoảng Đường Tam Tạng cầu kinh, nên trong xứ cũng sùng thượng Phật học. Chính lúc nước mình mới bắt đầu tự chủ, Đinh Tiên Hoàng đã chuộng đạo Thích, định giai cấp tăng đạo. Lê Đại Hành thì tôn Ngô Khuông Việt làm thầy, Lý Thái Tổ thì tôn tăng Vạn Hạnh làm thầy, đời tiền Lê sai sứ sang Tống xin sách Cửu kinh và Đại Tạng (Tống canh đời thứ tư — 1097?) Lý Thánh Tôn lập văn miếu Khổng Tử và thờ cả Thích và Nho, (năm Thần võ thứ hai tức 1069, đến Lý Anh Tôn năm Đại định thứ 17 (1156) mới lập riêng miếu Khổng Tử, mà trong lúc bây giờ Phật giáo lưu hành trong xứ dân gian đã có chùa đền thờ Phật cũng nhiều. Không những thế thôi, khoa cử nước ta cũng khởi đầu từ nhà Lý, mà trong phép thi cử dùng cả tam giáo. Nho Thích và Đạo, thi đỗ và xuất thân như nhau (Cao Tôn thiên thủy thứ 10 tức 1196). Tuy phép tam thường thi sĩ, đầu năm Thái Ninh về đời Lý Nhân Tôn (1075) thi Minh kinh bác học, Lê văn Thạch đo đầu), theo bản danh tiết lục của Trần Kỳ Đăng nói lúc ấy khoa cử mới mở, bọn học trò thông mẫn cũng do đường Thích, Đạo mà tấn thân, thời rõ đời bây giờ ngoài đạo Nho ra, Phật, Thích, Đạo cũng thịnh hành.

Đời Trần nối theo đời Lý, Trần Thái Tôn năm Thiên ứng thứ 16 (1249) thi Thái học sinh đã có danh hiệu tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) mà năm ấy cũng thi tam giáo Nho, Thích, Đạo cũng pban Giáp Ất. Trần Minh Tôn năm Đại Khánh thứ 9 (1322) dùng Kim cang kinh mà thi bọn tăng nhân, đó lại là cái chứng Nho Phật thịnh hành, sau khi nước ta đã có phép thi cử.

## III.— ĐIỀU XUẤT SẮC TRONG HỌC GIỚI

(*Riêng về thời đại nhà Trần*)

Trên là dẫn cái chứng thực biết rằng nước ta sau lúc độc lập, trong khoảng trên dưới 3 trăm năm (từ Đinh đến Trần). Về học hành thi cử, từ trên đến dưới, đối với hai nhà giáo tổ (Khổng, Phật) vẫn sùng bái như nhau, không phải thiên về một đạo nho, tức là có cái vẻ tín giáo tự do vậy. Tín giáo được tự do nên tư tưởng có chiều phát

triển, trên lịch sử nước Nam ta về đời Trần không những võ công trác tuyệt (đánh đuổi quân Hồ Nguyên) mà nói đến học giới có vẻ cao hơn Tống Nho đã tràn sang kia. Xin kể mấy điều xuất sắc trong học giới đời Trần (vì sau thuộc Minh, sách vở mất hết đây chỉ một vài dấu sót mà thôi).

a) Văn học, như: thi của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, hùng hồn như thi Đường, phú của Mạc Đĩnh Chi (bài Ngọc tỉnh liên) rành là giống tạo văn của Trương Hán Siêu, Lê Quát, có vẻ phác giản như văn đời Hán.

b) Lý học: Châu An (ông có làm bộ Tứ thư thuyết ước và dạy học trò thành tựu nhiều).

c) Binh học: Trần Hưng Đạo làm ra sách Vạn-Kiếp bí thư, xem bài lịch dạy tướng sĩ thì không những học rộng mà văn cũng trọng về thực tế.

d) Ngữ học: Trần Nhật Duật thông các thứ tiếng Mọi, Trần Hưng Đạo thông tiếng các nước, người các nơi đến đều ứng đáp với họ không cần thông dịch.

e) Quốc ngữ thì Hàn Thuyên, Nguyễn Cỗ, Hàn Thuyên có làm tập Phi sa toàn dùng quốc âm.

g) Phép thi: ám tả mục thiên tử truyện, y quốc thiên, hỏi kinh nghi và kinh Phật.

Trên là kể qua mấy điều, chứng rõ học phong đời Trần, có vẻ đặc biệt mà có một điều xuất sắc nhất là các nhà có thể lực danh tiếng, tụ hội môn khách thu dụng nhân tài, có cái phong khí hào hiệp như đời Chiến quốc. Trong đám môn khách, toàn là những tay văn học tài lược (như Phạm Ngũ Lão, Phạm Sư Mạnh v.v...) nhân đó tự tỏ tài học của mình, không cần mượn đường khoa cử kia, cho đến bọn gia nô tiểu tốt như Dã tượng, Yết kiều (gia bộc Trần Hưng Đạo) mà học hành cũng rộng, lại có lòng cao thượng. Xem như đối với chủ mà dẫn chuyện Đờ dương Thuyết (1) để sánh mình, tỏ cái lòng không ham lợi lộc. Nó bộc như thế, trong đám khoa mục và học trò Tống Nho, để được mấy người! Áo mào cân đai, ai tự xưng nhà nho kia, đọc đến câu nói Đờ dương Thuyết trên không đáng thẹn sao?

Xem đó học giới đời Trần có vẻ đặc sắc, lúc bấy giờ tín giáo còn tự do, cái học khoa cử chưa bó buộc, học thuyết Tống Nho cũng mới truyền sang, chưa thành hành nên học vấn có vẻ phát triển, mà nhân tài đời ấy cũng sản xuất nhiều tay lỗi lạc phi thường, có mặt như lối học nhà nho sau này đâu!

(1) Đờ dương Thuyết: Người làm thịt dê tên là Thuyết. Vua Chiêu Vương nước Sở bị giặc đánh chạy trốn, thợ làm thịt dê tên Thuyết đi theo. Thuyết thưa rằng: « Vua mất nước thì tôi mất nghề làm thịt dê. Nay vua về nước, thì tôi được làm thịt dê như trước là đủ, tưởng thường làm gì? » Ý nói không cần thưởng.

#### IV.— NHO GIÁO CHIẾM ĐỘC QUYỀN VÀ LỐI HỌC TỔNG NHO TRUYỀN SANG

(Cuối đời Trần, Nhuận Hồ, thuộc Minh)

Học giới ta vẫn chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu, nên người Tàu thế nào thì mình bắt chước theo thế ấy. Song trong khoảng đời Trần mà học giới ta có vẻ đặc sắc như trên là vì:

1 — Nho, Phật, Đạo thịnh hành, không tách riêng độc chiếm nho học làm như tôn giáo.

2 — Lối học khoa cử, còn đơn giản chưa in sâu vào cái não của người mình, mà ngoài khoa cử ra, còn có đường tấn thân khác. Bởi thế nên tự tưởng còn tự do, mà nhân tài cũng đủ các vẻ, nếu cứ thế mà tiến lên thời có lẽ không nhường gì học giới Nhật bản (nhân tài đời Trần xuất thân nơi môn khách giống như tráng sĩ ở các phiên Nhật bản mà Phật học đời Trần cũng thịnh, xem đạo Thích có thi, có xuất thân như Nho giáo thì rõ).

Dè dàu cái vận nhà Nho lại gặp hồi đỏ, sau cuối đời Tống, lý học Tống nho ra đời, thì bên ta cũng tỏ ý sùng thượng trọng dụng đạo nho hơn các giáo kia — Chính đời Trần, triều Thánh Tông năm Thiệu Long thứ 10 (1267) Tống Độ Tông năm thứ 3 Nguyên Thế Tông năm thứ 8 bắt đầu chọn các nhà Nho làm văn và sung vào chức quan các là một nơi sang trọng. Từ đó Nho học được chiếm các quyền ưu thắng trong học giới mà cái học Tống Nho thừa nhíp tràn sang. Có một điều nên biết là lúc mới truyền sang, người mình đã sùng bái ngay, song nhờ cái học phong đời Trần chưa toàn suy diệt, nên có người bài xích mà không nhận Tống Nho là thánh hiền, sách «*Tứ thư thuyết ước*» của ông Châu An, thất lạc không truyền ta không được thấy, rất lấy làm tiếc. (Tất là không giống Tống nho) nhưng chỉ xem sử chép: Hồ Qui Ly có làm bản Minh đạo 14 thiên trong có trích 4 điều nghị trong sách Luận ngữ (1) và chê bọn Châu, Trinh, là học rộng tài sơ, không thiết gì sự tinh mà chuyên làm nghề cấp lột thì cái thông tẻ cỉ ỗ sở đoán của Tống nho, người mình lúc bấy giờ đã có kẻ thấy được rõ ràng, nào có phải là nhứt vị theo mù như sau này đâu. Dù là cái án ấy xuất tự tay gian hùng. Song lấy cái nghĩa «*không lấy người mà bỏ lời nói*» như ông Khổng Tử dẫn lời Dương Hóa: «*làm giàu thì không có nhân, làm nhân thì không giàu*», thì chúng ta phải nhận cái án Tống nho mà Hồ Qui Ly đã tuyên bố trên là cái thiết án rất xác đáng, nếu học phong đời Trần, không có chút không khí tự do thì bác gian hùng kia đâu có chỗ đọc Kiền như thế?

(1) Như Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử (vợ vua nước Vệ) khi ở nước Tàn bị tuyệt lương, cùng ứng triệu họ Cồn Sơn (quyền thần nước Lỗ) điều ấy là khả nghi, nghĩa là nghe ông Khổng Tử không có chuyện ấy mà người sau nói vu (Tiếc bản Minh đạo này không truyền, tất ở trong nhiều chỗ khác với Tống nho).

## V.— MỘT CÁI THỂ LỰC LÀM CHO TỔNG NHO CHIẾM CẢ ĐỘC QUYỀN TRONG GIỚI HỌC TA

(Từ thuộc Minh sang triều Lê)

Nói trên « *Nho giáo chiếm độc quyền* » là đối với Phật giáo mà chung cả Nho giáo từ Hán, Đường truyền sang chứ không phải chỉ riêng Tống Nho. Đến cái nhịp này mới là cái nhịp Tống nho chiếm độc quyền Nghĩa là cũng trong Nho giáo mà chỉ có một học phái Tống nho độc chiếm lưu hành ở nước ta, thành ra cái họa học giới chuyên chế, vì có hai cơ:

- 1 — Là gián tiếp bị mối ác nghiệt của quỷ thuật quân chủ đời Minh.
- 2 — Là trực tiếp chịu quyền áp chế của quan lại cai trị triều Minh.

Sao gọi là gián tiếp? Nho học Trung-quốc, trải qua ngọn lửa nhà Tần về sau, chân tích của thánh hiền, vẫn không còn nguyên, lura một ít sách sót, lại bị các nạn phụ hội xuyên tạc của Hán nho, thi phú khoa cử và chú giải của Đường, Tống, bói lọ lên cũng nhiều. Song còn chia ra từng phái, hoặc theo sư thuyết truyền thọ, hoặc tự do giải thích theo ý kiến của mình (như Trịnh Khương Thành, Khổng Dĩnh Đạt và Hàn, Tô v.v...) Cái hại đốt sách của nhà Tần và thống nhất nho tông của đời Hán đã bó buộc tư tưởng người học vào cái khuôn chật hẹp của Khổng giáo, song trong cái khuôn của Khổng giáo còn có chia thành rẽ lủy để mở riêng tư tưởng ra nhiều đường, tuy tựu trung có nhằm có sai, mà những kẻ có chí muốn tìm cho ra cái chân tướng của thánh hiền, còn được tự do lựa chọn. Đến đám Tống nho nổi lên bác hết cả sư truyền học phái đứt sót lưu truyền lâu nay mà nêu ra một cái mối của thánh hiền, không những không tự biết cái lối « *bàn giải trống không, dựa nơi sủa bóng* » đã phạm vào cái án Hồ Quý Ly đã kể trên, mà còn vác mặt dương mày, tán dương lẫn nhau, tự xưng mình là thánh hiền, cái học của Tống nho, hèn kém là đường nào!

Lối học đề hạ như thế mà nếu không có một cái thể lực mạnh khác giúp đỡ bằng nâng lên thời làm gì đứng vững và có thể lực mà truyền cái độc nó cho được xa rộng và lâu dài? Khốn nạn thay! lại tiếp nhà Minh kế theo, lấy chánh thể chuyên chế của đế vương mà thi hành trong học giới, đã dùng cái lò khoa cử mà bó buộc học giới như mấy đời trước, lại còn hạn chế một điều rất ác nghiệt, và nghiêm nhặt là học kinh truyện nhứt định phải theo lời chú giải của Tống nho. Lối học Tống nho mà thịnh hành ở nước Tàu là nhờ ở thể lực chuyên chế ấy, nên truyền sang nước ta cũng nhập chung với con ma khoa cử mà làm cho học giới ta tiêu mất học phong của đời Trần về trước. Ấy là cái hại gián tiếp.

Sao gọi là trực tiếp? Nước ta trước nội thuộc Tàu như đời Hán, đời Đường, người Tàu vẫn nhận làm quận huyện của họ, sai quan cai trị,

gặp người thư lệnh hung bạo như Tô Định thời người mình phản kháng, mà gặp người có lòng khai hóa như Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp thời người mình lại tin phục. Tiếng là phục dưới quyền họ mà thực ra, trừ một ít kẻ tham tàn, họ không có ý lợi dụng gì đấi đái, tham gì tiền của, đến sự học hành thì họ chỉ truyền bá văn hóa của họ cho mình, chứ không có cái chính sách gì gọi là ngăn đón tư tưởng. (Phải biết cái này không phải là lòng tốt họ đâu, chẳng qua nước Tàu chỉ muốn được cái tiếng mình chịu thần thuộc, chứ chính sách thực dân của họ sira sớt quê vụng, không phải như thế giới ngày nay). Học giới nước ta sau ngày tự lập mà có nảy ra học phong tốt như đời Trần đã nói trên, chính nhờ cái khoảng tư tưởng có chiều tự do ấy.

Đến lần thuộc Minh này gặp những tay tàn ác như bọn Trương Phụ, không những tát chằm bắt cá, đào dấi vét vàng; mà về đường tư tưởng học vấn lại bó buộc một cách khôn khéo cay nghiệt, bao nhiêu sách vở của ta từ đời Trần về trước, đều thu hết đưa về Kim-Lăng (sách Châu An, Trần Hưng Đạo) cùng bao nhiêu sách khác đều bị bọn cướp này lấy sạch) những người có văn học khẳng khái cũng bắt về Tàu. Lại thì cái cách « *nhồi sọ* » xảo quyệt nhất là ban phát sách vở họ cho khắp các châu huyện là thứ sách « *Tứ thư, Ngũ kinh* » do vua Minh đã soạn định, lại thêm bộ « *Tánh lý đại toàn* » và hiểu cho người mình rằng : « *Tinh nghĩa thánh hiền đều đủ trong sách ấy?* » (Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) tức là Thành Tổ đoạt ngôi cháu mà Bản báo đã có bài nói đến trong số 411).

Sách « *Ngự định* » kia là sách gì? « *Tánh lý đại toàn* » là sách gì? không phải là thứ sách mà Tống nho đã vẽ rồng chạm rắn trên sách sớt của thánh hiền còn đó hay sao? Thế mà cái tay độc ác của quân Minh đã nêu cái học Tống nho làm khuôn kiêu đề đê nén tư tưởng người Tàu, còn chưa lấy làm đủ, lại còn đem cái giống yêu nghiệt ấy truyền sang xứ ta để nhốt học giới ta vào trong cái rọ chật hẹp dè hèn ấy nữa! Ấy là con đường của cái học Tống nho truyền sang xứ ta theo cách trực tiếp.

Nói tóm lại, thời đại nước ta thuộc Minh, chỉ trên vài mươi năm (kể từ nhà Hồ mất 1406 đến vua Lê Thái Tổ hiệu Thuận Thiên năm đầu 1428), và học giới ta bị luồng khí độc làm cho cái học hay tốt từ đời Trần về trước quét sạch sành sanh, không còn sớt chút gì, lại lưu cái họa bùa mê của Tống Nho nhập chung với con ma khoa cử làm hại cho học giới ta sau này. Cho nên một tấm thảm kịch « *ngọn lửa nhà Trần* » riêng cho học giới nước ta cũng không phải là lời quá đáng!

## VI.— TỐNG NHO VỚI KHOA CỬ NHẬP LÀM MỘT MÀ TỰ XUNG LÀ HỌC ĐẠO KHÔNG MẠNH

(Từ đời Lê đến Tây Sơn)

Lối học Tống nho đã nhờ thế lực quân Minh truyền bá sang xứ ta mà bao nhiêu tinh tú của học giới ta từ đời Trần trở lên,

đều bị quân Minh quét sạch, gói đi, không còn dấu tích gì, nên từ triều Lê trở đi, chỉ lưa có một thứ học Tống nho với văn khoa cử. Văn học đời Lê, người ta cho đời Lê Thánh Tông là thanh nhất, mà xem ông Thánh Tông cùng mấy bác văn thân luật học có giải nghĩa hai chữ « đạo lý » (đạo là chỗ dĩ nhiên, lý là chỗ sở dĩ nhiên v.v...) rành là cái giọng Tống Nho. Xem thế đủ rõ cái học Tống nho in sâu là ngần nào!

Điều khốn nạn nhất là học khoa cử, phải theo thuyết Tống Nho mà lại nhận học Tống nho là học đạo Khổng Mạnh! Từ đó bao nhiêu giễu rách canh thừa của Tống nho do học trò đời Minh, đời Thanh phò trương thêm dệt thêm, làm một hàng đất mà bán sang cho ta, nào là Đại toàn, Thề chủ, Giảng giải, Mông lân, Tồn nghị, Vị căn, Bị chỉ, gì gì đủ thứ, đều là giống thuốc (nhồi sọ) mà người mình vẫn tôn phụng làm khuôn mẫu thánh hiền, lầm lạc đến thế là cùng!

Học phụng hủ bại như thế, nên đến khoảng Lê, Trịnh, sĩ khí tiêu mòn, nhân tâm hèn nhất, bao nhiêu sĩ phu đều mang cái mặt « gái lấy 2 chồng » (Lê, Trịnh) đã không biết lễ nghĩa liêm sỉ là gì, lại còn vào xe ra lọng, tụng thánh ca thần, hót nịnh kẻ quyền quý. Mượn cái bả vinh hoa để lèo đời mà lên mặt là học trò Khổng Mạnh, đến cuối đời Lê mà có bọn tiêu nhân nho như Nguyễn Chính, Ngô Thời Nhiệm có cái tài vô hạnh ấy, không phải là Tống Nho vào khoa cử đúc ra hay sao, chưa kể đến phường dung tục kia.

May mà non sông chung đúc, linh khí chưa tiêu, ngoài đám học trò Tống nho và khoa cử ra, còn có bực đại anh hùng hào kiệt như vua Quang Trung từ trong « thảo dã », đất bằng vạt dầy đem cái tài ra đuổi quân Mãn Thanh mà kéo lại non sông này. Nếu không thì bọn tự xưng học đạo thánh hiền kia, chỉ có một cách hai tay dâng bực địa đồ Cờ Việt làm quận huyện cho quân Chệt một lần nữa còn gì là Khổng Mạnh!

Về khoảng triều Lê trước có ông Nguyễn Trãi là tay học kinh tế, sau có Lê Quý Đôn là nhà trữ thuật (ông ta có bản Vân đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục và Kim cang chú) còn ngoài ra toàn bọn học khoa cử lại thấp hơn Tống nho một bậc nữa. Khoảng cuối triều Lê có vài chuyện Dật sử có thú:

1 — Vua Quang Trung ra Bắc-Hà, mời quan thân đến đề bàn việc cai trị trong xứ, có một ông đến, ngài hỏi: « Người làm gì? »

— Thừa Thám hoa.

— Thám hoa là cái gì, có làm được chánh tổng không?

Chuyện này là chuyện nhỏ, song đủ chứng rằng nhà anh hùng kia trong não không dính chút gì là cái học khoa cử, mà trong con mắt coi phường hủ nho không ra gì. Chính cái não trong sạch sáng suốt ấy mà



làm được công nghiệp phi thường. Ông ta lại có mời ông Nguyễn Thiếp (hiệu Lục viên phu tử, người Nghệ, học giỏi không làm quan Tây Sơn, chỉ là một nhà cao sĩ) nhờ dịch cả sách kinh truyện ra tiếng Nam ta, đã làm được một ít, đến triều Nguyễn đều bị thu đốt cả!

2 — Trong lúc Nguyễn thắng Tây Sơn, tôi cụ đời Lê đều ra làm quan triều mới. Có một ít người trước vẫn từ chối, trốn tránh, nhưng sau cũng ra làm quan (như ông Hoa đường Phạm Quý Thích, Tiên-diên Nguyễn Du) người ta có câu nhạo rằng « *nhất đội Di Tề hạ Thủ Dương, cộng ngôn vi khổ bất kham thường* »: (Một tụi Di Tề bỏ núi về, nói rằng rau đắng nuốt không đi).

Cái học Tống nho gặp lúc quốc phá gia vong chỉ được như hạng « *Di Tề không nhin đối* » này là khá rồi vì còn chút lòng liêm sỉ không đến toàn tiết như bọn tránh hồ kia.

## VII.— LẠI THẤP HƠN TỔNG NHO MỘT BẬC NỮA

(Từ Tây Sơn sang Nguyễn đến triều Tự Đức)

Ở dưới chánh thể chuyên chế cùng học giới chuyên chế thời tư tưởng người đời bị buộc, mà nhân cách dần dần đê hèn, như lối học khoa cử và Tống nho về cuối đời Lê nói trên, nhân nào quả nấy, điều ấy không lấy gì làm lạ. Song chúng ta phải biết « *cùng thời biến, biến thời thông* », đó là công lệ trên cuộc tấn hóa; nên phàm lúc thay cầu đổi chợ, trong xứ có nảy ra những cuộc cạnh tranh, chánh thể chuyên chế không thuộc về một người, không đủ làm cái bờ đê ngăn đón cả mọi người, mà hoàn cảnh thay đổi kia cũng kích thích đến cõi tư tưởng mà có vẻ hoạt động.

Đương lúc Nguyễn, Trịnh tranh nhau, bên Nguyễn thì có ông Đào Duy Từ (1) sau có ông Võ Duy Toàn, ở ẩn dạy học trò, chuyên về thực dụng, nên học trò nhiều người làm nên công nghiệp vẻ vang, (như Trịnh Hoài Đức, Ngô Tùng Châu v.v...) Nguyễn triều lúc mở mang cơ nghiệp về miền Nam này, cái công học giới kia không phải là ít.

Khốn nạn thay! sau đại định rồi, đem cái đồ phần sức thái bình là thứ học Tống nho và khoa cử kia mà trưng ra! Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức trở đi thi toàn cả sĩ phu đều xu vào cái khuôn sáo ấy. Trong đám học khoa cử, thỉnh thoảng có một vài người thích thẳng phi thường, như ông Nguyễn Hồng Phiên, Cao Bá Quát, Hầu xứ Thái, vượt ra ngoài phạm vi Tống nho thời không sao dung được với đời.

---

(1) Ông là người Thanh-Hóa, con nhà ca trù, vì không được đi thi nên tức giận bỏ xứ vào giúp việc vua triều Nguyễn cai trị miền Nam. Ông ta tài gồm văn võ binh cơ quốc kế, có cái học kinh tế không nhiệm cái lối hư văn của Tống nho. Ông có làm bản sách « *Hồ trưởng xu cơ* » và bài phú « *Ngoạ long* » tự sánh với Khổng Minh.

Còn ngoài ra, rành là cái nào « *thi đỗ làm quan, rung đùi ngắm vịnh* » không có cái tư tưởng gì là thực dụng. Lối học khoa cử đời Lê đã kém hèn là bao nhiêu, mà lối học triều Nguyễn lại kém hèn hơn nữa.

Sách « *Kinh truyện* » và « *sử tiết yếu* » của Bùi Huy Bích là thứ sách gì ? (Bùi Huy Bích là người cuối đời Lê Cảnh Hưng Chiêu Thống) ? cắt đầu hớt đuôi, bôi son vẽ lọ, không thành tư cách một cuốn sách, mà đem ra cho công chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh thành hiền !

Hán học ở nước ta, trên trăm năm lại đây, không những không được như Tống nho (cận bản của Tống nho) lại kém hơn lối học khoa cử của triều Lê một bậc nữa (triều Lê thi cử cần phải học nhiều sách, đời Nguyễn chỉ học bộ « *tiết yếu* » nói trên đã đủ rồi !) cái học vì sách « *tiết yếu* » của Bùi Huy Bích không khác gì ngọn lửa nhà Tần thứ hai trong học giới ta về khoảng cận đại vậy (triều Tự Đức, ông Nguyễn Thông có bài sớ xin bỏ sách ấy, mà các quan đương triều cho là tiện việc thi cử của con em, không chịu bỏ. Trừ một số rất ít nhờ nhà có sách Tàu, hoặc có tinh chất ham học, tự tìm sách hay mà học, thời có khác người ít nhiều, còn phần đông là học trò Bùi huy Bích cả).

Than ôi ! cái học Khổng Mạnh lại lại ra Tống nho, Tống nho lại lại sang khoa cử, đến Tống Nho và khoa cử nhập chung lại mà lại ra cái học « *Tiết yếu* » của Bùi Huy Bích, thì trong học giới ấy còn bảo có nhân tài xuất hiện được hay sao ?

### VIII.— LỐI HỌC TỐNG NHO VÀ KHOA CỬ BỊ LỖI CÁI CHÂN TƯỚNG RA (Triều Tự Đức)

Lối học Tống nho và khoa cử, bôi lọ lên sách sót của thánh hiền đã bao nhiêu đời, đến cái học « *Tiết yếu* » Bùi Huy Bích thì rành là cái lối « *Phù thủy kiếm gà, thầy đồ gạy gạo* » cốt nhét nách một cái nghề dễ bước lên một con đường sĩ hoạn, không có chút gì đáng gọi là học. Thế mà người mình từ trên đến dưới, thầy dạy học trò học, chỉ một môn ấy, đã không tự biết là sai lạc, lại còn dương mày trợn mắt, chiếm cái địa vị cao quý trong cái thang giai cấp ! Phỏng như không có cuộc Âu hóa truyền sang, đánh đổ cái nền học vấn hủ bại kia, thì có lẽ giấc mộng ngàn thu đến nay vẫn còn chưa tỉnh !

Lạ gì cõi tư tưởng của loài người, cái gì vào trước thì làm chủ, vô luận hay dở thế nào, thường có cái sức mạnh mà chống với cái gì tới sau. Cái nào của người mình đã bị lối học hủ bại kia chiếm cứ, đã thành cái tánh di truyền, không sao một mai một chiều mà chúi sạch đi được. Bởi thế nên từ triều Tự-Đức, nội ưu, ngoại hoạn, tình thế nguy ngập là dường nào ! gia dĩ người mình cũng có kẻ đi Tàu đi Tây, mắt thấy công cuộc mới lạ trên thế giới thế mà có ai bày tỏ một

hai ý kiến mới thời nhứt vị cự tuyệt, cho là câu chuyện viễn vông ngoài trời! cố ôm chặt lại cái học hủ kia mà không chịu rời bỏ ra. Thậm chí nói trung quân mà trung đã không xong, nói bài ngoại mà bài cũng chẳng được. Rút cục đưng đầu thì lòi cái hủ ra đó. Bao nhiêu cái sở trường như thi văn thù ứng, sở biểu tán dương, không sao đưa ra mà đối phó với khoa học thực dụng kia, mà cái màn kín nguy hư đề hèn phải đồ toang ra cho đến ngày tro tàn khói lạnh. Kế đó Tây học truyền sang chiếm phần ưu thắng, mà bọn học trò Bùi Huy Bích đành phải mất nghề, con cháu nhà khoa cử và Tống nho cũng sa vào cái vòng thất bại.

Lối học khoa cử và Tống nho ở nước ta, đến cái học « *Tiết yếu* » Bùi Huy Bích là mặt hạn, song chân lý ở trong lòng người, không khi nào lại tiêu diệt, nên những kẻ anh hùng hào kiệt thường không bị cái khuôn sáo ấy bó buộc (Cao Bá Quát, Đào xứ Thái v.v...) mà dù trong đám học khoa cử cũng có kẻ kiến thức hơn người, tự phát minh những chỗ chân lý mà không chịu theo mù, làm con sâu nhái tiếng cho Tống nho. Khổ vì ở dưới chánh thể và học thuyết chuyên chế kia mà có một vài người lạ chúng khác thường, không khác gì « *lan sanh trong cỏ, cá bỏ giỏ cua* », không sao phát triển ra được, mà lần lần lại phải tiêu mòn. Chính ký giả đã được thấy trong học giới ta cũng có người bất phục tùng Tống nho, mà ngoài cái học khoa cử ra, cũng còn lưu tâm về đường nghĩa lý và thực dụng, xin kể vài người:

a) Nguyễn Siêu, hiệu Phương Đình, đọc sách chuyên chú về nghĩa lý, biện chánh chỗ đồng dị, ông có làm « *chư kinh khẩu ước* » cùng « *tứ thư trích giảng* » « *tùy bút lục* », nhiều chỗ bác thuyết Tống nho.

b) Nguyễn Bá Nghi, hiệu Sur Phần, người Quảng-Nghĩa, chuyên học việc thực dụng, thường bác Tống nho, có làm sách và xin sửa đổi phép học, đương lúc bấy giờ, người ta cho ông ta là lập dị, mở đường kiêu ngạo cho bọn hậu học (ông này học thức nhiều điều đáng phục, về việc xung đột ở Nam-kỳ, ông nhứt định chủ hòa, khác cả ý kiến sĩ phu lúc ấy).

c) Nguyễn Thông hiệu Kỳ Xuyên, người Nam Trung (1) có làm sách « *Việt sử cương giám* » và « *Kỳ xuyên văn tập* ». Ông ta học theo lối người Tàu, không học sách « *tiết yếu* » có bài sớ xin phân định sự học, ban cấp sách vở cho các trường học mà bỏ sách « *Tiết yếu* » của Bùi Huy Bích đi. Ông ta cho sách Bùi Huy Bích là hoặc thể vu dân, phải trừ tuyệt đừng để làm hại cho học trò.

Trên là kể vài người. Ngoài ra cũng lắm người không phục Tống nho, không làm lối học khoa cử, chỉ vì hoàn cảnh thi thể đề nên vùi lấp, lại thêm cái khổ ấn bản khó khăn, thành ra đương buổi ít

(1) Nam phần.

người biết, mà sau này cũng không được thấy sự nghiệp danh sơn của các đấng tiền bối cho được hoàn toàn thật là một điều đáng tiếc trong học giới ta vậy!

## IX.— LỐI HỌC TỔNG NHO VÀ KHOA CỬ TIẾP XÚC VỚI TÂY HỌC

(cuối triều Tự Đức đến ngày nay)

Cải công lệ « hơn được yếu thua » trong cõi thiên diễn, học giới cũng không vọt ra ngoài phạm vi ấy. Lối học hủ lậu của mình đã thế, dù không có cái gì động chạm đến, cũng phải theo công lệ tự nhiên đào thải mà không thành một môn học có tánh chất tự tồn được. Huống gì là gặp cái học thuyết ưu thắng là cái học Âu tây kia, thời thế nào cũng tránh khỏi cái chiều liệt bại? Chính ở triều Tự Đức thời Tây học mới truyền sang (ngang với khoảng Nhật-Bản Duy tân).

Người mình đã có kẻ biết cái học vô dụng của mình không ứng phó thực dụng của người ta được. Song phần đông có một điều lầm to đã nói trên, là nhận cái học khoa cử và Tống nho là cái học đạo Thành hiền, mà bo bo cố giữ, lại kháng cự với lối học mới lạ kia (ông Phạm Phú Thứ đi sứ Tây về có ấn hành bản sách « *Bác vật, Khai mới, Hàng hải và Vạn quốc công pháp* » ông Nguyễn Trường Tộ có dâng nhiều bài sớ xin cải cách nhiều việc, mà triều đình và sĩ phu nhứt thiết bác khước), mãi mãi lưu cái độc hủ bại ấy cho đến triều Thành Thái mới nghe có người xin phế khoa cử (ông Trần Trọng Huề có bài sớ xin phế khoa cử) song cũng chưa có ai chịu nghe, cứ một mực ngồi đợi cho đến ngày cái học ấy rào xiêu vách nát, gốc rui rễ khô mà đổ sụp. Cái kiến thức của người mình, cũng đáng thương thật! Nếu mà không có cái cuộc chánh biến nước Tàu (1898), cùng cuộc Nga — Nhật chiến tranh (1904), sách mới Khương, Lương truyền sang, thì giấc mộng bát cổ của sĩ phu ta, e đến ngày nay cũng chưa nguôi, mà nào ai biết ông Nguyễn Lộ Trạch là người tiên kiến! (ông có làm bài « *Thiên hạ đại thế luận* », có lược đăng trong báo Tiếng Dân số 424).

Đương lúc Tây học truyền sang, người mình nhất thiết thâm bế cố cự như Nguyễn Trường Tộ ngày trước, và Nguyễn Lộ Trạch gần đây, là người có ý khuynh hướng về Tây học, đều bị công chúng xem như kẻ điên cuồng. Nhưng trái đất đi thời nó vẫn cứ đi, dù ai có nói đất đứng mặc dầu. Sau trận Nga — Nhật đánh nhau (1904) sách mới truyền sang, khuấy tung cái vùng không khí mây mù lâu nay, Từ đó kẻ xướng phế khoa cử, người cổ động Tây học, phong triều Âu hóa toàn khắp trong xứ mà cái học. « *Tử viết* » từ đó phải hạ màn xuống. Bỏ cái hủ xưa mà theo con đường mới, nào có phải việc không tốt đâu! Ngặt vì cái não Tống nho và khoa cử di truyền đã lâu, không phải mai chiều chùi rửa cho sạch được. Bởi thế cái vỏ bề ngoài tuy đổi khác, mà cái gân óc bề trong vẫn còn y nguyên, nên trong khoảng thanh hoàng bất tiếp này, trong học giới ta lại sinh ra lắm trò quái gở.

Trên vài mươi năm, khoa cử đã bỏ, mà cái trò Hán học cũng theo, điều ấy đã đành. Còn nói về Tây học thì trường nọ trường kia, bằng cao bằng thấp, cái vinh dự Tây học ngày nay, lại càng sang trọng hơn mấy bậc khoa giáp ngày trước. Thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói mướn và làm công các sở ra, nào đã mấy ai lưu tâm đến cho triết lý, tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh, thì ngày nay thay vào Hy-Lạp, La-Mã, Mạnh Đức Lu Thoa, đổi cái lối « *chi hồ giã giã* » mà bước sang « *A, B, C, D* » cũng chỉ là ngoài biếu diện! Học giới như thế mà nói đến nhân tài, thật không sao tránh khỏi câu cụt Tây Hồ đã nói: « *Ngày trước học Hán thì làm hủ Nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu* ».

Ồi! có lẽ linh hồn người mình đã bị cái học Tống nho nhiễm sâu mà không chữa được hay sao?

### KẾT LUẬN

Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, ở trên cõi đời, không có cái gì vượt ra ngoài cái luật nhân quả. Bởi cái học Tống nho và khoa cử là cái nhân ngày trước mà ngày nay chúng ta phải mang cái quả không tốt kia. Nếu ngày nay trong học giới ta không lo tạo cái nhân tốt, thì cái quả xấu sau này, biết đâu là bờ, hiện giữa khoảng dờ Âu dờ Á, lở mới lở cũ này. Nói về cụ học thì bình phong đã ngã mà cốt cách cũng không còn, nói về Tân học thì không khác chi bộn vàng mà vơ cả bùn cát, cái hiểm tượng trong học giới, nguy ngập là dường nào! Cụ Tây Hồ là một nhà tiên thời nhân vật gần đây, bình sinh rất phản đối Tống nho, và Tây học lại có con mắt đặc biệt phát kiến nhiều chỗ tinh túy (1). Trong một bài thi cảm tác tả cái hiện tượng nước ta trong khoảng quá độ này có câu:

*« Bọn diêm lũng xăng lo chợ cháy,  
Con hoang lơ lửng khóc cha nghèo »*

Tuy là câu nói chung tả cảnh tượng tinh thể xứ ta, mà không khác gì vẽ ra một bức truyền thần của học giới ta cho công chúng cùng thấy.

Chúng ta ngày nay đã trông thấu điều hư của mình và điều hay của người, ai là người tự xưng học thức lưu tâm đến học giới sau này, một mặt thì đem cái học cũ của ta mà dãi bòn lừa lọc, bỏ cái hư xấu mà lặt đều tinh túy, một mặt thì tự trung học thuyết mới mà lựa chọn điều hay điều tốt thích hợp với tình thế, có thể bỏ chỗ khuyết điểm cho học giới ta, lần lần du nhập cho người mình. Phải

(1) Chữ "dân quyền" ở xứ ta cụ hồ hào trước nhất. Những chữ thích trong bài này là của Huỳnh Thức Kháng.

biết, đất có đào hết cỏ, thì trồng được lúa tốt; ao có dột sạch bùn thì sau mới chứa được nước trong. Cái độc Tổng nho cùng khoa cử mà còn đeo ở cái não của người mình thì bề ngoài đều Âu hóa. Dù Tây học râm rộ thế nào mà bề trong không khỏi phạm vào câu theo cụ Tây hồ nói trên: cha đã nghèo mà con lại hoang, thì trừ bọn «*Bộm điếm lo chợ cháy*» ra, không còn mong có công việc gì là thực tế.

MÍNH VIỆN

(Tiếng Dân)

**CHÚNG TÔI MUỐN HỌC CHO ĐƯỢC NHƯ NGƯỜI NHẬT-  
BẢN LÀM NÊN CƯỜNG THẠNH NHƯ NHẬT-BẢN THÌ  
CÓ, CHỜ KHÔNG KHI NÀO MONG NGƯỜI NHẬT SANG  
CAI TRỊ CHÚNG TÔI**

(*Một ít dặt sứt trong khoảng người Nam Đông học*)

«*Người Nhật-Bản chẳng thương gì người An-Nam cho lắm*» ấy là một cái đầu đề về mục thời sự trong báo Pháp Việt tạp chí của ông A.E. Babut, số 159 ra ngày 1-2-35. Trong bài ấy lại có câu: «*Những điều làm cho thiếu niên An-Nam mền phục Nhật-Bản phải nghĩ ngợi. Những người ấy đã nói: kể ra thì người Nhật cai trị có lẽ hơn...*». Vì câu nói ấy có kích thích đến tâm não thiếu niên hiện thời, nên bạn đồng nghiệp Saigon số 511 ra ngày 13-2-35 có bài biện bác. Bài biện bác ấy, dẫn những chuyện người Nhật đối đãi người Tàu gần đây làm gương mà nói rằng: «*Thần Nhật là tư tưởng người Nam về năm ba mươi năm về trước, không còn có ảnh hưởng gì tới cái đầu óc biết suy nghĩ của bọn trẻ tuổi bây giờ...*».

Bạn đồng nghiệp biện bác là phải, nhưng chỉ xuất thoát cho bạn thiếu niên mà nhận cái tư tưởng «*thần Nhật*» của người Nam theo thời gian mà tiêu tan, lại mượn cái chứng «*hàng xóm*» Nhật đối với Tàu làm nền cho thuyết mình, tưởng chưa đủ đồ cái mối «*ngờ lo*» của ông Babut và những người Pháp có cái tư tưởng như ông. Vì thế nên tôi viết bài này:

*Nhân bài trong báo Pháp Việt  
mà nhớ lại chuyện cũ*

Phần đông người Nam và người Pháp, chắc còn nhớ vào khoảng 1905—1910 sau trận Nhật chiến thắng Nga, ở xứ ta có cái «*Phong triều Đông học*» rất là sôi nổi. Phong triều ấy gày ra tự bài «*Phụng khuyến quốc nhân du học*» của cụ Phan Sào Nam mà người trong nước phụ họa theo, bằng bột một hồi không bao lâu mà phong triều ấy lại trầm lặc. Nguyên nhân vì sao ở trong có lắm chuyện ly kỳ mà lâu nay ít ai được rõ, vì không rõ chân tướng ấy nên nhiều kẻ nhận lầm tư tưởng của người Nam ta cho

đến đời nói quá quyết rằng: mong người Nhật sang cai trị hơn. Trong đám nhận làm ấy, ông Babut là một, bạn đồng nghiệp bác bài ấy cũng là bản ra ngoài bia.

Cái chứng của người Nhật không thương người Nam mà báo Pháp Việt đã dẫn.

Ông Babut ở Đông dương hơn 30 năm, một tay viết báo trứ danh mà người Pháp, người Nam ai cũng biết, muốn chứng cái thuyết người Nhật không thương người Nam, đem tài liệu trong cái kho «biết» của ông, viết mấy số báo cũng chưa hết. Thế mà ông nhận một chuyện nhỏ nhỏ để làm chứng này xem chuyện trong báo ấy dẫn.

*« Bà Pila vợ ông lãnh sự Pháp ở Nhật khi đến Đông-Kinh đã làm cho báo Nhật dị nghị: nguyên bà là con gái một thực dân Pháp, vợ ông này người Nam-kỳ, nhà báo Nhật đã kêu: « Chánh phủ Pháp đã cho chồng một người da vàng — một người An-Nam — đại diện cho nước Pháp ở Nhật có đáng tiếc không? ».*

Báo Pháp Việt dẫn chuyện trên rồi nói thêm *« Đó là những điều làm cho thiếu niên An-Nam hay mền phục nước Nhật phải nghĩ ngợi. Những người ấy đã nói: « kờ ra người Nhật với chúng ta là anh em đồng chủng mà! Sau lại nói rõ đồng chủng đã hẳn, nhưng người Nhật kêu căng và khinh người đã ra mặt ».* Đối với câu chuyện kể trên trước hết ký giả xin chiêu tuyết chữ *« người da vàng, người An-Nam »* cho nữ giới ta cái đã, sau sẽ nói đến chuyện khác: không biết nhà báo Nhật viết câu đó, sao họ không rờ lại sau ót họ, sao không soi gương xem cái màu da họ?

Người Nam là da vàng, chớ da họ Phù-Tang kia là da gì? người Pháp lấy vợ người Nam mà họ lấy làm tiếc vậy chớ phụ nữ họ đi khắp các nước mà người ta gia cho cái tiếng *« bán »* cũng làm *« vợ ba năm »*, *« vợ sáu năm »* lại không đáng tiếc sao? Nhưng thôi, cái thói xấu *« mắng người quên mình »* dân Phù-Tang cũng như các dân tộc khác, mà họ nhờ các tánh chất khác cùng lĩnh vực hùng cường, nên không ai dám khinh rẻ họ, không đáng nói nhiều. Đáng nói hơn là cái đề *« người Nhật chẳng thương gì người An-Nam »* mà Pháp Việt tạp chí đã nêu làm đầu bài.

Người An-Nam đã thấy rõ chỗ người Nhật không thương gì mình đã lâu kia.

*« Việc cũ thể lương không muốn nhắc » « nhắc lại thêm buồn »* song không nhắc lại không lấy gì làm chứng. Nói người Nhật là đồng chủng, đồng giống da vàng, thì khi nào người Nam cũng nhận, còn nói người Nam có ý mền người Nhật, mong người Nhật sang cai trị hơn, thì không chỉ thiếu niên ngày nay không nhận, như báo Saigon đã

nói, mà chính giữa phong trào Đông học đương bùng nổ (1905 — 1909), các nhà thức giả đã thấy chỗ dụng tâm của người Nhật. kia cũng như các đế quốc tư bản khác, chớ không phải đến nay mới biết.

Vậy, ai có kể phong trào Đông học của người Nam, xin thưa : người Nam chúng tôi muốn học người Nhật (lúc là Âu hóa, vì Nhật Âu hóa trước) làm cho mình được cường thịnh như người Nhật, thì chúng tôi công nhận, còn cái tư tưởng « *muốn người Nhật sang cai trị* » thì từ lâu kia vẫn tuyệt nhiên không có. Cái chứng rõ ràng là người để xướng Đông học là cụ Sào Nam trong bài « *Phụng khuyến quốc nhân du học* » có nói « *ta không tự lập, ai lại không phải kể cứu, người ngoại quốc đi chinh phục nước ngoài, ta đã biết rồi* », cụ Phan Tây Hồ sang Nhật về, không có ý mong tưởng gì đến người Nhật, nên liền có bức thư gửi lên chính phủ Pháp, nói việc tình tệ trong nước và yêu cầu cải cách. Sau lại có một bài đăng báo Đại Việt (chính ông Babut làm chủ) đầu đề là « *hiện trạng vấn đề* » có câu kết luận « *đừng trông nước ngoài, trông ngoài chắc ngu* ».

Đấy người Nam chúng tôi trước 30 năm kia đã không có cái tư tưởng mong người Nhật sang cai trị, huống là ngày nay. Nhưng đó còn chưa đủ, xin chúng thêm vào thực sự nữa.

### MỘT ĐOẠN LỊCH SỬ NGƯỜI NAM GIAO THIẾP VỚI NGƯỜI NHẬT VÀ THÁI ĐỘ NGƯỜI NHẬT

« *Từ đây trở xuống, toàn là theo lời cụ Phan Sào Nam thuật lại cũng một ít thơ sách của cụ* ».

Nói người Nam không có tư tưởng muốn phục người Nhật, thì có kẻ sẽ viện cái chứng « *Đông học* » trên mà cãi lại, Vậy xin thuật một ít tường tình vào khoảng Đông học.

Đầu tiên cụ Sào Nam đã mạo hiểm vượt sang đến Nhật-Bản (1905) mượn duyên văn tự kết giao với Lương Khải Siêu tiên sanh (danh nhân Tàu ở Nhật) được Lương giới thiệu với Đại Ôi bá tước và Khuyển Dường Nghị là hai tay trọng yếu trong chánh giới Nhật lúc bấy giờ. Đại Ôi làm thủ tướng, Khuyển Dường là tay kiện tướng của Đại Ôi).

Lần hội kiến đầu tiên (có cả Lương và Khuyển Dường), Đại Ôi nói « *dân tộc vong quốc trên thế giới vẫn nhiều, như Ấn-Độ, Ba-Lan v.v... đều có người qua lại đất Nhật-Bản đấy cả. Duy người Việt-Nam thì chúng tôi thấy ông là người đầu tiên, vậy ông sang đây có ý gì?* »

... Ai cũng biết lúc cụ Sào Nam mới Sang Nhật, sau cuộc chiến tranh Nhật Nga, danh tiếng Nhật-Bản rung động cả thế giới. Người Nam ta lúc bấy giờ trong đám biết lo việc nước, một phần là lớp Cần Vương còn sót lại, một phần là lớp tân học mới mở mắt,



còn bao nhiêu đều là bọn sống say chết ngủ, nào có biết nội tình ngoại thế ra thế nào đâu. Hoàn cảnh đương thời như thế nên lần đầu ra đi, cụ Sào Nam vẫn ôm mối lòng « Thân tử khóc sân Tần ».

Nhân câu hỏi của Đại Ôi trên, cụ tỏ ý cầu viện để trông xem cầu viện là một việc như Thái tử Cảnh sang cầu viện nước Pháp ngày xưa. Còn mong người ngoại quốc đến cai trị lại là một việc khác.

Đại Ôi nói :

*« Trên sáu khẩu quốc tế ngày nay không phải riêng trong hai nước Nhật với Pháp mà thành ra cuộc Âu Á tranh nhau, khai chiến với Pháp tức là khiêu động cả toàn Âu, lấy một mình Nhật-Bản mà khiêu hấn với đối địch cả toàn Âu, Nhật-Bản không đủ sức để mà gây ra việc lớn ấy, nên việc « viện » kia chưa có thể nói được ».*

Nói thế rồi Đại Ôi tỏ bộ tự hào mà tiếp luôn :

*Nhật Bản là dân tộc có lòng hào hiệp, các ông đã sang đây, như muốn kêu gọi đất Nhật-Bản, chúng tôi sẽ đãi các ông như hàng ngoại tân cung đón các sự ăn ở, sẽ được cảnh sinh hoạt vui vẻ sung túc, khỏi lo thiếu thốn gì... »*

Bất mãn cho câu nói ngạo ấy, cụ trả lời :

*« Chúng tôi mộ tiếng quý quốc vượt biển sang đây, là toan mở đường cứu khổ cho cả đồng bào nước chúng tôi. Chớ như mưu sung sướng đời sống riêng thì chúng tôi ở với người Pháp tìm được sự hạnh phúc riêng đó càng dễ dàng hơn, cần gì phải bỏ vợ con lìa xứ sở mà sang đây... ». Đây là lần đầu tiên người Nam ta giao tiếp với chánh giới Nhật mà cái tư tưởng « cầu viện » đã dứt hẳn trong lần hội đàm thứ nhất này.*

Từ sau không có nữa.

Bắt đầu có phong trào Đông học và cái cơ Đông học bị giải tán. Chuyện cầu viện không hy vọng gì Cụ Sào Nam xây sang vấn đề du học, trước hết cụ bàn với Lương Khải Siêu và cầu trợ với Khuyển Dưong.

Khuyển Dưong nói :

*« Theo công lệ ngoại giao, bất kỳ nước nào, không được thông đồng với sự hành động của đảng cách mạng một nước khác, trường công nhà nước không thể dung người nước quý quốc vào học mà không có công văn của chính phủ Pháp chuẩn hira. Duy có một con đường là dân đảng giúp dân đảng mà chính phủ không can thiệp đến là có thể được thôi. Vậy như quý quốc có người du học, nên nhờ « Đông Á đồng văn hội » sắp đặt giúp cho, vì hội ấy là hội dân lập... » (Cụ Sào Nam nhận Khuyển Dưong là bạn thân vì chuyện du học đó). Thường thường các nhà chánh trị và ngoại giao, giàu lòng ích kỷ, mượn*

chuyện như nghĩa đề làm tấm bằng chiếu hàng, có lòng hào hiệp chẳng, là một ít người trong bọn dân đảng. Cụ Tây Hồ ở Pháp mười mấy năm, nhờ có người trong thứ dân viện ủng hộ mà cụ Sào Nam lúc ở Nhật-Bản cũng nhờ bọn tại dã.

Nghe lời Khuyển Dưỡng nói trên, cụ tính không còn mong chỉ bọn chánh giới nữa, cụ mới làm bài « *khuyến người nước ta du học* ». Người nước ta đang lúc giấc mộng, say mê, mắt tai mù mịt, lại vừa khoảng học giới mới cũ thay đổi dờ dang, được nghe bài « *khuyến học* » nói trên, trong lúc không khi bình tĩnh, bỗng nảy ra phong trào Đông học. Kể từ năm 1905 đến năm 1908 trước sau sang Nhật du học cả 3 kỳ, có trên 200 người.

Nhưng người Nhật nói tán trợ mà thực ra họ có giúp được việc gì to lớn đâu! Chỉ mở phòng học trong một hiệu « *Đông Á đồng văn* » mà học phí toàn do người mình chịu, còn trường « *Chấn võ* » là trường quốc lập, chỉ dung có 3, 4 người thôi.

(Cái nhân nghĩa của người Nhật chỉ thế, nhưng người mình sang đó thì phải đội ơn chớ sao!)

Trong khoảng vài năm ấy, người mình chỉ chăm du học, chớ chẳng nói cách mạng cách miết gì hết.

Cứ như cảnh tượng ấy mà được kéo dài, họ có lòng tốt duy trì tán trợ cho có thủy chung, thì ơn họ ai quên được, té ra họ cũng phò cái tiếng tốt « *nước quân tử* » để mua lòng người ta, chớ khi có tý gì đụng chạm đến cục lợi của họ thì họ đổi thái độ ngay.

Trong vài năm, học sinh ta sang Nhật, việc học đang phấn phát bỗng đâu có cuộc Pháp Nhật hiệp ước năm 1908, lãnh sự Pháp giao thiệp. Xem chịu bất lợi cho đường ngoại giao của đế quốc họ, thì họ liền hạ cái lệnh giải tán học sinh ta ngay.

#### **Chuyện học sinh giải tán và khổ tâm của cụ Sào Nam.**

(Phần này trong bài Huỳnh Thúc Kháng kể lại tất cả sự việc xảy ra ở Nhật-Bản năm 1908 đối với du học sinh Việt-Nam tại Nhật... — Người viết lược trích)...

#### **Vài chuyện đáng ghi sau cuộc học sinh giải tán.**

.....

(Trong phần này tác giả kể lại 1 số sự kiện và các ân nhân — người Nhật-Bản ngoài chính trường như Thao Thiên Cung Kỳ Dền Tăng, Thiên Vũ Thái Lang (hai nhân vật này đã giúp rất nhiều tiền bạc và công sức cho Phan Bội Châu đưa du học sinh về nước) trong công cuộc Đông du 1905 — 1908 (phần này người viết lược trích), (xem Phan Bội Châu niên biểu hay Tự Phán)..

Cụ Phan Sào Nam xưng ra phong triều «*Đông học*» ở ngoài hơn 20 năm qua lại với người Nhật nhiều, mang tiếng là một người «*thần Nhật*» mà kỳ thiết thủy chung cụ chỉ phục một người nghĩa hiệp là Thiên Vũ Thái Lang là người tại dã, ngoài ra đối với nhân vật trong chánh giới đã thấy rõ ngón xảo quyết giả dối của họ, tuyệt không có ý gì mong họ giúp trợ, đừng nói đến chuyện «*mong họ sang cai trị*». Nên sau cụ xưng ra thuyết «*Pháp Việt dễ huê*» nói rõ dã tâm của người Nhật.

Tôi thuật chuyện dài như trên, một là chứng cái thuyết «*người Nhật không thương gì người Nam*» chúng tôi thấy rõ đã lâu kia, không đợi có chuyện «*báo giới Nhật đối với lãnh sự Pháp có vợ người Nam buông lời chế nhạo*» như ông Babut đã nói mà sau mới biết là họ khinh mình đâu. Hai là kể chuyện chính người mình đã tự thân bị chính phủ Nhật đối đãi khó khăn, làm tan một đoàn thể khá lớn, không đợi trông cái gương họ ngược đãi người Tàu như bạn đồng nghiệp Saigon đã kể mà sau mới biết.

(*Tiếng Dân Janvier — Mars 1935*)



## CÂU ĐỐI MỪNG TẾT NĂM BÍNH TUẤT 1946 (1)

- Trẻ lại với xuân, nước lũ bốn nghìn năm lịch sử.
- Đứng lên làm chủ, quyền người hai chục triệu dân sinh.

## 71 TUỔI TỰ THỌ (2)

- Mẹ đất rước Xuân về, gia đình chung cô bác anh em, nâng chén rượu mừng nhau hai chục triệu người không thiếu bạn.
- Cha trời cho sống mãi, họa kiếp trải bình đao nước lửa, co ngón tay đếm thử bảy mươi một tuổi vẫn chưa già.

## BA BỨC ĐIỆN

(*Những lời cuối cùng của Huỳnh Thúc Kháng*).

1 — Gửi chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tôi bệnh nặng chắc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hẳn. Chỉ tiếc không được gặp cụ lần cuối cùng. Chúc cụ sống lâu để diu đất quốc dân lên đường vinh quang hạnh phúc. Chào vĩnh quyết.

(*Quảng-Ngãi 14-4-1947*)

2 — Gửi anh em binh sĩ.

Anh em là những vị anh hùng vô danh của đất nước. Mong anh em hăng hái hơn nữa, nhất định không để cho dân tộc ta bị trông vào ách thực dân một lần nữa. Chào vĩnh quyết.

(*Quảng-Ngãi 19-4-1947*)

3 — Cùng anh em các đảng phái, tôn giáo.

Chủ nghĩa gì cũng chẳng nên trò, nếu còn là dân nô lệ. Mong anh em thực hiện đại đoàn kết chung quanh chủ tịch Hồ Chí Minh vị anh hùng xuất chúng.

Tôn giáo cũng vậy. Người ta nói tôn giáo không có quốc giới. Tôi cũng tin vậy. Hơn nữa tôi tin sau này rồi cái gì cũng không có quốc giới. Nhưng ngày ấy còn xa (3).

(*Quảng-Ngãi 19-4-1947*)

---

(1) (2) Theo Vương Đình Quang (Sách đã dẫn) thì hai câu đối trên Huỳnh Thúc Kháng làm trên đường kinh lý miền Trung khi ghé lại Hà-Tĩnh do ông Phan Trọng Quảng sao chép.

(3) Theo Vương Đình Quang (Sách đã dẫn). Ông Lê Nhiếp cũng bảo có ba bức điện, nhưng ông không nhớ đầy đủ chi tiết. Đại cương thì vẫn như vậy.

## PHỤ LỤC II

### 良玉名山賦

(以求良玉必名山爲韻)

君不見：我同胞之亞細亞洲。  
英雄鼎沸，志士濤趨。  
南海先生鼓風波於中土，東山烈士長痛哭於通衢。  
人皆知恥我獨無羞。  
豈燕堂之可樂，撫鹿洞兮焉求。  
原我越之立國，處東亞之一方。  
下從陳李，上溯鴻龐人心純撲，士氣崛彊。  
逐蘇定於嶺表；擒馬兒於富良。  
旗舉而占城失險，戈揮而真臘開疆。  
壯哉我國，豈讓人長。  
自一時之失策；遂萬古之遺殃。俗尚文章，士趨科目。  
大股小股終日魚魚；五言七言窮年鹿鹿。  
文策希場官之鼻息跬可是而舜可非。  
詞賦拾北人之唾餘，駢爲四而儷爲六。  
擾擾功名之輩，齊市攫金；滔滔利祿之徒，楚庭獻玉。  
蓋不惟私身家，取利祿爲百途之逐逐；而且驅千萬人之  
紆曳紳衿。  
盡納諸數千重之黑暗地獄。  
以若所爲，求若所欲。兵何以彊，財何以足。  
民智何以開？人才何以育？  
嗟乎，痛哉！牽延以有今日之苦辱者。  
誰階之厲而流之毒也？

事勢至斯，人情鬱鬱，公益公搜，今日明日。  
嗟皮骨之僅存，凌膏脂之已悉。  
民既吞聲，官亦屈膝；朝錫之冠，暮奪之纓。  
我則事之如神；彼則視之如物。  
悔深臍髓，知變計之已遲；勢急燃眉，豈偷安之可必。  
謂宜痛心疾首，仗義捐名。  
上自官吏下及諸生投筆而起，掛冠而行。  
殘喘可延，則破釜沉舟之有日；餘生何樂；縱塗肝破腦  
以猶榮。

奈之何，優游卒歲，痛癢不關。  
費時日於禿筆殘燈之下。瘁精神於醉生夢死之間。  
淹淹如婢妾婦人，受他唾罵；碌碌如衙門走卒辱我容顏。  
士也；誓心土室，蒿目時艱。  
撫身世而增感；驚變局如環丸。  
楚水滄茫，空洒長沙之淚秋風搖落，久顯神武之冠。  
望安子於神山，片帆可透，送荆卿於易水，一去不還。  
長歌且哭，下筆潸潸。  
又何必「至誠通聖」良玉名山為哉。

---

## PHỤ LỤC II

Phiên âm :

### LƯƠNG NGỌC DANH SƠN PHÚ

(*Dĩ : cầu Lương ngọc lất danh sơn vi vãn*)

Quân bất kiến ngã đồng bào chi á tế á châu, anh hàng đỉnh  
phi chi sĩ đào xu,

Nam Hải tiên sinh, cổ phong ba ư trung thồ; Đông Sơn liệt sĩ,  
trường thống khốc ư thông cù (câu).

Nhân giai trí sĩ, ngã độc vô tu.

Khởi yển đường chi khả lạc; phủ lộc đồng hề yên cầu.

Nguyên ngã Việt chi lập quốc xử Đông Á chi nhất phương.

Hạ tông Trần, Lý, thượng tổ Hồng-Bàng; nhân tâm thuận phác,  
sĩ khí quật cường.

Trục Tô Định ư Lĩnh-Biêu, cầm Mã Nhi ư Phú-Lương.

Kỳ cử nhi Chiêm-Thành thất hiểm; qua huy nhi Chân-Lạp khai  
cương.

Tráng tai ngã quốc, khởi nhượng nhân trường.

Tự nhất thời chi thất sách toại vạn cổ chi di ương, Tục thượng  
văn chương, sĩ xu khoa mục.

Đại cổ, tiểu cổ, chung nhật ngư ngư, ngữ ngôn, thất ngôn cùng  
niên lộc lộc.

Văn sách hi trường, quan chi tị tức, chi khả thị nhi Thuấn khả phi,

Từ phú thập bắc nhân chi thóa dư, biên vi tứ nbi lệ vi lục.

Nhiều nhiều công danh chi bối, tề thị quặc kim; thao thao lợi  
lộc chi đồ, Sở đình hiến ngọc.

Cái bất duy tư thân gia, thủ lợi lộc, vi bách đồ chi trục trục,

Nhi thả khu thiên vạn nhân chi du duệ thân khâm.

Tận nạp chư sở thiên trùng chi hắc ám địa ngục.

Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục; binh hà dĩ cường? tài hà  
dĩ túc?

Dân trí hà dĩ khai? nhân tài hà dĩ dục?

Ta hồ thống tai! khiến diên dĩ hựu kim nhật chi khổ nhục giả.

Thùy giai chi lệ chi nhi lưu độc dã?

Sự thế chí tư, nhân tình uất uất, Công ích công sưu, kim nhật minh nhật.

Ta bi cốt chi cân tồn, tuấn cao chi chí dĩ tất.

Dân ký thôn thanh, quan diệc khuất tất; Triều tịch chi quan, một đoạt chi phát.

Ngã tắc sự chi như thần, bỉ tắc thị chi như vật.

Hối thâm tề phệ, tri biến kế chi dĩ tri; Thế cấp mi nhiên, khởi đầu an chi khả tất.

Vị nghi thống tâm tạt thủ, trượng nghĩa quyền danh,

Thượng tự quan lại, hạ cập chư sinh, đầu bút nhi khởi, quải quan nhi hành.

Tàn suyền khả diên, tắc phá phẩu trầm, chân chi hữu nhục, Dư sinh hà lạc, tủng đồ can phá, não dĩ do vinh.

Nại chi hà, ưu du tốt tuế, thống dưỡng bất quan.

Phí thời nhật ư thốc bút tàng đặng chi hạ, tụy tinh thần ư túy sinh mộng tử chi gian.

Yêm yêm như tý thiếp phụ nhân, thụ tha thóa mạ; lục lục như nha môn tẩu tốt, hậu ngã dung nhan.

Sĩ dã thệ tâm thổ thất, khao mục thời gian.

Phủ thân thế nhi tăng cảm; kính biến cục như hoàn hoàn.

Sở thủy thương mang, không sái Trường-sa chi lệ; thu phong dao lạc, cửu huyền Thần vũ chi quan.

Vọng An tử ư thần sơn, phiến phạm khả thấu, tổng Kinh Khanh ư Dịch thủy, nhất thứ bất hoàn.

Trường ca thả khốc, hạ bút san san.

Hạ hà tất « chí thành thông thánh » « Lương ngọc danh sơn » vi tai!

**Bài dịch của Huỳnh Thức Kháng.**

#### LƯƠNG NGỌC DANH SƠN PHÚ

*Hỡi hỡi những đồng bào Nam Việt!*

*Cùng giống nòi phải biết thương nhau.*

*Giang sơn này bốn ngàn thâu,*

*Mà nền văn hóa bấy lâu thế nào?*

*Lo việc đời trải bao biển cuộc,*

*Bao anh hùng chịu nhọc bao phen?*

*Kể ông Nam Hải đầu tiên (1)*

*Khua đời mong tỉnh tỉnh phen dãi dàu.*

(1) Ông Nam Hải: Tức biệt hiệu của Khang Hữu Vi.



Kia liệt sĩ vùi dầu từng đóm.  
 Đang kêu gào thê thảm dường bao!  
 Tờ lòng ta ở nơi nào?  
 Mà cam chịu nhục nở sao cho đành?  
 Người biết thân mà mình chẳng hờ,  
 Chịu cuối lòn lấy chỗ vinh hoa.  
 Sao không nghe rộng trông xa?  
 Bốn phương thiên hạ người ta thế nào?  
 Đây hãy kể vài câu chuyện cũ:  
 Nước Việt-Nam ở giữa phương đông,  
 Biết bao liệt sĩ anh hùng,  
 Dân tâm cố kết dũng trung là giương (?)  
 Nhớ lại trận Phú-Lương ngày nọ (1)  
 Bất Mĩ Nhi tướng của nhà Nguyễn,  
 Lại còn Lĩnh-Biêu một phen (2)  
 Đuôi thàng Tô Định chó quên sử nhà.  
 Quay ngọn giáo phất cờ mở nước,  
 Dở bàn tay lấy được Chiêm-Thành.  
 Sẵn đà ta lại tung hoành,  
 Một châu Chân-Lạp tan tành ra tro.  
 Hùng tráng thay Việt-Nam vạn tuế!  
 Hỏi bấy giờ ta đã kém ai?  
 Một phen thất sách đi rồi,  
 Phải đeo cái vạ muốn đời thắm chưa?  
 Đau đớn nỗi nhà nhỏ hủ bại,  
 Tục di truyền cái hại khoa danh?  
 Mấy vần thơ phú loanh quanh,  
 Suốt năm suốt tháng tranh giành từ chương.  
 Dơ danh nhĩ! Quan trường đáng ghét,  
 Dở bảo hay chi xiết là ngu.  
 Dúi mài đèn từ công phu,  
 Học nhai bả đã, học mù quáng thêm.  
 Than ôi! cứ triền miên chi tá,  
 Nọc di truyền nhục nhũ lấm thay!  
 Xem ra sự thế dường này,  
 Nhân tình phũ uất, càng ngày càng tăng.  
 Nạn sưu thuế nó chần vào cổ,  
 Rút ruột gan thịt mỡ chẳng còn.  
 Thịt xương ngày một hao mòn,  
 Chỉ trơ cái xác không hồn đó thôi.

(1) Phú-Lương: Tức sông Nhị-Hà.

(2) Lĩnh-Biêu: Ngoài Lĩnh-Biêu tức ngoài cõi Việt-Nam.

Gương mắt châu mà ngời đợi chết.  
 Thâm thương thay đất Việt đi đời,  
 Hỏi người tri thức kia ơi!  
 Trên thời quan lại, dưới thời thư sinh,  
 Nén vì nghĩa vì danh một chút.  
 Quãng mũ đi vút bút dừng lên,  
 Đừng cam chịu liếng vơn hèn,  
 Hơi tàn còn tỏ chờ quên phục thù.  
 Tiếc chi cái sống thừa nhục nhũ,  
 Quyết dìm thuyền đập chỏ đi đi (1)  
 Phơi gan nát óc quản chi,  
 Thù chung trả được ta thì mới vinh  
 Đau khổ thế làm thành sao nở,  
 Cứ lần lần lửa lửa qua mau,  
 Dưới đèn cầm cục khổ tâm,  
 Say sống mê chết học chăm lấy gì?  
 Bọn ăn cắp chợ Tề lảng nhắng (2)  
 Cốit khoảng vàng chửi mắng mặc ai.  
 Nha môn lũ lệ chạy bài (?)  
 Mặt dày mày dạn coi trời bằng vung.  
 Phạm có chi ai không tư tưởng  
 Hồ đời trời sống ưỡng mà thôi.  
 Thề rằng cái tấm thân tôi,  
 Ngồi tro mắt châu trông đời thâm thương!  
 Thán thế thế đoạn trường bạo kẻ,  
 Cuộc đời thay sự thế khôn ngăn.  
 Nước sông Sở cuốn bao lần  
 Là giòng lệ thấm tưới giòng Trường-sa (3)  
 Sương thu lạnh phủ mờ bóng mũ  
 Trước cửa quan Thần vũ vắng teo (4)  
 Xa trông từng núi hắc hiu,  
 Như hồn chiến sĩ đang kêu gọi sầu.  
 Tiến Kinh Kha đầu sóng Dịch-thủy,  
 Khuyên người đi đức ý trở về.  
 Cà là giọng nói thâm thê,  
 Ném tung bút sách nói chi thi từ.

(1) Dìm thuyền đập chỏ: Hạng Vô đem quân đánh Tần đập nổi, đánh đắm thuyền quyết tâm không trở lại nếu không thắng được địch.

(2) Chợ Tề: ở nước Tề có một người ăn cắp vàng ở giữa chợ bị bắt, khi hỏi y: "Tại sao chợ đông người như vậy mà dám cướp vàng" y trả lời: "lúc đó tôi chỉ trông thấy vàng mà không thấy người".

(3) Lệ thấm tưới giòng Trường-Sa: Giả Nghị qua sông Mịch-La làm bài văn điếu Khuất Nguyên. Lời văn bị đất làm nhiều người rơi nước mắt.

(4) ... Bóng mũ... thân vũ...: Đào Hoảng Cảnh thời Nam Bắc triều (Trung-Hoa) làm quan nước Tề, thấy Tề sắp mất, liền dâng biểu từ quan, treo mũ ở cửa Thần vũ rồi vào núi đi tu.

# 敬告同胞父老抗戰書

嗚呼！滾滾狂波，鯨鯢肆難填之欲壑；傲傲中洋，雁鴻羅失所之飛災。彼仇敢挑釁而重來，我軍即迎頭而一擊。猶之三折兄弟；出死力以還我山河，況此一國腹心，肯卧榻而容地鼾睡。前線之犧牲若此，後方之擁護謂何？

我祖國越南，一統車書，千秋文獻，領土則兼高原河流而海港，非如雪山冰海，匝地無毛；氣候則備熱暑溫暖而濕寒，勝地窮漠荒沙，經年不雨。北則中華鄰，南則占臘化，中則南北共貫，雨箕一楨，天開鴻貉之墟；首擊則尾應，尾擊則首應，脊擊則首尾合攻，億兆一心，地勢列常山之陣。逐元驅滿，赫奕武功；連亞通歐，焜煌文治。斐然東方黃人自立之疆國；非如南美棕色與處之土民。乃世局更其桑滄；而歷史經多階段。迭矣歐潮，澎湃四溢；龐然亞陸，沉沒全洲。邈我國馬牛不及之夷邦；遭彼貪豺狼無厭之慘毒。荼與初頭之釁響，擾我海洋；甲申保護之怯盟，干我內政。奴僕我億兆民衆；傀儡我外內官僚。魑魅當途；佞狐載道。瓜分豆剖，離開一統之興圖；剝膏割皮，吸竭羣生之腦髓。賦蛇政虎，刑網密於秋荼；堡墅牢崑，囚獄多於學院。聰俊子弟，埋身尸於歐陸之戰壕；壯健工人，捐勞汗於遠洋之礦廠。作孽此極，罄竹難書；彼仇方猶戴不共之天；我英雄豈無用武之地。我先時愛國諸英烈，固守國土，力破奴圈。始而南北邊氛；繼而順京國難，義會林立，軍激風馳。若者為討賊之諸葛；若者為守土之淮陽。博浪一擊動，若者施報韓之警著；秦延七日淚，若者懷復楚之苦心。務光孤壘，抗戰十年；安世一屯，縱橫百戰。為孫文，為馬克，導科學社會之先河；為孟德，為蘆梭，撲帝國獨權之虐焰。其他，火烘日旱；釁

震巴亭，拒搜投毒之實驗場；太原安沛之快壯劇，生氣凜然，國魂歸些。雖空拳白手，生時之豪傑幾理；而前仆後興，革命之精祥不絕。其來遠矣，有作先民；弗替氓之，請看今日。乃者當仇方百年無運之窮途；適世界兩次大戰之爆發，卵巢一傾，癰疽四潰，西鄰敗於德國，緩種旬日，洞開國戶以迎狼；東洋困於日軍，境入無人，獨立窮山而引虎。雀羅鼠窟，百計謀求；蠶食鯨吞，兩重壓榨。稔知物極必反，彼亞有萬罪貴盈之盡期；固知屈九必伸，我方恰千載一時之機會。於是乎，我同胞國民素所敬愛之胡志明先生，真正愛國大志士；歷險革命老專家，足遍五洲，眼高一世；認透全局，靜伺仙機，組織解於之游擊軍；領導青年之幹部隊，軍民一志，億兆同心；蓄銳有年，及鋒而用，首唱則越盟前線，振臂一呼；響應則全國軍民，揚竿四起，霹靂一聲於平地；風雷十倍其軍聲，草木助其威靈；山谷環而叱咤，五角之紅旗蔽日，窮鄉鬧市，到處飛揚；三折之赤血湧潮，左合右分，逢場噴射，尸橫遍野，法西落後之貧兵；魄毅稱雄，自衛戰爭之健士，轟烈一場，山河再造；八十載疆權之羈勒，馬御牛負，掃得一空；十餘年專制之優伶，虎翼鸞領，劇休再演，快何如也，脫奴厄而主人翁；樂至斯呼，易君權而新民國，輸片石於和平基礎，順應全人類社會化之潮流；躋一名於國際舞臺，非復法殖民黑幕中之禁癮。近而高鸞，南洋，印，緬，星洲；遠而卑冰，阿尼，緬涅，埃及。凡現震球上被征服之弱邦；皆同我民族爭自由之陣腳。正義抗戰，具有獨立國條件之充分；自主決心，允計大西洋憲章之公評。莫惟中萬民國之高峯，素所贊同；近而歐美代表之要人，亦會默認。兼之新法國平民多數傾向；前臨時政府屢次宣言，三月六之協定初辭，法高委南來同時簽字；九十四之暫約協定，我主席西駕亦許履行。我允彼派兵協駐之定區，撤退期限於五稔；彼認我自由平等之友國，聯協塊只有數條。交約堂皇，天地註鑒；世界耳目，中外聞知。既自負文明疆國之聲名；安忍有巧詐

貪言之行動。而舊法殖民反動一派，貪心無底，醉夢未醒。塗抹伊政府共同記押之約文；排駁我邦交尊重信睦之民族。飛機炸彈，爆殺我無辜之良民；戰艦水兵，侵奪我有權之關稅。表示橫蠻無紀律之態度；擾亂人類當渴望之和平。反民主新進公共之潮流；逆歷史天演進化之公例。敢犯衆惡，慘無人心。我政府交言仗信，退讓已覺過分。我軍民怒髮衝冠，憤鬱達於極點。一絲一粒，長思先烈之艱勞；寸土寸金，肯許誰何之侵蝕。忍無可忍，加不欲加。最後執衛國之干戈；誓必為長期之抗戰。前隊衝鋒之血路，要傾仇血以交流；後方接濟之膏脂，肯啣屯膏而召吝。與言及此，刺痛何如。伏願我同胞國民，無大無小，無舊無新。無階級之分歧；無黨派的別立。上游中土，無彼疆此界之殊途，僧侶教徒，無割戶分門之私見。五十萬華僑久處，曾認為第二故鄉；百年來歐美外交，亦稱為第一樂土。民族以上，曾經萬死一生之危途；水土深恩，宜念一綫全身之重係。救焚極溺，急於燃眉；推食分溫，容渠緩步。且也，足兵足食，孔聖格言；恆產恆心，孟賢明訓。張子房之千金破產，不暇為家；魯子敬之一諾指囿，樂心助餉。出丙府而藏之外府，璧馬終還；散小儲以成大儲，倉箱借獲。其為慷慨，石碑留豪俠的姓名；倘或逡巡，刑書鑄春秋之斧越。彼之石崇金谷，一旦招殃，秦檜鐵頭，千秋負罪。郎在奴場之近事；豈無可鑒之前車？擇善而從，既往不咎。我親愛之國民乎！我親愛之同胞乎！素具熱誠，益堅信念。後來居上，不有草澤伏無盡之英雄，急起直追，從無歷史轉去程之逆軫。人和握天時地利之主柄，得道者助多；生民當饑食渴飲之今時，事半而功倍。收我最後勝利，只要需每人一滴之血潮；任他反動陰謀，決不容保護再加之奴厄。

嗚呼！陳延洪之召問耆老，同聲主戰，白藤留殺捷之奇勳，阮光中之激勵軍民，刻日殲仇，紅河奏浮橋之偉烈。大團結一塊之潛力，勉旃！勉旃！獨立國萬歲之榮光，豈甚！豈甚！數行墨淚，一片丹心！

Phiên âm :

### KÍNH CÁO ĐỒNG BẢO PHỤ LÃO KHÁNG CHIẾN THU

Ô hô ! Gờn còn cường ba, kinh nghệ tứ nan điền chi dục hác, ngao ngao trung trạch, nhận hồng la thất sở chi phi tai.

Bỉ cừu cảm khiêu hấn nhi trùng lai, ngã quân tức nghêng đầu nhi nhất kích.

Do chi tam kỳ huynh đệ, xuất tử lực dĩ hoàn ngã sơn hà, hưởng thử nhất quốc phúc tâm, khắng ngoạ tháp nhi dung tha hấn thụy.

Tiền tuyến chi hy sinh nhực thử : hậu phương chi ủng hộ vị hà ?

Ngã tổ quốc Việt-Nam, nhất thống xa thư, thiên thu văn hiến.

Lãnh thổ tắc kiêm cao nguyên hà lưu nhi hải cảng, phi như tuyết sơn băng hải tấp địa vô mao, khí hậu tắc bị nhiệt thử ôn noãn nhi thấp hàn, thẳng địa cùng mạc hoang sa, kinh niên bất vũ.

Bắc tắc Trung-Hoa lân, Nam tắc Chiêm-Lạp hóa, trung tắc Nam Bắc cộng quán, lưỡng cơ nhất cống, thiên khai Hồng lạc chi khư. Thủ kích tắc vĩ ứng, vĩ kích tắc thủ ứng, tích kích tắc thủ vĩ hợp công, ức triệu nhất tâm, địa thế liệt Thường sơn chi trạn.

Trục Nguyên khu Mãn, bách dịch võ công, liên Á thông Âu, còn hoàng văn trị.

Phi nhiên đông phương hoàng nhân tự lập chi cường quốc ; phi như Nam Mỹ tông sắc dữ xử chi thổ dân.

Nãi thế cục canh kỳ tang thương, nhi lịch sử kinh đa giai đoạn.

Địch hỉ Âu triều, bành bãi tứ dật, bàng nhiên Á lục trăm một toàn châu.

Mịch ngã quốc mã ngư bắt cập chi viêm bang ; tao bỉ tham sài lang vô yếm chi thăm độc.

Trà úc sơ đầu chi pháo hưởng, nhiều ngã hải tân ; Giáp thân bảo hộ chi khiếp minh, can ngã nội chính.

Nô bộc ngã ức triệu dân chúng, khối lỗi ngã nội ngoại quan liêu.

Lự vị đương đồ, tránh hồ tải đạo.

Qua phân đầu phẩu, ly khai nhất thống chi dư đồ ; bác cao cát bì, hấp kiệt quần sanh chi não tủy.

Phù xà chính hồ, hình võng mật ư thu đồ ; bảo thụ Lao Côn, tù ngục đa ư học viện.

Thông tuần tử đệ, mai thân thi ư Âu lục, chi chiến hào ; tráng kiện công nhân, quyền lao hấn ư viễn dương chi khoáng xưởng.

Tác nghịệt thử cực, khánh trúc nan thư.

Bỉ cừu phương do đái bất cộng chi thiên ; ngã anh hùng khởi vô dụng võ chi địa.

Ngã tiên thời ái quốc chur anh liệt, cố thủ quốc thổ, lực phá nô khuyển.

Thĩ nhi nam bắc biên phân ; kế nhi Thuận kinh quốc nạn.

Nghĩa hội lâm lập, quân bịch phong trì.

Nhược giả vi thảo tặc chi Gia Cát ; nhược giả vị thủ thổ chi Thư dương.

Bác-Lãng nhất kích chùy, nhược giả thi báo Hàn chi cảnh trước ; Tân đình thất nhật lệ, nhược giả hoài phục Sở chi khổ tâm.

Vụ-quang cô lữ, kháng chiến thập niên ; Yên-thế nhất đồn ; tung hoành bách chiến, vi Tôn Văn, vi Mã Khắc, đạo khoa học xã hội chí tiên hà ; vi Mạnh Đức, vi Lô Thoa phác đế quốc độc quyền chi ngược diệm.

Kỳ tha hỏa hồng Nhật-tảo, pháo chấn Ba-đình. Cự sư đầu độc chi thực nghiệm trường, Thái nguyên, Yên Bái chi khoái tráng kịch.

Sinh khí lâm nhiên, quốc hồn qui tá.

Tuy không quyền bạch thủ, tiền thời chi hào kiệt kỹ mai, nhi tiền phó hậu hưng, cách mạng chi tinh thần bất tuyệt.

Kỳ lai viễn hĩ, hữu tác tiên dân ; phát thế dẫn chi, thỉnh khan kim nhật.

Nãi giả đương cừu phương bách niên vô vận chi cùng độ ; thích thế giới lưỡng thứ đại chiến chi bộc phát.

Noãn sào nhất khuyh, ung thư tứ hội.

Tây lân bại ư Đức quốc, tuy hòa tuân nhật đồng khai quốc hộ dĩ nghênh lang ;

Đông dương khốn ư Nhật quân, cảnh nhập vô nhân độc lập cùng sơn nhi dẫn hổ.

Tước la thủ quật, bách kế mưu cầu ; tâm thực kinh thôn, lưỡng trùng ác trách. Năm tri vật cực tất phản, bỉ ác hữu vạn tội quán dinh chi tận kỳ ; cố tri khuất cửu tất thân ngã phương các thiên tải nhất thời chi cơ hội.

Ư thị hồ, ngã đồng bào quốc dân sở kính ái chi Hồ Chí Minh tiên sinh, chân chính ái quốc đại chí sĩ lịch nghiệm cách mạng lão chuyên gia.

Nhận thấu toàn cục, tỉnh tứ tiên cơ.

Tồ chức giải phóng chi du kích quân, lãnh đạo thanh niên chi cán bộ đội.

Quân dân nhất chí ; ức triệu đồng tâm. Súc nhuệ hữu niên ; cập phong nhi dụng.

Thủ xướng tác Việt minh tiền tuyến, chấn tí nhất hô ; hưởng ứng tác toàn quốc quân dân, yết can tứ khởi. Tích lịch nhất thanh ư bình địa ; phong lôi thập bội kỳ quân thanh.

Thảo mộc trợ kỳ uy linh; sơn cốc hoàn nhi sắc sá.

Ngũ giác chi hồng kỳ tế nhật cùng hương não thị, đáo xứ phi dương, tam kỳ chi xích huyết dưng triều, tả hợp hữu phân, phùng trường phùng xạ.

Thị hoành biến dã Pháp tây lạc hậu chi tham binh; phách nghị xương hùng, tự vệ chiến tranh chi kiện sĩ.

Oanh liệt nhất trường, sơn hà tái lạo. Bát thập tải cường quyền chi ki lạc mã hàm ngư phụ, tảo đắc nhất không; thiên dư niên chuyên chế chi tru linh, hồ dục ly hàm, kịch hru tái diễn.

Khoái hà như dã, thoát nô ách nhi chủ nhơn ông; lạc chí tư hồ, địch quân quyền nhi tân dân quốc.

Thâu phiến thạch tru hòa bình cơ sở, thuận ứng toàn nhân loại xã hội hóa chi trào lưu; tế nhất danh ư quốc tế vũ đài, phi phục Pháp thực dân hắc mạc trung chi cấm luyện.

Cận nhi Cao-Ly Nam-Dương, Án, Miến, Tinh Châu, viễn nhi Li-Ban, A-Ni, Tuy-Ni, Ai-Cập, Phạm hiện hoàn cầu thượng bị chinh phục nhi nhược bang, giui đồng ngã dân tộc tranh tự do chi trận cước.

Chính nghĩa kháng chiến, cụ hữu độc lập quốc, điều kiện chi sung phần; tự chủ quyết tâm, doãn hiệp Đại Tày dương, hiến chương chi công hứa.

Mặc duy Trung-Hoa dân quốc chi cao phong, tổ sở tán đồng; cận nhi Âu Mỹ đại biểu chi yếu nhân, diệp tặng mặc nhận.

Kiểm chi tân Pháp quốc binh dân đa số khuynh hướng; tiền lâm thời chính phủ lũy thứ tuyên ngôn.

Tam nguyệt lục chi hiệp định sơ từ, chi Pháp cao ủy Nam lai đồng thời thêm tự; cửu thập tứ chi tạm ước hiệp định ngã chủ tịch tây giá diệp hứa lý hành.

Ngã doãn bỉ phái binh hiệp trú chi định khu, triệt thối kỳ bạn ư ngũ nằm, bỉ nhận ngã tự do bình đẳng chi hữu quốc, liên hiệp khối chi hữu sở điều.

Giao ước đường hoàn, thiên địa chứng giám; thế giới nhĩ mục, trung ngoại văn chi kỳ tự phụ văn minh cường quốc chi thanh danh; an nhần hữu xảo trá thực ngôn chi hành động? Nhi cụ pháp thực dân phản động nhất phái, tham tâm vô đê, túy mộng vị tinh. Đồ mặc y chính phủ cộng đồng ký áp chi ước văn; bài bác ngã bang giao tôn trọng tín mục chi dân tộc.

Phi cơ tạc đạn, bộc sát ngã vô cô chi lương dân, chiếm hạm thủy binh xâm đoạt ngã hữu quyền chi quan thuế.

Biều thị hoành mang vô kỷ luật chi thái độ; nhiễu loạn nhân loại đương khát vọng chi hòa bình. Phản dân chủ tân tiến công cộng chi trào lưu; nghịch lịch sử thiên diễn tiến hóa chi công lệ.



Cảm phạm chúng ó, thăm vô nhân tâm. Ngã chính phủ giao ngôn trưởng tin, thối nhượng dĩ giác quá phần, ngã quân dân nô phát xung quan, phần uất đạt ư cực điểm.

Nhất ty nhất lạc, trường tư tiên liệt chi gian lao, thốn thô, thốn kim, khần hứa thù hà chi xâm thực.

Nhân vô khả nhân. da bất dục da. Tối hậu chấp vệ quốc chi can qua ; thệ tâm vi trường kỳ chi kháng chiến.

Tiền đội xung phong chi huyết lộ, yếu khuynh cứu huyết dĩ giao lưu ; hậu phương tiếp tế chi cao chi, khần sắc truân cao nhi triệu lạn, hưng ngôn cấp thử thích thống hà như.

Phục nguyên ngã đồng bào quốc dân. Vô đại vô tiểu, vô cụ vô tân.

Vô giai cấp chi phân kỳ, vô đảng phái chi biệt lập. Thượng du trung thô, vô bỉ cương thử giới chi thù đồ : tăng lữ giáo đồ, vô các hộ phân môn chi tư kiến. Ngũ thập vạn Hoa kiều cứu xứ, tăng nhận vi đệ nhị mẫu hương : bách niên lai. Âu Mỹ ngoại giao, diệc xưng vi đệ nhất lạc thổ.

Dân tộc dĩ thượng, tăng kinh vạn tử nhất sinh chi nguy đồ ; Thủy thổ thâm ân nghi niệm nhất tuyến toàn thân chi trung hệ.

Cứu phần chừng nịch, cấp ư nhiên mi, thôi thực phân ôn dung cự hoãn bộ.

Thả dã túc binh túc thực, Khổng thánh cách ngôn ; hằng sản hằng tâm, Mạnh hiền minh huấn,

Trương Tử Phòng chi thiên kim phá sản, bất hạ vi gia, Lỗ Tử Kính chi nhất nặc chỉ khuân, lạc tâm trợ thưởng,

Xuất nội phủ nhi tàng chi ngoại phủ, bích mã chung hoàn ; tán tiểu trừ dĩ thành đại trừ, thương sương bội hoạch. Kỳ vi khảng khái thạch bi lưu hào hiệp chi ánh danh ; thần hoặc thoan tuần, hình thư chú xuân thu chi phủ Việt. Bỉ chi Thạch Sùng kim cốc, nhất đán chiêu ương, Tần Cối thiết đầu, thiên thu phụ tội.

Kỳ tại nô trường chi cận sự, khởi vô khả giám chi tiền xa ?

Trạch thiện nhi tòng, kỳ vấn bất cứu.

Ngã thân ái chi quốc dân hồ ! ngã thân ái chi đồng bào hồ ! Tổ cụ nhiệt thành, ich kiên tín niệm. Hậu lai cư thượng, bất hữu thảo trạch phục vô tận chi anh hùng ; cấp khởi chi trực truy tòng vô lịch sử chuyển khứ trình chi nghịch chân.

Nhân hòa ác thiên thời địa lợi chi chủ binh, đặc đạo giả trợ đa ; sinh dân đương cơ thực khát ẩm chi kim thời sự bán nhi công bội.

Thu ngã tối hậu thắng lợi chi yếu nhu mỗi nhân nhất trích chi huyết triều : nhiệm tha phần động âm mưu, quyết bất dung bảo hộ tái gia chi nô ách.

Ô hô ! Trần Diên Hồng chi triệu vấn kỳ lão đồng thanh chủ

chiến, Bạch-Đằng lưu « sát thát » chỉ kỳ huân ; Nguyễn Quang Trung chỉ khích lệ quân dân, khắc nhứt tiêm cứu, Hồng-Hà tấu phù kiêu chỉ vĩ liệt.

Đại đoàn kết nhất khối chi tiềm lực miễn chiến ! miễn chiến ! Độc lập quốc vận tuế chi vinh quang vĩ thậm ! vĩ thậm ! Sồ hàng mặc lệ, nhất phiến đan tâm.

**Bài dịch :**

### THƯ KÊU GỌI ĐỒNG BÀO PHỤ LÃO KHÁNG CHIẾN

*Than ôi ! cuộn cuộn sóng cồn, bọn kinh ngạc thả lỏng tham không đáy, lao xao bụi rậm, chìm nhận hồng mang vạ gió mất dèo.*

*Quân địch dám trở lại mà trên ta, quân ta liền đón đầu mà đánh chúng.*

*Anh em ba cõi, ra sức chết mà giữ lấy non sông, ruột thịt một nhà, bên giường nằm nỡ để ai ngủ ngáy.*

*Tiền tuyến đã hy sinh như thế, hậu phương nên ủng hộ thế nào ?*

*Tổ quốc là một giải đất dai, ngàn năm vẫn hiển.*

*Lãnh thổ thì có núi đồng sông bể, phải đấu như bể băng tuyết, trụi đốt không cháy, khí hậu thì đủ ấm mát nắng mưa, hơn những chỗ đất cát đồi hoang, hàng năm không nước.*

*Bắc thì giáp Trung-Hoa, Nam thì hóa Chiêm-Thành, Chân-Lạp, giữa thì giao thông Nam Bắc, một tiếng hai tháng : trời xây Hồng-lạc dư đồ. Đầu đánh thì đuôi ứng, đuôi đánh thì đầu ứng, giữa đánh thì hợp đầu đuôi, ức triệu một lòng, đất bầy Thường sơn trận thế (1).*

*Đánh Nguyễn đuổi Mãn, hách địch võ công ; kết Á thông Âu, rõ ràng văn đức.*

*Tổ ra nước mạnh của giống vàng ; độc lập giữa miền Đông Á, phải như thổ dân loài da đỏ, bị xua khỏi đất Mỹ châu.*

*Cuộc đời gặp lúc tang thương ; lịch sử qua nhiều giai đoạn.*

*Sông Âu triều tràn lan bốn mặt, đất Á lục chìm đắm toàn châu.*

*Nước Viêm bang ở về cõi xa xôi ; độc lang sói cũng bị lây thế thâm. Tiếng súng nổ vang bến Cần-hải, địch phạm vào nước ta, hiệp nghị bức hiếp năm Giáp thân, địch can vào nội chính.*

*Bắt nhân dân làm nô lệ, lấy quan lại làm bù nhìn. Ma quỷ đầy đường, hồ thành khắp chỗ.*

*Bồ đưa bóc đậu, chia cắt dư đồ, ép mỡ lột da, hút hết não tủy.*

*Chính sách độc ác, lưới tội nhứt như cỏ thu, Lao-Bảo Côn-Lôn, ngục tù nhiều hơn trường học.*

(1) Trận thế như con rắn dài ở núi Thường-sơn.

Công nhân mạnh khỏe, tuôn hết mồ hôi nơi hầm mỏ Tây dương, con cháu thông minh, chôn vùi thây ở chiến hào Âu lục.

Ác nghiệt đến thế, giấy mực khôn ghi. Thù địch ấy sinh sống khó đối chung trời, anh hùng ta dựng võ há không có đất.

Các bậc anh liệt yếu nước của ta ngày trước, giữ vững đất nước, cố phá vòng nô, Đền thì Nam Bắc ngoài biên, kẻ đến Thuận kinh nạn nước.

Nghĩa hội mọc lên như rừng rậm, quân hịch truyền khắp như gió bay. Kẻ thì đánh giặc như Gia Cát, kẻ thì giữ đất như Thu-Dương (1). Kẻ thì khóc bảy ngày ở sân Tần, ôm khổ tám phục Sở (2) kẻ thì một dùi ở Bắc-Lãng, tỏ cảnh báo Hàn (3).

Đền Vu-Quang kháng chiến 10 năm, trại Yên-Thế tung hoành 100 trận. Kẻ làm Mạnh Đức (4) kẻ làm Lô Thoa (5) để dập tắt ngọn lửa của đế quốc độc quyền; kẻ làm Tôn Văn, kẻ làm Các Mác để mở ra nguồn sông khoa học xã hội.

Ngoài ra, lửa bùng Nhứt-Tảo (6) sừng nỏ Ba-Đình. Trường thực nghiệm: dầu độc chống sưu, kịch hùng mạnh; Thái-Nguyên, Yên-Bái.

Sinh khi bùng lên, quốc hồn chột tĩnh. Tuy tay không đấm bộ, anh hùng ngày trước, chết biết bao nhiêu, nhưng trước ngã sau lên, tinh thần cách mạng mãi không dứt hết.

Lâu đời truyền thống, trước đã có người, chớ hoài bỏ quên, hãy xem trước mắt

Ngày nay vừa hết vận 100 năm của quân thù thì lại gặp đại chiến thứ hai trên thế giới.

Tổ trưng đồ nhào, mụn nhọn võ toét. Thua Đức ở Âu lục, mở toang cửa nước, đón sói chỉ trong vài tuần, bị Nhật ở Đông-dương cò quạnh non cùng, đất cọp nhảy vào đất vắng.

Lưới chim bầy chuột, trăm cách vét vợ, miệng cá ruột tằm, hai lần kim kẹp.

Đã biết vận cùng thì trở lại, chúng phải đến mặt kiếp muôn tội tày trời, vẫn hay co lâu thì duỗi ra, ta vừa gặp cơ hội ngàn năm một thuở.

Lúc bấy giờ, người thân yêu kính mến nhất của đồng bào quốc dân chúng ta là Hồ Chí Minh tiên sinh nhà lịch nghiệm đại cách mạng chuyên gia.

Chân đi khắp 5 châu, mắt trông xa vạn dặm. Nhận rõ thời cuộc, lặng dò thời cơ.

(1) Trương Tuấn giữ thành Thu-Dương chống An Lộc Sơn.

(2) Thân Bao Tư tới nước Sở, khóc bảy ngày đêm ở sân Tần, Tần cảm động đưa quân sang giúp Sở.

(3) Trương Lương thuê người vác dùi đánh Tần Thủy Hoàng ở Bắc Lãng để báo thù cho nước Hán.

(4) (5) Montesquieu, J. J. Rousseau.

(6) Tên đất nơi có trận đánh thời Pháp thuộc.

Tổ chức giải phóng du kích quân, lãnh đạo thanh niên cán bộ đội. Quân dân một chí ức vạn đồng lòng, chất chứa lâu ngày, chuốt mài đứng dậy.

Cầm đầu giơ tay kêu gọi là tiền tuyến Việt-Minh, hưởng ứng mùa gặt đứng lên là dân quân toàn nước, Tiếng sấm đứng lên dậy đất, thế quân vang dội long trời.

Cây cỏ hòa giúp oai linh, núi non quanh theo hò hét. Sao năm cánh cờ hồng che khắp, vùng quê ngõ chợ, phát phây cùng nơi, người ba kỳ máu đỏ sục sôi, hợp lại chia ra, phun phụt khắp chốn.

Thấy phơi đầy nội là tham quân lạc hậu của Pháp-Lang-Sa, sức mạnh anh hùng là chiến sĩ xung phong của đội tự vệ

Oanh liệt một trường. nước non muốn thuở. Xiềng xích cường quyền trên tám kỷ vô trâu chân ngựa, quét sạch sành sanh, trở về chuyên chế hơn ngàn năm, cánh cọp hàm ly, lặng im thin thít.

Sương ôi là sương, thoát thân nó mà làm chủ nhân ông; vui thật là vui, đổi quyền vua mà làm dân quốc mới.

Nền tảng hòa bình góp thêm hòn đá, thuận ứng theo trào lưu của xã hội loài người, quốc tế vô dài ghé vào một tên, nào phải núp lên trong màn đen của giặc Pháp.

Gần thì Cao-Ly, Nam-Dương, Ấn Độ, Miến, Tinh-Châu. Xa thì Li-Băng, Anì, Tuy-Ni, Ai-Cập. Phần hiện nay các nước yếu bị xâm chiếm trên hoàn cầu, đều cùng ta vào mặt trận giành tự do cho dân tộc.

Kháng chiến chính nghĩa, có đủ điều kiện nước độc lập đổi đảo, tự chủ quyết tâm, hợp với hiến chương Đại Tây dương công nhận.

Chẳng những Trung-Hoa dân quốc đã tán đồng mà các đại biểu Mỹ Âu cũng công nhận Huống chi bình dân nước Pháp kia, phần nhiều khuynh hướng, chính phủ làm thời trước từng đọc tuyên ngôn; Hiệp định sơ từ (1), cao ủy Pháp sang Nam đồng thời ký kết, hiệp định tạm ước (2), chủ tịch ta sang Tây cũng hứa thi hành.

Ta định cho nó khu vực đồn trú quân binh, hạn rút quân là 5 năm chẵn, nó nhận ta là nước bạn tự do bình đẳng, khối liên hiệp chỉ mấy điều thôi.

Giao ước đường hoàng, trời đất chứng giám, thế giới thấy đều nghe thấy, trong ngoài ai cũng hiểu thông.

Đã tự phụ tiếng tăm nước mạnh văn minh, sao nỡ có hành động nuốt lời xảo trá?

Thế mà bọn thực dân phản động, lòng tham không đáy, giấc mộng chưa tàn, bói nhòe lời hiệp ước của chính phủ nó đã ký chung, khinh rẽ nghĩa bang giao của dân tộc ta vẫn tồn trọng mãi.

Máy bay bom đạn bắn chết lương dân vô tội của chúng ta, tàu chiến thủy binh xâm đoạt thủy quan nào phải của chúng nó.

(1) Tức Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946.

(2) Tức Tạm ước ngày 14-9-1946 được ký kết giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại M. Moutet.

Tỏ ra thái độ dā man vô kỹ luật, quấy rối hòa bình đang khao khát của loài người. Ngược lại trào lưu dân chủ tân tiến chung, trái với công lệ lịch sử tiến hóa mới.

Dám phạm mọi độc ác, thể thảm không lương tâm. Chính phủ ta giữ lời giao ước, nhân nhượng đã quá chừng, quân dân ta dựng đứng tóc tai, uất giận đến cực điểm. Cái to cái tác là do tiên tồ gian lao, tặc đất tặc vàng nở đễ người ngoài xâm chiếm. Nhịn không thể nhịn, hòa không muốn hòa.

Cuối cùng phải vác súng cừu nôi, thể lòng quyết trường kỳ kháng chiến.

Xung phong của tiền đội, quyết sống chết với quân thù, tiếp tế của hậu phương, nở chần chừ mà tiếc của.

Kề lời đến đó, đau ruột làm sao. Rất mong đồng bào quốc dân ta.

Không lớn, không bé, không trẻ, không già. Không chia giai tầng, không phân đẳng phái. Thượng du, trung thổ, không có miền thấp miền cao, sư sãi, giáo đồ không có đạo này đạo khác.

Năm mươi vạn Hoa kiều ăn ở, đã từng nhận là nước mẹ thứ hai, mấy trăm năm Âu Mỹ ra vào, cùng đều gọi đất vui thù nhất.

Dân tộc từ trước, từng trải nhất sinh vạn tử đủ nguy nan.

Đất nước ơn sâu, nên nghĩ một sợi toàn thân là hệ trọng.

Vớt trôi cứu cháy, gấp như lửa thiêu, xẻ áo nhường cơm, há nên chậm bước.

Vả chăng tức bình tức thực. Không thành đã có cách ngôn, hằng sản hằng tâm, Mạnh hiền cũng có lời dạy.

Trương Tử Phòng ngàn vàng phá sản, không kể cửa nhà. Lỗ Tử Kinh một gậy (1) chỉ kho, vui giúp lương thưởng.

Đưa trong ra ngoài, của mất đi đâu, tích nhỏ thành to, kho đầy chan chứa.

Làm nên khảng khái, họ tên lưu lại đời sau, nếu đễ chần chừ, riu búa nêu trong sử sách.

Kìa xem! Thạch Sùng dựng vườn kim ốc, một lúc nên tai, Tần Cối mang cái thiết đầu ngàn năm chịu tội (2).

Tức như trên trường nô lệ vừa đó, không có bánh xe cũ làm gương?

Chọn tốt mà noi theo, đã qua không đáng trách.

Quốc dân thân mến của ta ơi! Đồng bào thân mến của ta ơi!

Vốn giàu máu nóng, càng bền lòng tin. Đến sau thường hơn, anh hùng nội cỏ không thiếu gì người. Dẫn bước thẳng giông, bánh xe lịch

(1) Gậy đầu.

(2) Trước đèn thờ Nhạc Phi có đề tượng Tần Cối bằng sắt, nhân dân vào xem cầm dùi gõ vào đầu như đề trừng trị tên phản quốc.

sử không hề quay ngược. Người hòa nắm chủ quyền thời trời lợi đất, chính nghĩa thì được giúp nhiều, nhân dân đương thời buổi khát uống đói ăn, việc ít mà công gấp bội.

Muốn được cuối cùng thắng lợi, chỉ cần mỗi người một giọt máu đào, mặc nó phản động ám mưu, quyết không để chúng hai lần, bảo hộ.

Than ôi! Trần Diên Hồng mời hỏi phụ lão, đồng thanh chủ đánh, kỳ huân « sát thát » (1) còn lưu mãi. Bạch-đăng. Nguyễn Quang Trung khuyến khích quân dân, tức khắc diệt thù, công cả phù kiều đã ghi trên Hồng-nhị.

Đoàn kết chặt chẽ một khối, gắng lên, gắng lên! Độc lập vinh quang muôn năm! Đẹp lắm! Đẹp lắm, Hai hàng lệ mực, một tấm lòng son (1946).

(Trích lại trong Vương Đình Quang. Sách đã dẫn — NGUYỄN VĂN HẠP dịch).

壬午元旦

龍尾蛇頭厄已過  
 新來馬首更如何  
 復興紅帖粘千戶  
 行令青旗伏百魔  
 寒宿三冬天黑夜  
 緩開五色日祥華  
 斯文不共秦灰冷  
 兒讀時燈吐舊花

Phiên âm

NHÂM NGỌ NGUYỄN ĐÁN

Long vĩ xà đầu ách dĩ qua,  
 Tân lai mã thủ cánh như hà,  
 « Phục hưng » hồng thiếp niêm thiên hộ,  
 Hành lệnh thanh kỳ phục bách ma.  
 Hàn túc tam đông thiên bắc dạ,  
 Hoãn khai ngũ sắc nhật tường hoa.  
 Tư văn bất cộng Tần khói lãnh,  
 Nhi độc thời đăng thổ cựu ba

(1) Quân đời Trần thêm hai chữ « sát thát » lên áo và cờ để nhắc chí diệt thù.

Dịch :

Ngày đầu xuân Nhâm Ngọ thử bút trình các đồng hảo quân tử sau đây. Tôi: sống kiếp sống thừa không có việc gì có thể bàn luận được, tự mình trói buộc như tằm trong kén để quay mình trong công việc buồn nản « *Tiếng Dân* ».

Từ ngày tôi đến ở ăn nơi kinh đô (Huế) đã 15 mùa xuân rồi vậy. Hơn 10 năm về trước tôi đã biết: hoàn cảnh của việc « *hời hợt với Hán văn, nhiệt tình với quốc ngữ* » gồm cả việc làm báo. Ngòi bút đầu xuân, bút lông có lòng mà khai bút sắt đầu chẳng phải là không nhớ cũ. Đề vạch ra cùng các bậc kỳ túc về Hán học lại không cùng họ vui về sao? Cho nên có chỗ chờ đợi vậy. Thật trời chưa làm tiêu tán văn chương. Những năm gần đây tình cờ tôi cùng quý ông cụ học đã về hưu, cùng quý vị mai chiều đã mất lại bắt giác sinh hoạt (ý nói đọc văn như sống lại). Nhân có bài Hán văn đầu xuân Tân Tỵ năm ngoái, ngày đầu xuân Nhâm Ngọ năm nay lại có một việc có thể ghi dưới Bóng đèn dầu phụng. Hình như tôi nhớ phảng phất quang cảnh đọc sách thuở thiếu thời. Giá cái đèn xưa mà đem so sánh những mười năm lại đây khi thói quen đã thấy đèn điện, đèn cạc-bua thật là thứ ánh sáng tung bừng khác thường, làm tôi lưu luyến ánh đèn xanh thì vị thuở thiếu thời. Tôi đọc thơ của ông « *Lục Phóng* » có cảm khái mà gởi lời nói kia vậy. Tình cờ việc ấy mà viết thành chương dùng đề khai bút cảm tác này trình quý vị:

Đầu Tỵ dưới Thôn ách đã qua,  
Xuân sang Nhâm Ngọ thế nào ta?  
« Phục hưng » thiệp đỏ treo ngàn ngõ,  
Ra lệnh cờ xanh đuổi quỷ ma  
Tháng chạp lạnh lùng trời tối mịt,  
Điềm lành năm sắc nhật tường ba.  
Văn này chẳng chịu Tân thiêu đốt,  
Đọc sách bên đèn nở cụ ba. (1940)

(Nguyễn Q. Thắng dịch)

贈黃君欽

I

文	明	物	質	漫	相	誇
奢	靡	潮	流	染	幾	多
獨	此	歐	魂	兼	亞	魄
果	然	秋	實	勝	春	花
經	綸	小	試	男	兒	手
杼	抽	能	成	實	業	家

我亦爲君開眼孔  
免遣村嫗昨揄擲

## II

千人磨百折出來身  
男子襟襟懷首下汝  
始信憂貧庸玉汝  
未應交公有德頌神  
朋交事無道延三一  
世識他競難在須勤  
要愧他無業作勞力  
愧他無業作勞力

## III

誰繡平原競買絲  
熙攘前路走多岐  
高曾規矩如能有  
茶錦河山也自有  
一室丈夫子好相  
四方男况復兼佳  
門楣冰清口當碑

Phiên âm ba bài thơ

## TẶNG HOÀNG QUÂN KHÂM (1)

## I

Văn minh vật chất mãn tương khoa,  
Xa phí trào lưu nhiệm kỹ đa.  
Độc thử Âu hồn kiêm Á phách,  
Quả nhiên thu thực thẳng xuân hoa.  
Kinh luân tiêu thí nam nhi thủ,  
Trụ trụ năng thành thực nghiệp gia.  
Ngã diệc vị quân khai bản Khổng,  
Miễn tao thôn ầu tác du gia.

(1) Hoàng quân Khâm người phủ Điện-bàn, chuyên tâm xây dựng thực nghiệp, thất bại nhiều lần vẫn không thôi tâm chí. Cuối cùng chí tự lập của ông đã thành tựu. (Chú thích của Huỳnh Thức Kháng)



## II

Thiên ma bách chiết xuất lai thân,  
 Nam tử khâm hoài khăng hạ nhân.  
 Thủy tín, ưu bản dung ngọc nữ,  
 Vị ung công đức tụng tiền thân.  
 Bằng giao hữu đạo diên tam ích,  
 Thế sự vô nan tại nhất cần.  
 Yếu thức cạnh tồn tu nỗ lực,  
 Quý tha vô nghiệp tác nhân dân.

## III

Thùy tú bình nguyên cạnh mại ti,  
 Hi nhượng tiền lộ tầu đa kỳ.  
 Cao tăng quy củ như năng thủ,  
 Trà cầm hà sơn dã hữu thi.  
 Nhất thất trượng phu tiên tự tảo,  
 Tứ phương nam tử hảo tương kỳ.  
 Môn mi hướng phục kiêm giai thoại,  
 Ngọc nhuận băng thanh khẩu đáng bi.

## Dịch nghĩa:

## I

Văn minh vật chất miệng rêu rao,  
 Xa xỉ trào lưu vương vấn vào.  
 Phách Á hồn Âu như thế đã,  
 Xuân hoa thu quả đã làng bao.  
 Kinh luân chút gọi tài năng cả,  
 Thực nghiệm ra tuồng phẩm giá cao.  
 Tờ đã nhờ người mà sáng mắt,  
 Quần quanh theo mấy ả lau nhau.

## II

Đời anh trăm dĩa với nghìn mài,  
 Chí lớn trong đời chịu dưới ai?  
 Mới biết ưu bản lòng vốn một,  
 Cho hay chức nghiệp ấy hai tài.  
 Bạn bầu kết cấu cấu « tam ích »,  
 Xử thế vun tròn chữ « cán cai ».   
 Bạn muốn sinh tồn nên nỗ lực,  
 Thẹn cho mấy kẻ lưỡng rong chơi.

## III

Dệt gấm thì ta phải chọn tơ,  
 Cho hay tiền lộ vốn đa kỳ.  
 Cao tăng qui củ hay gìn giữ,

Trà cãm sơn hà sữ tới khi.  
 Chỉ vũng lo toan bề gia thất,  
 Lòng bền theo đuổi chí nam nhi,  
 Dấu con êm ả thành giai thoại,  
 Ngọc nhuận bằng tâm phước vĩnh tụy.  
 (Nguyễn Q. Thắng dịch)

贈 扶 桑 新 知 五 絕

I

夢 繞 扶 桑 數 十 年  
 遙 遙 一 水 隔 羣 仙  
 如 今 東 亞 開 生 面  
 陽 谷 明 都 咫 尺 天

II

萬 疊 歐 潮 匯 遠 東  
 快 哉 亞 海 大 風 雄  
 翻 翻 旭 日 旗 開 處  
 滿 地 羣 魔 一 掃 空

III

折 衝 樽 阻 屈 兵  
 洋 面 面 鯨 舉 盪 平  
 偏 筒 一 鯨 隔 沉 苦 海  
 慈 航 早 早 度 羣 生

IV

秦 庭 一 哭 淚 痕 新  
 海 外 山 刮 目 頻  
 一 神 赤 心 相 信 處  
 亞 洲 屬 亞 洲 人

V

池 蛟 瀝 驥 苦 蹉 蛇  
 填 海 移 山 志 願 多  
 一 亞 洲 清 香 唱 凱 還 事  
 歌

## Phiên âm

## TẶNG PHÙ-TANG TÂN TRI NGŨ TUYỆT

## I

Mộng nhiều Phù-Tang số thập niên,  
 Điều điều nhất thủy cách quần tiên.  
 Như kim Đông Á khai sinh diện,  
 Dương cốc minh đô chỉ xích thiên.

## II

Vạn điệp Âu triều hối viễn đông,  
 Khoái tai Á hải đại phong hùng.  
 Phiên phiên húc nhật kỳ khai xứ,  
 Mãn địa quần ma nhứt tảo không.

## III

Chiếc xung tồn trở khuất nhân binh,  
 Dương diện kinh nghê cơ đẳng binh.  
 Thiên cá nhứt ngưng trầm khổ hải,  
 Từ phạm tảo tảo độ quần sinh.

## IV

Tần đình nhất khốc lệ ngân tân,  
 Hải ngoại thần sơn quát mục tân,  
 Nhứt phiến xích tâm tương tín xứ,  
 Á châu chung thuộc Á châu nhân.

## V

Tri giao lịch ký khổ sa đà,  
 Điền hải di sơn chi nguyện đa.  
 Nhứt biện thanh hương ký tâm sự,  
 Á châu tế xương khả hoàn ca.

## Dịch nghĩa

## TẶNG MỘT ÔNG BẠN NGƯỜI NHẬT MỚI QUEN BIẾT

## I

*Bao nhiều năm mộng xứ Phù-Tang,  
 Trời biển trông xa tiễn mấy nàng.  
 Nay cõi Á đông đã mở mặt,  
 Hang sáu nhờ ánh sáng triều dương.*

## II

*Âu triều lớp lớp rợp trời đông,  
 Bề Á dướng cao đọt sóng hùng.  
 Phất phới tung bay cờ bạch nhật,  
 Quỷ ma đã quét sạch bong bong.*

## III

Túc tri đa mưu thắng giặc trời,  
 Nghề kinh quét sạch khắp nơi nơi.  
 Chỉ một nơi này còn bề khổ,  
 Buồm từ cứu vớt với chằng ai?'

## IV

Tần đình mỗi mắt lệ đầy voi,  
 Trông đợi Thần sơn với biển khơi.  
 Thỏ lòng trông đợi bao mong ước,  
 Á châu nay của Á châu rồi!

## V

Thuồng luồng mắc cạn mấy đống qua,  
 Lấp biển đời non ấy chi ta.  
 Giải bày trong trắng câu tâm sự,  
 Á châu vang xướng « khái hoàn ca »

(Nguyễn Q. Thắng dịch)

## 七十自壽二首

## I

多	少	朋	遊	先	蓋	棺
餘	生	自	笑	老	添	頑
畏	途	閱	我	嘗	多	辱
造	物	慳	人	薪	一	閒
年	到	古	希	知	己	少
事	無	可	致	自	寬	難
狂	奴	娛	老	將	何	物
百	二	牌	兒	強	買	歡

## II

微	塵	偶	落	此	人	天
歲	與	浮	名	兩	糾	纏
杖	國	年	花	躋	七	十
打	萍	世	界	遍	三	千
心	漸	非	聖	多	踰	矩
車	素	無	官	不	用	絲
兩	耳	未	龔	腫	未	瞎
天	教	聞	見	倍	新	鮮

## Phiên âm lời dẫn và hai bài thơ

## BẢY MƯƠI TUỔI TỰ THỌ

## I

Đa thiêu bằng du tiên cái quan,  
 Dư sanh tự tiểu lão thiêm ngoan.  
 Ủy đồ duyệt ngã thường đa nhục,  
 Tạo vật kiên nhân ngân nhưt nhàn  
 Niên đão cổ hi tri dĩ thiêu,  
 Sự vô khả chí tự khoan nan.  
 Cường nô ngu lão tương hà vật,  
 Bách nhị bài nhi cường mãi hoan.

## II

Vi trần ngẫu lạc thử nhân thiên.  
 Tuế dữ phù danh lưỡng củ triền (truyền)  
 Trọng quốc niên hoa tê thất thập,  
 Đả binh thế giới biến tam thiên.  
 Tâm tâm phi thánh đa du củ,  
 Xa tổ vô quan bất dụng huyền.  
 Lưỡng nhĩ vị lung đồng vị mao,  
 Thiên giao văn kiến bội tân tiên.

## Dịch nghĩa lời dẫn :

Tại một quán trọ ở Thần Kinh (Huế) tối hôm nay sao trời rét quá, có lẽ vì sương gió mưa phùn. Quê nhà tuy không xa mấy, nhưng lại núi rừng cách trở (nhất là gần đây giao thông bị trở ngại) đi về khó khăn hơn bao giờ hết.

Đêm giao thừa giữa năm cũ Giáp Thân và năm Ất Dậu này, tôi ôm lò than ngủ thiêm thiếp. Trong giờ phút tịch mịch, cô liêu tâm hồn tôi mơ mơ, màng màng, nửa thức, nửa ngủ, giác quan của não bào như còn đề đờ đầu đầu thì bỗng như có 1 bàn tay ai vỗ vào người rồi nói to :

« Năm nay là năm bảy mươi tuổi thọ của ông, không lẽ không có lấy một chữ, một lời nào làm kỷ niệm như năm ông sáu mươi tuổi sao ? » (1)

Như một bộ máy nổ bị bấm điện, chỉ một lúc sau đó, lời và văn thơ được cấu tạo ngay. Tôi tạm mượn bút lông mềm thay vì hồ rượu chép ra thơ gởi tới quý vị thường hay cùng tờ ngâm nga, tôi mong nhận được những bài họa (Hán văn hay Quốc văn đều hoan nghênh cả. Hoặc nguyên vận hay phóng vận cũng không sao).

Năm 1936 Huỳnh Thúc Kháng có làm hai bài Đường thi bằng Quốc ngữ lấy đề là "Sáu mươi tuổi tự thọ".

Để đánh dấu chút duyên hàn mặc và cũng có thể coi như là những tác phẩm «sinh văn» cho tôi (1).

Tôi thành thật tạ trước.

Ký tên

Mộ...

Hai bài thơ Huỳnh Thức Kháng tự dịch như sau :

I

Bao nhiêu bạn trước đây quân tài,  
Sống sót ngoan ngoan khéo sống dai.  
Mùi nhục đường đời tầng trải nếm,  
Chữ nhân bác tạo chả buông tay.  
Tuổi lên bạc hiếm người ra cõ,  
Việc chất trên mình biết mấy ai ?  
Vế thật sa đà chia chút thú,  
Bãi chơi sẵn có bộ trăm hai.

II

Biển người rơi chút bụi teo teo,  
Ngày tháng cùng tên lẻo đẻo theo.  
Bẫy chực tuổi nên người gậy nước,  
Ba ngàn cõi khắp sóng nhồi bèo.  
Muốn nhiều hơn (?) thánh thường sai thước,  
Xe vốn không quan lộ phải treo.  
Hai mắt chữa mù tai chữa điếc,  
Đều nghe thấy mới chất (?) thêm giàu.

BÀI THƠ LÀM ĐƯA BẠN Ở SÔNG HƯƠNG

對酒當歌氣易頹  
朋儔何事故相摧  
香江畢竟迷人洞  
多少青年氣未回

Đối tửu đương ca khí dị đời,  
Bằng trù hà sự cố tương thôi.  
Hương giang tất cảnh mê nhân động,  
Đa thiêu thanh niên khí vị hồi.

Dịch nghĩa :

Uống rượu nghe ca khí dễ lui,  
Cớ sao các bạn cứ nài tôi.

(1) Có rất nhiều bài họa của Tiêu Mai, Mặc Sĩ...  
Những bài thơ vừa trích đều trong Minh Viên cận tác — Di cảo.

*Hương giang là động mê người đó,  
Bao kẻ thanh niên khi chữa hồi.*

**Hoặc :**

*Nhọc lòng chén rượu câu ca,  
Cớ sao các bạn cùng ta cứ nài.  
Hương giang là động mê người,  
Thanh niên bao kẻ chưa rời cuộc say. (1)*

I

周	道	重	吟	大	小	東
文	章	何	處	哭	秋	風
驚	人	有	句	將	誰	問
退	虜	無	詩	也	自	雄
狗	道	長	思	浮	海	聖
傷	心	難	挽	渡	何	公
知	君	久	積	悲	時	淚
城	郭	山	河	白	露	中

II

山	川	豪	氣	說	龍	門
俊	逸	清	詩	白	也	論
已	往	昔	人	難	復	作
獨	彈	古	調	欲	無	言
佳	章	不	厭	千	回	誦
往	事	渾	忘	一	職	尊
我	愛	梅	花	君	愛	菊
天	教	老	健	涉	閒	園

III

蟾	宮	丹	桂	早	攀	枝
低	海	(?)	秋	漢	節	持

(1) Nguyên có lần ông Trần Đình Diệm (anh ông Trần Đình Phiên cộng sự viên thân tín và là con của thầy học Huỳnh Thúc Kháng; Má Sơn Trần Đình Phong) mời ông uống rượu dưới đờ sông Hương, nhiều lần từ chối nhưng cuối cùng buộc lòng phải đi. Đến nơi ông làm bài thơ trên tặng rồi ra về. Theo lời kể của ông Lê Nhiếp. Bài thơ theo trí nhớ của một vài người ở Huế.

一往塵途泰馬齒  
 重來吟榻掃蛛絲  
 工偏文我招多口  
 拙不隨人賣一癡  
 贏得相憐老同病  
 偷閒復理少年詩 (1)

## I

Châu đạo trùng ngâm đại tiều đông,  
 Văn chương hà xứ khóc thu phong.  
 Kinh nhân hữu cú tương thù vãn,  
 Thối lộ vô thi dã tự hùng.  
 Tuần đạo trường tư phù hải thánh,  
 Thương tâm nan vãn độ hà công.  
 Tri quân cửu tích bi thời lệ,  
 Thành quách sơn hà bạch lộ trung.

## II

Sơn xuyên hào khí thuyết long môn,  
 Tuấn dật thanh thi bạch dã luân.  
 Dĩ vãng tích nhân nan phục tác,  
 Độc đàn cổ điệu dục vô ngôn.  
 Giai chương bất yếm thiên hồi tục,  
 Vãng sự hồn vong nhứt chức tôn.  
 Ngã ái mai hoa quân ái cúc,  
 Thiên giao lão kiện thiệp nhân viên.

## III

Thiềm cung đan quế tảo phan chí,  
 Đê hải (?) thu Hán tiết trì.  
 Nhứt vãng trần đồ thiềm mã xỉ,  
 Trùng lai ngâm tháp tảo thù ti.  
 Công thiên vãn ngã chiêu đa khâu,  
 Chuyết bất tùy nhân mại nhứt si.  
 Hạnh đặc tương liên lão đồng bệnh,  
 Du nhân phục lý thiếu niên thi.

Dịch :

## I

Ngâm thơ đến đại tiều đông,  
 Văn chương khóc với thu phong đấy à!  
 Cẩu hay khó hỏi trời xa,  
 Không thơ đuổi giặc khi ta vẫn hùng.

(1) Ba bài thơ trên rút trong di cảo của Huỳnh Thức Kháng và không thấy ghi đề.



Nhớ người bề nổi biển đông,  
 Thương tâm khó níu khách hồng qua sông.  
 Thương đời rõ biết lòng ông,  
 Non sông thành quách giữa vòng tuyết sương.

II

Long môn khí lạ sơn xuyên,  
 Tao đàn ai địch Thanh hiền tài tình.  
 Người xưa khó nối tái sinh,  
 Đàn theo cổ điệu một mình làm thính.

(Tiểu Mai dịch)

III

Thiếu niên khoa đệ  
 Vít một cánh đơn quế giữa cung trăng,  
 Bề chân dè tán khổ bấy nhiều năm.  
 Cờ Tô Vũ kháng kháng còn giữ kỹ,  
 Nhứt vãng trần đồ thêm mã xỉ,  
 Trùng lai ngám tháp tảo thù ti.  
 Bước phong trần tuổi ngựa phải già đi,  
 Về nhà cũ nhện giăng dả nhọc quét.  
 Khéo văn tự đã làm cho chúng ghét,  
 Chẳng theo thì ôm lại miết trong mình.  
 May đâu có bạn thương tình,  
 Nghề thơ trau lại công trình thiếu niên,  
 Thật là đồng bệnh tương liên.

(Tiểu Mai dịch)

辛巳元旦

鶴	來	三	十	三	元	旦
半	在	崑	崙	半	順	京
歲	月	如	人	同	過	客
風	塵	伴	我	共	浮	生
龍	蛇	歲	豈	賢	人	厄
黑	白	棋	將	局	面	更
聊	為	江	山	破	岑	寂
中	圻	壽	報	有	民	聲

TÂN TỶ NGUYÊN ĐÁN

Hạc lai tam thập tam nguyên đán,  
 Bán tại Côn-Lôn bán Thuận kinh.  
 Tuế nguyệt như nhân đồng quá khách,

Phong trần bận ngã cộng phù sanh.  
 Long xà tuế khởi hiền nhân ách,  
 Hắc bạch kỳ tương cuộc diên canh.  
 Liêu vị giang sơn phá sầm tịch,  
 Trung-kỳ thọ báo hữu dân thanh.

Dịch :

Ba mươi ba lượt xuân nguyên đán,  
 Nửa ở Côn-Lôn nửa Thuận kinh. (1)  
 Ngày tháng khéo in người quá khách,  
 Phong trần cứ bận kiếp phù sanh.  
 Rắn rỗng năm há đều tai ách, (2)  
 Đen trắng cò toàn đời hiện tình.  
 Hồn nước mê say áu phải gọi,  
 Trung-kỳ còn có báo dân thanh.

(Nguyễn Q. Thảng dịch)

I

離 偏 窮 文 錢 書 誰 桂	巢 幸 海 心 神 癖 道 叢	卅 江 自 又 有 難 縑 有	戴 山 從 此 力 除 塵 客	夢 好 生 吐 人 我 京 愛	南 護 馬 螿 爭 欲 落 吟	枝 持 角 絲 頌 癡 地 詩
--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------

II

歸 污 曾 不 橋 峯 陽 幾	隱 人 輕 歎 聽 登 青 度	王 塵 萬 三 杜 落 高 狂	孫 不 戶 分 鵲 雁 曲 歌	上 到 千 一 知 問 勞 獨	苑 西 詩 世 地 天 招 聽	東 風 首 雄 氣 公 和 中
--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------

III

(不)	懶 獨	將 有	珠 文	履 綠	級 愛	何 細	門 論
-----	--------	--------	--------	--------	--------	--------	--------

(1) Ý nói ba mươi năm trôi qua mà đã nửa thời gian ấy phải ở Côn-dảo (Huỳnh Thức Kháng ở Côn-dảo từ 1908 - 1921).

(2) Năm 1940 Pétain đầu hàng Đức tình hình ở Đông-dương rất đen tối.

舊 隱 歸 來 好 菊 徑  
 新 篇 持 贈 當 蘭 言  
 足 音 空 谷 教 人 喜  
 眼 孔 塵 中 誤 我 尊  
 吟 越 何 渠 不 若 漢  
 也 應 詩 話 續 隨 園 (1)

## I

Ly sào tráp tải mộng nam chi  
 Thiên hạnh giang sơn hảo hộ tri.  
 Cùng hải tự tùng sinh mã giác,  
 Văn tâm hựu thử thổ tâm ti.  
 Tiền thần hữu lực nhân tranh tụng,  
 Thư tịch nan tri ngã dục si  
 Thùy đạo tri trần kinh lạc địa  
 Quế tùng hữu khách ái ngâm thi.

## II

Qui ân vương tôn thượng uyên đông.  
 Ô nhân trần bất đảo tây phong.  
 Tầng kinh vạn hộ thiên thi thủ,  
 Bất sở tam phân như thể hùng.  
 Kiêu thịnh đồ quyền tri địa khí,  
 Phong đẳng lạc địa vấn thiên công.  
 Dương thanh cao khúc lao triều họa,  
 Kỳ độ cuồng ca độc thích trung

## III

(bất) Lại tương châu lý cập hà môn  
 Độc hữu văn duyên ái tế luân.  
 Cự cấp qui lai hảo cục kinh,  
 Tàn thiên tri tặng đường lan ngôn.  
 Túc âm không cốc giao nhân hỉ,  
 Nhãn Không trần trung ngộ ngã tôn.  
 Ngâm Việt hà cử bất nhược Hán,  
 Dã ưng thi thoại tục tùy viên.

## I

Hồn chim Việt mơ màng ô cũ,  
 Hộ tri may nhờ có non sông.  
 Tha về từ góc biển đông,  
 Ruột tằm lại kéo ra làm văn chương.  
 Trường danh lời đua chen lắm kẻ,  
 Áng thi thơ thổ thể một mình.

(1) Xem chú thích trang 380.

*Ai ngờ giữa chốn thần kinh,  
 Có người cao thượng nặng tình với thơ.  
 (Tiểu Mai dịch)*

## II

*Qui tôn về ăn xóm đông,  
 Gió táy chẳng chút bụi hồng vấn vương.  
 Khinh phú quý, trọng văn chương,  
 Gian hùng sá kể trong phường lợi danh.  
 Tiếng quyền nghe biết rành rành,  
 Lên non muốn hỏi trời xanh đôi lời.  
 Dương xuân xướng họa cho vui,  
 Bấy lâu ta hát một mình ta nghe.  
 (Tiểu Mai dịch)*

## III

. . . . .  
*Mừng thăm hang trống có người,  
 Mấy lâu cặp mắt khinh đời là sai.  
 Việt ngám nào có kém ai,  
 Thử đem Thi thoại sánh cùng Tùy viên.  
 (Tiểu Mai dịch)*



PHỤ LỤC III

抗 叔 黃 生 先 園 若 悼 追

I

天仙裏邊鶴鷗冷年  
羅學卷雲來夜月當  
大不詩瘴重五秋憶  
罷侯生死見聞江社  
唱王餘一不空香詩  
裳事惠容身血冥酬  
覓不憂從化啼寂唱

II

斑間竹山裏間哭難  
成暫汗空灰草慟艱  
染不留付殘碧重濟  
鬢衷章事館故生與  
兩孤文心報孤蒼誰  
蕭國地天江嶺爲山  
蕭報擲補香印我江

III

憐傳國天恨緣感箋  
堪爲殉憂生後已吟  
最孰甘苦前死知酒  
局秋心髮雪留年淚  
結千丹白未長十熱  
雄節片頭功卷苑將  
英名一滿戰詩藝空

(小梅)

## PHỤ LỤC III

### TRUY ĐIỀU MINH VIÊN, TIÊN SINH HUỖNH THỨC KHÁNG (Tiểu Mai Thê Ngô)

#### I

Nghê thường xướng bãi Đại la thiên,  
Bất sự vương hầu bất học tiên.  
Ưu hoạn dư sanh thi quyền lý,  
Thung dung nhứt tử chương vân biên.  
Hóa thân bất kiến trùng lai hạc,  
Đề huyết không văn ngũ dạ quyền.  
Tịch mạch Hương giang thu nguyệt lãnh,  
Xướng thù thị xã ức đương niên.

#### II

Tiêu tiêu lưỡng mấn nhậm thành ban,  
Báo quốc cô trung bất tạm nhân,  
Trịch địa văn chương lưu hãn trúc,  
Bồ thiên tâm sự phó không sơn.  
Hương giang báo quán tàn khôi lý,  
An đánh cô phần bích thảo gian.  
Ngã vị thương sanh trùng đồng khóc,  
Giang sơn thù dự tế gian nan.

#### III

Anh hùng kết cục tối khâm liên,  
Danh tiết thiên thu thực vị truyền,  
Nhứt phiến đan tâm cam tuần quốc,  
Mãn dầu bạch phát khổ ưu thiên,  
Chiến công vị tuyết sanh tiền hận,  
Thi quyền trường lưu tử hậu duyên.  
Nghệ uyên thập niên tri kỹ cảm,  
Không tương nhiệt lệ sải ngâm tiên.

#### Bản dịch của Tiểu Mai

#### I

*Thiên môn thuở bâng bềh lẫn sĩ,  
Khúc Nghệ thường vang dậy giữa cung tiên  
Cửa vương hầu phó mặc khách đua chen,*

Thần tiên truyện cũng xem hèn không đề ý.  
 Ưu hoạn dư sanh thi quyền lý,  
 Thung dung như! tử chương văn biển.  
 Đời sống thừa trong mấy tập ngám tiên.  
 Đành một giấc tiêu diêu miền chương khí.  
 Thân hóa hạc bay về sao chẳng thấy,  
 Giọng quyên sầu nghe dậy suốt năm canh.  
 Sông Hương một mành trăng thanh,  
 Làng thơ vắng bạn chạnh tình năm xưa.  
 Trời thụ ngộ đã buồn chưa?

II

Sương pha mái tóc quân chi mình,  
 Báo quốc lòng ôm một tấm thành.  
 Ném đất văn chương còn thể trúc,  
 Và trời tâm sự gởi non xanh.  
 Sông Hương lâu cũ tro tàn nguội,  
 Non Ấn (1) mờ cao cỏ loáng quanh.  
 Nghĩ tới thương sanh càng khóc bạn,  
 Lấy ai cứu quốc lúc phân tranh?

III

Gương danh tiết cuộc đời chi sĩ,  
 Biết nhờ ai bút ký lại cho rành?  
 Một tấm son vì nước phải hy sanh,  
 Lo thể sự tóc xanh thành tuyết trắng.  
 Cuộc kháng chiến mới bắt đầu đôi trận,  
 Chỉ tìm cứu chữa hủ giận lúc sanh tiền.  
 Tập thi văn kiệt lác mảy trăm thiên,  
 Còn dễ chút nhơn duyên cho hậu thế.  
 Vườn nghệ uyên mười năm tri kỷ,  
 Nặng tình xưa dòng lệ lưỡng châu rơi.  
 Ngám tiên truy diệu đôi lời (2).

(Huế 1947)

嗚呼

雲	峯	雲	氣	暗
沈	海	潮	聲	悲
四	月	淚	聞	訴
黃	部	長	馬	歸
內	務	部	今	日

(1) Tức núi Thiên-Ấn ở Quảng-Ngai.

(2) Trích trong Tiều Mai thi tập.

才德者其誰  
同胞廿餘兆  
痛泣淚淋漓

Phiên âm :

Ô HỒ! (1)

Vân phong vân khí ám,  
Đà hải triều thanh bi.  
Tứ nguyệt lệ văn tố,  
Huỳnh bộ trưởng yên qui.  
Nội vụ bộ kim nhật,  
Tài đức giả kỳ thùi  
Đồng bào năm dư triệu,  
Thống khắp lệ lâm ly.

Bài dịch :

*Bề Đà-năng triều thảm,  
Đèo Hải-vân mây sầu.  
Tháng tư tin buồn tới, (2)  
Huỳnh bộ trưởng đi đâu?  
Trông vào bộ nội vụ,  
Tài đức tiếc thương nhau.  
Đồng bào ba chục triệu,  
Đau đớn lệ rơi châu.*

TRUY ĐIỆU HUỖNH TÂM

(Theo truyền văn báo là của Trương-văn-Tuần một nông dân ở Điện-Bàn).

Than ôi!  
Nước mắt càng tuôn,  
Lửa lòng thêm đỏ.  
Những tưởng sống lâu nên lão, thấy cuộc thái bình,  
Nào ngờ chết bất thình lình, trăm phần đau khổ.  
Nhớ anh xưa!  
Nết đất thông minh, tính trời đỉnh ngọc.  
Tắc dạ trung trinh, tấm lòng kiên cố.  
Khốn vì dân tộc yếu hèn, mắc phải Lãng Sa đô hộ,  
Mang chiêu bài khai hóa, thực chất xâm lược cường quyền,  
Bộ mặt thực dân, một bước không cho tiến bộ.  
Hăm lăm triệu chẳng ít, than trời đất, tủi giống nòi.  
Bốn mươi năm lại đây, hồ non sông, rầu cây cỏ.

(1) Bài này (cả bài dịch) chép theo trí nhớ của ông Đông Tùng. Theo truyền văn báo là của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1947).

(2) Tháng tư : Huỳnh Thức Kháng trên đường kinh lý miền Trung, mất tại Quảng-Ngãi ngày 21-4-1947.



Dân tỉnh Quảng-Nam, từ năm Bình ngô,  
 Xâu ngũ nhật, công sưu công ích, đường trường làm tốt núi cao.  
 Thuế bách phần, gia ngũ gia tam, đủ ngón vét từng xu nhỏ.  
 Mãi tới xuân này, cực đà đến chỗ.  
 Ra Tết trời làm tai biến, hạn hán tiêu khô,  
 Nhiều nơi đất chịu bỏ hoang, dân tình đói khổ,  
 Tre nếu còn thấy lá xanh, tòa sứ đã ra trát đỏ.  
 Thuế nạp cho mau, tiền xâu bắt đủ.  
 Đánh đập cả ngày cả đêm, thúc giục bằng cồng bằng mõ.  
 Lý hào ý thể hành hung, dân chúng kinh hồn thất thố.  
 Đứa nợ vì xâu chưa đủ, đóng gông giải về quan.  
 Thằng kia thuế nạp không xong, làm án tù cả họ.  
 Ba ngày công ích, kéo nhau cuốc xuống đi mau,  
 Bảy hạt nhân dân, mặc kệ mùa màng bỏ đó.  
 Ra tới sở xâu, chia đi nhiều ngõ.  
 Lấy đá Ngũ-Hành Sơn, đắp đường thiên lý lộ.  
 Mở đường các huyện, cho tòa tỉnh đi xe,  
 Làm sở Bà-Nà, cho người Tây hứng gió,  
 Làm gần tròn bóng, chưa cho phép về.  
 Đi trễ nửa giờ, thôi đừng trách số,  
 Đánh đầu gõ óc, roi cắt bỏ quất mãi thân trâu.  
 Trợn mắt phùng mang, bộ mặt cáo cày theo oai hồ.  
 Bỏ nhà đi trốn, thôi đành con vợ bơ vơ,  
 Mãn sở ra về, nhịn đói sẵn khoai chẳng có.  
 Vô cùng khôn xiết nỗi đoạn trường,  
 Bất đắc dĩ phải tìm phương cáo tố.  
 Dân vô lại muốn trình bày khổ trạng, ngõ hầu đề đạt lên quan.  
 Mong lượng trên soi xét một vài, bởi vậy kéo nhau tới Phố. (1)  
 Có ngờ đâu? tòa tỉnh chẳng chấp đơn,  
 Lại gặp phải sứ quan (2) càng thịnh nộ:  
 Đập bàn ra lệnh, người đầu đơn bị cò bót bắt giam liền,  
 Bắn súng thị oai, người trong cuộc bị linh Tây túm cổ.  
 Sừng sốt nghe truyền một tiếng, đuổi quá đuổi tà,  
 Chao ôi! chưa kịp nửa lời, đánh như đánh chó.  
 Lùi ra đường phố, tức máu sôi anh phải xùng phong,  
 Lên đến Thanh-Hà, quên nòi giống linh làm hùm hổ.  
 Tinh thần kiệt liệt, thốt mấy lời đành thép hiên ngang.  
 Súng nổ đi đùng, xong mấy loạt ra người thiên cổ,  
 Ôi anh ôi! thề bởi mới đó, chúng ta còn mang nặng nợ dân.  
 Ôi anh ôi! độc ác vì đâu, người anh đã sớm lìa cõi thọ.  
 Ôi anh ôi! xin xâu xin thuế, tội tình chi mà mang mối oan gia!

(1) Phố : tức Faifoo — Hội-An

(2) Sứ quan : tức quan Công sứ tỉnh

Ôi anh ôi! vì giống vì nòi, thân tuy chết mà thanh danh còn đó.  
 Tinh huyết án mở đầu lịch sử, một chàng tuổi thanh niên.  
 Nghĩa tâm tang đủ mặt đồng bào, ba tác khăn bạch bố.

Ôi thương ôi!

Voi chết bởi ngà, cáo buồn vì thỏ.

Chết như anh, chết thế là vinh,

Sống như ai, sống càng thêm khổ.

Một phần gánh vác, kẻ thất phu trả nợ nước non nhà.

Chín suối tiêu điều, người chí sĩ vẹn đền ơn quốc tổ.

Thanh-hà đó sang cầu quá độ, sông trong vừa tắm sạch bụi trần.

Huỳnh Tâm anh, trong cuộc kháng sưu, lòng vàng đá ghi tên  
 số đỏ.

Một nén hương nghi ngút, hồn bạn chứng minh,

Mấy lời tinh cảm đậm đà, đưa anh đến mộ.

Hỡi ôi thương thay!!! (1)

#### VỀ DUY TÂN

*Lặng lặng mà nghe*

*Cái về trái đất*

*Năm châu ở chật*

*Châu Á lớn hơn*

*Thiên địa tuần hoàn*

*Châu Âu khôn trước*

*Giàu hơn các nước*

*Châu Mỹ ai bì*

*Châu Úc châu Phi*

*Chịu phần liệt bại*

*Giống đen thời đại*

*Giống trắng khôn ngoan*

*Còn giống da vàng*

*Cũng đã kha khá*

*Đông nam Châu Á*

*Nhật-Bôn vẫn minh*

*Đánh Nga Nga kinh*

*Đánh Tàu Tàu chạy*

*Lấy luôn một dũ*

*Lữ-Thuận, Đài-Loan*

*Triều-Tiên cũng tan*

*Lưu-Cầu cũng mất*

*Tàu thì rộng đất*

*Mà lại đông người*

*Sao chẳng hồ người*

*Áu chia Nhật xé*

*Đông Nam sút mẻ*

*Điện Điện Xiêm-la*

*Còn nước Nam ta*

*Người Tây bảo họ*

*Đừng như Ấn-Độ*

*Giữa biển năm gò*

*Sao chẳng biết lo*

*Ngồi mà đợi chết.*

. . . . .

(1)

— H É T —

(1) Chúng tôi cho in tài liệu này để biết thêm phong trào Duy tân.

## TÁC PHẨM CỦA HUỲNH THỨC KHÁNG

### ĐÃ XUẤT BẢN

- Thi văn với thời đại — Tiếng Dân xuất bản Huế 1935
- Thi tù tùng thoại — Tiếng Dân » 1939 — Nam-cường Saigon 1951
- Bức thư trả lời chung (ý kiến tôi đối với thời cuộc) Tiếng Dân Huế 1945.
- Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử — Anh Minh Huế 1959
- Bức thư bí mật gửi Cường Để — » » 1957
- Nguyễn Lộ Trạch — » » 1966
- Tuồng Trưng Nữ Vương — » » 1963
- Huỳnh Thức Kháng tự truyện (niên phổ) » 1963

### CHƯA XUẤT BẢN

- Trung-kỳ cự sưu ký (cuộc kháng thuế ở Trung-kỳ)
- Khả tác lục {
- Thi tù thảo { mắt (Hán văn)
- Một ít dật sử trên đoạn lịch sử V.N. cách mạng trong thời kỳ Pháp thuộc (1885 — 1945)
- Cuộc khởi nghĩa Duy Tân (1914)
- Lương ngọc danh sơn phú
- Kinh cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thư (1)

---

(1) Sau khi hoàn thành tập sách này, chúng tôi được đọc một số thơ Đường luật của Huỳnh Thức Kháng sáng tác từ năm 1945—1947. Toàn tập này có hơn 100 bài, hiện giờ còn lưu giữ tại nhà một vị Hoa kiều ở Đà-Nẵng.

## THƯ MỤC THAM KHẢO

### VIỆT VĂN

- + Bảng lược đồ văn học Việt-Nam — *Thanh Lãng* — Trình bày xuất bản 1967. Saigon.
- + Bút chiến đấu — *Đông Tùng* — Hội Khổng học V.N xuất bản 1957. Saigon.
- + Cụ Sào Nam 15 năm giam lỏng ở Huế. Anh Minh xuất bản 1957. Huế.
- + Cuộc đời cách mạng Cường Để (?) Saigon 1957.
- + Đại cương triết học Trung-Quốc — *Giản chí và Nguyễn Hiến Lê* — Cảo Thơm xuất bản 1966. Saigon.
- Đại nam nhất thống chí — tỉnh Quảng-Nam — *Trần Xáng, Lưu Đức Xứng, Cao Xuân Dục* — Bộ Q. G. G. D. xuất bản 1964. Saigon.
- + Đông kinh nghĩa thực — *Nguyễn Hiến Lê* — Lá Bối 1968.
- Hợp tuyển thơ văn Việt-Nam (IV) Văn Hóa 1963. Hà-Nội.
- + Hải ngoại ký sự — *Thích Đại Sán, Hải Tiên Nguyễn Duy Bột* dịch — Đại học Huế xuất bản 1961. Huế.
- + Hành trình đi vào triết học — *Trần văn Toàn* — Nam sơn xuất bản 1965. Saigon.
- Huỳnh Thúc Kháng — *Thế Nguyễn* — Tân Việt xuất bản 1950. Saigon.
- + Khổng học đặng — *Phan Bội Châu* — Anh Minh xuất bản 1957. Huế.
- Ký ngoại hầu Cường Để với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng Anh Minh xuất bản 1951. Huế.
- + Kỷ niệm 100 năm, năm sinh Phan Bội Châu — một nhóm tác giả Trình bày xuất bản 1967. Saigon.
- + Mấy vấn đề xây dựng văn hóa — *Nguyễn Hiến Lê* — Tao đàn xuất bản 1967. Saigon.
- Minh viên Huỳnh Thúc Kháng tiểu sử và thi văn — *Nam sơn* bản thảo chưa xuất bản.
- + Nhà văn hiện đại — *Vũ Ngọc Phan* — Thăng Long xuất bản 1962. Saigon.
- + Ngũ hành sơn chi sĩ — *Anh Minh Ngô Thành Nhân* — Anh Minh xuất bản 1962. Huế.
- Nhà cách mạng công khai không đảng phái nào hết : cụ Huỳnh Thúc Kháng *Anh Minh* xuất bản, 1952. Huế.
- + Ở châu cận lục — Vô danh — *Dương văn An* nhuận sắc — *Bùi Lương dịch*. Văn-Hóa Á châu xuất bản 1961. Saigon.

— Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh — *Tôn Quang Phiệt* — Văn-Sử-Địa xuất bản 1957. Hà-Nội.

+ Phan Đình Phùng — *Đào Trinh Nhất* — Tân Việt xuất bản 1957. Saigon.

— Phê bình và cáo luận — *Thiếu Sơn* — Nam-kỳ xuất bản 1933.

+ Phương đình địa dư chi — *Nguyễn văn Siêu* — *Ngô Mạnh Nghinh* dịch — Tự do xuất bản 1956 (?) Saigon.

+ Trần Cao Vân — *Hành Sơn* — Minh Tân xuất bản 1952. Paris.

— Trung-kỳ dân biến thi mật ký — Phan Chu Trinh — *Lê Ấm, Nguyễn Q. Thăng* chủ dịch.

— Thi văn của các nhà chí sĩ Việt Nam — *Phi Bằng* — Tân Thanh xuất bản 1939. Huế.

— Tìm biểu đời sống xã hội — *Trần văn Toàn* — Nam Sơn xuất bản 1968. Saigon.

— Tự phán và Phan Bội Châu niên biểu — *Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Diễm* dịch Văn-Sử-Địa — xuất bản, Hà-Nội — Anh Minh 1956 — 1957. Huế.

— Thơ văn Phan Bội Châu — *Đặng Thai Mai* — Văn hóa xuất bản 1960. Hà-Nội.

— Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng — *Vương Đình Quang* — Văn học xuất bản 1965. Hà-Nội.

— Thơ văn Phan Chu Trinh — *Huỳnh Lý, Hoàng Ngọc Phách* — Văn học xuất bản. Hà-Nội.

+ Thư thất điều Phan Chu Trinh — *Anh Minh* xuất bản — 1958. Huế.

+ Việt-Nam Văn học sử yếu — *Dương Quảng Hàm* — Bộ Q.G.G.D. xuất bản 1960. Saigon.

+ Việt-Nam Văn học sử giản ước tân biên — *Phạm Thế Ngũ* — Quốc học tùng thư xuất bản 1965. Saigon.

+ Việt-Nam văn học sử trích yếu — *Hạo nhiên Nghiêm Toàn* — Vĩnh Bảo xuất bản 1956 Saigon.

+ Việt-Nam máu lửa — *Nghiêm Kế Tô* — Mai Lĩnh xuất bản 1954. Saigon.

+ Việt-Nam vong quốc sử — *Phan Bội Châu* — trong Âm bằng thất.

+ Việt Pháp bang giao sử lược — *Phan Khoang* — Khai Tri tái bản 1961. Saigon.

+ Vụ án văn chương truyện Kiều — *Tử Vi Lang* — 1958. Saigon.

+ Xã hội và con người — *Trần văn Toàn* — Nam Sơn xuất bản 1965. Saigon.

## HÁN VĂN

— Huỳnh Thúc Kháng niên phở — Di cáo.

— Kính cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thư.

— Khang Hi tự điển.

— Tiêu Mai thi tập — *Tiêu Mai Thử Ngô*.

— Đông-Dương chính trị luận — *Phan Chu Trinh* — Di cáo.

— Trung-kỳ dân biến thi mật ký — *Phan Chu Trinh*.

## PHÁP VĂN

+ *Contrat Social* — *J.J. Rousseau* bản dịch của Nguyễn Hữu Khang  
Bộ Q.G.G.D. xuất bản 1960. Saigon.

+ *L'esprit des lois* — *Montesquieu* — bản dịch của Trịnh Xuân  
Ngạn Bộ Q.G.G.D. xuất bản 1960. Saigon.

+ *Histoire du Vietnam* — *Philippe Dèveillers* — Seuil 1952. Paris.

— *La République* — *Platon* — Plon — Paris.

— *Souvenir d'Annam* — *Louis Jean Baillet* — Plon 1889. Paris.

## BÁO CHÍ

— Phụ nữ tân văn số 9 + 12 (1-6-1929) Saigon.

— Hà-Nội báo số 11 + 16 (3-4-1936) Hà-nội.

— Tiếng Dân gần trọn bộ (1927 — 1943) Huế.

— Bách khoa số 37 (15-7-1958) Saigon.

— Tân văn số 2 (5-1968) Saigon.

— Văn số 107 + 108 (5-1968) Saigon.

— Sống (chủ nhật 28-8-1967) Saigon.



## BẢNG ĐÍNH CHÍNH

Trang	Hàng	In sai	Xin sửa lại
27	17	trùng	<i>trùn</i>
51	35	mới	<i>nói</i>
66	28	Đôn	<i>Đôn</i>
68	31	1903	<i>1900</i>
( Từ đây trở xuống năm 1903 — 1908 đọc là 1900 — 1908 )			
77	7	ngan	<i>ngang</i>
83	16	tây	<i>lây</i>
87	25	. Cổ lệ	<i>, cổ lệ</i>
90	27	Nông thôn	<i>nông thôn</i>
92	11	trước	<i>rước</i>
92	27	liêm sĩ	<i>liêm sĩ</i>
103	38	viên	<i>viện</i>
104	37	rước	<i>trước</i>
106	31	; Nhưng	<i>. Nhưng</i>
132	17	tiền dân tộc	<i>tiền đồ dân tộc</i>
142	3,4	Từ đó con người dần dần đến chỗ quen biết	<i>bỏ câu này</i>
148	14	còn	<i>minh</i>
169	36	thèm	<i>thêu</i>
180	1	ngư đỉnh	<i>ngự định</i>
183	23	đề	<i>đề</i>
196	4	Trước, ông	<i>Trước ông ,</i>
200	23	ch	<i>chỉ</i>
205	9	, đó	<i>đó,</i>
207	1	con	<i>còn</i>
225	31	thử	<i>thử</i>
231	32	là	<i>làm</i>
223	7	văn phạm	<i>văn phẩm</i>
241	26	bên ngoài	<i>bén ngoài</i>
241	28	đầu	<i>đầu</i>
242	27	giò	<i>giỏ</i>
245	22	nay cả	<i>ngay cả</i>
254	18	sử giả	<i>sử giả</i>
254	19	đặt tới	<i>đạt tới</i>
258	9	Hay tiếc,	<i>Hay, tiếc</i>

HUYỀN THÚC KHÁNG

*Con người và thơ, văn*

Nguyễn Q. Thắng nghiên cứu  
và giới thiệu. Mẫu bìa của Đinh  
Cường. In tại nhà in Định thị Hạnh  
205 Trương Minh Giảng—Saigon